

CÔNG TY TNHH HONEST VIỆT NAM

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ “CÔNG TY TNHH HONEST VIỆT NAM”**

Địa chỉ: Lô 8B và 8C, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Hà Nội, năm 202

CÔNG TY TNHH HONEST VIỆT NAM

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ “CÔNG TY TNHH HONEST VIỆT NAM”**

Địa điểm thực hiện cơ sở: Lô 8B và 8C, KCN Nội Bài, xã Sóc Sơn,
thành phố Hà Nội

**CHỦ CƠ SỞ
CÔNG TY TNHH HONEST VIỆT NAM**



**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐỖ THỊ HUỆ**

Hà Nội, tháng năm 2025

MỤC LỤC

CHƯƠNG I: THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	1
1. Tên chủ cơ sở	1
2. Tên cơ sở	1
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở	4
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở	5
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở	7
3.3. Sản phẩm của cơ sở	44
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở	44
4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất sử dụng	44
4.2. Nhu cầu sử dụng và nguồn cung cấp điện của cơ sở	46
4.3. Nhu cầu sử dụng và nguồn cung cấp nước của cơ sở	47
5. Đối với cơ sở có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất	48
6. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở	48
6.1. Các hạng mục công trình của cơ sở - không thay đổi so với GPMT số 50/GPMT-BQL ngày 31/12/2024	48
6.2. Tổng mức đầu tư và tổ chức quản lý Cơ sở	51
CHƯƠNG II: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	53
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	53
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường	53
2.1. Về nước thải	53
2.2. Đối với khí thải	57
2.3. Đối với CTR thông thường và CTNH, phế liệu	57
CHƯƠNG III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	59
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải	59
1.1. Công trình, biện pháp thu gom, thoát nước mưa	59
1.2. Thu gom, thoát nước thải	61
1.3. Xử lý nước thải	66
1.3.1. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt	66
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	67
2.1. Công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải của cơ sở	67
2.2. Các biện pháp xử lý bụi, khí thải khác	79
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường	81
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại	83
5. Phương pháp thu gom các chi tiết hỏng từ quá trình tháo rời linh kiện (phế liệu, phế phẩm)	87
6. Về công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung và tác động không liên quan đến chất thải	90
7. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	92
CHƯƠNG IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG. 99	
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	99
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với bụi, khí thải:	99
2.1. Đối với khu vực đánh giềng linh kiện tại lô 8C	99

2.2. Đối với khu vực sơn tại lô 8C	101
2.3. Các nguồn phát sinh khí thải khác	102
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:	103
4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải:	103
4.1. Đối với chất thải rắn sinh hoạt	103
4.2. Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường	104
4.3. Đối với chất thải nguy hại	104
CHƯƠNG V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	106
1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường	106
2. Kết quả quan trắc môi trường định kì đối với nước thải	109
3. Kết quả quan trắc môi trường định kì không khí xung quanh	110
4. Kết quả thu gom, xử lý chất thải	113
5. Kết quả nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất	113
6. Tình hình phát sinh xử lý chất thải	113
7. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở	114
CHƯƠNG VI: KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	115
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	115
1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm	115
1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình thiết bị xử lý chất thải	115
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ)	116
2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ	117
2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải	117
2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án	117
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm	117
CHƯƠNG VII: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....	118

DANH MỤC VIẾT TẮT

BTNMT	:	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BTCT	:	Bê tông cốt thép
CTRSH	:	Chất thải rắn sinh hoạt
CTNH	:	Chất thải nguy hại
KDNS	:	Kinh doanh nước sạch
MTV	:	Một thành viên
ND-CP	:	Nghị định chính phủ
PCCC	:	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	:	Quy chuẩn Việt Nam
QĐ	:	Quyết định
QH	:	Quốc hội
TNHH	:	Trách nhiệm hữu hạn
TNMT	:	Tài nguyên môi trường
TT	:	Thông tư
UBND	:	Ủy ban Nhân dân

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Quy mô công suất của cơ sở và sau khi nhập thêm sản phẩm mới	5
Bảng 1.2. Bảng thống kê nguyên vật liệu nhập khẩu gia công 3 năm gần nhất của cơ sở	6
Bảng 1.3. Vị trí thực hiện các công đoạn sản xuất của nhà máy	7
Bảng 1.4. Danh mục các máy móc, thiết bị của cơ sở	33
Bảng 1.5. Bảng thống kê sử dụng nguyên, nhiên vật liệu sử dụng	44
Bảng 1.6. Bảng thống kê sử dụng hóa chất	45
Bảng 1.7. Lượng điện sử dụng từ tháng 06/2024 đến tháng 05/2025	46
Bảng 1.8. Lượng nước sử dụng từ 06/2024 đến tháng 05/2025	47
Bảng 1.9. Bảng cân bằng sử dụng nước của cơ sở	48
Bảng 1.10. Hiện trạng các công trình tại Lô 8C và Lô 8B	49
Bảng 3.1. Bảng thông số giới hạn nước thải sinh hoạt đầu vào của KCN Nội Bài	65
Bảng 3.2. Thông số kỹ thuật của máy móc xử lý bụi, khí thải buồng sơn	71
Bảng 3.3. Thông số kỹ thuật của máy móc xử lý bụi, khí thải từ các đánh gi	77
Bảng 3.4. Khối lượng chất thải sinh hoạt 2 năm gần nhất của cơ sở	81
Bảng 3.5. Khối lượng phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường của cơ sở	82
Bảng 3.6. Khối lượng CTNH phát sinh thường xuyên + CTNH phát sinh trong quá trình sơ hủy tại cơ sở	84
Bảng 3.7. Khối lượng phế liệu thu được sau sơ hủy tại cơ sở	89
Bảng 3.8. Biện pháp an toàn với từng loại hóa chất cụ thể của dự án	92
Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của tiếng ồn	103
Bảng 4.2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của độ rung	103
Bảng 5.1. Kết quả phân tích chất lượng nước thải định kỳ năm 2022 và năm 2023 và 06 tháng đầu năm 2024 tại cơ sở	109
Bảng 5.2. Kết quả quan trắc chất lượng không khí năm 2022	110
Bảng 5.3. Kết quả quan trắc chất lượng không khí năm 2023	110
Bảng 5.4. Kết quả quan trắc chất lượng không khí 06 tháng đầu năm 2024	111

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. 1. Hình ảnh vị trí thực hiện của cơ sở	2
Hình 1. 2. Quy trình công nghệ gia công, tân trang trục truyền động	8
Hình 1. 3. Quy trình công nghệ gia công, tân trang máy phát điện	11
Hình 1. 4. Quy trình công nghệ gia công, tân trang bộ khởi động	14
Hình 1. 5. Quy trình công nghệ gia công, tân trang máy nén khí	16
Hình 1. 6. Quy trình công nghệ gia công, tân trang khớp nối quay	18
Hình 1. 7. Quy trình công nghệ gia công, tân trang bộ sấy khí	21
Hình 1. 8. Quy trình công nghệ gia công, tân trang bơm trợ lực tay lái kiểu dầu	23
Hình 1. 9. Quy trình công nghệ gia công, tân trang bộ hoá khí lỏng	25
Hình 1. 10. Quy trình công nghệ gia công, tân trang van Rơ le	27
Hình 1. 11. Quy trình công nghệ gia công, tân trang động cơ ô tô	29
Hình 1. 12. Một số hình ảnh sản phẩm của cơ sở	44
Hình 1. 13. Vị trí Lô 8B và 8C của Cơ sở	49
Hình 1. 14. Cơ cấu tổ chức quản lý của cơ sở	52
Hình 2.1. Sơ đồ cân bằng nước của cơ sở	56
Hình 3.1. Sơ đồ hệ thống thu gom, tiêu thoát nước mưa lô 8B	59
Hình 3.2. Sơ đồ hệ thống thu gom, tiêu thoát nước mưa lô 8C	60
Hình 3.3. Sơ đồ hệ thống thu gom nước thải sản xuất	62
Hình 3.4. Sơ đồ hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt lô 8C	62
Hình 3.5. Sơ đồ hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt lô 8B	63
Hình 3.6. Sơ đồ hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt	63
Hình 3.7. Hình ảnh minh họa bể tự hoại xử lý nước thải sinh hoạt 3 ngăn	66
Hình 3.8. Hình minh họa bể tách dầu mỡ	67
Hình 3.9. Sơ đồ Quy trình thu gom, xử lý khí thải buồng sơn của cơ sở	69
Hình 3.10. Một số hình ảnh hệ thống xử lý khí thải buồng sơn và ống thoát khí tại cơ sở	71
Hình 3.11. Quy trình thu gom và xử lý bụi từ máy đánh gi	73
Hình 3.12. Một số hình ảnh hệ thống xử lý bụi, khí từ máy đánh gi và ống thoát khí tại cơ sở	77
Hình 3.13. Khu tập kết chất thải sinh hoạt của cơ sở	82
Hình 3.14. Kho lưu giữ chất thải của cơ sở	86
Hình 3.15. Biện pháp xử lý khí thải khi hệ thống xảy ra sự cố	98

CHƯƠNG I: THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở

- Tên tiếng Việt: CÔNG TY TNHH HONEST VIỆT NAM
- Tên tiếng Anh: HONEST VIỆT NAM CO.,LTD
- Địa chỉ trụ sở: Lô 8B và 8C Khu công nghiệp Nội Bài, Xã Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Điện thoại: 024 35822456 Fax: 024 35822458
- Email: hue.dt@honestvietnam.com.vn
- Người đại diện theo pháp luật 1: (Bà) Đỗ Thị Huệ
Chức danh: Phó Tổng giám đốc
- Người đại diện theo pháp luật 2: (Ông) Maruoka Takuro
Chức danh: Phó Tổng giám đốc
- Người đại diện theo pháp luật 3: (Ông) Okawa Keiji
Chức danh: Tổng giám đốc
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101945801 lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần thứ 9 ngày 16/12/2021 do phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7621057544 cấp chứng nhận lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần thứ 8 ngày 08/01/2024 do Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp.

2. Tên cơ sở

a. Tên Cơ sở:

- Tên cơ sở: “**Công ty TNHH Honest Việt Nam**”
- Tổng vốn đầu tư của cơ sở: 42.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn mươi hai tỉ đồng./.*) tương đương 2.400.000 USD (*Bằng chữ: Hai triệu bốn trăm nghìn đô la Mỹ./.*), trong đó:
 - + Vốn góp để thực hiện cơ sở là 26.250.000.000 VNĐ (*Bằng chữ: Hai mươi sáu tỉ hai trăm năm mươi triệu đồng*) tương đương 1.500.000 USD (*Bằng chữ: Một triệu năm trăm nghìn đô la Mỹ*) chiếm tỉ lệ 62,5% tổng vốn đầu tư.
 - + Vốn huy động: 15.750.000.000 VNĐ (*Bằng chữ: Mười lăm tỉ bảy trăm năm mươi triệu đồng*) tương đương với 900.000 USD (*Bằng chữ: Chín trăm nghìn đô la Mỹ*).
- Mục tiêu:
 - + Gia công và tân trang trực truyền động cơ và phụ tùng cơ khí khác của ô tô phục vụ xuất khẩu.
 - + Sản xuất lắp ráp linh kiện, phụ tùng ô tô

b. Địa điểm cơ sở:

- Cơ sở nằm trên Lô 8B và 8C, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Có diện tích: 6.194 m².

Ranh giới vị trí đất xây dựng của nhà máy như sau:

- Phía Bắc giáp với Công ty TNHH Công nghiệp Spindex Hà Nội.
- Phía Đông giáp với Công ty TNHH Sakura Hong Ming Việt Nam.
- Phía Tây giáp với đường nội bộ của Khu công nghiệp.
- Phía Nam giáp với đường nội bộ của Khu công nghiệp.



Hình 1. 1. Hình ảnh vị trí thực hiện của cơ sở

c. Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt của Cơ sở.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101945801 cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần thứ 9 ngày 16/12/2021 do phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7621057544 cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần thứ 8 ngày 08/01/2024 do Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp.

- Các giấy phép, hồ sơ môi trường đã được cấp:

+ Phiếu xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số 297/TNMT&NĐ-

QLMT của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội – Sở Tài nguyên, Môi trường và nhà đất ngày 29/9/2006 của Dự án “Xây dựng nhà máy gia công và tái chế trục truyền và các sản phẩm cơ khí khác của ô tô” – Công ty TNHH Honest Việt Nam.

+ Giấy phép xây dựng số 271/GPXD của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội – Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp ngày 02/4/2013 cho Công ty TNHH Honest Việt Nam.

+ Thông báo số 13/TBCKMT-UBND của Ủy ban nhân dân huyện Sóc Sơn cấp ngày 23/07/2012 về việc chấp nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường của dự án xây mới nhà xưởng giai đoạn II – Nhà máy Honest Việt Nam.

+ Giấy phép môi trường số 50/GPMT-BQL ngày 31/12/2024 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội (Nay là Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp Thành phố Hà Nội) cấp cho Cơ sở Công ty TNHH Honest Việt Nam.

d. Quy mô cơ sở:

*** Quy mô phân loại theo tiêu chí của pháp luật về đầu tư công:**

Theo Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ 8, ngày 08 tháng 01 năm 2024, Công ty TNHH Honest Việt Nam, Quy mô công suất cơ sở bao gồm:

- + Trục truyền động cơ: 62.000 cái/năm sản xuất ổn định.
- + Các phụ tùng cơ khí khác của ô tô: 500.000 cái/năm sản xuất ổn định.
- + Thiết bị điện tử: 5.000 bộ/năm sản xuất.
- + Linh kiện phụ tùng ô tô: 400.000 cái/năm sản xuất ổn định

Tuy nhiên, trên thực tế, Công ty TNHH Honest Việt Nam không thực hiện hạng mục sản xuất thiết bị điện tử, vì thế cơ sở không thuộc phụ lục II (Kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường). Căn cứ theo Luật đầu tư công 2024 số 58/2024/QH15, theo khoản 3 điều 11, cơ sở có tổng vốn đầu tư: 42.000.000.000 (*Bằng chữ: Bốn mươi hai tỷ đồng./.*). Do vậy, Cơ sở thuộc tiêu chí phân loại nhóm C.

Phạm vi của báo cáo đề xuất xin cấp lại giấy phép môi trường:

- Về quy mô công suất: Theo Giấy phép môi trường số 50/GPMT-BQL ngày 31/12/2024, Cơ sở chỉ bao gồm hoạt động sản xuất trục truyền động cơ, các phụ tùng cơ khí khác của ô tô và linh kiện phụ tùng ô tô, không bao gồm hoạt động sản xuất thiết bị điện tử, cụ thể như sau:

- + Trục truyền động cơ: 62.000 cái/năm sản xuất ổn định;
- + Các phụ tùng cơ khí khác của ô tô: 500.000 cái/năm sản xuất ổn định bao gồm
 - ◆ Máy phát điện,
 - ◆ Bộ khởi động,

- ◆ Máy nén khí,
- ◆ Khớp nối quay,
- ◆ Bộ sấy khí,
- ◆ Van rơ le,
- ◆ Bộ khí động học,
- ◆ Bơm trợ lực tay lái kiểu dầu.

+ Linh kiện phụ tùng ô tô: 400.000 cái/năm sản xuất ổn định.

- Trong thời gian tới Cơ sở sẽ bổ sung thêm sản phẩm mới (Động cơ ô tô) thuộc nhóm các phụ tùng cơ khí khác của ô tô. Tuy nhiên, không làm tăng công suất so với Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ 8, ngày 08 tháng 01 năm 2024. Cụ thể như sau:

+ Trục truyền động cơ: 62.000 cái/năm sản xuất ổn định;

+ Các phụ tùng cơ khí khác của ô tô: 500.000 cái/năm sản xuất ổn định bao gồm:

- ◆ Máy phát điện,
- ◆ Bộ khởi động,
- ◆ Máy nén khí,
- ◆ Khớp nối quay,
- ◆ Bộ sấy khí,
- ◆ Van rơ le,
- ◆ Bộ khí động học,
- ◆ Bơm trợ lực tay lái kiểu dầu;
- ◆ Động cơ ô tô cũ

+ Linh kiện phụ tùng ô tô: 400.000 cái/năm sản xuất ổn định.

Do đó, báo cáo đề xuất cấp lại GPMT của Cơ sở được thực hiện theo phụ lục X - Mẫu báo cáo đề xuất cấp, cấp lại Giấy phép môi trường của Cơ sở đang hoạt động (Kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường). Theo khoản 4 điều 41 của Luật bảo vệ môi trường năm 2020 và căn cứ theo Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND của UBND thành phố Hà Nội ngày 28/02/2025 về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội. Do đó Cơ sở thuộc thẩm quyền do Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội cấp giấy phép môi trường.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Cơ sở hoạt động với công suất như sau:

- Số ca làm việc 1 ngày: 1 ca hành chính, 2 ca đối với một số bộ phận sản xuất
- Số ngày làm việc trong 1 tháng: 24 ngày;
- Tổng số nhân công làm việc tại cơ sở: 200 người

Công ty TNHH Honest Việt Nam đã được Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 37621057544 cấp chứng nhận lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần thứ 8 ngày 08/01/2024. Nhà máy hoạt động tại lô 8B và 8C, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Sóc Sơn, thành phố Hà Nội. Cơ sở đã được Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp Giấy phép môi trường số 50/GPMT-BQL ngày 31/12/2024 với quy mô các sản phẩm như sau:

- + Trục truyền động cơ: 62.000 cái/năm sản xuất ổn định;
- + Các phụ tùng cơ khí khác của ô tô: 500.000 cái/năm sản xuất ổn định bao gồm
 - ♦ Máy phát điện,
 - ♦ Bộ khởi động,
 - ♦ Máy nén khí,
 - ♦ Khớp nối quay,
 - ♦ Bộ sấy khí,
 - ♦ Van rơ le,
 - ♦ Bộ khí động học,
 - ♦ Bơm trợ lực tay lái kiểu dầu.
- + Linh kiện phụ tùng ô tô: 400.000 cái/năm sản xuất ổn định.

Trong quá trình triển khai hoạt động, Cơ sở luôn chấp hành sản xuất đúng với quy mô công suất đã được cấp phép. Hiện tại, Cơ sở đang hoạt động 55% công suất theo Giấy phép môi trường số 50/GPMT-BQL ngày 31/12/2024. Trong thời gian tới, cơ sở có kế hoạch nhập thêm sản phẩm mới về gia công, tái chế (Động cơ ô tô cũ) và không làm thay đổi công suất. Công suất hoạt động của cơ sở trong thời gian tới như sau:

Bảng 1.1. Quy mô công suất của cơ sở và sau khi nhập thêm sản phẩm mới

STT	Tên sản phẩm	Quy mô sản phẩm/năm		So sánh sự thay đổi
		Giai đoạn hiện tại (Theo Giấy phép môi trường số	Sau khi thêm sản phẩm mới (Không làm thay đổi công suất	

		<i>50/GPMT-BQL</i> <i>ngày</i> <i>31/12/2024)</i>	<i>theo Giấy chứng</i> <i>nhận đầu tư số</i> <i>37621057544)</i>	
1	Trục truyền động cơ	62.000 cái/năm	62.000 cái/năm	Không thay đổi
2	Các phụ tùng cơ khí khác của ô tô	500.000 cái/năm - Máy phát điện - Bộ khởi động - Máy nén khí - Khớp nối quay - Bộ sấy khí - Van rơ le - Bộ khí động học - Bơm trợ lực tay lái kiểu dầu	500.000 cái/năm - Máy phát điện - Bộ khởi động - Máy nén khí - Khớp nối quay - Bộ sấy khí - Van rơ le - Bộ khí động học - Bơm trợ lực tay lái kiểu dầu - Động cơ ô tô cũ	Thêm sản phẩm mới - Động cơ ô tô cũ (Không làm tăng quy mô công suất)
3	Linh kiện phụ tùng ô tô	400.000 cái/năm	400.000 cái/năm	

Dưới đây là lượng nguyên vật liệu nhập về gia công tại cơ sở trong 3 năm gần nhất:

Bảng 1.2. Bảng thống kê nguyên vật liệu nhập khẩu gia công 3 năm gần nhất của cơ sở

STT	Tên nguyên vật liệu	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
A	Trục truyền động	35.548	32.652	29.835
B	Các phụ tùng cơ khí khác	178.828	180.928	196.058
1	Máy phát điện	87.461	85.370	82.915
2	Bộ khởi động	42.051	41.414	39.619
3	Máy nén khí	39.349	42.785	63.790
4	Khớp nối quay	5.830	4.651	3.248
5	Bộ sấy khí	-	246	931
6	Bơm trợ lực tay lái kiểu dầu	3.496	5.320	4.817

7	Bộ khí động học	641	526	444
8	Van rơ le	-	616	294
9	Động cơ ô tô cũ	-	-	-

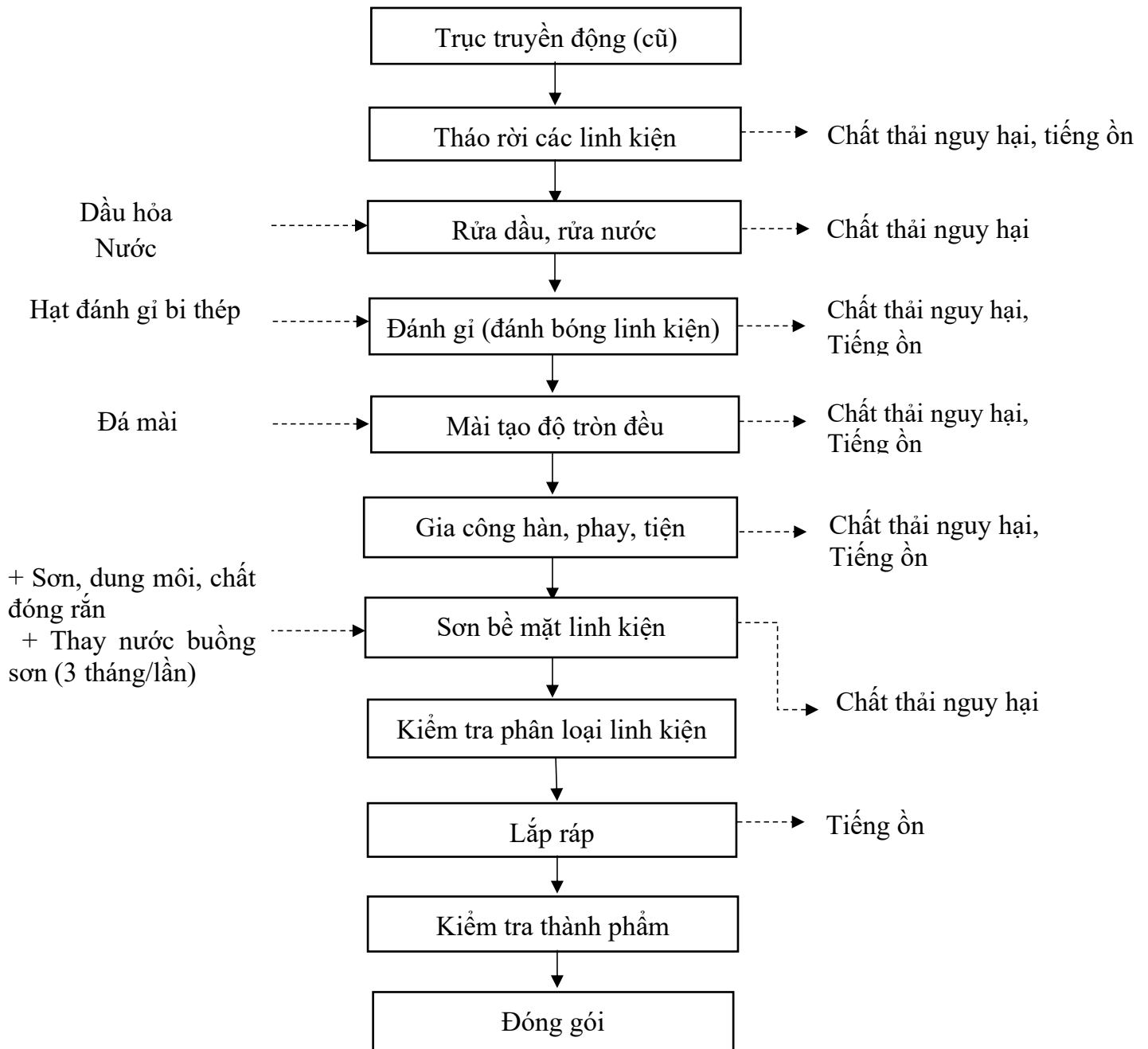
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

Các nguyên vật liệu cũ được cơ sở nhập trực tiếp từ công ty cổ phần Honest (Công ty mẹ tại Nhật Bản) về Việt Nam để thực hiện gia công, tân trang lại.

Bảng 1.3. Vị trí thực hiện các công đoạn sản xuất của nhà máy

Lô 8C	Lô 8B
Tại lô 8C có các công nghệ sản xuất như đánh gi, phun sơn, rửa dầu, rửa nước, tháo dời	Tầng 1: Thực hiện sản xuất mặt bằng Động cơ ô tô cũ (sản phẩm mới). Tầng 2: Thực hiện các công đoạn lắp ráp hoàn thiện linh kiện, kiểm tra và đóng gói thành phẩm của một số mặt hàng như: Máy phát điện, trục truyền động, máy nén khí, bộ khởi động, khớp nối quay, bơm trợ lực tay lái kiểu dầu,..

A) Quy trình công nghệ gia công, tân trang trực truyền động (1 quy trình) - không thay đổi so với GPMT số 50/GPMT-BQL ngày 31/12/2024



Hình 1. 2. Quy trình công nghệ gia công, tân trang trực truyền động
Thuyết minh quy trình công nghệ:

Bước 1. Nguyên liệu đầu vào là trục truyền động (cũ) với khối lượng từ 3,9kg~12,5kg/chiếc – được công ty nhập về từ Công ty cổ phần Honest (Nhật Bản) và các Công ty đối tác nước ngoài khác.

Bước 2. Tháo rời các linh kiện: Sau khi nhận linh kiện, công nhân nhà máy sẽ tiến hành tháo rời các linh kiện để phục vụ cho quá trình gia công, tái chế tiếp theo. Tại công đoạn này sẽ phát sinh CTNH là mỡ thải và cao su dính dầu mỡ thải. Tuy

nhiên đã được Công ty thu gom về thùng chứa chuyên dụng trong kho chứa chất thải nguy hại và thuê đơn vị có chức năng đến thu gom và xử lý theo quy định.

Bước 3. Rửa dầu, rửa nước:

Các linh kiện sau khi được tháo dỡ sẽ được rửa bằng dầu hỏa với mục đích loại bỏ dầu cũ còn bám dính trên linh kiện lâu ngày (tại công đoạn này có dán cảnh báo hóa chất, phiếu an toàn hóa chất), tại bàn rửa dầu có lắp tiếp địa để đề phòng các sự chập cháy và có lắp hệ thống quạt hút mùi và thông gió. Ngoài ra có trang bị bình chữa cháy theo tiêu chuẩn của PCCC và thùng chứa cát để ứng phó sự cố hóa chất.

Sau khi loại bỏ dầu cũ, linh kiện sẽ được rửa sạch bằng nước nhằm loại bỏ hoàn toàn dầu mỡ dính trên linh kiện. Tại công đoạn này có phát sinh CTNH là nước thải dính dầu, mỡ thải và dầu thải, tuy nhiên đã được Công ty thu gom về thùng chứa chuyên dụng trong kho chứa chất thải nguy hại và thuê đơn vị có chức năng đến thu gom và xử lý theo quy định.

Bước 4. Đánh giá (đánh bóng linh kiện):

Sau khi linh kiện được làm sạch, Công ty sẽ sử dụng hạt đánh gỉ bi thép để loại bỏ gỉ và đánh bóng linh kiện. Tại công đoạn này có phát sinh CTNH là bột đánh gỉ (lẫn gỉ) thải và được thu gom về kho chứa CTNH theo đúng quy định

Bước 5. Mài tạo độ tròn đều:

Linh kiện sau khi được đánh bóng và loại bỏ gỉ sẽ tiếp tục được đưa đến máy mài (sự dụng đá mài – bánh mài) để mài linh kiện cho tròn đều và loại bỏ hoàn toàn được gỉ thừa còn đọng lại. Tại đây có phát sinh CTNH bột đá mài lẫn gỉ và đá mài thải. Hàng ngày được thu gom về kho chứa CTNH theo đúng quy định và định kỳ bàn giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý.

Bước 6. Gia công hàn, phay, tiện

Linh kiện sau khi được đánh bóng, mài lại sẽ được đưa đến công đoạn gia công hàn, phay, tiện cắt gọt. Sau đó linh kiện được rửa dầu bằng máy rửa Trichloroethylen để đảm bảo không còn dầu bám dính trên linh kiện. Tại công đoạn này có phát sinh phoi kim loại dính dầu từ các công đoạn trước đó. Phoi kim loại này được rửa loại bỏ sạch dầu bằng dung dịch Trichloroethylen. Phát sinh chất thải là dung dịch Trichloroethylen thải. Chất thải CTNH phát sinh là (phoi kim loại và dung dịch Trichloroethylen thải), Hàng ngày, Công ty sẽ tiến hành thu gom về kho chứa chất thải nguy hại và thuê đơn vị có chức năng định kỳ đến thu gom và xử lý theo quy định.

Bước 7. Sơn bề mặt linh kiện:

Sau khi linh kiện đã được gia công sẽ được sơn bề mặt linh kiện. Tại công đoạn này sử dụng sơn PU, dung môi DMT và chất đóng rắn. Tại bàn pha sơn có lắp đặt tiếp địa để đề phòng các sự cố cháy nổ hóa chất. Hệ thống phun sơn của Công ty là 1

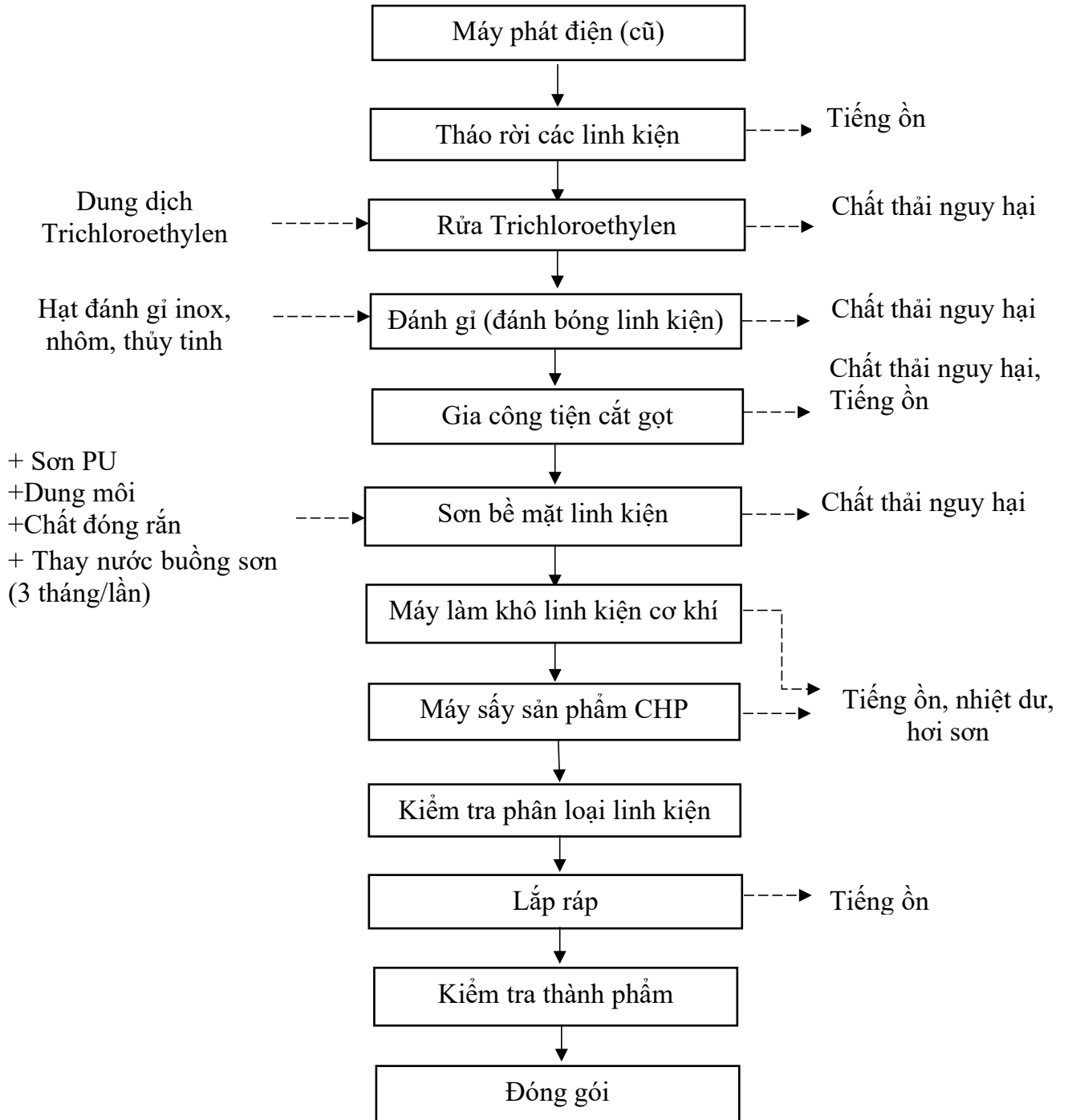
buồng phun sơn khép kín, có quạt hút mùi và hệ thống nước phun để dập bụi và cặn sơn nhằm ngăn sự phát tán bụi sơn ra bên ngoài môi trường để giảm nguy cơ sự cố. Tại công đoạn có trang bị bình chữa cháy theo tiêu chuẩn của PCCC và các thùng chứa cát để ứng phó sự cố hóa chất. Công nhân làm việc tại công đoạn này được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động như Khẩu trang lọc độc M2, găng tay, giày bảo hộ chống HC. Định kỳ 3 tháng/lần Công ty sẽ thay nước buồng sơn. Do vậy tại công đoạn này có phát sinh CTNH là nước sơn thải và được thu gom về kho chứa CTNH và thuê đơn vị có chức năng đến thu gom và xử lý theo đúng quy định.

Bước 8,9,10,11. Kiểm tra phân loại linh kiện – Lắp ráp – Kiểm tra thành phẩm – Đóng gói:

Sau khi sơn bề mặt, linh kiện sẽ được phân loại và công nhân sẽ tiến hành lắp ráp lại như ban đầu, kiểm tra lại chất lượng thành phẩm và tiến hành đem đi đóng gói thành phẩm.

B. Quy trình các phụ tùng cơ khí khác của ô tô (9 quy trình) - Thêm 01 sản phẩm mới

b.1) Quy trình công nghệ gia công, tân trang máy phát điện - không thay đổi so với GPMT số 50/GPMT-BQL ngày 31/12/2024



Hình 1. 3. Quy trình công nghệ gia công, tân trang máy phát điện

Thuyết minh quy trình công nghệ:

Bước 1. Nguyên liệu đầu vào là máy phát điện (cũ) với khối lượng 2,9kg~ 6,3kg/chiếc – được công ty nhập về từ Công ty cổ phần Honest (Nhật Bản) và các Công ty đối tác nước ngoài khác.

Bước 2. Tháo rời các linh kiện: Sau khi nhận linh kiện, công nhân nhà máy sẽ tiến hành tháo rời các linh kiện để phục vụ cho quá trình gia công, tái chế tiếp theo.

Bước 3. Rửa Trichloroethylen:

Các linh kiện sau khi được tháo dỡ sẽ được rửa dầu mỡ cũ bám dính trên linh kiện bằng máy rửa (sử dụng hóa chất Trichloroethylen). Tại công đoạn này có trang bị hệ thống hút mùi thông gió có nắp đậy và được quy định khi chỉ sử dụng mới được mở nắp buồng máy. Máy rửa luôn được tiếp địa để phòng các sự chập cháy điện. Bên cạnh đó có trang bị các bình chữa cháy theo tiêu chuẩn của PCCC và các thùng chứa cát để ứng phó sự cố hóa chất. Khi làm việc tại công đoạn này, công nhân viên sẽ được trang bị bảo hộ lao động khẩu trang lọc độc M2, găng tay, giày bảo hộ chống HC. Tại công đoạn này có phát sinh CTNH là Trichloroethylen dính dầu mỡ thải, hàng ngày Công ty sẽ thu gom về kho chứa chất thải nguy hại theo quy định, định kỳ bàn giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý.

Bước 4. Đánh gi (đánh bóng linh kiện):

Sau khi linh kiện được làm sạch dầu mỡ bằng Trichloroethylen. Công ty sẽ sử dụng hạt đánh gi inox và hạt đánh gi nhôm, hạt đánh gi thủy tinh để loại bỏ gi bám dính trên linh kiện. Tại công đoạn này có phát sinh CTNH là bột đánh gi (lẫn gi) thải và được thu gom về kho chứa CTNH theo đúng quy định.

Bước 5. Gia công tiện cắt gọt:

Linh kiện sau khi được đánh bóng và loại bỏ gi sẽ tiếp tục được đưa đến công đoạn gia công, cắt gọt đi những phần thừa. Tại công đoạn này sẽ phát sinh phoi kim loại dính dầu thừa từ các công đoạn trước đó. Phoi này được tẩy rửa loại bỏ hết dầu bằng dung dịch Trichloroethylen. Phát sinh chất thải CTNH là dung dịch Trichloroethylen thải. Hàng ngày, Công ty sẽ tiến hành thu gom về kho chứa CTNH theo đúng quy định và định kỳ bàn giao cho đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý.

Bước 6. Sơn bề mặt linh kiện

Sau khi linh kiện đã được gia công sẽ được sơn bề mặt linh kiện. Tại công đoạn này sử dụng sơn PU, dung môi DMT và chất đóng rắn. Tại bàn pha sơn có lắp đặt tiếp địa để phòng các sự cố cháy nổ hóa chất. Hệ thống phun sơn của Công ty là 1 buồng phun sơn khép kín, có quạt hút mùi và hệ thống nước phun để dập bụi và cặn sơn nhằm ngăn sự phát tán bụi sơn ra bên ngoài môi trường để giảm nguy cơ sự cố. Tại công đoạn có trang bị bình chữa cháy theo tiêu chuẩn của PCCC và các thùng chứa cát để ứng phó sự cố hóa chất. Công nhân làm việc tại công đoạn này được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động như khẩu trang lọc độc M2, găng tay, giày bảo hộ chống HC. Định kỳ 3 tháng/lần Công ty sẽ thay nước buồng sơn. Do vậy tại công đoạn này có phát sinh CTNH là nước sơn thải và được thu gom về kho chứa chất thải nguy hại và

định kỳ thuê đơn vị có chức năng đến thu gom và xử lý theo đúng quy định.

Bước 7,8: Máy làm khô linh kiện và máy sấy sản phẩm CHP:

Sau khi linh kiện được sơn bề mặt sẽ được tiếp tục đưa đến công đoạn làm khô linh kiện cơ khí. Máy làm khô linh kiện cơ khí hoạt động tại nhiệt độ là 50⁰C và thời gian làm khô là 6 giờ. Tại công đoạn này có phát sinh tiếng ồn, nhiệt dư và hơi sơn. Nhiệt dư thoát ra ngoài vỏ máy làm khô linh kiện cơ khí ước tính khoảng 20⁰C

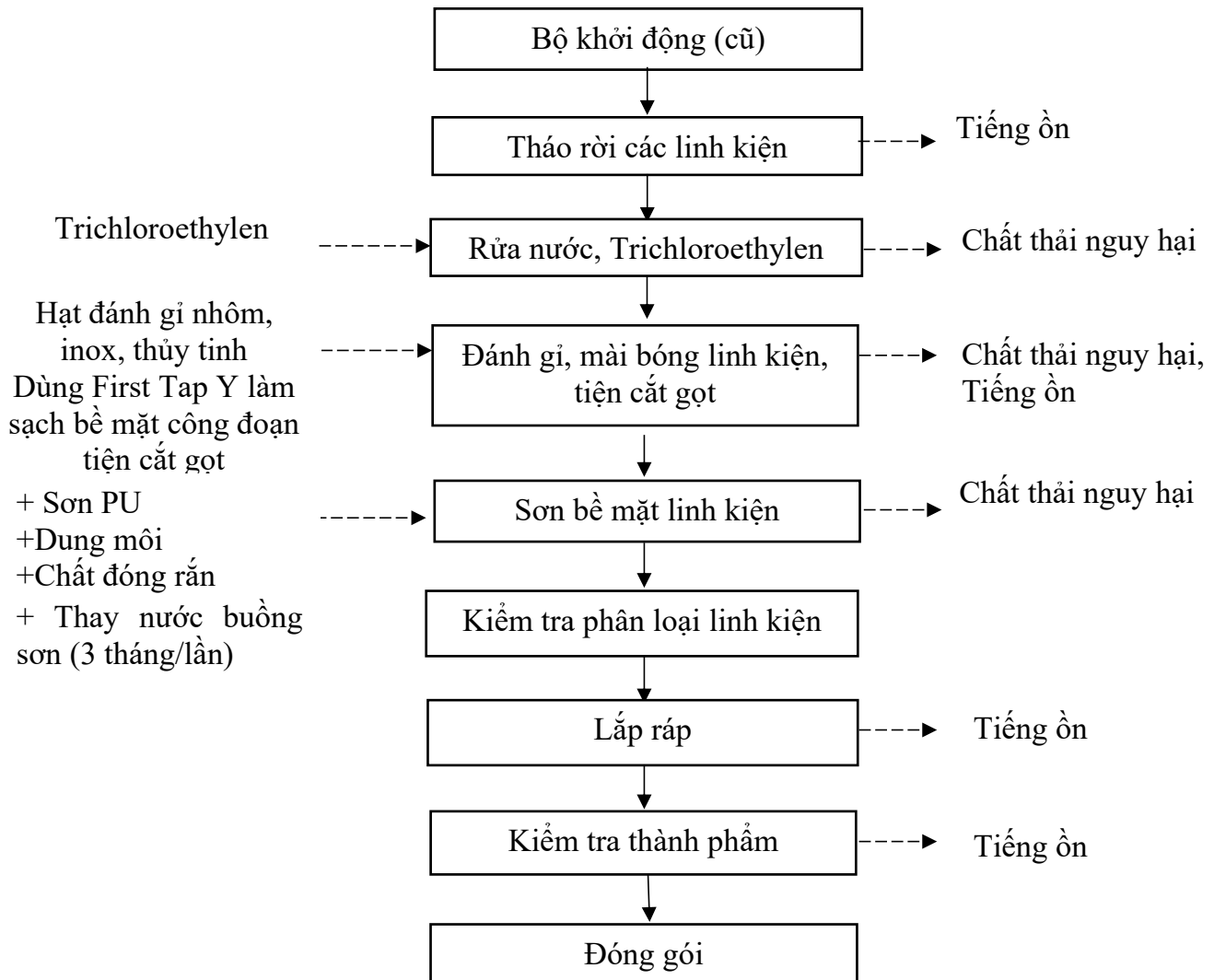
Sau khi được làm khô, linh kiện sẽ được đưa đến công đoạn sấy sản phẩm. Tại công đoạn này sử dụng máy sấy sản phẩm CHP có nhiệt độ đầu vào là 42⁰C, sấy trong 4 giờ. Tại công đoạn này sẽ phát sinh tiếng ồn, hơi sơn và nhiệt dư. Nhiệt dư thoát ra ngoài vỏ máy ước tính khoảng 30⁰C.

Nhà máy đã áp dụng làm cách nhiệt bằng bảo ôn, cánh cửa có gioăng cách nhiệt nên lượng nhiệt tỏa ra bên ngoài là không đáng kể trung bình khoảng 30⁰C

Bước 9,10,11,12. Kiểm tra phân loại linh kiện – Lắp ráp – Kiểm tra thành phẩm – Đóng gói:

Sau khi sơn bề mặt, linh kiện sẽ được phân loại và công nhân sẽ tiến hành lắp ráp lại như ban đầu, kiểm tra lại chất lượng thành phẩm và tiến hành đem đi đóng gói thành phẩm.

b.2) Quy trình công nghệ gia công, tân trang bộ khởi động - không thay đổi so với GPMT số 50/GPMT-BQL ngày 31/12/2024



Hình 1. 4. Quy trình công nghệ gia công, tân trang bộ khởi động

Thuyết minh quy trình công nghệ:

Bước 1. Nguyên liệu đầu vào là bộ khởi động (cũ) với khối lượng 3,2kg~ 7,1kg/chiếc – được công ty nhập về từ Công ty cổ phần Honest (Nhật Bản) và các Công ty đối tác nước ngoài khác.

Bước 2. Tháo rời các linh kiện: Sau khi nhận linh kiện, công nhân nhà máy sẽ tiến hành tháo rời các linh kiện để phục vụ cho quá trình gia công, tái chế tiếp theo.

Bước 3. Rửa nước, trichloroethylen:

Các linh kiện sau khi được tháo dỡ sẽ được rửa dầu mỡ cũ bám dính trên linh kiện bằng dung dịch tẩy rửa (sử dụng hóa chất Trichloroethylen). Tại công đoạn này có trang bị hệ thống hút mùi thông gió có nắp đậy và được quy định khi chỉ sử dụng mới được mở nắp buồng máy. Máy rửa luôn được tiếp địa để đề phòng các sự chập cháy điện. Bên cạnh đó có trang bị các bình chữa cháy theo tiêu chuẩn của PCCC và các thùng chứa cát để ứng phó sự cố hóa chất. Khi làm việc tại công đoạn này, công

nhân viên sẽ được trang bị bảo hộ lao động khẩu trang lọc độc M2, găng tay, giày bảo hộ chống HC. Tại công đoạn này có phát sinh CTNH là Trichloroethylen dính dầu mỡ thải, hàng ngày Công ty sẽ thu gom về kho chứa chất thải nguy hại theo quy định và định kỳ bàn giao cho đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý.

Bước 4. Đánh gỉ, đánh bóng linh kiện, tiện cắt gọt:

Sau khi linh kiện được làm sạch dầu mỡ bằng Trichloroethylen. Công ty sẽ sử dụng hạt đánh gỉ inox và hạt đánh gỉ nhôm, hạt đánh gỉ thủy tinh để loại bỏ gỉ bám dính trên linh kiện.

Sau đó sẽ tiện cắt gọt đi những phần thừa. Tại công đoạn này sẽ phát sinh CTNH là bột hạt đánh gỉ (lẫn gỉ) thải. Hàng ngày, Công ty sẽ tiến hành thu gom về kho chứa CTNH theo đúng quy định. Định kỳ sẽ bàn giao cho đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý.

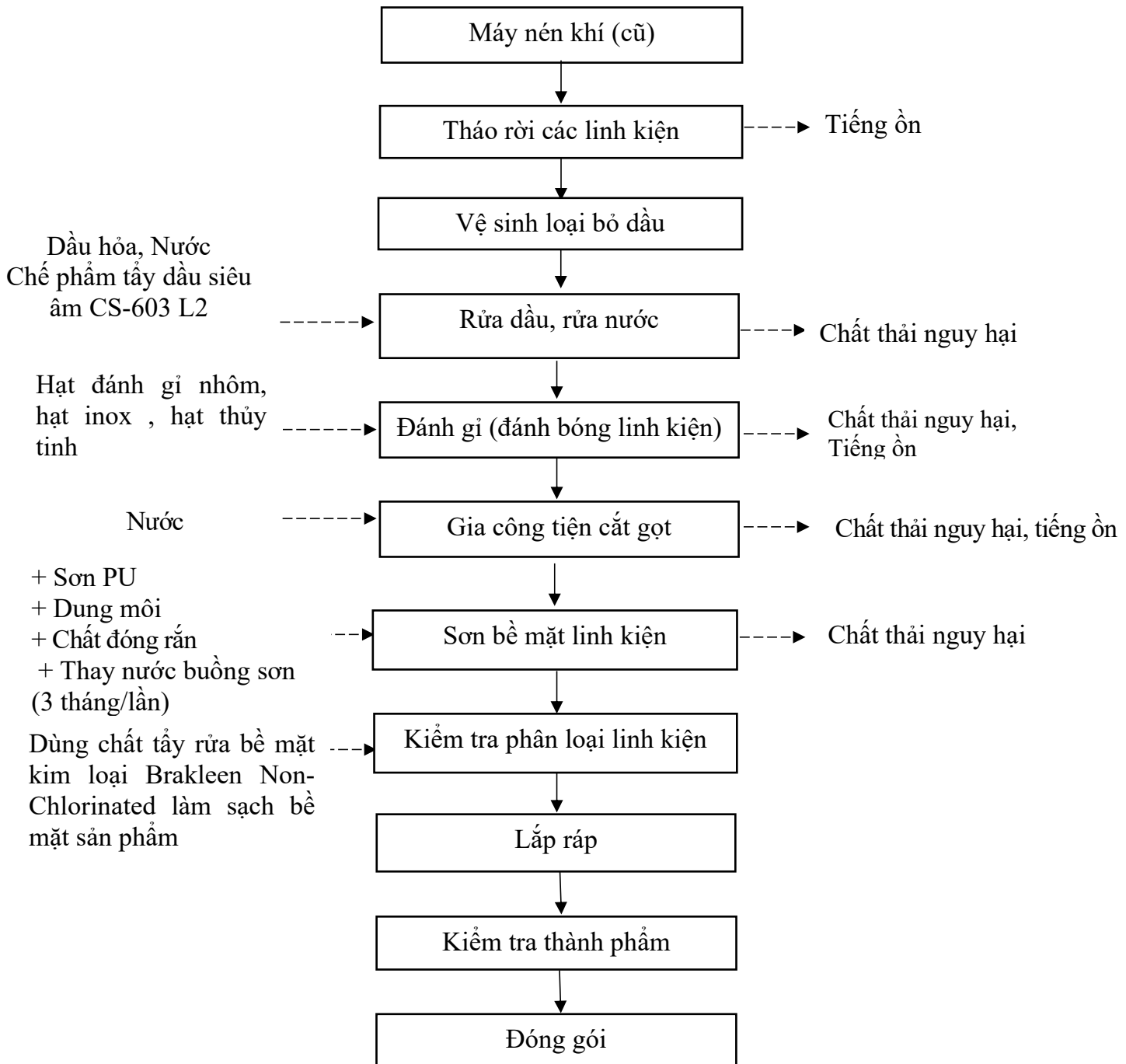
Bước 5. Sơn bề mặt linh kiện

Sau khi linh kiện đã được gia công sẽ được sơn bề mặt linh kiện. Tại công đoạn này sử dụng sơn PU, dung môi DMT và chất đóng rắn. Tại bàn pha sơn có lắp đặt tiếp địa để đề phòng các sự cố cháy nổ hóa chất. Hệ thống phun sơn của Công ty là 1 buồng phun sơn khép kín, có quạt hút mùi và hệ thống nước phun để dập bụi và căn sơn nhằm ngăn sự phát tán bụi sơn ra bên ngoài môi trường để giảm nguy cơ sự cố. Tại công đoạn có trang bị bình chữa cháy theo tiêu chuẩn của PCCC và các thùng chứa cát để ứng phó sự cố hóa chất. Công nhân làm việc tại công đoạn này được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động khẩu trang lọc độc M2, găng tay, giày bảo hộ chống HC. Định kỳ 3 tháng/lần Công ty sẽ thay nước buồng sơn. Do vậy tại công đoạn này có phát sinh chất thải nguy hại là nước sơn thải và được thu gom về kho chứa CTNH và thuê đơn vị có chức năng đến thu gom và xử lý theo đúng quy định.

Bước 6,7,8,9. Kiểm tra phân loại linh kiện – Lắp ráp – Kiểm tra thành phẩm – Đóng gói:

Sau khi sơn bề mặt, linh kiện sẽ được phân loại và công nhân sẽ tiến hành lắp ráp lại như ban đầu, kiểm tra lại chất lượng thành phẩm và tiến hành đem đi đóng gói thành phẩm.

b.3) Quy trình công nghệ gia công, tân trang máy nén khí - không thay đổi so với GPMT số 50/GPMT-BQL ngày 31/12/2024



Hình 1. 5. Quy trình công nghệ gia công, tân trang máy nén khí

Thuyết minh quy trình công nghệ:

Bước 1. Nguyên liệu đầu vào là máy nén khí (cũ) với khối lượng 3,0kg-8,0kg/chiếc – được công ty nhập về từ Công ty cổ phần Honest (Nhật Bản) và các Công ty đối tác nước ngoài khác.

Bước 2. Tháo rời các linh kiện: Sau khi nhận linh kiện, công nhân nhà máy sẽ

tiến hành tháo rời các linh kiện để phục vụ cho quá trình gia công, tái chế tiếp theo.

Bước 3: Vệ sinh loại bỏ dầu:

Sau khi tháo rời linh kiện, công nhân nhà máy sẽ vệ sinh, loại bỏ dầu trên bề mặt linh kiện. Sau đó linh kiện được đến công đoạn rửa dầu cũ bám dính trên linh kiện.

Bước 4. Rửa dầu, rửa nước:

Các linh kiện sau khi được vệ sinh bề mặt sẽ được rửa bằng dầu hỏa với mục đích loại bỏ dầu cũ còn bám dính trên linh kiện lâu ngày (tại công đoạn này có dán cảnh báo hóa chất, phiếu an toàn hóa chất), tại bàn rửa dầu có lắp tiếp địa để đề phòng các sự chập cháy và có lắp hệ thống quạt hút mùi và thông gió. Ngoài ra có trang bị bình chữa cháy theo tiêu chuẩn của PCCC và thùng chứa cát để ứng phó sự cố hóa chất.

Sau khi loại bỏ dầu cũ, linh kiện sẽ được rửa sạch bằng nước nhằm loại bỏ hoàn toàn dầu mỡ dính trên linh kiện. Tại công đoạn này có phát sinh nước thải tuy nhiên đã được Công ty thu gom về thùng chứa chuyên dụng trong kho chứa chất thải nguy hại và thuê đơn vị có chức năng đến thu gom và xử lý theo quy định.

Bước 5. Đánh gi, đánh bóng linh kiện:

Sau khi linh kiện được làm sạch dầu mỡ cũ bằng dầu hỏa và nước. Công ty sẽ sử dụng hạt đánh gi inox và hạt đánh gi nhôm, hạt thủy tinh để loại bỏ gi bám dính trên linh kiện.

Tại công đoạn này sẽ phát sinh bột hạt đánh gi (lẫn gi) thải. Chất thải này là chất thải nguy hại. Hàng ngày, Công ty sẽ tiến hành thu gom về kho chứa CTNH theo đúng quy định. Định kỳ bàn giao cho đơn vị có chức năng thu gom vận chuyển và xử lý.

Bước 6. Gia công tiện cắt gọt

Linh kiện được tiện cắt bỏ phần thừa. Tại công đoạn này có sử dụng dầu cắt gọt pha loãng với nước đổ vào máy Tiện CNC. Khoảng 1~2 tháng sẽ thay mới nước pha dầu cắt gọt này nên phát sinh nước thải dính dầu. Các phoi tiện dính dầu phát sinh sẽ được rửa loại dầu bằng dung dịch Trichloroethylen. Đây là CTNH. Chất thải này được thu gom về kho chứa CTNH và thuê đơn vị có chức năng xử lý theo đúng quy định

Bước 7. Sơn bề mặt linh kiện

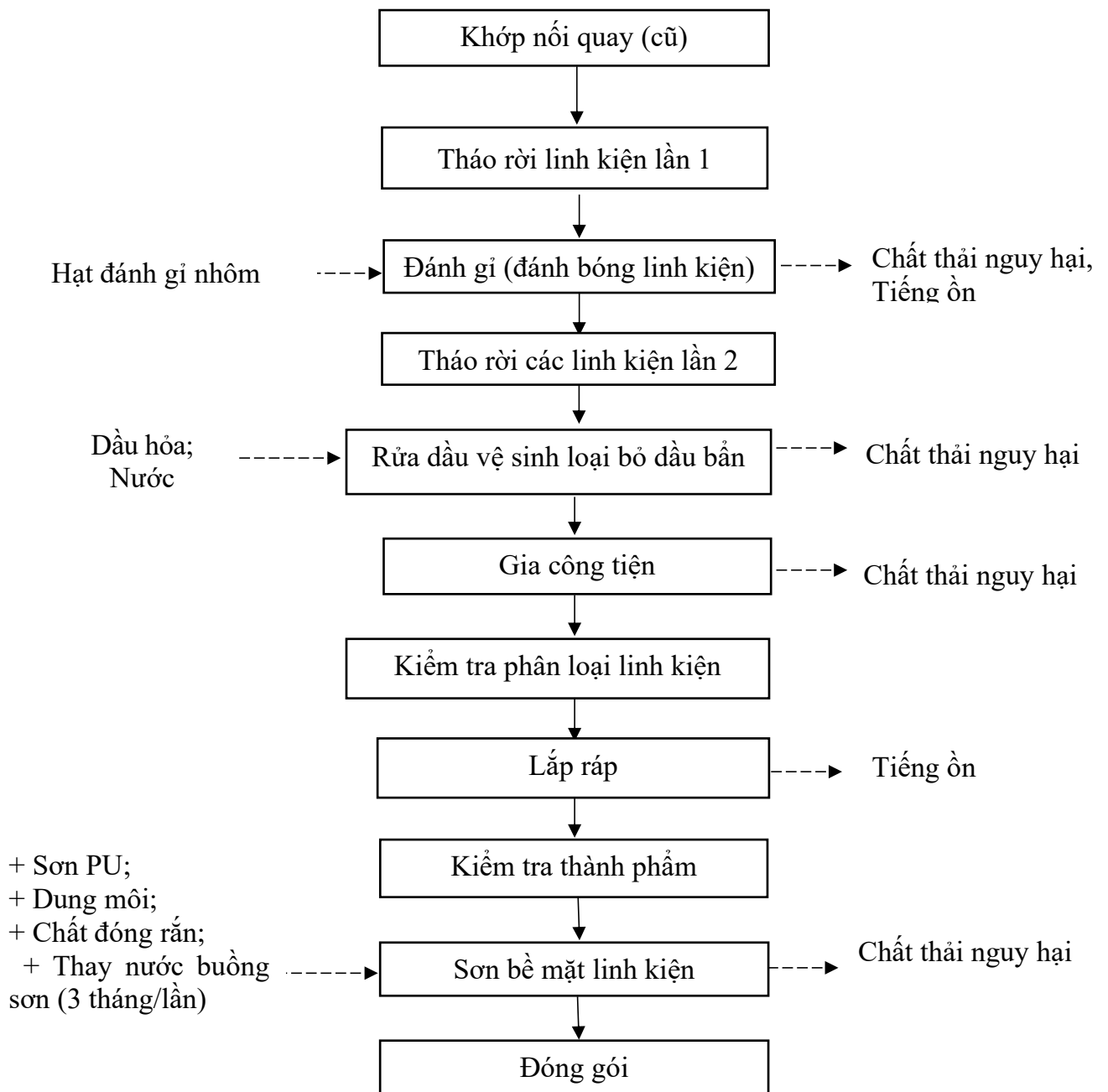
Sau khi linh kiện đã được gia công sẽ được sơn bề mặt linh kiện. Tại công đoạn này sử dụng sơn PU, dung môi DMT và chất đóng rắn. Tại bàn pha sơn có lắp đặt tiếp địa để đề phòng các sự cố cháy nổ hóa chất. Hệ thống phun sơn của Công ty là 1 buồng phun sơn khép kín, có quạt hút mùi và hệ thống nước phun để dập bụi và căn sơn nhằm ngăn sự phát tán bụi sơn ra bên ngoài môi trường để giảm nguy cơ sự cố. Tại công đoạn có trang bị bình chữa cháy theo tiêu chuẩn của PCCC và các thùng chứa cát để ứng phó sự cố hóa chất. Công nhân làm việc tại công đoạn này được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động khẩu trang lọc độc M2, găng tay, giày bảo hộ chống HC. Định

kỳ 3 tháng/lần Công ty sẽ thay nước buồng sơn. Do vậy tại công đoạn này có phát sinh chất thải nguy hại là nước sơn thải và được thu gom về kho chứa CTNH và thuê đơn vị có chức năng đến thu gom và xử lý theo đúng quy định.

Bước 8,9,10,11. Kiểm tra phân loại linh kiện – Lắp ráp – Kiểm tra thành phẩm – Đóng gói:

Sau khi sơn bề mặt, linh kiện sẽ được phân loại và công nhân sẽ tiến hành lắp ráp lại như ban đầu, kiểm tra lại chất lượng thành phẩm và tiến hành đem đi đóng gói thành phẩm.

b.4) Quy trình công nghệ gia công, tân trang khớp nối quay - không thay đổi so với GPMT số 50/GPMT-BQL ngày 31/12/2024



Hình 1. 6. Quy trình công nghệ gia công, tân trang khớp nối quay

Thuyết minh quy trình công nghệ:

Bước 1. Nguyên liệu đầu vào là khốp nổi quay (cũ) với khối lượng 2,3-7kg/chiếc – được công ty nhập về từ Công ty cổ phần Honest (Nhật Bản) và các Công ty đối tác nước ngoài khác.

Bước 2: Tháo rời các linh kiện lần 1:

Sau khi nhập nguyên liệu về, Công nhân nhà máy sẽ tiến hành tháo rời các linh kiện, ốc vít lần 1 để phục vụ cho quá trình đánh gi, đánh bóng linh kiện.

Bước 3. Đánh gi, đánh bóng linh kiện:

Công ty sẽ sử dụng hạt đánh gi nhôm để loại bỏ gi bám dính trên linh kiện.

Tại công đoạn này sẽ phát sinh bột hạt đánh gi (lẫn gi) thải. Chất thải này là chất thải nguy hại. Hàng ngày, Công ty sẽ tiến hành thu gom về kho chứa CTNH theo đúng quy định. Định kỳ bàn giao cho đơn vị có chức năng thu gom vận chuyển và xử lý.

Bước 4. Tháo rời các linh kiện lần 2: Sau khi đánh bóng linh kiện, loại bỏ gi. Công nhân nhà máy sẽ tiến hành tháo rời các linh kiện để phục vụ cho quá trình gia công, tái chế tiếp theo.

Bước 5: Rửa dầu vệ sinh loại bỏ dầu bẩn:

Sau khi tháo rời linh kiện, công nhân nhà máy sẽ vệ sinh, loại bỏ dầu trên bề mặt linh kiện bằng dầu hoả (tại công đoạn này có dán cảnh báo hóa chất, phiếu an toàn hóa chất), tại bàn rửa dầu có lắp tiếp địa để đề phòng các sự chập cháy và có lắp hệ thống quạt hút mùi và thông gió. Ngoài ra có trang bị bình chữa cháy theo tiêu chuẩn của PCCC và thùng chứa cát để ứng phó sự cố hóa chất.

Sau khi loại bỏ dầu cũ, linh kiện sẽ được rửa sạch bằng nước nhằm loại bỏ hoàn toàn dầu mỡ dính trên linh kiện. Tại công đoạn này có phát sinh chất thải nguy hại là nước thải dính dầu mỡ. Tuy nhiên đã được Công ty thu gom hàng ngày về thùng chứa chuyên dụng trong kho chứa chất thải nguy hại và thuê đơn vị có chức năng đến thu gom và xử lý theo quy định.

Bước 6. Gia công tiện:

Linh kiện được tiện cắt bỏ phần thừa. Tại công đoạn phát sinh phoi tiện sạch (không dính dầu) được thu gom vào thùng đựng phế liệu sạch.

Bước 7,8,9. Kiểm tra phân loại linh kiện – Lắp ráp – Kiểm tra thành phẩm:

Sau khi gia công tiện, linh kiện sẽ được phân loại và công nhân sẽ tiến hành lắp ráp lại như ban đầu, kiểm tra lại chất lượng thành phẩm và tiến hành đem đi sơn bề mặt linh kiện.

Bước 10. Sơn bề mặt linh kiện

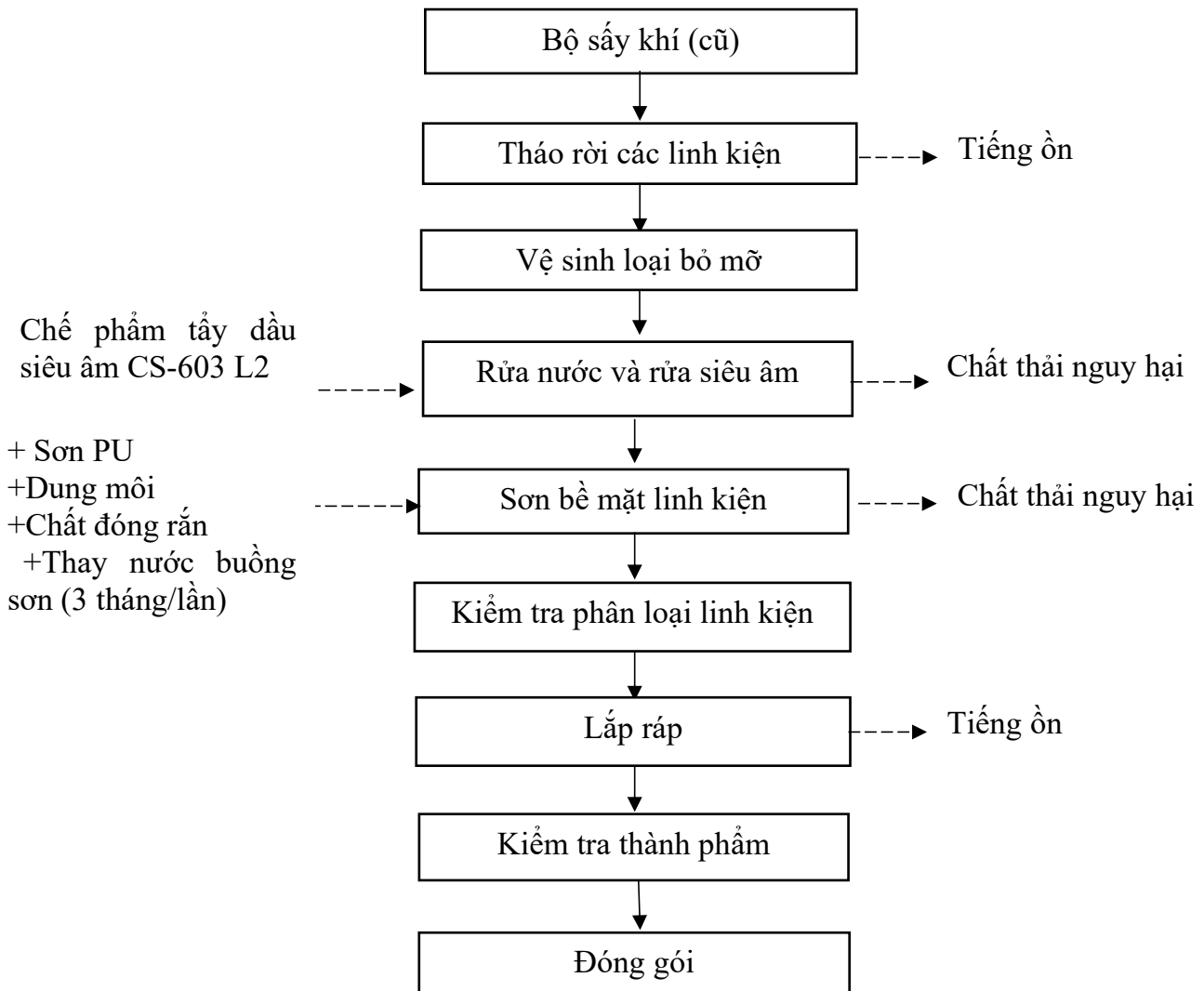
Sau khi linh kiện đã được gia công, lắp ráp và kiểm tra thành phẩm sẽ được đưa

đến công đoạn sơn bề mặt linh kiện. Tại công đoạn này sử dụng sơn PU, dung môi DMT và chất đóng rắn. Tại bàn pha sơn có lắp đặt tiếp địa để đề phòng các sự cố cháy nổ hóa chất. Hệ thống phun sơn của Công ty là 1 buồng phun sơn khép kín, có quạt hút mùi và hệ thống nước phun để dập bụi và cặn sơn nhằm ngăn sự phát tán bụi sơn ra bên ngoài môi trường để giảm nguy cơ sự cố. Tại công đoạn có trang bị bình chữa cháy theo tiêu chuẩn của PCCC và các thùng chứa cát để ứng phó sự cố hóa chất. Công nhân làm việc tại công đoạn này được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động khẩu trang lọc độc M2, găng tay, giày bảo hộ chống HC. Định kỳ 3 tháng/lần Công ty sẽ thay nước buồng sơn. Do vậy tại công đoạn này có phát sinh chất thải nguy hại là nước sơn thải và được thu gom về kho chứa CTNH và thuê đơn vị có chức năng đến thu gom và xử lý theo đúng quy định.

Bước 11. Đóng gói:

Sau khi sơn bề mặt, linh kiện. Công nhân sẽ tiến hành đem đi đóng gói thành phẩm.

b.5) Quy trình công nghệ gia công, tân trang bộ sấy khí - không thay đổi so với GPMT số 50/GPMT-BQL ngày 31/12/2024



Hình 1. 7. Quy trình công nghệ gia công, tân trang bộ sấy khí
Thuyết minh quy trình công nghệ:

Bước 1. Nguyên liệu đầu vào là bộ sấy khí (cũ) với khối lượng 3,5-13kg/chiếc – được công ty nhập về từ Công ty cổ phần Honest (Nhật Bản) và các Công ty đối tác nước ngoài khác.

Bước 2. Tháo rời các linh kiện: Sau khi nhận linh kiện, công nhân nhà máy sẽ tiến hành tháo rời các linh kiện để phục vụ cho quá trình gia công, tái chế tiếp theo.

Bước 3: Vệ sinh loại bỏ mỡ:

Sau khi tháo rời linh kiện, công nhân nhà máy sẽ vệ sinh, loại bỏ mỡ trên bề mặt linh kiện. Sau đó linh kiện được đến công đoạn rửa dầu cũ bám dính trên linh kiện lâu ngày.

Bước 4. Rửa nước và rửa siêu âm:

Các linh kiện sau khi được vệ sinh bề mặt sẽ được rửa bằng chế phẩm tẩy dầu siêu âm CS-603 L2 với mục đích loại bỏ dầu cũ còn bám dính trên linh kiện lâu ngày.

(tại công đoạn này có dán cảnh báo hóa chất, phiếu an toàn hóa chất), tại bàn rửa dầu có lắp tiếp địa để đề phòng các sự chập cháy và có lắp hệ thống quạt hút mùi và thông gió. Ngoài ra có trang bị bình chữa cháy theo tiêu chuẩn của PCCC và thùng chứa cát để ứng phó sự cố hóa chất.

Sau khi loại bỏ dầu cũ, linh kiện sẽ được rửa sạch bằng nước nhằm loại bỏ hoàn toàn dầu mỡ dính trên linh kiện. Tại công đoạn này có phát sinh nước thải tuy nhiên đã được Công ty thu gom về thùng chứa chuyên dụng trong kho chứa chất thải nguy hại và thuê đơn vị có chức năng đến thu gom và xử lý theo quy định.

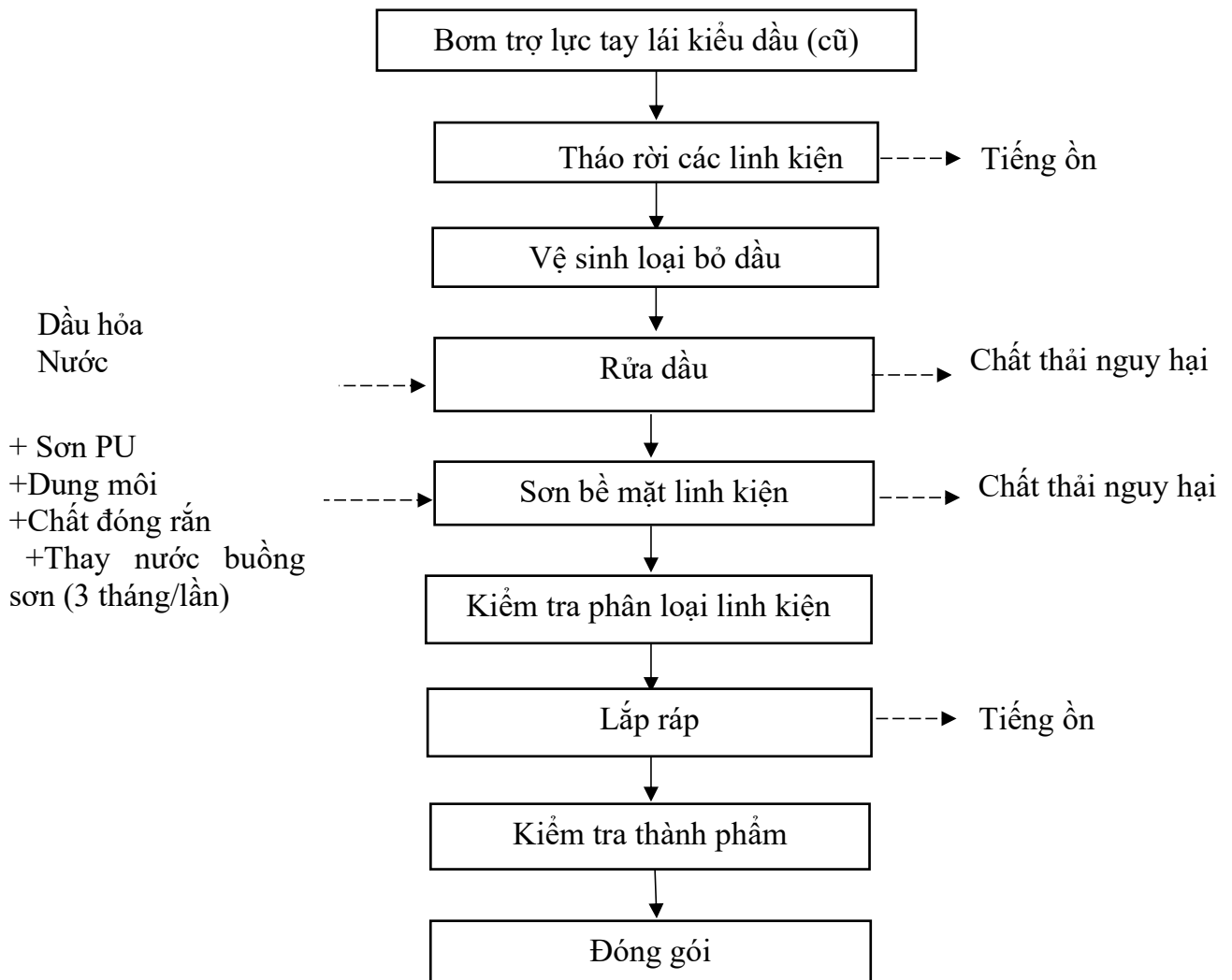
Bước 5. Sơn bề mặt linh kiện

Sau khi linh kiện đã được gia công, loại bỏ hoàn toàn dầu mỡ thừa bám dính trên linh kiện lâu ngày, sẽ được đưa đến công đoạn sơn bề mặt linh kiện. Tại công đoạn này sử dụng sơn PU, dung môi DMT và chất đóng rắn. Tại bàn pha sơn có lắp đặt tiếp địa để đề phòng các sự cố cháy nổ hóa chất. Hệ thống phun sơn của Công ty là 1 buồng phun sơn khép kín, có quạt hút mùi và hệ thống nước phun để dập bụi và căn sơn nhằm ngăn sự phát tán bụi sơn ra bên ngoài môi trường để giảm nguy cơ sự cố. Tại công đoạn có trang bị bình chữa cháy theo tiêu chuẩn của PCCC và các thùng chứa cát để ứng phó sự cố hóa chất. Công nhân làm việc tại công đoạn này được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động như khẩu trang lọc độc M2, găng tay, giày bảo hộ chống HC. Định kỳ 3 tháng/lần Công ty sẽ thay nước buồng sơn. Do vậy tại công đoạn này có phát sinh chất thải nguy hại là nước sơn thải và được thu gom về kho chứa CTNH và thuê đơn vị có chức năng đến thu gom và xử lý theo đúng quy định.

Bước 6,7,8,9. Kiểm tra phân loại linh kiện – Lắp ráp – Kiểm tra thành phẩm – Đóng gói:

Sau khi sơn bề mặt, linh kiện sẽ được phân loại và công nhân sẽ tiến hành lắp ráp lại như ban đầu, kiểm tra lại chất lượng thành phẩm và tiến hành đem đi đóng gói thành phẩm.

b.6) Quy trình công nghệ gia công, tân trang bơm trợ lực tay lái kiểu dầu - không thay đổi so với GPMT số 50/GPMT-BQL ngày 31/12/2024



Hình 1. 8. Quy trình công nghệ gia công, tân trang bơm trợ lực tay lái kiểu dầu

Thuyết minh quy trình công nghệ:

Bước 1. Nguyên liệu đầu vào là bơm trợ lực tay lái kiểu dầu (cũ với khối lượng 1,3kg-3,0kg/chiếc – được công ty nhập về từ Công ty cổ phần Honest (Nhật Bản) và các Công ty đối tác nước ngoài khác.

Bước 2. Tháo rời các linh kiện: Sau khi nhận linh kiện, công nhân nhà máy sẽ tiến hành tháo rời các linh kiện để phục vụ cho quá trình gia công, tái chế tiếp theo.

Bước 3: Vệ sinh loại bỏ dầu:

Sau khi tháo rời linh kiện, công nhân nhà máy sẽ vệ sinh, loại bỏ dầu trên bề mặt linh kiện. Sau đó linh kiện được đến công đoạn rửa dầu cũ bám dính trên linh kiện.

Bước 4. Rửa dầu:

Các linh kiện sau khi được vệ sinh bề mặt sẽ được rửa bằng dầu hỏa với mục đích loại bỏ dầu cũ còn bám dính trên linh kiện lâu ngày (tại công đoạn này có dán

cảnh báo hóa chất, phiếu an toàn hóa chất), tại bàn rửa dầu có lắp tiếp địa để phòng các sự chập cháy và có lắp hệ thống quạt hút mùi và thông gió. Ngoài ra có trang bị bình chữa cháy theo tiêu chuẩn của PCCC và thùng chứa cát để ứng phó sự cố hóa chất.

Sau khi loại bỏ dầu cũ, linh kiện sẽ được rửa sạch bằng nước nhằm loại bỏ hoàn toàn dầu mỡ dính trên linh kiện. Tại công đoạn này có phát sinh nước thải tuy nhiên đã được Công ty thu gom về thùng chứa chuyên dụng trong kho chứa chất thải nguy hại và thuê đơn vị có chức năng đến thu gom và xử lý theo quy định.

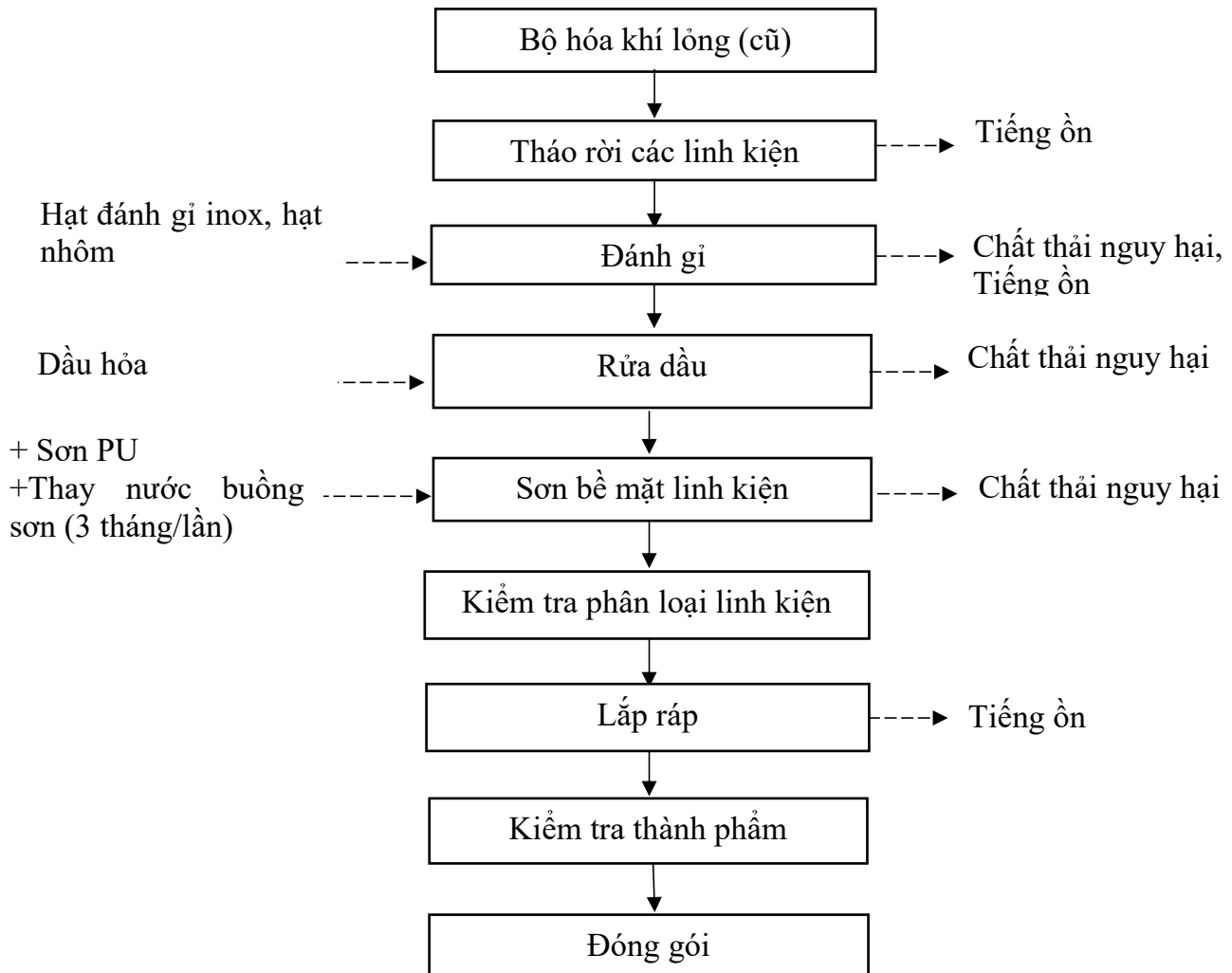
Bước 5. Sơn bề mặt linh kiện

Sau khi linh kiện đã được gia công loại bỏ hoàn toàn dầu mỡ bám dính lâu ngày trên kiện, sẽ được đưa đến công đoạn sơn bề mặt linh kiện. Tại công đoạn này sử dụng sơn PU, dung môi DMT và chất đóng rắn. Tại bàn pha sơn có lắp đặt tiếp địa để phòng các sự cố cháy nổ hóa chất. Hệ thống phun sơn của Công ty là 1 buồng phun sơn khép kín, có quạt hút mùi và hệ thống nước phun để dập bụi và cặn sơn nhằm ngăn sự phát tán bụi sơn ra bên ngoài môi trường để giảm nguy cơ sự cố. Tại công đoạn có trang bị bình chữa cháy theo tiêu chuẩn của PCCC và các thùng chứa cát để ứng phó sự cố hóa chất. Công nhân làm việc tại công đoạn này được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động như khẩu trang lọc độc M2, găng tay, giày bảo hộ chống HC. Định kỳ 3 tháng/lần Công ty sẽ thay nước buồng sơn. Do vậy tại công đoạn này có phát sinh nước sơn thải và được thu gom về kho chứa CTNH và thuê đơn vị có chức năng đến thu gom và xử lý theo đúng quy định.

Bước 6,7,8,9. Kiểm tra phân loại linh kiện – Lắp ráp – Kiểm tra thành phẩm – Đóng gói:

Sau khi sơn bề mặt, linh kiện sẽ được phân loại và công nhân sẽ tiến hành lắp ráp lại như ban đầu, kiểm tra lại chất lượng thành phẩm và tiến hành đem đi đóng gói thành phẩm.

b.7) Quy trình công nghệ gia công, tân trang bộ hoá khí lỏng (Bộ khí động học) - không thay đổi so với GPMT số 50/GPMT-BQL ngày 31/12/2024



Hình 1. 9. Quy trình công nghệ gia công, tân trang bộ hoá khí lỏng

Thuyết minh quy trình công nghệ

Bước 1. Nguyên liệu đầu vào là bộ hóa khí lỏng (cũ) với khối lượng 2,6-3,1kg/chiếc – được công ty nhập về từ Công ty cổ phần Honest (Nhật Bản) và các Công ty đối tác nước ngoài khác.

Bước 2. Tháo rời các linh kiện: Sau khi nhận linh kiện, công nhân nhà máy sẽ tiến hành tháo rời các linh kiện để phục vụ cho quá trình gia công, tái chế tiếp theo.

Bước 3. Đánh gỉ:

Sau khi tháo rời linh kiện của thiết bị cũ Công ty sẽ sử dụng hạt đánh gỉ nhôm để loại bỏ gỉ bám dính trên linh kiện.

Tại công đoạn này sẽ phát sinh bột hạt đánh gỉ (lẫn gỉ) thải. Chất thải này là chất thải nguy hại. Hàng ngày, Công ty sẽ tiến hành thu gom về kho chứa CTNH theo đúng quy định.

Bước 4. Rửa dầu:

Các linh kiện sau khi được vệ sinh bề mặt, loại bỏ gỉ trên linh kiện sẽ được rửa bằng dầu hỏa với mục đích loại bỏ dầu cũ còn bám dính trên linh kiện lâu ngày (tại công đoạn này có dán cảnh báo hóa chất, phiếu an toàn hóa chất), tại bàn rửa dầu có lắp tiếp địa để đề phòng các sự chập cháy và có lắp hệ thống quạt hút mùi và thông gió. Ngoài ra có trang bị bình chữa cháy theo tiêu chuẩn của PCCC và thùng chứa cát để ứng phó sự cố hóa chất.

Sau khi loại bỏ dầu cũ, linh kiện sẽ được rửa sạch bằng nước nhằm loại bỏ hoàn toàn dầu mỡ dính trên linh kiện. Tại công đoạn này có phát sinh nước thải tuy nhiên đã được Công ty thu gom về thùng chứa chuyên dụng trong kho chứa chất thải nguy hại và thuê đơn vị có chức năng đến thu gom và xử lý theo quy định.

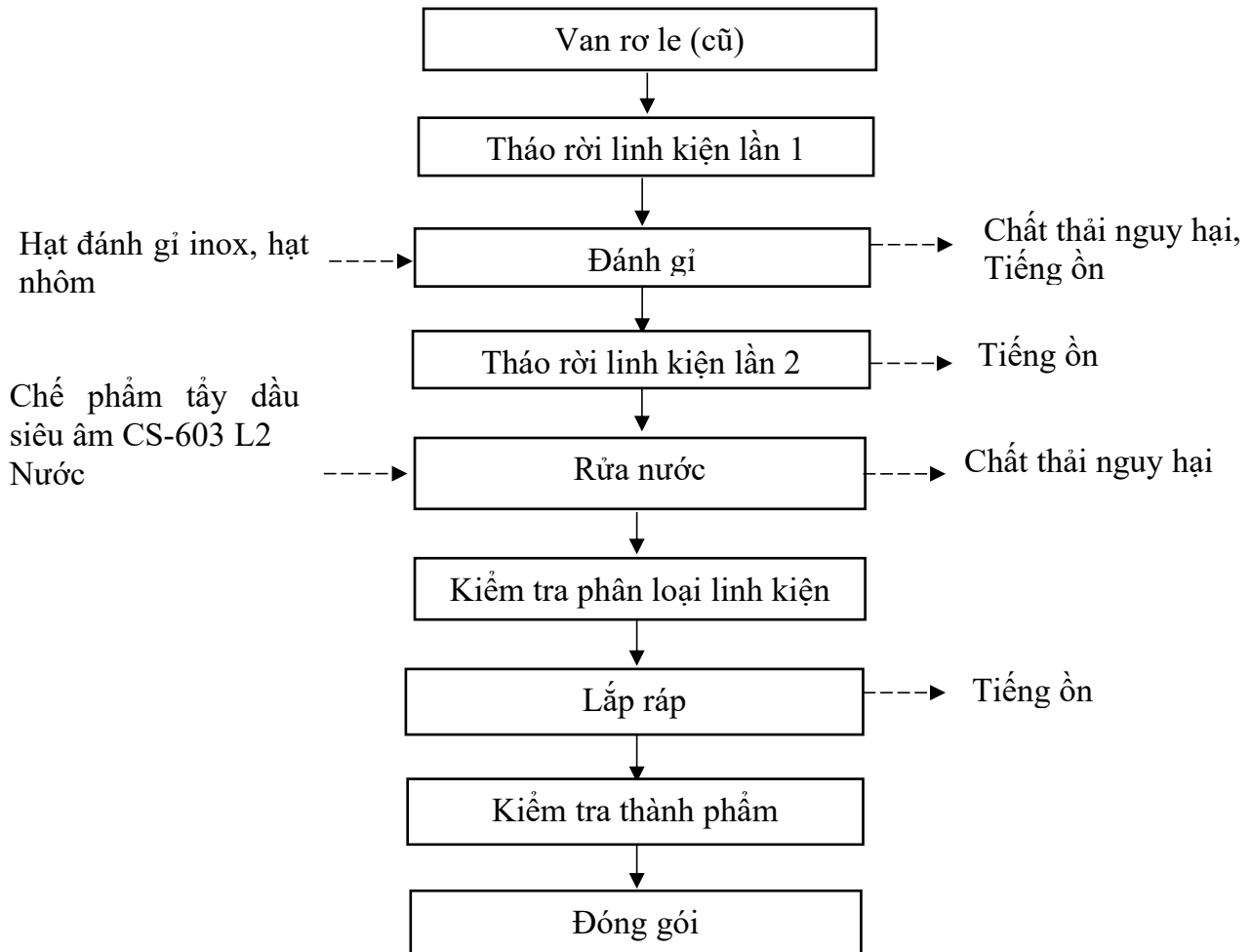
Bước 5. Sơn bề mặt linh kiện

Sau khi linh kiện đã được gia công, loại bỏ dầu mỡ bám dính, linh kiện sẽ được đưa đến công đoạn sơn bề mặt linh kiện. Tại công đoạn này sử dụng sơn PU, dung môi DMT và chất đóng rắn. Tại bàn pha sơn có lắp đặt tiếp địa để đề phòng các sự cố cháy nổ hóa chất. Hệ thống phun sơn của Công ty là 1 buồng phun sơn khép kín, có quạt hút mùi và hệ thống nước phun để dập bụi và cặn sơn nhằm ngăn sự phát tán bụi sơn ra bên ngoài môi trường để giảm nguy cơ sự cố. Tại công đoạn có trang bị bình chữa cháy theo tiêu chuẩn của PCCC và các thùng chứa cát để ứng phó sự cố hóa chất. Công nhân làm việc tại công đoạn này được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động như khẩu trang lọc độc M2, găng tay, giày bảo hộ chống HC. Định kỳ 3 tháng/lần Công ty sẽ thay nước buồng sơn. Do vậy tại công đoạn này có phát sinh nước sơn thải và được thu gom về kho chứa CTNH và thuê đơn vị có chức năng đến thu gom và xử lý theo đúng quy định.

Bước 6,7,8,9. Kiểm tra phân loại linh kiện – Lắp ráp – Kiểm tra thành phẩm – Đóng gói:

Sau khi sơn bề mặt, linh kiện sẽ được phân loại và công nhân sẽ tiến hành lắp ráp lại như ban đầu, kiểm tra lại chất lượng thành phẩm và tiến hành đem đi đóng gói thành phẩm.

b.8) Quy trình công nghệ gia công, tân trang van rơ le - không thay đổi so với GPMT số 50/GPMT-BQL ngày 31/12/2024



Hình 1. 10. Quy trình công nghệ gia công, tân trang van Rơ le

Thuyết minh quy trình công nghệ:

Bước 1. Nguyên liệu đầu vào là Van rơ le (cũ) với khối lượng 1,6-1,7kg/chiếc – được công ty nhập về từ Công ty cổ phần Honest (Nhật Bản) và các Công ty đối tác nước ngoài khác.

Bước 2. Đánh gỉ:

Sau khi tháo rời linh kiện của thiết bị cũ Công ty sẽ sử dụng hạt đánh gỉ nhôm, hạt đánh gỉ inox để loại bỏ gỉ bám dính trên linh kiện.

Tại công đoạn này sẽ phát sinh bột hạt đánh gỉ (lẫn gỉ) thải. Chất thải này là chất thải nguy hại. Hàng ngày, Công ty sẽ tiến hành thu gom về kho chứa CTNH theo đúng quy định. Định kỳ bàn giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

Bước 3. Tháo rời các linh kiện: Sau khi loại bỏ gỉ bám trên linh kiện, công nhân nhà máy sẽ tiến hành tháo rời các linh kiện để phục vụ cho quá trình gia công, tái chế

tiếp theo

Bước 4. Rửa nước:

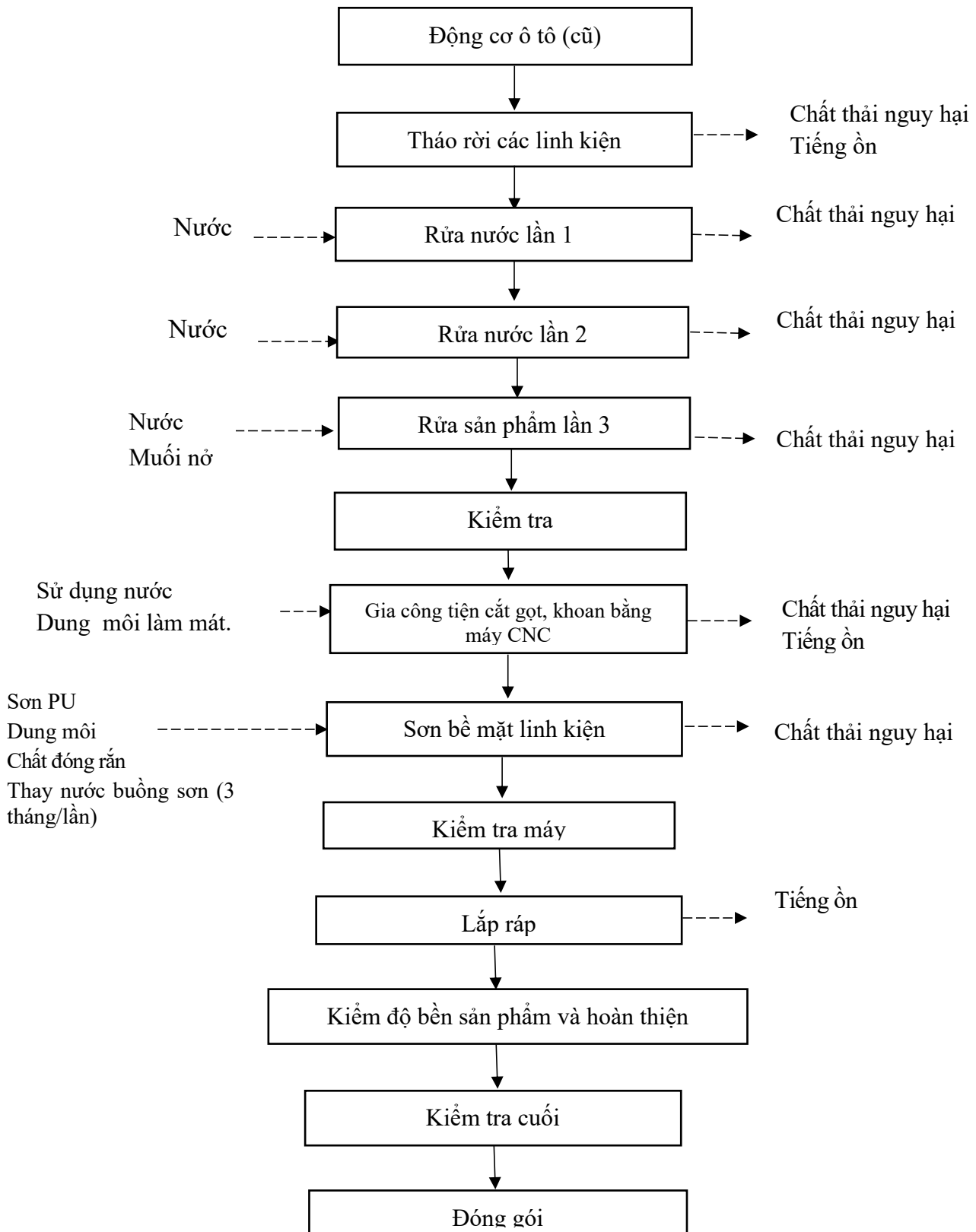
Các linh kiện sau khi được vệ sinh bề mặt sẽ được rửa bằng chế phẩm tẩy dầu siêu âm CS-603 L2 với mục đích loại bỏ dầu cũ còn bám dính trên linh kiện lâu ngày (tại công đoạn này có dán cảnh báo hóa chất, phiếu an toàn hóa chất), tại bàn rửa dầu có lắp tiếp địa để phòng các sự chập cháy và có lắp hệ thống quạt hút mùi và thông gió. Ngoài ra có trang bị bình chữa cháy theo tiêu chuẩn của PCCC và thùng chứa cát để ứng phó sự cố hóa chất.

Sau khi loại bỏ dầu cũ, linh kiện sẽ được rửa sạch bằng nước nhằm loại bỏ hoàn toàn dầu mỡ dính trên linh kiện. Tại công đoạn này có phát sinh CTNH là nước thải dính dầu tuy nhiên đã được Công ty thu gom về thùng chứa chuyên dụng trong kho chứa chất thải nguy hại và thuê đơn vị có chức năng đến thu gom và xử lý theo quy định.

Bước 5,6,7,8. Kiểm tra phân loại linh kiện – Lắp ráp – Kiểm tra thành phẩm – Đóng gói:

Sau khi rửa nước sẽ được phân loại và công nhân sẽ tiến hành lắp ráp lại như ban đầu, kiểm tra lại chất lượng thành phẩm và tiến hành đem đi đóng gói thành phẩm.

b.9) Quy trình công nghệ gia công, tân trang động cơ ô tô (Sản phẩm mới)



Hình 1. 11. Quy trình công nghệ gia công, tân trang động cơ ô tô

Thuyết minh quy trình công nghệ:

Bước 1. Nguyên liệu đầu vào là động cơ ô tô (cũ) với khối lượng 50kg~70kg/chiếc – được công ty nhập về từ Công ty cổ phần Honest (Nhật Bản) và các Công ty đối tác nước ngoài khác.

Bước 2. Tháo rời các linh kiện: Sau khi nhận linh kiện, công nhân nhà máy sẽ tiến hành tháo rời các linh kiện để phục vụ cho quá trình gia công, tái chế tiếp theo.

Bước 3: Rửa sản phẩm lần 1:

Sau khi tháo rời linh kiện, công nhân nhà máy sẽ vệ sinh, loại bỏ dầu trên bề mặt linh kiện. Sau đó linh kiện được đến công đoạn rửa dầu cũ bám dính trên linh kiện.

Các linh kiện sau khi được vệ sinh bề mặt sẽ được rửa bằng **nước** với mục đích loại bỏ dầu cũ còn bám dính trên linh kiện lâu ngày, tại bàn rửa nước có lắp tiếp địa để đề phòng các sự chập cháy và có lắp hệ thống quạt hút mùi và thông gió. Ngoài ra có trang bị bình chữa cháy theo tiêu chuẩn của PCCC và thùng chứa cát để ứng phó sự cố hóa chất.

Sau khi loại bỏ dầu cũ, linh kiện sẽ được rửa sạch bằng nước nhằm loại bỏ hoàn toàn dầu mỡ dính trên linh kiện. Tại công đoạn này có phát sinh nước thải tuy nhiên đã được Công ty thu gom về thùng chứa chuyên dụng trong kho chứa chất thải nguy hại và thuê đơn vị có chức năng đến thu gom và xử lý theo quy định.

Bước 4 : Rửa sản phẩm lần 2.

Sau khi rửa lần 1, công nhân nhà máy sẽ vệ sinh, loại bỏ dầu trên bề mặt linh kiện thêm 1 lần nữa. Sau đó linh kiện được đến công đoạn rửa dầu cũ bám dính trên linh kiện.

Các linh kiện sau khi được vệ sinh bề mặt sẽ được rửa bằng **nước** với mục đích loại bỏ dầu cũ còn bám dính trên linh kiện lâu ngày, tại bàn rửa nước có lắp tiếp địa để đề phòng các sự chập cháy và có lắp hệ thống quạt hút mùi và thông gió. Ngoài ra có trang bị bình chữa cháy theo tiêu chuẩn của PCCC và thùng chứa cát để ứng phó sự cố hóa chất.

Tại công đoạn này có phát sinh nước thải tuy nhiên đã được Công ty thu gom về thùng chứa chuyên dụng trong kho chứa chất thải nguy hại và thuê đơn vị có chức năng đến thu gom và xử lý theo quy định.

Bước 5. Rửa sản phẩm lần 3

Sau khi rửa lần 2, công nhân nhà máy sẽ vệ sinh, loại bỏ dầu trên bề mặt linh kiện thêm 1 lần nữa. Sau đó linh kiện được đến công đoạn rửa dầu cũ bám dính trên linh kiện.

Các linh kiện sau khi được vệ sinh bề mặt sẽ được rửa bằng nước và muối nở với mục đích loại bỏ hoàn toàn dầu cũ còn bám dính trên linh kiện lâu ngày, tại bàn rửa có lắp tiếp địa để đề phòng các sự chập cháy và có lắp hệ thống quạt hút mùi và

thông gió. Ngoài ra có trang bị bình chữa cháy theo tiêu chuẩn của PCCC và thùng chứa cát để ứng phó sự cố hóa chất.

Tại công đoạn này có phát sinh nước thải tuy nhiên đã được Công ty thu gom về thùng chứa chuyên dụng trong kho chứa chất thải nguy hại và thuê đơn vị có chức năng đến thu gom và xử lý theo quy định.

Bước 6: Kiểm tra sản phẩm lần 1

Sau khi rửa các linh kiện với nước và muối nở xong, bước tiếp theo công nhân nhà máy sẽ kiểm tra về một số chi tiết của sản phẩm như: Bình dầu, đầu xi lanh, khối xi lanh

Bước 7: Gia công tiện, cắt, gọt

Linh kiện được tiện cắt bỏ phần thừa. Tại công đoạn này có sử dụng dầu cắt gọt pha loãng với nước đổ vào máy Tiện CNC. Khoảng 1~2 tháng sẽ thay mới nước pha dầu cắt gọt này nên phát sinh nước thải dính dầu. Các phoi tiện dính dầu phát sinh sẽ được rửa loại dầu bằng dung

dịch Trichloroethylen. Đây là CTNH. Chất thải này được thu gom về kho chứa CTNH và thuê đơn vị có chức năng xử lý theo đúng quy định

Bước 8. Sơn bề mặt linh kiện

Sau khi linh kiện đã được gia công sẽ được sơn bề mặt linh kiện. Tại công đoạn này sử dụng sơn PU, dung môi DMT và chất đóng rắn. Tại bàn pha sơn có lắp đặt tiếp địa để đề phòng các sự cố cháy nổ hóa chất. Hệ thống phun sơn của Công ty là 1 buồng phun sơn khép kín, có quạt hút mùi và hệ thống nước phun để dập bụi và căn sơn nhằm ngăn sự phát tán bụi sơn ra bên ngoài môi trường để giảm nguy cơ sự cố. Tại công đoạn có trang bị bình chữa cháy theo tiêu chuẩn của PCCC và các thùng chứa cát để ứng phó sự cố hóa chất. Công nhân làm việc tại công đoạn này được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động khẩu trang lọc độc M2, găng tay, giày bảo hộ chống HC. Định kỳ 3 tháng/lần Công ty sẽ thay nước buồng sơn. Do vậy tại công đoạn này có phát sinh chất thải nguy hại là nước sơn thải và được thu gom về kho chứa CTNH và thuê đơn vị có chức năng đến thu gom và xử lý theo đúng quy định.

Bước 9,10,11. Kiểm tra lần 2 - Lắp ráp -Kiểm tra độ bền sản phẩm -Kiểm tra cuối, Hoàn thiện – Đóng gói:

Sau khi sơn bề mặt, linh kiện sẽ được phân loại và công nhân sẽ tiến hành lắp ráp lại như ban đầu, kiểm tra lại chất lượng thành phẩm và tiến hành đem đi đóng gói thành phẩm.

C. Linh kiện phụ tùng ô tô: 400.000 sản phẩm/năm - không thay đổi so với GPMT số 50/GPMT-BQL ngày 31/12/2024

Công ty nhập linh kiện phụ tùng mới về kiểm tra, đóng gói xuất đi, không thực

hiện sản xuất, do vậy không phát sinh chất thải sản xuất.

***) Danh mục máy móc thiết bị phục vụ hoạt động tại cơ sở**

Máy móc thiết bị được nhập khẩu đồng bộ từ nước ngoài (Nhật Bản, hoặc các nước Châu Âu). Các máy móc đều sử dụng các thiết bị hiện đại nên ít gây ô nhiễm môi trường.

Bảng 1.4. Danh mục các máy móc, thiết bị của cơ sở

STT	Mã MMTB	Tên máy móc thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Xuất xứ	Tình trạng	Sử dụng cho quy trình sản xuất
Lô 8C							
1	GSH-1076R-2	Máy đánh gỉ và phụ kiện đồng bộ	Bộ	5	Nhật Bản	70%	Máy phát điện, Máy nén khí, Bộ khởi động
2	TB TYPE	Máy đánh gỉ	Bộ	1	Nhật Bản	70%	Dùng chung các bộ phận
3	NKD-100	Máy rửa sản phẩm	Bộ	4	Nhật Bản	70%	Máy nén khí và trực truyền động
4	YD190SL6	Máy hàn bán tự động	Bộ	1	Nhật Bản	70%	Trực truyền động
5		Máy phay (MS-P, MORI SEIKI)	Chiếc	1	Nhật Bản	70%	Trực truyền động
6		Máy ép tay 15 tấn 15-835	Chiếc	1	Nhật Bản	80%	Trực truyền động
7		Máy ép tay loại 3 tấn mới 100%	Chiếc	1	Nhật Bản	80%	Máy phát điện
8	D&V/ST-16	Máy kiểm tra sản phẩm bộ khởi động	Chiếc	1	Nhật Bản	80%	Bộ khởi động
9	GP-30*40H	Máy mài và phụ kiện kèm theo	Bộ	1	Nhật Bản	80%	Trực truyền động
10		Máy ép tay GM Press	Chiếc	3	Nhật Bản	80%	Bộ khởi động
11	PFR2-L	Máy rửa tự động (PFR2-L)	Bộ	1	Nhật Bản	85%	Trực truyền động
12	YR-150SA2	Máy hàn (kèm phụ kiện : Thiết bị làm mát của máy hàn)	Bộ	1	Nhật Bản	85%	Bộ khởi động
13	NWB-200SPT	Buồng sơn	Bộ	1	Nhật Bản	85%	Máy phát điện
14	TC-F-450U	Máy rửa sản phẩm kiểu tự động	Bộ	1	Nhật Bản	85%	Máy phát điện
15	LR-55A	Máy tiện LR-55A (hàng đã qua sử dụng, chất lượng còn >80%)	Bộ	1	Nhật Bản	90%	Máy phát điện
16	RV-1500S-5A	Máy hút mỡ cho trực truyền động	Chiếc	1	Nhật Bản	90%	Trực truyền động
17	NTB-1	Máy đánh gỉ	Bộ	1	Nhật Bản	90%	Máy phát điện
18	T-1	Máy đánh gỉ	Bộ	1	Nhật Bản	90%	Máy phát điện
19	DH-RF-3	Máy đánh gỉ	Bộ	1	Nhật Bản	90%	Bộ khởi động
20	CHP-250DF	Máy hàn chân đốt (CHP-250DF)	Chiếc	1	Nhật Bản	90%	Máy phát điện

STT	Mã MMTB	Tên máy móc thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Xuất xứ	Tình trạng	Sử dụng cho quy trình sản xuất
21	T-1	Máy đánh gi	Bộ	1	Nhật Bản	90%	Bộ khởi động
22	2000×2000×2000	Buồng sơn (Chỉ có Khung bằng Inox, không gắn thiết bị điện dùng để ngăn không cho sơn bắn ra ngoài nhà xưởng), kích thước: 2000×2000×2000mm (1 bộ gồm 16 chi tiết)	Bộ	1	Việt Nam	90%	Bộ khởi động
23	YES400VDA	Máy hút bụi sản phẩm (Model :YES400VDA, công suất 400W, dòng điện 3pha, không có túi hứng bụi sử dụng trong công nghiệp gia công phụ tùng ô tô)	Chiếc	1	Nhật Bản	90%	Bộ khởi động
24	QZR-900	Máy đánh gi kèm phụ kiện	Chiếc	1	Trung Quốc	92%	Máy nén khí
25	2000×2000×2000	Buồng phun sơn sản phẩm Alternator (chất liệu bằng inox, KT: 2000×2000×2000mm)	Bộ	1	Việt Nam	92%	Máy phát điện
26	ST-16	Máy kiểm tra (điện áp, dòng điện của mô tơ), model: ST-16, điện áp:208-240 VAC, dòng điện 26A, máy cũ đã qua sử dụng. Năm sản xuất: 2015. Xuất xứ: Canada.	Bộ	1	Canada	92%	Bộ khởi động
27	CHP-250DN	Máy ra nhiệt làm tan thiếc hàn để hàn (Model :CHP-250DN, công suất : 1400W, AC100V 50/60HZ) Hàng mới 100%	Chiếc	1	Nhật Bản	92%	Máy phát điện
28	SS1	Máy rửa siêu âm tần số 50Hz (Nhãn hiệu: Sonic Star; Điện áp 3pha 200V, công suất: 1000W, sản xuất năm 2021, Hàng mới 100%)	Chiếc	2	Đài Loan	92%	Máy nén khí

STT	Mã MMTB	Tên máy móc thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Xuất xứ	Tình trạng	Sử dụng cho quy trình sản xuất
29	NT-2	Máy đánh gi kèm phụ kiện (Model : NT-2, Công suất 5.5 KW, Điện áp : 4P-200V. Hãng sản xuất : Japan)	Bộ	1	Nhật Bản	95%	Dùng cho bộ khởi động
30	S22-35-B	S22-35-B :Máy rửa siêu âm tần số 50Hz (Model:S22-35-B,Nhãn hiệu :US; Điện áp 3pha 200V, công suất :1800W, Kèm phụ kiện gồm:1 thiết bị siêu âm; 1 thiết bị tản nhiệt cho máy)- hàng mới 100%	Bộ	1	Nhật Bản	100%	Bộ khởi động
31	FX951-51	FX951-51: Máy hàn thiếc	Chiếc	1	Nhật Bản	100%	Máy phát điện
32	G09476	G09476 : Máy rửa siêu âm tần số 50Hz(Model: G09476, Nhãn hiệu : Sonic Star; Điện áp 1 pha 100V, công suất :1000W, Hàng mới 100%)	Bộ	1	Nhật Bản	100%	Bộ sấy khí cho hệ thống cấp khí của xe ô tô & Van rò rỉ
33	GSL-10H	GSL-10H: Máy tiện ngang CNC điều khiển số (Model: GSL-10H; nhà sản xuất TAKAMAZ; công suất trục: AC 5.5 kW/3.7kW; nguồn điện: 3 pha 200V, năm sản xuất: 2023)	Chiếc	1	Nhật Bản	100%	Máy nén khí
34	7FGL15	Xe nâng 1.5 tấn	Bộ	1	Nhật Bản	70%	Sử dụng chung cho cả nhà máy
35	7FGL25	Xe nâng 2.5 tấn	Bộ	1	Nhật Bản	70%	Sử dụng chung cho cả nhà máy
36	RV-1500S-5A	Máy hút chân không	Bộ	1	Nhật Bản	70%	Trục truyền động
37	RCH-603	Máy hút dầu mỡ	Bộ	1	Nhật Bản	70%	Trục truyền động
38	R14E-F	Máy bơm dầu mỡ	Bộ	1	Nhật Bản	70%	Trục truyền động
39	LR-55A	Máy tiện	Bộ	1	Nhật Bản	70%	Máy phát điện
40	15 Ton	Máy ép thủy lực	Bộ	1	Nhật Bản	70%	Khớp nối quay
41	SKR110M50S	Máy tra dầu mỡ	Bộ	3	Nhật Bản	70%	Trục truyền động

STT	Mã MMTB	Tên máy móc thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Xuất xứ	Tình trạng	Sử dụng cho quy trình sản xuất
42	TWO Class	Máy rửa sản phẩm	Bộ	1	Nhật Bản	70%	Máy phát điện
43	Three Class	Máy rửa sản phẩm	Bộ	1	Nhật Bản	70%	Bộ khởi động
44	FL350E	Máy tiện	Bộ	1	Nhật Bản	70%	Máy nén khí
45	BPN505L	Máy nén (5 tấn)	Bộ	1	Nhật Bản	70%	Máy phát điện
46		Máy ép hơi MSP-1500-DA (đã qua sử dụng)	Chiếc	1	Nhật Bản	80%	Bộ khởi động
47		Máy khoan TB131	Chiếc	1	Nhật Bản	80%	Máy phát điện
48		Máy ép 10 tấn kèm giá đỡ 15-8775	Chiếc	1	Nhật Bản	70%	Trục truyền động
49		Máy sấy sản phẩm CHP-250DN	Chiếc	1	Nhật Bản	80%	Bộ khởi động
50		Máy bơm mỡ SKR110M50SAL	Chiếc	2	Nhật Bản	80%	Trục truyền động
51	QZR	Máy đánh gi kèm phụ kiện	Chiếc	1	Trung Quốc	95%	Máy phát điện
52	900	Máy đánh gi (Model : 900, Nhãn hiệu : Wuxi Gouda, Công suất :11.6kw, Điện áp: 380V/50Hz, Năm sản xuất : 2024.	Bộ	1	Trung quốc	100%	Bộ khởi động
53	HN1-072024-01-000	Máy rửa cao áp ACC-01. Model: HN1-072024-01-000, điện áp 200V tần số 50Hz, điện 3 pha, dùng phun nước rửa sản phẩm, công suất 28KW. Hàng mới 100%.	Chiếc	1	Việt Nam	100%	Máy nén khí
54	HN2-092024-01-000	Máy rửa siêu âm STA-01. Model: HN2-092024-01-000, điện áp 380V, tần số 50Hz, điện 3 pha, dùng rửa sản phẩm bằng siêu âm, công suất 28KW.	Chiếc	1	Việt Nam	100%	Bộ khởi động
Lô 8B							
55	D&V/ALT-7	Máy kiểm tra sản phẩm máy phát điện	Chiếc	1	Nhật Bản	80%	Máy phát điện
56	H15001A	Máy kiểm tra trục truyền động(hàng mới 100%)	Chiếc	1	Nhật Bản	85%	Trục truyền động

STT	Mã MMTB	Tên máy móc thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Xuất xứ	Tình trạng	Sử dụng cho quy trình sản xuất
57	H15001B	Máy kiểm tra trực truyền động(hàng mới 100%)	Chiếc	1	Nhật Bản	85%	Trực truyền động
58	Honest PStester03	Máy kiểm tra sản phẩm PS	Bộ	1	Nhật Bản	85%	Bơm trợ lực tay lái kiểu dầu
59	CVT-7A	Máy kiểm tra sản phẩm bộ điều chỉnh IC	Chiếc	1	Nhật Bản	85%	Máy phát điện
60	ASL-5118AC	Máy đóng gói kiểu chữ L (Kèm phụ kiện : Buồng sấy, Băng chuyên)	Bộ	1	Nhật Bản	90%	Dùng để đóng gói sp
61	CAB-TEST	Máy kiểm tra chế hòa khí CAB-TEST (hàng đã qua sử dụng, chất lượng còn >80%)	Bộ	1	Nhật Bản	90%	Chế hoà khí
62	JW-220B	Máy rửa sản phẩm công suất 5.5Kw	Chiếc	1	Nhật Bản	90%	Máy nén khí
63	SDG100S-3A5	Máy phát điện phòng sự cố (Công suất 80KVA)	Chiếc	1	Nhật Bản	90%	Bộ khởi động
64	DWX-05A	Máy kiểm tra công tắc từ	Chiếc	1	Nhật Bản	90%	Bộ khởi động
65	Honest ACC tester01	Máy kiểm tra sản phẩm máy nén khí	Chiếc	1	Nhật Bản	90%	Máy nén khí
66	Honest VPRtester04	Máy kiểm tra độ hở khí của sản phẩm (Model :Honest VPRtester04 , Điện áp 110V,Công suất 2A, Seri :20180001, Nhãn hiệu :Honest)	Chiếc	1	Nhật Bản	90%	Bộ khí động học
67	CV8	Máy làm khô sản phẩm khớp nối quay (Model : CV8, Công suất 3600W, điện áp 200V, kích thước :1050x750x1580 mm, Hãng sản xuất : Nhật bản)	Chiếc	1	Nhật Bản	90%	Khớp nối quay
68	PMX18-2A	Máy nắn dòng điện từ xoay chiều nắn sang dòng 1 chiều	Chiếc	1	Nhật Bản	90%	Khớp nối quay
69	ABP-2	Máy ép thủy lực dầu (ép máy phát điện) (ABP-2)	Chiếc	1	Nhật Bản	90%	Bơm trợ lực tay lái kiểu dầu

STT	Mã MMTB	Tên máy móc thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Xuất xứ	Tình trạng	Sử dụng cho quy trình sản xuất
70	Honest RBC tester	Máy kiểm tra sản phẩm khớp nối quay	Chiếc	1	Nhật Bản	90%	Khớp nối quay
71	15-8776	Máy ép thủy lực dầu (ép trực truyền động)	Bộ	1	Nhật Bản	90%	Trực truyền động
72	15-835	Máy ép thủy lực dầu (ép bộ khởi động) (15-835)	Chiếc	1	Nhật Bản	90%	Bộ khởi động
73	CVT-7A	Máy kiểm tra sản phẩm bộ điều chỉnh IC	Chiếc	2	Nhật Bản	92%	Máy phát điện
74	TSD-300	Máy hàn hồ quang dùng điện xoay chiều (kèm phụ kiện : tay hàn và dây tiếp mát) (Model :TSD-300, công suất : 2.0 KW, điện áp AC100V 50/60HZ, Nhà sản xuất : TELUS) Hàng mới 100%	Bộ	1	Nhật Bản	92%	Máy phát điện
75	GM Press	Máy ép bằng tay dùng để ép vòng bi vào ổ trục (Model : GOMI)	Chiếc	3	Nhật Bản	92%	Máy phát điện
76	ALT-198	Máy kiểm tra sản phẩm máy phát điện	Bộ	1	Nhật Bản	92%	Máy phát điện
77	ALT-98H	Máy kiểm tra (điện áp, dòng điện của mô tơ), model: ALT-98H, điện áp: 230 VAC, dòng điện 40A, máy cũ đã qua sử dụng. Năm sản xuất: 2015. Xuất xứ: Canada.	Bộ	1	Canada	92%	Máy phát điện
78	FDZN30 C/W SIDE SHIFT	Xe nâng hàng động cơ diesel hiệu TOYOTA mới 100% model FDZN30 C/W SIDE SHIFT, số khung FDZN30-31990, số máy 1DZ0388568, năm SX 2021, công suất 35kw, sức nâng 2850kg	Chiếc	1	Trung Quốc	92%	Cả nhà máy sử dụng
79	35TON AHP-35	Máy ép thủy lực 35 Tấn AHP-35 (Nhãn hiệu Masada, công suất 35 tấn, sản xuất năm 2021, Hàng mới 100%)	Chiếc	1	Nhật Bản	92%	Bộ khởi động
80	Honest Air press 500	Máy ép hơi loại 500kgf, Model: Honest Air press 500, Nhãn hiệu Honest, dùng để ép	UNIT	3	Nhật Bản	92%	Máy phát điện

STT	Mã MMTB	Tên máy móc thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Xuất xứ	Tình trạng	Sử dụng cho quy trình sản xuất
		vòng bị trong sản xuất ô tô, hoạt động bằng khí nén, Năm SX: 2021, Xuất xứ: JAPAN, mới 100%					
81	JRB-630	Máy rửa sản phẩm, Model: JRB-630, Nhãn hiệu Nissin Seiki, điện 3P-200V -7.2 Kw,dùng để rửa linh kiện, phụ tùng trong sản xuất ô tô, Năm sản xuất 2021, Xuất xứ: JAPAN, hàng mới 100%	UNIT	1	Nhật Bản	92%	Máy nén khí
82	ST-6	Máy kiểm tra (điện áp, dòng điện của mô tơ) điện áp: 1 pha 115V, dòng điện 7A~12A, máy cũ đã qua sử dụng. MODEL: ST-6 ,Năm sản xuất: 2011. Xuất xứ: Canada.	UNIT	1	Canada	92%	Bộ khởi động
83	DWX-05A	Máy kiểm tra Rotor của Máy phát điện (Điện 1 pha, có thể điều chỉnh từ 100V, 115V, 220V, 240V, Model : DWX-05A)	Chiếc	1	Nhật Bản	92%	Máy phát điện
84	DP2250R	Máy khoan đứng (công suất: 200W, điện 100V, model : DP2250R)	Chiếc	1	Trung Quốc	92%	Bộ khởi động
85	BB-300A	Máy khoan đứng BB-300A (Nhãn hiệu Takagi Earth Man, điện 100V, công suất 180W)	Chiếc	1	Nhật Bản	92%	Máy nén khí
86	Honest ACC Tester 01	Máy kiểm tra hở khí của sản phẩm máy nén khí	Chiếc	1	Nhật Bản	95%	Máy nén khí
87	SASG19VD-E	SASG19VD-E : Máy nén khí trục vít (Model :SASG19VD-E,Nhãn hiệu Airman, Công suất 18.5kw, điện áp 3 pha 200V, có bình nén khí đi cùng, Không có khung bánh xe di chuyển) - hàng mới 100%	Bộ	1	Nhật Bản	100%	Dùng chung các bộ phận

STT	Mã MMTB	Tên máy móc thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Xuất xứ	Tình trạng	Sử dụng cho quy trình sản xuất
88	C-3	C-3 : Máy ép bằng tay	Chiếc	2	Nhật Bản	100%	Bộ sấy khí cho hệ thống cấp khí của xe ô tô
89	OFW-300V-R	OFW-300V-R : Máy làm khô sản phẩm , Model: OFW-300V-R; Điện áp 100V, Công suất 1150w	Chiếc	1	Nhật Bản	100%	Dùng chung các bộ phận
90	M-23-001	M-23-001 : Máy kiểm tra sản phẩm Air Dryer (Model : M-23-001,điện áp 1 pha 100V, 10A, công suất 1000W, Hàng mới 100%)	Bộ	1	Nhật Bản	100%	Bộ sấy khí cho hệ thống cấp khí của xe ô tô
91	M-23-002	M-23-002 : Máy kiểm tra sản phẩm Air Dryer (Model : M-23-002,điện áp 1 pha 100V, 10A, công suất 1000W, Hàng mới 100%)	Bộ	1	Nhật Bản	100%	Bộ sấy khí cho hệ thống cấp khí của xe ô tô
92	H12454	H12454 : Máy rửa sản phẩm (Model : H12454 ,điện áp 3 pha 200V, 23A, công suất 7960W, Hàng mới 100%)	Bộ	1	Nhật Bản	100%	Bộ sấy khí cho hệ thống cấp khí của xe ô tô & Van rò rỉ
93	AC500XGB	AC500XGB : Máy nén khí cấp khí để kiểm tra sản phẩm Air Dryer (Model :AC500XGB,Nhãn hiệu Makita, Công suất 1.200W, điện áp 1 pha 100V, 15A) - hàng mới 100%	Chiếc	1	Nhật Bản	100%	Bộ sấy khí cho hệ thống cấp khí của xe ô tô
94	DF1906	Máy kiểm Sản phẩm Ignition Coil : DF1906, Nguồn điện 1P 100V~200V, công suất 20W	Chiếc	1	Nhật Bản	100%	Bộ bin đánh lửa ô tô
95	TBS1064	Máy đo hiện sóng số , Model : TBS1064, Nguồn điện 1P 100V~200V, công suất 30W	Chiếc	1	Nhật Bản	100%	Dùng chung các bộ phận
96	HP-2	HP-2 : Máy ép bằng tay	Chiếc	1	Nhật Bản	100%	Bộ khởi động

STT	Mã MMTB	Tên máy móc thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Xuất xứ	Tình trạng	Sử dụng cho quy trình sản xuất
97	BT-W250G	Máy đọc mã vạch cầm tay dùng để đọc mã vạch trên sản phẩm (Sản xuất năm 2023, Nhãn hiệu Keyence, model BT-W250G, Hoạt động bằng pin công suất 3250 mAh)	Chiếc	6	Trung Quốc	100%	Các bộ phận
98	GSL-10H	GSL-10H: Máy tiện ngang CNC điều khiển số (Model: GSL-10H; nhà sản xuất TAKAMAZ; công suất trục: AC 5.5 kW/3.7kW; nguồn điện: 3 pha 200V, năm sản xuất: 2023)	Chiếc	1	Nhật Bản	100%	Máy nén khí
99	ST-116	Máy kiểm tra (điện áp, dòng điện của mô tơ), model: ST-116, điện áp: 208-240 VAC, dòng điện 30A, máy cũ đã qua sử dụng. Năm sản xuất: 2020. NSX: D&V ELECTRONICS LTD.	Bộ	1	Canada	92%	Bộ khởi động
100	PRZS-5H	Máy kiểm tra độ đảo của sản phẩm Blower Motor (Model : PRZS-5H, Năm sản xuất : 2023, Điện áp : 220V, Công suất : 3KVA, Tần số : 50HZ ,Áp suất : 0.4~0.6MPa)	Bộ	1	Trung Quốc	100%	Quạt gió điều hoà DWX-05A
101	DWX-05A	Máy kiểm tra cuộn Coil của Máy nén khí (Điện 1 pha, có thể điều chỉnh từ 100V, 115V, 220V, 240V, Model : DWX-05A, hãng sản xuất ECG-KOKUSAI, Năm sản xuất: 2023)	Chiếc	1	Nhật bản	100%	Máy nén khí
102	QZR	QZR : Máy đánh gỉ (Model : QZR, Nhãn hiệu : Wuxi Gouda, Công suất : 11.6kw, Điện áp: 380V/50Hz, Năm sản xuất : 2024.	Bộ	1	Trung quốc	100%	Động cơ

STT	Mã MMTB	Tên máy móc thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Xuất xứ	Tình trạng	Sử dụng cho quy trình sản xuất
103	IN-500	IN-500 : Máy ép hơi loại 500kgf, Model: IN-500, Năm SX: 2024, Xuất xứ: JAPAN, (dùng để ép Xtato trong sản xuất ô tô, hoạt động bằng khí nén)	Chiếc	1	Nhật bản	100%	Động cơ
104	INSTAPAKER TABLE TOP	Máy phun tạo bột xốp để đóng gói hàng tại chỗ INSTAPAKER TABLE TOP MACHINE MODEL:INSTAPAKER TABLE TOP,Nguồn điện:380V-50 HZ - 16A (3 PHA).	Chiếc	1	U.S.A	100%	NAP
105	TS-24-001	TS-24-001 : Máy kiểm tra sản phẩm Rơ le(Model : TS-24-001, điện 1 pha 100V)	Chiếc	1	Nhật bản	100%	NAP
106	TB-05	Máy kiểm tra sản phẩm máy nén khí (Model: TB-05, điện áp 1pha 220V, công suất 2.2Kw, năm sản xuất 2024)	Chiếc	2	TW	100%	AC
107	PRZS-5	Máy kiểm tra độ đảo của sản phẩm Blower Motor (Model: PRZS-5, Năm sản xuất: 2024, Điện áp: 200V, Công suất 3KVA, Tần số: 50Hz, Áp suất 0.4~0.6MPa)	Bộ	1	Trung quốc	100%	NAP
108	AIR20MPB	AIR20MPB:Máy ép thủy lực 20 Tấn AIR20MPB (Model :AIR20MPB , công suất 20 tấn, sản xuất năm 2025	Bộ	2	Trung quốc	100%	Máy nén khí
109	HP-2	Máy ép bằng tay dùng để ép vòng bi (Model : HP-2, sản xuất năm 2025	Chiếc	3	Nhật bản	100%	Động cơ
110	ENG01	Buồng sơn: Kích thước W2xL2xH2 mét - Model: ENG01, công suất 5.5KW, điện áp 3P-380V (Dùng để ngăn mùi và hút bụi khi sơn),KT: 2000x2000x2000mm	Chiếc	1	Việt Nam	100%	Động cơ

STT	Mã MMTB	Tên máy móc thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Xuất xứ	Tình trạng	Sử dụng cho quy trình sản xuất
111	Z375AX-R	Z375AX-R : Máy nén khí trục vít (Model: Z375AX-R; nhà sản xuất Mitsui Seki; Serial No: ZH10548C; điện áp 3 pha 200V,Công suất 37kW, tần số 50Hz, áp lực nén 0.7MPa,Năm sản xuất 2025;	Bộ	1	Nhật bản	100%	Động cơ
112	AHC-37HC7	AHC-37HC7 : Máy rửa cao áp (Model: AHC-37HC7, nhà sản xuất Arimiz,Serial No:5011879; điện áp 3 pha 200V, công suất 3.7kW, Năm sản xuất 2025, dùng để phun nước rửa sản phẩm.	Bộ	2	Nhật bản	100%	Động cơ
113	MS-25-00001	MS-25-00001 : Máy kiểm tra độ kín và độ dơ của sản phẩm Engine (Model: MS-25-00001, số seri : MS0001, công suất 30A, nguồn điện: 3P 200V, nhà sản xuất Honest Co., Ltd, Năm sản xuất 2025)	Chiếc	1	Nhật bản	100%	Động cơ
114	25-6970	Máy rửa siêu âm dùng để rửa sản phẩm (Model: 25-6970, Nhà sản xuất Takaoka, Công suất 50kVA, nguồn điện 3P 200V 50Hz, Năm sản xuất 2025), Hàng mới 100%	Bộ	1	Nhật bản	100%	Động cơ
115	a61nx	Trung tâm gia công cơ khí (Model: a61nx; nhà sản xuất: Makino; công suất trục: 37kW/22kW; nguồn điện 3 pha 200V, 228A; năm sản xuất 2025).	Bộ	1	Nhật bản	100%	Động cơ
116	GL4Pi-50-L	Máy mài trụ CNC (Model: GL4Pi-50-L, Số Seri: RG-1552, nguồn điện : 3P 200V 50hz, Công suất: 26kVA, Nhà sản xuất: JTEKT Corporation, Sản xuất năm: 2025)	Bộ	1	Nhật bản	100%	Động cơ

(Nguồn: Chủ cơ sở)

Tại các máy hàn có sử dụng que hàn, tổng lượng que hàn dùng trong 1 năm hết 10 kg que hàn sắt, lượng đầu mẫu que hàn phát sinh rác thải không đáng kể. Phần đầu mẫu cho vào cùng với thùng đựng sắt sau đó mang đi xử lý. (Que hàn công ty sử dụng không phát sinh khí thải ra môi trường).

3.3. Sản phẩm của cơ sở

- Trục truyền động cơ: 62.000 cái/năm sản xuất ổn định
 - Các phụ tùng cơ khí khác của ô tô: 500.000 cái/năm sản xuất ổn định
 - Linh kiện phụ tùng ô tô: 400.000 cái/năm sản xuất ổn định
- Dưới đây là một số hình ảnh sản phẩm đã hoàn thiện của cơ sở:



Hình 1. 12. Một số hình ảnh sản phẩm của cơ sở

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất sử dụng

Các nguyên vật liệu, hóa chất chủ yếu phục vụ cho quá trình sản xuất của cơ sở sẽ căn cứ vào kế hoạch sản xuất và sản phẩm tiêu thụ, có kế hoạch mua sắm, nhập kho phù hợp, kịp thời để đảm bảo cho việc sản xuất diễn ra liên tục. Trong quá trình hoạt động, Chủ cơ sở đã và đang tìm kiếm mở rộng các nhà cung cấp nguyên vật liệu, hóa chất trong nước phù hợp, qua đó giảm bớt việc nhập khẩu các nguyên liệu phục vụ sản xuất

Bảng 1.5. Bảng thống kê sử dụng nguyên, nhiên vật liệu sử dụng

STT	Nguyên vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng nhập khẩu và mua nội địa	Lượng sử dụng (trung bình 1 năm) (Bao gồm cả hàng nhập về và hàng tồn kho tại cơ sở)
1	Khí Argon	Bình	45	46
2	Bình khí CO ₂ (25kg)	Bình	27	25

3	Khí Nitơ	Bình	161	149
4	Xăng	Lít	2666	2612
5	Hạt đánh gỉ nhôm (1.0)	Kg	1300	1530
6	Hạt đánh gỉ nhôm hợp kim 1.2mm	Kg	1400	1260
7	Hạt đánh gỉ thủy tinh (150-250)	Kg	2700	2725
8	Hạt bi inox 0.4	Kg	3600	3800
9	Thiếc H-42-3720	Kg	404	363
10	Mỡ GRE	Kg	5376	5324
11	Bi thép (Hạt đánh gỉ)	Kg	300	425
12	Dầu DO 0.05S	Lít	876	858
13	Dầu hỏa 2k	Lít	10000	10160
14	Que hàn	Kg	10	10

(Nguồn: Công ty TNHH Honest Việt Nam)

Bảng 1.6. Bảng thống kê sử dụng hóa chất

STT	Nguyên vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng nhập khẩu và mua nội địa hiện tại	Lượng sử dụng (trung bình 1 năm) (Bao gồm cả hàng nhập về và hàng tồn kho tại cơ sở)
1	Dung môi DMT3PU (Sơn cao cấp polyurethan được chế tạo trên cơ sở nhựa polyol cộng hợp với disocyanate, các loại bột màu cao cấp, dung môi hữu cơ và các phụ gia đặc biệt)	Kg	1365	1586
2	Sơn đen PU (Polyurethan) (Nhựa polyol và chất đóng rắn, bột màu, bột độn, dung môi, phụ gia)	Kg	1500	1698
3	Sơn nhũ ACNC; AB-10 (màng acrylic và chất đóng rắn, bột màu, bột độn, dung môi, phụ gia)	Kg	100	165
4	Sơn xanh PU (Polyurethan) (Nhựa polyol và chất đóng rắn, bột màu, bột độn, dung môi, phụ gia)	Kg	200	174
5	Aceton	Kg	2720	2690
6	Chất tẩy rửa bề mặt kim loại Brakleen Non-Chlorinated	Kg	1300	1157
7	Chế phẩm hỗ trợ bôi trơn	Chai	7	41

STT	Nguyên vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng nhập khẩu và mua nội địa hiện tại	Lượng sử dụng (trung bình 1 năm) (Bao gồm cả hàng nhập về và hàng tồn kho tại cơ sở)
	(First Tap Y)			
8	Chất chống rỉ sét RP7 (300g)	Chai	1408	1366
9	Chất đông rắn CDR-PU3	Kg	370	464
10	Dung dịch Trichloethylen	Kg	23240	22100
11	Dung dịch khử mùi Chemicoat No.WW-55	Lit	230	230
12	Chế phẩm tẩy dầu siêu âm CS-603 L2	Lit	60	90

(Nguồn: Chủ cơ sở)

4.2. Nhu cầu sử dụng và nguồn cung cấp điện của cơ sở

Công ty đã ký kết hợp đồng mua điện với Công ty điện lực Sóc Sơn. Trong phạm vi khuôn viên của cơ sở lắp đặt một mạng điện phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của cơ sở . Mạng điện bao gồm:

Mạng điện hoạt động phục vụ sản xuất: được lắp ráp trong các nhà sản xuất. Lô 8B và 8C sử dụng chung 1 mạng lưới điện. Trong các bộ phận tiêu thụ điện, hệ thống phân phối điện được trang bị các hệ thống đóng ngắt tự động. Tất cả hệ thống dây dẫn đều sử dụng dây điện bọc. Đối với hệ thống điện nằm ngoài trời của cơ sở, các đường dây đặt ngầm dưới đất.

Hệ thống điện chiếu sáng và quản lý: Hệ thống chiếu sáng của cơ sở bao gồm đèn huỳnh quang, đèn thủy ngân, đèn Led tùy thuộc vào yêu cầu của mỗi bộ phận sản xuất, bảo vệ và mức độ chiếu sáng. Các bộ chuyển mạch và điều khiển hệ thống chiếu sáng cũng được lắp ráp nhằm sử dụng tiết kiệm và hiệu quả điện năng. Điện dành cho quản lý chủ yếu dùng để chạy máy điều hòa không khí, các thiết bị văn phòng khác.

Nhu cầu sử dụng điện trung bình từ tháng 03/2023 đến tháng 02/2024 được thể hiện dưới bảng sau:

Bảng 1.7. Lượng điện sử dụng từ tháng 06/2024 đến tháng 05/2025

STT	Tháng	Số lượng tiêu thụ (kWh/tháng)	Số lượng tiêu thụ (kWh/ngày)
1	Tháng 06/2024	74.900	3.121
2	Tháng 07/2024	71.500	2.979
3	Tháng 08/2024	64.000	2.667

4	Tháng 09/2024	51.700	2.154
5	Tháng 10/2024	54.300	2.263
6	Tháng 11/2024	56.200	2.342
7	Tháng 12/2024	49.000	2.042
8	Tháng 01/2025	42.700	1.779
9	Tháng 02/2025	38.700	1.613
10	Tháng 03/2025	50.300	2.096
11	Tháng 04/2025	50.900	2.121
12	Tháng 05/2025	52.500	2.188
Trung bình		54.725	2.281

(Nguồn: Hóa đơn tiền điện của Công ty)

Từ bảng nhu cầu sử dụng điện cho thấy lượng điện tiêu thụ trung bình hiện tại của cơ sở là **54.725 kWh/tháng** tương đương khoảng **2.281 kWh/ngày**.

Tại Cơ sở có 01 máy phát điện dự phòng:

+ Tại lô 8C có 1 máy công suất 80kVA

4.3. Nhu cầu sử dụng và nguồn cung cấp nước của cơ sở

- **Nguồn cung cấp nước:** Công ty đã được cấp nước từ hệ thống cấp nước sạch trong KCN Nội Bài

- **Mục đích sử dụng nước:** Nước sử dụng cho các hoạt động tại cơ sở như sau:

+ Nước cấp cho mục đích sinh hoạt của CBCNV: 200 người

+ Nước cấp cho hoạt động PCCC, tưới cây

- **Nhu cầu sử dụng nước:**

Nhu cầu sử dụng nước sạch của cơ sở trong 1 năm gần nhất (03/2023) đến tháng 02/2024) theo Hóa đơn tiền nước sử dụng như sau:

Bảng 1.8. Lượng nước sử dụng từ 06/2024 đến tháng 05/2025

STT	Tháng	Số ngày làm việc trong tháng	Lượng nước sử dụng	
			(m ³ /tháng)	(m ³ /ngày)
1	Tháng 06/2024	24	289	12
2	Tháng 07/2024	24	220	9
3	Tháng 08/2024	24	256	11
4	Tháng 09/2024	24	231	10
5	Tháng 10/2024	24	252	11
6	Tháng 11/2024	24	287	12
7	Tháng 12/2024	24	272	11
8	Tháng 01/2025	24	193	8

STT	Tháng	Số ngày làm việc trong tháng	Lượng nước sử dụng	
			(m ³ /tháng)	(m ³ /ngày)
9	Tháng 02/2025	24	169	7
10	Tháng 03/2025	24	191	8
11	Tháng 04/2025	24	284	12
12	Tháng 05/2025	24	192	8
Trung bình			236	9,8

(Nguồn: Hóa đơn tiền nước của Công ty)

Căn cứ theo hóa đơn thanh toán tiền nước hàng tháng tại cơ sở (từ tháng 06/2024 đến tháng 05/2025). Nhu cầu sử dụng nước trung bình của cơ sở là 9,8m³/ngày đêm

Lượng nước thải bằng 100% lượng nước cấp nên khối lượng của nước thải trong 1 ngày khoảng là 9,8 m³/ngày đêm (Quy định tại Điều 3 của hợp đồng thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt kí ngày 14/9/2020 giữa Công ty TNHH Honest Việt Nam và công ty TNHH phát triển Nội Bài).

Nhà máy sử dụng nước cấp đầu vào cho hoạt động sinh hoạt, tưới cây và rửa linh kiện.

Nước bể chứa, phòng cháy, chữa cháy dự trữ: 2 bể (mỗi bể là 20m³)

Bảng 1.9. Bảng cân bằng sử dụng nước của cơ sở

STT	Mục đích cấp nước	Nước cấp (m ³ /ngày)	Nước thải (m ³ /ngày)	Ghi chú
1	Nước sinh hoạt	8,75	8,75	Được đấu nối vào hệ thống thoát nước của KCN
2	Nước bể chứa, phòng cháy chữa cháy	20	-	Khi xảy ra sự cố cháy nổ
3	Nước tưới cây	1	-	Ngấm vào đất
3	Nước sản xuất cấp cho máy rửa dầu	0,05	0,042	Được thu gom về kho chứa chất thải nguy hại
4	Thay nước buồng sơn (3 tháng /lần)	4	4	

5. Đối với cơ sở có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất

Cơ sở không sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất. Do đó, nội dung này không thuộc phạm vi trình bày của Báo cáo.

6. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

6.1. Các hạng mục công trình của cơ sở - không thay đổi so với GPMT số 50/GPMT-BQL ngày 31/12/2024

- Hiện trạng các hạng mục công trình:



Hình 1. 13. Vị trí Lô 8B và 8C của Cơ sở

Dưới đây là bảng các công trình xây dựng tại lô 8B và lô 8C:

Bảng 1.10. Hiện trạng các công trình tại Lô 8C và Lô 8B

STT	Tên hạng mục	Số tầng	Diện tích xây dựng (m ²)	Kết cấu	Ghi chú
I	Lô 8C				
1	Nhà xưởng sản xuất	01	1.655	Kết cấu khung thép tiền chế, mái lớp tôn	- Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 493571
2	Nhà bảo vệ	01	10	Kết cấu tường gạch, mái bằng bê tông cốt thép	
3	Nhà kho	02	69	Kết cấu khung thép tiền chế, mái lớp tôn	
4	Nhà để xe ô tô	01	65	Kết cấu khung thép đơn giản, mái lớp tôn	
5	Nhà để xe đạp	01	40	Kết cấu khung thép đơn giản, mái	

				lợp tôn	
II	Lô 8B				
1	Nhà xưởng sản xuất và văn phòng làm việc	03	2.081,59	- Nhà xưởng sản xuất: Kết cấu khung thép tiền chế, mái lợp tôn - Văn phòng làm việc: Kết cấu khung bê tông cốt thép, mái lợp tôn	- Theo GPXD số 271/GPXD ngày 02/04/2013 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp. - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 985607
2	Nhà bảo vệ và phòng lái xe	01	27,54	Kết cấu bê tông cốt thép, mái lợp tôn	

Cơ sở đang hoạt động bao gồm nhà xưởng sản xuất 1 và nhà xưởng sản xuất 2, lần lượt nằm trên lô 8C và 8B. Trong đó:

* Giai đoạn 1 – Lô 8C (Tổng diện tích nhà máy lô 8C là 3.132m²): Đã triển khai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 493571

Tổng số công trình: 05 công trình

- Công trình số 1: Nhà xưởng sản xuất

+ Diện tích: 1.655m²

+ Quy mô: 01 tầng

+ Kết cấu: Khung thép tiền chế, mái lợp tôn

- Công trình số 2: Nhà bảo vệ

+ Diện tích: 10m²

+ Quy mô: 01 tầng

+ Kết cấu: Tường gạch, mái bằng bê tông cốt thép

- Công trình số 3: Nhà kho

+ Diện tích: 69m²

+ Quy mô: 02 tầng

+ Kết cấu: Khung thép tiền chế mái lợp tôn

- Công trình số 4: Nhà để xe ô tô

+ Diện tích 65m²

+ Quy mô: 01 tầng

+ Kết cấu: Khung thép đơn giản, mái lợp tôn

- Công trình số 5: Nhà để xe đạp

+ Diện tích: 40m²

+ Quy mô: 01 tầng

+ Kết cấu: Khung thép đơn giản, mái lợp tôn

* Giai đoạn 2 – Lô 8B (Tổng diện tích nhà máy lô 8B là 3.062m²) được triển khai theo Giấy phép xây dựng số 271/GPXD ngày 02/04/2013 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp.

Tổng số công trình: 03 công trình

- Công trình số 1: Nhà xưởng sản xuất và văn phòng làm việc

+ Diện tích xây dựng: khoảng 2.081,59m²

+ Tổng diện tích sàn xây dựng: khoảng 4.599,76m²

+ Chiều cao tầng 1: 6,15m (Từ cốt nền đến cốt sàn tầng 2 khu nhà xưởng sản xuất) và 4,15 (Từ cốt nền đến cốt sàn tầng 2 khu văn phòng làm việc)

+ Chiều cao công trình: 13,40m (từ cốt nền đến đỉnh tường chắn mái)

+ Số tầng: 02 tầng + 01 tầng lửng (khu nhà xưởng sản xuất) và 03 tầng (khu văn phòng)

- Công trình số 2: Nhà bảo vệ và phòng lái xe

+ Diện tích xây dựng: khoảng 27,54m²

+ Diện tích sàn xây dựng: khoảng 18,0m²

+ Chiều cao công trình: 3,15m (từ cốt nền đến đỉnh tường chắn mái)

+ Số tầng: 01

* Các hạng mục công trình khác như: Cổng, tường rào, sân đường nội bộ và hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác của Cơ sở:

- Số lượng bể tự hoại: 4

+ Thể tích bể tự hoại khu vực nhà máy sản xuất lô 8B: 20m³

+ Thể tích bể tự hoại khu vực văn phòng lô 8B: 12m³

+ Thể tích bể tự hoại khu vực phòng bảo vệ lô 8B: 3m³

+ Thể tích bể tự hoại khu vực nhà máy sản xuất lô 8C: 15m³

- Số lượng bể tách mỡ: 1

+ Thể tích bể tách mỡ khu vực lô 8C: 3m³

6.2. Tổng mức đầu tư và tổ chức quản lý Cơ sở

a. Tổng mức đầu tư Cơ sở

- Tổng vốn đầu tư của cơ sở: 42.000.000.000 (Bằng chữ: Bốn mươi hai tỉ đồng)

- Vốn góp để thực hiện cơ sở là 26.250.000.000 VNĐ (Bằng chữ: Hai mươi sáu tỉ hai trăm năm mươi triệu đồng) tương đương 1.500.000 USD (Bằng chữ: Một triệu năm trăm nghìn đô la Mỹ) chiếm tỉ lệ 62,5% tổng vốn đầu tư.

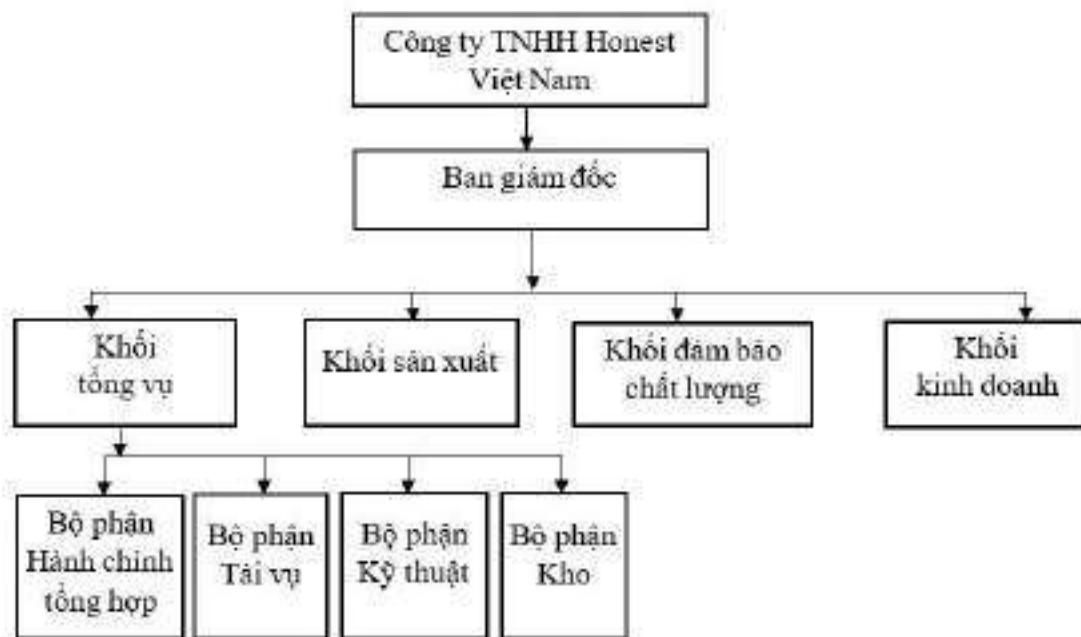
- Vốn huy động: 15.750.000.000 VNĐ (Bằng chữ: Mười lăm tỉ bảy trăm năm

mười triệu đồng) tương đương với 900.000 USD (Bằng chữ: Chín trăm nghìn đô la Mỹ)

b. Tổ chức quản lý và thực hiện tại cơ sở

Tổng số nhân sự phục vụ cho hoạt động của cơ sở khoảng 200 người, bao gồm cán bộ quản lý, và các công nhân viên.

Cơ cấu tổ chức quản lý của cơ sở như sau:



Hình 1. 14. Cơ cấu tổ chức quản lý của cơ sở

CHƯƠNG II: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Nội dung này đã được đánh giá trong quá trình cấp Giấy phép môi trường số 50/GPMT-BQL do Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp ngày 31/12/2024 và không có thay đổi về địa điểm thực hiện. Do vậy, chủ cơ sở không đánh giá lại.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

Cơ sở “Công ty TNHH Honest Việt Nam” trong quá trình hoạt động có phát sinh khí thải, nước thải sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại như sau:

2.1. Về nước thải

a. Đối với nước thải sinh hoạt

Theo số liệu tổng hợp tại bảng 1.5 – Chương I của Báo cáo, trung bình lượng nước thải sinh hoạt phát sinh cần thu gom xử lý của cơ sở là khoảng 8,75m³/ngày đêm

Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh của Nhà máy sẽ được thu gom và xử lý tại 4 bể tự hoại có công suất lần lượt là 20m³/ngày đêm (khu nhà xưởng sản xuất lô 8B); 15m³/ngày đêm (khu nhà xưởng sản xuất lô 8C); 12m³/ngày đêm (khu văn phòng lô 8B); 3m³/ngày đêm (khu nhà bảo vệ lô 8B). Nước thải sinh hoạt tại 2 lô sau khi xử lý sơ bộ sẽ được dẫn về hố ga đầu nổi nước thải với Khu công nghiệp Nội Bài, kích thước 1250×1250 (điểm thoát nước thải phía ngoài Cơ sở gần nhà bảo vệ lô 8C – ký hiệu: NT) nước thải đã được đầu tư tại Nhà máy trước khi đầu nổi vào trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nội Bài để tiếp tục xử lý trước khi xả ra môi trường.

Công ty đã ký Hợp đồng thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt số 235/NBD/2020 ký ngày 14/09/2020 với Công ty TNHH Phát triển Nội Bài (chủ đầu tư hạ tầng KCN Nội Bài).

* Hiện trạng công trình thu gom và xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nội Bài

- **Quy mô:** 2.800m³/ngày đêm (đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 20/GXN-STNMT ngày 07/04/2017), công nghệ xử lý sinh học kết hợp hóa lý

- Nguyên tắc thu gom nước thải:

+ Nước thải từ hoạt động quản lý của KCN bao gồm khu văn phòng, khu dịch vụ được xử lý sơ bộ qua các bể phốt, sau đó được thu gom theo các đường ống nhựa của KCN, chảy về các hố ga đặt bơm trung chuyển rồi chảy về trạm XLNT tập trung của

KCN

+ Nước thải phát sinh từ các nhà máy thứ cấp trong KCN Nội Bài được chia thành 02 loại nước thải được thu gom riêng biệt, cụ thể như sau:

Nước thải sinh hoạt: NTSH tại các Nhà máy thứ cấp sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn hoặc hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của Nhà máy đó sẽ theo đường ống nhựa HDPE DN 50-80 chảy ra hố ga bên ngoài nhà máy để lắng cặn và rác, từ hố ga này nước thải sẽ theo đường ống nhựa của KCN để chảy về 10 hố ga (có bơm trung chuyển) hoặc chảy trực tiếp (đối với các nhà máy gần trạm XLNT tập trung của KCN) về trạm XLNT tập trung của KCN

Nước thải sản xuất: Hiện tại trong KCN có 12 nhà máy thứ cấp có phát sinh NTSX, nước thải này sau khi xử lý tại hệ thống xử lý nước thải của từng nhà máy theo tiêu chuẩn đầu nổi nước thải của KCN đã ký với các nhà máy thứ cấp sẽ chảy về trạm XLNT tập trung của KCN bằng 12 hệ thống đường ống thu gom riêng biệt. Đối với nước thải sản xuất (sau xử lý tại từng nhà máy) có nồng độ các chất hữu cơ sẽ được đưa vào bể lắng cát T-03 của trạm XLNT tập trung, các loại nước thải sản xuất khác (sau khi xử lý tại từng nhà máy) được đưa vào bể đông tụ.

Toàn bộ nước thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn đầu ra sẽ theo đường ống PVC D250 dài 105m và ống sắt D200 dài 70m (đoạn đầu sử dụng ống nhựa, đoạn sau sử dụng ống sắt) chảy ra điểm xả nước thải của KCN Nội Bài thoát vào kênh dẫn nước thải dài 80m thoát vào kênh tiêu Bắc Thượng. Kênh tiêu Bắc Thượng dài khoảng 3.260m, chiều rộng khoảng 8-10m, rồi chảy vào hệ thống tiêu nông nghiệp khu giữa thuộc địa phận xã Mai Đình, thoát vào ngòi Kim Anh thuộc lưu vực sông Cà Lồ rồi chảy ra sông Cà Lồ.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ Nước thải sinh hoạt của KCN → Bể chứa (T-01) → Hố thu bơm đầu vào (T-02) → Máy tách rác (DF-01) → Bể lắng cát (T-03) → Bể thiếu khí A (T-04A) → Bể thiếu khí B (T-04B) → Bể thiếu khí C (T-04C) → Bể hiếu khí D (T-04D) → Bể hiếu khí E (T-04E) → Bể lắng sinh học (T-07A) → Bể đông tụ (T-05) → Bể keo tụ (T-06) → Bể lắng hóa lý (T-07B/C/D/E) → Bể chứa 2B (T-08B) → Bể lọc cát (T-09A/B/C/D/E/F) → Bể lấy mẫu (T-10) → Đầu ra.

+ Nước thải công nghiệp của các cơ sở không đạt tiêu chuẩn đầu nổi của nước thải công nghiệp của KCN Nội Bài (nồng độ các chất hữu cơ cao) → Bể lắng cát (T-03) → Bể thiếu khí A (T-04A) → Bể thiếu khí B (T-04B) → Bể thiếu khí C (T-04C) → Bể hiếu khí D (T-04D) → Bể hiếu khí E (T-04E) → Bể lắng sinh học (T-07A) → Bể đông tụ (T-05) → Bể keo tụ (T-06) → Bể lắng hóa lý (T-07B/C/D/E) → Bể chứa 2B (T-08B) → Bể lọc cát (T-09A/B/C/D/E/F) → Bể lấy mẫu (T-10) → Đầu ra.

+ Nước thải công nghiệp của các cơ sở xử lý đạt tiêu chuẩn đầu nổi của nước thải

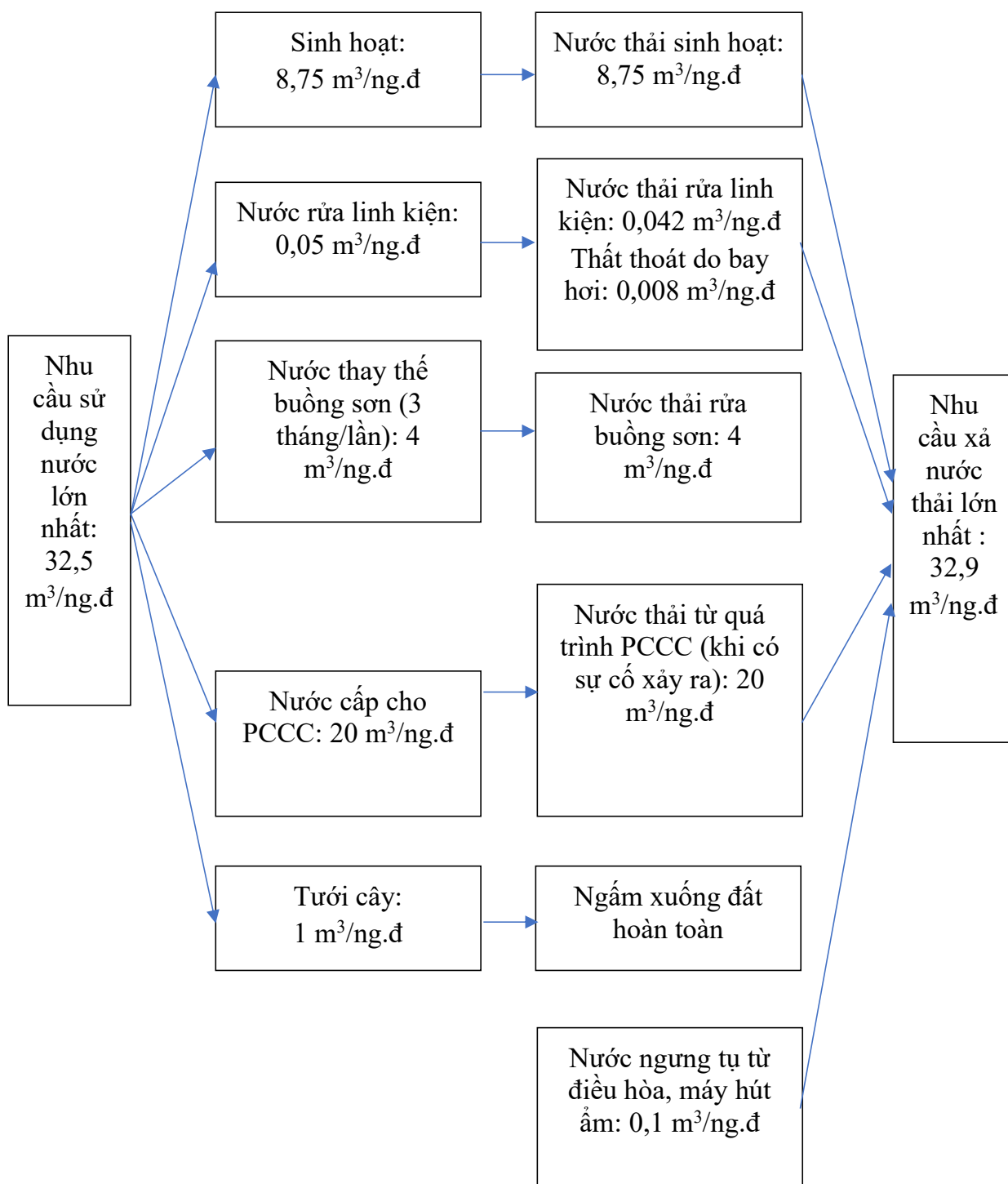
công nghiệp của KCN Nội Bài → Bể đông tụ (T-05) → Bể keo tụ (T-06) → Bể lắng hóa lý (T-07B/C/D/E) → Bể chứa 2B (T-08B) → Bể lọc cát (T-09A/B/C/D/E/F) → Bể lấy mẫu (T-10) → Đầu ra.

Hiện tại trạm xử lý đã lắp đặt 1 trạm quan trắc tự động liên tục bố trí tại sau bể lấy mẫu, đã truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội (theo Văn bản số 409/CCBVMT-TH ngày 01/6/2021 của Chi cục Bảo vệ môi trường Hà Nội) với các thông số quan trắc tự động bao gồm: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), nhiệt độ, pH, COD, TSS, Amoni.

b. Đối với nước thải sản xuất

- Do đặc thù của hoạt động sản xuất của nhà máy sử dụng nước trong hoạt động sản xuất rất ít (chủ yếu từ quá trình làm sạch linh kiện và thay thế nước buồng sơn định kỳ 3 tháng/lần), lượng nước thải sản xuất được thu gom vào thùng chuyên dụng quản lý chất thải nguy hại nên không thải trực tiếp ra môi trường. Định kỳ đơn vị có chức năng sẽ đến thu gom, vận chuyển và xử lý.

c. Sơ đồ cân bằng nước lớn nhất của cơ sở



Hình 2.1. Sơ đồ cân bằng nước của cơ sở

2.2. Đối với khí thải

Trong quá trình sản xuất của nhà máy, khí thải phát sinh tại công đoạn đánh gi (đánh bóng linh kiện) và công đoạn phun sơn bề mặt linh kiện.

- Tại công đoạn đánh gi (đánh bóng linh kiện): Khi máy hoạt động hệ thống quạt hút sẽ khởi động, đồng thời thu gom toàn bộ bụi phát sinh về buồng lọc bụi. Bên trong buồng lọc bụi có các túi lọc, bụi thu gom tại các túi lọc được giữ tự động xuống đáy buồng, cuối ngày được công nhân thu gom, tập kết tại kho chứa CTNH. Đối với các túi lọc khi bị hỏng sẽ được tái chế lại hoặc thu gom tại khu tập kết CTR thông thường (Định kỳ thay túi lọc 1 năm/lần).

- Tại công đoạn sơn bề mặt linh kiện bằng sơn PU và dung môi DMT có phát sinh khí thải. Tuy nhiên, Công ty đã bố trí hệ thống phun sơn là 1 buồng phun sơn khép kín, có quạt hút mùi và hệ thống màng nước để dập bụi và cặn sơn nhằm ngăn sự phát tán bụi sơn ra bên ngoài môi trường để giảm nguy cơ sự cố (*Chi tiết quy trình công nghệ xử lý được trình bày tại mục 2 Chương III của Báo cáo*)

- Thông số kỹ thuật vận hành bảo dưỡng:

+ Đối với công trình làm mát tại các khu vực có sấy: Áp dụng làm cách nhiệt bằng bảo ôn cho máy phát điện, cánh cửa có giăng cách nhiệt để giảm lượng nhiệt dư phát sinh ra bên ngoài.

+ Đối với công trình thông gió, hút mùi xử lý khí thải phát sinh từ buồng sơn: Định kỳ 3 tháng/lần sẽ dọn vệ sinh thay nước buồng sơn 1 lần.

+ Đối với công trình xử lý bụi từ công đoạn đánh gi, mài bóng, khí thải hàn thiếc: Tần suất 2 lần/tuần sẽ thu gom bụi từ công trình xử lý về khu vực chứa CTR thông thường theo quy định.

2.3. Đối với CTR thông thường và CTNH, phế liệu

Nhà máy đã bố trí 01 khu tập kết CTR thông thường có diện tích 12m² bên ngoài nhà máy có mái che và 01 kho + bãi chứa CTNH có diện tích 60m² được bố trí bên trong nhà máy số 2, được xây tường gạch, chung mái với nhà xưởng, sàn chống thấm, đảm bảo khả năng lưu chứa CTNH phát sinh từ quá trình hoạt động của nhà máy.

Công ty TNHH Honest Việt Nam đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp với đơn vị có chức năng để xử lý các chất thải có chứa thành phần nguy hại theo quy định. Hiện nay Công ty TNHH Honest Việt Nam đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp với Công ty TNHH Môi trường Sông Công số 01.22/SC – Honest, ngày 03/01/2022, tần suất 1 tháng/lần.

Ngoài ra Công ty đã ký hợp đồng nguyên tắc sơ hủy, tiêu hủy phế liệu-nguyên liệu hỏng, phế phẩm, chất thải 0123/HONEST-CNX ngày 21 tháng 03 năm 2023 giữa

Công ty TNHH Honest Việt Nam và Công ty TNHH Môi trường Công nghiệp xanh, tần suất 6 tháng/lần.

Như vậy, Cơ sở phát sinh khí thải được qua hệ thống xử lý; nước thải được xử lý qua hệ thống bể tự hoại rồi thải vào hệ thống thoát nước chung của khu công nghiệp Nội Bài; chất thải rắn thông thường và CTNH, phế liệu thì được thu gom vận chuyển, xử lý bởi đơn vị có chức năng. Vì vậy hoạt động của cơ sở “Công ty TNHH Honest Việt Nam”, phù hợp với sức chịu tải của môi trường.

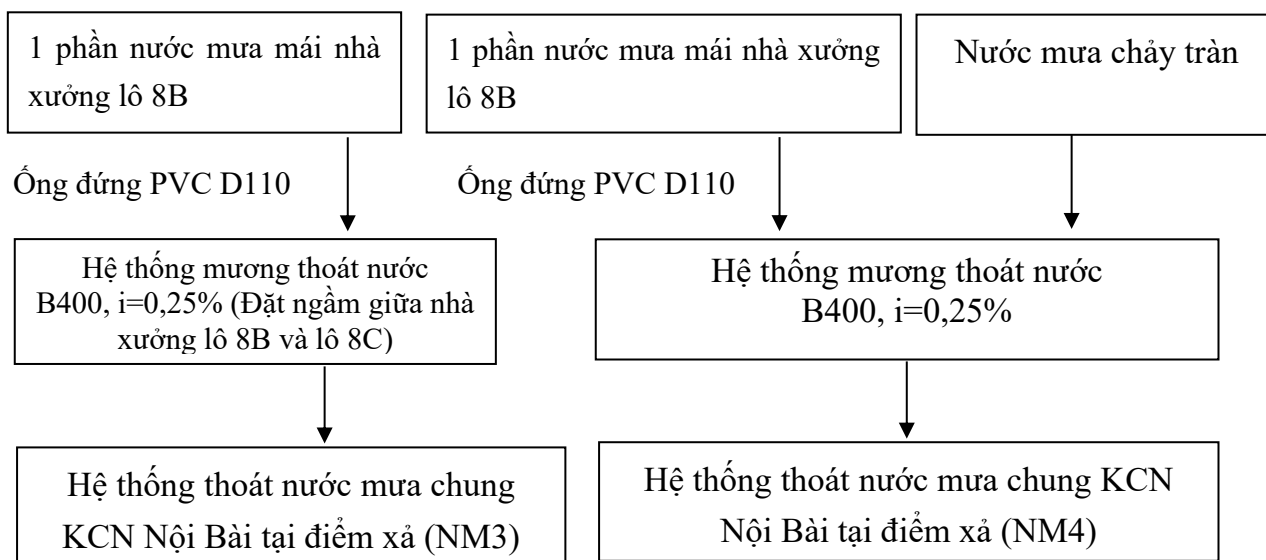
CHƯƠNG III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Công trình, biện pháp thu gom, thoát nước mưa

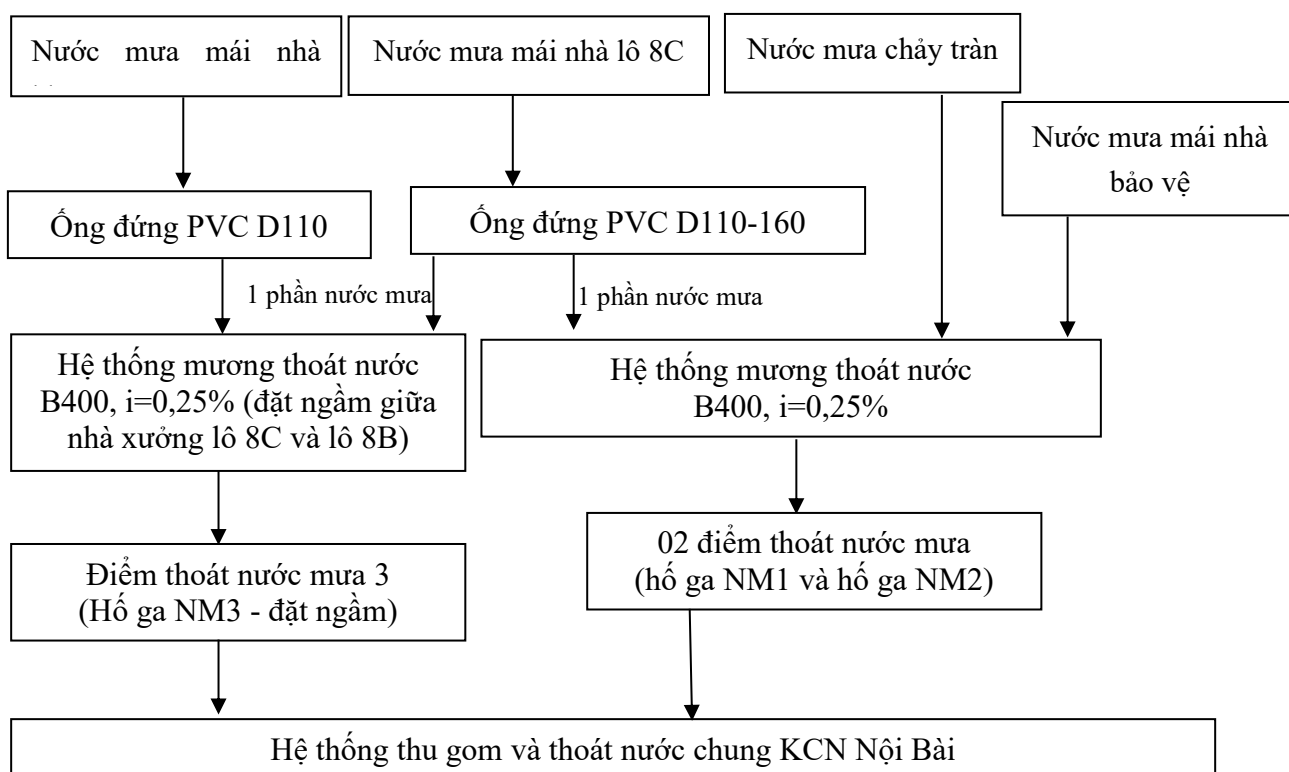
- Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa không thay đổi so với Giấy phép môi trường số 50/GPMT-BQL ngày 31/12/2024, được miêu tả như sau:

a. Công trình, biện pháp thu gom, thoát nước mưa lô 8B



Hình 3.1. Sơ đồ hệ thống thu gom, tiêu thoát nước mưa lô 8B

b. Công trình, biện pháp thu gom, thoát nước mưa lô 8C



Hình 3.2. Sơ đồ hệ thống thu gom, tiêu thoát nước mưa lô 8C

Công ty TNHH Honest Việt Nam đã xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước mưa được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải, cụ thể:

** Hệ thống thu gom nước mưa lô 8B*

Nước mưa tại lô 8B chủ yếu là nước mưa chảy tràn, nước mưa mái nhà xưởng lô 8B:

Một phần nước mưa từ mái nhà xưởng lô 8B (tiếp giáp với vị trí nhà xưởng lô 8C) sẽ được thu gom vào hệ thống thoát nước B400, $i=0,25\%$ (Đặt ngầm giữa nhà xưởng lô 8B và lô 8C) thông qua các ống đứng PVC D110-160. Sau đó được thoát vào hệ thống thoát nước chung của KCN Nội Bài tại điểm thoát nước mưa 3 (đặt ngầm, NM3 - vị trí điểm được thể hiện tại Phụ lục A Điểm đầu nổi nước thải sinh hoạt – đính kèm phụ lục báo cáo).

Một phần nước mưa mái nhà xưởng lô 8B sẽ được thu gom vào các ống đứng PVC D110-160. Nước mưa mái cùng với nước mưa chảy tràn sẽ được thu gom về hệ thống thoát nước B=400, $i=0,25\%$ xung quanh nhà máy. Sau đó được thoát vào hệ thống thoát nước chung của KCN Nội Bài tại điểm thoát nước mưa 4 (NM4 - vị trí điểm thoát nước mưa được thể hiện tại Phụ lục A Điểm đầu nổi nước thải sinh hoạt – đính kèm phụ lục báo cáo).

** Hệ thống thu gom nước mưa lô 8C*

Nước mưa tại lô 8C chủ yếu là nước mưa chảy tràn, nước mưa mái nhà xưởng lô 8C, nước mưa mái nhà kho, nước mưa mái nhà bảo vệ

Một phần nước mưa mái nhà xưởng lô 8C (tiếp giáp lô 8B) và nước mưa mái nhà kho 8C sẽ được thu gom vào ống đứng PVC D110-160. Sau đó được thu gom vào hệ thống thoát nước B400, $i=0,25\%$ (đặt ngầm giữa nhà xưởng lô 8C và lô 8B) và đầu nổi vào hệ thống thu gom và thoát nước chung của KCN Nội Bài tại điểm thoát nước mưa 3 (đặt ngầm, NM3 - vị trí điểm được thể hiện tại Phụ lục A Điểm đầu nổi nước thải sinh hoạt – đính kèm phụ lục báo cáo).

Một phần nước mưa mái nhà xưởng lô 8C, nước mưa mái bảo vệ sẽ được thu gom vào ống đứng PVC D110-160. Nước mưa mái cùng với nước mưa chảy tràn sẽ được thu gom vào hệ thống thoát nước B400, $i=0,25\%$. Sau đó được đầu nổi vào hệ thống thu gom và thoát nước chung của KCN Nội Bài thông qua 2 điểm xả nước mưa (NM1 và NM2- vị trí điểm được thể hiện tại Phụ lục A Điểm đầu nổi nước thải sinh hoạt – đính kèm phụ lục báo cáo).

+ Các tuyến cống thoát nước được tính theo nguyên tắc tự chảy. Độ sâu đặt cống là 0,5m tính từ mặt đất hoàn thiện đến đỉnh cống.

+ Hệ thống thoát nước mưa đảm bảo thoát nhanh và hết nước mưa ra khỏi khu

đất và không gây ngập úng các khu vực lân cận.

- Tọa độ điểm xả NM1 (Gần nhà bảo vệ - Lô 8C): $X = 2\,348\,879$; $Y = 583\,694$

- Tọa độ điểm xả NM2 (thuộc phần đất lô 8C): $X = 2\,348\,922$; $Y = 583\,718$

- Tọa độ điểm xả NM3 (thuộc phần đất lô 8B) : $X = 2\,348\,923$; $Y = 583\,719$

- Tọa độ điểm xả NM4 (thuộc phần đất lô 8B): $X = 2\,348\,948$; $Y = 583\,697$

(Theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến 105^0 , múi chiều 3^0)

- Phương thức xả nước mưa: tự chảy

(Vị trí các điểm thoát nước mưa chi tiết tại bản vẽ thoát nước mưa đính kèm phụ lục báo cáo).

Chủ cơ sở phối hợp thực hiện kiểm tra định kỳ 6 tháng/lần, giám sát tổ chức nạo vét hệ thống cống thoát và các hồ ga lắng cặn nước mưa, thực hiện tốt công tác vệ sinh công nghiệp để giảm bớt nồng độ các chất bẩn có trong nước mưa.

1.2. Thu gom, thoát nước thải

- Sơ đồ thu gom, thoát nước thải không thay đổi so với Giấy phép môi trường số 50/GPMT-BQL ngày 31/12/2024, được miêu tả như sau:

*** Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nước thải sản xuất: (Lô 8C)

+ Nguồn số 1: Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình rửa, làm sạch linh kiện

+ Nguồn số 2: Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình thay nước buồng sơn định kỳ 3 tháng/lần

- Nước thải sinh hoạt:

- Đối với lô 8C: 03 nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt

+ Nguồn số 1: Nước thải phát sinh tại khu vực nhà ăn lô 8C

+ Nguồn số 2: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà xưởng lô 8C

+ Nguồn số 3: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà bảo vệ lô 8C

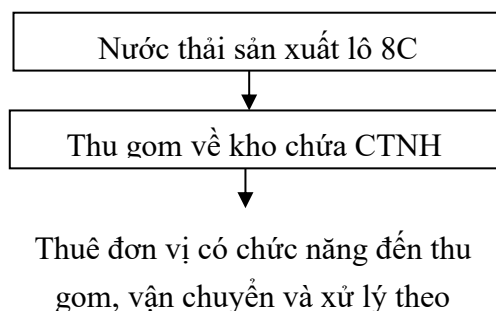
- Đối với lô 8B: 03 nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt

+ Nguồn số 4: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà xưởng lô 8B

+ Nguồn số 5: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực văn phòng lô 8B

+ Nguồn số 6: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà bảo vệ lô 8B

a. Hệ thống thu gom, thoát nước thải sản xuất



Hình 3.3. Sơ đồ hệ thống thu gom nước thải sản xuất

- Nguồn phát sinh nước thải sản xuất tại lô 8C:

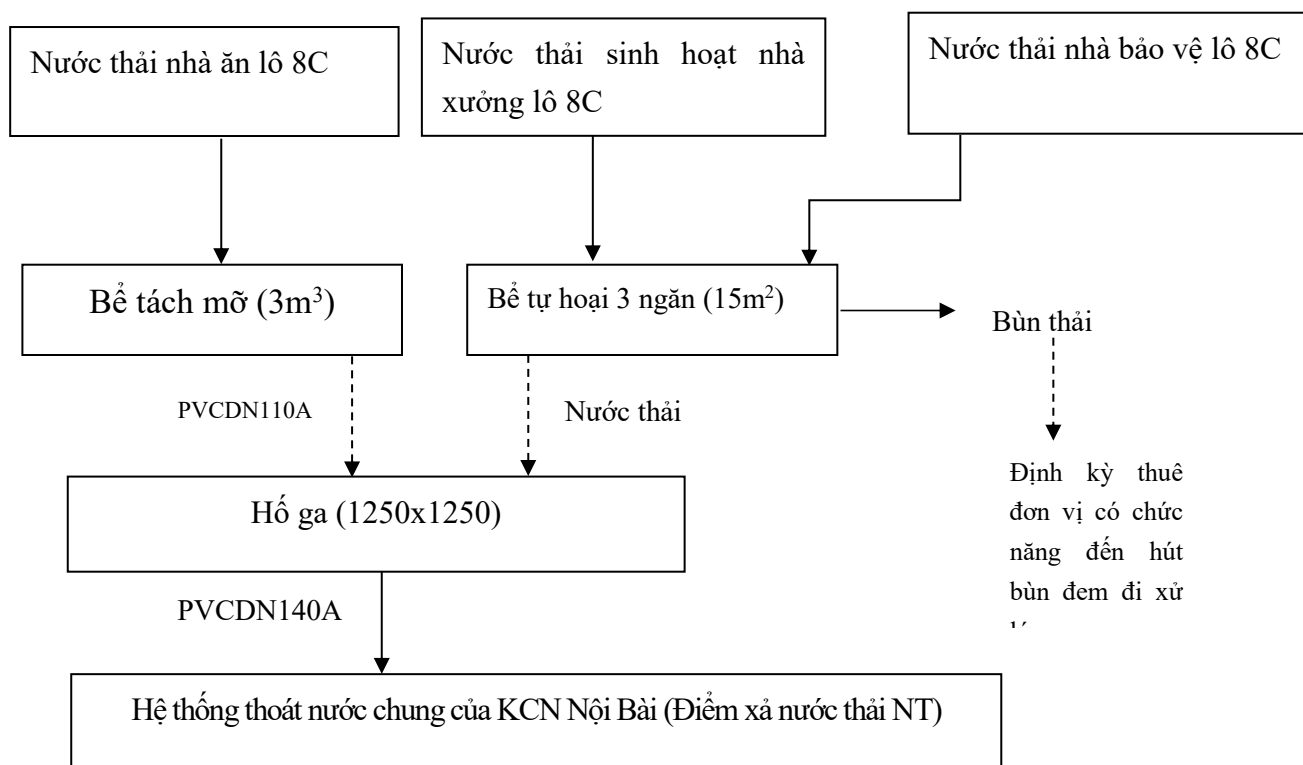
+ Nguồn số 1: Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình rửa, làm sạch linh kiện.

+ Nguồn số 2: Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình thay nước buồng sơn định kỳ 3 tháng/lần.

- Do đặc thù của hoạt động sản xuất của nhà máy sử dụng nước trong hoạt động sản xuất rất ít (chủ yếu từ quá trình làm sạch linh kiện và thay thế nước buồng sơn định kỳ 3 tháng/lần), lượng nước thải sản xuất được thu gom vào thùng chuyên dụng quản lý chất thải nguy hại nên không thải trực tiếp ra môi trường. Định kỳ đơn vị có chức năng sẽ đến thu gom, vận chuyển và xử lý.

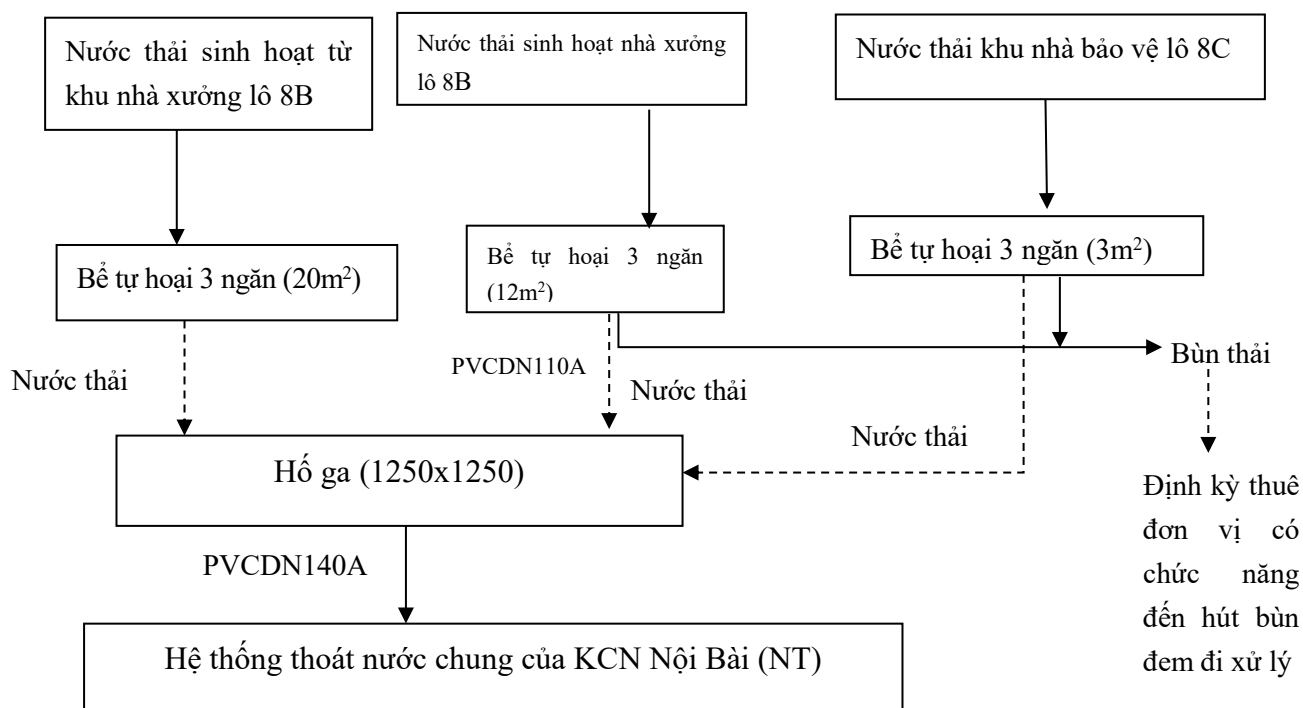
b. Hệ thống thu gom, thoát nước thải sinh hoạt

b.1. Hệ thống thu gom, thoát nước thải sinh hoạt lô 8C



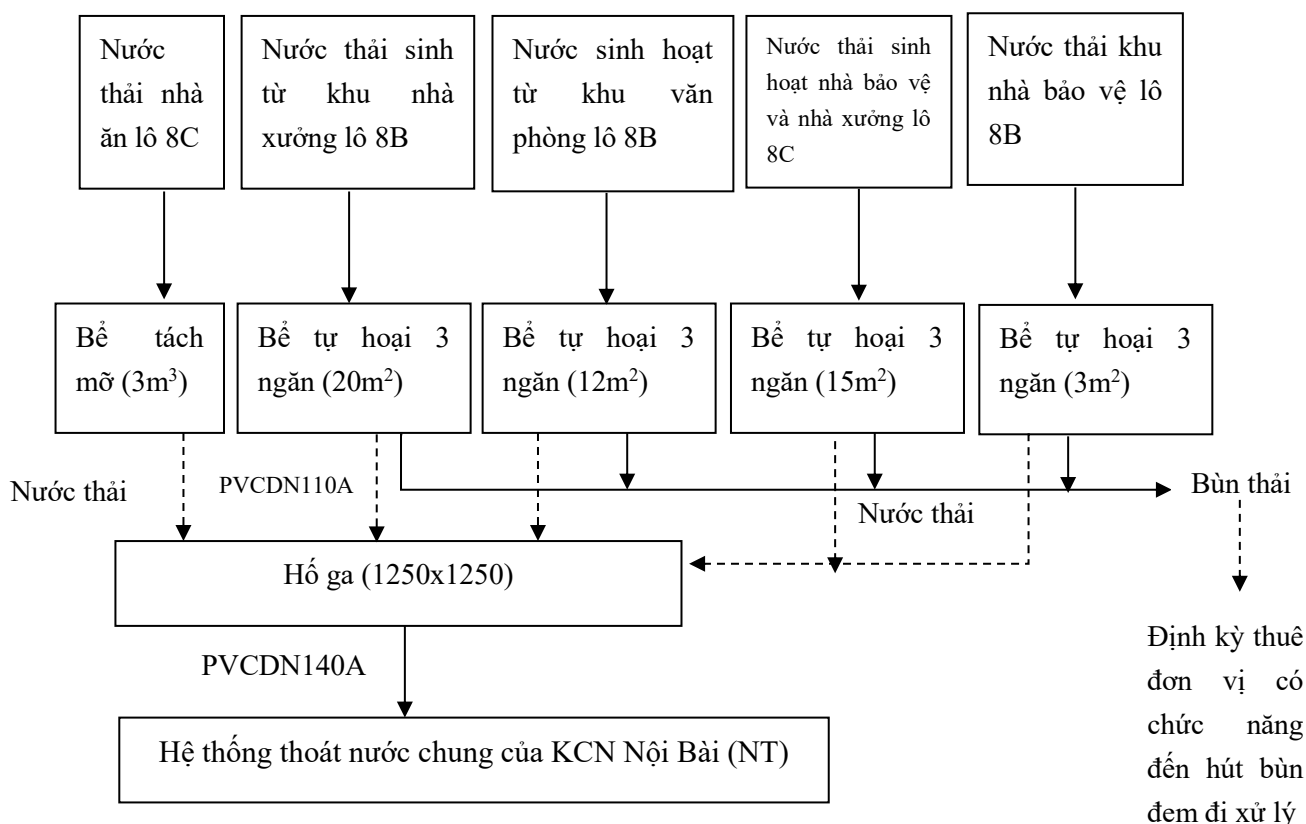
Hình 3.4. Sơ đồ hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt lô 8C

b.2. Hệ thống thu gom, thoát nước thải sinh hoạt lô 8B



Hình 3.5. Sơ đồ hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt lô 8B

b.3. Hệ thống thu gom, thoát nước thải sinh hoạt chung của 2 lô 8B và 8C



Hình 3.6. Sơ đồ hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt của cơ sở chủ yếu phát sinh từ quá trình sinh hoạt của cán bộ

công nhân viên và phát sinh từ khu vực nhà ăn.

Tại lô 8C: 3 nguồn phát sinh

- + Nguồn số 1: Nước thải phát sinh tại khu vực nhà ăn
- + Nguồn số 2: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà xưởng
- + Nguồn số 3: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà bảo vệ

Tại lô 8B: 3 nguồn phát sinh

- + Nguồn số 4: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà xưởng
- + Nguồn số 5: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực văn phòng
- + Nguồn số 6: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà bảo vệ

- Nước thải từ quá trình sinh hoạt:

* Đối với nước thải sinh hoạt tại Lô 8C:

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà ăn được thu gom theo đường ống PVC D110 (L= 2m) đưa về bể tách mỡ ($V = 3\text{m}^3$). Sau khi nước thải được xử lý sơ bộ sẽ theo đường ống PVC D110A (L= 52m) chảy về hố ga (kích thước: 1250 x 1250mm) rồi tiếp tục chảy theo đường ống PVC D140 (L=40m) dẫn ra hố ga đầu nối nước thải (kích thước 1250 x 1250mm).

+ Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ khu nhà xưởng được thu gom theo đường ống PVC D110 (L=3m) đưa về bể tự hoại ($V= 15\text{m}^3$). Sau khi nước thải được xử lý sơ bộ sẽ theo đường ống PVC D110A (L=52m) chảy về hố ga (kích thước: 1250 x 1250mm) rồi tiếp tục chảy theo đường ống PVC D140 (L=40m) dẫn ra hố ga đầu nối nước thải (kích thước 1250 x 1250mm).

+ Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ khu nhà bảo vệ được thu gom theo đường ống PVC D110 (L=3m) đưa về bể tự hoại tại khu nhà xưởng ($V= 15\text{m}^3$). Sau khi nước thải được xử lý sơ bộ sẽ theo đường ống PVC D110A (L=52m) chảy về hố ga (kích thước: 1250 x 1250mm) rồi tiếp tục chảy theo đường ống PVC D140 (L=40m) dẫn ra hố ga đầu nối nước thải (kích thước 1250 x 1250mm).

* Đối với nước thải sinh hoạt tại Lô 8B:

+ Nguồn số 04: Nước thải từ khu nhà xưởng được thu gom theo đường ống PVC D110 (L=3m) đưa về bể tự hoại ($V= 20\text{m}^3$). Sau khi nước thải được xử lý sơ bộ sẽ theo đường ống PVC PVC D110A (L= 52m) chảy về hố ga (kích thước: 1250 x 1250mm) rồi tiếp tục chảy theo đường ống PVC D140 (L=40m) dẫn về hố ga đầu nối nước thải (kích thước 1250 x 1250mm).

+ Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ khu văn phòng được thu gom theo đường ống PVC D110 (L=3m) về xử lý sơ bộ tại bể tự hoại (gồm 01 bể, thể tích 12m^3). Sau khi nước thải được xử lý sơ bộ sẽ theo đường ống PVC D110A (L= 52m) chảy về hố ga (kích thước: 1250 x 1250mm) và rồi tiếp tục chảy theo đường ống PVC D140 (L=40m) dẫn về hố ga đầu nối nước thải (kích thước 1250 x 1250mm).

+ Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ khu nhà bảo vệ được thu gom theo đường ống PVC D110 (L=3m) đưa về bể tự hoại ($V= 3\text{m}^3$). Sau khi nước thải được xử lý sơ

bộ sẽ theo đường ống PVC D110A (L= 30m) chảy về hố ga (kích thước: 1250 x 1250mm) rồi tiếp tục chảy theo đường ống PVC D140 (L=40m) dẫn về hố ga đầu nối nước thải (kích thước 1250 x 1250mm).

Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh tại 6 nguồn của cả hai Lô (Lô 8C và Lô 8B), sau khi được xử lý sơ bộ sẽ được chảy vào hố ga (kích thước: 1250 x 1250mm) rồi tiếp tục theo đường ống PVC D140 (L= 40m) dẫn về hố ga đầu nối nước thải và cuối cùng chảy vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Nội Bài để về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 2.800m³/ngày đêm. Tọa độ điểm đầu nối: X= 2 348 883; Y= 583 742 (Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105⁰, múi chiều 3⁰).

Căn cứ vào Hợp đồng thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt số 235/NBD/2020 kí ngày 14/09/2020 với Công ty TNHH Phát triển Nội Bài (chủ đầu tư hạ tầng KCN Nội Bài), nước thải đầu nối về trạm XLNT tập trung của Khu công nghiệp Nội Bài cần đảm bảo giới hạn của các thông số sau:

Bảng 3.1. Bảng thông số giới hạn nước thải sinh hoạt đầu vào của KCN Nội Bài

STT	Các thông số	Đơn vị	QCVN 14:2008/ BTNMT Cột B	Giấy phép xả thải của Nội Bài	Tiêu chuẩn nước thải sinh hoạt đầu vào KCN Nội Bài
1	pH	mg/l	5.5-9.0	5.5-9.0	5.5-9.0
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50	45	240
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100	90	200
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1000	900	1200
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4	0.45	4
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	10	9	61
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) tính theo N	mg/l	50	-	60
8	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	20	20	20
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10	-	20
10	Photphat (PO ₄ ³⁻) tính theo P)	mg/l	10	-	10
11	Tổng Coliform	MPN/ 100ml	5000	5000	<10 ⁶

+ Điểm xả nước thải sau khi xử lý

- Vị trí xả nước thải: hố ga bên ngoài lô 8C (gần nhà bảo vệ)

- Tọa độ điểm xả (NT): X= 2 348 883; Y= 583 742

(Theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến 105⁰, múi chiều 3⁰)

- Phương thức xả thải: Tự chảy

- Chế độ xả: liên tục

- Nguồn tiếp nhận: Hệ thống thu gom nước thải của KCN Nội Bài

- Đường ống đầu nối xả nước thải: PVCDN 140A

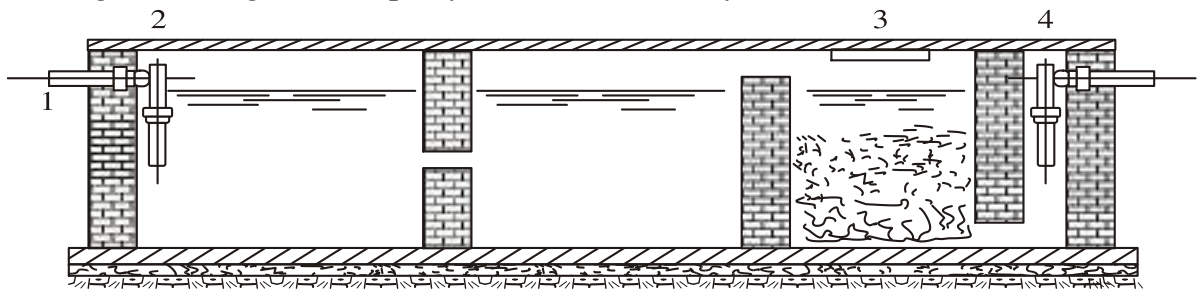
1.3. Xử lý nước thải

1.3.1. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt

a. Công trình xử lý nước thải bằng bể tự hoại 3 ngăn

Cơ sở đã xây dựng 04 bể tự hoại, trong đó: 3 bể bố trí tại lô 8B và 1 bể tại lô 8C. Các bể tự hoại được xây dựng kết cấu 3 ngăn đặt ngầm dưới các khu vực nhà sản xuất 1 (khu nhà xưởng sản xuất lô 8B), nhà sản xuất 2 (thu gom nước thải khu nhà xưởng sản xuất lô 8C và nhà bảo vệ lô 8C), khu vực văn phòng lô 8B và phòng bảo vệ lô 8B để xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt từ các khu vực nhà vệ sinh. Dung tích các bể lần lượt là 20m³, 15m³, 12m³, 3m³.

Kết cấu bể tự hoại: Nền bê tông cốt thép, trát vữa xi măng mác 200, dưới nền được lót lớp đệm cát. Thành được xây bằng gạch đặc, xây vữa xi măng mác 75, trát vữa xi măng mác 100, dày 15mm. Đáy BTCT dày 150, #200, thành xây gạch đặc trát xi măng cát, chống thấm, nắp đáy tấm đan BTCT dày 100, #200.



Hình 3.7. Hình ảnh minh họa bể tự hoại xử lý nước thải sinh hoạt 3 ngăn

- Bể tự hoại nằm dưới đất hình chữ nhật được chia làm 3 ngăn: ngăn 1 điều hòa, lắng, phân hủy sinh học; ngăn 2 lắng, phân hủy sinh học; ngăn 3 lắng, chảy tràn.

- Quy trình vận hành: Nước thải được thu gom vào ngăn lắng sơ cấp tiếp nhận nước thải rồi chảy sang ngăn phân huỷ yếm khí. Ở ngăn phân huỷ yếm khí, dưới sự hoạt động của vi sinh vật kỵ khí, lên men các chất ô nhiễm tạo thành khí CH₄, CO₂,...khí thải được thoát ra ngoài theo đường ống dẫn khí. Hỗn hợp nước thải được dẫn qua bể lắng thứ cấp, phần nước trong được dẫn ra ngoài. Phần bùn được giữ lại trong các ngăn lắng, dưới tác dụng của vi khuẩn kỵ khí sẽ phân huỷ thành các chất khoáng, khí hoà tan.

Ngoài ra, nhằm nâng cao hiệu quả xử lý của bể tự hoại, Chủ cơ sở có thể thực hiện các biện pháp như sau:

+ Bổ sung chế phẩm vi sinh vào bể tự hoại để khử mùi hôi và tăng cường các quá trình trao đổi, phân giải các chất hữu cơ trong bể tự hoại. Lượng chế phẩm sử dụng: Dự kiến định kỳ 3 tháng bổ sung 1 lần, liều lượng sử dụng theo hướng dẫn của nhà sản xuất là 200g/1m³ bể. Tổng dung tích bể tự hoại là 50m³ dự kiến cơ sở sẽ sử dụng

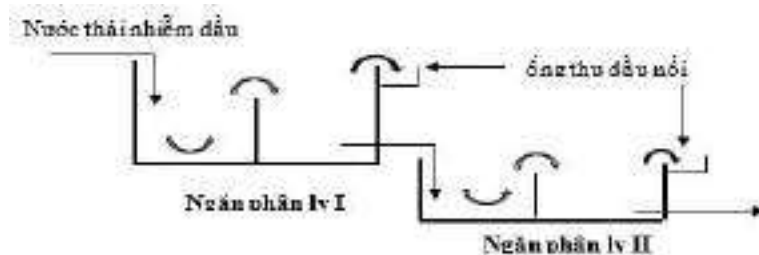
khoảng 10kg/3 tháng/lần tương ứng 40kg/năm.

- Để đảm bảo hiệu quả xử lý của bể phốt, Chủ cơ sở sẽ ký hợp đồng với đơn vị có chức năng hút bùn bể phốt, nạo vét hệ thống đường ống dẫn nước thải với tần suất 1 lần/năm hoặc theo thực tế phát sinh, trong trường hợp nồng độ Amoni vượt tiêu chuẩn, cơ sở có biện pháp khắc phục đồng thời có thông báo cho công ty Nội Bài biết thời điểm hút bùn bể phốt để giám sát theo như thông báo đã gửi các khách hàng trong KCN năm 2016. Hiện tại, cơ sở đã hút bể phốt vào ngày 10/8/2023, do Công ty TNHH Môi trường Sông Công thực hiện.

b. Công trình xử lý nước thải bằng bể tách dầu mỡ

Cơ sở có xây dựng bể tách dầu mỡ. Số lượng 1 bể nằm tại lô 8C, thể tích bể tách mỡ là 3m³ để xử lý sơ bộ nước thải nhà ăn trước khi dẫn về hệ thống thu gom nước thải của KCN Nội Bài.

Kết cấu bể tách mỡ: Nền bê tông cốt thép, trát vữa xi măng mác 200, dưới nền được lót lớp đệm cát. Đáy BTCT dày 150, #200, thành xây gạch đặc trát xi măng cát, chống thấm, nắp đáy tấm đan BTCT dày 100, #200.



Hình 3.8. Hình minh họa bể tách dầu mỡ

Quy trình xử lý như sau: Nước thải tại khu vực nhà ăn theo đường ống D110 xuống bể tách dầu mỡ gồm 2 ngăn. Nước thải dẫn vào ngăn chứa thứ nhất của bể tách dầu thông qua rọ rác được thiết kế bên trong, cho phép giữ lại các chất bẩn như các loại thực phẩm, xương hay các loại tạp chất khác. Nước tiếp tục chảy sang ngăn thứ 2, cặn được lắng xuống bể, dầu mỡ nổi lên trên mặt, nước thải tiếp tục chảy theo hệ thống ống, hố ga lắng cặn và sau đó dẫn sang hệ thống thu gom nước thải của KCN Nội Bài. Lớt dầu mỡ tại ngăn 1,2 và chất thải tại rọ rác được thu gom thường xuyên trong ngày và tập kết tại khu vực chứa CTR công nghiệp thông thường, diện tích 12m², định kì được Công ty TNHH Môi trường Sông Công thu gom vận chuyển theo hợp đồng số 01.22/SC – HONEST ngày 03/01/2022.

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

2.1. Công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải của cơ sở

a. Nguồn phát sinh tại lô 8C

*** Đối với công đoạn sơn – lô 8C:**

- Nguồn phát sinh: 04 nguồn thải phát sinh

+ Nguồn số 1: Khí thải phát sinh từ buồng sơn số 1

+ Nguồn số 2: Khí thải phát sinh từ buồng sơn số 2

+ Nguồn số 3: Khí thải phát sinh từ buồng sơn số 3

+ Nguồn số 4: Khí thải phát sinh từ buồng sơn số 4

+ Nguồn số 5: Khí thải phát thải từ buồng sơn số 5

- Dòng thải: 04 dòng thải

+ Dòng thải số 1: Khí thải sau hệ thống xử lý tại buồng sơn số 1

+ Dòng thải số 2: Khí thải sau hệ thống xử lý tại buồng sơn số 2

+ Dòng thải số 3: Khí thải sau hệ thống xử lý tại buồng sơn số 3

+ Dòng thải số 4: Khí thải sau hệ thống xử lý tại buồng sơn số 4

+ Dòng thải số 5: Khí thải sau hệ thống xử lý tại buồng sơn số 5

*** Đối với công đoạn đánh gỉ, mài bóng linh kiện – lô 8C:**

- Nguồn phát sinh: 09 nguồn phát sinh

+ Nguồn số 1: Bụi phát sinh từ máy đánh gỉ, mài bóng linh kiện gia công, tân trang trực truyền động (máy 1).

+ Nguồn số 2: Bụi phát sinh từ máy đánh gỉ, mài bóng linh kiện gia công, tân trang trực truyền động (máy 2).

+ Nguồn số 3: Bụi phát sinh từ máy đánh gỉ, mài bóng linh kiện gia công, tân trang máy phát điện (máy 3).

+ Nguồn số 4: Bụi phát sinh từ máy đánh gỉ, mài bóng linh kiện gia công, tân trang máy phát điện (máy 4)

+ Nguồn số 5: Bụi phát sinh từ máy đánh gỉ, mài bóng linh kiện gia công, tân trang bộ khởi động và van rơ le (máy 5).

+ Nguồn số 6: Bụi phát sinh từ máy đánh gỉ, mài bóng linh kiện gia công, tân trang bộ khởi động (máy 6)

+ Nguồn số 7: Bụi phát sinh từ máy đánh gỉ, mài bóng linh kiện gia công, tân trang máy nén khí (máy 7)

+ Nguồn số 8: Bụi phát sinh từ máy đánh gỉ, mài bóng linh kiện gia công, tân trang khớp nối quay (máy 8)

+ Nguồn số 9: Bụi phát sinh từ máy đánh gỉ, mài bóng linh kiện gia công, tân trang máy phát điện và bộ hóa khí lỏng (máy 9)

- Dòng thải: 09 dòng thải

+ Dòng thải số 1: Khí thải sau hệ thống xử lý bụi của nguồn số 1.

+ Dòng thải số 2: Khí thải sau hệ thống xử lý bụi của nguồn số 2.

+ Dòng thải số 3: Khí thải sau hệ thống xử lý bụi của nguồn số 3.

+ Dòng thải số 4: Khí thải sau hệ thống xử lý bụi của nguồn số 4.

- + Dòng thải số 5: Khí thải sau hệ thống xử lý bụi của nguồn số 5.
- + Dòng thải số 6: Khí thải sau hệ thống xử lý bụi của nguồn số 6.
- + Dòng thải số 7: Khí thải sau hệ thống xử lý bụi của nguồn số 7.
- + Dòng thải số 8: Khí thải sau hệ thống xử lý bụi của nguồn số 8.
- + Dòng thải số 9: Khí thải sau hệ thống xử lý bụi của nguồn số 9.

*** Các nguồn phát sinh khí thải khác**

- Nguồn thải số 1: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng. Tuy nhiên lượng khí thải phát ra không nhiều (chỉ sử dụng vào những hôm có sự cố về điện, không sử dụng thường xuyên)

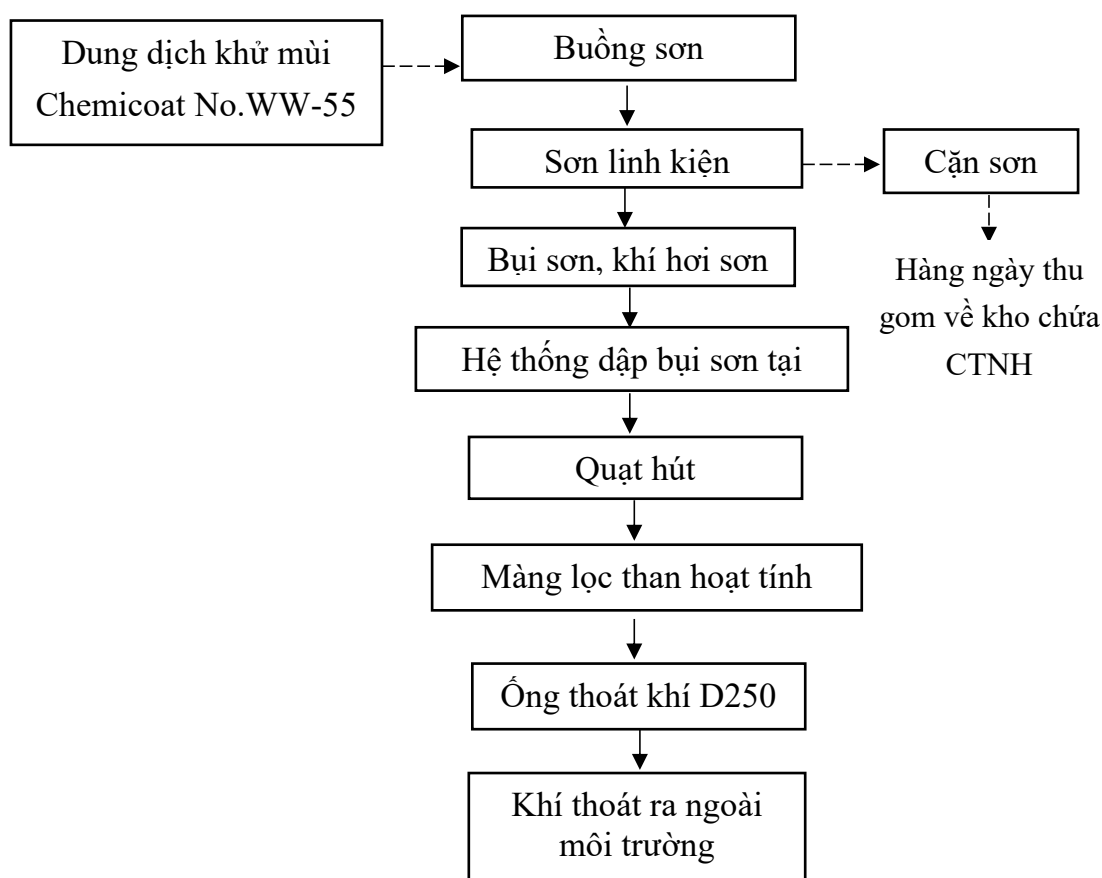
- Nguồn thải số 2: Mùi phát sinh tại khu vực nhà ăn (Cơ sở sử dụng biện pháp hút mùi và thông gió khu vực nhà ăn).

b. Công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải

***) Công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ buồng sơn:**

- Tại mỗi buồng sơn thì quy trình thu gom và xử lý bụi, khí thải là giống nhau:

Theo Giấy phép môi trường số 50/GPMT-BQL ngày 31/12/2024. Cơ sở xin phép cho 04 hệ thống sơn. Tuy nhiên khi cơ sở nhập thêm sản phẩm cơ sở dự kiến lắp đặt thêm 01 hệ thống sơn, quy trình công nghệ xử lý khí thải sơn không thay đổi, cụ thể như sau:



Hình 3.9. Sơ đồ Quy trình thu gom, xử lý khí thải buồng sơn của cơ sở

- Thuyết minh quy trình xử lý:

Các linh kiện sau khi gia công tại nhà máy sẽ được chuyển đến công đoạn sơn. Trong quá trình sơn linh kiện, sẽ phát sinh bụi sơn, khí thải hơi sơn. Phía trong buồng sơn bố trí hệ thống dập bụi tại chỗ. Nước trong buồng phun sơn được tuần hoàn liên tục nhằm giữ lại các hạt bụi sơn và cặn sơn (Cuối giờ công nhân sẽ vớt cặn sơn, cho vào thùng chứa rồi tập kết ra khu vực kho chứa chất thải nguy hại theo đúng quy định). Tiếp theo khí thải và bụi sơn còn sót lại được thoát ra ngoài thông qua quạt hút (mỗi buồng bố trí 1 quạt hút) và màng lọc than hoạt tính. Tại đây những hạt bụi nhẹ còn sót lại trong quá trình dập bụi sẽ bị hấp phụ giữ lại tại hệ thống màng lọc than hoạt tính trước khi thoát ra ngoài môi trường, ống thoát khí tại mỗi buồng sơn là ống D250. Khí thải sau khi xử lý đảm bảo đạt chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCTĐHN 01:2014/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội ($K_p = 1$ áp dụng đối với nguồn thải có lưu lượng khí thải $\leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$, $K_v = 0,9$ hệ số vùng khu vực huyện Sóc Sơn đối với các thông số: Bụi tổng).

Ngoài ra:

+ Hằng ngày, cuối buổi làm việc công nhân tại cơ sở sẽ đổ 160ml dung dịch Chemicoat No. WW-55 vào buồng sơn (mục đích khử mùi buồng sơn).

+ Hệ thống nước buồng sơn được tuần hoàn, định kỳ 3 tháng cơ sở sẽ thay toàn bộ nước trong buồng sơn khoảng 800 lít nước/1 buồng và đổ khoảng 320ml dung dịch Chemicoat No. WW-55 vào buồng sơn. Cặn sơn và nước sơn thải được thu gom vào thùng chuyên dụng và được bàn giao cho Công ty môi trường có chức năng xử lý.

+ Định kỳ 6 tháng/lần, Công ty sẽ thay thế màng lọc than hoạt tính về kho chứa chất thải nguy hại và được bàn giao cho Công ty môi trường có chức năng xử lý.

Dưới đây là một số hình ảnh hệ thống xử lý và ống thoát khí khu vực buồng sơn tại cơ sở:





Hình 3.10. Một số hình ảnh hệ thống xử lý khí thải buồng sơn và ống thoát khí tại cơ sở

Bảng 3.2. Thông số kỹ thuật của máy móc xử lý bụi, khí thải buồng sơn

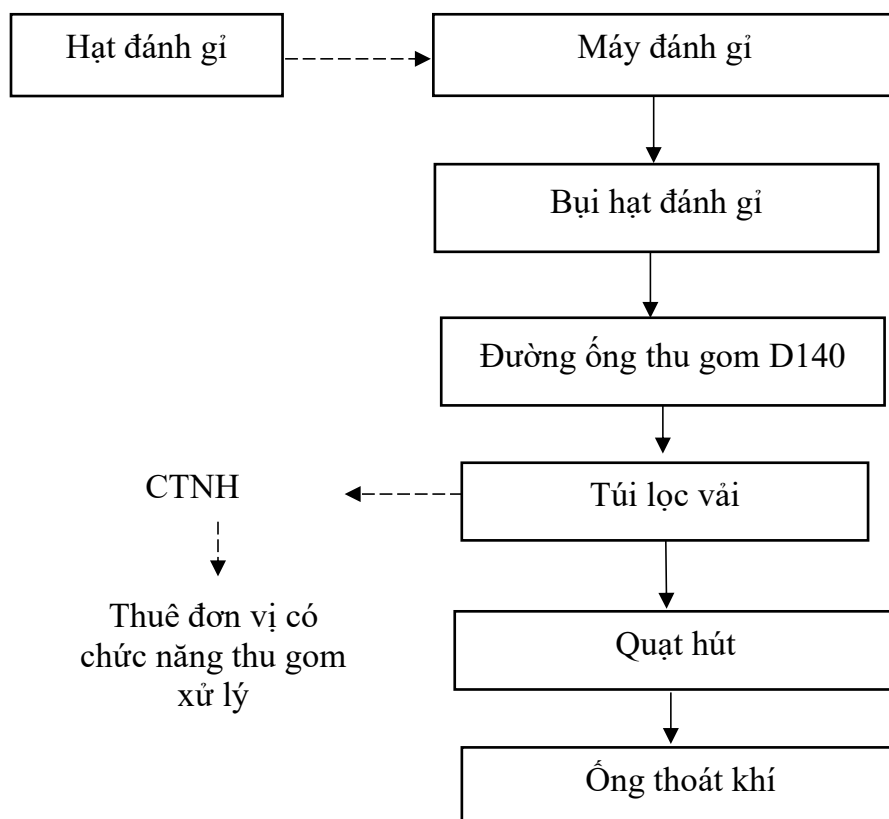
TT	Tên hệ	Thông số kỹ thuật	Khu vực
----	--------	-------------------	---------

Chủ cơ sở: Công ty TNHH Honest Việt Nam

	thống		lắp đặt
1	Hệ thống xử lý khí thải buồng sơn	- Số lượng quạt hút: 03 cái (01 cái/buồng), công suất quạt hút 4kW/1 cái/1 buồng, lưu lượng hút 9.000m³/h/1 buồng; - Kích thước quạt hút: Đường kính 1m, cao 50cm - Chiều cao và Đường kính ống thoát khí thải: 10 m, đường kính ống thoát khí D250mm/1 buồng sơn - Chiều cao của ống thoát khí thải: 2mm; chiều rộng là 650mm/1 buồng - Số lượng ống thoát khí thải: 1 ống/1 buồng sơn. - Màng lọc than hoạt tính (kích thước màng lọc 650x400x400mm)	Nhà máy 1 – lô 8C – Buồng sơn 1 Nhà máy 1 – lô 8C – Buồng sơn 2 Nhà máy 1 – lô 8C – Buồng sơn 3
2		- Số lượng quạt hút: 01 cái, công suất quạt hút 2,2kW, lưu lượng quạt hút 5.000m³/h - Kích thước quạt hút: Đường kính 500mmx180mm - Chiều cao và Đường kính ống thoát khí thải: 10 m, đường kính ống thoát khí D250mm/1 buồng sơn - Chiều cao của ống thoát khí thải: 2mm; chiều rộng là 500mm/1 buồng sơn - Số lượng ống thoát khí thải: 1 ống/1 buồng sơn. - Màng lọc than hoạt tính (kích thước màng lọc 600x500x400mm)	Nhà máy 1 – lô 8C – Buồng sơn 4
3		- Số lượng quạt hút: 01 cái, công suất quạt hút 5,5kW; 7,5HP, lưu lượng quạt hút 8.000 m³/h, tốc độ: 2.800 rpm, Cột áp: 3.300 PA - Kích thước quạt hút: 890x774x420mm, đường kính quạt: Ø420mm - Chiều dài và Đường kính ống thoát khí thải: 18 m, đường kính ống thoát khí D500mm/1 buồng sơn - Chiều cao và kích thước ống thoát khí thải: 13m, kích thước ống H340xW500mm - Số lượng ống thoát khí thải: 1 ống/1 buồng sơn. - Màng lọc than hoạt tính (kích thước màng lọc 330x490x150mm)	Tầng 1 – lô 8B – Buồng sơn 5 (Bổ sung mới)

***) Công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải từ công đoạn đánh gi, mài bóng chi tiết:**

- Tại mỗi máy đánh gi, mài bóng các chi tiết khác nhau đều có quy trình thu gom và xử lý bụi giống nhau - Quy trình không thay đổi so với Giấy phép môi trường số 50/GPMT-BQL ngày 31/12/2024, cụ thể như sau:



Hình 3.11. Quy trình thu gom và xử lý bụi từ máy đánh gi

- Hiện tại để xử lý bụi từ quá trình đánh gi các linh kiện sẽ được thu gom vào hệ thống túi lọc vải để giữ lại lượng bụi phát sinh và thoát khí ra ngoài môi trường. Tuy nhiên đường ống thoát khí hiện tại bên ngoài nhà xưởng chưa đáp ứng được tiêu chuẩn lấy mẫu. Vì vậy Cơ sở đã đưa ra phương án cải tạo ống thoát khí bên ngoài nhà xưởng của 9 hệ thống xử lý bụi hạt đánh gi.

- Thuyết minh hệ thống xử lý bụi:

Khi các khu vực máy đánh gi hoạt động sẽ phát sinh ra bụi (là các hạt bụi/bột của hạt đánh gi). Bụi này sẽ được thu gom vào đường ống D140 (bố trí tại mỗi khu vực). Bụi sau khi được thu gom qua đường ống gom D140 sẽ được thu về túi lọc vải. Khi bụi được thu về túi lọc vải thì bụi sẽ được giữ lại, phần khí sạch sẽ được thoát ra ngoài thông qua hệ thống quạt hút (tại mỗi khu vực bố trí 1 quạt hút). Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường: đảm bảo theo đúng QCTĐHN 01:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ

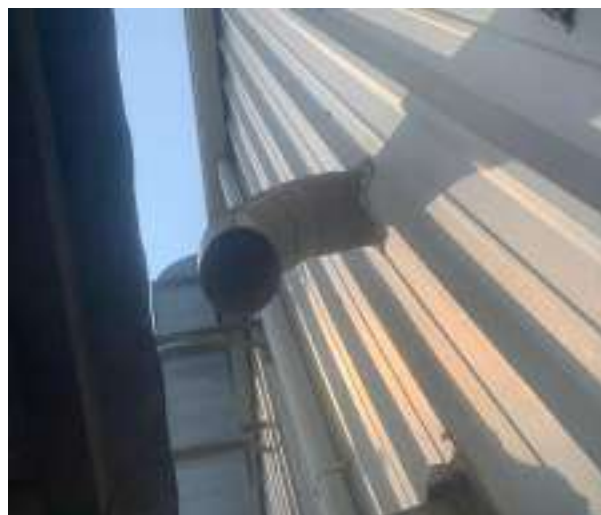
đô Hà Nội và QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp với bụi và chất vô cơ.

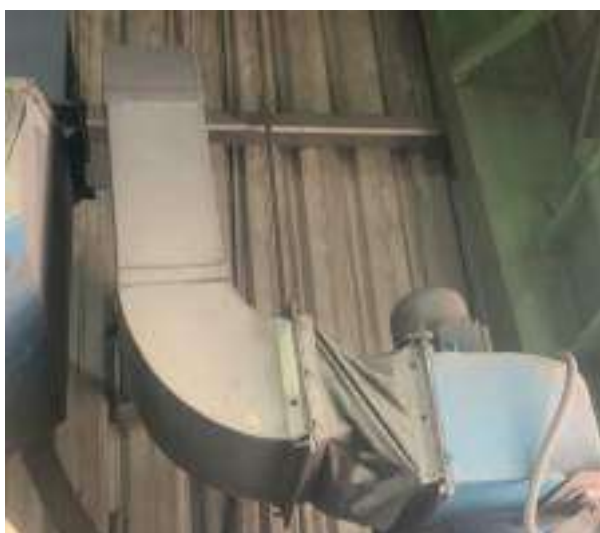
Ngoài ra:

+ Đối với bụi ở đáy buồng hút và túi lọc vải: Cuối giờ làm việc công nhân tại công đoạn này sẽ dọn vệ sinh máy, giữ các túi lọc bụi vệ sinh bụi ở buồng lọc. Sau đó bụi/bột hạt đánh gi được thu gom vào thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy trong kho chất thải nguy hại. Các chất thải này sẽ được bàn giao cho công ty Môi trường có chức năng xử lý.

+ Định kỳ 1 năm thay túi vải lọc bụi 1 lần. Túi vải lọc bụi được thu gom vào cùng thùng chứa giẻ lau dính chất thải nguy hại và được bàn giao cho Công ty môi trường có chức năng xử lý.

Dưới đây là một số hình ảnh và thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi, khí thải từ các máy đánh gi









Hình 3.12. Một số hình ảnh hệ thống xử lý bụi, khí từ máy đánh gỉ và ống thoát khí tại cơ sở

Bảng 3.3. Thông số kỹ thuật của máy móc xử lý bụi, khí thải từ các đánh gỉ

STT	Tên hệ thống	Thông số kỹ thuật	Dùng trong quy trình
-----	--------------	-------------------	----------------------

			gia công tân trang
1	Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn đánh gi máy phát điện và bộ khởi động	- Số lượng quạt hút: 02 cái/2 công đoạn; - Quạt hút công suất 1,5W, lưu lượng 1.800m³/h/1 quạt/1 công đoạn. - Kích thước quạt hút: Đường kính 30cm - Kích thước buồng hút (dài x rộng x cao): 800x550x2200 (mm) - Số lượng túi lọc vải/1 buồng: 12 túi/buồng - Kích thước túi lọc vải: đường kính 150mm, dài 1200mm	Khu vực tái chế máy phát điện và khu vực tân trang bộ khởi động (đối với tân trang van rơ le do lượng đánh gi ít do vậy sẽ đánh gi nhờ và thu gom chung bên khu vực tân trang bộ khởi động)
2	Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn đánh gi bộ khởi động 2	- Số lượng quạt hút: 01 cái/1 công đoạn; - Quạt hút công suất 0,75W, lưu lượng 900m³/h/1 quạt/1 công đoạn. - Kích thước quạt hút: Đường kính 40cm - Kích thước buồng hút (dài x rộng x cao): 680x520x2500 (mm) - Số lượng túi lọc vải/1 buồng: 12 túi/buồng - Kích thước túi lọc vải: đường kính 120mm, dài 1800mm	
3	Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn đánh gi trục truyền động 2 (công đoạn CVJ mới)	- Số lượng quạt hút: 01 cái/1 công đoạn; - Quạt hút công suất 0,75W, lưu lượng 900m³/h/1 quạt/1 công đoạn. - Kích thước quạt hút: Đường kính 30cm - Kích thước buồng hút (dài x rộng x cao): 600x450x1900 (mm) - Số lượng túi lọc vải/1 buồng: 12 túi/buồng - Kích thước túi lọc vải: đường kính 120mm, dài 1200mm	
4	Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn đánh gi trục truyền động	- Số lượng quạt hút: 01 cái/1 công đoạn; - Quạt hút công suất 0,75W, lưu	

	3 (công đoạn CVJ cũ)	lượng 900m³/h/1 quạt/1 công đoạn. - Kích thước quạt hút: Đường kính 30cm - Kích thước buồng hút (dài x rộng x cao): 700x500x2000 (mm) - Số lượng túi lọc vải/1 buồng: 8 túi/buồng - Kích thước túi lọc vải: đường kính 120mm, dài 1500mm	
5	Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn đánh gi trực truyền động, công đoạn đánh gi máy nén khí, công đoạn đánh gi khớp nối quay, công đoạn đánh gi bộ hóa khí lỏng	- Số lượng quạt hút: 04 cái/04 công đoạn; - Quạt hút công suất 1,1W, lưu lượng 900m³/h/1 quạt/1 công đoạn. - Kích thước quạt hút: Đường kính 500x110mm - Kích thước buồng hút đường kính: 1000x400x1600mm - Số lượng túi lọc vải/buồng: 24 túi/buồng - Kích thước túi lọc vải: đường kính 150mm, dài 1200mm - Số lượng túi lọc vải/1 buồng: 24 túi/1 buồng	Khu vực tân trang trực truyền động, khu vực tân trang máy nén khí, khu vực tân trang khớp nối quay và tân trang bộ hóa khí lỏng

2.2 Các biện pháp xử lý bụi, khí thải khác

a. Giảm thiểu bụi, khí thải từ các hoạt động giao thông

Để giảm thiểu tác động, công ty áp dụng những biện pháp đồng bộ sau:

- Trong quá trình hoạt động có một lượng lớn ô tô chở nguyên vật liệu phục vụ sản xuất và đưa hàng hóa ra ngoài thị trường. Loại phương tiện này tiêu thụ là xăng và dầu diezen sẽ thải ra môi trường lượng lớn khói chứa các chất ô nhiễm như: cacbua hidro, NO_x, CO, CO₂, SO₂,... Giảm thiểu bằng cách tưới nước trên mặt đường, vệ sinh thu gom cát bụi sạch sẽ tránh phát tán lượng bụi ra xung quanh khu vực.

- Định kỳ quét dọn và phun ẩm quãng đường xe di chuyển trong khu vực nhà máy nhằm giảm lượng bụi phát sinh. Phun ẩm mặt đường 1 lần/ngày. Sân đường được công nhân vệ sinh của công ty quét dọn với tần suất 2 lần/ngày.

- Quy định tốc độ xe di chuyển trong khu vực nhà máy: 5 km/h.

- Quy định xe chở đúng tải trọng theo định mức của động cơ.

- Tránh không để tình trạng tắc nghẽn giao thông xảy ra.

- Lựa chọn các phương tiện vận chuyển tốt, đã được đăng kiểm đạt tiêu chuẩn và

sử dụng nhiên liệu sạch.

b. Giảm thiểu ô nhiễm không khí trong nhà xưởng

- Giảm thiểu bụi từ quá trình nhập kho và xuất kho nguyên vật liệu.

Đối với bụi từ quá trình bốc xếp nguyên liệu, sản phẩm tại sân bãi, kho chứa và bụi từ các phương tiện vận chuyển ra vào khu vực kho bãi. Để hạn chế tối đa những ảnh hưởng có thể xảy ra đến sức khỏe của công nhân trực tiếp vận hành cũng như đối với khu vực xung quanh. Công ty đã thực hiện việc thu dọn vệ sinh hàng ngày, phun ẩm với tần suất 2 lần/ngày nhằm hạn chế bụi phát tán vào không khí. Đồng thời Công ty cũng thực hiện các biện pháp sau để ngăn bụi phát tán ra môi trường xung quanh:

+ Bê tông hóa đường vận chuyển trong công ty.

+ Đối với các phương tiện bốc dỡ và vận chuyển thuộc tài sản của công ty, tiến hành bảo dưỡng định kỳ, vận hành đúng tải trọng để giảm thiểu các khí thải độc hại phát sinh.

+ Việc nhập kho các nguyên liệu sẽ được bố trí hợp lý về thời gian và không gian như: Không nhập kho vào thời tiết xấu, gió mạnh, chỉ nhập kho các nguyên liệu đã chọn vào vị trí thích hợp.

+ Biện pháp bố trí, lưu giữ các sản phẩm trong kho chứa thành phẩm, nguyên liệu:

+ Nhà kho bố trí cuối hướng gió, cách xa nguồn nước, bên ngoài treo biển cấm lửa, hút thuốc. Nhà kho khô ráo không thấm, dột.

+ Trong cơ sở bố trí thông gió tự nhiên kết hợp với cưỡng bức.

+ Phân loại và xếp riêng biệt các loại nguyên liệu, sản phẩm và có chú thích rõ ràng

+ Không để hóa chất dễ cháy, nổ cùng chỗ với chất duy trì sự cháy

- Giảm thiểu ô nhiễm từ quá trình sản xuất:

Trong quá trình hoạt động của công ty đã áp dụng các biện pháp sau nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường do hoạt động sản xuất:

+ Bố trí mặt bằng nhà xưởng sản xuất phải phù hợp với quy trình sản xuất.

+ Để đảm bảo môi trường thông thoáng và tránh ô nhiễm cục bộ, nhà xưởng được xây dựng thông thoáng.

+ Các máy móc phục vụ sản xuất của cơ sở là những thiết bị hiện đại hạn chế lượng bụi phát sinh, tránh thất thoát cũng như lãng phí nguyên liệu cao nhất.

c. Biện pháp giảm thiểu mùi từ khu vực chứa rác thải

Các CTR thông thường được lưu giữ tại khu tập kết có mái che. Chủ cơ sở ký hợp đồng với Công ty TNHH Môi trường Sông Công đến thu gom, vận chuyển chất thải đi xử lý theo quy định.

d. Biện pháp giảm thiểu khí thải từ máy phát điện dự phòng:

Máy phát điện dự phòng chỉ sử dụng khi có trục trặc về điện, không sử dụng thường xuyên, do vậy lượng khí phát sinh từ máy phát điện không nhiều. Tuy nhiên, chủ cơ sở bố trí quạt hút thông gió, giảm thiểu khí thải.

e. Biện pháp giảm thiểu mùi từ khu vực nhà ăn Công ty:

Tại khu vực nhà ăn mùi phát sinh từ quá trình đun nấu thức ăn cho cán bộ công nhân viên. Tại cơ sở đã áp dụng phương pháp hút mùi và thông gió khu vực ăn. Do vậy tại khu vực bếp ăn giảm thiểu mùi đáng kể.

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

Tất cả các loại chất thải phát sinh của nhà máy sản xuất số 1 (lô 8C) và nhà máy sản xuất số 2 (lô 8B) được lưu giữ và xử lý chung.

a. Khối lượng CTR thông thường phát sinh

❖ Chất thải rắn sinh hoạt

Nhà máy có tổ chức bếp ăn, với số lượng công nhân viên là 160 người. Thành phần, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt:

+ Thành phần: túi, bao bì nilon, thức ăn thừa, giấy vụn, bìa caton, văn phòng phẩm thải,..... phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên, chất thải trong quá trình sản xuất

Tổng khối lượng chất thải sinh hoạt trong năm 2023 và 2024 của cơ sở cụ thể như sau:

Bảng 3.4. Khối lượng chất thải sinh hoạt 2 năm gần nhất của cơ sở

STT	Thời gian	CTRSH chuyển giao (tấn/năm)
1	Năm 2023	0,669
2	Năm 2024	0,85
Trung bình		0,7595 tấn/năm

(Nguồn: Biên bản bàn giao chất thải sinh hoạt của Công ty TNHH Honest Việt Nam)

Tổng khối lượng chất thải sinh hoạt trong năm 2023 là 0,669 tấn/năm;

Tổng khối lượng chất thải sinh hoạt trong năm 2024 là 0,85 tấn/năm;

Trung bình chất thải rắn sinh hoạt phát sinh 1 năm là 0,7595 tấn/năm.

Phương pháp thu gom: Bố trí 2 thùng loại 120l/thùng, đặt ngoài khuôn viên của công ty để công nhân có thể thuận tiện thu gom rác thải phát sinh từ sân đường và rác thải phát sinh từ quá trình nghỉ giải lao của công nhân.

- Diện tích khu tập kết: Khoảng 12m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực tập kết: Rác thải sinh hoạt được thu gom về khu tập kết của công ty có sàn đổ bê tông, có mái che, tường gạch cao 2m.

- Vị trí: Kho chất thải rắn thông thường được bố trí tại lán xe của Lô 8B
- Phương pháp lưu giữ, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt: Nhân viên thu dọn vệ sinh của cơ sở sẽ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt, thực phẩm hỏng, thực phẩm hết hạn đến khu tập kết rác thải của dự án. Khi vận chuyển rác không được để rác rơi vãi ra sàn nhà hay rơi vãi trên tuyến đường vận chuyển. Tần suất thu gom 2-3 lần/tuần.



Hình 3.13. Khu tập kết chất thải sinh hoạt của cơ sở

- Công ty TNHH Honest Việt Nam đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp với Công ty TNHH Môi trường Sông Công theo hợp đồng số 01.22/SC – HONEST ngày 03/01/2022.

(Hợp đồng thu gom, vận chuyển xử lý chất thải công nghiệp được đính kèm phụ lục báo cáo)

*** Hiệu quả áp dụng các biện pháp thu gom rác thải sinh hoạt:**

Thu gom, lưu chứa toàn bộ lượng rác thải sinh hoạt phát sinh trong quá trình hoạt động của nhà máy trước khi chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, đưa đi xử lý theo quy định. Tại khu tập kết không xảy ra tình trạng ứ đọng, quá tải.

❖ Chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Nguồn phát sinh:

- +) Công đoạn đánh giã linh kiện;
- +) Từ nhà vệ sinh của các khu vực của cơ sở;
- +) Từ hoạt động của công nhân viên làm việc tại cơ sở.

- Khối lượng phát sinh:

Bảng 3.5. Khối lượng phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường của cơ sở

TT	Loại chất thải	Năm 2023 (kg/năm)	Năm 2024 (kg/năm)	06 tháng đầu năm	Khối lượng xin cấp
----	----------------	----------------------	----------------------	---------------------	-----------------------

				2025 (kg)	phép (Kg)
1	Hút bể phốt, bể mỡ	17.000	27.000	11.000	27.000
2	Chất thải công nghiệp rắn thông thường	42	81,7	40	81,7
Tổng cộng		17.042	27.081,7	11.040	27.081,7

- Diện tích khu tập kết: Khoảng 12m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực tập kết: Rác thải sinh hoạt được thu gom về khu tập kết của công ty có sàn đổ bê tông, có mái che, tường gạch cao 2m.

- Vị trí: Kho chất thải rắn thông thường được bố trí tại lán xe của Lô 8B

- Phương pháp thu gom xử lý: Bố trí thùng chứa dung tích 120l/thùng tại khu vực nhà xưởng, tần suất thu gom 1-2 lần/tháng. Công ty TNHH Honest Việt Nam đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp với Công ty TNHH Môi trường Sông Công theo hợp đồng số 01.22/SC – HONEST ngày 03/01/2022. (Hợp đồng thu gom, vận chuyển xử lý chất thải công nghiệp được đính kèm phụ lục báo cáo).

*** Hiệu quả áp dụng các biện pháp thu gom CTR công nghiệp thông thường:**

Các biện pháp thu gom CTR thông thường mà Công ty áp dụng về cơ bản đã thu gom được các loại chất thải thông thường phát sinh tại khu vực Dự án, lưu chứa vào khu vực theo quy định, sau đó các loại CTR được vận chuyển đi xử lý theo quy định.

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

a. Khối lượng CTNH phát sinh

Thành phần CTNH chủ yếu là kim loại bị nhiễm các thành phần nguy hại, cao su dính dầu mỡ, than hoạt tính đã qua sử dụng (chổi than), giẻ lau găng tay dính dầu mỡ, nước rửa dính dầu mỡ, dung dịch tẩy rửa, nước sơn thải,....

Căn cứ vào hồ sơ, chứng từ giao nhận CTNH phát sinh tại Công ty TNHH Honest hàng tháng với đơn vị có chức năng vận chuyển là Công ty TNHH Môi trường Công nghiệp Xanh theo hợp đồng nguyên tắc, sơ hủy, tiêu hủy hàng hóa số 0123/HONEST-CNX kí ngày 21/3/2023 thu gom định kì 6 tháng- 1 năm/lần, và đơn vị vận chuyển Công ty TNHH Môi trường Sông Công thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại số 01.22/SC – HONEST được kí ngày 03/01/2022 tần suất thu gom 1 tháng/lần, khối lượng CTNH phát sinh từ các hoạt động tại cơ sở hiện nay như sau:

Bảng 3.6. Khối lượng CTNH phát sinh thường xuyên + CTNH phát sinh trong quá trình sơ hủy tại cơ sở

TT	Tên chất thải	Ký hiệu phân loại	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng theo GPMT số 50/GPMT-BQL	Năm 2022 (kg/năm)	Năm 2023 (kg/năm)	Năm 2024 (kg/năm)	Trung bình (xin cấp phép)
1	Kim loại bị nhiễm các TPNH	KS	11 04 02	Rắn	25.916	-	23.044	28.788	25.916
2	Sản phẩm vô cơ chứa TPNH (cao su dính dầu mỡ)	KS	19 03 01	Rắn	3.418	-	3.634	3.203	3.418,5
3	Than hoạt tính đã qua sử dụng (chổi than)	NH	02 11 02	Rắn	241	-	163	319	241
4	Giẻ lau nhiễm TPNH (Giẻ lau dính dầu, găng tay dính dầu, khẩu trang lọc độc, giày bảo hộ chống hóa chất)	KS	18 02 01	Rắn	3.745	5.200	2.290	3.545	3.678,3
5	Nước sơn thải	KS	08 01 04	Lỏng	14.400	16.200	12.680	20.350	16.410
6	Nước rửa dính dầu mỡ	NH	17 05 05	Lỏng	12.575	11.970	13.180	7.980	11.043,3
7	Dung dịch tẩy rửa (Trichethylene thải)	KS	07 01 06	Lỏng	4.510	6.330	2.690	4.780	4.600
8	Mỡ thải	NH	17 07 04	Lỏng	530	-	530	1.380	955
9	Dầu thải	NH	17 06 02	Lỏng	120	-	120	1.780	950
10	Pin, ắc quy thải	NH	16 01 12	Rắn	5	-	5	15	10
11	Bóng đèn huỳnh quang thải	NH	16 01 06	Rắn	7,5	5	10	10	8,3
12	Bột hạt đánh gi	KS	07 03 08	Rắn	5.120	6.440	3.800	4.760	5.000
13	Bao bì cứng bằng kim loại thải (vỏ thùng, vỏ	KS	18 01 02	Rắn	200	-	-	-	200

Báo cáo Đề xuất cấp giấy phép môi trường của “Công ty TNHH Honest Việt Nam”

TT	Tên chất thải	Ký hiệu phân loại	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng theo GPMT số 50/GPMT-BQL	Năm 2022 (kg/năm)	Năm 2023 (kg/năm)	Năm 2024 (kg/năm)	Trung bình (xin cấp phép)
	hộp)								
14	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	KS	07 04 01	Rắn	5	-	-	10	10
15	Chất hấp thụ vật liệu lọc (túi lọc bụi) từ quá trình hấp thụ	TT	18 02 02	Rắn	160	-	-	-	160
16	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (ví dụ đá mài, giấy ráp,...)	KS	07 03 10	Rắn	12	-	-	10	10
17	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	KS	07 03 11	Rắn	72	-	-	5	5
18	Than hoạt tính thải bỏ (từ quá trình hấp phụ)	Ks	18 02 01	Rắn	10	-	-	7	7
Tổng số lượng					71.381,5	46.145	62.651	76.942	72.622,5

(Nguồn: Công ty TNHH Honest Việt Nam năm 2022 - 2024)

- Đối với từng mã CTNH, Nhà máy đã và đang bố trí thu gom vào các thùng chứa riêng biệt, các thùng chứa dung tích 120 - 200 l/thùng, tank 1000 lít có nắp đậy (chứa nước thải buồng sơn và nước thải dính dầu mỡ), trên mỗi thùng đều dán tên và mã CTNH tương ứng. Phân loại chất thải nguy hại, không để chung chất thải nguy hại với các loại chất thải thông thường khác. CTNH sẽ được công nhân thu gom về kho chứa ngay sau khi phát sinh.



Hình 3.14. Kho lưu giữ chất thải của cơ sở

b. Biện pháp thu gom và quản lý CTNH phát sinh của cơ sở

- Đối với các loại CTNH: Công ty đã xây dựng 1 kho chứa CTNH (được bố trí, xây dựng bên trong xưởng sản xuất lô 8B,) diện tích và bãi lưu chứa khoảng 60m² (1 tầng, cùng với mái nhà xưởng, chiều cao 2,5m). Kho chứa CTNH có cửa ra vào, có khóa, tường xây gạch, nền bê tông, có các rãnh thu gom bố trí xung quanh kho CTNH. Bên ngoài kho có các thùng chứa cát và các thiết bị chữa cháy cầm tay tránh trường hợp có sự cố xảy ra. Trên các thùng đều được dán nhãn mã CTNH theo quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT.

- Chủ cơ sở ký hợp đồng với Công ty TNHH Môi trường Sông Công; để vận chuyển thu gom và xử lý toàn bộ chất thải nguy hại phát sinh theo quy định pháp luật. Tần suất thu gom 1 -2 tháng/lần hoặc theo thực tế phát sinh.

(Hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại được đính kèm trong phụ lục báo cáo)

*** Trách nhiệm của Công ty về việc lưu giữ chứng từ chuyển giao chất thải nguy hại**

- Yêu cầu đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải Công ty TNHH Môi trường Sông Công cung cấp chứng từ chuyển giao chất thải nguy hại sau mỗi lần chuyển giao CTNH.

- Lưu lại các liên chứng từ chuyển giao CTNH tại Công ty trong thời gian tối thiểu 5 năm.

*** Hiệu quả áp dụng các biện pháp thu gom chất thải nguy hại:**

Thu gom, lưu chứa được toàn bộ lượng CTNH phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty trước khi chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, đưa đi xử lý theo quy định. Tại kho chứa không xảy ra tình trạng ứ đọng, quá tải.

5. Phương pháp thu gom các chi tiết hỏng từ quá trình tháo rời linh kiện (phế liệu, phế phẩm)

a. Khối lượng phế liệu, phế phẩm sơ hủy

- Thành phần phế liệu, phế phẩm tiêu hủy, sơ hủy: là kim loại bị nhiễm các thành phần nguy hại, chổi than hoạt tính đã qua sử dụng, sản phẩm vô cơ có các thành phần nguy hại (cao su dính dầu mỡ), chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất), chất thải công nghiệp rắn thông thường (không nhiễm thành phần nguy hại).

- Thành phần phế liệu tận thu sau khi sơ hủy xử lý: là sắt, thép phế liệu; gang phế liệu; nhôm phế liệu; đồng phế liệu; nhựa phế liệu; thép không gỉ (inox phế liệu),...

Toàn bộ các chi tiết hỏng từ quá trình tháo rời linh kiện sẽ được sơ hủy tại cơ sở dưới sự giám sát của Cục Hải quan KCN Bắc Thăng Long và các chi tiết hỏng này được phân loại thành phế liệu không nhiễm thành phần nguy hại và phế liệu có nhiễm thành phần nguy hại. Phần phế liệu có nhiễm thành phần nguy hại được cơ sở bàn giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý. Còn phần phế liệu không nhiễm thành phần nguy hại được cơ sở tận thu (theo Văn bản số 3125/STNMT-CCBVMT ngày 08/05/2023 của Sở Tài nguyên và môi trường Hà Nội và Văn bản số 10167/STNMT-QLCTR ngày 27/12/2023 của Sở Tài nguyên và môi trường Hà Nội).

Căn cứ vào biên bản giám sát sơ hủy số 72-1/BB-GSSH và biên bản tiêu hủy số 72-2/BB-GSTH ngày 23/6/2023; biên bản giám sát sơ hủy số 102-2/BB-GSSH ngày 26/1/2024 và biên bản giám sát tiêu hủy số 102-1/BB-GSTH ngày 25/1/2024 của Chi cục Hải quan KCN Bắc Thăng Long tại Công ty TNHH Honest hàng tháng với đơn vị có chức năng vận chuyển là Công ty TNHH Môi trường Công nghiệp Xanh, định kỳ

sơ hủy, tiêu hủy 6 tháng - 01 năm/lần, khối lượng phế liệu, phế phẩm sơ hủy từng đợt tại Cơ sở là:

Bảng 3.7. Khối lượng phế liệu thu được sau sơ hủy tại cơ sở

TT	Tên chất thải	Tháng 6/2023			Tháng 1/2024			Tháng 8/2024			Tháng 1/2025		
		Trọng lượng (kg)	Trọng lượng không nhiễm thành phần nguy hại (kg)	Trọng lượng nhiễm thành phần nguy hại (kg)	Trọng lượng (kg)	Trọng lượng không nhiễm thành phần nguy hại (kg)	Trọng lượng nhiễm thành phần nguy hại (kg)	Trọng lượng (kg)	Trọng lượng không nhiễm thành phần nguy hại (kg)	Trọng lượng nhiễm thành phần nguy hại (kg)	Trọng lượng (kg)	Trọng lượng không nhiễm thành phần nguy hại (kg)	Trọng lượng nhiễm thành phần nguy hại (kg)
1	Sắt, thép phế liệu	97.074	74.030	23.044	77.218	48.430	28.788	63.229,6	40.218,6	23.011	60.742	34.923	25.819
2	Đồng phế liệu	2.158	2.158	-	1.075	1.075	-	2.333,5	2.333,5	-	1.772	1.772	-
3	Nhôm phế liệu	13.663	13.663	-	6.726	6.726	-	12.768	12.768	-	15.225	15.225	-
4	Nhựa phế liệu	3.255	3.255	-	1.896	1.896	-	4.131	4.131	-	3.968	3.968	-
5	Gang phế liệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Thép không gỉ (Inox phế liệu)	-	-	-	-	-	-	22	22	-	399	399	-
Tổng		116.150	93.106	23.044	86.915	58.127	28.788	82.484,1	59.473,1	23.011	82.106	56.287	25.819

(Nguồn: Biên bản giám sát sơ hủy số 72-1/BB-GSSH, biên bản giám sát sơ hủy số 102-2/BB-GSSH, biên bản giám sát sơ hủy số 99-1/BB-GSSH và biên bản giám sát sơ hủy số 206-1/BB-GSSH)

Toàn bộ phế thải sau quá trình sơ hủy sẽ được thu gom về kho chứa chất thải nguy hại và được bàn giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

b. Địa điểm, phương pháp sơ hủy

- Địa điểm sơ hủy: Công ty TNHH Honest Việt Nam – Lô 8B và lô 8C, KCN Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn (Nay là xã Sóc Sơn), thành phố Hà Nội.

- Đơn vị thực hiện sơ hủy: Công ty TNHH Honest Việt Nam – Lô 8B và lô 8C, KCN Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn (Nay là xã Sóc Sơn), thành phố Hà Nội.

- Phương pháp sơ hủy: Dùng kéo cắt, búa đập, xe nâng, máy cắt,... để không còn nguyên hiện trạng ban đầu.

- Diện tích bãi sơ hủy (tại khu vực sân sau nhà máy) khoảng 100m²

- Tần suất sơ hủy chất thải: 6 tháng/lần

*** Trách nhiệm của Công ty về việc lưu giữ chứng từ biên bản giám sát sơ hủy, tiêu hủy phế liệu, phế thải**

- Yêu cầu đơn vị thu gom, vận chuyển, sơ hủy - tiêu hủy phế liệu, phế thải Công ty TNHH Môi trường Công nghiệp xanh cung cấp chứng từ sau mỗi lần chuyển giao, tiêu hủy phế liệu, phế thải.

- Lưu lại các liên chứng từ biên bản tiêu hủy, sơ hủy tại Công ty trong thời gian tối thiểu 5 năm.

*** Hiệu quả áp dụng các biện pháp thu gom phế liệu, phế thải:**

Thu gom, lưu chứa được toàn bộ lượng phế liệu, phế thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty trước khi sơ hủy và chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, đưa đi xử lý theo quy định. Tại kho chứa không xảy ra tình trạng ứ đọng, quá tải.

c. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn trong quá trình sơ hủy tại cơ sở

+ Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân trong quá trình tiêu hủy, sơ hủy như quần áo bảo hộ, nút bịt tai,...

+ Không thực hiện sơ hủy, tiêu hủy vào thời gian nghỉ trưa

+ Thực hiện tại khoảng sân sau nhà máy, bên trong lán

+ Máy móc, thiết bị trong quá trình sơ hủy được lắp gioăng cao su giảm thiểu ồn rung.

*** Hiệu quả áp dụng các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:**

Trong quá trình tiêu hủy sơ hủy, cơ sở đã áp dụng các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn rung 1 cách hiệu quả.

6. Về công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung và tác động không

liên quan đến chất thải

❖ Biện pháp giảm thiểu tác động của tiếng ồn

*** Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

Khi cơ sở hoạt động phát sinh tiếng ồn, độ rung từ các hoạt động sau:

- Từ hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm và phương tiện đi lại của cán bộ công nhân viên ra vào nhà máy

- Từ hoạt động của máy móc thiết bị sản xuất

*** Công trình, biện pháp giảm thiểu:**

- Hoạt động giao thông – vận tải:

+ Sử dụng phương tiện vận chuyển đã được kiểm định về thông số kỹ thuật, nguồn gốc xuất xứ.

+ Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng, tra dầu mỡ các động cơ của phương tiện vận tải để phát hiện hỏng hóc và có phương án sửa chữa kịp thời. Tần suất 3 tháng/lần

+ Quy định tốc độ đối với các phương tiện vận chuyển ra vào Công ty, tốc độ từ 5-10 km/h và tuân theo sự điều phối của bảo vệ.

+ Cây xanh được trồng xung quanh khuôn viên dự án.

- Hoạt động sản xuất của dự án:

+ Nhà xưởng được xây dựng cao ráo, thông thoáng.

+ Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân làm việc trong xưởng sản xuất như quần áo bảo hộ, nút bịt tai,...

+ Tuyên truyền giáo dục và có biện pháp bắt buộc người lao động sử dụng nút bịt tai chống ồn, khẩu trang phòng bụi khi làm việc tại những nơi có độ ồn cao đặc biệt tại các khu vực phát sinh tiếng ồn lớn như quạt thông gió, hút khử mùi, hệ thống điều hòa, hệ thống tản nhiệt làm mát, máy khoan máy cắt, máy mài. Sắp xếp, bố trí những khoảng nghỉ ngắn xen kẽ trong ca làm việc để giảm thiểu tác hại của tiếng ồn đối với người lao động.

+ Sử dụng máy móc, thiết bị hiện đại, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo các thông số kỹ thuật.

+ Tắt một số máy móc, thiết bị hoạt động kém hiệu quả hoặc trực trực để tránh tình trạng cộng hưởng tiếng ồn gây ồn cục bộ.

+ Lắp đặt nút cao su, đệm chống rung tại các máy móc có phát sinh tiếng ồn và độ rung lớn.

+ Thực hiện kiểm tra thường xuyên độ cân bằng của máy móc, thiết bị, kiểm tra độ mòn chi tiết, bảo dưỡng động cơ thiết bị định kỳ. Tần suất 3 tháng/lần.

+ Giám sát tiếng ồn, độ rung định kỳ tại các khu vực làm việc, đảm bảo tiếng ồn, độ rung nằm trong ngưỡng cho phép đối với QCVN 24:2016/BYT và QCVN 27:2016/BYT.

7. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

a. Các biện pháp đảm bảo an toàn hóa chất

*** Biện pháp phòng ngừa**

- Bảo quản hóa chất ở khu vực khô mát, thoáng gió và theo quy định chi tiết tại các phiếu an toàn hóa chất.

- Giữ thiết bị chứa đựng hóa chất ngay ngắn, đóng kín khi không sử dụng.

- Trong trường hợp làm việc liên tục với hóa chất công nhân phải được trang bị bảo hộ lao động như khẩu trang, kính mặt, găng tay, quần áo bảo hộ.

- Khi sử dụng hóa chất phải thực hiện ở khu vực có hệ thống thông gió, tránh để rơi vãi ra môi trường. Kho hóa chất được xây dựng theo TCVN 5507-2002.

*** Biện pháp ứng phó sự cố**

- Bố trí nhân lực quản lý hóa chất, hệ thống tổ chức, điều hành và trực tiếp ứng phó sự cố.

- Có hệ thống dự phòng nhằm cứu hộ, ngăn chặn sự cố, hệ thống báo nguy.

- Nếu có sự cố hóa chất phải xử lý ngay lập tức.

- Xác định khoanh vùng và lập kế hoạch kiểm tra thường xuyên các điểm có nguy cơ xảy ra sự cố hóa chất cao.

- Bố trí các thiết bị và lực lượng ứng phó tại chỗ.

- Phương pháp làm sạch nếu rò rỉ, rơi vãi: Cách ly khu vực bị rơi vãi, dùng vật liệu hấp phụ như: cát khô, đất để hút nguyên liệu rò rỉ, sau đó hút đất, cát đó để xử lý như chất thải nguy hại.

Dưới đây là 1 số biện pháp an toàn với từng loại hóa chất. Cụ thể chi tiết đính kèm phụ lục báo cáo:

Bảng 3.8. Biện pháp an toàn với từng loại hóa chất cụ thể của dự án

STT	Nguyên vật liệu	Biện pháp an toàn hóa chất
1	Dung môi DMT3PU	+ Dung môi là chất dễ bắt lửa, cần tránh xa khu vực dễ bắt lửa; + Đóng kín bình chứa dung môi khi không sử dụng, không được xả dung môi dễ cháy xuống cống, + Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân
2	Sơn đen PU	+ Đậy kín nắp thùng sơn, để nơi khô mát, thoáng khí.

STT	Nguyên vật liệu	Biện pháp an toàn hóa chất
3	Sơn đen AC	Thành phần của sơn có chứa nhiều chất gây cháy như dung môi, nhựa.... tránh xa nguồn lửa. Sơn đã pha trộn với chất đông rắn phải sử dụng trong thời gian quy định + Nếu xảy ra hiện tượng cháy, cần chú ý: sử dụng bình bột, bình CO₂ để dập lửa, không nên sử dụng nước để dập vì nước lẫn vào dung môi và đám cháy lan ra rất nhanh + Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân
4	Sơn nhũ AC	
5	Sơn nhũ ACNC; AB-10	
6	Sơn xanh PU	
7	Aceton	+ Sử dụng aceton trong không gian thoáng khí, để ở nơi an toàn, + Bảo quản, lưu trữ axeton ở những nơi thoáng mát, tránh nhiệt độ cao, tránh xa lửa hoặc những vật dụng, thiết bị dễ cháy, + Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân
8	Chất tẩy rửa bề mặt kim loại Brakleen Non-Chlorinated – không Clo hóa (bình xịt)	+ Không sử dụng quá liều lượng hóa chất tẩy rửa và tuân thủ theo hướng dẫn của nhà sản xuất, + Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân, + Không chất tẩy rửa ở những nơi có nhiệt độ cao hoặc ánh nắng mặt trời trực tiếp vì có thể tăng tính ăn mòn gây hại cho sức khỏe con người, đóng kín sau khi sử dụng để giảm thiểu nguy cơ gây hại cho sức khỏe và môi trường. Lon khí dung phải được duy trì ở nhiệt độ dưới 120F để tránh lom bị vỡ; + Không sử dụng gần nguồn có khả năng gây cháy. Không sử dụng trên các thiết bị đang có nguồn điện; + Sử dụng với thông gió đầy đủ; + Tránh tiếp xúc với da và mắt. Tránh hít phải hơi + Không trộn lẫn các loại hóa chất tẩy rửa với nhau vì sẽ tạo ra phản ứng hóa học nguy hiểm
9	Chế phẩm hỗ trợ bôi trơn (First Tap Y)	+ Tránh nhiệt, tia lửa, ngọn lửa và tích tụ tĩnh điện; + Không được phun bụi nước vào ngọn lửa hoặc nguồn đánh lửa khác; + Bình xịt có chứa áp suất: Không đâm thủng hoặc đốt, ngay cả sau khi sử dụng; + Bảo quản dán nhãn thể hiện vật liệu này nguy hiểm; + Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân; + Rửa tay và mắt thật kỹ sau khi xử lý; + Không được ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này + Chỉ sử dụng trong khu vực thông gió tốt; + Khóa kín kho chứa, tránh những chất axit mạnh và chất oxy hóa mạnh; + Bảo vệ khỏi ánh sáng mặt trời. Không tiếp xúc với nhiệt độ vượt quá 40°C/104°F + Thải bỏ sản phẩm/thùng chứa theo quy định của địa

STT	Nguyên vật liệu	Biện pháp an toàn hóa chất
		phương/khu vực/quốc gia/quốc tế
10	Chất chống rỉ sét RP7 (300g)	+ Chỉ sử dụng ở nơi thông thoáng, tránh ánh nắng mặt trời + Trong chất chống rỉ sét RP7 có chứa dung môi rất dễ bắt lửa => nên để vài phút cho hơi gas phân tán trước khi khởi động những dụng cụ có phát tia lửa, + Chất này có chứa tác nhân butane, không nên đốt cháy hay châm thủng bình ngay cả khi bình rỗng + Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân
11	Chất đóng rắn Epoxy	+ Di chuyển thao tác thùng chứa cẩn thận. Mở từ từ cẩn thận để kiểm soát giải phóng áp lực có thể có trong thùng chứa; + Không tạo áp lực lên thùng chứa; + Tránh xa sức nóng, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa và các nguồn đánh lửa khác; + Chỉ sử dụng trong các khu vực mà các ánh sáng trần và các nguồn gây khác đã bị loại trừ; + Tránh tiếp xúc với da và mắt; + Thực hiện các biện pháp phòng ngừa chống phóng tĩnh điện; + Tránh nhiệt độ quá lạnh hoặc quá nóng + Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân, + Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân
12	Dung dịch Trichloethylen	+ Bảo quản và lưu trữ dung dịch trichloethylen tại nơi khô ráo, tránh nơi có nước và ẩm ướt, cần được đậy nắp kín + Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân
13	Dung dịch khử mùi Chemiccoat No.WW-55	+ Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân + Không nên đổ sang chai khác

b. Biện pháp phòng ngừa sự cố cháy nổ:

*** Biện pháp phòng cháy**

Trong quá trình sản xuất phải kiểm tra định kỳ công tác phòng chống cháy nổ. Tuyệt đối tuân thủ các quy định về an toàn phòng chống cháy nổ do các cơ quan chức năng ban hành.

- Thông tin, biển báo cho mọi người về mức độ nguy cơ cháy nổ, lối thoát hiểm,...
- Cán bộ công nhân viên làm công tác quản lý, vận chuyển bảo quản và sử dụng vật liệu nổ, vật liệu dễ cháy phải được học tập, kiểm tra sát hạch, hiểu biết về quy phạm an toàn vật liệu nổ.
- Tổ chức lực lượng PCCC tại chỗ, giáo dục tuyên truyền và huấn luyện cho cán bộ công nhân viên về công tác PCCC.

- Trang bị đầy đủ các loại phương tiện phòng cháy, chữa cháy tại các khu vực và được kiểm tra thường xuyên; xây dựng hệ thống bể chứa nước chữa cháy.

- Xây dựng phương án phòng cháy, chữa cháy phù hợp để sẵn sàng đối phó kịp thời trong mọi trường hợp một cách chủ động và có hiệu quả.

- Hệ thống cứu hỏa đảm bảo khoảng cách an toàn cho người và phương tiện di chuyển khi có cháy, giữ khoảng rộng cần thiết ngăn cách đám cháy lan rộng. Các họng lấy nước cứu hỏa được bố trí đều trong phạm vi Nhà máy, kết hợp các dụng cụ chữa cháy như bình CO₂, bình bột,... trong từng bộ phận gia công và đặt ở những địa điểm thao tác thuận tiện.

- Các loại nhiên liệu được lưu giữ trong kho tránh xa nguồn có khả năng phát lửa và tia lửa điện. Giữ khoảng cách an toàn giữa các công trình để ô tô cứu hỏa có thể tiếp cận dễ dàng.

- Sửa chữa kịp thời các thiết bị khi phát hiện hư hỏng

- CBCNV thực hiện theo đúng nội quy của Nhà máy đề ra. Nghiêm cấm công nhân hút thuốc hoặc tự ý sử dụng các thiết bị dễ cháy khu vực xưởng sản xuất.

*** Biện pháp ứng phó sự cố cháy nổ**

Khi có sự cố cháy nổ xảy ra, thực hiện xử lý theo các bước cơ bản sau:

- Xác định nhanh điểm cháy.

- Báo động để mọi người biết.

- Ngắt điện khu vực bị cháy.

- Báo cho lực lượng PCCC đến.

- Sử dụng các phương tiện PCCC sẵn có để dập cháy.

- Cứu người bị nạn.

- Di chuyển hàng hóa, tài sản và các chất cháy ra nơi an toàn: bảo vệ và tạo khoảng cách chống cháy lan.

- Khắc phục sự cố và ổn định sản xuất trở lại.

c. Biện pháp an toàn điện:

- Các máy biến áp, các máy sử dụng điện theo phương thức trung tính không nối đất. Các trạm biến áp, máy công tác sử dụng điện là lưới điện trên mặt bằng, bơm nước,... theo phương thức trung tính đầu nối đất.

- Tiếp đất an toàn cho người và thiết bị: Trạm biến áp, các nhà xưởng, đường dây cao thế, đường dây và cáp hạ thế 0,4KV... dùng các dây thép Φ10mm nối với động cơ, vỏ tủ điện bằng điện và lõi thứ cấp 4 của cáp điện... rồi nối xuống hệ thống dây và cọc tiếp điện chôn ngầm dưới đất. Điện trở tiếp địa của hệ thống phải đảm bảo $R_d \leq 4\Omega$.

- Khi lắp đặt các thiết bị điện và hệ thống điện cần theo đúng quy định và đúng kỹ thuật. Thường xuyên kiểm tra hệ thống điện, các phụ tải và các thiết bị điện.
- Tắt các máy móc thiết bị khi không sử dụng.
- Khi vận hành thiết bị điện phải theo đúng quy trình, đúng thao tác và sử dụng dụng cụ an toàn và bảo vệ khi làm việc.
- Xây dựng nội quy về an toàn sử dụng điện, phổ biến một số hiểu biết cơ bản về an toàn điện cho cán bộ công nhân viên.

d. Biện pháp quản lý, phòng ngừa, ứng phó sự cố tai nạn lao động

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân đầy đủ: quần áo bảo hộ, mũ bảo hộ lao động, găng tay, khẩu trang, giày bảo hộ...
- Đảm bảo điều kiện về môi trường làm việc cho công nhân như lắp đặt hệ thống chiếu sáng, lắp đặt hệ thống thông gió.
- Đã tổ chức đội giám sát an toàn lao động trong Nhà máy.
- Tuyên truyền, giáo dục CBCNV về nội quy an toàn lao động trong nhà xưởng. Thực hiện nghiêm quy chế quản lý an toàn, quy trình an toàn Công ty đã ban hành và các văn bản pháp quy về an toàn lao động, vệ sinh lao động của Nhà nước.
- Tổ chức tập huấn cho người lao động về an toàn, vệ sinh lao động theo đúng quy định tại Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15/05/2016.
- Tiếp tục thực hiện kiểm tra và khám sức khỏe định kỳ cho công nhân làm việc tại Nhà máy để kịp thời khắc phục và xử lý bệnh nghề nghiệp.
- Thường xuyên kiểm tra dây chuyền sản xuất để kịp thời khắc phục sự cố.

*** Biện pháp ứng phó**

- Khi phát hiện sự cố xảy ra, báo ngay để có có phương án xử lý kịp thời.
- Cần bố trí các vòi tắm đứng phòng trường hợp công nhân viên bị dính hóa chất trong lúc gia công sản phẩm.
- Thực hiện các biện pháp sơ cứu bằng việc sử dụng phương tiện có sẵn tại cơ sở để ứng cứu. Trường hợp có nhiều bệnh nhân thì thông báo cho đội cấp cứu y tế chuyên ngành, số điện thoại 115.

Chuyển người bị nạn tới cơ sở y tế gần nhất để cấp cứu và thực hiện các chính sách, quyền lợi của người lao động.

- Trường hợp tai nạn do máy móc vận hành, hoặc do điện giật, tiến hành ngắt cầu dao tạm dừng hoạt động của thiết bị và thông báo cho các bộ phận lân cận.

e. Biện pháp khắc phục sự cố về hệ thống cấp, thoát nước

- Khi gặp sự cố về đường ống, cần liên hệ ngay với đơn vị có chức năng để sửa chữa để kịp thời thay thế, sửa chữa đường ống.
- Khi xảy ra sự cố vỡ đường ống, cơ sở phải khóa van tổng lại để tránh tình trạng rò

rỉ nước ra bên ngoài môi trường.

- Khi gặp sự cố về đường ống, cần liên hệ ngay với đơn vị có chức năng để sửa chữa để kịp thời thay thế, sửa chữa đường ống - Ngoài ra, cơ sở sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp sau:

+ Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng, tu sửa cống thoát, rãnh thoát nước, lưới chắn rác.

+ Thường xuyên kiểm tra, nạo vét rác, bùn đất trong các đường thoát nước.

- Tổ chức các hoạt động nhằm nâng cao năng lực quản lý cho các cán bộ môi trường, cán bộ vận hành của cơ sở thông qua các chương trình khảo sát thực tế, trao đổi kinh nghiệm...và luôn gắn kết chặt chẽ phát triển hoạt động kinh doanh với hoạt động bảo vệ môi trường nhằm hạn chế tải lượng lớn nhất thải vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp

- Thường xuyên theo dõi và cử cán bộ chuyên trách giám sát tình hình xử lý và tình trạng xả thải nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý và chất lượng nước, lưu lượng xả trước khi đổ vào nguồn tiếp nhận.

f. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố an toàn vệ sinh thực phẩm

*** *Biện pháp phòng ngừa sự cố***

- Cử cán bộ chuyên trách theo dõi, mua sắm, kiểm soát chặt chẽ việc tiếp nhận thực phẩm hàng ngày

- Nhân viên phụ trách chế biến thực phẩm sẽ thực hiện các biện pháp để bảo quản thực phẩm không bị nhiễm bẩn, nhiễm mầm bệnh. Đảm bảo quy trình chế biến phù hợp với quy định của pháp luật về vệ sinh an toàn thực phẩm;

- Sử dụng đồ chứa đựng, bao gói, dụng cụ, thiết bị bảo đảm yêu cầu vệ sinh an toàn, không gây ô nhiễm thực phẩm;

- Tại khu vực nhà bếp luôn được dọn dẹp, vệ sinh sạch sẽ. Thực phẩm khi mua được chọn những loại tươi, ngon và được cung cấp từ những địa chỉ an toàn, có chất lượng, được chứng nhận đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Quy trình chế biến đảm bảo đúng hướng dẫn của ngành y tế. Đội ngũ nhân viên tại khu vực bếp sẽ luôn được trang bị đầy đủ dụng cụ, bảo hộ khi chế biến thực phẩm và được tham gia đầy đủ các lớp nghiệp vụ về vệ sinh an toàn thực phẩm khi ngành y tế tổ chức.

*** *Biện pháp ứng phó sự cố***

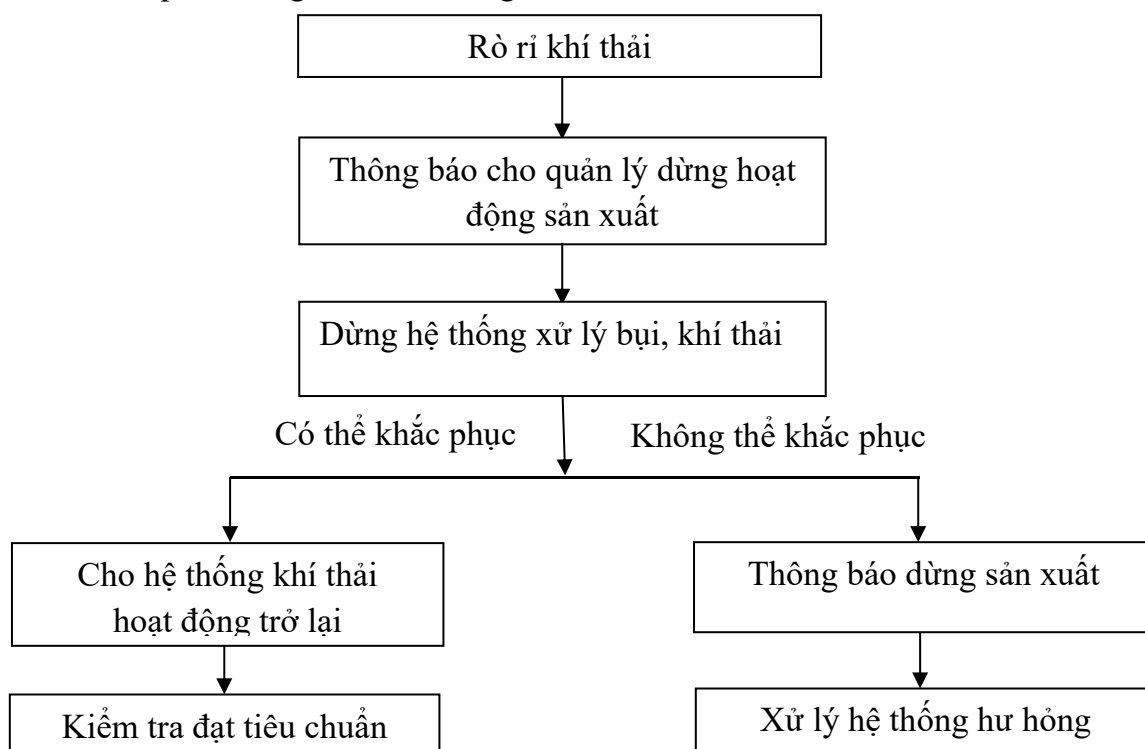
Trường hợp dưới 10 người có triệu chứng ngộ độc thực phẩm:

Bộ phận y tế của Công ty sẽ tiến hành sơ cứu, tìm hiểu nguyên nhân. Đối với bệnh nhân có những dấu hiệu nặng, thực hiện phương án chuyển bệnh nhân đến bệnh viện gần nhất để cấp cứu kịp thời.

g. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với hệ thống xử lý

bụi khí thải

- + Công nhân vận hành phải thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của các thiết bị thu gom, xử lý và phát tán bụi từ hệ thống xử lý khí thải;
- + Trang bị dự phòng các chi tiết dễ hư hỏng như: đinh, ốc vít, các loại đai thép, van điều khiển, ... Đồng thời, thay thế kịp thời các chi tiết hư hỏng.
- + Chuẩn bị một số thiết bị dự phòng đối với một số máy móc dễ hư hỏng như: hệ thống van, đường ống và các phụ tùng khác;
- + Thường xuyên theo dõi hoạt động của các máy móc, tình trạng hoạt động để có biện pháp khắc phục kịp thời;
- + Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống một cách thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp;
- + Lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời cũng là tạo ra Cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất;
- + Lấy mẫu và phân tích chất lượng khí thải sau xử lý nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống xử lý;
- + Định kỳ thực hiện quan trắc mẫu khí thải sau xử lý;
- + Khi gặp sự cố phải dừng sản xuất công đoạn phát sinh ra khí thải đó, đến khi được khắc phục xong mới hoạt động sản xuất trở lại.



Hình 3.15. Biện pháp xử lý khí thải khi hệ thống xảy ra sự cố

CHƯƠNG IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

* Nguồn phát sinh nước thải

* **Nước thải sinh hoạt:** Phát sinh từ khu vực nhà ăn, nhà xưởng, văn phòng, nhà bảo vệ. Lưu lượng tối đa khoảng 8,75 m³/ngày đêm.

- *Đối với lô 8C: 02 nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt*

+ Nguồn số 1: Nước thải phát sinh tại khu vực nhà ăn lô 8C

+ Nguồn số 2: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà xưởng lô 8C

+ Nguồn số 3: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà bảo vệ lô 8C

- *Đối với lô 8B: 03 nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt*

+ Nguồn số 4: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà xưởng lô 8B

+ Nguồn số 5: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực văn phòng lô 8B

+ Nguồn số 6: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà bảo vệ lô 8B

- Dòng thải: 01 dòng thải, lượng phát sinh tối đa

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ lô 8C và lô 8B sau khi xử lý sơ bộ sẽ được dẫn về 01 hồ ga chung và đầu nối với Khu công nghiệp Nội Bài.

* **Nước thải sản xuất khu vực lô 8C:** Phát sinh từ quá trình rửa, làm sạch và sơn linh kiện. Lưu lượng khoảng 4,042 m³/ngày đêm và nguồn phát sinh chỉ có ở Lô 8C, được thu gom vào kho chứa chất thải nguy hại tại lô 8B.

+ Nguồn số 1: Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình rửa, làm sạch linh kiện

+ Nguồn số 2: Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình sơn linh kiện

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường 2020 (do nước thải sinh hoạt sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN Nội Bài theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường 2020, nước thải sản xuất được thu gom theo chất thải nguy hại. Toàn bộ nước thải của cơ sở không xả trực tiếp ra môi trường).

Đã ký hợp đồng thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt với Công ty TNHH phát triển Nội Bài (đơn vị chủ đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Nội Bài).

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với bụi, khí thải:

2.1. Đối với khu vực đánh gi bóng tại lô 8C

- Nguồn phát sinh: 09 nguồn phát sinh (từ 09 máy).

+ Nguồn số 1: Bụi phát sinh từ vị trí máy đánh gi, mài bóng linh kiện gia công, tân trang trực truyền động (máy 1).

+ Nguồn số 2: Bụi phát sinh từ vị trí máy đánh gi, mài bóng linh kiện gia công, tân trang trực truyền động (máy 2).

+ Nguồn số 3: Bụi phát sinh từ vị trí máy đánh gi, mài bóng linh kiện gia công, tân trang máy phát điện (máy 3).

+ Nguồn số 4: Bụi phát sinh từ vị trí máy đánh gi, mài bóng linh kiện gia công, tân trang máy phát điện (máy 4).

+ Nguồn số 5: Bụi phát sinh từ khu vực vị trí máy đánh gi, mài bóng linh kiện gia công, tân trang bộ khởi động và van rơ le (máy 5).

+ Nguồn số 6: Bụi phát sinh từ vị trí máy đánh gi, mài bóng linh kiện gia công, tân trang bộ khởi động (máy 6)

+ Nguồn số 7: Bụi phát sinh từ vị trí máy đánh gi, mài bóng linh kiện gia công, tân trang máy nén khí (máy 7).

+ Nguồn số 8: Bụi phát sinh từ vị trí máy đánh gi, mài bóng linh kiện gia công, tân trang khớp nối quay (máy 8).

+ Nguồn số 9: Bụi phát sinh từ vị trí máy đánh gi, mài bóng linh kiện gia công, tân trang máy phát điện và bộ hóa khí lỏng (máy 9).

- Dòng thải: 09 dòng thải

+ Dòng thải số 1: Khí thải sau hệ thống xử lý bụi của nguồn số 1.

+ Dòng thải số 2: Khí thải sau hệ thống xử lý bụi của nguồn số 2.

+ Dòng thải số 3: Khí thải sau hệ thống xử lý bụi của nguồn số 3.

+ Dòng thải số 4: Khí thải sau hệ thống xử lý bụi của nguồn số 4.

+ Dòng thải số 5: Khí thải sau hệ thống xử lý bụi của nguồn số 5.

+ Dòng thải số 6: Khí thải sau hệ thống xử lý bụi của nguồn số 6.

+ Dòng thải số 7: Khí thải sau hệ thống xử lý bụi của nguồn số 7.

+ Dòng thải số 8: Khí thải sau hệ thống xử lý bụi của nguồn số 8.

+ Dòng thải số 9: Khí thải sau hệ thống xử lý bụi của nguồn số 9.

- Lưu lượng xả bụi, khí thải lớn nhất:

+ Dòng số 1: lưu lượng 900m³/h

+ Dòng số 2: lưu lượng 900m³/h

+ Dòng số 3: lưu lượng 900m³/h

+ Dòng số 4: lưu lượng 1.800m³/h

+ Dòng số 5: lưu lượng 1.800m³/h

+ Dòng số 6: lưu lượng 900m³/h

+ Dòng số 7: lưu lượng 900m³/h

+ Dòng số 8: lưu lượng 900m³/h

- + Dòng số 9: lưu lượng 900m³/h
- Tọa độ hệ thống xử lý bụi, khí thải từ khu vực đánh gi, mài bóng linh kiện
- + Nguồn số 1: X= 2 348 921, Y = 583 762
- + Nguồn số 2: X= 2 348 917, Y = 583 717
- + Nguồn số 3: X= 2 348 918, Y = 583 718
- + Nguồn số 4: X= 2 348 923, Y = 583 761
- + Nguồn số 5: X= 2 348 926, Y = 583 759
- + Nguồn số 6: X= 2 348 924, Y = 583 756
- + Nguồn số 7: X= 2 348 924, Y = 583 756
- + Nguồn số 8: X= 2 348 928, Y = 583 751
- + Nguồn số 9: X= 2 348 930, Y = 583 750

(Theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến 105⁰, múi chiều 3⁰)

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường: đảm bảo theo đúng QCTĐHN 01:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội và QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp với bụi và chất vô cơ, với các hệ số K_p= 1,0 (P ≤ 20.000 m³/h) và K_v = 0,9 (áp dụng với thông số: Bụi tổng), cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
	Lưu lượng	m ³ /h	-	Không thuộc đối tượng phải thực hiện	Không thuộc đối tượng phải thực hiện
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	180		

2.2. Đối với khu vực sơn tại lô 8C

- Nguồn phát sinh: 04 nguồn thải phát sinh
- + Nguồn số 1: Khí thải phát sinh từ buồng sơn số 1
- + Nguồn số 2: Khí thải phát sinh từ buồng sơn số 2
- + Nguồn số 3: Khí thải phát sinh từ buồng sơn số 3
- + Nguồn số 4: Khí thải phát sinh từ buồng sơn số 4
- + Nguồn số 5: Khí thải phát sinh từ buồng sơn số 5
- Dòng thải: 04 dòng thải
- + Dòng thải số 1: Khí thải sau hệ thống xử lý tại buồng sơn số 1
- + Dòng thải số 2: Khí thải sau hệ thống xử lý tại buồng sơn số 2
- + Dòng thải số 3: Khí thải sau hệ thống xử lý tại buồng sơn số 3
- + Dòng thải số 4: Khí thải sau hệ thống xử lý tại buồng sơn số 4
- + Dòng thải số 5: Khí thải sau hệ thống xử lý tại buồng sơn số 5

- Lưu lượng xả bụi, khí thải lớn nhất:

+ Dòng số 1: Lưu lượng 9.000m³/h

+ Dòng số 2: Lưu lượng 9.000m³/h

+ Dòng số 3: Lưu lượng 9.000m³/h

+ Dòng số 4: Lưu lượng 5.000m³/h

+ Dòng số 5: Lưu lượng 8.000m³/h

- Tọa độ vị trí xả khí thải:

+ Ống thoát khí sau xử lý của buồng sơn số 1: X = 2 348 969; Y = 588 126

+ Ống thoát khí sau xử lý của buồng sơn số 2: X = 2 348 941; Y = 583 765

+ Ống thoát khí sau xử lý của buồng sơn số 3: X = 2 348 943; Y = 583 764

+ Ống thoát khí sau xử lý của buồng sơn số 4: X = 2 348 948; Y = 583 758

+ Ống thoát khí sau xử lý của buồng sơn số 5: X = 2 348 956; Y = 583 760

(Theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến 105⁰, múi chiều 3⁰)

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ và QCTĐHN 01:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội (Kp = 1 áp dụng đối với nguồn thải có lưu lượng khí thải ≤20.000 m³/h, Kv = 0,9 hệ số vùng khu vực huyện Sóc Sơn đối với các thông số: Bụi tổng, SO₂, Kv = 1 hệ số vùng khu vực huyện Sóc Sơn đối với thông số: NO_x, CO).

STT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
	Lưu lượng	m ³ /h	-	Không thuộc đối tượng phải thực hiện	Không thuộc đối tượng phải thực hiện
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	180		
2	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	450		
3	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	1.000		
4	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850		
5	Benzen	mg/Nm ³	5		
6	Toluen	mg/Nm ³	750		
7	Xylen	mg/Nm ³	870		

2.3. Các nguồn phát sinh khí thải khác

- Nguồn thải số 1: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng. Tuy nhiên lượng khí thải phát ra không nhiều (chỉ sử dụng vào những hôm có sự cố về điện, không sử dụng thường xuyên).

- Nguồn thải số 2: Mùi phát sinh tại khu vực nhà ăn (Cơ sở sử dụng biện pháp hút mùi và thông gió khu vực nhà ăn).

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:

* Nguồn phát sinh:

- Nguồn số 1: Từ các máy móc, thiết bị của hoạt động sản xuất (máy mài, máy khoan, máy cắt, máy đánh gi, quạt thông gió)

- Nguồn số 2: Từ quạt hút của các hệ thống xử lý bụi, khí thải nhà máy

- Nguồn số 3: Từ khu vực máy phát điện

- Tọa độ vị trí xả thải:

+ Vị trí nguồn số 1: Tọa độ X= 2 348 952; Y= 583 754

+ Vị trí nguồn số 2: Tọa độ X= 2 348 909; Y= 583 751

+ Vị trí nguồn số 3: Tọa độ X= 2 348 940; Y= 583 724

* **Tiếng ồn, độ rung:** Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như

- Tiếng ồn:

Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

- Độ rung:

Bảng 4.2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải:

4.1. Đối với chất thải rắn sinh hoạt

* Nguồn phát sinh: Từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ công nhân viên của Nhà máy

* Khối lượng, phân loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	759,5
Tổng cộng		759.5

4.2. Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường

* Nguồn phát sinh: Từ hoạt động sản xuất của Nhà máy

* Khối lượng, phân loại chất thải công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Hút bể phốt, bể mỡ	27.000
2	Chất thải công nghiệp rắn thông thường	81,7
Tổng cộng		27.081,7

4.3. Đối với chất thải nguy hại

* Nguồn phát sinh: Từ hoạt động sản xuất của Nhà máy

* Thành phần, mã CTNH (Theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường) và khối lượng phát sinh:

TT	Tên chất thải	Ký hiệu phân loại	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1	Kim loại bị nhiễm các TPNH	KS	11 04 02	Rắn	25.916
2	Sản phẩm vô cơ chứa TPNH (cao su dính dầu mỡ)	KS	19 03 01	Rắn	3.418,5
3	Than hoạt tính đã qua sử dụng (chổi than)	NH	02 11 02	Rắn	241
4	Giẻ lau nhiễm TPNH (Giẻ lau dính dầu, găng tay dính dầu, khẩu trang lọc độc, giày bảo hộ chống hóa chất)	KS	18 02 01	Rắn	3.678,3
5	Nước sơn thải	KS	08 01 04	Lỏng	16.410
6	Nước rửa dính dầu mỡ	NH	17 05 05	Lỏng	11.043,3
7	Dung dịch tẩy rửa (Trichethylene thải)	KS	07 01 06	Lỏng	4.600
8	Mỡ thải	NH	17 07 04	Lỏng	955
9	Dầu thải	NH	17 06 02	Lỏng	950
10	Pin, ắc quy thải	NH	16 01 12	Rắn	10
11	Bóng đèn huỳnh quang thải	NH	16 01 06	Rắn	8,3
12	Bột hạt đánh gi	KS	07 03 08	Rắn	5.000
13	Bao bì cứng bằng kim loại thải (vỏ thùng, vỏ hộp)	KS	18 01 02	Rắn	200
14	Que hàn thải có các kim loại	KS	07 04 01	Rắn	10

TT	Tên chất thải	Ký hiệu phân loại	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
	nặng hoặc thành phần nguy hại				
15	Chất hấp thụ vật liệu lọc (túi lọc bụi)	TT	18 02 02	Rắn	160
16	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (ví dụ đá mài, giấy ráp,...)	KS	07 03 10	Rắn	10
17	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	KS	07 03 11	Rắn	5
18	Than hoạt tính thải bỏ (từ quá trình hấp phụ)	Ks	18 02 01	Rắn	7
Tổng					72.622,5

CHƯƠNG V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường

a. Các yêu cầu của cơ quan quản lý về thực hiện công tác bảo vệ môi trường của cơ sở

Theo nội dung phê duyệt tại Giấy phép môi trường số 50/GPMT-BQL ngày 31/12/2024 do Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội (*Nay là Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội*) cấp, các yêu cầu về bảo vệ môi trường của cơ sở cần thực hiện khi đi vào hoạt động như sau:

** Đối với thu gom và xử lý nước thải:*

- Thu gom, xử lý nước thải từ hoạt động của Nhà máy bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Nội Bài
- Không được phép xả nước trực tiếp ra ngoài môi trường dưới mọi hình thức
- Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nội Bài để tiếp tục xử lý
- Vận hành hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải đảm bảo các yêu cầu về thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Nhà máy.

** Đối với thu gom và xử lý khí thải:*

- Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm trước khi xả ra ngoài môi trường
- Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý bụi, khí thải của dự án.
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại QCTĐHN 01:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.
- Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý khí thải.

** Đối với tiếng ồn, độ rung:*

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép theo quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT – quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT – quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung
- Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

** Đối với phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:*

- Định kỳ kiểm tra các thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải, khí thải thường xuyên
- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra
- Định kỳ kiểm tra, theo dõi quá trình hoạt động bảo đảm hoạt động ổn định của hệ thống xử lý chất thải
- Tuân thủ nghiêm túc việc thực hiện phân loại, thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
- Khu lưu giữ chất thải nguy hại đáp ứng các quy định tại Điều 35 của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép số 50/GPMT-BQL ngày 31/12/2024. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (Được Sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).
- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí và thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường để có biện pháp khắc phục kịp thời.

** Đối với các yêu cầu khác về bảo vệ môi trường:*

- Thực hiện nghiêm túc các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, ứng phó sự cố môi trường trong suốt quá trình hoạt động của Cơ sở.
- Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường
- Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp phân loại rác thải tại nguồn và thực hiện việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường
- Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
- Đầu nối và xử lý sơ bộ nước thải đạt yêu cầu quy định của Công ty TNHH phát triển Nội Bài. Thực hiện các trách nhiệm, yêu cầu khác của Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN Nội Bài (Công ty TNHH Phát triển Nội Bài)

- Bụi, khí thải từ máy phát điện dự phòng (sử dụng nhiên liệu là dầu DO, chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện) không kiểm soát như nguồn khí thải công nghiệp, nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất, công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện việc cấp lại, cấp điều chỉnh, cấp đổi giấy phép môi trường quy định tại Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

b. Tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường của cơ sở

Trong quá trình đi vào hoạt động, chủ cơ sở luôn tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Cụ thể như sau:

** Đối với nước thải:*

- Cơ sở đã và đang thực hiện việc đấu nối nước thải với KCN Nội Bài. Toàn bộ nước thải phát sinh từ Nhà máy đều được thu gom xử lý sơ bộ trước khi đấu nối về hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nội Bài
- Trong quá trình vận hành, hệ thống hệ thống thu gom, thoát nước thải hoạt động ổn định và không có sự cố.

** Đối với khí thải:* Chủ cơ sở hiện tại vẫn đang vận hành ổn định hệ thống xử lý khí thải lò hơi, đồng thời thường xuyên kiểm tra hệ thống trong quá trình vận hành.

** Đối với tiếng ồn, độ rung:* Chủ cơ sở đang tiếp tục áp dụng các biện pháp như đã trình bày về giảm thiểu tác động của tiếng ồn, độ rung trong quá trình hoạt động

** Đối với chất thải rắn, chất thải nguy hại:* Chủ cơ sở đang thực hiện tốt biện pháp phân loại và lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại tại các kho chứa hiện hữu của cơ sở. Toàn bộ các loại CTR, CTNH đều được lưu giữ tại khu vực riêng, định kỳ thuê đơn vị có năng lực thực hiện việc thu gom vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

Ngoài ra, chủ cơ sở đã nghiêm túc thực hiện việc báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2024 của Nhà máy và gửi đến các đơn vị quản lý theo đúng quy định tại Điều 66 của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, gồm:

- Công ty TNHH Phát triển Nội Bài (đơn vị quản lý và kinh doanh hạ tầng KCN Nội Bài)
- UBND huyện Sóc Sơn
- Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội
- Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội (nay là Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

2. Kết quả quan trắc môi trường định kì đối với nước thải

Cơ sở không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ. Tuy nhiên định kỳ 06 tháng một lần, Cơ sở thuê đơn vị có đủ năng lực thực hiện quan trắc phân tích mẫu nước thải sinh hoạt trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của KCN Nội Bài.

Kết quả quan trắc chất lượng nước thải các năm 2022 và năm 2023 và 06 tháng đầu năm 2024 được thể hiện trong các bảng sau:

Bảng 5.1. Kết quả phân tích chất lượng nước thải định kỳ năm 2022 và năm 2023 và 06 tháng đầu năm 2024 tại cơ sở

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024	QCVN 14: 2008/ BTNMT (Cột B)	Tiêu chuẩn NTSH đầu vào KCN Nội Bài
			09/05	19/11	23/05	25/11	30/05		
1	pH	-	6,6	6,8	6,7	6,8	6,8	5 – 9	5.5-9
2	BOD ₅	mg/l	35,4	41,1	43,5	42,6	43,7	50	240
3	TSS	mg/l	75	78	82	80	83	100	200
4	TDS	mg/l	431	442	460	450	470	1000	1200
5	Sulfua	mg/l	0,5	0,62	0,666	0,75	0,43	4,0	4,0
6	Amoni	mg/l	4,85	4,96	5,145	6,44	6,52	10	10
7	Nitrat	mg/l	9,23	12,41	14,23	14,1	16,3	50	60
8	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	2,0	1,5	1,5	1,6	2,0	20	20
9	Chất HDBM	mg/l	1,0	1,19	1,213	1,73	1,64	10	30
10	Photphat	mg/l	3,98	4,01	4,151	4,05	4,09	10	10
11	Coliform	MPN/ 100mL	3100	3900	4300	3900	3.800	5000	<10 ⁶

- **Vị trí lấy mẫu:** lấy tại điểm xả cuối trước khi chảy vào cống thoát nước chung

- **Tiêu chuẩn so sánh:**

Ghi chú:

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;

Cột B: quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

Nhận xét: Theo các kết quả quan trắc chất lượng nước thải hàng năm, chất lượng nước thải của công ty luôn đảm bảo chất lượng trong giới hạn cho phép theo Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Nội Bài

3. Kết quả quan trắc môi trường định kì không khí xung quanh

Kết quả quan trắc chất lượng không khí năm 2022 và năm 2023 được thể hiện trong các bảng sau:

Bảng 5.2. Kết quả quan trắc chất lượng không khí năm 2022

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Năm 2022								Quy chuẩn so sánh
			09/05				19/11				
			K1	K2	K3	K4	K1	K2	K3	K4	
1	Nhiệt độ	°C	28,4	28,2	28,1	28,0	29,0	29,5	29,7	28,7	-
2	Độ ẩm	%	18,9	78,9	79,1	80,4	56,0	55,8	55,5	56,5	-
3	CO	µg/m ³	<4051	<4051	<4051	<4051	<4051	<4051	<4051	<4051	30.000 ⁽²⁾
4	NO ₂	µg/m ³	118	102	104	98	108	96	97	94	200 ⁽²⁾
5	SO ₂	µg/m ³	197	175	181	162	176	155	157	148	350 ⁽²⁾
6	TSP	µg/m ³	120	90	92	93	130	107	107	100	300 ⁽²⁾
7	Tiếng ồn	dBA	58,1	65,8	64,7	61,5	60,2	66,3	65,9	60,8	70 ⁽¹⁾

Bảng 5.3. Kết quả quan trắc chất lượng không khí năm 2023

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Năm 2023								Quy chuẩn so sánh
			23/05				25/11				
			K1	K2	K3	K4	K1	K2	K3	K4	
1	Nhiệt độ	°C	34.4	34.8	34.0	33.6	22.5	23.9	25.0	26.8	-

2	Độ ẩm	%	53,6	53,1	53,5	54,0	70,2	68,4	65,2	63,1	-
3	CO	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	30.000⁽²⁾
4	NO ₂	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	102	72	75	82	85	76	73	83	200⁽²⁾
5	SO ₂	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	192	146	149	141	156	112	108	145	350⁽²⁾
6	TSP	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	130	113	109	106	139	127	111	138	300⁽²⁾
7	Tiếng ồn	<i>dB</i> A	61,1	66,8	66,3	61,2	63,7	66,5	66,6	62,4	70⁽¹⁾

Bảng 5.4. Kết quả quan trắc chất lượng không khí 06 tháng đầu năm 2024

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Năm 2024				Quy chuẩn so sánh
			30/05				
			K1	K2	K3	K4	
1	Nhiệt độ	°C	29,1	30,4	31,8	33,4	-
2	Độ ẩm	%	70,3	68,5	66,9	64,2	-
3	CO	µg/m³	KPH	KPH	KPH	KPH	30.000 ⁽²⁾
4	NO₂	µg/m³	83	74	76	81	200 ⁽²⁾
5	SO₂	µg/m³	143	109	110	136	350 ⁽²⁾
6	TSP	µg/m³	135	125	112	137	300 ⁽²⁾
7	Tiếng ồn	dBA	64,1	66,7	66,8	63,7	70 ⁽¹⁾

Vị trí lấy mẫu:

K1: Trước cổng công ty

K2: Sát tường rào bên trái công ty

K3: Sát tường rào bên phải công ty

K4: Sát tường rào phía sau công ty

- *Tiêu chuẩn so sánh:*

Ghi chú:

- (1): QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

- (2): QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh

Nhận xét: Theo các kết quả quan trắc chất lượng không khí hàng năm, chất lượng không khí của công ty luôn đảm bảo chất lượng trong giới hạn cho phép theo QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn quốc gia về tiếng ồn và QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh

4. Kết quả thu gom, xử lý chất thải

Chỉ áp dụng đối với cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải. Do vậy không thuộc phạm vi báo cáo.

5. Kết quả nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất

Chỉ áp dụng đối với cơ sở sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất. Do vậy không thuộc phạm vi báo cáo.

6. Tình hình phát sinh xử lý chất thải

Căn cứ theo chứng từ giao nhận CTNH của Nhà máy, tổng khối lượng CTNH phát sinh tại Nhà máy trong năm 2024 như sau:

STT	Tên chất thải	Ký hiệu phân loại	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh (kg)
1.	Kim loại bị nhiễm các TPNH	KS	11 04 02	Rắn	28.788
2.	Sản phẩm vô cơ chứa TPNH (cao su dính dầu mỡ)	KS	19 03 01	Rắn	3.203
3.	Than hoạt tính đã qua sử dụng (chổi than)	NH	02 11 02	Rắn	319
4.	Giẻ lau nhiễm TPNH (Giẻ lau dính dầu, găng tay dính dầu, khẩu trang lọc độc, giấy bảo hộ chống hóa chất)	KS	18 02 01	Rắn	3.545
5.	Nước sơn thải	KS	08 01 04	Lỏng	20.350
6.	Nước rửa dính dầu mỡ	NH	17 05 05	Lỏng	7.980
7.	Dung dịch tẩy rửa (Trichethylene thải)	KS	07 01 06	Lỏng	4.780
8.	Mỡ thải	NH	17 07 04	Lỏng	1.380
9.	Dầu thải	NH	17 06 02	Lỏng	1.780
10.	Pin, ắc quy thải	NH	16 01 12	Rắn	15
11.	Bóng đèn huỳnh quang thải	NH	16 01 06	Rắn	10
12.	Bột hạt đánh gi	KS	07 03 08	Rắn	4.760
13.	Bao bì cứng bằng kim loại thải (vỏ thùng, vỏ hộp)	KS	18 01 02	Rắn	-
14.	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	KS	07 04 01	Rắn	10
15.	Chất hấp thụ vật liệu lọc (túi lọc bụi) từ quá trình hấp thụ	TT	18 02 02	Rắn	-
16.	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (ví dụ đá mài, giấy ráp,...)	KS	07 03 10	Rắn	10
17.	Phoi từ quá trình gia công tạo	KS	07 03 11	Rắn	5

	hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác				
18.	Than hoạt tính thải bỏ (từ quá trình hấp phụ)	Ks	18 02 01	Rắn	7
Tổng cộng					76.942

Toàn bộ chất thải nguy hại phát sinh tại Nhà máy được thu gom vận chuyển bởi Công ty TNHH Môi trường Sông Công theo Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp số 01.22/SC – HONEST được ký ngày 03/01/2022 tần suất thu gom 1 -2 lần/tháng.

Toàn bộ chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình sơ hủy, tiêu hủy tại Nhà máy được thu gom vận chuyển bởi Công ty TNHH Môi trường Công nghiệp Xanh theo hợp đồng nguyên tắc, sơ hủy, tiêu hủy hàng hóa thu gom định kỳ 6 tháng/lần.

7. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở

Trong 02 năm gần nhất, cơ sở không có thanh kiểm tra về bảo vệ môi trường.

CHƯƠNG VI: KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

- Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng, từ tháng 09 đến tháng 12/2025.
- Công suất dự kiến đạt được: 50%

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình thiết bị xử lý chất thải

* Đối với nước thải: Vì nước thải nhà máy chủ yếu là nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh qua bể tự hoại 3 ngăn và đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp, sau đó được dẫn về trạm xử lý nước thải của Khu công nghiệp để xử lý trước khi thải ra nguồn tiếp nhận cuối cùng nên không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo điểm d, Khoản 1, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ.

* Đối với khí thải:

- Đối với công trình xử lý bụi hạt đánh gi: Công trình vận hành thử nghiệm - 09 hệ thống

- Đối với công trình xử lý khí thải buồng sơn: Công trình vận hành thử nghiệm - 05 hệ thống

- Tần suất giám sát: Theo quy định tại khoản 5 Điều 21 của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (*). Cơ sở không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều này (Cột 3, phụ lục 2). Do vậy Cơ sở quan trắc ít nhất 3 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

Bảng 6.1. Kế hoạch quan trắc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải của Nhà máy

TT	Vị trí giám sát	Thông số giám sát	Tần suất giám sát	Quy chuẩn so sánh
I	Hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực sơn tại lô 8C (4 hệ thống)			
1	Khí thải từ nguồn số 1 sau hệ thống xử lý	Lưu lượng, Bụi tổng, SO ₂ , CO, NO _x (tính theo NO ₂), Toluene, Xylen, Benzen	3 mẫu đơn trong 3 ngày liên tiếp	QCVN 20:2009/BTNMT, QCTĐHN 01:2014/BTNMT (Kp=1, Kv=0,9 đối với bụi tổng và SO ₂ , Kv=1 đối
2	Khí thải từ nguồn số 2 sau hệ thống xử lý	Lưu lượng, Bụi tổng, SO ₂ , CO, NO _x (tính		

		theo NO ₂), Toluen, Xylen, Benzen		với CO và NO _x)
3	Khí thải từ nguồn số 3 sau hệ thống xử lý	Lưu lượng, Bụi tổng, SO ₂ , CO, NO _x (tính theo NO ₂), Toluen, Xylen, Benzen		
4	Khí thải từ nguồn số 4 sau hệ thống xử lý	Lưu lượng, Bụi tổng, SO ₂ , CO, NO _x (tính theo NO ₂), Toluen, Xylen, Benzen		
5	Khí thải từ nguồn số 5 sau hệ thống xử lý	Lưu lượng, Bụi tổng, SO ₂ , CO, NO _x (tính theo NO ₂), Toluen, Xylen, Benzen		
II Hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực đánh gổ tại lô 8C (9 hệ thống)				
1	Bụi từ nguồn số 1 sau hệ thống xử lý	Lưu lượng, Bụi tổng	3 mẫu đơn trong 3 ngày liên tiếp	QCVN 19:2009/BTNMT; QCTĐHN 02:2014/BTNMT (Kp=1, Kv=0,9 đối với bụi tổng)
2	Bụi từ nguồn số 2 sau hệ thống xử lý	Lưu lượng, Bụi tổng		
3	Bụi từ nguồn số 3 sau hệ thống xử lý	Lưu lượng, Bụi tổng		
4	Bụi từ nguồn số 4 sau hệ thống xử lý	Lưu lượng, Bụi tổng		
5	Bụi từ nguồn số 5 sau hệ thống xử lý	Lưu lượng, Bụi tổng		
6	Bụi từ nguồn số 6 sau hệ thống xử lý	Lưu lượng, Bụi tổng		
7	Bụi từ nguồn số 7 sau hệ thống xử lý	Lưu lượng, Bụi tổng		
8	Bụi từ nguồn số 8 sau hệ thống xử lý	Lưu lượng, Bụi tổng		
9	Bụi từ nguồn số 9 sau hệ thống xử lý	Lưu lượng, Bụi tổng		

- Tần suất lấy mẫu: Lấy 3 mẫu đơn trong 3 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định.

- Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch:

+ Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Nextech Ecolife (Vimcerts 301).

+ Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường số 21/GCN-BNNMT ngày 23 tháng 05 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

(Hồ sơ năng lực của đơn vị thực hiện quan trắc được đính kèm tại Phụ lục của Báo cáo).

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ)

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

- Quan trắc nước thải: Căn cứ theo khoản 2, điều 97, nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi bổ sung tại khoản 46, Điều 1, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025); cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải.

- Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp: Căn cứ theo khoản 2, điều 98, nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ; Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc môi trường định kỳ đối với khí thải.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

- Quan trắc nước thải: Căn cứ theo khoản 4, điều 97, nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ; cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải.

- Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp: Căn cứ theo khoản 5, điều 98, nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ (được sửa đổi bổ sung tại khoản 47, Điều 1, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025); cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục đối với bụi, khí thải công nghiệp.

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án

Không có.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Vì cơ sở không thuộc đối tượng làm quan trắc môi trường định kì nên không đề xuất kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm.

CHƯƠNG VII: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Công ty TNHH Honest Việt Nam cam kết về tính chính xác, trung thực của các nội dung đã nêu trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường. Nếu có sai trái, chủ cơ sở cam kết chịu trách nhiệm xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

- Chấp hành nghiêm chỉnh các Điều khoản quy định trong Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc hội Nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua 17 tháng 11 năm 2020 và có hiệu lực thi hành ngày 01 tháng 01 năm 2022.

- Hoạt động theo đúng công suất được cấp tại GPMT số 50/GPMT-BQL ngày 31/12/2024 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp cho Công ty TNHH Honest Việt Nam;

- Tuân thủ việc quản lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định tại Điều 58 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi bổ sung tại khoản 25, Điều 1, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025) và Điều 26 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Được sửa đổi bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Chủ cơ sở cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan:

- + Giá trị giới hạn tiếp nhận nước thải trước khi vào hệ thống thoát nước chung của KCN Nội Bài đạt Giá trị tiếp nhận của Khu công nghiệp Nội Bài.

- + QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội

- + QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

- + QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;

- Đối với các loại chất thải: Thu gom, lưu giữ và theo đúng quy định.

- Cam kết không nhập phế liệu làm nguyên liệu sản xuất mà chỉ nhập các phụ tùng, chi tiết cũ về gia công, tân trang lại mới rồi xuất khẩu 100%.

- Cam kết tuân thủ các Điều khoản theo Giấy phép môi trường báo cáo này.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu vi phạm các tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam hoặc để xảy ra sự cố về môi trường.

- Cam kết đền bù thiệt hại môi trường do Cơ sở gây ra theo Luật bảo vệ môi trường năm 2020 và Nghị định số 45/NĐ-CP ngày 07 tháng 07 năm 2022 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

- Công ty TNHH Honest Việt Nam cam kết sẽ nộp các loại phí về BVMT đầy đủ và đúng theo thời gian quy định.

- Công ty TNHH Honest Việt Nam cam kết sẽ thực hiện các biện pháp phòng ngừa và ứng phó khi xảy ra sự cố môi trường.
- Cam kết thực hiện đúng và đủ các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường đã đề ra trong báo cáo.

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 0101945801

Đăng ký lần đầu: ngày 26 tháng 12 năm 2007

Đăng ký thay đổi lần thứ: 9, ngày 16 tháng 12 năm 2021

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH HONEST VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HONEST VIỆT NAM CO., LTD

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Lô 8B và 8C Khu công nghiệp Nội Bài, Xã Quang Tiến, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 024 35822456

Fax: 024 35822458

Email: huc.dt@honestvietnam.com.vn

Website: <http://www.rap-honest.co.jp>

3. Vốn điều lệ

26.250.000.000 đồng

Bằng chữ: Hai mươi sáu tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN HONEST

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 0100-01-193059

Ngày cấp: 02/07/2018 Nơi cấp: Cục Tư pháp tỉnh Saitama trực thuộc Cục Tư pháp Tokyo, Bộ Tư pháp Nhật Bản

Địa chỉ trụ sở chính: 1-173-1 Ainoya Yoshikawa, Saitama, 342-0016, Nhật Bản

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: ĐỖ THỊ HUỆ

Giới tính: Nữ

Chức danh: Phó Tổng giám đốc

Sinh ngày: 30/09/1981

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001181020401

Ngày cấp: 25/04/2021

Nơi cấp: Cục trưởng cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Tổ dân phố Tân Xuân 1, Phường Xuân Đình, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tổ dân phố Tân Xuân 1, Phường Xuân Đình, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

* Họ và tên: MARUOKA TAKURO

Giới tính: Nam

Chức danh: Phó Tổng giám đốc

Sinh ngày: 11/03/1973 Dân tộc: Quốc tịch: Nhật Bản

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: TZ2100914

Ngày cấp: 22/10/2021 Nơi cấp: Đại sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam

Địa chỉ thường trú: 1-66-31 Iwana Noda City, Chiba Prefecture, Nhật Bản

Địa chỉ liên lạc: Phòng 1005B, tòa nhà Discovery, số 302 Cầu Giấy, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

* Họ và tên: OKAWA KEIJI

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 25/10/1970 Dân tộc: Quốc tịch: Nhật Bản

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: TS2804996

Ngày cấp: 25/02/2019 Nơi cấp: Bộ Ngoại giao Nhật Bản

Địa chỉ thường trú: A407-1-9-4, Minatomirai, Quận Nishi, thành phố Yokohama, tỉnh Kanagawa, Nhật Bản

Địa chỉ liên lạc: Phòng 2506, Tòa tháp Tây Hancorpplaza 72, phố Trần Đăng Ninh, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số chứng thực: 24/12/2023

Ngày 12-03-2023



PHÓ CHỦ TỊCH
Ngô Thị Kim Hoàn



Đỗ Văn Linh

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 7621057544

Chứng nhận lần đầu: Ngày 26 tháng 12 năm 2007
Chứng nhận thay đổi lần thứ 6: Ngày 29 tháng 12 năm 2016
Chứng nhận thay đổi lần thứ 7: Ngày 14 tháng 10 năm 2021
Chứng nhận thay đổi lần thứ 8: Ngày 08 tháng 01 năm 2024

- Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2020;
- Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;
- Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định biểu mẫu thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;
- Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;
- Căn cứ Quyết định số 1463/2008/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội;
- Căn cứ Quyết định số 01/2023/QĐ-UBND ngày 06/01/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội;
- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7621057544 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp chứng nhận thay đổi lần thứ 7 ngày 14/10/2021;
- Căn cứ văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty TNHH Honest Việt Nam nộp ngày 02/01/2024,

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP
VÀ CHẾ XUẤT HÀ NỘI**

Chứng nhận:

Dự án đầu tư "CÔNG TY TNHH HONEST VIỆT NAM"; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7621057544 lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần thứ 7 ngày 14/10/2021 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp; được điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư nội dung thay đổi quy mô sản xuất của dự án.

Thông tin về dự án sau khi điều chỉnh như sau:

Nhà đầu tư:

Công ty cổ phần Honest

Đăng ký kinh doanh số: 0100-01-193059 ngày 02/7/2018 cấp tại Nhật Bản.

Địa chỉ trụ sở: 1-173-1 Ainoya Yoshikawa, Saitama, 342-0016 Nhật Bản.

Điện thoại: 0081-48-948-3818

Fax: 081-48-9843819

Website: <http://www.rap-honest.co.jp>

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:

- Họ và tên: Okawa Keiji

- Giới tính: Nam

- Ngày sinh: 25 tháng 10 năm 1970

- Quốc tịch: Nhật Bản.

- Hộ chiếu số: TS2804996 ngày 25/02/2019 do Bộ Ngoại giao Nhật Bản cấp.

- Chức vụ: Tổng giám đốc

- Địa chỉ thường trú: A407-1-9-4, Minatomirai, Quận Nishi, Thành phố Yokohama, Tỉnh Kanagawa, Nhật Bản.

- Chỗ ở hiện nay: A407-1-9-4, Minatomirai, Quận Nishi, Thành phố Yokohama, Tỉnh Kanagawa, Nhật Bản.

Điện thoại: 0081-48-984-3818

Fax: 081-48-9843819

Website: <http://www.rap-honest.co.jp>

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án: Công ty TNHH Honest Việt Nam, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101945801 lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần thứ 9 ngày 16/12/2021 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư:

CÔNG TY TNHH HONEST VIỆT NAM

2. Mục tiêu dự án:

TT	Tên ngành	Mã ngành
1	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe Chi tiết: - Gia công và tân trang trực truyền động cơ và phụ tùng cơ khí khác của ô tô phục vụ xuất khẩu; - Sản xuất, lắp ráp linh kiện phụ tùng ô tô. Sản xuất, gia công và lắp ráp linh kiện phụ tùng xe máy.	2930
2	Sản xuất máy chuyên dụng khác Chi tiết: Lắp ráp máy công cụ; gia công và lắp ráp phụ tùng, linh kiện máy công cụ.	2829

3	Sản xuất thiết bị điện khác Chi tiết: Gia công và lắp ráp thiết bị điện, điện tử (sản phẩm chính là máy phát điện cho gia đình văn phòng và nhà máy; dây dẫn điện).	2790
4	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Thực hiện quyền xuất khẩu và quyền nhập khẩu những hàng hoá có mã HS theo quy định pháp luật Việt Nam (trừ những mặt hàng thuộc diện cấm theo quy định của pháp luật Việt Nam và thuộc diện hạn chế theo cam kết quốc tế trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên).	8299

Công ty TNHH HONEST VIỆT NAM được đăng ký áp dụng quy định doanh nghiệp chế xuất theo quy định của pháp luật.

(Doanh nghiệp chỉ được áp dụng các quy định đối với doanh nghiệp chế xuất sau khi được cơ quan hải quan có thẩm quyền xác nhận việc đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các quy định khác có liên quan).

3. Quy mô dự án:

- Trục truyền động cơ: 62.000 cái/năm sản xuất ổn định.
- Các phụ tùng cơ khí khác của ô tô: 500.000 cái/năm sản xuất ổn định.
- Thiết bị điện tử: 5.000 bộ/năm sản xuất ổn định.
- Linh kiện phụ tùng ô tô: 400.000 cái/năm sản xuất ổn định.

4. Địa điểm thực hiện dự án:

Lô 8B và 8C, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

5. Diện tích sử dụng đất: 6.194m².

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 42.000.000.000 VNĐ (Bốn mươi hai tỷ đồng) tương đương 2.400.000 USD (Hai triệu bốn trăm nghìn đô la Mỹ), trong đó:

- Vốn góp để thực hiện dự án là 26.250.000.000 VNĐ (Hai mươi sáu tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng) tương đương 1.500.000 USD (Một triệu năm trăm nghìn đô la Mỹ) chiếm tỷ lệ 62,5% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ và phương thức góp vốn như sau:

STT	Tên Nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ %	Phương thức góp vốn	Tiến độ góp vốn
		VND	Tương đương USD			
1	Công ty cổ phần Honest	26.250.000.000	1.500.000	100	Tiền mặt	Đã góp

Tiến độ góp vốn: đã thực hiện.

- Vốn huy động: 15.750.000.000 VNĐ (Mười lăm tỷ bảy trăm năm mươi triệu đồng) tương đương 900.000 USD (Chín trăm nghìn đô la Mỹ).

7. Thời hạn hoạt động của dự án: 29 (Hai mươi chín) năm kể từ ngày 25/4/2006.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư: Dự án đang hoạt động sản xuất kinh doanh.

Điều 2. Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư:

Dự án được hưởng các ưu đãi theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Điều 3. Các quy định đối với nhà đầu tư/tổ chức kinh tế thực hiện dự án:

1. Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án:

Nhà đầu tư phải tự chịu trách nhiệm và thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến nguồn vốn, tiến độ và hình thức góp vốn đầu tư; Tuân thủ và thực hiện đầy đủ các quy định và điều kiện (nếu có) theo quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Chính phủ Việt Nam đã cam kết (nếu có) liên quan đến lĩnh vực, ngành nghề đăng ký đầu tư.

3. Một số quy định khác:

- Chế độ báo cáo: Nhà đầu tư phải chấp hành đầy đủ chế độ Báo cáo theo quy định tại Điều 72 Luật Đầu tư; thực hiện chế độ báo cáo giám sát đầu tư theo quy định tại các Mục 8, 11 Điều 100 và Điều 101 Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư.

- Bảo vệ môi trường: Dự án chỉ được phép hoạt động sau khi Báo cáo đánh giá tác động môi trường được cấp thẩm quyền phê duyệt; trong quá trình hoạt động, nhà đầu tư phải thực hiện đầy đủ các quy định hiện hành của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Phòng cháy và chữa cháy: Trong quá trình hoạt động phải tuân thủ và thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ về thuế đối với Nhà nước theo quy định của pháp luật Việt Nam.

- Tuân thủ và thực hiện đầy đủ theo quy định của pháp luật Việt Nam về lĩnh vực quản lý ngoại hối trong quá trình hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh tại Việt Nam (tham khảo tại đường link của Ngân hàng Nhà nước Thành phố Hà Nội: <https://sbv.hanoi.gov.vn/>).

4. Nhà đầu tư tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, tính xác thực đối với các thông tin, số liệu kê khai trong hồ sơ đăng ký đầu tư/điều chỉnh đầu tư và địa điểm đăng ký đầu tư; đồng thời chấp hành đúng các quy định hiện hành của pháp luật về các lĩnh vực liên quan: quản lý sử dụng đất đai, đầu tư, quy hoạch xây dựng và quản lý sử dụng lao động.

Điều 4. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 7621057544 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp chứng nhận thay đổi lần thứ 7 ngày 14/10/2021.

Điều 5. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 (hai) bản gốc; Nhà đầu tư được cấp 01 bản, 01 bản lưu tại Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

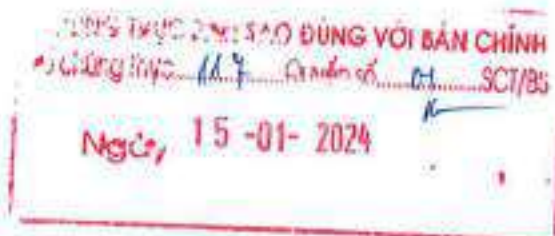
Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Các ngành: Sở KH&ĐT; Cục Thuế Hà Nội, Công an TP Hà Nội; Cục Hải quan TP Hà Nội;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội;
- UBND huyện Sóc Sơn;
- Đ/c Trưởng ban;
- Các phòng: QLĐT, QLQH XD, QLDN, QLTNMT, VP Đại diện, KHTH;
- Lưu VT.

KT. TRƯỞNG BANth
PHÓ TRƯỞNG BAN



Nguyễn Hoài Nam



PHÓ CHỦ TỊCH
Lê Sơn Tùng



CHẤP THUẬN CỦA BAN QUẢN LÝ CÁC KCN VÀ CX HÀ NỘI

V/v Thẩm định Quy hoạch và phương án kiến trúc công trình xây dựng:

"Nhà máy HONEST Việt Nam"

Công ty TNHH HONEST Việt Nam - Khu công nghiệp Nội Bài - Hà Nội

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CHẾ XUẤT HÀ NỘI

- Căn cứ Quyết định số 758/TTg ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban quản lý các KCN và CX Hà Nội.

- Căn cứ "Quy chế khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao" được ban hành kèm theo Nghị định 36/CP ngày 24/4/1997 của Chính phủ.

- Căn cứ Nghị định 24/2000/ND-CP ngày 31/7/2000 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; Nghị định 27/2003 /ND-CP ngày 19/3/2003 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 24/2000/ND-CP.

- Căn cứ thông tư 16/2000/TT-BXD ngày 11/12/2000 hướng dẫn việc quản lý xây dựng đối với hoạt động đầu tư nước ngoài và quản lý các nhà thầu nước ngoài vào nhận thầu xây dựng và tư vấn xây dựng công trình tại Việt Nam và Thông tư số 04/BXD-KTQH ngày 30/7/1997 của Bộ Xây Dựng.

Xét đơn trình thẩm định số 09/142006 ngày 14/9/2006 của Chủ tịch HĐQT Công ty TNHH HONEST Việt Nam về việc đề nghị thẩm định quy hoạch và phương án kiến trúc công trình "Nhà máy HONEST Việt Nam" của Công ty TNHH HONEST Việt Nam.

CHẤP THUẬN

1- Chấp thuận vị trí lô đất số 8C có diện tích 3.132m² để xây dựng công trình "Nhà máy HONEST Việt Nam" của Công ty TNHH HONEST Việt Nam được xác định tại trích lục mặt bằng tổng thể của Khu công nghiệp Nội Bài có xác định của Công ty TNHH phát triển Nội Bài.

2- Chấp thuận phương án bố trí tổng mặt bằng, bố trí dây chuyền công nghệ sản xuất, phương án kiến trúc sơ bộ công trình "Nhà máy HONEST Việt Nam" của Công ty TNHH HONEST Việt Nam, phương án thiết kế kết cấu sơ bộ, phương án cấp điện,

cấp nước, thoát nước tại các bản vẽ: A-01, A-02, A-04 đến A-07; KC-01; E-01; WS-02-1; WWS-03-1 do Công ty CP tư vấn thiết kế và xây dựng Việt Nam lập tháng 8/2006.

- Phương án quy hoạch và kiến trúc của công trình đã đảm bảo các qui định về chỉ giới đường đỏ và xây dựng, mật độ xây dựng < 70%; có giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy chữa cháy số 344/CNTD-PCCC ngày 05/9/2006.

3-Những điều cần lưu ý:

a/ Chủ đầu tư và đơn vị tư vấn cần nghiên cứu bố trí diện tích trồng cây xanh, thảm cỏ để đảm bảo tỷ lệ cây xanh trong khu vực nhà máy ít nhất là 15% tổng diện tích lô đất.

b/ Chủ đầu tư phải làm việc với các cơ quan có thẩm quyền của Thành phố để được đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường, thẩm định về phòng cháy chữa cháy.

c/ Căn cứ hồ sơ thiết kế sơ bộ được duyệt, Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn thiết kế tiếp tục lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 16/2000/TT-BXD ngày 11/12/2000 của Bộ Xây dựng và nộp tại Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội để thẩm định, trình UBND Thành phố Hà Nội xem xét, quyết định.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (để b/c);
- Sở Xây dựng Hà Nội;
- Công ty TNHH phát triển Nội Bài;
- Công ty TNHH HONEST Việt Nam;
- Lưu VP, QHMT.

**KT.TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN TT**



Nguyễn Văn Việt

Số: 297/TNMT&NB-QLMT

Hà Nội, ngày 27 tháng 7 năm 2006

**PHIẾU XÁC NHẬN
BẢN ĐĂNG KÝ ĐẠT TIÊU CHUẨN MÔI TRƯỜNG**

Dự án: XÂY DỰNG NHÀ MÁY GIA CÔNG VÀ TÁI CHẾ TRỤC TRUYỀN VÀ CÁC SẢN PHẨM CƠ KHÍ KHÁC CỦA Ô TÔ

Chủ đầu tư: CÔNG TY TNHH HONEST VIỆT NAM

Địa điểm: Khu công nghiệp Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội

- Căn cứ Nghị định số 175/CP ngày 18 tháng 10 năm 1994 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;

- Căn cứ Thông tư số 490/1998/TT-BKHCNMT ngày 29 tháng 04 năm 1998 của Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường nay là Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn lập và thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường;

- Căn cứ hồ sơ xin cấp Phiếu xác nhận Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường của Công ty TNHH Honest Việt Nam cho dự án Đầu tư xây dựng nhà máy gia công và tái chế trục truyền và các sản phẩm cơ khí khác của ô tô;

- Căn cứ bản Đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường dự án Đầu tư xây dựng nhà máy gia công và tái chế trục truyền và các sản phẩm cơ khí khác của ô tô của Công ty TNHH Honest Việt Nam đã chỉnh sửa theo ý kiến đóng góp của các chuyên gia,

**GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG VÀ NHÀ ĐẤT HÀ NỘI
XÁC NHẬN**

Điều 1. Công ty TNHH Honest Việt Nam đã trình nội dung Bản đăng ký đạt Tiêu chuẩn Môi trường cho dự án Đầu tư xây dựng nhà máy gia công và tái chế trục truyền và các sản phẩm cơ khí khác của ô tô tại khu công nghiệp Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội.

Điều 2. Công ty TNHH Honest Việt Nam có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung đã được nêu trong Bản đăng ký đạt Tiêu chuẩn Môi trường và những yêu cầu kèm theo Phiếu xác nhận này, đảm bảo đạt tiêu chuẩn môi trường Việt Nam.

Điều 3. Bản đăng ký đạt Tiêu chuẩn môi trường của Công ty TNHH Honest Việt Nam là cơ sở để các cơ quan quản lý Nhà nước về Bảo vệ Môi trường kiểm tra việc thực hiện Luật Bảo vệ Môi trường của dự án trong quá trình xây dựng dự án và khi dự án đi vào hoạt động.

Điều 4. Sau khi hoàn thành các hạng mục về bảo vệ môi trường, Công ty TNHH Honest Việt Nam phải có báo cáo bằng văn bản gửi Sở Tài nguyên Môi trường và Nhà đất Hà Nội để kiểm tra theo quy định của pháp luật. /.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Honest Việt Nam
- UBND thành phố (để b/c);
- Giám đốc Sở (để b/c)
- UBND h. Sóc Sơn
- Lưu VP, P.TNMT, P.QLMT



Nguyễn Quốc Tuấn

**NHỮNG YÊU CẦU ĐỐI VỚI
CÔNG TY TNHH HONEST VIỆT NAM**

(Kèm theo Phiếu xác nhận Bản đăng ký đạt Tiêu chuẩn Môi trường số: 297/TNMT & ND
- QLMT ngày 22/3/2006 của Sở Tài nguyên, Môi trường và Nhà đất Hà Nội).

Công ty TNHH Honest Việt Nam phải thực hiện các yêu cầu sau:

1. Thực hiện các biện pháp giảm thiểu và xử lý ô nhiễm môi trường, đảm bảo đạt các tiêu chuẩn môi trường Việt Nam theo Quyết định số 35/2002-BKHCNMT ngày 25/06/2002 của Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường (nay là Bộ Tài nguyên và Môi trường). Cụ thể:
 - Nước thải sản xuất (nếu có) phải được xử lý đạt tiêu chuẩn thải của cụm công nghiệp hoặc TCVN 5945-1995 loại B trước khi thải ra môi trường; nước thải sinh hoạt phải đạt tiêu chuẩn TCVN 6772-2000;
 - Khí thải và bụi phải tuân theo các tiêu chuẩn TCVN 5937, 5938, 5939, 5940- 1995 và TCVN 6995-2001;
 - Tiếng ồn đạt TCVN 5949 -1998;
 - Rung và chấn động do các hoạt động xây dựng và công nghiệp đạt tiêu chuẩn TCVN 6962-2001;
 - Chất thải rắn phải được thu gom và xử lý đúng theo quy định về quản lý chất thải rắn công nghiệp trên địa bàn Thành phố Hà Nội, ban hành kèm theo Quyết định số 152/2004/QĐ-UB ngày 27/9/2004 của UBND Thành phố Hà Nội;
2. Sau khi hoàn thành việc xây dựng các hạng mục về bảo vệ môi trường cho dự án Đầu tư xây dựng nhà máy gia công và tái chế trục truyền và các sản phẩm cơ khí khác của ô tô, yêu cầu Công ty TNHH Honest Việt Nam phải có báo cáo bằng văn bản gửi Sở Tài nguyên, Môi trường và Nhà đất Hà Nội để kiểm tra theo quy định của pháp luật.
3. Quá trình hoạt động của nhà máy phải đảm bảo vệ sinh môi trường theo Luật bảo vệ môi trường và Quy định bảo vệ môi trường Thành phố ban hành theo Quyết định số 3008/QĐ-UB ngày 13/09/1996 của UBND Thành phố.
4. Công ty TNHH Honest Việt Nam phải xin cấp xả thải nước thải vào nguồn nước ban hành theo Quyết định số 195/2005/QĐ-UB ngày 22/11/2005 của UBND Thành phố Hà Nội và thực hiện nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp theo Nghị định số 67/2003/NĐ-CP ngày 13/01/2003 của Chính phủ.
5. Liên hệ với Phòng Quản lý Môi trường, Khí tượng và Thủy văn – Sở Tài nguyên, Môi trường và Nhà đất để được hướng dẫn làm đăng ký chủ nguồn thải chất thải công nghiệp theo quyết định 152/2004/QĐ-UB ngày 27/ 9/2004 của UBND TP Hà Nội.
6. Phải thực hiện chương trình quan trắc môi trường hàng năm như đã cam kết trong Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ theo Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường phải gửi Phòng Quản lý Môi trường và Khí tượng thủy văn – Sở Tài nguyên, Môi trường và Nhà đất Hà Nội để theo dõi và tổng hợp.
7. Phải chịu sự kiểm tra, giám sát môi trường định kỳ hàng năm do Sở Tài nguyên, Môi trường và Nhà đất Hà Nội thực hiện theo Quy định của Nhà nước và của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội.

ỦY BAN NHÂN DÂN
Thành phố Hà Nội

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4844 /QĐ-UBND

---o0o---
Hà nội, ngày 27 tháng 10 năm 2006



QUYẾT ĐỊNH

Về việc chấp thuận thiết kế kỹ thuật và xây dựng công trình:
" Nhà máy Honest Việt Nam"
tại khu công nghiệp Nội Bài, Hà nội

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Căn cứ Luật Tổ chức HDND và UBND ngày 26/11/2003;
- Căn cứ Luật Đầu tư số 59/2005/QH11 ngày 29/11/2005;
- Căn cứ các Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 7/2/2005, số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ
- Căn cứ Thông tư số 16/2000/TT-BXD ngày 11-12-2000 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn việc quản lý xây dựng đối với hoạt động đầu tư nước ngoài và quản lý các nhà thầu nước ngoài vào nhận thầu xây dựng và tư vấn xây dựng công trình tại Việt nam;
- Theo đề nghị của Phó Trưởng Ban thường trực Khu Công nghiệp và chế xuất Hà nội tại văn bản số 580/BCTĐ-BQL- QHMT ngày 12/10/2006 ,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1 : Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và xây dựng công trình: Nhà máy Honest Việt nam" của Công ty TNHH Honest Việt nam tại Khu Công nghiệp Nội Bài, Hà nội do Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế và xây dựng Việt nam lập tháng 7/2006 .

- Địa điểm xây dựng: Lô C8, Khu Công nghiệp Nội Bài, huyện Sóc Sơn, Hà nội.
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Honest Việt nam .
- Được phép đầu tư xây dựng theo Giấy phép Đầu tư số 92/GP-KCN-HN ngày 25/4/2006 của Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà nội.
- Công trình được thiết kế phù hợp với quy định của pháp luật Việt nam và đạt các chỉ tiêu kỹ thuật về an toàn công trình; đã được Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà nội thẩm định và kết luận tại văn bản số 580/BCTĐ-BQL- QHMT ngày 12/10/2006 ,

Điều II: - Công trình chỉ được tiến hành xây dựng theo thiết kế kỹ thuật đã được đã được Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà nội thẩm định và kết luận tại văn bản số 580/BCTĐ-BQL- QHMT ngày 12/10/2006 với các điều kiện sau đây:

1. Chủ đầu tư đã thực hiện theo các lưu ý của Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà nội tại văn bản số 580/BCTĐ-BQL- QHMT ngày 12/10/2006,
2. Đã chuẩn bị đủ điều kiện an toàn để khởi công xây dựng công trình.

Điều III: - Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà nội phải chịu trách nhiệm về những nội dung đã thẩm định được quy định tại Thông tư số 16/2000/TT-BXD ngày 11/12/2000 của Bộ Xây dựng.

- Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt nam về chất lượng công trình xây dựng, về an toàn công trình, phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường trong thời kỳ xây dựng cũng như trong thời gian sử dụng công trình; chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt nam nếu xâm phạm các quyền lợi hợp pháp của người có liên quan khi tiến hành xây dựng công trình và phải thực hiện các quy định của pháp luật có liên quan.

- Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký
- Sau một năm công trình chưa được tiến hành xây dựng hoặc đã khởi công xây dựng nhưng để ngất quãng trên một năm thì chủ đầu tư phải báo cáo lý do với cấp có thẩm quyền và xin gia hạn.

Điều IV: Chánh Văn phòng UBND Thành phố, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài nguyên- Môi trường và Nhà đất, Kế hoạch và đầu tư, Quy hoạch- Kiến trúc; Giám đốc Công an Thành phố, Chủ tịch UBND huyện Sóc Sơn, Tổng Giám đốc Công ty TNHH phát triển Nội Bài, Giám đốc Công ty TNHH Honest Việt nam, Thủ trưởng các Sở, ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như điều IV
- Đ/c Chủ tịch UBND TP
(để b/c)
- Đ/c PCT Đỗ Hoàng Ân
- V3, V4, XD, CN, TH
- Lưu 1-45

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT/ CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Phí Thái Bình

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP
VÀ CHẾ XUẤT HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 274/BQL-QHXD

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2012



Chấp thuận phương án kiến trúc quy hoạch
công trình "Nhà xưởng sản xuất giai đoạn 2 và
Văn phòng làm việc" thuộc dự án "Công ty
TNHH Honest Việt Nam"

Kính gửi: Công ty TNHH Honest Việt Nam.

Các căn cứ pháp lý:

- Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế;
- Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ quy định về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;
- Quyết định số 193/BXD/KTQH ngày 08/8/1995 của Bộ Xây dựng về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết Khu chế xuất Nội Bài - huyện Sóc Sơn - Hà Nội;
- Quyết định số 63/2009/QĐ-UBND ngày 27/4/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội;
- Hợp đồng thuê đất lô số 8B và 8C giữa Công ty TNHH phát triển Nội Bài và Công ty TNHH Honest Việt Nam
- Giấy chứng nhận đầu tư số 012043000088 (chứng nhận thay đổi lần thứ 3) ngày 25/7/2011 do Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp cho công ty TNHH Honest Việt Nam;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Honest Việt Nam tại văn bản đề nghị chấp thuận kiến trúc quy hoạch (kèm theo hồ sơ) ngày 27/3/2012 để lập dự án đầu tư xây dựng công trình: "Nhà xưởng sản xuất giai đoạn 2 và Văn phòng làm việc" thuộc dự án "Công ty TNHH Honest Việt Nam" tại lô 8B & 8C khu công nghiệp Nội Bài - Sóc Sơn - Hà Nội. Sau khi xem xét hồ sơ thiết kế do Công ty đầu tư phát triển hạ tầng Viglacera - chi nhánh Tổng công ty Viglacera lập tháng 3/2012, Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội (Ban quản lý) có ý kiến như sau:

1. Về quy hoạch tổng mặt bằng:

Chấp thuận về nguyên tắc bố cục Tổng mặt bằng dự án tại các bản vẽ Mặt bằng tổng thể: KT-03 với các chỉ tiêu đề xuất: Diện tích đất nghiên cứu lập dự án: 6.194 m²; Diện tích xây dựng: khoảng 3.922 m² (diện tích xây dựng ở giai đoạn 2 khoảng 2.087,35 m²); Mật độ xây dựng: khoảng 63,09 %; Tổng diện tích sàn xây dựng: khoảng 6.420,44 m² (diện tích sàn xây dựng ở giai đoạn 2 khoảng 4.368,73 m²); Chiều cao nhất của hạng mục công trình: khoảng 14,06 m.

2. Về phương án thiết kế quy hoạch kiến trúc:

Chấp thuận về nguyên tắc phương án thiết kế kiến trúc quy hoạch theo đề xuất với các nội dung sau:

2.1. Nhà xưởng sản xuất và văn phòng làm việc : (Bản vẽ từ: KT-04 ÷ KT-09)

Diện tích xây dựng khoảng 2.069,53 m², quy mô 03 tầng. Chiều cao tổng thể khoảng: 14,06 m (từ cốt nền đến đỉnh cửa mái). Cụ thể như sau:

+ Tầng 1: Diện tích sàn xây dựng khoảng 2.034,1 m². Chiều cao tầng: 6,15 m (nhà xưởng sản xuất); 3,9 m (văn phòng làm việc). Tầng lửng: Diện tích sàn xây dựng khoảng 121,66 m². Chiều cao tầng: 2,7m

+ Tầng 2: Diện tích sàn xây dựng khoảng 1.974,11 m². Chiều cao tầng: 6,71 m (nhà xưởng sản xuất); 3,3 m (văn phòng làm việc)

+ Tầng 3: Diện tích sàn xây dựng khoảng 238,86 m². Chiều cao tầng: 4,1 m (văn phòng làm việc)

2.2. Nhà bảo vệ, lái xe:

+ Diện tích sàn xây dựng khoảng 17,28 m². Chiều cao tầng: 3,1 m

2.3 Các hạng mục khác như: Cổng, tường rào và sân đường nội bộ,

3. Quá trình triển khai tiếp theo cần đảm bảo các yêu cầu sau:

- Thực hiện lập, phê duyệt dự án; lập, thẩm tra và phê duyệt hồ sơ thiết kế kỹ thuật theo đúng Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/2/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 83/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ; Thông tư số 03/2009/TT-BXD ngày 26/3/2009 của Bộ Xây dựng qui định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/2/2009 của Chính phủ và Thông tư số 12/2005/TT-BXD ngày 15/7/2005 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về Quản lý chất lượng công trình xây dựng và điều kiện năng lực của tổ chức, cá nhân trong hoạt động xây dựng.

Lưu ý: Diện tích trồng cây xanh, thảm cỏ tối thiểu là 15% diện tích toàn lô đất.

- Thực hiện các yêu cầu về an toàn PCCC, môi trường theo quy định hiện hành trước khi lập hồ sơ xin cấp phép xây dựng.

Ban quản lý thông báo để Công ty TNHH Honest Việt Nam biết và nghiêm túc thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên; Ban quản lý các khu công nghiệp
- Lưu VT, QHXĐ, CHẾ ĐỘ, HỒ SƠ

SAO Y BẢN CHÍNH

Số: 57 / XY-BCH
Ngày 28 tháng 6 năm 2012



PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG
Nguyễn Quang Thịnh

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN



Nguyễn Xuân Linh

**GIẤY PHÉP XÂY DỰNG**

Số: 271/GPXD

I. Cấp cho: Công ty TNHH Honest Việt Nam.

- Địa chỉ: Lô 8B và 8C, khu công nghiệp Nội Bài - Sóc Sơn - Hà Nội.

II. Được phép xây dựng dự án: “Nhà xưởng sản xuất giai đoạn 2 và văn phòng làm việc” thuộc dự án: “Công ty TNHH Honest Việt Nam”.

1. Tổng số công trình: 02 công trình.

2. Gồm các nội dung sau đây:

2.1. Công trình số 1: Nhà xưởng sản xuất và văn phòng làm việc.

+ Diện tích xây dựng: khoảng 2.081,59 m².+ Tổng diện tích sàn xây dựng: khoảng 4.599,76 m².

+ Chiều cao tầng 1: 6,15 m (Từ cốt nền đến cốt sàn tầng 2 khu nhà xưởng sản xuất); 4,15 m (Từ cốt nền đến cốt sàn tầng 2 khu văn phòng làm việc)

+ Chiều cao công trình: 13,40 m (từ cốt nền đến đỉnh tường chắn mái).

+ Số tầng: 02 tầng + 01 tầng lửng (khu nhà xưởng sản xuất) và 03 tầng (khu văn phòng).

2.2. Công trình số 2: Nhà bảo vệ và phòng lái xe.

+ Diện tích xây dựng: khoảng 27,54 m².+ Diện tích sàn xây dựng: khoảng 18,0 m².

+ Chiều cao công trình: 3,15 m (từ cốt nền đến đỉnh tường chắn mái).

+ Số tầng: 01 tầng.

2.3. Các hạng mục công trình khác như: Cổng, tường rào, sân đường nội bộ và hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác của dự án.

3. Theo thiết kế có ký hiệu: Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công.

4. Do Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng đô thị Thăng Long lập tháng 9/2012.

5. Cốt nền xây dựng công trình: Theo cao độ của hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công đã được Chủ đầu tư phê duyệt.

6. Chỉ giới xây dựng: Hạng mục công trình chính của dự án được xây dựng trong khuôn viên khu đất của công ty, sát nhà xưởng hiện có và cách chỉ giới đường đỏ khoảng 8,46 m.

7. Mật độ xây dựng (hiện tại của dự án): khoảng 63,70%.

8. Hệ số sử dụng đất (hiện tại của dự án): 1,06 lần.



9. Màu sắc công trình: Phải hài hòa với các công trình hiện có và phù hợp với cảnh quan kiến trúc chung của khu công nghiệp.

10. Tỷ lệ cây xanh tối thiểu bằng 15% diện tích toàn lô đất.

11. Địa điểm xây dựng: Tại lô 8B và 8C, khu công nghiệp Nội Bài - Sóc Sơn - Hà Nội.

III. Giấy tờ về quyền sử dụng đất: Hợp đồng thuê lô đất số 8B ngày 29/11/2008 và lô đất số 8C ngày 25/4/2006 giữa Công ty TNHH phát triển Nội Bài và Công ty TNHH Honest Việt Nam.

IV. Ghi nhận các công trình đã khởi công: Nhà máy và các hạng mục phụ trợ của Công ty TNHH Honest Việt Nam tại giai đoạn trước. "

V. Giấy phép có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng.

Hà Nội, ngày 02 tháng 4 năm 2013.

Nơi nhận:

- Như trên:

- Lưu VT, QH XD

KT. TRƯỞNG BAN

PHÓ TRƯỞNG BAN



Nguyễn Xuân Lĩnh

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kế.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Phải thông báo cho cơ quan cấp giấy phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...).
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi nội dung giấy phép xây dựng thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh:

.....

.....

.....

.....

.....

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép: tháng.

Hà Nội, ngày tháng năm 201 ..

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP
VÀ CHẾ XUẤT HÀ NỘI**



IV. Những thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận

Ngày	Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
26/6/2019	Chứng nhận bổ sung quyền sở hữu công trình theo Giấy phép xây dựng số 271/GPXD do Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp ngày 02/4/2013; Văn bản số 1700/BQL-QHXD ngày 12/12/2018 và Văn bản số 985/BQL-QHXD ngày 03/6/2019 của Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội gồm: Nhà xưởng sản xuất+ Văn phòng: Diện tích 2.069,53m², tổng diện tích sàn xây dựng khoảng 4.599,76m², quy mô 02 tầng+01 tầng lửng, kết cấu khung thép tiền chế, mái lợp tôn (khu văn phòng kết cấu khung bê tông cốt thép, mái tôn); Nhà bảo vệ: diện tích 17,28m², quy mô 01 tầng, kết cấu bê tông cốt thép, mái lợp tôn;	PHÓ GIÁM ĐỐC <i>Lê Thanh Nam</i>

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

1



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất

Công ty TNHH HONEST Việt Nam

Giấy Chứng nhận đầu tư số: 01212000187 do Ban quản lý các Khu công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp lần đầu ngày 23/02/2009.

Địa chỉ trụ sở: Lô 8C, Khu công nghiệp Nội Bài, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội.

BD 985607

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

- a) Thừa đất số: , tờ bản đồ số:
b) Địa chỉ: Lô 8B khu Công nghiệp Nội Bài, Xã Quang Tiến, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.
c) Diện tích: 3.062,00 m², (bằng chữ: Ba nghìn không trăm sáu mươi hai phẩy không mét vuông.)
d) Hình thức sử dụng: riêng: 3.062,00 m², chung: Không m²
đ) Mục đích sử dụng: Xây dựng nhà xưởng sản xuất (Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 01212000187 do BQL các khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp ngày 23/02/2009).
e) Thời hạn sử dụng: Đến hết ngày 25/04/2035
g) Nguồn gốc sử dụng: Thuê đất của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu Công nghiệp.

2. Nhà ở: Chưa chứng nhận quyền sở hữu

3. Công trình xây dựng khác: Chưa chứng nhận quyền sở hữu

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: Chưa chứng nhận quyền sở hữu

5. Cây lâu năm: Chưa chứng nhận quyền sở hữu

6. Ghi chú: Giấy chứng nhận này được cấp theo Quyết định số:

6082/QĐ-UBND ngày 09/12/2010 của UBND TP Hà Nội; Hợp đồng thuê đất ký ngày 29/11/2008 và phụ lục bổ sung hợp đồng thuê đất ký ngày 24/9/2010 giữa Công ty TNHH Phát triển Nội Bài và Công ty TNHH Honest Việt Nam.

III. Sơ đồ thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Sơ đồ thừa đất theo Trích lục bản đồ số: 84/TĐ-09 ngày 12/05/2009 của Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.



Hà nội, Ngày 6 tháng 7 năm 2011

TUQ. ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Nghĩa

Số vào sổ cấp GCN: 360

VI- Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Ngày, tháng, năm	Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
26/6/2019	Chứng nhận bổ sung quyền sở hữu công trình theo Quyết định số 4814/QĐ-UBND ngày 27/10/2006 của UBND thành phố Hà Nội, Văn bản số 1700/BQL-QHXD ngày 12/12/2018 và Văn bản số 985/BQL-QHXD ngày 03/6/2019 của Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội gồm: Nhà xưởng sản xuất: Diện tích 1.655m², quy mô 01 tầng, kết cấu khung thép tiền chế, mái lợp tôn; Nhà bảo vệ: diện tích 10m², quy mô 01 tầng, kết cấu tường gạch, mái bằng bê tông cốt thép; Nhà kho: diện tích 69m², quy mô 01 tầng, kết cấu khung thép tiền chế, mái lợp tôn; Nhà để xe ô tô: diện tích 65m², quy mô 01 tầng, kết cấu khung thép đơn giản, mái lợp tôn; Nhà để xe đạp: diện tích 40m², quy mô 01 tầng, kết cấu khung thép đơn giản, mái lợp tôn;	PHÓ GIÁM ĐỐC <i>Lê Thanh Nam</i>

NGƯỜI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẦN CHÚ Ý :

- Được hưởng quyền và phải thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai và các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.
- Phải mang Giấy chứng nhận này đến đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền khi: chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất; người sử dụng đất được phép đổi tên; có thay đổi về hình dạng, kích thước, diện tích thửa đất; chuyển mục đích sử dụng đất; có thay đổi thời hạn sử dụng đất; chuyển đổi từ hình thức Nhà nước cho thuê đất sang hình thức Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất; Nhà nước thu hồi đất.
- Không được tự ý sửa chữa, tẩy xóa bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận. Khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp giấy.
- Nếu có thắc mắc hoặc cần tìm hiểu về chính sách, pháp luật đất đai, có thể hỏi cán bộ địa chính xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan quản lý đất đai có liên quan. Cán bộ địa chính và cơ quan quản lý đất đai có trách nhiệm giải đáp thắc mắc hoặc cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật đất đai cho người sử dụng đất.



**GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT**

Số AD 493571

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI
CHỨNG NHẬN

I- Tên người sử dụng đất

Công ty TNHH Honest Việt Nam

Giấy phép đầu tư số 92/GP-KCN-HN ngày 25/4/2006 do Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp

Địa chỉ trụ sở: Lô 8 C Khu công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến và xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

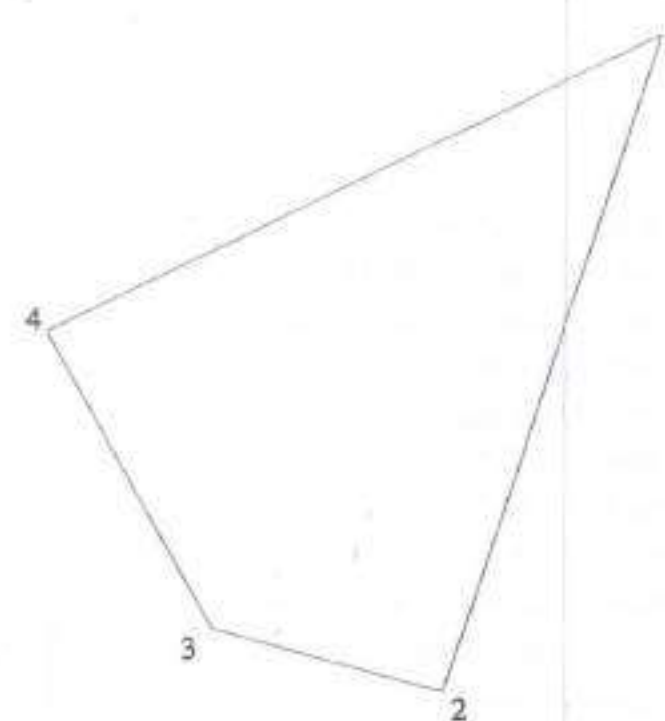
II- Thửa đất được quyền sử dụng

1. Thửa đất số: 2. Tờ bản đồ số: 00
3. Địa chỉ thửa đất: Lô 8 C Khu công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến và xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn
4. Diện tích: 3.132 m²
Bằng chữ: Ba nghìn, một trăm ba mươi hai mét vuông
5. Hình thức sử dụng: + Sử dụng riêng: 3.132 m²
+ Sử dụng chung: Không m²
6. Mục đích sử dụng: xây dựng nhà máy gia công và tân trang trực truyền động cơ và phụ tùng cơ khí khác của ô tô phục vụ xuất khẩu (Đất khu công nghiệp)
7. Thời hạn sử dụng: Đến ngày 25/4/2035
8. Nguồn gốc sử dụng: Thuê đất của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp

III- Tài sản gắn liền với đất

IV- Ghi chú

V- Sơ đồ thửa đất



Ngày 9 tháng 5 năm 2007

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 10

Mã số quản lý: CQ - 659

Kèm theo Quyết định số 1859/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2007

Số: 13/TBCKMT-UBND

Sóc Sơn, ngày 23 tháng 07 năm 2012



THÔNG BÁO

**Về việc chấp nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường
của Dự án xây mới nhà xưởng giai đoạn II - Nhà máy Honest Việt Nam**

Kính gửi: Công ty TNHH Honest Việt Nam
Lô 8B, KCN Nội Bài, Quang Tiến, Sóc Sơn, Hà Nội

Sau khi xem xét hồ sơ đăng ký Bản cam kết bảo vệ môi trường của Dự án xây dựng Dự án xây mới nhà xưởng giai đoạn II - Nhà máy Honest Việt Nam tại Lô 8B, KCN Nội Bài, Quang Tiến, Sóc Sơn. Cụ thể:

Công ty TNHH Honest Việt Nam xây dựng nhà máy giai đoạn II để gia công và tân trang linh kiện của ô tô.

UBND huyện Sóc Sơn thông báo như sau:

1. Bản cam kết bảo vệ môi trường của Dự án xây mới nhà xưởng giai đoạn II - Nhà máy Honest Việt Nam tại KCN Nội Bài đã được đăng ký tại UBND huyện Sóc Sơn.

2. Công ty TNHH Honest Việt Nam có trách nhiệm thực hiện đúng và đầy đủ những nội dung nêu trong Bản cam kết bảo vệ môi trường và những yêu cầu bắt buộc sau:

Thực hiện các biện pháp giảm thiểu và xử lý ô nhiễm môi trường, đảm bảo đạt các Quy chuẩn môi trường Việt Nam. Cụ thể:

- Khí thải và bụi phát sinh trong quá trình hoạt động phải đảm bảo đạt QCVN 05, 06:2009/BTNMT.

- Tiếng ồn trong quá trình hoạt động đảm bảo đạt QCVN 26:2010/BTNMT và rung động đảm bảo QCVN 27:2010/BTNMT.

- Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ phải được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải và được xử lý tập trung tại hệ thống xử lý nước thải sinh của KCN Nội Bài đảm bảo QCVN 14:2008/BTNMT trước khi thải ra môi trường.

- Nước thải sản xuất nếu có phát sinh trong quá trình hoạt động phải được thu gom, xử lý đảm bảo QCVN 40:2011/BTNMT trước khi xả ra môi trường. Lập hồ sơ xin xả nước thải vào nguồn nước theo quy định tại Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND ngày 16/08/2010 của UBND Thành phố Hà Nội về việc cấp phép khai thác và xả nước thải vào nguồn nước trên địa bàn thành phố Hà Nội.

- Hợp đồng với Đơn vị có đủ tư cách pháp nhân thu gom, xử lý chất thải theo quy định về quản lý chất thải rắn thông thường ban hành tại Quyết định số 11/2010/QĐ-UBND ngày 23/02/2010 của UBND Thành phố Hà Nội.

- Chất thải nguy hại (hoá chất sản xuất, dầu thải, bụi và bã thải sơn, vỏ thùng sơn, chất thải từ quá trình đánh bóng, nước thải từ quá trình rửa làm sạch bề mặt kim loại, linh kiện điện tử hỏng, dầu mỡ thải, pin, ắc quy thải, bóng đèn huỳnh quang, ..v.v.) phát sinh trong quá trình hoạt động được quản lý và xử lý theo quy định tại Thông tư 12/2011/TT-BTNMT ngày 14/04/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Thực hiện chương trình giám sát môi trường xung quanh 02 lần/năm (vào Tháng 4, 11 hàng năm), nguồn chất thải 04 lần/năm (Tháng 1, 4, 7, 10 hàng năm). Kết quả quan trắc môi trường gửi Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Sóc Sơn, phòng Tài nguyên và Môi trường Sóc Sơn và BQL các KCN và CX Hà Nội để kiểm tra, giám sát.

3. Công ty TNHH Honest Việt Nam phải thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực và đền bù thiệt hại do hoạt động gây ra, đồng thời bị xử lý theo quy định của Luật bảo vệ môi trường và Nghị định 117/2009/NĐ-CP ngày 31/12/2009 về xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

4. Bản cam kết bảo vệ môi trường được đăng ký và Thông báo ngày 23/07/2012 để các cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường giám sát, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của Công ty TNHH Honest Việt Nam.

5. Công ty TNHH Honest Việt Nam báo cáo với UBND huyện Sóc Sơn khi có những thay đổi, điều chỉnh nội dung bản cam kết bảo vệ môi trường và chỉ thực hiện khi có sự chấp nhận bằng văn bản của UBND huyện Sóc Sơn./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở TNMT (b.cáo);
- BQL các KCN và CX Hà Nội;
- Lưu TN&MT.

Ub

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN *Thủy*
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đức Trí



GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

- Căn cứ vào Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 04 năm 2003 của Chính phủ "Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy";
- Căn cứ thông tư số 04/2004/TT-BCA của Bộ công an;
- Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC công văn số KTL/HV/PCCC-01 ngày 21 tháng 8 năm 2006 của: **Công ty TNHH Liên doanh Kurihara - Thăng Long.**

Người đại diện là: Ông MITSURU KOIKE

Chức danh: Giám đốc điều hành

PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

CHỨNG NHẬN

Công trình : Công ty TNHH HONEST Việt Nam
Địa điểm : Lô 8C - Khu công nghiệp Nội Bài – Sóc Sơn – Hà Nội.
Chủ đầu tư : Công ty TNHH HONEST Việt Nam
Đơn vị thiết kế : Công ty TNHH Liên doanh Kurihara Thăng Long.

Đã được thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau:

- Bố trí mặt bằng, quy mô, bậc chịu lửa, lối thoát nạn, khoảng cách an toàn PCCC, giao thông trong và ngoài công trình
- Hệ thống điện, chống sét, thông gió thoát khói, hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chữa cháy bằng nước, bình chữa cháy xách tay. Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn.

(Theo các tài liệu bản vẽ ghi ở trang 2)

Các yêu cầu kèm theo:

- Thiết kế cửa AD2 gần cầu thang, cửa WD1 văn phòng tầng 2 có hướng mở ra sảnh; Thiết kế thang chữa cháy ngoài nhà
- Bổ sung bình chữa cháy xách tay tại xưởng sản xuất, kho chứa chai Gas
- Các thiết bị PCCC phải được kiểm định trước khi lắp đặt.

Phòng Cảnh sát PCCC – Công an TP Hà Nội sẽ kiểm tra thi công kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC trước khi chủ đầu tư đưa công trình vào hoạt động.

Hà Nội, ngày 05 tháng 9 năm 2006

T/L GIÁM ĐỐC CÔNG AN TP HÀ NỘI
TRƯỞNG PHÒNG PC23



Nơi nhận:

- Công ty TNHH HONEST Việt Nam
- Công ty TNHH LD Kurihara Thăng Long
- Lưu PC23 (TM+ Đội Cảnh sát PCCC Bắc Thăng Long)

Thượng tá. KS. *Nguyễn Kiên Đạt*

DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐƯỢC THẨM DUYỆT

[illegible]

Số: 39/CNTD-PCCC



**GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

- Căn cứ vào Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 06 năm 2001;
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 04 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy; Căn cứ Nghị định số 46/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2003/NĐ-CP;
- Căn cứ Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Bộ Công an;
- Xét hồ sơ và công văn đề nghị thẩm duyệt về PCCC số 0113/CV-HVN ngày 01/02/2013 của Công ty TNHH Honest Việt Nam.
- Người đại diện là Ông: Toshio Uchida - Chức danh: Tổng Giám đốc.

**SỞ CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY TP HÀ NỘI
CHỨNG NHẬN**

Công trình: Nhà xưởng giai đoạn 2.

Địa điểm : Lô 8B KCN Nội Bài, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Honest Việt Nam.

Đơn vị thiết kế: Công ty cổ phần tư vấn xây dựng đô thị Thăng Long, Công ty cổ phần thiết kế kỹ thuật và xây lắp Thịnh phát.

Đã được thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau:

- Bố trí mặt bằng; bậc chịu lửa, khoảng cách PCCC, lối thoát nạn, giao thông phục vụ chữa cháy; ngăn cháy lan;
- Hệ thống báo cháy tự động; hệ thống cấp nước chữa cháy trong và ngoài nhà, trụ nước chữa cháy ngoài nhà; trang bị bình chữa cháy; phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn; hệ thống thông gió hút khói; hệ thống điện, chống sét.

(theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2)

Các yêu cầu kèm theo:

Thi công hệ thống PCCC theo thiết kế được phê duyệt.

Sở Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy thành phố Hà Nội sẽ kiểm tra nghiệm thu về PCCC trước khi đưa công trình vào sử dụng.

Nơi nhận:

- C66 - Bộ Công an (để báo cáo);
- Chủ đầu tư;
- Phòng CS PC&CC Đông Anh;
- Lưu SCSPC&CC (P3);
- Công trình Loại I.



Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2013

Thiếu tướng Nguyễn Đức Nghi

DANH MỤC TÀI LIỆU BẢN VẼ
ĐÃ ĐƯỢC THẨM DUYỆT VỀ PCCC

[illegible]



**BIÊN BẢN NGHIỆM THU
HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

Công trình : NHÀ MÁY HONEST VIỆT NAM
Hạng mục : Phòng cháy và chữa cháy
Địa điểm xây dựng : Lô 8C - Khu công nghiệp Nội Bài - Sóc Sơn - Hà Nội
Chủ đầu tư : CÔNG TY TNHH HONEST VIỆT NAM
Vào hồi: 14 giờ 00 ngày 04 tháng 01 năm 2007

Chúng tôi gồm:

I. ĐẠI DIỆN PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY:

- Thượng tá: Nguyễn Văn Sơn - Phó Trưởng phòng Cảnh sát PCCC - Công an TP Hà Nội.
- Trung tá : Nguyễn Tuấn Anh - Đội trưởng Đội Cảnh sát PCCC Bắc Thăng Long.
- Thượng úy : Vương Ngọc Sáng - Cán bộ Kiểm tra an toàn PCCC.

II. ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TY TNHH HONEST VIỆT NAM.

Ông: MASAYOSHI NAGATSUKA - Chủ tịch HĐQT.

III. ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG:

NHÀ THẦU CHÍNH: Công ty Sumitomo Mitsui.

Ông: KAZUHIRO IWADATE - Giám đốc dự án

NHÀ THẦU PHỤ: Công ty Kurihara Thăng Long.

Ông: MITSURU KOIKE - Giám đốc điều Hành.

Đã tiến hành kiểm tra, nghiệm thu Hệ thống phòng cháy và chữa cháy của công trình:

NHÀ MÁY HONEST VIỆT NAM.

Với các nội dung sau:

1. Hồ sơ:

Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC

Hồ sơ hoàn công Hệ thống PCCC.

Biên bản nghiệm thu kỹ thuật Hệ thống PCCC, hệ thống điện, chống sét, đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn giữa chủ đầu tư và nhà thầu.

2. Kiểm tra và thử nghiệm thực tế Hệ thống PCCC:

Chủ đầu tư và các nhà thầu đã thực hiện đầy đủ các kiến nghị trong giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC. Hệ thống PCCC được thi công theo đúng thiết kế đã được phê duyệt:

+ Hệ thống chữa cháy bằng bình chữa cháy xách tay : gồm các bình bột chữa cháy, bình chữa cháy khí CO₂ bố trí trong khu vực nhà xưởng, khu văn phòng, trạm điện, khu vực kho chứa chai Gas... Qua kiểm tra thực tế nhận thấy chất lượng các bình chữa cháy hoạt động tốt.

+ Hệ thống chữa cháy bằng nước: Gồm máy bơm chữa cháy động cơ Diesel, các họng nước chữa cháy bố trí trong nhà xưởng. Các thiết bị của hệ thống đều mới đảm bảo chất l-

ượng và thông số kỹ thuật theo quy định. Qua thử nghiệm tại 02 họng chữa cháy có vị trí cao và xa nhất so với vị trí đặt máy bơm nhận thấy đảm bảo đủ áp suất theo tiêu chuẩn (6m tia nước đặc). Máy bơm chữa cháy có thông số đảm bảo theo tiêu chuẩn quy định.

+ Hệ thống báo cháy tự động: Gồm 01 tủ trung tâm đặt tại phòng bảo vệ, các đầu báo cháy và các tổ hợp chuông đèn nút ấn báo cháy lắp đặt theo đúng thiết kế đã được phê duyệt. Các thiết bị của hệ thống đều có thông số kỹ thuật, chất lượng đảm bảo theo quy định. Thử xác suất các hộp nút ấn, mỗi kênh một đầu báo nhận thấy hệ thống hoạt động tốt.

+ Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn hoạt động tốt.

+ Hệ thống điện, chống sét, được thi công theo thiết kế được phê duyệt, hoạt động tốt.

+ Lối thoát nạn trong công trình đảm bảo theo quy định. Đã thi công thang chữa cháy ngoài nhà (thang lên mái) theo quy định.

3. Kiến nghị:

- Sau khi nhà máy đi vào hoạt động đề nghị Công ty lập hồ sơ quản lý công tác PCCC, phối hợp với Đội Cảnh sát PCCC Bắc Thăng Long tổ chức huấn luyện nghiệp vụ PCCC cho CBCNV, lập và thực tập phương án chữa cháy theo quy định.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị PCCC đã được trang bị

4. Kết luận:

Hệ thống PCCC đã lắp đặt tại công trình đảm bảo theo tiêu chuẩn phòng cháy và chữa cháy.

Biên bản lập xong vào hồi 16 giờ 30 phút ngày 04 tháng 01 năm 2007, đã đọc lại cho những người có tên trên cùng nghe công nhận là đúng nhất trí ký tên dưới đây.

ĐẠI DIỆN
CÔNG TY ĐẦU TƯ
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
HONEST
VIỆT NAM
HỘI ĐỒNG SỞ HỮU
HÀ NỘI
TRƯỞNG PHÒNG
Đỗ Thị Huệ

T/L GIÁM ĐỐC CÔNG AN TP HÀ NỘI
P. TRƯỞNG PHÒNG CẢNH SÁT PCCC
CHXHCN VIỆT NAM
CÔNG AN
Phạm Văn Sơn
Nguyễn Văn Sơn

ĐẠI DIỆN
ĐƠN VỊ THI CÔNG
Công ty Sumitomo Mitsui
THẦU THI CÔNG
NHÀ MÁY
HONEST VIỆT NAM
TẠI KHU CÔNG NGHIỆP
HỘI ĐỒNG SỞ HỮU
HÀ NỘI
CÔNG TY XÂY DỰNG SUMITOMO
INSURANCE

ĐẠI DIỆN
ĐƠN VỊ THI CÔNG
Công ty Kurihara Thăng Long
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
LIÊN DOANH
KURIHARA
THĂNG LONG
HỘI ĐỒNG SỞ HỮU
HÀ NỘI
CÔNG TY XÂY DỰNG KURIHARA
THĂNG LONG
Mitsuru Koike
GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

BỘ CÔNG AN
SỞ CẢNH SÁT PC&CC TP HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 76/NT-SCSPC&CC-P3

Hà nội ngày 24 tháng 7 năm 2013

Vụ: Nghiệm thu về PCCC công trình "Nhà máy sản xuất thuộc công ty TNHH Honest Việt Nam", địa điểm lô 8B, KCN Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội.

Kính gửi: Công ty TNHH Honest Việt Nam.

Theo đề nghị của Công ty tại văn bản số HVN010613/CV-HONEST ngày 13/6/2013 về việc nghiệm thu về PCCC đối với công trình: Nhà máy sản xuất thuộc công ty TNHH Honest Việt Nam, địa điểm lô 8B KCN Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội.

Căn cứ giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 39/CNTD-PCCC ngày 05/02/2013 của Sở Cảnh sát PC&CC thành phố Hà Nội; Biên bản kiểm tra nghiệm thu về PCCC ngày 09/05/2013; biên bản kiểm tra nghiệm thu về PCCC ngày 19/7/2013. Sau khi xem xét hồ sơ nghiệm thu về PCCC do chủ đầu tư chuẩn bị.

Sở Cảnh sát PC&CC thành phố Hà Nội đồng ý nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với:

- Công trình: Nhà máy sản xuất thuộc công ty TNHH Honest Việt Nam.
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Honest Việt Nam.
- Địa điểm xây dựng: Lô 8B KCN Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội.

Các nội dung và hệ thống được nghiệm thu gồm:

- Bố trí mặt bằng, bậc chịu lửa, khoảng cách PCCC, lối ra thoát nạn, giao thông phục vụ chữa cháy, giải pháp ngăn cháy lan;
- Hệ thống báo cháy tự động, hệ thống họng nước chữa cháy trong nhà, trụ nước chữa cháy ngoài nhà, trang bị bình chữa cháy, phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn; hệ thống hút khói nhà xưởng, nguồn điện cấp cho máy bơm chữa cháy, quạt hút khói.

Đồng thời đề nghị chủ đầu tư thực hiện các yêu cầu sau đây:

Kiểm tra thường xuyên các hệ thống kỹ thuật đảm bảo duy trì hoạt động trong suốt thời gian sử dụng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng CSPC&CC Đông Anh;
- Lưu: P3.



Thiếu tướng Nguyễn Đức Nghi



HỢP ĐỒNG THOÁT NƯỚC VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT DOMESTIC WASTEWATER DRAINAGE & TREATMENT AGREEMENT

Số/ No.: 235/NBD/2020
Lô đất/ Land lot: 8B, 8C

CĂN CỨ PHÁP LÝ: LEGAL BASIS:

- Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29/06/2006 của Quốc hội;
Law on standards and technical regulations dated 29/06/2006 of the National Assembly;
- Tiêu chuẩn Kỹ thuật Quốc gia QCVN 14:2008/BTNMT về nước thải sinh hoạt;
National Technical Regulation QCVN 14:2008/BTNMT on domestic wastewater;
- Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/06/2014 của Quốc hội;
Law on Environmental Protection no. 55/2014/QH13 dated 23/06/2014 of the National Assembly of Vietnam;
- Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/08/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;
Decree no. 80/2014/ND-CP dated 06/08/2014 of the Government on wastewater drainage and treatment;
- Thông tư 51/2014/TT-BTNMT ngày 05/09/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trên địa bàn thủ đô Hà Nội;
Circular 51/2014/TT-BTNMT dated 05/09/2014 of the Ministry of Natural Resources and Environment regulating technical regulations on environment in Hanoi capital;
- Thông tư số 13/2018/TT-BXD ngày 27/12/2018 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ thoát nước;
Circular no. 13/2018/TT-BXD dated 27/12/2018 of the Ministry of Construction guiding valuation method of drainage service;
- Thông tư số 04/2015/TT-BXD ngày 03/04/2015 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/08/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;
Circular no. 04/2015/TT-BXD dated 03/04/2015 of Ministry of Construction to guide a number of provisions of the Decree no. 80/2014/ND-CP dated 06/08/2014 of the Government on wastewater drainage and treatment;
- Nghị định 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;
Decree no. 38/2015/ND-CP dated 24/04/2015 of the Government on management of waste and discarded materials;
- Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;
Circular no. 35/2015/TT-BTNMT dated 30/06/2015 of Ministry of Natural Resources and Environment on environmental protection in economic, industrial, export processing and high technology zones;
- Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội.
Civil Code no. 91/2015/QH13 dated 24/11/2015 of the National Assembly;

- Nghị định 53/2020/NĐ-CP ngày 05/05/2020 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;
Decree no. 53/2020/ND-CP dated 05/05/2020 of the Government on the environmental protection fee applicable to wastewater;
- Nghị định 155/2016/NĐ-CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;
Decree no. 155/2016/ND-CP dated 18/11/2016 of the Government on penalties for administrative violations against regulations on environmental protection;
- Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/05/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành luật bảo vệ môi trường;
Decree no. 40/2019/ND-CP dated 13/05/2019 on amendments to decrees on guidelines for the law on environmental protection;
- Giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi số 13/GP-UBND ngày 10/01/2020 của UBND TP. Hà Nội cấp cho Công ty TNHH Phát triển Nội Bài;
License of wastewater discharge into irrigation work no. 13/GP-UBND dated 10/01/2020 issued by Hanoi People's Committee to Noi Bai Development Corporation Limited;
- Giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi số 176/GP-UBND ngày 11/06/2020 của UBND TP. Hà Nội cấp cho Công ty TNHH Phát triển Nội Bài (Điều chỉnh giấy phép lần 1);
License of wastewater discharge into irrigation work no. 176/GP-UBND dated 11/06/2020 issued by Hanoi People's Committee to Noi Bai Development Corporation Limited (1st amendment);
- Công văn số 4691/STC-QLG ngày 25/07/2017 của Sở Tài chính Hà Nội về giá xử lý nước thải khu công nghiệp Nội Bài, huyện Sóc Sơn ("Văn bản số 4691");
Letter no. 4691/STC-QLG dated 25/07/2017 of Hanoi's Department of Finance on the price of wastewater treatment of Noi Bai Industrial Zone, Soc Son ("Letter no. 4691");
- Các văn bản pháp luật khác có liên quan.
Other relevant legal documents.

Hôm nay, ngày 14/09/2020, tại Khu Công nghiệp Nội Bài, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, chúng tôi gồm:

Today, 14/09/2020, at Noi Bai Industrial Zone, Soc Son District, Ha Noi City, we are:

I. CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN NỘI BÀI (sau đây được gọi là "**Bên A**");
NOI BAI DEVELOPMENT CORPORATION LIMITED (hereinafter referred to as "**Party A**");

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Address: Noi Bai Industrial Zone, Quang Tien Commune, Soc Son District, Hanoi

Giấy chứng nhận đầu tư số: 012043000093 do Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội chứng nhận lần thứ nhất ngày 28/01/2008 và chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 28/01/2011

Investment Certificate no.: 012043000093 certified 1st time on 28/01/2008 and certified with 3rd amendment on 28/01/2011 by Hanoi Industrial and

	<i>Export Processing Zones Authorities</i>	
Đại diện hợp pháp bởi	Ông Au Sing Choy	Chức vụ: Tổng Giám đốc
<i>Legal representative:</i>	<i>Mr. Au Sing Choy</i>	<i>Title: General Director</i>
Điện thoại/ <i>Tel:</i>	(024) 35820333	Fax: (024) 35820330
Tài khoản ngân hàng:	2020888-003 tại Ngân hàng Indovina, Chi nhánh Hà Nội	
<i>Bank account:</i>	2020888-003 at Indovina Bank, Hanoi Branch	
Mã số thuế/ <i>Tax code:</i>	0100113991	

II. CÔNG TY TNHH HONEST VIỆT NAM (sau đây được gọi là "Bên B"):

HONEST VIETNAM COMPANY LIMITED (hereinafter referred to as "**Party B**");

Địa chỉ: Lô 8B và 8C, Khu Công nghiệp Nội Bài, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Address: Lot 8B and 8C, Noi Bai Industrial Zone, Soc Son District, Hanoi, Vietnam

Giấy Chứng nhận đầu tư số: 012043000088 do Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội chứng nhận lần đầu ngày 26/12/2007 và chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 25/07/2011

Investment Certificate no.: 012043000088 certified 1st time on 26/12/2007 and certified with 3rd amendment on 25/07/2011 by Hanoi Industrial and Export Processing Zones Authority

Đại diện hợp pháp bởi	Bà: Đỗ Thị Huệ	Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc
<i>Legal representative:</i>	<i>Ms. Do Thi Hue</i>	<i>Title: Deputy General Director</i>
Điện thoại/ <i>Tel:</i>	024 35822456	Fax: 024. ...

Tài khoản ngân hàng: ...

Bank account:

Mã số thuế/ *Tax code:* 0101945801

Bên A và Bên B sau đây được gọi riêng là "**Bên**" và gọi chung là "**các Bên**".

Party A and Party B are herein after referred to individually as "Party" and collectively as the "Parties".

XÉT VÌ:

WHEREAS:

A. Bên A là chủ đầu tư, xây dựng và vận hành hệ thống hạ tầng kỹ thuật của Khu Công nghiệp Nội Bài ("**KCN Nội Bài**") thuộc địa bàn xã Quang Tiến và Mai Đình, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội;

*Party A is the investor, builder and operator of the technical infrastructure system of Noi Bai Industrial Zone ("**NBIZ**") located in Quang Tien and Mai Dinh Communes, Soc Son District, Hanoi City;*

B. Bên A đã đầu tư và vận hành một Trạm Xử lý Nước thải Tập trung ("**TXLNTTT**") để tiếp tục xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp của các nhà máy trong KCN Nội Bài để đảm bảo sự tuân thủ đầy đủ trước khi xả thải ra môi trường;

Party A has invested and operated a Centralized Wastewater Treatment Plant ("CWWTP") to further treat the domestic and industrial wastewater of the factories in NBIZ in order to ensure full compliance before discharging into the environment;

- C. Theo Nghị định số 80/2014/NĐ-CP, Điều 4 khoản 4.1 và khoản 4.2, mọi sự xả thải vào hệ thống thoát nước thải ("HTTNT") đều phải tuân thủ Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 cũng như quy định của KCN Nội Bài ("Tiêu chuẩn KCN Nội Bài") về xả thải;

Pursuant to Decree 80/2014/ND-CP under Article 4, clause 4.1 and clause 4.2, any wastewater discharge into the wastewater drainage system ("WWDS") must comply with the Law on Environmental Protection no. 55/2014/QH13 as well as NBIZ's standard ("NBIZ Standard") on wastewater discharges;

- D. Căn cứ theo các điều khoản của Hợp đồng thuê đất ban đầu, Bên B đã đấu nối để xả nước thải sinh hoạt của Bên B (tại Lô 8B và Lô 8C) vào HTTNT của Bên A với dịch vụ xả thải và tiếp tục xử lý tại TXLNTT.

Based on the terms of the initial Sublease Agreement, Party B has connected Party B's domestic wastewater discharges (at Lot 8B and Lot 8C) to Party A's WWDS for drainage service and further treatment at the CWWTP.

Các Bên ở đây đồng ý ký Hợp đồng Thoát nước và Xử lý Nước thải Sinh hoạt (sau đây được gọi là "**Hợp đồng**") với các điều khoản và điều kiện như sau:

The Parties hereto agree to sign the Domestic Wastewater Drainage and Treatment Agreement (hereinafter referred as to the "Agreement") with the terms and conditions as follows:

ĐIỀU 1: ĐỐI TƯỢNG CỦA HỢP ĐỒNG

ARTICLE 1: SUBJECT OF THE AGREEMENT

- 1.1 Nước thải sinh hoạt ("NTSH") của Bên B là nước thải phát sinh từ các hoạt động sinh hoạt của Bên B trong khu vực thuê của Bên B tại KCN Nội Bài;

Domestic wastewater ("DWW") of Party B is the wastewater produced by Party B's domestic activities within Party B's premises in NBIZ;

- 1.2 Bên A cung cấp các dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt ("**Dịch vụ TNXLNTSH**") đối với NTSH của Bên B được xả từ các điểm đấu nối như được nêu ở Điều 2 dưới đây;

*Party A provides the domestic wastewater drainage and treatment services ("**DWWDT Services**") for Party B's DWW discharged from the connection points as indicated in Article 2 below;*

- 1.3 Dịch vụ TNXLNTSH sẽ chỉ bao gồm và cho phép đối với NTSH đã qua xử lý đạt Tiêu chuẩn KCN Nội Bài (được thể hiện trong Phụ lục B của Hợp đồng này, đối với 11 thông số ô nhiễm), không có bất kỳ bùn thải nào như bùn thải bể tự hoại (như được định rõ trong Nghị định 80/2014/NĐ-CP, Điều 25 khoản 25.5a và khoản 25.5đ), rác, các chất thải nguy hại, nước thải công nghiệp và nước mưa từ hệ thống thoát nước mưa chảy vào hố kiểm tra của HTTNT và TXLNTT.

DWWDT Services shall only cover and allow treated DWW which meets NBIZ Standard (mentioned in the Appendix B of this Agreement, for 11 pollutant parameters), without

any waste sludge such as septic tanks' sludge (as defined in Decree 80/2014/ND-CP under Article 25 clause 25.5a and clause 25.5dd), rubbish, hazardous wastes, industrial wastewater and rain water from rain water drainage system into the inspection chamber of WWDS and CWWTP.

ĐIỀU 2: CÁC ĐIỂM ĐẦU NỐI NƯỚC THẢI SINH HOẠT

ARTICLE 2: DOMESTIC WASTEWATER CONNECTION POINTS

Các điểm đầu nối là các vị trí qua đó Bên B xả NTSH của Bên B vào HTTNT và TXLNTTT của Bên A. Các Bên ở đây xác nhận:

The connection points are the locations through which Party B discharges its DWW into Party A's WWDS and CWWTP. The Parties hereby acknowledge:

- 2.1 Các điểm đầu nối NTSH của Bên B ở (các) vị trí và (các) điểm như được nêu ở Phụ lục A ("Các Điểm Đầu nối NTSH"), các điểm này được đầu nối qua hố kiểm tra ("Hố kiểm tra") và xả trực tiếp vào HTTNT và TXLNTTT. Các điểm đầu nối nước mưa cũng được thể hiện ở Phụ lục A này;

DWW connection points of Party B are located at position(s) and point(s) as shown in Appendix A ("DWW Connection Points") which are connected via the inspection chamber ("IC") directly to the WWDS and CWWTP. The rainwater connection points are also shown in this Appendix A;

- 2.2 Bất kỳ điểm đầu nối nào khác mà không được nêu trong Điều này đều được coi là không hợp pháp và vi phạm trực tiếp pháp luật bảo vệ môi trường và các thỏa thuận đầu nối được ký giữa các Bên;

Any other connection points that are not mentioned in this Article are considered to be illegal and in direct violation to the law on environmental protection and wastewater connection agreements signed between the Parties;

- 2.3 Trong trường hợp có sự điều chỉnh và/hoặc bổ sung Các Điểm Đầu nối NTSH hay các điểm đầu nối nước mưa, các Bên sẽ thảo luận và thống nhất điều đó bằng văn bản.

In cases of modification and/or addition of DWW Connection Points or rainwater connection points, the Parties shall discuss and agree with this in writing.

ĐIỀU 3: KHỐI LƯỢNG VÀ CHẤT LƯỢNG XẢ NTSH CỦA BÊN B

ARTICLE 3: VOLUME AND QUALITY OF PARTY B'S DOMESTIC WASTEWATER DISCHARGE

- 3.1 Nếu Bên B chỉ sử dụng nước cho mục đích sinh hoạt thì khối lượng NTSH hàng tháng của Bên B sẽ là 100% khối lượng nước sạch mà Bên B tiêu thụ như được nêu trong hóa đơn nước bao gồm thuế GTGT hàng tháng (trường hợp không lắp đồng hồ NTSH hoặc có lắp đồng hồ NTSH nhưng khối lượng NTSH không được xả thải qua đồng hồ NTSH để đưa về TXLNTTT, mà được sử dụng cho các mục đích khác không phù hợp với quy định của pháp luật). Trường hợp Bên B lắp đồng hồ NTSH (do Bên B bỏ chi phí), thì khối lượng NTSH hàng tháng của Bên B sẽ được tính theo chỉ số trên đồng hồ NTSH. Nếu đồng hồ NTSH chạy không chính xác, bị hỏng hoặc hết kiểm định, khi Bên A hoặc/và Bên B phát hiện và xác nhận bằng biên bản, thì khối lượng NTSH của tháng đó sẽ được tính bằng khối lượng NTSH trung bình của ba tháng liền kề trước đó (ngoại trừ

tháng Tết nguyên đán) theo đơn vị thông thường là ba mươi (30) ngày/ tháng. Trường hợp đồng hồ NTSH không được Bên B sửa chữa, thay thế trong vòng ba mươi (30) ngày lịch kể từ ngày lập biên bản, thì khối lượng NTSH của tháng đó sẽ được tính như trường hợp không lắp đồng hồ;

If Party B uses water only for domestic use, the monthly volume of Party B's DWW shall be 100% of the monthly volume of clean water consumed by Party B as indicated in the monthly clean water VAT invoice (case without DWW meter or with DWW meter but DWW volume not discharged through DWW meter to be conducted to CWWPT, but used for other purposes not complying with provisions of laws). In case that Party B installs the DWW meter (at Party B's cost), the monthly volume of Party B's DWW shall be calculated in accordance with the index on DWW meter. If the DWW meter is faulty, broken or out of verification period, detected and confirmed by Party A or/and Party B with a minutes, the volume of Party B's DWW in that month shall be the average of previous 3-months DWW volume (except the month of Tet traditional holidays) with the typical unit of thirty (30) days per month. In case that the DWW meter is not repaired, replaced by Party B within thirty (30) calendar days from the date of the minutes, the volume of Party B's DWW in that month shall be calculated as the case without DWW meter;

- 3.2 Nếu Bên B sử dụng nước cho cả mục đích sinh hoạt và sản xuất, mà không lắp đồng hồ NTSH, thì khối lượng NTSH hàng tháng của Bên B sẽ là 100% khối lượng nước sạch mà Bên B tiêu thụ trừ đi (-) khối lượng nước thải công nghiệp của Bên B được thể hiện trên chỉ số đồng hồ đo lưu lượng nước thải công nghiệp được lắp đặt tại khu vực thuê của Bên B (theo Hợp đồng thoát nước và xử lý nước thải công nghiệp ký giữa Bên A và Bên B) và trừ đi (-) khối lượng nước thải nguy hại (nếu có)* mà Bên B đã thuê một bên thứ 3 vận chuyển và xử lý phù hợp với các quy định của pháp luật;

If Party B uses water for both domestic and production activities, without the DWW meter, the monthly volume of Party B's DWW shall be 100% of the monthly volume of clean water consumed by Party B minus (-) Party B's industrial wastewater volume indicated in the industrial wastewater meter reading installed at Party B's premises (under an industrial wastewater drainage and treatment agreement signed between Party A and Party B) and minus (-) Party B's hazardous wastewater (if any) transported and treated by a third party hired by Party B in accordance with the regulations of laws;*

* Khối lượng nước thải nguy hại là khối lượng được nêu trong chứng từ chất thải nguy hại mà Bên B đã khai báo với cơ quan quản lý Nhà nước theo quy định. Bên B có trách nhiệm gửi đến Bên A 01 bản copy Liên 5 của chứng từ (có đóng dấu của Bên B) hoặc các liên khác khi có sự thay đổi về quy định của các cơ quan quản lý Nhà nước, trong vòng mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày ghi trên chứng từ. Quá thời hạn nêu trên, khối lượng nước thải nguy hại sẽ được tính là bằng không (0).

The hazardous wastewater volume is the volume mentioned in the hazardous wastewater document reported by Party B to the authorities as the regulation of laws. Party B is responsible for giving to Party A 01 copy of the sheet no. 5 of the hazardous wastewater document (with Party B's seal) or other sheets of the document if there is the change of regulations of laws, within fifteen (15) working days from the date on the

document. Missing this deadline, the hazardous wastewater shall be considered zero (0).

- 3.3 Toàn bộ NTSH phải được xử lý tại khu vực thuê của Bên B để đạt Tiêu chuẩn KCN Nội Bài trước khi được xả vào HTTNT và TXLNNTT để tiếp tục xử lý;

All DWW must be treated at Party B's premises to meet NBIZ Standard before being discharged to the WWDS and CWWTP for further treatment;

- 3.4 Nếu Bên B lựa chọn không xử lý NTSH của Bên B để đạt Tiêu chuẩn KCN Nội Bài, các Bên sẽ ký một Thỏa thuận bổ sung (Phụ lục C) của Hợp đồng này để tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật. Theo Thỏa thuận bổ sung được ký thì:

If Party B choose not to treat its DWW to meet NBIZ Standard, the Parties shall sign an Annex (Appendix C) to this Agreement in order to fully comply with the regulations of laws. Upon signing the Annex:

- 3.4.1 Bên A sẽ chịu trách nhiệm xử lý NTSH của Bên B tại TXLNNTT đạt tiêu chuẩn xả thải ra ngoài môi trường mà cơ quan quản lý Nhà nước áp dụng đối với Bên A;

Party A shall be responsible to treat Party B's DWW at the CWWTP to the standard of discharge to the environment applied by the authorities to Party A;

- 3.4.2 Bên B sẽ được giải phóng khỏi các yêu cầu về đạt Tiêu chuẩn KCN Nội Bài trong Hợp đồng này;

Party B will be released of the requirement to meet NBIZ Standard in this Agreement;

- 3.4.3 Bên B sau đó có trách nhiệm đối với các điều khoản và điều kiện của Thỏa thuận bổ sung ký với Bên A;

Party B shall then be responsible for the terms and conditions of the Annex signed with Party A;

- 3.4.4 Giá để xử lý như nêu trong Thỏa thuận Bổ sung (Phụ lục C) sẽ dựa theo sự đàm phán và thỏa thuận giữa các Bên.

The price for treatment as per Annex (Appendix C) shall be subject to negotiation and agreement between the Parties.

ĐIỀU 4: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN A

ARTICLE 4: PARTY A'S RIGHTS AND OBLIGATIONS

- 4.1 Bên A có những quyền sau:

Party A will have the following rights:

- 4.1.1 Yêu cầu và nhận được từ Bên B khoản thanh toán giá thoát nước và xử lý NTSH theo các Dịch vụ TNXLNTSH mà Bên A cung cấp đến Bên B;

To require and receive payment from Party B for the DWW drainage and treatment price upon the DWWDT Services provided by Party A to Party B;

- 4.1.2 Yêu cầu Bên B tuân thủ chặt chẽ khối lượng và chất lượng NTSH xả thải như được xác định rõ và thỏa thuận trong Hợp đồng này;

To require Party B to strictly follow the quantity and quality of DWW discharged as defined and agreed in this Agreement;

- 4.1.3 Kiểm tra khối lượng và chất lượng NTSH của Bên B tại Các Điểm Dấu nổi NTSH. Bên A sẽ chỉ định người phù hợp vào bên trong các khu nhà trong khu

vực thuê của Bên B, dưới sự hướng dẫn và giám sát của Bên B, để kiểm tra các hệ thống đường ống thu gom nước thải, nước mặt và hệ thống xử lý nước thải, trong trường hợp NTSH của Bên B có sự cố hoặc có các không bình thường như khối lượng NTSH của Bên B tăng nhiều khi trời mưa hoặc NTSH của Bên B không đạt Tiêu chuẩn KCN Nội Bài thông qua phân tích bằng thiết bị phân tích nội bộ của Bên A hay có váng dầu tại dòng chảy trực tiếp từ đường ống thoát NTSH của Bên B hoặc trong Hồ kiểm tra của Bên B;

To check the quantity and quality of Party B's DWW at the DWW Connection Points. Party A will authorize its suitable staff to come inside Party B's premises, under Party B's guide and supervision, to check wastewater collection system, surface water and wastewater treatment system, in cases that Party B's DWW has problem or abnormal signs such as much increase of Party B's DWW discharge when raining or Party B's DWW does not meet NBIZ Standard via testing with Party A's in-house testing equipment or contains oil film at the direct flow of Party B's DWW piping or in Party B's IC;

- 4.1.4 Nhận bồi thường đối với những thiệt hại do sự bất cẩn hoặc lỗi của Bên B gây ra làm ảnh hưởng đến HTTNT và TXLNTTT phù hợp với các điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này;

To receive compensation for any damage caused by Party B's negligence or default causing damage to the WWDS and CWWTP in accordance to the terms and conditions of this Agreement;

- 4.1.5 Nhận giá xử lý bổ sung đối với bất kỳ sự vi phạm nào về chất lượng xử lý không đạt tiêu chuẩn phù hợp với các điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này;

To receive additional treatment price for any violation of the substandard treatment quality in accordance to the terms and conditions of this Agreement;

- 4.1.6 Thực hiện việc tạm dừng Các dịch vụ TNXLNTSH:

To enforce the suspension of the DWWDT Services:

- 4.1.6.1 Trong trường hợp Bên B không tuân thủ Điều 1, khoản 1.3 (NTSH có chất thải nguy hại, nước thải công nghiệp và bùn thải); hoặc Điều 2, khoản 2.2 ở trên, Các dịch vụ TNXLNTSH sẽ buộc phải tạm dừng ngay theo quyết định của Bên A;

In the event that Party B does not comply with Article 1, clause 1.3 (DWW containing hazardous waste, industrial wastewater and sludge); or Article 2, clause 2.2 above, the DWWDT Services shall be suspended immediately at the sole discretion of Party A;

- 4.1.6.2 Trong trường hợp Bên B có các vi phạm khác (ngoài khoản 4.1.6.1 ở trên) và đã không thực hiện việc khắc phục vi phạm theo trách nhiệm của Bên B trong vòng hai (02) ngày lịch kể từ ngày vi phạm, Các dịch vụ TNXLNTSH sẽ buộc phải tạm dừng theo quyết định của Bên A;

In the event that Party B does not comply with other violations (other than clause 4.1.6.1 above) and did not correct the violations under its responsibilities within two (02) calendar days from date of violation, the DWWDT Services shall be suspended at the sole discretion of Party A;

4.1.6.3 Việc tạm dừng Các dịch vụ TNXLNTSH sẽ chỉ được hủy bỏ khi và nếu sự việc hay vi phạm về xả thải đã được khắc phục hoàn toàn bởi Bên B và đã được chấp nhận bởi Bên A hoặc nếu Bên A đồng ý bằng văn bản với kế hoạch khắc phục của Bên B bao gồm giải pháp và tiến độ để hoàn thành việc sửa chữa hay khắc phục;

The suspension of DWWDT Services will be cancelled only when and if the discharge incident or violation has been completely corrected by Party B and accepted by Party A or if Party A agrees with Party B's implementation plan in writing which include resolutions and time schedule to complete the correction or countermeasure;

4.1.7 Có quyền theo dõi, giám sát, phát hiện, ngăn chặn các hành vi tự ý đầu nối hoặc xả thải trái quy định vào hệ thống thoát nước mưa, HTTNT hoặc ra ngoài môi trường.

To have the right to follow up, supervise, detect and stop the violating actions of connection or discharge into the rainwater drainage system, WWDS or the environment.

4.2 Bên A có những trách nhiệm sau:

Party A shall have the following obligations:

4.2.1 Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa HTTNT bao gồm Hồ kiểm tra, Các Điểm Đầu nối Nước thải, đường ống (bên ngoài khu vực thuê của Bên B) để đảm bảo dòng chảy tự nhiên của NTSH về TXLNTTT và đến điểm xả thải ra môi trường;

To periodically check, maintain and service the WWDS consisting of the IC, WW Connection Points, pipes (outside Party B's premises) to ensure free flow of DWW to the CWWTP up to the discharge point into the environment;

4.2.2 Xây dựng quy trình vận hành và quản lý hiệu quả, năng suất đối với HTTNT và TXLNTTT đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật về thủ tục vận hành, phù hợp với các quy định của pháp luật;

To establish effective and efficient management and maintenance processes for WWDS and CWWTP which satisfy the technical requirements of operation procedures according to the regulations of laws;

4.2.3 Thực hiện việc tiếp tục xử lý NTSH của Bên B để đạt và tuân thủ pháp luật bảo vệ môi trường trước khi xả thải ra môi trường;

To provide further treatment of Party B's DWW to meet and comply with the law on environmental protection before discharging into the environment;

4.2.4 Chuẩn bị hồ sơ và thanh toán phí giấy phép xả thải, phí bảo vệ môi trường đến các cơ quan quản lý Nhà nước;

To prepare dossiers and to pay discharge license fee and environment protection charges to the authorities;

4.2.5 Chịu trách nhiệm trước các cơ quan quản lý Nhà nước và thanh toán tiền phạt đối với mọi sự vi phạm về xả thải từ TXLNTTT của Bên A ra môi trường (nếu có);

To be responsible in front of the authorities and to pay penalties for any violation of wastewater discharge from Party A's CWWTP into the environment (if any);

- 4.2.6 Điều hành các hệ thống thoát NTSH và TXLNTTT theo đúng quy định của luật pháp;

To operate the DWW drainage and CWWTP systems as required by laws;

- 4.2.7 Thực hiện toàn bộ các trách nhiệm, nghĩa vụ phù hợp với các quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết Hợp đồng này và/hoặc trong tương lai về các vấn đề liên quan tới việc thực hiện Hợp đồng này, bao gồm pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác trong tương lai.

To perform all duties and obligations in accordance with the provisions of law at the time of signing this Agreement and/or in future time on matters related to the performance under this Agreement, including the prevailing law on environmental protection and other law regulations in the future.

ĐIỀU 5: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN B

ARTICLE 5: PARTY B'S RIGHTS AND OBLIGATIONS

- 5.1 Bên B có các quyền sau:

Party B will have the following rights:

- 5.1.1 Nhận và sử dụng Các dịch vụ TNXLNTSH do Bên A cung cấp phù hợp với pháp luật bảo vệ môi trường;

To receive and use the DWWDTS Services as provided by Party A and in accordance to law on environmental protection;

- 5.1.2 Đề nghị Bên A khắc phục mọi vấn đề của HTTNT mà có thể đã làm ảnh hưởng đến dòng chảy tự nhiên của NTSH của Bên B đến HTTNT khi mà vấn đề này không phải do Bên B không tuân thủ về xả thải;

To request Party A to repair any problem in the WWDS which may have affected the free flow of Party B's DWW into the WWDS as long as the problem was not caused by Party B's non-compliance discharged wastewater;

- 5.1.3 Nhận thông tin về các hoạt động của HTTNT bằng văn bản trong trường hợp cần thiết;

To receive information on the WWDS activities in writing in necessary cases;

- 5.1.4 Yêu cầu Bên A cung cấp các tài liệu chứng minh rằng Bên A đủ điều kiện cung cấp Dịch vụ TNXLNTSH;

To require Party A to provide all documents to demonstrate that Party A has enough conditions to provide DWWDTS Services;

- 5.1.5 Yêu cầu Bên A xuất hóa đơn thuế GTGT đối với Các Dịch vụ TNXLNTSH mà Bên A cung cấp;

To require Party A to issue VAT invoice for the DWWDTS Services provided by Party A;

- 5.1.6 Yêu cầu Bên A gửi thông tin của người đại diện Bên A vào khu vực thuê của Bên B như quy định tại Điều 4 khoản 4.1.3 của Hợp đồng này, đến Bên B trước khi vào.

To request Party A to send the information of Party A's representative who shall enter to Party B's premises as stipulated in Article 4 clause 4.1.3 of this Agreement, in prior to Party B.

- 5.1.7 Bên B có quyền đề nghị Bên A ký thỏa thuận bổ sung của Hợp đồng để điều chỉnh giảm giá thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt, sau khi Bên B đã thực hiện việc nâng cấp khả năng xử lý NTSH và đáp ứng tiêu chuẩn xả thải chặt chẽ hơn mà Bên A đang áp dụng.

Party B has the right to request Party A to sign an annex to the Agreement to adjust to a lower DWW drainage and treatment price, after Party B has performed upgrading to Party B's DWW treatment ability and meets the higher discharge standard applied by Party A.

5.2 Bên B có những trách nhiệm sau:

Party B shall have the following obligations:

- 5.2.1 Thanh toán đầy đủ và đúng hạn giá Các Dịch vụ TNXLNTSH sau khi nhận được hóa đơn thuế GTGT hợp lệ từ Bên A;

To pay in full and on time the DWWDT Services' price after receiving the valid VAT invoice from Party A;

- 5.2.2 Xả NTSH đã qua xử lý của Bên B vào HTTNT của Bên A phù hợp với các Tiêu chuẩn KCN Nội Bài mà các Bên đã đàm phán và thống nhất. Chịu trách nhiệm và bảo dưỡng định kỳ hệ thống thoát nước thải của Bên B nằm trong khu vực thuê của Bên B và vệ sinh bùn thải trong Hồ kiểm tra (nếu có). Chịu trách nhiệm mua sắm, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa và thay thế đồng hồ NTSH (nếu có). Đảm bảo đồng hồ NTSH luôn trong thời gian kiểm định và phù hợp với các quy định khác của pháp luật (nếu có);

To discharge Party B's treated DWW into Party A's WWDS in accordance with NBIZ Standard negotiated and agreed by the Parties. To be responsible for and to periodically maintain Party B's wastewater system inside Party B's premises and cleaning of sludge inside IC (if any). To be responsible for purchase, installation, maintenance, correction and replacement of DWW meter (if any). To ensure the DWW meter always under verification period and in accordance with other regulations of laws (if any);

- 5.2.3 Có trách nhiệm quan trắc NTSH của Bên B theo tần suất Bên B cam kết và đã được các cơ quan quản lý Nhà nước phê duyệt (như trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của Bên B), tại các Điểm Đầu nối NTSH đối với 11 thông số ô nhiễm (theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN14:2008/BTNMT), được đánh số từ 1 đến 11 trong Tiêu chuẩn KCN Nội Bài;

To have responsibility for monitoring Party B's DWW, in accordance with frequency committed by Party B and approved by authorities (such as mentioned in Party B's environmental impact assessment), at the DWW Connection Points for 11 pollutant parameters (complying with the national technical regulation on domestic wastewater QCVN14:2008/BTNMT), numbered from 1 to 11 in NBIZ Standard.

5.2.3.1 Các công việc quan trắc – lấy mẫu và phân tích trong phòng thí nghiệm – phải được thực hiện bởi một phòng thí nghiệm được cơ quan quản lý Nhà nước cấp phép phù hợp (sau đây được gọi là “Phòng thí nghiệm”). Việc lựa chọn Phòng thí nghiệm do Bên B quyết định;

The monitoring works – sampling and laboratory testing - must be done by a laboratory duly licensed by competent authorities (hereinafter referred to as the “Laboratory”). The choice of Laboratory is up to Party B’s decision;

5.2.3.2 Kết quả thí nghiệm phải được gửi đến Bên A theo tần suất được nêu tại khoản 5.2.3 của Điều này, trong vòng ba mươi (30) ngày lịch kể từ ngày kết thúc đợt quan trắc;

The test results must be sent to Party A in accordance with the frequency mentioned at clause 5.2.3 of this Article, within thirty (30) calendar days from the date of completion of monitoring;

5.2.3.3 Nếu Bên A không nhận được từ Bên B báo cáo do Phòng thí nghiệm thực hiện trong khung thời gian nêu trên, Bên A sẽ gửi thông báo bằng văn bản đến Bên B. Nếu Bên A không nhận được báo cáo từ Bên B sau năm (05) ngày làm việc (trừ ngày lễ Tết, thứ 7 và chủ nhật), kể từ ngày của thông báo nêu trên, thì Bên A có quyền thuê Phòng thí nghiệm thực hiện việc quan trắc và Bên B sẽ chịu trách nhiệm thanh toán toàn bộ chi phí liên quan đến các công việc quan trắc. Việc lựa chọn Phòng thí nghiệm do Bên A quyết định. Bên A có quyền tạm dừng đấu nối NTSH của Bên B nếu Bên B không thực hiện việc thanh toán trong vòng bảy (07) ngày làm việc sau khi nhận được kết quả quan trắc và hóa đơn yêu cầu thanh toán của Bên A hoặc/và của Phòng thí nghiệm;

If Party A does not receive the Laboratory report from Party B within the stipulated timeframe, Party A shall send a written notice to Party B. If Party A does not receive the report from Party B after five (05) working days (excluding Tet holidays, Saturdays and Sundays) from the notification date, Party A has the rights to conduct the monitoring works by hiring the Laboratory and Party B shall bear all the cost relating to the monitoring works. The choice of Laboratory is up to Party A’s decision. Party A has the right to suspend the connection of Party B’s DWW if Party B doesn’t make the payment within seven (07) working days after receiving the monitoring report and the invoice of Party A or/and the Laboratory;

5.2.4 Có sự sắp xếp phù hợp, tuân thủ theo các quy định của pháp luật, để xử lý việc vận chuyển và tiêu hủy toàn bộ các chất thải lỏng như chất thải nguy hại, bùn vệ sinh, chất thải xây dựng và chất thải trong quá trình cải tạo, bao gồm những chất thải lỏng như sau, phù hợp với các quy định của pháp luật về chất thải nguy hại:
To make suitable arrangements, in accordance with the regulations of laws, for the handling of removal and disposal of any type of liquid waste such as hazardous waste, cleaning sludge, construction waste and renovation waste

including to the typical liquid waste as follows, in accordance with law on hazardous waste:

5.2.4.1 Cặn sơn và sơn pha loãng;

Residual paints and paint thinner;

5.2.4.2 Nước thải có dầu, mỡ sau khi vệ sinh sàn khu vực sản xuất;

Grease or oily wastewater after washing production floor;

5.2.4.3 Hỗn hợp dầu hoặc các chất hòa tan dễ cháy;

Petroleum spirit or any inflammable solvents;

5.2.4.4 Các chất phóng xạ, dễ nổ và dễ cháy;

Inflammable, explosives or radioactive substances;

5.2.4.5 Chất nhuộm không thể phân hủy sinh học;

Non-biodegradable pigments;

5.2.4.6 Thuốc trừ sâu và/ hoặc thuốc diệt nấm;

Insecticides and/or fungicides;

5.2.4.7 Các chất không phải là NTSH có thể làm hỏng HTTNT hoặc cản trở dòng chảy tự nhiên của nước thải hoặc là nguyên nhân gây thiệt hại đến TXLNTTT.

Substances not being DWW liable to damage WWDS or interfere with the free flow of wastewater or cause damage to the CWWTP.

Bên B sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm đối với hành vi của nhà thầu và đơn vị cung cấp dịch vụ của Bên B nếu chất thải lỏng bị nghiêm cấm, như được liệt kê ở trên, được xả thải vào HTTNT hay hệ thống thoát nước mưa hở của KCN Nội Bài;

Party B shall be fully responsible for the action by its contractor and service provider if the prohibited liquid waste as listed above is discharged into the WWDS or the open rainwater drainage systems in NBIZ;

5.2.5 Thông báo đến Bên A trong thời gian sớm nhất có thể được về bất cứ hiện tượng bất thường nào có thể là nguyên nhân của việc không tuân thủ về các tiêu chuẩn NTSH và có thể là nguyên nhân gây ra các vấn đề đối với HTTNT và TXLNTTT;

To inform Party A at soonest time possible of any irregular phenomenon which may cause the non-compliance of DWW standards that may cause problem to the WWDS and CWWTP;

5.2.6 Đảm bảo nước mưa không chảy vào HTTNT. Gửi đến Bên A bản vẽ hệ thống thoát nước mưa và NTSH khi Bên A đề nghị;

To ensure no rainwater flowing into WWDS. To send to Party A the rainwater drainage and DWW sewerage drawings when requested by Party A;

5.2.7 Thông báo đến Bên A về sự thay đổi khối lượng (nếu có mức tăng từ 25% so với NTSH trung bình trong 03 tháng liền kề trước đó), chất lượng NTSH của Bên B (nếu vượt Tiêu chuẩn KCN Nội Bài) để thảo luận về dịch vụ và giá thoát nước, xử lý nước thải mới;

To inform Party A of the change of volume (if the increase is from 25% in comparison with the previous 3-months average of DWW volume), quality of

Party B's DWW (if exceeding NBIZ Standard) for discussion on new service and price of drainage and treatment;

- 5.2.8 Thực hiện việc bồi thường đến Bên A (như khi NTSH của Bên B xả vào HTTNT của Bên A vượt quá tiêu chuẩn xả thải đã được thỏa thuận giữa Bên A và Bên B và TXLNTTT của Bên A không thể xử lý được, sau đó NTSH của Bên B chảy ra ngoài môi trường; hoặc NTSH của Bên B được xả vào hệ thống thoát nước mưa của Bên A, sau đó chảy ra ngoài môi trường) và thực hiện việc bồi thường đến một bên thứ ba bất kỳ có liên quan (như người dân có đất bị ảnh hưởng bởi nước thải chưa qua xử lý của Bên B do Bên B đấu nối đường ống NTSH của Bên B trực tiếp ra môi trường; NTSH của Bên B làm ảnh hưởng các công ty bên cạnh), đối với những thiệt hại do lỗi của Bên B phù hợp với các điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này;

To pay compensation to Party A (such as when Party B's DWW discharged into Party A's WWDS exceeds the standards of discharge agreed between Party A and Party B, and Party A's CWWTP cannot treat Party B's DWW, subsequently Party B's DWW flows into the environment; or Party B's DWW is discharged into Party A's rainwater drainage, then Party B's DWW flows into the environment) and to any related third party (such as farmers having fields affected by Party B's untreated wastewater because Party B connects directly Party B's DWW piping to the environment; Party B's DWW affects the neighbour tenants), for any damage caused by Party B's failure to comply with the terms and conditions of this Agreement;

- 5.2.9 Thực hiện toàn bộ các trách nhiệm, nghĩa vụ phù hợp với các quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết Hợp đồng này và/hoặc trong tương lai về các vấn đề liên quan tới việc thực hiện Hợp đồng này, bao gồm pháp luật bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác.

To perform all duties and obligations in accordance with the provisions of law at the time of signing this Agreement and/or in future time on matters related to the performance under this Agreement, including the law on environmental protection and other law regulations.

ĐIỀU 6: GIÁ THOÁT NƯỚC, XỬ LÝ NTSH VÀ ĐIỀU KIỆN THANH TOÁN

ARTICLE 6: DWW DRAINAGE & TREATMENT PRICE AND PAYMENT TERMS

- 6.1 Bên B phải tuân thủ theo các quy định của pháp luật, như Nghị định 80/2014/NĐ-CP, Điều 4, khoản 4.2, để giảm thiểu ô nhiễm NTSH của Bên B cũng như để thực hiện thỏa thuận về xả thải đã được đàm phán và thỏa thuận giữa các Bên;

Party B must comply with the regulations of laws, such as Decree 80/2014/ND-CP under Article 4 clause 4.2 to minimize the pollution of Party B's DWW as well as to implement the agreement of discharge negotiated and agreed between the Parties;

- 6.2 Theo sự thẩm định giá tại Văn bản số 4691 và thống nhất giữa các Bên, Giá thoát nước và xử lý NTSH là 4.832 VNĐ/m³, chưa bao gồm thuế GTGT ("Đơn giá"), với điều kiện NTSH của Bên B được xả thải tuân thủ theo Tiêu chuẩn KCN Nội Bài;

- According to the assessment of pricing at the Letter no. 469I and agreement between the Parties, the DWW drainage and treatment price is VND 4,832/m3, excluding VAT, ("Unit Price"), as long as Party B's discharged DWW complies with NBIZ Standard;*
- 6.3 Khối lượng NTSH ("Khối lượng") được sử dụng để xác định giá tổng thể đã được xác định rõ trong Điều 3 của Hợp đồng này;
The volume of DWW ("Volume") used to determine the total price is defined in Article 3 in this Agreement;
- 6.4 Giá thoát nước và xử lý NTSH ("Giá TNXLNT") được tính là: **Giá TNXLNT = Khối lượng x Đơn giá**;
The DWW drainage and treatment price ("DTP") is calculated as $DTP = Volume \times Unit Price$;
- 6.5 Nếu Bên B không thể xử lý NTSH của Bên B để đáp ứng và tuân thủ Tiêu chuẩn KCN Nội Bài, Bên B có thể có phương án đề nghị Bên A tiếp tục xử lý NTSH của Bên B để đạt Tiêu chuẩn KCN Nội Bài với một mức giá xử lý bổ sung như được nêu trong Điều 3 khoản 3.4 và được xác định rõ trong Thỏa thuận bổ sung tại Phụ lục C;
If Party B is unable to treat its DWW to meet and comply with NBIZ Standard, Party B can have an option to request Party A to further treat its DWW up to NBIZ Standard with additional treatment price as mentioned in Article 3 clause 3.4 and defined in the Annex in Appendix C;
- 6.6 Giá TNXLNT sẽ được điều chỉnh, tuân thủ theo các quy định của pháp luật, trong trường hợp có sự tăng, giảm chi phí về nhân công, hóa chất, điện hoặc sự đầu tư, nâng cấp công nghệ xử lý nước thải, yêu cầu cao hơn bởi các quy định của pháp luật về chất lượng nước thải của KCN Nội Bài xả thải ra môi trường cũng như sự tăng về phí và lệ phí của cơ quan quản lý nhà nước đối với việc xả thải và các yếu tố khác theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp điều chỉnh Giá TNXLNT, các Bên sẽ tiến hành bàn bạc, thương thảo và thống nhất bằng văn bản;
The DTP shall be adjusted, in accordance with the regulations of laws, in case of increasing, decreasing costs in labor, chemical, power or upgrade/investment in wastewater treatment technology, higher requirement by regulations of laws about the wastewater quality of NBIZ discharged into the environment as well as the increase of fees and charges applied by authorities to discharge and other factors required by laws. In the case of the adjustment of the DTP, the Parties shall discuss, negotiate and agree in writing;
- 6.7 Trong trường hợp điều chỉnh Giá TNXLNT theo đề xuất của một Bên, Bên đề xuất có trách nhiệm lấy ý kiến của Bên còn lại trước khi thực hiện thủ tục thẩm định giá với cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền. Nếu sau ba mươi (30) ngày lịch kể từ khi có kết quả thẩm định giá của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và có sự so sánh với các khu công nghiệp khác trên địa bàn thành phố Hà Nội mà Các Bên vẫn không thống nhất về Giá TNXLNT mới thì một trong Các Bên có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng này.
In case of DTP adjustment at the request of one Party, the requesting Party is responsible for collecting the opinions of the other Party before implementing the procedures for new DTP approval from the relevant authorities. Within thirty (30) calendar days from the date of new DTP approval and with comparison with the other

industrial zones in Hanoi, if the Parties still cannot mutually agree on new DTP, either Party has the rights to unilaterally terminate this Agreement.

6.8 Điều kiện thanh toán:

Payment Terms:

6.8.1 Bên B sẽ thanh toán đến Bên A Giá TNXLNT trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày Bên A xuất hóa đơn thuế GTGT đến Bên B;

Party B shall pay to Party A the DTP within thirty (30) days from the date Party A issues the VAT invoice to Party B;

6.8.2 Lãi suất thanh toán chậm sẽ là 1%/ tháng và được tính từ ngày đáo hạn đến ngày thanh toán thực tế;

The late payment interests shall be 1% per month and calculated from the due date to the date of the actual payment;

6.8.3 Trong trường hợp Bên B không thực hiện các khoản thanh toán đến Bên A trong vòng hai (02) tháng kể từ ngày Bên A phát hành hóa đơn thuế GTGT đến Bên B, Bên A có quyền tạm dừng Các Dịch vụ TNXLNTSH đến Bên B bằng việc đóng các Điểm Đầu nối NTSH, sau khi gửi một thông báo bằng văn bản đến Bên B.

In the event that Party B doesn't implement payments to Party A within two (02) months from the date Party A issues the VAT invoice to Party B, Party A has right to suspend the DWWDT Services to Party B by closing the DWW Connection Points, after sending a written notice to Party B.

ĐIỀU 7: XỬ LÝ VI PHẠM

ARTICLE 7: SETTLEMENT OF VIOLATIONS

7.1 Để giám sát sự tuân thủ của Bên B về chất lượng NTSH của Bên B được xả vào HTNT và TXLNTTT, Bên A sẽ lấy mẫu NTSH của Bên B tại Các Điểm Đầu nối NTSH, tại mọi thời điểm để phân tích bằng việc sử dụng thiết bị phân tích nội bộ của Bên A. Thiết bị phân tích đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật về môi trường. Khi được Bên B đề nghị, Bên A sẽ chia sẻ kết quả phân tích với Bên B để Bên B tham khảo và thực hiện việc kiểm soát hệ thống xử lý NTSH của Bên B nếu cần thiết;

In order to supervise Party B's compliance on the DWW quality discharged by Party B into the WWDS and CWWTP, Party A shall take sample of Party B's DWW, at the DWW Connection Points, for testing using Party A's in-house testing equipment at any time. This testing equipment meets standards required by the law on environment. When requested by Party B, Party A shall share the test result to Party B for reference and supervision of Party B's DWW treatment system if necessary;

7.2 Trong trường hợp Bên A quan sát hoặc phân tích thấy NTSH của Bên B có dấu hiệu bất thường thông qua phân tích bằng thiết bị phân tích nội bộ của Bên A, Bên A và Bên B sẽ tiến hành quy trình dưới đây để xác nhận chất lượng NTSH của Bên B với việc áp dụng Thông tư 24/2017/TT-BTNMT "Thông tư quy định kỹ thuật quan trắc môi trường" ngày 01/09/2017 của Bộ Tài nguyên Môi trường, Mục 6 "Quan trắc nước thải" (hoặc áp dụng các quy định pháp luật khác khi Thông tư 24/2017/TT-BTNMT không còn hiệu lực), cụ thể như sau;

In case that Party A sees the abnormal sign of Party B's DWW, through observation or testing via testing with Party As' in-house testing equipment, Party A and Party B shall

implement the following process to confirm the quality of Party B's DWW with the application of the Circular 24/2017/TT-BTNMT "Circular on environmental monitoring techniques" issued by Ministry of Natural Resources and Environment on 01/09/2017, Section 6 "Wastewater monitoring" (or by applying other regulations of laws when the Circular 24/2017/TT-BTNMT expires), detailed as follows:

7.2.1. Bên A thông báo Bên B khi phát hiện NTSH của Bên B không bình thường như có màu lạ (như vàng dầu) và mùi lạ (như mùi hóa chất), pH khác thường;
Party A informs Party B when detecting Party B's abnormal DWW such as abnormal color (such as oil seum) and abnormal smell (such as chemical smell), pH;

7.2.2. Bên A chuẩn bị chai nhựa hoặc chai thủy tinh để lấy mẫu, phù hợp với Bảng 1, Mục 7, TCVN 6663-3:2008, ISO 5667-3:2008;
Party A prepares plastic or glass bottles to take sample in accordance with Table 1, Item 7, TCVN 6663-3:2008, ISO 5667-3:2008;

7.2.3. Bên A và Bên B thực hiện việc lấy mẫu phù hợp theo TCVN 6663-1:2011, có niêm phong chai đựng mẫu bằng con dấu đỏ của các Bên;
Party A and Party B take sample in accordance with TCVN 6663-1:2011, with sealing the bottles containing sample with red seals of the Parties;

7.2.4. Mẫu được ướp lạnh và chuyển ngay bởi Bên A hoặc/và Bên B đến Phòng thí nghiệm để thực hiện việc phân tích mẫu. Phòng thí nghiệm được lựa chọn để phân tích mẫu là Phòng thí nghiệm đang hoạt động, mà cơ quan quản lý Nhà nước (như Bộ Tài nguyên Môi trường, Sở Tài nguyên Môi Trường, Cảnh sát phòng chống tội phạm môi trường) đã sử dụng để phân tích mẫu nước thải của Bên A trong thời gian gần đây nhất;
The sample is iced and immediately brought by Party A or/and Party B to the Laboratory to analyse the sample. The Laboratory chosen to test the sample is the latest Laboratory under operation, used by the authorities (such as Ministry of Natural Resources and Environment Protection, Department of Natural Resources and Environment Protection, Police against Environmental Crime) to test Party A's wastewater sample;

7.2.5. Phòng thí nghiệm gửi kết quả phân tích mẫu đến các Bên để sử dụng.
The Laboratory sends to the Parties the result of sample analysis for use.

7.3 Nếu sự không tuân thủ được xác nhận (bằng việc so sánh Tiêu chuẩn KCN Nội Bài và chất lượng NTSH của Bên B được xác nhận theo khoản 7.2 ở trên), Bên B sẽ cập nhật kế hoạch hành động khắc phục của mình và thông báo đến Bên A trong vòng 48 giờ kể từ thời điểm xác nhận sự không tuân thủ và Bên B không được phép xả NTSH của Bên B vào HTNT của Bên A cho đến khi sự không tuân thủ được xác nhận bởi các Bên là đã khắc phục hoàn toàn (bằng việc áp dụng quy trình của khoản 7.2 ở trên) đồng thời Bên B có trách nhiệm thanh toán toàn bộ các chi phí liên quan đến việc phân tích mẫu. Trường hợp mẫu phân tích (nêu tại khoản 7.2 ở trên và 7.4 dưới đây) đạt tiêu chuẩn KCN Nội Bài, Bên B không phải thanh toán toàn bộ các chi phí liên quan đến việc phân tích mẫu, mà Bên A sẽ chịu trách nhiệm thanh toán;

If the non-compliance is confirmed (by comparison between NBIZ Standard and the confirmation of quality of Party B's DWW in accordance with clause 7.2 above), Party

B shall update its countermeasure action plan and inform Party A within 48 hours from time of confirmation of non-compliance and Party B shall be required not to discharge Party B's DWW into Party A's WWDS until the non-compliance is fully corrected and confirmed by the Parties (with the application of the process of the clause 7.2 above) and Party B shall be responsible for paying all the costs relating to the sample analysis. In case that the test sample (mentioned at clause 7.2 above and 7.4 below) meets NBIZ Standard, Party B shall be exempted to pay all the sampling costs, and Party A shall be responsible for the payment;

- 7.4 Trong trường hợp Bên B từ chối thực hiện công việc như nêu ở khoản 7.2 ở trên hoặc từ chối giải quyết sự không tuân thủ, Bên A sẽ:

In the event Party B refuses to implement the works mentioned at clause 7.2 above or refuses to settle the non-compliance, Party A shall:

- 7.4.1 Thực hiện công việc như được nêu tại khoản 7.2 ở trên. Các chi phí liên quan đến việc thực hiện công việc này sẽ do Bên B thanh toán;

Implement the works mentioned at clause 7.2 above. All the costs related to these works shall be borne by Party B;

- 7.4.2 Thông báo và công bố rộng rãi việc không tuân thủ được khẳng định bởi Phòng thí nghiệm đến toàn thể các doanh nghiệp trong KCN Nội Bài và đưa sự việc đến các cơ quan quản lý Nhà nước cho các hành động tiếp theo.

Announce and publicize the non-compliance proven by the Laboratory to all tenants in NBIZ and to refer the incident to authorities for further actions.

- 7.5 Trong trường hợp chất lượng NTSH của Bên B vượt quá Tiêu chuẩn KCN Nội Bài, theo kết quả phân tích mẫu của Phòng thí nghiệm (sau đây được gọi là sự "Vi phạm"), Bên B sẽ phải thanh toán đến Bên A giá xử lý bổ sung theo hệ số K cụ thể như sau:

In the event that Party B's DWW quality exceeds NBIZ Standard according to the result of sample analysis given by the Laboratory (hereinafter referred to as the "Violation"), Party B has to pay to Party A the additional treatment price with the coefficient K as follows:

**Giá TNXLNT, chưa bao gồm thuế GTGT = Khối lượng x (Đơn giá x K của Amoni)
DTP, excluding VAT = Volume x (Unit Price x K of Ammonia)**

Ví dụ/For example:

Nồng độ Amoni (mg/l) <i>Ammonia concentration (mg/l)</i>	Hệ số K <i>Coefficient K</i>	Giá TNXLNT <i>DTP (VNĐ/m3)</i>
≤10	1	4,832
12	1.2	5,798
15	1.5	7,248
...	...	...

Khối lượng được áp dụng sẽ tính từ khối lượng nước được thể hiện trên chỉ số đồng hồ đo lưu lượng nước sạch, hoặc đồng hồ NTSH, tại thời điểm phát hiện Vi phạm (tức là thời điểm lấy mẫu đi phân tích tại khoản 7.2) cho đến thời điểm Vi phạm được xác nhận là đã khắc phục hoàn toàn (tức là thời điểm lấy mẫu phân tích, để xác nhận sự Vi phạm đã được khắc phục hoàn toàn bởi Bên B, có áp dụng quy trình của khoản 7.2 ở trên, và có sự xác nhận chỉ số đồng hồ nước sạch, hoặc đồng hồ NTSH, tại thời điểm này). Trường hợp Bên B có nước thải công nghiệp, việc xác nhận chỉ số đồng hồ nước thải

công nghiệp tại thời điểm phát hiện Vi phạm và khắc phục hoàn toàn Vi phạm là cần thiết để tính Khối lượng;

The Volume applied shall be calculated basing on the volume indicated on the clean water meter, or DWW meter, from time of detecting the Violation (it means from the time of taking sample to test mentioned at clause 7.2) until the time of confirming the Violation completely remedied (it means the time of taking sample for analysis to confirm the Violation completely remedied by Party B with the application of the process of the clause 7.2 above and the confirmation of the volume indicated on the clean water meter, or DWW meter at that time). In case that Party B has industrial wastewater, the confirmation of the volume indicated on the industrial wastewater meter reading at the time of detecting the Violation and confirming the Violation completely remedied is necessary to calculate the Volume;

Bên A sẽ chuẩn bị và phát hành một yêu cầu thanh toán cho giá xử lý bổ sung NTSH trong vòng mười bốn (14) ngày lịch kể từ ngày Vi phạm và Bên B sẽ thanh toán đến Bên A trong vòng ba mươi (30) ngày lịch kể từ ngày phát hành yêu cầu thanh toán;

Party A shall prepare and issue a debit note for such DWW additional treatment price within fourteen (14) calendar days from the date of the Violation and Party B shall make payment to Party A within thirty (30) calendar days from date of the debit note;

- 7.6 Bên cạnh việc Bên B phải bồi thường đối với những mất mát, các khoản tiền phạt Bên A do luật pháp quy định hay thiệt hại xảy ra đối với HTTNT, bao gồm cả TXLNTT, là hậu quả của việc vi phạm hoặc không tuân thủ của Bên B, Bên A sẽ tạm dừng việc cung cấp nước sạch đến Bên B khi Bên A nhận được sự phản nản bằng văn bản của công ty bên cạnh Bên B về sự vi phạm xả thải NTSH của Bên B làm ảnh hưởng đến công ty này và theo sự yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước; hoặc khi sự vi phạm xả thải NTSH của Bên B làm ảnh hưởng các khu vực chung của KCN Nội Bài mà Bên A đang quản lý. Việc cung cấp nước sạch được thực hiện trở lại khi Bên B khắc phục hoàn toàn sự cố và cam kết thực hiện các nghĩa vụ liên quan (nếu có);

In addition to the compensation to be paid by Party B for any loss, statutory penalties applicable to Party A or damage incurred on the WWDS including the CWWTP as a result of such breach or failure of Party B, Party A shall suspend the supply of clean water to Party B when Party A receives a written complaint from any Party B's neighbor tenants about the DWW violation by Party B affecting these tenants and the requirement of authorities; or when the DWW violation by Party B affects NBIZ's common areas under Party A's management. The supply of clean water shall resume when Party B has completely corrected the incident and committed the implementation of related responsibilities (if any);

- 7.7 Trong trường hợp NTSH của Bên B chảy tràn vào hệ thống thoát nước mưa hồ hoặc vi phạm Điều 5 khoản 5.2.4 là chất thải lỏng bị cấm được xả thải vào hệ thống thoát nước mưa hồ của KCN Nội Bài:

In the event that Party B's DWW overflows to the open rainwater drainage or violates Article 5 clause 5.2.4 where the prohibited liquid waste discharged into the open rainwater drainage systems of NBIZ:

- 7.7.1 Bên A sẽ: quay phim, chụp ảnh, lấy mẫu nước thải đang được xả từ điểm xả nước mưa của Bên B; Lập biên bản sự việc với sự xác nhận của Bên B và yêu

cầu Bên B dừng ngay việc xả thải và thực hiện ngay việc vệ sinh toàn bộ các khu vực bị vi phạm xả thải (bao gồm nhưng không giới hạn đến mương chính của KCN Nội Bài, được mô tả trong Phụ lục D, và các khu vực mương của địa phương nếu cần thiết); Phân tích mẫu nước thải; Gửi công văn sự việc kèm kết quả phân tích mẫu nước thải đến Bên B và các cơ quan quản lý Nhà nước để giải quyết sự việc; Tổ chức họp với Bên B trong trường hợp cần thiết; Kiểm tra khu vực bị vi phạm xả thải để đánh giá việc vệ sinh của Bên B;

Party A shall: film, take photos and sample wastewater discharged from Party B's rainwater discharge point; make minutes of incident with Party B's confirmation and request Party B for immediate stop of such discharge and immediate cleaning covering the whole area violated (including but not limited up to the main canal of NBIZ mentioned in Appendix D and sections of local canals if necessary); test the wastewater samples; send letter with test result to Party B and authorities for settlement; organize meeting with Party B if necessary; check cleaning done by Party B at the violated areas with assessment;

- 7.7.2 Bên A sẽ vệ sinh khu vực bị vi phạm xả thải bởi Bên B (Bên B có trách nhiệm thanh toán chi phí vệ sinh cho Bên A khi được yêu cầu) và thực hiện việc tạm đóng điểm xả nước mưa có sự vi phạm của Bên B, sau khi gửi một thông báo bằng văn bản đến Bên B, trong trường hợp Bên B:

Party A will clean the area violated by Party B (Party B shall pay to Party A the cleaning cost when requested) and temporarily close Party B's violating rainwater discharge point, after sending a written notice to Party B, in the event that Party B:

- 7.7.2.1 Từ chối ra điểm xả nước mưa có sự vi phạm của Bên B để ký biên bản xác nhận sự việc khi Bên A yêu cầu;

refused to go to Party B's violating rainwater discharge point to sign the minutes in order to acknowledge the incident when requested by Party A;

- 7.7.2.2 hoặc không thực hiện việc khắc phục vi phạm xả thải ngay khi xảy ra vi phạm hay khi Bên A yêu cầu; hoặc việc khắc phục đã được thực hiện nhưng không triệt để (như nước thải vẫn còn trong hệ thống thoát nước mưa hờ của KCN Nội Bài hay trong các mương của địa phương).

Or did not implement correction right after the violation happens or when Party A requests; or the correction was done but not complete (such as the wastewater still in NBIZ's open rainwater drainage or in local canals).

- 7.7.3 Trong trường hợp Bên B có ba (03) lần vi phạm xả thải, mặc dù đã có sự khắc phục đối với mỗi lần vi phạm, Bên A sẽ tạm đóng các điểm xả nước mưa có sự vi phạm của Bên B, sau khi gửi một thông báo bằng văn bản đến Bên B, để phòng ngừa các vi phạm tiếp theo;

In the event that Party B has three (03) discharge violations, even implemented correction after each violation, Party A shall temporarily close Party B's

violating rainwater discharge points, after sending a written notice to Party B, in order to prevent further violations;

- 7.7.4 Việc mở lại điểm xả nước mưa được nêu ở các điều khoản 7.7.2 và 7.7.3 sẽ được thực hiện sau khi Bên A và Bên B có sự thảo luận và đạt được một thỏa thuận chung về cam kết xả thải. Các chi phí liên quan đến việc đóng và mở lại điểm xả trên sẽ do Bên B chịu trách nhiệm;

The re-open of the rainwater discharge points mentioned in clauses 7.7.2 and 7.7.3 will be done after Party A and Party B have discussion and reach a common agreement on discharge commitment. The costs relating to close and re-open of such discharge points shall be under Party B's responsibility;

- 7.7.5 Nếu hành vi vi phạm của Bên B bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật thì Bên B có trách nhiệm chấp hành việc xử phạt đó, đồng thời cũng chịu trách nhiệm đối với những hậu quả, thiệt hại xảy ra với Bên A do hành vi vi phạm của Bên B;

If Party B's violating action is penalized for administrative violation as stipulated by law, Party B is responsible for execution of such penalty, and also for consequences, damages occurred to Party A due to Party B's violating action;

- 7.8 Các yêu cầu về sự tuân thủ bảo vệ môi trường được thỏa thuận giữa các Bên sẽ được điều chỉnh theo thời gian phù hợp với các quy định của pháp luật.

The requirement of compliance on environmental protection agreed between the Parties shall be adjusted from time to time in accordance with legal regulations.

ĐIỀU 8: TRANH CHẤP VÀ GIẢI QUYẾT

ARTICLE 8: DISPUTES AND RESOLUTION

- 8.1 Trong trường hợp có sự tranh chấp, các Bên trước tiên sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng hòa giải, bao gồm việc tìm kiếm ý kiến và hướng dẫn từ các cơ quan quản lý Nhà nước như Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội và/hoặc Sở Tài nguyên Môi trường Hà Nội;

In the case a dispute arises, the Parties shall attempt in the first instance to resolve such dispute through friendly consultations including seeking opinions and guidance from authorities such as Hanoi Industrial and Export Processing Zones Authority and/or Hanoi Department of Natural Resources and Environment;

- 8.2 Nếu tranh chấp không được giải quyết theo cách như vậy, một trong các Bên có thể đưa sự việc tranh chấp đến Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam ở Hà Nội để có quyết định cuối cùng theo các điều khoản nguyên tắc của trọng tài;

If the dispute is not resolved in this manner, then either party may submit the dispute to the Vietnam International Arbitration Center at the Vietnam Chamber of Commerce and Industry in Hanoi for final decision pursuant to the provisions of its arbitration;

- 8.3 Toàn bộ các chi phí liên quan đến công việc pháp lý sẽ được thanh toán bởi mỗi Bên, nhưng một trong các Bên có quyền đòi lại toàn bộ các chi phí pháp lý và/hoặc chi phí trọng tài từ Bên vi phạm Hợp đồng.

All the cost relating to the legal works shall be borne by each Party but either Party reserves the rights to claim all the arbitration and/or legal expenses from the violating Party.

ĐIỀU 9: CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG **ARTICLE 9: GENERAL PROVISIONS**

- 9.1 Các Bên cam kết thực hiện nghiêm túc các điều khoản và điều kiện đã thỏa thuận trong Hợp đồng này;
The Parties commit to strictly implement the terms and conditions under this Agreement;
- 9.2 Nếu bất kỳ Bên nào vi phạm, Bên đó sẽ phải bồi thường đến Bên kia và chịu trách nhiệm trước pháp luật;
If any Party violates, it shall compensate to the other Party and take responsibility before the law;
- 9.3 Nếu có bất kỳ điểm nào trong Hợp đồng này không có hiệu lực pháp lý, các điểm khác vẫn có nguyên hiệu lực và ràng buộc các Bên;
If there is any point in this Agreement declared null and void, the rest still remains in force binding the Parties;
- 9.4 Mọi sửa đổi của Hợp đồng này chỉ có hiệu lực nếu được thực hiện bằng văn bản và được ký thông qua bởi các đại diện hợp pháp của các Bên. Các điều khoản bổ sung sẽ được lập thành Phụ lục Hợp đồng và là một phần không tách rời của Hợp đồng này và có hiệu lực kể từ ngày ký bởi các Bên;
All amendments to this Agreement are only valid if it is made in writing and signed by authorized representatives of the Parties. Additional revisions shall be made in Appendix as an integral part of this Agreement and take effect from the date of signing by the Parties;
- 9.5 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày 01/10/2020 và kết thúc hiệu lực theo thời hạn của Hợp đồng thuê đất đã ký giữa các Bên; hoặc trong vòng ba mươi (30) ngày lịch đối với trường hợp của Điều 6, khoản 6.7 ở trên; hoặc Bên B có thông báo bằng văn bản đến Bên A về việc không còn nhu cầu sử dụng Dịch vụ TNXLNTSH của Bên A;
This Agreement is effective from 01/10/2020 and terminates its effect in accordance with the term of the Sub-Lease Agreement signed between the Parties; or within thirty (30) calendar days for the case of Article 6, clause 6.7 above; or Party B informs in writing Party A of no longer demand of using Party A's DWWDT services;
- 9.6 Hợp đồng này được làm thành bốn (04) bản gốc, mỗi Bên giữ hai (02) bản. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa tiếng Việt và tiếng Anh, thì tiếng Việt sẽ ưu tiên được áp dụng và sự mâu thuẫn sẽ được xem là lỗi dịch thuật.
This Agreement is made in four (04) original documents with each Party retains two (02) originals. In the event of contradiction between Vietnamese and English version, the Vietnamese shall prevail and the contradiction shall be treated as translation errors.

ĐỀ XÁC NHẬN, các Bên cùng thực hiện Hợp đồng này vào ngày tháng năm được ghi ở trên.
IN WITNESS WHEREOF the Parties have executed this Agreement the day and year first
herein above written.

THAY MẶT BÊN A:
For and on behalf of Party A:




Đã ký: Ông Au Sing Choy
Signed by: Mr. Au Sing Choy
Chức vụ: Tổng Giám đốc
Designation: General Director

THAY MẶT BÊN B:
For and on behalf of Party B:




Đã ký: Bà Đỗ Thị Huệ
Signed by: Ms. Do Thi Hue
Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc
Designation: Deputy General Director

PHỤ LỤC A
ĐIỂM ĐẦU NỐI NƯỚC THẢI SINH HOẠT
APPENDIX A
DOMESTIC WASTEWATER CONNECTION POINTS

PHỤ LỤC B
TIÊU CHUẨN ĐẦU VÀO NƯỚC THẢI SINH HOẠT KCN NỘI BÀI
“TIÊU CHUẨN NỘI BÀI”
APPENDIX B
NBIZ DOMESTIC WASTEWATER INPUT STANDARD
“NBIZ STANDARD”

PHỤ LỤC C
THỎA THUẬN BỔ SUNG CỦA HỢP ĐỒNG
TIẾP TỤC XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT
APPENDIX C
ANNEX TO AGREEMENT
FURTHER TREATMENT OF DOMESTIC WASTEWATER

PHỤ LỤC D
BẢN VẼ HỆ THỐNG MƯƠNG HỒ CỦA KCN NỘI BÀI
APPENDIX D
NBIZ CANAL DRAWING

Rain water collection point: 12.3.4

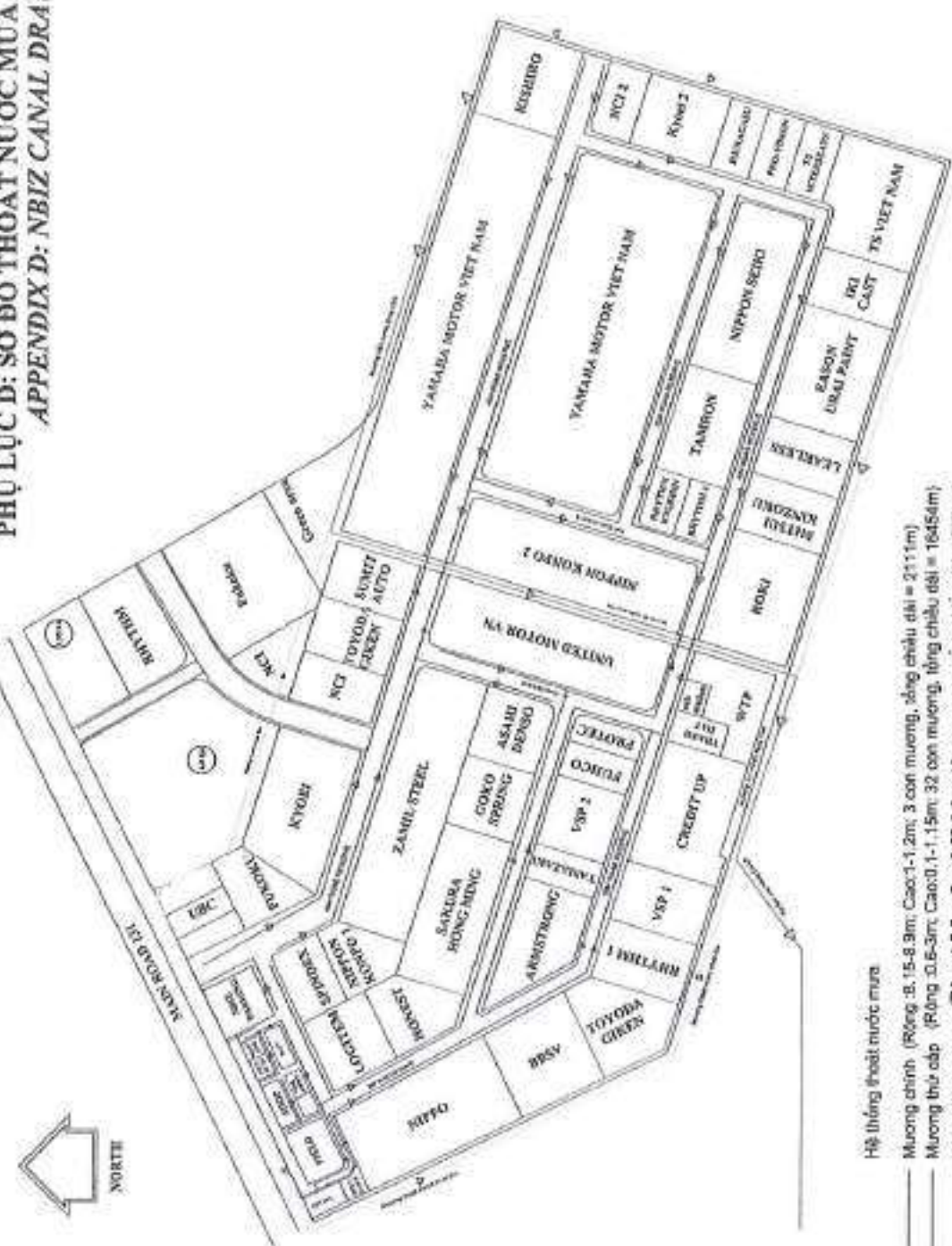


PHỤ LỤC B: TIÊU CHUẨN NƯỚC THẢI SINH HOẠT ĐẦU VÀO KCN NỘI BÀI
"TIÊU CHUẨN KCN NỘI BÀI"

APPENDIX B: NBIZ DOMESTIC WASTEWATER INPUT STANDARD
"NBIZ STANDARD"

STT	Các thông số <i>Parameters</i>	Đơn vị <i>Unit</i>	QCVN 14: 2008 Cột B <i>Column B</i>	Giấy phép xả thải của Nội Bãi <i>NBD's discharge license</i>	Tiêu chuẩn nước thải sinh hoạt đầu vào KCN Nội Bài - NBIZ <i>Standard</i> (Giới hạn tối đa cho phép <i>Allowable maximum limit</i>)
1	pH	mg/l	5.5 - 9.0	5.5-9.0	5.5 - 9.0
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50	45	240
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) <i>Total suspended solids (TSS)</i>	mg/l	100	90	200
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) <i>Total dissolved solids (TDS)</i>	mg/l	1000	900	1200
5	Sunfua (tính theo H ₂ S) <i>Sulfide (in H₂S)</i>	mg/l	4	0.45	4
6	Amoni (tính theo N) <i>Ammonia (in N)</i>	mg/l	10	9	10
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N) <i>Nitrate (NO₃⁻) (in N)</i>	mg/l	50	-	60
8	Dầu mỡ động thực vật <i>Animal & Plant Grease</i>	mg/l	20	20	20
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt <i>Surfactant</i>	mg/l	10	-	20
10	Phot phat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P) <i>Photphates (PO₄³⁻) (in P)</i>	mg/l	10	-	10
11	Tổng Coliform <i>Total Coliform</i>	MPN/100ml	5000	5000	<10 ⁶

PRODUCED BY AN AUTODESK EDUCATIONAL PRODUCT
 PHỤ LỤC D: SƠ ĐỒ THOÁT NƯỚC MƯA KCN NỘI BÀI
 APPENDIX D: NBIZ CANAL DRAWING



- Hệ thống thoát nước mưa
- Mương chính (Rộng: 8, 15-8.9m; Cao: 1-1.2m; 3 con mương, tổng chiều dài = 2111m)
 - Mương thứ cấp (Rộng: 0.6-3m; Cao: 0.1-1.15m; 32 con mương, tổng chiều dài = 16454m)
 - Mương vòng ngoài (Rộng: 1.5-5m; Cao: 0.55-0.8m; 10 con mương, tổng chiều dài = 3974m)
 - Mương cống cống



PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG CUNG CẤP NƯỚC
ANNEX TO THE WATER SUPPLY CONTRACT

(Số/ No.: 236/NBD/2020)

Phụ lục Hợp đồng Cung cấp Nước này được lập ngày 14 tháng 09 năm 2020 tại Hà Nội (sau đây được gọi chung là "Phụ lục") giữa:

This Annex to the Water Supply Contract is made this day 14th September 2020 in Hanoi (hereinafter referred to as the "Annex") between:

BÊN A : **CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN NỘI BÀI**
PARTY A : **NOI BAI DEVELOPMENT CORP., LTD**
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, Hà Nội.
Address : *Noi Bai Industrial Zone, Quang Tien Commune, Soc Son District, Hanoi.*
Giấy chứng nhận đầu tư số : 012043000093 do Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội chứng nhận lần thứ nhất ngày 28/01/2008 và chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 28/01/2011.
Investment Certificate no. : *012043000093 certified 1st time on 28/01/2008 and certified with 3rd amendment on 28/01/2011 by Hanoi Industrial and Export Processing Zones Authorities.*
Đại diện hợp pháp : Ông Au Sing Choy Chức vụ: Tổng Giám đốc
Legal representative : *Mr. Au Sing Choy* *Title: General Director*
Điện thoại/ Tel : (024) 35820333 Fax: (024) 35820330
Tài khoản ngân hàng : 2020888-003 tại Ngân hàng Indovina, Chi nhánh Hà Nội
Bank account : *2020888-003 at Indovina Bank, Hanoi Branch*
Mã số thuế : 0100113991
Tax code



Và/ And:

BÊN B : **CÔNG TY TNHH HONEST VIỆT NAM**
PARTY B : **HONEST VIETNAM COMPANY LIMITED**
Địa chỉ : Lô 8B và 8C, Khu Công nghiệp Nội Bài, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Address : *Lot 8B and 8C, Noi Bai Industrial Zone, Soc Son District, Hanoi, Vietnam*
Giấy chứng nhận đầu tư số : 012043000088 do Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội chứng nhận lần đầu ngày 26/12/2007 và chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 25/07/2011
Investment Certificate no. : *012043000088 certified 1st time on 26/12/2007 and certified with 3rd amendment on 25/07/2011 by Hanoi Industrial and Export Processing Zones Authority*
Đại diện hợp pháp : Bà: Đỗ Thị Huệ Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc
Legal representative : *Ms. Do Thi Hue* *Title: Deputy General Director*
Điện thoại/ Tel : 024 35822456 Fax: 024-
Tài khoản ngân hàng :
Bank account :
Mã số thuế/ Tax code : 0101945801

Bên A và Bên B sau đây được gọi riêng là “Bên” và gọi chung là “các Bên”.

Party A and Party B hereafter referred to individually as the “Party” and collectively as the “Parties”.

Căn cứ vào:

Based on:

- Hợp đồng Cung cấp Nước ký giữa các Bên ngày 15/09/2011 (sau đây được gọi là “**Hợp đồng**”);
The Water Supply Contract signed between the Parties on 15/09/2011 (hereinafter referred to as the “Contract”);
- Công văn số 325/NBD/2013 ngày 16/10/2013 của Bên A về việc cập nhật thông tin giá nước mới (sau đây được gọi là “**Công văn số 325/NBD/2013**”);
Party A’s Letter no. 325/NBD/2013 on 16/10/2013 on update of water price increase (hereinafter referred to as the “Letter no. 325/NBD/2013”);
- Nghị định 80/2014/NĐ-CP ngày 06/08/2014 về thoát nước và xử lý nước thải (các Bên cần ký kết hợp đồng thoát nước và xử lý nước thải riêng biệt) (sau đây được gọi là “**Nghị định 80/2014/NĐ-CP**”);
The Decree 80/2014/ND-CP on 06/08/2014 on wastewater drainage and treatment (the Parties are required to sign separated agreements on wastewater drainage and treatment) (hereinafter referred to as the “Decree 80/2014/ND-CP”).

các Bên ở đây cùng đồng ý như sau:

The Parties hereto agree as the following:

- I. Theo Hợp đồng, Công văn số 325/NBD/2013, hiện nay, Bên B đang thanh toán đến Bên A tiền nước sạch bao gồm tiền xử lý nước thải sinh hoạt, được chi tiết như sau:
According to the Contract, the Letter no. 325/NBD/2013, currently, Party B is paying to Party A the clean water charge, including domestic wastewater treatment fee, detailed as follows:

Diễn giải	Số tiền (VNĐ)
Tiền nước sạch bao gồm tiền xử lý nước thải sinh hoạt, trong đó: <i>The clean water charge, including domestic wastewater treatment fee, among:</i>	24.028
1. Tiền nước sạch là: <i>Clean water charge:</i>	19.204
2. Tiền xử lý nước thải sinh hoạt là: <i>Domestic wastewater treatment fee:</i>	4.824

- II. Nay theo Nghị định 80/2014/NĐ-CP, các Bên ký kết Hợp đồng thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt riêng biệt, nên từ nay trong Hợp đồng sẽ không nêu tiền thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt, mà chỉ nêu tiền nước sạch (19.204 đồng/m³).
Now, required by Decree 80/2014/ND-CP, the Parties sign separately a domestic wastewater drainage and treatment agreement, thus, from now on, the Contract won’t mention the domestic wastewater drainage and treatment fee, but the clean water charge only (VND 19,204/m³).
- III. Vì vậy các Bên thống nhất thay đổi nội dung của Điều 2 “**Phí**”, Khoản 2.1 của Hợp đồng, cụ thể là:
Therefore, the Parties agree to change the content of Article 2 “Charge”, Clause 2.1 of the Contract, detailed as follows:

"2.1. Bên B tiếp tục có trách nhiệm thanh toán tiền nước dựa trên mức tiêu thụ thực tế. Giá hiện hành sẽ như sau:

Hiệu lực từ ngày 01/10/2020: 19.204 đồng/m³

Lưu ý: Chưa bao gồm thuế GTGT. Giá nước không bao gồm giá thoát nước và xử lý nước thải.

2.1. *Party B continues to be responsible for payment of water charge based on the actual consumption. The prevailing rate shall be as follows:*

Effective on 01/10/2020: VND 19,204/m³

Note: VAT not included. The water charges exclude the price of wastewater drainage and treatment."

IV. Bổ sung Khoản 4.10 cho Điều 4 "**Điều khoản chung**" của Hợp đồng:

To supplement Clause 4.10 to Article 4 "General Conditions" of the Contract:

"4.10 Trong trường hợp đồng hồ nước được lắp đặt bởi Bên A, tại điểm đầu nối nước tới Bên B, chạy không chính xác hoặc bị hỏng, khi Bên A hoặc/và Bên B phát hiện và xác nhận bằng biên bản, thì khối lượng nước tiêu thụ của Bên B tại tháng mà đồng hồ nước bị hỏng sẽ được tính bằng lượng nước tiêu thụ trung bình của ba (03) tháng liền kề trước đó (ngoại trừ tháng Tết nguyên đán) theo đơn vị thông thường là ba mươi (30) ngày/tháng.

4.10 *In the case that the water meter installed by Party A, at the water connection point to Party B, does not run accurately or is broken, when detected and confirmed by Party A or/and Party B with a minutes, the consumed water volume of Party B of the month that water meter is faulty shall be the average of previous three (03) months water consumption volume (except the month of Tet traditional holidays) with the typical unit of thirty (30) days per month."*

V. Tất cả các điều khoản và điều kiện khác trong Hợp đồng không thay đổi.

All the other terms and conditions under the Contract shall be unchanged.

Phụ lục này có hiệu lực kể từ ngày 01/10/2020 và được lập thành bốn (04) bản gốc. Mỗi bên giữ hai (02) bản. Nếu có sự mâu thuẫn giữa tiếng Việt và tiếng Anh, thì tiếng Việt sẽ được ưu tiên để áp dụng.

This Annex is effective from 01/10/2020 and made into four (04) originals. Each party shall retain two (02) originals. If there is any contradiction between Vietnamese and English, the Vietnamese shall prevail.

Đại diện BÊN A

On behalf of PARTY A



Phó Tổng Giám đốc
General Director

Đại diện BÊN B

On behalf of PARTY B



Phó Tổng Giám đốc
Deputy General Director



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01.22/SC - HONEST

HỢP ĐỒNG

THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP

- Căn cứ luật số 55/2014/QH13 Luật Bảo vệ Môi trường ban hành ngày 23 tháng 06 năm 2014 và có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 được quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua.
- Căn cứ Nghị Định số 38/2015/NĐ-CP ngày 15/6/2015 của Chính Phủ về quản lý chất thải và phế liệu.
- Căn cứ Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015, về quản lý chất thải nguy hại.
- Căn cứ đề nghị của Công ty TNHH Honest Việt Nam về việc thi gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp.

Hôm nay ngày 03/01/2022 tại văn phòng Công ty TNHH Môi trường Sông Công.

Bên A: CÔNG TY TNHH HONEST VIỆT NAM

Địa chỉ : Lô 8B,8C - KCN Nội Bài, Quang Tiến, Sóc Sơn, Hà Nội.
Người đại diện : Bà Đỗ Thị Huệ Chức vụ: Phó Tổng Giám Đốc
Điện thoại : 04.3582 2456 Fax: 04.3582 2458
Tài khoản : Tại ngân hàng
Mã số thuế : 0101945801

Bên B: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SÔNG CÔNG

Địa chỉ : Thôn Tân Mỹ 2, xã Tân Quang, TP Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.
Người đại diện : Bà BÙI THỊ HƯƠNG Chức vụ: Giám đốc.
Điện thoại : 0983.691.668 Fax: 0243-2068067
Tài khoản : 0961000555888 Tại ngân hàng Vietcombank - CN Đông Anh
Mã số thuế : 4601328385

Hai bên thống nhất thỏa thuận nội dung hợp đồng như sau:

Điều 1: Bên A thuê Bên B thực hiện những công việc sau:

Thu gom, vận chuyển, lưu giữ, xử lý chất thải công nghiệp (bao gồm chất thải nguy hại và không nguy hại, chất thải y tế) phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty TNHH Honest Việt Nam theo đúng các quy định về quản lý chất thải và bảo vệ môi trường của pháp luật Việt Nam hiện hành.

Điều 2: Đặc tính chất thải, địa điểm, thời gian giao nhận, phương tiện vận chuyển:

1. Đặc tính chất thải: Chất thải công nghiệp (Bao gồm chất thải nguy hại và không nguy hại, chất thải y tế) phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH Honest Việt Nam. Các chất thải có thể ở dạng rắn, bùn hoặc lỏng.



2. Địa điểm giao nhận chất thải tại Công ty TNHH Honest Việt Nam, địa chỉ: Lô 8B,8C - KCN Nội Bài, Quang Tiến, Sóc Sơn, Hà Nội

3. Địa điểm lưu giữ, xử lý chất thải: Công ty TNHH Môi trường Sông Công, thôn Tân Mỹ 2, xã Tân Quang, TP Sông Công, tỉnh Thái Nguyên..

4. Thời gian giao nhận: Bên A báo trước cho Bên B mỗi giai đoạn thực hiện trước 01 ngày.

5. Phương tiện vận chuyển: Bên B chịu trách nhiệm về phương tiện vận chuyển chuyên dụng và nhân công bốc xếp.

Điều 3: Đơn giá và thể thức thanh toán:

1. Đơn giá cụ thể theo bảng sau:

TT	Tên chất thải	ĐVT	Trạng thái	Mã CTNH	Đơn giá xử lý (VNĐ)
1	Dầu thải	Kg	Lỏng	17 06 02	4.000
2	Giẻ lau, gang tay dính dầu mỡ	Kg	Rắn	18 02 01	4.500
3	Nước sơn thải	Kg	Lỏng	08 01 04	4.000
4	Dung dịch Trichethylen thải	Kg	Lỏng	19 03 02	4.500
5	Nước rửa dính dầu mỡ	Kg	Lỏng	17 05 05	4.000
6	Cao su thải dính mỡ	Kg	Rắn	19 03 02	4.500
7	Mỡ thải	Kg	Lỏng	17 07 04	4.500
8	Bột hạt đánh gi	Kg	Rắn	07 03 08	4.000
9	Bao bì cứng thải (Bao gồm các bình chứa, thùng hộp, vỏ lon rỗng)	Kg	Rắn	18 01 02	4.000
10	Pin, ắc quy thải	Kg	Rắn	16 01 12	3.000
11	Bóng đèn huỳnh quang	Kg	Rắn	16 01 06	3.000
12	Hút bể phốt	M ³	Lỏng		500.000
13	Rác thải sinh hoạt	Kg			600

Ghi chú:

- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT 10%
 - Đơn giá trên sẽ được điều chỉnh lại theo sự thay đổi của thị trường thông qua đàm phán và nhất trí giữa hai bên bằng văn bản.
2. Hai bên căn cứ vào khối lượng thực tế để lập biên bản giao nhận chất thải cho từng chuyến, cuối tháng lập bảng kê hai bên cùng đối chiếu và xác nhận khối lượng cho từng tháng để làm cơ sở thanh toán.

3. Phương thức thanh toán:

- Việc thanh toán được thực hiện bằng Việt Nam đồng (VND).
- Hình thức thanh toán bằng chuyển khoản, căn cứ trên khối lượng được thu gom, vận chuyển và xử lý nạo vét theo biên bản giao nhận giữa hai Bên.
- Căn cứ trên khối lượng chất thải được thu gom, vận chuyển và xử lý theo biên bản giao nhận giữa hai Bên, việc thanh toán được thực hiện sau 10 (mười) ngày kể từ ngày hai bên tiến hành chốt công nợ hàng tháng và bên A nhận được hóa đơn tài chính hợp lệ.

Điều 4. Trách nhiệm và quyền lợi của các Bên:

1. Trách nhiệm và quyền lợi của Bên A:

- Bên A có trách nhiệm phân loại và lưu giữ tạm các loại chất thải theo quy định.
- Đảm bảo thành phần chất thải giao nhận đúng theo hợp đồng.
- Thông báo thời gian thu gom chất thải cho Bên B theo kế hoạch hoặc trường hợp khẩn cấp trước 4 giờ vào các ngày làm việc trong tuần.
- Bố trí đường đi đến các địa điểm thu gom chất thải thuận tiện, không bị cản trở.
- Bố trí xe nâng hỗ trợ bên B xếp các thùng đựng chất thải nặng lên phương tiện vận chuyển.
- Cử cán bộ chuyên môn giám sát và phối hợp thực hiện hợp đồng và giải quyết các vấn đề phát sinh nếu có, nhưng không ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng của Bên B.
- Đảm bảo các chi tiết máy, thiết bị, tài sản còn sử dụng được không lẫn trong chất thải bàn giao cho Bên B.
- Cử người hướng dẫn nội quy, quy định Công ty TNHH Honest Việt Nam cho nhân viên của Bên B vào thu gom chất thải.
- Lập, ký xác nhận và chuyển giao đầy đủ chứng từ CTNH cho bên B sau mỗi lần bên B vận chuyển chất thải theo đúng quy định tại Thông tư 36/2015/TT-BTNMT
- Thanh toán cho Bên B theo đúng thời hạn đã nêu trong hợp đồng.

2. Trách nhiệm và quyền lợi của Bên B

- Cung cấp cho Bên A đầy đủ các loại giấy phép hành nghề vận chuyển, xử lý và tiêu hủy chất thải nguy hại.
- Có trách nhiệm tuân thủ và thực hiện các quy định của pháp luật liên quan đến việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải:
 - Nghị Định số 38/2015/NĐ-CP.
 - Thông tư 36/2015/TT-BTNMT, ngày 30 tháng 6 năm 2015
 - Luật bảo vệ môi trường của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 55/2015-QH13, Hiệu lực ngày 01/01/2015.

- c. Có trách nhiệm xuất trình cho bên A hợp đồng liên doanh với bên thứ ba về việc xử lý những chất thải nguy hại mà Bên B không được phép xử lý.
- d. Chịu trách nhiệm tổ chức nhân công thực hiện việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải an toàn theo kế hoạch và phương án đã thống nhất giữa hai Bên, tuân thủ các nội quy và quy định của Bên A và phù hợp với pháp luật hiện hành.
- e. Cử Cán Bộ chuyên môn giám sát khối lượng chất thải giao nhận, phối hợp trong việc thực hiện hợp đồng và giải quyết các vấn đề phát sinh (nếu có).
- f. Có trách nhiệm kiểm tra các tài liệu liên quan đến thành phần chất thải trong hợp đồng do Bên A cung cấp. Trong trường hợp phát hiện ra sự sai lệch hoặc không phù hợp thì hai Bên sẽ cùng nhau thương lượng để giải quyết theo đúng quy định hiện hành.
- g. Có trách nhiệm xác nhận hoàn thành việc xử lý vào "Chứng từ chất thải nguy hại" và xuất hóa đơn tài chính hợp lệ đúng thời hạn.

Điều 5: Trọng tài

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có thay đổi, vướng mắc thì hai bên cùng bàn bạc, thương lượng và giải quyết thỏa đáng bằng văn bản. Nếu không giải quyết được sẽ đưa ra Toà án Kinh tế Thành phố Hà Nội giải quyết. Phán quyết của toà án là quyết định cuối cùng buộc hai bên phải thực hiện. Chi phí xét xử và chi phí có liên quan do bên thua kiện chịu.

Điều 6: Trường hợp bất khả kháng

- a. Bất khả kháng: là sự kiện nằm ngoài khả năng kiểm soát và không liên quan đến sự sai phạm hoặc thiếu trách nhiệm của hai bên. Những sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm: bạo loạn, chiến tranh, cháy, lụt, động đất, dịch bệnh, cấm vận vận tải.
- b. Nếu bất khả kháng xảy ra, bên xảy ra bất khả kháng phải nhanh chóng thông báo bằng văn bản cho bên kia về hoàn cảnh và nguyên nhân gây ra sự kiện đó trong vòng 7 ngày kể từ ngày xảy ra sự cố.
- c. Trường hợp bất khả kháng kéo dài sau 30 ngày, hai bên sẽ gặp nhau để tìm biện pháp giải quyết.

Điều 7: Các điều khoản chung:

- 1. Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản của hợp đồng này, trong khi thực hiện nếu có vấn đề vướng mắc hai bên phải chủ động gặp nhau để giải quyết và thống nhất bằng văn bản, không làm tổn hại đến lợi ích của mỗi bên.
- 2. Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực không được tự ý chấm dứt hợp đồng.
- 3. Mọi sửa đổi bổ xung của hợp đồng chỉ có giá trị khi có đầy đủ chữ ký xác nhận của đại diện có thẩm quyền ở cả hai bên.
- 4. Mọi tranh chấp phát sinh từ hợp đồng này nếu các bên không thương lượng và hoà giải được với nhau sẽ được giải quyết tại toà án kinh tế nơi Bên B đặt trụ sở giao dịch, án phí do bên thua kiện chịu.

Điều 8: Hiệu lực của hợp đồng:

1. Hợp đồng này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký. Hết hạn hợp đồng, nếu một trong hai bên không có ý kiến gì bổ xung, thì mặc nhiên hợp đồng được gia hạn thêm 01 năm cho các năm tiếp theo.
2. Hợp đồng này chỉ có giá trị đối với hai Bên (A và B), không có hiệu lực với bất cứ Bên thứ ba nào khác.
3. Hợp đồng được lập thành 04 bản bằng tiếng Việt Nam, mỗi bên giữ 02 bản và có giá trị pháp lý như nhau./.

ĐẠI DIỆN BÊN A



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐỖ THỊ HUỆ

ĐẠI DIỆN BÊN B



GIÁM ĐỐC

Bùi Thị Hương



Hà Nội, ngày 08 tháng 4 năm 2011



SỞ ĐĂNG KÝ
CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI
Mã số QLCTNH: 01.000099.T
(Cấp lần: 2)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải:

Tên: Công ty trách nhiệm hữu hạn Honest Việt Nam

Địa chỉ văn phòng: Lô 8C, KCN Nội Bài, Xã Quang Tiến, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 043.5822456

Fax: 043.5822458

Tài khoản số: 3160211003519ZG

Tại: Ngân hàng Agribank Sóc Sơn

Giấy chứng nhận ĐKKD số: 01243000088/GCNĐC1/01/2 ngày cấp: 02/10/2008

Nơi cấp: Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội

II. Nội dung đăng ký:

Chủ nguồn thải CTNH đã đăng ký cơ sở phát sinh CTNH kèm theo danh sách CTNH và danh sách chất thải thông thường theo phụ lục kèm theo

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải:

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ Môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường có liên quan.
2. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 25 Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.
3. Các trách nhiệm khác:
 - Đăng ký cấp lại Sổ chủ nguồn thải chất thải nguy hại khi có sự thay đổi theo quy định tại Khoản 4, Điều 16, Thông tư 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

IV. Điều khoản thi hành:

Sổ đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động. *[Signature]*

Nơi nhận:

- Như phần I;
- Lưu: CCMT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



[Signature]
Phạm Văn Khánh

PHỤ LỤC

(Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải mã số QLCTNH: 01.000099.T
do Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cấp ngày 01 tháng 1 năm 2011)

1. Cơ sở phát sinh CTNH

Tên: Công ty trách nhiệm hữu hạn Honest Việt Nam

Địa chỉ văn phòng: Lô 8C, KCN Nội Bài, Xã Quang Tiến, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 043.5822456

Fax: 043.5822458

2. Danh sách CTNH đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/năm)	Số lượng (lít/năm)	Mã CTNH
1	Dầu thải	Lỏng		4.000	17 06 01
2	Giẻ lau, găng tay dính dầu, mỡ	Rắn	8.000		18 02 01
3	Nước sơn thải	Lỏng		8.000	08 01 04
4	Dung dịch tẩy rửa (Trichethylen) thải	Lỏng		4.000	07 01 06
5	Nước rửa dính dầu, mỡ	Lỏng		600	19 10 01
6	Cao su thải dính mỡ	Rắn	15.000		19 03 02
7	Mỡ thải	Rắn	2.000		07 03 06
8	Bột hạt đánh gi	Rắn	1.500		07 03 08
9	Kim loại dính dầu, mỡ	Rắn	100		11 04 02
10	Bao bì cứng bằng kim loại thải (vỏ thùng, vỏ hộp)	Rắn	200		18 01 02
11	Pin, ắc quy thải	Rắn	10		19 06 01
12	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	10		16 01 06
	Tổng số		26.820	16.600	

3. Danh sách chất thải thông thường đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	Rắn	6.000
	Tổng số		6.000

4. Danh sách CTNH đã đăng ký tự xử lý CTNH tại cơ sở: không có**5. Bộ hồ sơ kèm theo Sổ đăng ký:**

Bộ hồ sơ đăng ký được Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội đóng dấu xác nhận trên trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Sổ đăng ký này.



HỢP ĐỒNG GIA CÔNG
Số. RAP-HVN12 ngày 01/01/2019

Bản hợp đồng gia công này được lập và có hiệu lực giữa 2 bên:

Bên thuê gia công (bên A):

Công ty cổ phần Honest

Địa chỉ: Số 1-173-1 Ainoaya, Phố Yoshikawa, Tỉnh Saitama, Nhật bản.

Người đại diện: Ông Toru Haino - Tổng giám đốc

Số hồ chiếu: TH1116131

Điện thoại: 0081-48981-6381

Fax: 0081-48981-6385

Bên nhân gia công (bên B):

Công ty TNHH Honest Việt Nam.

Địa chỉ: Lô 8B và 8C, khu công nghiệp Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam.

Người đại diện : Bà Đỗ Thị Huệ - Phó Tổng giám đốc.

Số hồ chiếu: B1520131

Điện thoại: 0084-35822456

Fax: 0084-35822458

Mục đích của bản hợp đồng này là nhằm đạt được lợi ích chung của 2 bên cũng như quy định điều khoản thực thi.

Điều 1 : Hợp tác gia công

1. Bên A đề nghị bên B gia công, tái chế phụ tùng ô tô và bên B đã chấp thuận lời đề nghị này.
2. Hai bên thống nhất những điều chưa được đề cập trong bản hợp đồng và các Bản đăng ký đi kèm của hợp đồng này sẽ được 2 bên thỏa thuận và thống nhất bằng Phụ lục khác.

Điều 2 : Cung cấp nguyên vật liệu và các điều kiện liên quan

1. Bên A sẽ cung cấp miễn phí cho bên B các nguyên vật liệu là các loại Nguyên liệu chính là Phụ tùng ô tô đã qua sử dụng, Phụ tùng ô tô mới ở dạng thô hoặc chưa hoàn thiện cần gia công tinh để thành thành phẩm và các linh kiện thay thế và lắp ráp để phục vụ cho quy trình gia công (phụ liệu). Tên nguyên liệu chính và phụ liệu theo Danh sách nguyên phụ liệu (đính kèm). Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh thêm nguyên liệu và phụ liệu mới chưa có tên trong Danh sách nguyên phụ liệu đính kèm này thì sẽ được 2 bên thỏa thuận bổ sung thêm bằng các Phụ lục.
2. Nguyên vật liệu chính và Phụ liệu được gửi từ Nhật và một số nước khác theo chỉ định của bên A.
3. Ngay khi nhận được nguyên vật liệu mà bên A cung cấp, bên B phải có trách nhiệm nhận và kiểm tra những nguyên vật liệu đó. Sau đó lập và gửi bằng đường Fax hoặc E-mail báo cáo chi tiết về số lượng thực tế nhận được.

4. Bên B chỉ được phép sử dụng các nguyên vật liệu mà bên A cung cấp để gia công cho bên A. Ngoài ra, nghiêm cấm bên B sử dụng các nguyên vật liệu này vào bất kỳ mục đích nào khác.
5. Bên A sẽ cung cấp miễn phí cho bên B một số công cụ dụng cụ chuyên dụng phục vụ cho quy trình gia công theo yêu cầu của bên B.
6. Bên A sẽ gửi cho bên B miễn phí một số thiết bị khi cần thiết
7. Ngoài những thiết bị được Bên A cung cấp cho, Bên B cũng phải tự trang bị một số máy móc cơ bản khác cần thiết cho quy trình gia công. Và phải tự cung ứng một số vật tư tiêu hao phục vụ cho quy trình gia công.
8. Định mức sử dụng và tỷ lệ hư hỏng hao hụt nguyên liệu, linh kiện thay thế của các mã hàng sẽ do bên B căn cứ vào thực tế để tính toán và báo cáo cho bên A trước khi xuất mã hàng đó .
9. Cho phép chuyển toàn bộ các Nguyên vật liệu, Linh kiện thay thế, Vật tư tiêu hao chưa sử dụng hết từ Hợp đồng gia công RAP-HVN11 (01/01/2018) sang thực hiện tiếp tục ở Hợp đồng gia công RAP-HVN12 (01/01/2019) .
10. Quy định về Xử lý các loại linh kiện cũ phát sinh trong quá trình thay thế những cái mới :
 - + Đối với các linh kiện còn giá trị thương mại có tên như sau : Vòng bi, Vỏ bọc khớp nối và một số linh kiện khác phải tái xuất về trả về Bên A.
 - + Đối với phế thải dính dầu mỡ, không còn giá trị thương mại thuộc rác thải nguy hại Bên B sẽ chịu trách nhiệm thuê đơn vị có chức năng để xử lý tiêu hủy .

Điều 3 : Quyền sở hữu

Tất cả những nguyên vật liệu mà bên A cung cấp và các loại bán thành phẩm, thành phẩm đều thuộc về bên A. Bên A có quyền sở hữu tất cả những nguyên vật liệu và những sản phẩm đó. Bên B là người bảo quản, quản lý những nguyên vật liệu và những sản phẩm đó.

Điều 4 : Báo cáo sản xuất

Bên B vào ngày làm việc thứ 3 của tháng sẽ trình cho bên A bản báo cáo sản xuất bằng văn bản thể hiện số lượng mỗi loại sản phẩm sản xuất được của tháng trước.

Điều 5: Quy định về Nguyên vật liệu không đúng quy cách; Sản phẩm bị hỏng ; sản phẩm và nguyên vật liệu bị mất, thất lạc hoặc bị thiếu:

1. Nguyên vật liệu mà bên A gửi sang cho bên B nếu không đúng quy cách

hoặc không đạt chất lượng để gia công, Bên B có quyền gửi trả lại bên A. Trong trường hợp này để tiện cho thanh toán, chi phí gửi trả lại sẽ do bên B chịu.

2. Sản phẩm sau khi gia công mà Bên B xuất sang, Bên A phải tiến hành kiểm tra, nếu phát sinh sản phẩm hỏng hoặc không đúng theo yêu cầu của bên A, thì bên A có quyền gửi trả Bên B để yêu cầu sửa chữa sai hỏng miễn phí. Để tiện cho thanh toán, chi phí gửi trả hàng để sửa chữa sai hỏng sẽ do bên A chịu. Và chi phí gửi trả lại hàng sau khi đã sửa chữa sai hỏng cho bên A sẽ do bên B chịu.
3. Khi nguyên liệu hay sản phẩm bị mất, thất lạc hoặc bị thiếu được phát hiện ra sau khi xuất hàng, bên A hoặc Bên B sẽ phải chịu trách nhiệm giao nộp bù đúng số lượng bị mất, bị thất lạc, bị thiếu cho bên kia.

Điều 6: Hỗ trợ kỹ thuật

1. Bên A sẽ hỗ trợ kỹ thuật cho bên B bằng việc cung cấp những tài liệu kỹ thuật để sản xuất. Trong trường hợp bên B có nhu cầu cần kỹ sư sang hỗ trợ thì bên A sẽ phái cử kỹ sư có trình độ kỹ thuật cao sang hỗ trợ.

Trong trường hợp phái cử kỹ sư sang thì chi phí như (tiền lương, phụ cấp, chi phí đi lại vv..) cho các kỹ sư hỗ trợ sẽ được cả 2 bên thỏa thuận như sau:

- + Tiền lương và phụ cấp của kỹ sư sẽ do Bên B chi trả.
- + Còn lại các chi phí đi lại, chi phí nhà ở, điện nước sẽ do cá nhân người được cử sang tự chi trả.
- + Trong trường hợp này 2 bên sẽ cùng ký Hợp đồng Hỗ trợ kỹ thuật riêng.

Điều 7: Quy định về phân chia trách nhiệm rủi ro, ghi nhận nợ và doanh thu, quy định về thanh toán:

(1) Phân chia trách nhiệm rủi ro.

- Đối với hàng hóa là nguyên liệu được gửi đi từ bên A hoặc các nhà cung cấp của bên A thì bên A sẽ chịu trách nhiệm về rủi ro đến lúc hàng hóa cập cảng của bên B. Kể từ lúc cập cảng thì bên B sẽ chịu trách nhiệm cho các rủi ro nếu có.

- Đối với hàng hóa là hàng đã được gia công (hàng thành phẩm) được gửi đi từ Bên B sẽ chịu trách nhiệm đối với các rủi ro kể từ khi hàng rời nhà máy bên B đến khi hàng cập cảng bên A (là cảng bên A chỉ định).

(2) Quy định ghi nhận nợ và doanh thu.

- Ngày ghi nhận doanh thu giữa 2 bên A và B là ngày tàu cập cảng (Cảng mà bên A chỉ định).
- Dựa vào ngày cập cảng ghi trên Giấy báo hàng đến của hãng tàu

(Arrival Notice), Bên A sẽ thực hiện ghi nhận giá trị lô hàng như 1 khoản Nợ với bên B. Đồng thời Bên B cũng thực hiện ghi nhận doanh thu của mình

(3) Quy định về thanh toán.

- Thanh toán bằng Chuyển khoản.
- Bên A phải thanh toán cho bên B trong vòng 90 ngày kể từ ngày lô hàng của bên B cập cảng theo giấy báo hàng đến của hãng tàu (Arrival Notice).

Điều 8: Quyền yêu cầu của bên A về số lượng và mức độ gia công các sản phẩm.

- Do bên A có nhiều thị trường. Mỗi thị trường đòi hỏi một chất lượng khác nhau theo giá cả khác nhau. Nên yêu cầu về mức độ gia công cho từng loại chất lượng là khác nhau. Vì vậy, để phù hợp với nhu cầu của từng thị trường bên A sẽ đưa ra Bản yêu cầu về số lượng và mức độ gia công các sản phẩm cho bên B.

- Cứ đầu hàng tháng bên A sẽ gửi bằng đường Fax hoặc E-mail Bản yêu cầu về số lượng và mức độ gia công các loại sản phẩm cho Bên B. Dựa vào Bản yêu cầu đó Bên B sẽ tiến hành gia công theo đúng yêu cầu.

Điều 9: Sản phẩm gia công và Đơn giá gia công :

- Danh mục các loại sản phẩm gia công và Đơn giá gia công theo phụ lục đính kèm của hợp đồng (Phụ lục đính kèm).
- Khi có thêm loại sản phẩm gia công mới và đơn giá gia công chưa được quy định trong bản phụ lục nêu trên thì hai bên thống nhất sẽ bổ sung bằng một Phụ lục khác.
- Đơn giá gia công sẽ được điều chỉnh khi có sự thỏa thuận của 2 Bên và được bổ sung vào Hợp đồng gia công bằng các Phụ lục khác.

Điều 10: Quyền kiểm tra của bên A

Bên B đồng ý cho bên A có quyền vào nhà máy, văn phòng, phòng bán hàng của bên B bất cứ thời điểm nào. Và bên B cũng đồng ý là bên A có quyền kiểm tra điều kiện làm việc, điều kiện kho bãi bảo quản nguyên vật liệu cũng như hàng bán thành phẩm và hàng thành phẩm. Bên B sẽ hợp tác với bên A để thực hiện việc kiểm tra này.

Điều 11: Nghĩa vụ bảo mật

1. Bên B không được phép để lộ cho bên thứ 3 biết bí quyết liên quan đến công nghệ gia công phụ tùng ô tô trong thời hạn bản thoả thuận này có hiệu lực và thậm chí kể cả sau khi hiệu lực bản thoả thuận này kết thúc.
2. Bên B không được phép tái chế phụ tùng ô tô cho bên thứ 3 hoặc bán sản phẩm tái chế cho bên thứ 3.
3. Khi bên B vi phạm điều 11 mục 2 và làm bên A bị thiệt hại từ việc vi phạm này, bên A có thể khiếu nại bên B đòi bồi thường thiệt hại.

Điều 12. Chấm dứt hợp đồng gia công

a, Đơn phương chấm dứt hợp đồng: Khi có một lý do nào đó thuộc một trong những hạng mục dưới đây mà do bên A hoặc bên B gây ra, thì bên kia có quyền đơn phương chấm dứt bản Hợp đồng này ngay lập tức mà không cần thông báo trước:

1. Khi bên A hoặc B bị ngân hàng tạm thời đình chỉ các giao dịch do không thanh toán các séc và hoá đơn chứng từ.
2. Khi bên A hoặc B bị tạm thời tịch thu vì quyết định của toà án cưỡng chế thi hành thanh toán các khoản nợ hoặc tịch thu do không thanh toán.
3. Khi bên A hoặc B tuyên bố bán đấu giá vì phá sản; sát nhập vào một công ty khác; hợp tác tái chế cho bên khác.
4. Khi bên A hoặc B quyết định giảm vốn, huỷ bỏ hoặc thay đổi việc kinh doanh, giải thể hoặc thay đổi bộ máy tổ chức.
5. Khi bên A hoặc B vi phạm bất cứ một điều khoản nào của bản Hợp đồng này.

b, Chấm dứt hợp đồng theo sự thỏa thuận giữa 2 bên:

Vì lý do bất khả kháng như thiên tai, động đất, lũ lụt hoặc khủng hoảng kinh tế...vv làm cho 1 bên bị tê liệt hoạt động sản xuất kinh doanh, không còn khả năng thực hiện tiếp tục Hợp đồng gia công nữa. Trong trường hợp này việc chấm dứt hợp đồng sẽ do 2 bên cùng tiến hành thương lượng thỏa thuận các điều kiện để chấm dứt hợp đồng.

Điều 13: Thời hạn của hợp đồng

Thời hạn có hiệu lực của bản hợp đồng này là bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Điều 14: Pháp luật chủ đạo

Bản hợp đồng này tuân theo pháp luật chủ đạo của Nhật Bản và sẽ do toà án có thẩm quyền là toà án Tokyo.

-Bản hợp đồng này được lập thành 2 bộ bằng tiếng anh và 2 bộ tiếng việt nam có giá trị như nhau. Mỗi bên giữ một loại 1 bộ.

-Bản hợp đồng được lập và được ký cùng ngày 01 tháng 01 năm 2019

HONEST CO., LTD.

Toru Haino

TORU HAINO

Chức vụ: Tổng giám đốc

Ngày : Jan, 1st, 2019

HONEST VIETNAM CO., LTD.

Đỗ Thị Huệ
CÔNG TY TNHH HONEST VIETNAM
SỐ 1, PHƯỜNG SƠN

ĐỖ THỊ HUỆ

Chức vụ: Phó Tổng giám đốc

Ngày: Jan, 1st, 2019

Phụ lục (ngày 10.12.2019)

Giá hạn thời hạn của hợp đồng và sửa đổi đơn giá gia công của sản phẩm Trục truyền động cho hợp đồng gia công số RAP-HVN12 ngày 1/1/2019

Công ty cổ phần Honest Nhật Bản "Bên A" và Công ty TNHH Honest Việt Nam "Bên B" sau khi bàn thảo thỏa thuận đã đi đến quyết định gia hạn Hợp đồng gia công và sửa đổi đơn giá gia công của sản phẩm Trục Truyền động cho hợp đồng RAP-HVN12 ký ngày 01.01.2019 như sau:

1. Thời hạn của hợp đồng gia công sẽ được gia hạn đến hết ngày 31/3/2020.

2. Giá gia công của sản phẩm Trục truyền động được điều chỉnh giống như Bảng dưới đây và được áp dụng cho các lô hàng xuất khẩu từ ngày 10.12.2019 cho đến khi có thỏa thuận điều chỉnh khác. Các sản phẩm khác không nằm trong Bảng điều chỉnh giá dưới đây sẽ giữ nguyên giá hiện hành.

1. Bảng giá gia công điều chỉnh cho sản phẩm Trục Truyền Động như sau:

No.	Tên sản phẩm gia công	Loại sản phẩm	Quy định về từng loại sản phẩm	Mô tả	Đơn giá gia công -USD (trường hợp không đồng giá bằng báo tài của Bên A)	Đóng gói bằng băng hộp Carton và Miếng bìa chống tĩnh điện (vật liệu đóng gói) của Bên A loại	Chi phí đóng gói bằng hộp và túi giấy đệm của Bên A (USD)	Đơn giá gia công -USD của trường hợp đóng gói bằng vật liệu đóng gói của Bên A (đăng cho trường hợp đóng gói sản phẩm bằng bao bì mua do Bên A mua)
No.1	Trục truyền động	Thành phẩm (1)	Là loại sản phẩm được lắp ráp từ các phụ tùng mới	1.1	6	Loại hộp xo + 2 miếng bìa chống U Loại hộp nhỏ + 2 miếng bìa chống U Loại hộp nhỏ + 2 miếng bìa chống U	1.28 1.16 1.08	7.28 7.16 7.08
		Thành phẩm	Là loại sản phẩm không lắp kèm các linh phụ kiện tại chế	1.2	10	Loại hộp xo + 2 miếng bìa chống U Loại hộp nhỏ + 2 miếng bìa chống U Loại hộp nhỏ + 2 miếng bìa chống U	1.28 1.16 1.08	11.28 11.16 11.08
		Thành phẩm (2)	Là loại sản phẩm có lắp kèm phụ kiện tại chế như Outer đế chế (Nhập nội bên ngoài)	1.3	13	Loại hộp xo + 2 miếng bìa chống U Loại hộp nhỏ + 2 miếng bìa chống U Loại hộp nhỏ + 2 miếng bìa chống U	1.28 1.16 1.08	14.28 14.16 14.08

2. Quy định áp dụng:

Bảng phụ lục này là một phần không tách rời của hợp đồng gia công số RAP-HVN12 (ngày 1/1/2019), được 2 bên lập và ký cũng ngày của hợp đồng. Và có hiệu lực từ ngày 10/12/2019 cho đến khi có Phụ lục mới về điều chỉnh đơn giá do 2 bên bàn thảo.

Honest Co., Ltd

大川恵司

Okawa Keiji
General Director

Honest Viet Nam Co., Ltd
CÔNG TY TNHH HONEST
VIỆT NAM
Do Thi Hư
Vice General Director

Phụ lục hợp đồng (ngày 19/03/ 2020)

(Gia hạn thời hạn của Hợp đồng gia công số RAP-HVN12 ngày 01/01/2019 và sửa đổi nội dung của mục 10 điều 2 của Hợp đồng gia công RAP-HVN12 ngày 01/01/2019)

Công ty cổ phần Honest Nhật Bản "Bên A" và Công ty TNHH Honest Việt Nam "Bên B" sau khi bàn thảo thỏa thuận đã đi đến quyết định gia hạn Hợp đồng gia công và sửa đổi nội dung mục 10 điều 2 của hợp đồng RAP-HVN12 ký ngày 01.01.2019 như sau:

1. Thời hạn của hợp đồng gia công RAP-HVN12 sẽ được gia hạn đến hết ngày 31/3/2025.
2. Thay đổi nội dung mục 10 điều 2 của hợp đồng gia công số RAP-HVN 12 như nội dung sau :

Nội dung của mục 10 trước khi thay đổi	Nội dung của mục 10 sau khi thay đổi
Quy định về Xử lý các loại linh kiện cũ phát sinh trong quá trình thay thế những cái mới : + Đối với những linh kiện còn giá trị thương mại có tên như sau : Vòng bi, Vô béc khớp nối và một số linh kiện khác.... Phải tái xuất trả về bên A. + Đối với phế thải dính dầu mỡ nguy hại Bên B sẽ chịu trách nhiệm thuê đơn vị có chức năng để xử lý tiêu hủy.	Quy định về xử lý các phế liệu (linh kiện cũ) phát sinh ra khi thay thế bằng linh kiện mới và những nguyên liệu hư hỏng (bao gồm nguyên liệu và linh kiện nhập khẩu về nhưng bị hỏng không thể gia công được) như sau : + Đối với các phế liệu có giá trị thương mại (là những linh kiện phát cũ phát sinh ra khi thay thế mới): Cho phép Công ty TNHH Honest Việt Nam (Bên B) toàn quyền quyết định xử lý hủy và xuất bán phế liệu sau hủy tại Việt Nam. + Đối với các Nguyên liệu và linh kiện bị hư hỏng không thể gia công nhưng vẫn còn giá trị thương mại mà bên A-Công ty cổ phần Honest không yêu cầu xuất trả: Cho phép Công ty TNHH Honest Việt Nam (Bên B) toàn quyền quyết định xử lý hủy và xuất bán phế liệu sau hủy tại Việt Nam. +Đối với các phế liệu là phế thải dính dầu mỡ, không có giá trị thương mại thuộc rác thải nguy hại như Giăng dẹt, Cao su dẹt, Phốt ...: Bên B – Công ty TNHH Honest Việt nam sẽ chịu trách nhiệm thuê cơ quan chức năng xử lý

Bản Phụ lục này là một phần không tách rời của Hợp đồng gia công số RAP-HVN12 ngày 01/01/2019, được lập và ký cùng ngày 19/3/2020.

Phụ lục này có hiệu lực từ ngày 19/03/2020 cho đến khi có thỏa thuận khác giữa hai bên A và B.

Honest Co., Ltd

大川恵司

Okawa Keiji

General Director

Honest Viet Nam Co., Ltd



Vice General Director

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC SƠ HỦY, TIÊU HỦY HÀNG HÓA

Số: 0123/HONEST-CNX



Căn cứ Bộ luật Dân sự được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp của Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020;

- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 11 năm 2020 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022;
- Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;
- Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;
- Căn cứ vào giấy phép xử lý chất thải nguy hại số 1-2-3.009.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần 2 ngày 10/09/2021;
- Căn cứ vào các quy định pháp luật hiện hành có liên quan;
- Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai bên.

Hôm nay, ngày 21 tháng 04 năm 2023, chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH HONEST VIỆT NAM

Người đại diện: **Bà Đỗ Thị Huệ** Chức vụ: **Phó tổng giám đốc**
Địa chỉ: **Lô 8B và 8C, KCN Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội**
Điện thoại: **023.5822456** Fax: **0243.5822458**
Mã số thuế: **0101945801**
Tài khoản số: **118002624262** Tại ngân hàng Vietinbank – CN Bắc Thăng Long

BÊN B: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP XANH

Người đại diện: **Ông Đỗ Viết Bình** Chức vụ: **Giám đốc**
Địa chỉ VP: **Tổ Xuân Mai 1, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc**
Địa chỉ NM: **Xã Ngọc Thanh, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc**
Điện thoại: **02113869994** FAX: **02113875874**
Mã số thuế: **0102169887**
Tài khoản số: **6789 666888** tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Vĩnh Phúc - PGD Phúc Yên

(*Bên A, Bên B được gọi riêng là "Bên", được gọi chung là "các Bên" hoặc "hai Bên"*)

Hai bên thống nhất ký kết và thực hiện Hợp đồng này với những điều khoản cụ thể như sau:

Điều 1. Nội dung hợp đồng:

Bên A đồng ý chuyển giao, Bên B đồng ý sơ hủy hàng hóa, xử lý các chất thải nguy hại, không nguy hại phát sinh sau quá trình sơ hủy và phân loại, thu mua các phế liệu tận thu không nhiễm thành phần nguy hại.

Điều 2. Danh mục hàng hóa và đơn giá xử lý:

Giá cả được hai Bên thỏa thuận trong Phụ lục hợp đồng đính kèm và là một phần không thể tách rời của hợp đồng này.

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng nếu có phát sinh các hàng hóa cần sơ hủy khác, chất thải khác thì hai Bên sẽ lập bổ sung thêm phụ lục Hợp đồng cho từng loại hàng hóa, phế liệu phát sinh.

Đơn giá xử lý chất thải và giá thu mua phế liệu được thể hiện trong Phụ lục hợp đồng đính kèm và có thể thay đổi theo giá cả thị trường. Khi có đề xuất thay đổi Bên B phải gửi công văn cho Bên A để hai bên bàn bạc, thống nhất. Mọi sự thay đổi về giá theo thỏa thuận, hai Bên sẽ thống nhất trong các phụ lục Hợp đồng.

Điều 3. Hàng hóa

Hàng hóa là phế liệu thu hồi trong quá trình sơ hủy và tiêu hủy (đối với phế liệu kim loại thải dính thành phần nguy hại đã được xử lý hết thành phần nguy hại) gồm: sắt, thép, đồng, nhôm, nhựa, gang... (trong đó thành phần tạp chất có lẫn không quá 5% khối lượng lớn hàng).

Điều 4: Địa điểm sơ hủy, Phương pháp sơ hủy; địa điểm tiêu hủy, phương pháp tiêu hủy:

- Địa điểm sơ hủy (tại nhà máy của bên A): Công ty TNHH Honest Việt Nam - Lô 8B và 8C, KCN Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội.

- Đơn vị thực hiện sơ hủy: Công ty TNHH Honest Việt Nam - Lô 8B và 8C, KCN Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội.

- Phương pháp sơ hủy: Dùng kéo cắt, búa đập, xe nâng, máy cắt... để không còn nguyên hiện trạng ban đầu.

- Địa điểm tiêu hủy chất thải nguy hại và chất thải rắn công nghiệp thông thường không nguy hại (tại nhà máy của Bên B): Trung tâm tái chế phế thải và xử lý chất thải – Xã Ngọc Thanh – Thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Thời gian giao hàng: Ngay sau khi Bên B làm xong thủ tục hải quan, Bên A sẽ giao hàng cho Bên B.

- Chi phí vận chuyển: Do Bên B chịu

- Phương pháp tiêu hủy: Căn cứ vào giấy phép xử lý chất thải nguy hại số 1-2-3.009.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần 2 ngày 10/09/2021.

Điều 5: Điều khoản thanh toán và thời hạn thanh toán:

1. Điều khoản thanh toán:

Bên A sẽ thanh toán cho Bên B tiền xử lý chất thải phát sinh dựa trên hóa đơn tài chính và biên bản nghiệm thu khối lượng giữa hai Bên, căn cứ vào thỏa thuận của hai Bên.

Bên B sẽ thanh toán cho Bên A tiền thu mua phế liệu dựa trên hóa đơn tài chính và biên bản nghiệm thu khối lượng đã được hai bên thống nhất.

2. Phương thức thanh toán:

Thanh toán bằng chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của các Bên sau khi các Bên nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ.

3. Thời hạn thanh toán:

Trong vòng 7 ngày sau khi hai bên nhận được hồ sơ, hóa đơn, thanh toán hợp lệ.

4. Đồng tiền thanh toán: Việt Nam đồng.

Điều 6: Trách nhiệm và quyền hạn của mỗi Bên:

Trách nhiệm và quyền hạn của Bên A:

1. Cung cấp đầy đủ thông tin về lô hàng hóa cần sơ hủy, tiêu hủy.
2. Bên A có trách nhiệm chuẩn bị kho bãi, nơi tập kết cho việc sơ hủy hàng hóa.
3. Bố trí đại diện giám sát quá trình giao nhận, sơ hủy, thu gom chất thải, phế liệu sau sơ hủy.
4. Cùng Bên B lập Biên bản giao nhận hàng hoá cần sơ hủy, Biên bản bàn giao chất thải, phế liệu sau quá trình sơ hủy và Biên bản nghiệm thu khối lượng của từng hạng mục để làm cơ sở thanh toán.
5. Thanh toán đầy đủ, đúng hạn cho Bên B theo các điều khoản đã thoả thuận trong hợp đồng.
6. Bên A được phép kiểm tra quá trình xử lý chất thải của Bên A tại Bên B.
7. Bên A được quyền yêu cầu Bên B bồi thường trong trường hợp Bên B gây ra thiệt hại theo quy định tại Hợp đồng này và pháp luật liên quan.

Trách nhiệm và quyền hạn của Bên B:

1. Phải tuân thủ những chính sách, quy định nội bộ của Bên A, như chính sách môi trường, các quy định liên quan khác và chỉ dẫn của người phụ trách Bên A trong suốt quá trình làm việc ở nhà máy của Bên A.
2. Có phương án xử lý chất thải theo đúng luật môi trường.
3. Bố trí đầy đủ phương tiện và nhân công cho việc tiêu hủy hàng hóa.
4. Cung cấp cho Bên A toàn bộ hồ sơ năng lực đủ điều kiện hành nghề thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải.

5. Chịu chi phí phân loại, bốc xếp và vận chuyển các loại chất thải, phế liệu phát sinh sau sơ hủy và chi phí cân điện từ (nếu có) và việc vận chuyển các loại chất thải phải tuân thủ các quy định Pháp luật hiện hành.
6. Có trách nhiệm đảm bảo vệ sinh khu vực làm việc và môi trường của Bên A. Không để chất thải phát sinh sau sơ hủy bị rò rỉ, phát tán ra môi trường. Nếu để chất thải rò rỉ, phát tán ra môi trường, Bên B phải chịu trách nhiệm, chi phí xử lý.
7. Hoàn thiện đầy đủ biên bản nghiệm thu, hóa đơn, hoàn trả lại chứng từ CTNH cho bên A sau khi xử lý xong để bên A có căn cứ báo cáo chất thải định kỳ đúng theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 7: Thực thi hợp đồng:

Hợp đồng này có thể sửa đổi theo thỏa thuận bằng văn bản của các Bên. Trong trường hợp phát sinh công việc không nằm trong nội dung của hợp đồng thì hai Bên cùng thỏa thuận bàn bạc thống nhất và lập thành phụ lục bổ sung cho hợp đồng này.

Hợp đồng sẽ không còn hiệu lực trong các trường hợp sau:

1. Hết hạn hợp đồng.
2. Khi có bất kỳ thay đổi nào của pháp luật Việt Nam hoặc có quyết định của các cấp có thẩm quyền cho rằng hợp đồng này không có giá trị thực hiện.
3. Bên A hoặc Bên B ngừng sản xuất hoặc phá sản.
4. Bên A hoặc Bên B có liên quan đến bất kỳ một vụ việc vi phạm pháp luật nào.
5. Bên B bán cơ sở kinh doanh cho bên thứ 3, Bên B đổi chủ sở hữu hoặc chuyển quyền hợp đồng cho bên thứ 3 mà chưa được sự cho phép của Bên A bằng văn bản.
6. Việc thực hiện Hợp đồng bị hạn chế hoặc bị trì hoãn vì bất cứ sự kiện nào vượt khỏi sự kiểm soát hợp lý của bất cứ bên nào (sau đây gọi là "Bất Khả kháng"), bao gồm nhưng không giới hạn ở chiến tranh, đình công, lệnh của chính phủ về xuất nhập khẩu, thiên tai, thảm họa... thì thời gian thực hiện sẽ được gia hạn thêm 45 ngày. Nếu sự kiện Bất Khả Kháng đó diễn ra quá 45 ngày thì các bên có thể thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng mà không bên nào bị phạt. Bên nào bị tác động của các trường hợp Bất khả kháng phải thông báo cho bên kia nội dung của các trường hợp đó bằng văn bản trong thời gian chậm nhất là (03) ba ngày kể từ ngày xảy ra trường hợp Bất Khả Kháng đó. Các trường hợp này phải được điều tra và có xác nhận của các cơ quan có thẩm quyền.

Điều 8: Giải quyết tranh chấp:

Hợp đồng này được điều chỉnh bởi các quy định liên quan của pháp luật nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh về các điều khoản của hợp đồng, đầu tiên sẽ được giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải trên tinh thần hữu nghị, tôn trọng lẫn nhau trong vòng 30 ngày. Tranh chấp không giải quyết được giữa các Bên sẽ được đưa ra phân xử tại Tòa án

nhân dân có thẩm quyền tại thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngôn ngữ sử dụng là tiếng Việt. Chi phí tổ tụng của các Bên, bao gồm cả chi phí hợp lý thuê luật sư, sẽ do Bên thua kiện chi trả.

Điều 9: Điều khoản chung

Hai Bên phối hợp với nhau cùng các Cơ quan chức năng có liên quan thành lập Hội đồng giám sát tiêu hủy thực hiện giám sát việc sơ hủy, tiêu hủy hàng hóa theo đúng quy định của Pháp luật Việt Nam.

Hai Bên cam kết thực hiện nghiêm túc các điều khoản của Hợp đồng, không đơn phương thay đổi hoặc hủy bỏ hợp đồng, bên nào vi phạm mà không có sự bàn bạc thống nhất (bằng văn bản) của cả hai bên sẽ phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình thực hiện hai bên phối hợp thường xuyên để thực hiện hợp đồng, nếu có những khó khăn vướng mắc hai bên phải kịp thời thông báo và bàn bạc giải quyết (lập biên bản ghi toàn bộ nội dung).

Các điều khoản không ghi trong hợp đồng này sẽ được các bên thực hiện theo quy định hiện hành và các văn bản pháp luật về hợp đồng. Mọi bổ sung, sửa đổi vào nội dung của Hợp đồng này chỉ có hiệu lực với sự xác nhận bằng văn bản của cả hai Bên.

Điều 10: Hiệu lực của hợp đồng:

Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày 21 tháng 04 năm 2023 đến ngày 21 tháng 04 năm 2024.

Hợp đồng được lập thành 02 (hai) bản tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 01 (một) bản để làm căn cứ thực hiện.

ĐẠI DIỆN BÊN A



HO TỬNG GIÁM ĐỐC
ĐỖ THỊ HUỆ

ĐẠI DIỆN BÊN B



GIÁM ĐỐC
Đỗ Việt Bình



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG SỐ 01

Phụ lục hợp đồng số 01 là một phần không thể tách rời của HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC SƠ HỦY, TIÊU HỦY SỐ: 0123/HONEST-CNX ký ngày 21 tháng 04 năm 2023. Các điều kiện của Hợp đồng vẫn giữ nguyên và không thay đổi.

Hôm nay, ngày 21 tháng 04 năm 2023, chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH HONEST VIỆT NAM

Người đại diện: **Bà Đỗ Thị Huệ** Chức vụ: **Phó tổng giám đốc**
Địa chỉ: **Lô 8B và 8C, KCN Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội**
Điện thoại: **023.5822456** Fax: **0243.5822458**
Mã số thuế: **0101945801**
Tài khoản số: **118002624262 Tại ngân hàng Vietinbank – CN Bắc Thăng Long**

BÊN B: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP XANH

Người đại diện: **Ông Đỗ Viết Bình** Chức vụ: **Giám đốc**
Địa chỉ VP: **Tổ Xuân Mai 1, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc**
Địa chỉ NM: **Xã Ngọc Thanh, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc**
Điện thoại: **02113869994** FAX: **02113875874**
Mã số thuế: **0102169887**
Tài khoản số: **6789 666888 tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Vĩnh Phúc**
Phúc Yên

(*Bên A, Bên B được gọi riêng là "Bên", được gọi chung là "các Bên" hoặc "hai Bên"*)

Hai bên thống nhất ký kết phụ lục hợp đồng số 01 theo các điều khoản sau:

Danh mục chất thải xử lý:

STT	Danh mục chất thải	Đơn vị	Mã CTNH	Trạng thái	Đơn giá (VNĐ)
1	Kim loại bị nhiễm các TPNH	Kg	11 04 01	Rắn	500
2	Than hoạt tính đã qua sử dụng (chổi than)	Kg	02 11 02	Rắn	500
3	Sản phẩm vô cơ có các thành phần nguy hại (cao su dính dầu mỡ)	Kg	19 03 01	Rắn	500
4	Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	Kg	08 03 01	Rắn	500

5	Chất thải công nghiệp rắn thông thường (không nhiễm thành phần nguy hại)	Kg	---	Rắn	500
---	--	----	-----	-----	-----

Danh mục phế liệu tân thu:

STT	Danh mục phế liệu	Đơn vị	Trạng thái	Đơn giá (VNĐ)
1	Sắt, thép phế liệu	Kg	Rắn	3.800
2	Gang phế liệu	Kg	Rắn	5.000
3	Nhôm phế liệu	Kg	Rắn	17.000
4	Đồng phế liệu	Kg	Rắn	55.000
5	Nhựa phế liệu	Kg	Rắn	1.000
6	Thép không gỉ (Inox phế liệu)	Kg	Rắn	6.500

Phụ lục này có hiệu lực từ ngày ký và được lập thành 02 (hai) bản tiếng Việt có giá trị như nhau về mặt pháp lý, mỗi bên giữ 01 (một) bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A



HỒ TÔNG GIÁM ĐỐC
ĐỖ THỊ HUỆ

ĐẠI DIỆN BÊN B



GIÁM ĐỐC
Đỗ Việt Bình





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC SƠ HỦY, TIÊU HỦY PHÉ LIỆU-NGUYÊN LIỆU HỒNG, PHÉ PHẨM, CHẤT THẢI

Số: 0123/HONEST-CNX

- Căn cứ Bộ luật Dân sự được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp của Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020;
- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 11 năm 2020 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022;
- Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;
- Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;
- Căn cứ vào giấy phép xử lý chất thải nguy hại số 1-2-3.009.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần 2 ngày 10/09/2021;
- Căn cứ vào các quy định pháp luật hiện hành có liên quan;
- Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai bên.

Hôm nay, ngày 21 tháng 04 năm 2023, chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH HONEST VIỆT NAM

Người đại diện: Bà **Đỗ Thị Huệ** Chức vụ: **Phó tổng giám đốc**
Địa chỉ: Lô 8B và 8C, KCN Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội
Điện thoại: 023.5822456 Fax: 0243.5822458
Mã số thuế: 0101945801
Tài khoản số: 118002624262 Tại ngân hàng Vietinbank – CN Bắc Thăng Long

BÊN B: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP XANH

Người đại diện: Ông **Đỗ Viết Bình** Chức vụ: **Giám đốc**
Địa chỉ VP: Tổ Xuân Mai 1, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
Địa chỉ NM: Xã Ngọc Thanh, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
Điện thoại: 02113869994 FAX: 02113875874
Mã số thuế: 0102169887
Tài khoản số: 6789 666888 tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Vĩnh Phúc - PGD Phúc Yên

(Bên A, Bên B được gọi riêng là “Bên”, được gọi chung là “các Bên” hoặc “hai Bên”)

Hai bên thống nhất ký kết và thực hiện Hợp đồng này với những điều khoản cụ thể như sau:

Điều 1. Nội dung hợp đồng:

Bên A đồng ý chuyển giao, Bên B đồng ý sơ hủy phế liệu, phế phẩm và xử lý các chất thải nguy hại, không nguy hại phát sinh sau quá trình sơ hủy và phân loại, thu mua các phế liệu tận thu không nhiễm thành phần nguy hại.

Điều 2. Danh mục phế liệu, phế phẩm tiêu hủy, sơ hủy và đơn giá xử lý chất thải:

Giá cả được hai Bên thỏa thuận trong Phụ lục hợp đồng đính kèm và là một phần không thể tách rời của hợp đồng này.

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng nếu có phát sinh các phế liệu, phế phẩm cần sơ hủy khác, chất thải khác thì hai Bên sẽ lập bổ sung thêm phụ lục Hợp đồng cho từng loại hàng hóa, phế liệu phát sinh.

Đơn giá xử lý chất thải và giá thu mua phế liệu được thể hiện trong Phụ lục hợp đồng đính kèm và có thể thay đổi theo giá cả thị trường. Khi có đề xuất thay đổi Bên B phải gửi công văn cho Bên A để hai bên bàn bạc, thống nhất. Mọi sự thay đổi về giá theo thỏa thuận, hai Bên sẽ thống nhất trong các phụ lục Hợp đồng.

Điều 3. Phế liệu thu hồi

Phế liệu thu hồi trong quá trình sơ hủy và tiêu hủy (đối với phế liệu kim loại thái dánh thành phần nguy hại đã được xử lý hết thành phần nguy hại) gồm: sắt, thép, đồng, nhôm, nhựa, gang... (trong đó thành phần tạp chất có lẫn không quá 5% khối lượng lô hàng).

Điều 4: Địa điểm sơ hủy, Phương pháp sơ hủy; địa điểm tiêu hủy, phương pháp tiêu hủy:

- Địa điểm sơ hủy (tại nhà máy của bên A): Công ty TNHH Honest Việt Nam - Lô 8B và 8C, KCN Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội.

- Đơn vị thực hiện sơ hủy: Công ty TNHH Honest Việt Nam - Lô 8B và 8C, KCN Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội.

- Phương pháp sơ hủy: Dùng kéo cắt, búa đập, xe nâng, máy cắt, ...để không còn nguyên hiện trạng ban đầu.

- Địa điểm tiêu hủy chất thải nguy hại và chất thải rắn công nghiệp thông thường không nguy hại (tại nhà máy của Bên B): Trung tâm tái chế phế thải và xử lý chất thải – Xã Ngọc Thanh – Thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Thời gian giao hàng: Ngay sau khi Bên B làm xong thủ tục hải quan, Bên A sẽ giao hàng cho Bên B.

- Chi phí vận chuyển: Do Bên B chịu

- Phương pháp tiêu hủy: Căn cứ vào giấy phép xử lý chất thải nguy hại số 1-2-3.009.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần 2 ngày 10/09/2021.

Điều 5: Điều khoản thanh toán và thời hạn thanh toán:

1. Điều khoản thanh toán:

Bên A sẽ thanh toán cho Bên B tiền xử lý chất thải phát sinh dựa trên hóa đơn tài chính và biên bản nghiệm thu khối lượng giữa hai Bên, căn cứ vào thỏa thuận của hai Bên.

Bên B sẽ thanh toán cho Bên A tiền thu mua phế liệu dựa trên hóa đơn tài chính và biên bản nghiệm thu khối lượng đã được hai bên thống nhất.

2. Phương thức thanh toán:

Thanh toán bằng chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của các Bên sau khi các Bên nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ.

3. Thời hạn thanh toán:

Trong vòng 7 ngày sau khi hai bên nhận được hồ sơ, hóa đơn, thanh toán hợp lệ.

4. Đồng tiền thanh toán: Việt Nam đồng.

Điều 6: Trách nhiệm và quyền hạn của mỗi Bên:

Trách nhiệm và quyền hạn của Bên A:

1. Cung cấp đầy đủ thông tin về lô hàng hóa cần sơ hủy, tiêu hủy.
2. Bên A có trách nhiệm chuẩn bị kho bãi, nơi tập kết cho việc sơ hủy hàng hóa.
3. Bố trí đại diện giám sát quá trình giao nhận, sơ hủy, thu gom chất thải, phế liệu sau sơ hủy.
4. Cùng Bên B lập Biên bản giao nhận hàng hoá cần sơ hủy, Biên bản bàn giao chất thải, phế liệu sau quá trình sơ hủy và Biên bản nghiệm thu khối lượng của từng hạng mục để làm cơ sở thanh toán.
5. Thanh toán đầy đủ, đúng hạn cho Bên B theo các điều khoản đã thoả thuận trong hợp đồng.
6. Bên A được phép kiểm tra quá trình xử lý chất thải của Bên A tại Bên B.
7. Bên A được quyền yêu cầu Bên B bồi thường trong trường hợp Bên B gây ra thiệt hại theo quy định tại Hợp đồng này và pháp luật liên quan.

Trách nhiệm và quyền hạn của Bên B:

1. Phải tuân thủ những chính sách, quy định nội bộ của Bên A, như chính sách môi trường, các quy định liên quan khác và chỉ dẫn của người phụ trách Bên A trong suốt quá trình làm việc ở nhà máy của Bên A.
2. Có phương án xử lý chất thải theo đúng luật môi trường.
3. Bố trí đầy đủ phương tiện và nhân công cho việc tiêu hủy hàng hóa.
4. Cung cấp cho Bên A toàn bộ hồ sơ năng lực đủ điều kiện hành nghề thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải.
5. Chịu chi phí phân loại, bốc xếp và vận chuyển các loại chất thải, phế liệu phát sinh sau sơ hủy và chi phí cân điện tử (nếu có) và việc vận chuyển các loại chất thải phải tuân thủ các quy định Pháp luật hiện hành.

6. Có trách nhiệm đảm bảo vệ sinh khu vực làm việc và môi trường của Bên A. Không để chất thải phát sinh sau sơ hủy bị rò rỉ, phát tán ra môi trường. Nếu để chất thải rò rỉ, phát tán ra môi trường, Bên B phải chịu trách nhiệm, chi phí xử lý.
7. Hoàn thiện đầy đủ biên bản nghiệm thu, hóa đơn, hoàn trả lại chứng từ CTNH cho bên A sau khi xử lý xong để bên A có căn cứ báo cáo chất thải định kỳ đúng theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 7: Thực thi hợp đồng:

Hợp đồng này có thể sửa đổi theo thỏa thuận bằng văn bản của các Bên. Trong trường hợp phát sinh công việc không nằm trong nội dung của hợp đồng thì hai Bên cùng thỏa thuận bàn bạc thống nhất và lập thành phụ lục bổ sung cho hợp đồng này.

Hợp đồng sẽ không còn hiệu lực trong các trường hợp sau:

1. Hết hạn hợp đồng.
2. Khi có bất kỳ thay đổi nào của pháp luật Việt Nam hoặc có quyết định của các cấp có thẩm quyền cho rằng hợp đồng này không có giá trị thực hiện.
3. Bên A hoặc Bên B ngừng sản xuất hoặc phá sản.
4. Bên A hoặc Bên B có liên quan đến bất kỳ một vụ việc vi phạm pháp luật nào.
5. Bên B bán cơ sở kinh doanh cho bên thứ 3, Bên B đổi chủ sở hữu hoặc chuyển quyền hợp đồng cho bên thứ 3 mà chưa được sự cho phép của Bên A bằng văn bản.
6. Việc thực hiện Hợp đồng bị hạn chế hoặc bị trì hoãn vì bất cứ sự kiện nào vượt khỏi sự kiểm soát hợp lý của bất cứ bên nào (sau đây gọi là “Bất Khả kháng”), bao gồm nhưng không giới hạn ở chiến tranh, đình công, lệnh của chính phủ về xuất nhập khẩu, thiên tai, thảm họa... thì thời gian thực hiện sẽ được gia hạn thêm 45 ngày. Nếu sự kiện Bất Khả Kháng đó diễn ra quá 45 ngày thì các bên có thể thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng mà không bên nào bị phạt. Bên nào bị tác động của các trường hợp Bất khả kháng phải thông báo cho bên kia nội dung của các trường hợp đó bằng văn bản trong thời gian chậm nhất là (03) ba ngày kể từ ngày xảy ra trường hợp Bất Khả Kháng đó. Các trường hợp này phải được điều tra và có xác nhận của các cơ quan có thẩm quyền.

Điều 8: Giải quyết tranh chấp:

Hợp đồng này được điều chỉnh bởi các quy định liên quan của pháp luật nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh về các điều khoản của hợp đồng, đầu tiên sẽ được giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải trên tinh thần hữu nghị, tôn trọng lẫn nhau trong vòng 30 ngày. Tranh chấp không giải quyết được giữa các Bên sẽ được đưa ra phân xử tại Tòa án nhân dân có thẩm quyền tại thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngôn ngữ sử dụng là tiếng Việt. Chi phí tố tụng của các Bên, bao gồm cả chi phí hợp lý thuê luật sư, sẽ do Bên thua kiện chi trả.

Điều 9: Điều khoản chung

Hai Bên phối hợp với nhau cùng các Cơ quan chức năng có liên quan thành lập Hội đồng giám sát tiêu hủy thực hiện giám sát việc sơ hủy, tiêu hủy hàng hóa theo đúng quy định của Pháp luật Việt Nam.

Hai Bên cam kết thực hiện nghiêm túc các điều khoản của Hợp đồng, không đơn phương thay đổi hoặc hủy bỏ hợp đồng, bên nào vi phạm mà không có sự bàn bạc thống nhất (bằng văn bản) của cả hai bên sẽ phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình thực hiện hai bên phối hợp thường xuyên để thực hiện hợp đồng, nếu có những khó khăn vướng mắc hai bên phải kịp thời thông báo và bàn bạc giải quyết (lập biên bản ghi toàn bộ nội dung).

Các điều khoản không ghi trong hợp đồng này sẽ được các bên thực hiện theo quy định hiện hành và các văn bản pháp luật về hợp đồng. Mọi bổ sung, sửa đổi vào nội dung của Hợp đồng này chỉ có hiệu lực với sự xác nhận bằng văn bản của cả hai Bên.

Điều 10: Hiệu lực của hợp đồng:

Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày 21 tháng 04 năm 2023 đến ngày 21 tháng 04 năm 2024.

Hợp đồng được lập thành 02 (hai) bản tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 01 (một) bản để làm căn cứ thực hiện.

ĐẠI DIỆN BÊN A



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐỖ THỊ HUỆ

ĐẠI DIỆN BÊN B



GIÁM ĐỐC
Đỗ Viết Bình

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG SỐ 01

Phụ lục hợp đồng số 01 là một phần không thể tách rời của HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC SƠ HỦY, TIÊU HỦY Số: 0123/HONEST-CNX ký ngày 21 tháng 04 năm 2023. Các điều kiện của Hợp đồng vẫn giữ nguyên và không thay đổi.

Hôm nay, ngày 21 tháng 04 năm 2023, chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH HONEST VIỆT NAM

Người đại diện: Bà **Đỗ Thị Huệ** Chức vụ: **Phó tổng giám đốc**
Địa chỉ: Lô 8B và 8C, KCN Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội
Điện thoại: 023.5822456 Fax: 0243.5822458
Mã số thuế: 0101945801
Tài khoản số: 118002624262 Tại ngân hàng Vietinbank – CN Bắc Thăng Long

BÊN B: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP XANH

Người đại diện: Ông **Đỗ Viết Bình** Chức vụ: **Giám đốc**
Địa chỉ VP: Tổ Xuân Mai 1, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
Địa chỉ NM: Xã Ngọc Thanh, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
Điện thoại: 02113869994 FAX: 02113875874
Mã số thuế: 0102169887
Tài khoản số: 6789 666888 tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Vĩnh Phúc - PGD
Phúc Yên

(Bên A, Bên B được gọi riêng là "Bên", được gọi chung là "các Bên" hoặc "hai Bên")

Hai bên thống nhất ký kết phụ lục hợp đồng số 01 theo các điều khoản sau:

Danh mục chất thải xử lý:

STT	Danh mục chất thải	Đơn vị	Mã CTNH	Trạng thái	Đơn giá (VNĐ)
1	Kim loại bị nhiễm các TPNH	Kg	11 04 01	Rắn	500
2	Than hoạt tính đã qua sử dụng (chối than)	Kg	02 11 02	Rắn	500
3	Sản phẩm vô cơ có các thành phần nguy hại (cao su dính dầu mỡ)	Kg	19 03 01	Rắn	500
4	Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	Kg	08 03 01	Rắn	500



5	Chất thải công nghiệp rắn thông thường (không nhiễm thành phần nguy hại)	Kg	---	Rắn	500
---	--	----	-----	-----	-----

Danh mục phế liệu tận thu:

STT	Danh mục phế liệu	Đơn vị	Trạng thái	Đơn giá (VNĐ)
1	Sắt, thép phế liệu	Kg	Rắn	3.800
2	Gang phế liệu	Kg	Rắn	5.000
3	Nhôm phế liệu	Kg	Rắn	17.000
4	Đồng phế liệu	Kg	Rắn	55.000
5	Nhựa phế liệu	Kg	Rắn	1.000
6	Thép không gỉ (Inox phế liệu)	Kg	Rắn	6.500

Phụ lục này có hiệu lực từ ngày ký và được lập thành 02 (hai) bản tiếng Việt có giá trị như nhau về mặt pháp lý, mỗi bên giữ 01 (một) bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A



**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐỖ THỊ NUỆ**

ĐẠI DIỆN BÊN B



**GIÁM ĐỐC
Đỗ Việt Bình**

Công ty TNHH Honest Việt Nam

Cộng Hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam

Công Văn số: HVN260423
VV: Xin tiêu hủy, sơ hủy phế liệu, phế thải,
nguyên vật liệu hỏng.

Độc Lập- Tự Do- Hạnh Phúc

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2023

**- Kính gửi : SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI
CHI CỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI**

- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 11 năm 2020 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022;
- Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;
- Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;
- Căn cứ vào khoản 42 và 51 Điều 1, Thông tư 39/2018/TT-BTC ngày 20/04/2018 của Bộ Tài Chính;

Công ty TNHH Honest Việt Nam xin gửi tới Quý Sở/ Quý Chi cục lời chào trân trọng và xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của Quý cơ quan trong thời gian vừa qua.

Công ty TNHH Honest Việt Nam là doanh nghiệp chế xuất được thành lập theo giấy phép đầu tư số: 92/GP-KCN-HN ngày 25/04/2006, đã thay đổi thành giấy chứng nhận đầu tư số 7621057544 lần thứ 7, do Ban quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp, có trụ sở nhà máy đặt tại Lô 8B và 8C KCN Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội. Công ty chuyên sản xuất, gia công tân trang trực truyền động và phụ tùng cơ khí khác của ô tô.

Hiện nay, Công ty chúng tôi đang thực hiện thủ tục xử lý tiêu hủy, sơ hủy phế liệu, phế thải, nguyên vật liệu hỏng phát sinh trong quá trình gia công thuộc hợp đồng gia công số RAP-HVN12 ngày 01/01/2019. Danh sách hàng hóa theo bảng kê số 01 đính kèm.

Tổng khối lượng ước tính khoảng 119.916,15 Kg (Khối lượng chính xác sẽ được báo cáo trong biên bản giám sát tiêu hủy).

Địa điểm lưu giữ phế liệu, phế thải, nguyên vật liệu hỏng: Công ty TNHH Honest Việt Nam – Lô 8B và 8C KCN Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội.

Toàn bộ số phế liệu, phế thải, nguyên vật liệu hỏng nêu trên sẽ được bàn giao cho Công ty TNHH Môi trường Công Nghiệp Xanh thu gom, xử lý sơ hủy, tiêu hủy theo hợp đồng nguyên tắc sơ hủy, tiêu hủy hàng hóa số 0123/HONEST-CNX ký ngày 21 tháng 04 năm 2023 và Phụ lục hợp đồng số 01 ký ngày 21 tháng 04 năm 2023.

Thời gian dự kiến sơ hủy và tiêu hủy: 19/05/2023.



- Địa điểm sơ hủy (tại nhà máy của bên A): Công ty TNHH Honest Việt Nam - Lô 8B và 8C, KCN Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội.

- Đơn vị thực hiện sơ hủy: Công ty TNHH Honest Việt Nam - Lô 8B và 8C, KCN Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội.

- Phương pháp sơ hủy: Dùng kéo cắt, búa đập, xe nâng, máy cắt...để không còn nguyên hiện trạng ban đầu.

- Địa điểm tiêu hủy chất thải nguy hại và chất thải rắn công nghiệp thông thường không nguy hại (tại nhà máy của Bên B): Trung tâm tái chế phế thải và xử lý chất thải – Xã Ngọc Thanh – Thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Phương pháp tiêu hủy: Căn cứ vào giấy phép xử lý chất thải nguy hại số 1-2-3.009.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần 2 ngày 10/09/2021.

Sau quá trình sơ hủy, tiêu hủy, Công ty TNHH Honest Việt Nam sẽ bán toàn bộ phế liệu thu được cho Công ty TNHH Môi trường Công Nghiệp Xanh theo hợp đồng nguyên tắc sơ hủy, tiêu hủy hàng hóa số số 0123/HONEST-CNX ký ngày 21 tháng 04 năm 2023 và Phụ lục hợp đồng số 01 ký ngày 21 tháng 04 năm 2023.

Bằng văn bản này, Kính đề nghị Quý SỞ/ Quý Chi cục xem xét và cho phép Công ty chúng tôi được thực hiện sơ hủy, tiêu hủy các phế liệu, phế thải, nguyên vật liệu hỏng, và thực hiện xuất bán phế liệu thu được sau quá trình sơ hủy, tiêu hủy theo hợp đồng đã ký kết. Chúng tôi cam kết chấp hành nghiêm chỉnh Luật bảo vệ môi trường và các luật khác có liên quan.

Rất mong Quý SỞ/ Quý Chi cục tạo điều kiện cho Công ty chúng tôi sớm hoàn thành việc sơ hủy, tiêu hủy cho lô hàng kể trên, Mọi thắc mắc từ Quý Cơ quan, xin vui lòng liên hệ với Ms Huệ, SĐT: 0912.898.767, Mail: hue.dt@honestvietnam.com.vn.

CÔNG TY TNHH HONEST VIỆT NAM



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐỖ THỊ HUỆ

Công ty TNHH Honest Việt Nam



Cộng Hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam

Công Văn số: HVN090523

Độc Lập- Tự Do- Hạnh Phúc

VV: Xin tiêu hủy, sơ hủy phế liệu, phế thải,
nguyên vật liệu, CCDC, thiết bị hỏng.

Hà Nội, ngày 09 tháng 05 năm 2023

Kính gửi: CHI CỤC HẢI QUAN KCN BẮC THĂNG LONG

- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 11 năm 2020 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022;
- Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;
- Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;
- Căn cứ vào khoản 42 và 51 Điều 1, Thông tư 39/2018/TT-BTC ngày 20/04/2018 của Bộ Tài Chính;
- Căn cứ vào Công văn số 1364/HQHN-GSQL ngày 06/05/2019 của Cục Hải quan TP Hà Nội.

Công ty TNHH Honest Việt Nam xin gửi tới Quý Chi cục lời chào trân trọng và xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của Quý cơ quan trong thời gian vừa qua.

Công ty TNHH Honest Việt Nam là doanh nghiệp chế xuất được thành lập theo giấy phép đầu tư số: 92/GP-KCN-HN ngày 25/04/2006, đã thay đổi thành giấy chứng nhận đầu tư số 7621057544 lần thứ 7, do Ban quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp, có trụ sở nhà máy đặt tại Lô 8B và 8C KCN Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội. Công ty chuyên sản xuất, gia công tân trang trực truyền động và phụ tùng cơ khí khác của ô tô.

Hiện nay, Công ty chúng tôi đang thực hiện thủ tục xử lý tiêu hủy, sơ hủy phế liệu, phế thải, nguyên vật liệu, thành phẩm hỏng phát sinh trong quá trình gia công thuộc hợp đồng gia công số RAP-HVN12 ngày 01/01/2019 và một số CCDC, thiết bị hỏng. Danh sách hàng hóa theo bảng kê số 01 và bảng kê số 02 đính kèm.

Tổng khối lượng ước tính khoảng 119.991,15 Kg. Trong đó, tổng khối lượng ước tính của các mục hàng tại Bảng kê số 01 là: 119.916,15 Kg ; tổng khối lượng ước tính của các mục hàng tại Bảng kê số 02 là: 75 Kg (Khối lượng chính xác sẽ được báo cáo trong biên bản giám sát tiêu hủy).

Địa điểm lưu giữ phế liệu, phế thải, nguyên vật liệu, thành phẩm, CCDC, thiết bị hỏng: Công ty TNHH Honest Việt Nam – Lô 8B và 8C KCN Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội.

Toàn bộ số phế liệu, phế thải, nguyên vật liệu, CCDC, thiết bị hỏng nêu trên sẽ được bàn giao cho Công ty TNHH Môi trường Công Nghiệp Xanh thu gom, xử lý sơ hủy, tiêu hủy theo hợp đồng nguyên tắc sơ hủy, tiêu hủy hàng hóa số 0123/HONEST-CNX ký ngày 21 tháng 04 năm 2023 và Phụ lục hợp đồng số 01 ký ngày 21 tháng 04 năm 2023.

Thời gian dự kiến sơ hủy và tiêu hủy: 26/05/2023.

Đơn vị thực hiện sơ hủy, tiêu hủy: Công ty TNHH Honest Việt Nam

Địa điểm thực hiện sơ hủy: Tại Công ty TNHH Honest Việt Nam

Phương pháp sơ hủy: Dùng kéo cắt, búa đập, xe nâng, máy cắt... để không còn nguyên hiện trạng ban đầu.

Địa điểm thực hiện tiêu hủy chất thải: Tại Xã Ngọc Thanh – thành phố Phúc Yên – tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam.

Sau quá trình sơ hủy, tiêu hủy, Công ty TNHH Honest Việt Nam sẽ bán toàn bộ phế liệu thu được cho Công ty TNHH Môi trường Công Nghiệp Xanh theo hợp đồng nguyên tắc sơ hủy, tiêu hủy hàng hóa số 0123/HONEST-CNX ký ngày 21 tháng 04 năm 2023 và Phụ lục hợp đồng số 01 ký ngày 21 tháng 04 năm 2023.

Bằng văn bản này, Kính đề nghị Quý Chi cục xem xét và cho phép Công ty chúng tôi được thực hiện sơ hủy, tiêu hủy các phế liệu, phế thải, nguyên vật liệu hỏng, CCDC hỏng, thiết bị hỏng và thực hiện xuất bán phế liệu thu được sau quá trình sơ hủy, tiêu hủy theo hợp đồng đã ký kết. Chúng tôi cam kết chấp hành nghiêm chỉnh Luật bảo vệ môi trường và các luật khác có liên quan.

Rất mong Quý Chi cục tạo điều kiện cho Công ty chúng tôi sớm hoàn thành việc sơ hủy, tiêu hủy cho lô hàng kể trên, Mọi thắc mắc từ Quý Cơ quan, xin vui lòng liên hệ với Ms Huệ, SĐT: 0912.898.767, Mail: hue.dt@honestvietnam.com.vn.

CÔNG TY TNHH HONEST VIỆT NAM



**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐO THỊ HUỆ**

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3425 /STNMT-CCBVMT
V/v xin tiêu hủy, sơ hủy phế liệu, phế thải
và nguyên vật liệu hỏng.

Hà Nội, ngày 08 tháng 5 năm 2023

Kính gửi: Công ty TNHH Honest Việt Nam.

Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội nhận được văn bản số HVN260423 ngày 26/4/2023 của Công ty TNHH Honest Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty) về việc xin tiêu hủy, sơ hủy phế liệu, phế thải và nguyên vật liệu hỏng phát sinh trong quá trình sản xuất gia công và tân trang trực tuyến động cơ và phụ tùng cơ khí khác của ô tô.

Căn cứ hồ sơ, tài liệu liên quan về tiêu hủy, sơ hủy phế liệu, phế thải và nguyên vật liệu hỏng của hợp đồng gia công do Công ty cung cấp, Giấy phép xử lý chất thải nguy hại của Công ty TNHH Môi trường Công nghiệp Xanh; sau khi xem xét, Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội có ý kiến như sau:

1. Về hồ sơ pháp lý:

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 7621057544 chứng nhận lần đầu ngày 26/12/2007, chứng nhận thay đổi lần thứ 7 ngày 14/10/2021 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp cho Công ty TNHH Honest Việt Nam.

- Phiếu xác nhận Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số 297/TNMT&NĐ-QLMT ngày 29/9/2006 của Sở Tài nguyên, Môi trường và Nhà đất (nay là Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội) cấp cho Công ty TNHH Honest Việt Nam.

- Thông báo số 13/TBCKMT-UBND ngày 23/7/2012 của UBND huyện Sóc Sơn về việc chấp nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường của Dự án xây mới nhà xưởng giai đoạn II – Nhà máy Honest Việt Nam tại Lô 8B, KCN Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, Hà Nội.

- Hợp đồng nguyên tắc sơ hủy, tiêu hủy hàng hóa số 0123/HONEST-CNX ngày 21/4/2023 giữa Công ty TNHH Honest Việt Nam và Công ty TNHH Môi trường Công nghiệp Xanh (nội dung sơ hủy hàng hóa, xử lý các chất thải nguy hại, không nguy hại phát sinh sau quá trình sơ hủy và phân loại, thu mua các phế liệu tận thu không nhiễm thành phần nguy hại) kèm Phụ lục Hợp đồng số 01.

th

08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Điều 24, 25, 26, 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Thực hiện việc quản lý chất thải nguy hại theo quy định tại Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; mục 4 chương IV Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4.2. Đối với Công ty TNHH Môi trường Công nghiệp Xanh (Chủ xử lý chất thải nguy hại, sau đây gọi tắt là Cơ sở):

- Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường phải thực hiện các trách nhiệm quy định tại khoản 3 Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường;

- Cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại phải đáp ứng các yêu cầu tại khoản 3 Điều 84 Luật Bảo vệ môi trường. Trách nhiệm của chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại phải tuân thủ theo Điều 85 Luật Bảo vệ môi trường;

- Cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại phải thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 70 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội đề nghị Công ty TNHH Honest Việt Nam thực hiện theo đúng quy định./-✓

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc Sở; (để b/cáo)
- PGD Sở Mai Trọng Thái;
- Công ty TNHH MT CN Xanh; (để t/hiện)
- Lưu: VT, CCBVMT (KSON) ✓

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Mai Trọng Thái

Số: 3125 /STNMT-CCBVMT
V/v xin tiêu hủy, sơ hủy phế liệu, phế thải
và nguyên vật liệu hỏng.

Hà Nội, ngày 08 tháng 5 năm 2023

Kính gửi: Công ty TNHH Honest Việt Nam.

Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội nhận được văn bản số HVN260423 ngày 26/4/2023 của Công ty TNHH Honest Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty) về việc xin tiêu hủy, sơ hủy phế liệu, phế thải và nguyên vật liệu hỏng phát sinh trong quá trình sản xuất gia công và tân trang trực tuyến động cơ và phụ tùng cơ khí khác của ô tô.

Căn cứ hồ sơ, tài liệu liên quan về tiêu hủy, sơ hủy phế liệu, phế thải và nguyên vật liệu hỏng của hợp đồng gia công do Công ty cung cấp, Giấy phép xử lý chất thải nguy hại của Công ty TNHH Môi trường Công nghiệp Xanh; sau khi xem xét, Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội có ý kiến như sau:

1. Về hồ sơ pháp lý:

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 7621057544 chứng nhận lần đầu ngày 26/12/2007, chứng nhận thay đổi lần thứ 7 ngày 14/10/2021 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp cho Công ty TNHH Honest Việt Nam.

- Phiếu xác nhận Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số 297/TNMT&ND-QLMT ngày 29/9/2006 của Sở Tài nguyên, Môi trường và Nhà đất (nay là Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội) cấp cho Công ty TNHH Honest Việt Nam.

- Thông báo số 13/TBCKMT-UBND ngày 23/7/2012 của UBND huyện Sóc Sơn về việc chấp nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường của Dự án xây mới nhà xưởng giai đoạn II – Nhà máy Honest Việt Nam tại Lô 8B, KCN Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, Hà Nội.

- Hợp đồng nguyên tắc sơ hủy, tiêu hủy hàng hóa số 0123/HONEST-CNX ngày 21/4/2023 giữa Công ty TNHH Honest Việt Nam và Công ty TNHH Môi trường Công nghiệp Xanh (nội dung sơ hủy hàng hóa, xử lý các chất thải nguy hại, không nguy hại phát sinh sau quá trình sơ hủy và phân loại, thu mua các phế liệu tận thu không nhiễm thành phần nguy hại) kèm Phụ lục Hợp đồng số 01.

- Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 01.000099.T (cấp lần 2) ngày 07/7/2011 do Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cấp cho Công ty TNHH Honest Việt Nam.

2. Về mặt môi trường, thống nhất phương án sơ hủy (dùng kéo cắt, búa đập, xe nâng, máy cắt ... để không còn nguyên hiện trạng ban đầu) và phương án tiêu hủy của Công ty TNHH Honest Việt Nam đã đề xuất tại văn bản số HVN260423 ngày 26/4/2023 đối với danh mục, khối lượng theo Phụ lục đính kèm. Công ty chịu trách nhiệm phân loại triệt để chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại. Chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại được giao cho Công ty TNHH Môi trường Công nghiệp Xanh đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép xử lý chất thải nguy hại Mã số QLCTNH: 1-2-3.009.VX (cấp lần 2) ngày 10/9/2021 (Giấy phép có hiệu lực đến ngày 10/9/2026). Sau khi kết thúc quá trình tiêu hủy, Công ty phải có văn bản báo cáo kết quả thực hiện về Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội (thông qua Chi cục Bảo vệ Môi trường) kèm chứng từ giao nhận các bên để Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội theo dõi.

3. Công ty TNHH Honest Việt Nam phải chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát quá trình vận chuyển, xử lý sơ hủy và tiêu hủy chất thải theo đúng chủng loại, khối lượng theo Phụ lục đính kèm tại văn bản số HVN260423 ngày 26/4/2023 và đúng nội dung Hợp đồng nguyên tắc sơ hủy, tiêu hủy số 0123/HONEST-CNX ngày 21/4/2023 và phụ lục Hợp đồng số 01 ngày 21/4/2023 với Công ty TNHH Môi trường Công nghiệp Xanh (*Đối với các phế liệu thu hồi phải đảm bảo không dính thành phần nguy hại; Sử dụng chứng từ chất thải nguy hại (CTNH) mỗi lần chuyển giao CTNH theo quy định*). Địa điểm tiêu hủy: tại Nhà máy của Công ty TNHH Môi trường Công nghiệp Xanh: Trung tâm tái chế phế thải và xử lý chất thải, xã Ngọc Thanh, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

4. Công ty TNHH Honest Việt Nam có trách nhiệm phối hợp với Công ty TNHH Môi trường Công nghiệp Xanh và các bên liên quan tuân thủ đầy đủ các biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT- BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể:

4.1. Đối với Công ty TNHH Honest Việt Nam:

- Thực hiện việc quản lý chất thải thông thường theo quy định khoản 1 Điều 76, khoản 6 Điều 77, Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường; Điều 65 Nghị định số

th

PHỤ LỤC DANH MỤC CHẤT THẢI XIN SƠ HUY, TIÊU HUY
(Bản hành kèm theo Văn bản số: 34/STNMT-CCB/MT ngày 08 tháng 5 năm 2023 của Sở Tài Nguyên và Môi trường Hà Nội)

STT	Tên, mã phế liệu phế thải xin hủy	Mã quản lý	Số lượng (Pce/Set/Unit)	Trọng lượng phế liệu dự kiến (Kg)	Ghi chú
1	Phế liệu, phế thải phát sinh trong khi gia công:				
1	Cao su đệm các loại	CV1-1	31,878 PCE	2.590,24	
2	Vỏ bọc khớp nối các loại (khớp nối bên ngoài)	CV1-2	15,489 PCE	20,135,70	
3	Dây đai buộc (bằng thép)	CV1-3	39,010 PCE	390,10	
4	Dây đai buộc (bằng thép)	CV1-3S	39,851 PCE	199,26	
5	Kẹp các loại (bằng thép)	CV1-4	32,965 PCE	32,96	
6	Vòng bãm các loại (bằng thép)	CV1-6	16,336 PCE	20,42	
7	Vòng phanh ABS các loại	CV1-8	612 PCE	30,60	
8	Vòng bi bằng thép	06-021	233 PCE	69,90	
9	Vòng bi bằng thép	06-022	373 PCE	149,20	
10	Khớp nối bên trong (bằng thép)	214045A	1 PCE	1,50	
11	Khớp nối bên ngoài (bằng sắt)	214045B	1 PCE	1,30	
12	Trục giữa các loại	214045C	1 PCE	1,30	
13	Đai ốc	214045D-Nut	1 PCE	0,05	
14	Vòng kẹp nhỏ (lắp cho hai đầu trục truyền động)	214045D-Sandip	2 PCE	0,01	
15	Vòng Hãm	214045D-Snapring	1 PCE	0,01	
16	Khớp nối bên trong (bằng thép)	214070A	1 PCE	1,50	
17	Khớp nối bên ngoài (bằng sắt)	214070B	1 PCE	1,30	
18	Trục giữa các loại	214070C	1 PCE	1,80	
19	Đai ốc	214070D-Nut	1 PCE	0,05	
20	Vòng Hãm	214070D-Snapring	1 PCE	0,01	
21	Vòng kẹp nhỏ (lắp cho hai đầu trục truyền động)	214070D-Sandip	2 PCE	0,01	
22	Cao su bãm để cân bằng trục	214070D-Damper	1 PCE	0,25	
23	Khớp nối bên trong (bằng thép)	257109A	2 PCE	2,20	
24	Khớp nối bên ngoài (bằng sắt)	257109B	2 PCE	2,60	
25	Trục giữa các loại	257109C	2 PCE	2,60	
26	Đai ốc	257109D-Nut	2 PCE	0,10	
27	Vòng Hãm	257109D-Snapring	2 PCE	0,01	
28	Vòng kẹp nhỏ (lắp cho hai đầu trục truyền động)	257109D-Sandip	4 PCE	0,01	
29	Khớp nối bên trong (bằng thép)	259545A	1 PCE	1,90	
30	Khớp nối bên ngoài (bằng sắt)	259545B	1 PCE	1,85	
31	Trục giữa các loại	259545C	1 PCE	2,85	
32	Đai ốc	259545D-Nut	1 PCE	0,07	
33	Vòng Hãm	259545D-Snapring	1 PCE	0,01	

34	Vòng kẹp nhỏ (lắp cho hai đầu trực tuyến đồng)	25954SD-Savelip	2	PCE	0.01
35	Cao su bìa để cân bằng trục	25954SD-Damber	1	PCE	0.40
36	Bộ chỉnh lưu các loại dùng cho máy phát điện của ô tô	ALT-1	14,793	PCE	2,682.74
37	Vỏ bảo vệ của máy phát điện các loại (bảng nhôm)	ALT-10	1,812	PCE	742.92
38	Vỏ sau của máy phát điện các loại (bảng nhôm)	ALT-12	3,924	PCE	125.37
39	Pha lỏng các loại	ALT-13	63	PCE	0.63
40	Vỏ sau của máy phát điện các loại (bảng nhôm)	ALT-12P	4,314	PCE	237.27
41	Tấm chắn cực chắn cảm	ALT-16	10	PCE	0.20
42	Các chân cảm các loại (bảng nhôm)	ALT-17	6,186	PCE	55.67
43	Chổi than các loại dùng cho máy phát điện của ô tô	ALT-18	76,854	PCE	84.54
44	Biến chỉnh IC các loại dùng cho máy phát điện của ô tô	ALT-1	9,724	PCE	698.18
45	Cụm điều chỉnh IC và chỉnh lưu các loại	ALT-20	39	PCE	7.80
46	Giống cảm các loại (bảng nhôm)	ALT-22	348	PCE	0.28
47	Vòng đệm các loại (bảng sắt)	ALT-23	89	PCE	0.13
48	Cụm chốt than các loại	ALT-24	419	PCE	7.54
49	Cuộn dây Roto cho máy phát điện các loại (bảng thép)	ALT-3	2,474	PCE	5,145.92
50	Lò xo các loại (bảng sắt)	ALT-34	71,147	PCE	17.08
51	Đế nhôm	ALT-35	585	PCE	21.65
52	Nắp phủ (bảng cao su)	ALT-36	1,996	PCE	7.67
53	Giắc cảm các loại	ALT-38	525	PCE	7.35
54	Phụ li các loại (bảng thép)	ALT-6	12,990	PCE	2,598.00
55	Vỏ dưới của máy phát điện các loại (bảng nhôm)	ALT-9	2,125	PCE	573.75
56	Vòng bi bằng thép các loại dùng cho máy phát điện của ô tô	BEA-A	82,620	PCE	4,131.00
57	Điốt các loại (bảng thép)	RBC-1	145,904	PCE	175.14
58	Đỉnh tín các loại (bảng thép)	RBC-3	64,036	PCE	102.46
59	Vòng đệm bằng cao su (cơ Yoke)	AS568	7,476	PCE	4.34
60	Nắp chắn bụi các loại	A142	141	PCE	0.42
61	Bộ tiếp điểm của chổi than	A2094	1,942	PCE	15.54
62	Bu lông các loại	A6114-A647, A259, K	31,776	PCE	476.64
63	Giắc cảm các loại	A306 & A307	303	PCE	2.44
64	Vỏ chắn nước bằng cao su (cơ pumpe)	A558	981	PCE	0.98
65	Giống đệm bằng cao su các loại (cao su lưu hóa)	A854 & M578C24601	1,315	PCE	2.63
66	Vòng bi bạc các loại dùng cho bộ khởi động của ô tô	BEA-M	31,603	PCE	173.82
67	Vòng bi bằng thép các loại	BEA-S	16,604	PCE	996.24
68	Long đen hãm	CAL35195	41,456	PCE	41.46
69	Tiếp điểm các loại cho switch	STA-1	8,263	PCE	48.75
70	Tiếp điểm các loại (cơ Plunger)	STA-1P	501	PCE	10.02
71	Tiếp điểm các loại của Switch case	STA-1SC	397	PCE	2.33
72	Long đen các loại (bảng thép)	STA-13	22,838	PCE	2.28

73	Máng dẫn các loại (bằng nhôm)	STA-15	23,702	PCE	9.48
74	Máng gỗ	STA-44	1,333	PCE	45.32
75	Máng dẫn bằng inox 304	STA-47	30	PCE	0.32
76	Cụm chốt than các loại dùng cho bộ khởi động của ô tô	STA-16	7,882	PCE	543.86
77	Vỏ bọc hành trình các loại (bằng thép)	STA-17	18,337	PCE	201.71
78	Lò xo các loại (bằng thép)	STA-18	107,418	PCE	46.19
79	Bí thép các loại	STA-19	460	UNV	1.15
80	Vỏ bảo vệ của Bộ khởi động các loại	STA-2	2,153	PCE	990.38
81	Cụm chốt dẫn các loại (bằng nhôm)	STA-20	2,475	PCE	49.50
82	Rơto cho bộ khởi động các loại	STA-21	1,573	PCE	1,074.36
83	Vỏ của cực chôn cầm bằng inox các loại (cơ sở lưu trữ)	STA-23	2,152	PCE	5.60
84	Vỏ dưới của Bộ khởi động các loại	STA-25	50	PCE	2.00
85	Điện cực dẫn các loại (bằng inox)	STA-26	282	PCE	0.28
86	Điện cực dẫn các loại (bằng inox)	STA-20B	70	PCE	3.64
87	Vòng hãm các loại (bằng thép)	STA-27	4,891	PCE	2.93
88	Mũi khoan các loại (bằng thép)	STA-29	3,826	PCE	256.34
89	Mũi khoan các loại (bằng thép)	STA-3	2,679	PCE	1,232.34
90	Công tắc từ các loại	STA-31	501	PCE	15.03
91	Trục ly hợp các loại (bằng thép)	STA-33	100,518	PCE	170.88
92	Bí dẫn các loại (bằng thép)	STA-34	321	PCE	1.28
93	Lò xo của tiếp điểm các loại	STA-35	2,434	PCE	175.25
94	Vỏ sau của bộ khởi động các loại (bằng nhôm)	STA-35B	215	PCE	19.78
95	Vỏ sau của bộ khởi động các loại (bằng thép)	STA-37	891	PCE	0.89
96	Lò xo của chốt than các loại	STA-39	115	PCE	0.29
97	Mũi của tiếp điểm (bằng sắt)	STA-4	38,412	PCE	307.30
98	Chốt than các loại dùng cho bộ khởi động của ô tô	STA-40	786	PCE	0.79
99	Lò xo bít vít các loại	STA-41	5,307	PCE	159.21
100	Bánh răng bằng nhôm các loại	STA-42	4,659	PCE	93.18
101	Giông dẫn các loại (cho Switch)	STA-5	2,057	PCE	205.70
102	Bộ ly hợp các loại (bằng thép)	STA-6	4,814	PCE	476.59
103	Bánh răng các loại (bằng thép)	STA-8	3,499	PCE	45.49
104	Cần gạt (bằng nhôm)	NSS6-3EB	438	PCE	0.79
105	Điện cực dẫn các loại (cơ sở)	S-70	726	PCE	0.58
106	Vòng dẫn bằng inox các loại	SM10M1413	1,093	PCE	5.47
107	Điện cực dẫn bằng nhôm (cho Switch)	KF-966	102	PCE	0.41
108	Giông dẫn (cho Internal Gear)	M578	22	PCE	0.22
109	Tiếp điểm có gắn lò xo	L39605	1,448	PCE	34.20
110	Phốt chặn đầu mô bằng inox	403112	6,495	PCE	12.99
111	Chất dẫn hướng	04211	1,117	PCE	7.82

112	Vòng đệm bằng cao su (cửa Housing)	78-096		71	PCE	0.36
113	Vòng đệm bằng cao su (cửa Housing)	78-045		1,573	PCE	0.47
114	Bí sắt	5mm-G28		6,457	PCE	4.52
115	Vòng bi (bằng sắt thép)	6203ZZ		1,861	PCE	115.38
116	Phốt chấn dầm	BFS380F		3,061	PCE	39.79
117	Vòng bi (bằng sắt thép)	6007		1,420	PCE	21.30
118	Giáo cẩu	6188-0108		103	PCE	0.40
119	Vòng bi (bằng sắt thép)	6911V		1,420	PCE	213.00
120	Vòng bi (bằng sắt thép)	95DSF01A10301		1,416	PCE	520.10
121	Giống đệm (bằng cao su)	ID88.5X2.4W		6,122	PCE	9.18
122	Giống đệm (bằng cao su)	ID95.1X2.4W		1,420	PCE	2.27
123	Giống đệm (bằng cao su)	VC-SZ-1		2,243	PCE	8.11
124	Giống đệm (bằng cao su)	VC-SZ-2		3,143	PCE	8.89
125	Giống đệm (bằng cao su)	VC-SZ-3		3,450	PCE	10.35
126	Giống đệm (bằng cao su)	VC-TY-1		1,420	PCE	6.53
127	Vòng bi (bằng sắt thép)	B25-255A3DIX3BC4		14	PCE	0.64
128	Vòng bi (bằng sắt thép)	69132RU		22	PCE	4.40
129	Cam biến nhiệt các loại dùng cho Máy nén khí hệ điều hòa cửa ô tô	ACC-12		4,699	PCE	108.08
130	Giống đệm các loại bằng cao su	ACC-17		764	PCE	1.53
131	Giống đệm các loại bằng kim loại	ACC-18		508	PCE	1.02
132	Giống các loại (bằng cao su)	ACC-2		84,689	PCE	33.88
133	Van điều khiển (cho Máy nén khí)	ACC-22		7	PCE	0.07
134	Pa li cao su (bằng thép)	ACC-3		18,025	PCE	7,210.00
135	Vòng bi (bằng thép)	ACC-4		6,135	PCE	398.78
136	Cuộn dây dẫn	ACC-5		15,516	PCE	6,206.40
137	Moay o (bằng thép)	ACC-6		18,030	PCE	3,666.00
138	Vòng đệm phủ (bằng thép)	ACC-7		2,003	PCE	6.01
139	Vòng đệm cuộn dây (bằng thép)	ACC-8		450	PCE	2.94
140	Đinh vít kích thước 4x16 bằng thép	4X16		2,280	PCE	5.02
141	Đinh vít kích thước 4x8 bằng thép	4X8		1,548	PCE	2.01
142	Bộ tấm đệm để điều chỉnh áp lực van (cho Máy nén khí)	CK-06		21	SET	0.71
143	Giống các loại (bằng cao su)	FC-16		582	PCE	1.63
144	Bộ giống và phốt chấn dầm (bằng cao su)	NC-001		19,658	SET	235.90
145	Bộ giống và phốt chấn dầm (bằng cao su)	NC-020		370	SET	4.44
146	Bộ giống phốt làm kín kiểu cơ khí dùng cho Máy nén khí cửa ô tô	NR-003		21	SET	1.58
147	Bộ giống phốt làm kín kiểu cơ khí dùng cho Máy nén khí cửa ô tô	NR-005		1,129	SET	15.81
148	Bộ giống và phốt chấn dầm (bằng cao su)	NR-006		764	SET	12.22

149	Bộ giăng và phát chấn đầu bằng cao su	NN-015	6,041 SET	99,00
150	Bộ giăng và phát chấn đầu (đồng cao su)	NP-006	489 SET	4,89
151	Nắp bít bằng cao su	Rx10	1,149 PCE	0,77
152	Nắp bít bằng cao su	10x20	1,406 PCE	1,41
153	Nắp bít bằng cao su	12x20	1,406 PCE	1,83
154	Nắp bít bằng cao su	14x20	1,113 PCE	2,56
155	Bộ Giăng đệm	VAP-1	1,074 SET	17,72
156	Bộ tạo đồng cho bộ khí động học	VAP-2	692 PCE	24,22
157	Giăng phát chấn đầu	VAP-4	745 PCE	66,31
158	Giăng phát chấn đầu	VAP-5	738 PCE	68,03
159	Định tâm	5 mm	51 PCE	0,10
160	Trục bằng thép	PS-1	514 PCE	51,40
161	Phát chấn đầu bằng cao su	PS-2	1,201 PCE	7,21
162	Cum phát chấn đầu bằng cao su	PS-3	77 PCE	0,77
163	Cum phát chấn đầu bằng cao su kèm bộ vòng hãm	PS-3.1	52 SET	0,31
164	Giăng cao su	PS-4	5,312 PCE	26,56
165	Phốt cao su	PS-5	1,128 PCE	22,56
166	Vòng kẹp	PS-6	30 PCE	0,03
167	Vòng đai bằng thép	PS-8	168 PCE	1,68
168	Công tắc áp lực	KH010-SW007	36 PCE	0,95
169	Bộ phát chấn đầu	PSCKP1-KLT	60 SET	0,41
170	Bộ phát chấn đầu	04446-20170-KLT	347 SET	2,36
171	Bộ phát chấn đầu	04446-27020D	302 SET	4,41
172	Giăng cao su	91343-RJL-003	164 PCE	0,16
173	Bu lông bằng nhôm	191851	510 PCE	1,83
174	Du lông bằng nhôm	SPG-M165-G	680 PCE	2,04
175	Nắp bảo vệ bằng nhựa PE	J type	422 PCE	0,30
176	Nắp bảo vệ bằng Silicon	10x20x1	595 PCE	0,71
177	Giăng đệm bằng cao su	26x50x3	631 PCE	53,64
178	Giăng đệm bằng cao su	85x95x3	631 PCE	0,63
179	Vòng bi bằng thép	BEA-PS1	862 PCE	103,44
180	Vòng bi bạc bằng thép	BEA-PS2	185 PCE	1,48
181	Giăng cao su	JAS01013 1A	1,971 PCE	9,36
182	Nắp bảo vệ bằng nhựa PE	198-19-21-53	202 PCE	0,08
183	Bộ bu lông ốc vít lắp cho Máy nén khí	ACC-13	10 SET	1,20
184	Bộ phòng đệm làm kín kiểu cơ khí dùng cho Máy nén khí của ô tô	ACC-1M	4 SET	0,05
TỔNG (T)			1,444,123.00 (Pcs/set/Unit)	68,380.15 (Kg)

STT	Tên, mã nguyên vật liệu hàng xin báo	Mã	Số lượng nguyên liệu hàng (Pcs)	Tổng trọng lượng phải tiêu dự kiến (Kg)	Số lượng linh kiện cấu thành trong nguyên liệu hàng (Pcs- set)
II	Nguyên liệu hàng phát sinh trong quá trình gia công:				
1	Máy nén khí của hệ điều hòa dùng cho ô tô- dạng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: SZC-1 Vỏ trước (của Máy nén khí) Vỏ sau (của Máy nén khí) Cụm ruột (của Máy nén khí) Cuộn dây dẫn (của Máy nén khí) Pu li đánh lửa vòng bi (của Máy nén khí) Môay o (của Máy nén khí) Bulông (của Máy nén khí) Đinh vít (của Máy nén khí)	SZC-1	2657 pcs	7,439,60	2,657 pcs 2,657 pcs 2,657 pcs 2,657 pcs 2,657 pcs 10,028 pcs 2,657 pcs
2	Máy nén khí của hệ điều hòa dùng cho ô tô- dạng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: DHC-1 Vỏ trước (của Máy nén khí) Vỏ sau (của Máy nén khí) Cụm ruột (của Máy nén khí) Cuộn dây dẫn (của Máy nén khí) Pu li đánh lửa vòng bi (của Máy nén khí) Môay o (của Máy nén khí) Bulông (của Máy nén khí) Đinh vít (của Máy nén khí)	DHC-1	494 pcs	1,383,20	494 pcs 494 pcs 494 pcs 494 pcs 494 pcs 1,976 pcs 494 pcs
3	Máy nén khí của hệ điều hòa dùng cho ô tô- dạng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: FJC-1 Vỏ trước (của Máy nén khí) Vỏ sau (của Máy nén khí) Cụm ruột (của Máy nén khí) Cuộn dây dẫn (của Máy nén khí) Pu li đánh lửa vòng bi (của Máy nén khí) Môay o (của Máy nén khí) Bulông (của Máy nén khí) Đinh vít (của Máy nén khí)	FJC-1	263 pcs	841,60	263 pcs 263 pcs 263 pcs 263 pcs 263 pcs 1,052 pcs 1,052 pcs
4	Máy nén khí của hệ điều hòa dùng cho ô tô- dạng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: NSC-1 Vỏ trước (của Máy nén khí) Vỏ sau (của Máy nén khí) Cụm ruột (của Máy nén khí) Cuộn dây dẫn (của Máy nén khí) Pu li đánh lửa vòng bi (của Máy nén khí) Môay o (của Máy nén khí) Bulông (của Máy nén khí) Đinh vít (của Máy nén khí)	NSC-1	4 pcs	24,00	4 pcs 4 pcs 4 pcs 4 pcs 4 pcs 28 pcs 16 pcs
5	Máy nén khí của hệ điều hòa dùng cho ô tô- dạng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: NSC-2 Vỏ trước (của Máy nén khí) Vỏ sau (của Máy nén khí) Cụm ruột (của Máy nén khí) Cuộn dây dẫn (của Máy nén khí)	NSC-2	37 pcs	148,00	37 pcs 37 pcs 37 pcs 37 pcs

6	Pu li định liên vòng bi (của Máy nén khí)					37	pcs
	Muay o (của Máy nén khí)					37	pcs
	Bu lông (của Máy nén khí)					148	pcs
	Đinh vít (của Máy nén khí)					111	pcs
	Máy nén khí của hệ điều hòa dùng cho tiết- dạng da thảo dôi gồm các linh kiện sau: HCC-1						
7	Vỏ trước (của Máy nén khí)				99	pcs	366.30
	Vỏ sau (của Máy nén khí)						
	Cum ruột (của Máy nén khí)						
	Cuộn dây dẫn (của Máy nén khí)						
	Pu li định liên vòng bi (của Máy nén khí)						
	Muay o (của Máy nén khí)						
	Bu lông (của Máy nén khí)						
	Đinh vít (của Máy nén khí)						
	Đai ốc (của Máy nén khí)						
	Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô - dạng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: DHA-1						
	Vỏ dưới (của máy phát điện)						
	Vỏ trước (của máy phát điện)						
	Vỏ sau (của máy phát điện)						
	Rô to (của máy phát điện)						
	Bộ Xua (của máy phát điện)						
8	Pu li (của máy phát điện)						
	Bộ chỉnh lưu (của máy phát điện)						
	Bộ điều chỉnh IC gắn chốt than (của máy phát điện)						
	Vòng bi (của máy phát điện)						
	Màng chắn (của máy phát điện)						
	Bu lông (của máy phát điện)						
	Đinh vít (của máy phát điện)						
	Đai ốc (của máy phát điện)						
	Đai ốc (của máy phát điện)						
	Cục chắn cảm						
	Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô - dạng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: DHA-2						
	Vỏ dưới (của máy phát điện)						
	Vỏ trước (của máy phát điện)						
	Vỏ sau (của máy phát điện)						
	Rô to (của máy phát điện)						
9	Bộ Xua (của máy phát điện)						
	Pu li (của máy phát điện)						
	Bộ chỉnh lưu (của máy phát điện)						
	Bộ điều chỉnh IC gắn chốt than (của máy phát điện)						
	Vòng bi (của máy phát điện)						
	Màng chắn (của máy phát điện)						
	Bu lông (của máy phát điện)						
	Đinh vít (của máy phát điện)						
	Đai ốc (của máy phát điện)						
	Đai ốc (của máy phát điện)						
	Cục chắn cảm						
	Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô - dạng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: FJA-1						
	Vỏ dưới (của máy phát điện)						
	Vỏ trước (của máy phát điện)						
	Vỏ sau (của máy phát điện)						
	Rô to (của máy phát điện)						

	Bộ Xươ (của máy phát điện)					1 pcs
	Pu li (của máy phát điện)					1 pcs
	Bộ chỉnh lưu (của máy phát điện)					1 pcs
	Bộ điều chỉnh IC gắn chốt than (của máy phát điện)					1 pcs
	Vòng bi (của máy phát điện)					2 pcs
	Miếng chắn (của máy phát điện)					1 pcs
	Bu lông (của máy phát điện)					2 pcs
	Đinh vít (của máy phát điện)					11 pcs
	Ê cu (của máy phát điện)					2 pcs
	Đai ốc (của máy phát điện)					1 pcs
	Cọc chặn cãm					1 pcs
10	Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô - đang đã tháo dỡ gồm các linh kiện sau: FJA-2	FJA-2	230 pcs	990.00		
	Vỏ trước (của máy phát điện)					220 pcs
	Vỏ sau (của máy phát điện)					220 pcs
	Rô to (của máy phát điện)					220 pcs
	Bộ Xươ (của máy phát điện)					220 pcs
	Pu li (của máy phát điện)					220 pcs
	Bộ chỉnh lưu (của máy phát điện)					220 pcs
	Bộ điều chỉnh IC gắn chốt than (của máy phát điện)					220 pcs
	Vòng bi (của máy phát điện)					440 pcs
	Miếng chắn (của máy phát điện)					440 pcs
	Bu lông (của máy phát điện)					220 pcs
	Đinh vít (của máy phát điện)					440 pcs
	Ê cu (của máy phát điện)					2,420 pcs
	Đai ốc (của máy phát điện)					440 pcs
	Cọc chặn cãm					220 pcs
11	Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô - đang đã tháo dỡ gồm các linh kiện sau: HCA-1	HCA-1	146 pcs	467.20		
	Vỏ trước (của máy phát điện)					146 pcs
	Vỏ sau (của máy phát điện)					146 pcs
	Rô to (của máy phát điện)					146 pcs
	Bộ Xươ (của máy phát điện)					146 pcs
	Pu li (của máy phát điện)					146 pcs
	Bộ chỉnh lưu (của máy phát điện)					146 pcs
	Bộ điều chỉnh IC gắn chốt than (của máy phát điện)					146 pcs
	Vòng bi (của máy phát điện)					292 pcs
	Miếng chắn (của máy phát điện)					146 pcs
	Bu lông (của máy phát điện)					292 pcs
	Đinh vít (của máy phát điện)					1,606 pcs
	Ê cu (của máy phát điện)					292 pcs
	Đai ốc (của máy phát điện)					146 pcs
	Cọc chặn cãm					146 pcs
12	Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô - đang đã tháo dỡ gồm các linh kiện sau: HCA-2	HCA-2	521 pcs	3,344.50		
	Vỏ trước (của máy phát điện)					521 pcs
	Vỏ sau (của máy phát điện)					521 pcs
	Rô to (của máy phát điện)					521 pcs
	Bộ Xươ (của máy phát điện)					521 pcs
	Pu li (của máy phát điện)					521 pcs
	Bộ chỉnh lưu (của máy phát điện)					521 pcs
	Bộ điều chỉnh IC gắn chốt than (của máy phát điện)					521 pcs
	Vòng bi (của máy phát điện)					1,042 pcs
	Miếng chắn (của máy phát điện)					521 pcs
	Bu lông (của máy phát điện)					1,042 pcs

13	Dinh vít (của máy phát điện)					5.731 pcs
	Đai ốc (của máy phát điện)					1.042 pcs
	Đai ốc (của máy phát điện)					521 pcs
	Cọc chắn chắn					521 pcs
	Máy phát điện dùng cho động cơ đặt trong của ô tô					
	- dụng cụ tháo rời gồm các linh kiện sau: MBA-1					
	Vỏ trước (của máy phát điện)					4 pcs
	Vỏ sau (của máy phát điện)					4 pcs
	Rô to (của máy phát điện)					4 pcs
	Bộ Xano (của máy phát điện)					4 pcs
	Pa li (của máy phát điện)					4 pcs
	Bộ chỉnh lưu (của máy phát điện)					4 pcs
	Bộ điều chỉnh IC gần chốt than (của máy phát điện)					8 pcs
14	Vòng bi (của máy phát điện)					4 pcs
	Miếng chắn (của máy phát điện)					8 pcs
	Bu lông (của máy phát điện)					44 pcs
	Đinh vít (của máy phát điện)					8 pcs
	Đai ốc (của máy phát điện)					4 pcs
	Đai ốc (của máy phát điện)					4 pcs
	Cọc chắn chắn					4 pcs
	Máy phát điện dùng cho động cơ đặt trong của ô tô					
	- dụng cụ tháo rời gồm các linh kiện sau: MBA-2					
	Vỏ trước (của máy phát điện)					185 pcs
	Vỏ sau (của máy phát điện)					185 pcs
	Rô to (của máy phát điện)					185 pcs
15	Bộ Xano (của máy phát điện)					185 pcs
	Pa li (của máy phát điện)					185 pcs
	Bộ chỉnh lưu (của máy phát điện)					185 pcs
	Bộ điều chỉnh IC gần chốt than (của máy phát điện)					370 pcs
	Vòng bi (của máy phát điện)					185 pcs
	Miếng chắn (của máy phát điện)					370 pcs
	Bu lông (của máy phát điện)					2.035 pcs
	Đinh vít (của máy phát điện)					370 pcs
	Đai ốc (của máy phát điện)					185 pcs
	Đai ốc (của máy phát điện)					185 pcs
	Cọc chắn chắn					
	Máy phát điện dùng cho động cơ đặt trong của ô tô					
	- dụng cụ tháo rời gồm các linh kiện sau: MZA-2					
16	Vỏ trước (của máy phát điện)					98 pcs
	Vỏ sau (của máy phát điện)					98 pcs
	Rô to (của máy phát điện)					98 pcs
	Bộ Xano (của máy phát điện)					98 pcs
	Pa li (của máy phát điện)					98 pcs
	Bộ chỉnh lưu (của máy phát điện)					98 pcs
	Bộ điều chỉnh IC gần chốt than (của máy phát điện)					196 pcs
	Vòng bi (của máy phát điện)					98 pcs
	Miếng chắn (của máy phát điện)					196 pcs
	Bu lông (của máy phát điện)					1.078 pcs
	Đinh vít (của máy phát điện)					196 pcs
	Đai ốc (của máy phát điện)					98 pcs
	Đai ốc (của máy phát điện)					98 pcs
	Cọc chắn chắn					
16	Máy phát điện dùng cho động cơ đặt trong của ô tô					
	- dụng cụ tháo rời gồm các linh kiện sau: NSA-2					
16	Vỏ trước (của máy phát điện)					269 pcs
						1.245.00
16						269 pcs

	Vỏ sau (của máy phát điện)					269	pos
	Rõ so (của máy phát điện)					269	pos
	Bộ Xaio (của máy phát điện)					269	pos
	Pa li (của máy phát điện)					269	pos
	Bộ chỉnh lưu (của máy phát điện)					269	pos
	Bộ điều chỉnh IC gần chốt than (của máy phát điện)					269	pos
	Vòng bi (của máy phát điện)					538	pos
	Miếng chặn (của máy phát điện)					269	pos
	Bu lông (của máy phát điện)					538	pos
	Đinh vít (của máy phát điện)					2,959	pos
	É cu (của máy phát điện)					538	pos
	Đai ốc (của máy phát điện)					269	pos
	Cọc chặn cầm					269	pos
17	Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô - đang đã tháo rời gồm các linh kiện sau: SZA-1	SZA-1	33	pos	166,40		
	Vỏ dưới (của máy phát điện)					52	pos
	Vỏ trước (của máy phát điện)					52	pos
	Vỏ sau (của máy phát điện)					52	pos
	Rõ so (của máy phát điện)					52	pos
	Bộ Xaio (của máy phát điện)					52	pos
	Pa li (của máy phát điện)					52	pos
	Bộ chỉnh lưu (của máy phát điện)					52	pos
	Bộ điều chỉnh IC gần chốt than (của máy phát điện)					52	pos
	Vòng bi (của máy phát điện)					104	pos
	Miếng chặn (của máy phát điện)					52	pos
	Bu lông (của máy phát điện)					104	pos
	Đinh vít (của máy phát điện)					972	pos
	É cu (của máy phát điện)					104	pos
	Đai ốc (của máy phát điện)					52	pos
	Cọc chặn cầm					52	pos
18	Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô - đang đã tháo rời gồm các linh kiện sau: SZA-2	SZA-2	682	pos	2,728,00		
	Vỏ dưới (của máy phát điện)					682	pos
	Vỏ trước (của máy phát điện)					682	pos
	Vỏ sau (của máy phát điện)					682	pos
	Rõ so (của máy phát điện)					682	pos
	Bộ Xaio (của máy phát điện)					682	pos
	Pa li (của máy phát điện)					682	pos
	Bộ chỉnh lưu (của máy phát điện)					682	pos
	Bộ điều chỉnh IC gần chốt than (của máy phát điện)					682	pos
	Vòng bi (của máy phát điện)					1,364	pos
	Miếng chặn (của máy phát điện)					682	pos
	Bu lông (của máy phát điện)					1,364	pos
	Đinh vít (của máy phát điện)					7,502	pos
	É cu (của máy phát điện)					1,364	pos
	Đai ốc (của máy phát điện)					682	pos
	Cọc chặn cầm					682	pos
19	Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô - đang đã tháo rời gồm các linh kiện sau: TYA-1	TYA-1	64	pos	204,80		
	Vỏ dưới (của máy phát điện)					64	pos
	Vỏ trước (của máy phát điện)					64	pos
	Vỏ sau (của máy phát điện)					64	pos
	Rõ so (của máy phát điện)					64	pos
	Bộ Xaio (của máy phát điện)					64	pos
	Pa li (của máy phát điện)					64	pos
	Bộ chỉnh lưu (của máy phát điện)					64	pos
	Bộ điều chỉnh IC gần chốt than (của máy phát điện)					64	pos

25	Trục giữa (của Trục truyền động)					3 pcs
	Vỏ khớp nối trong (của Trục truyền động)					3 pcs
	Ruột của khớp nối trong (của Trục truyền động)					3 pcs
	Dây đai bucle (của Trục truyền động)					12 pcs
	Vòng hãm (của Trục truyền động)					3 pcs
	Kẹp (của Trục truyền động)					6 pcs
	Cao su đệm dính đầu mỏ (của Trục truyền động)					6 pcs
	Trục truyền động- dạng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: FJD-3		8 pcs		32.00	
	Bộ khớp nối ngoài (của Trục truyền động)					8 pcs
	Trục giữa (của Trục truyền động)					8 pcs
26	Vỏ khớp nối trong (của Trục truyền động)					8 pcs
	Ruột của khớp nối trong (của Trục truyền động)					8 pcs
	Dây đai bucle (của Trục truyền động)					32 pcs
	Vòng hãm (của Trục truyền động)					8 pcs
	Kẹp (của Trục truyền động)					16 pcs
	Cao su đệm dính đầu mỏ (của Trục truyền động)					16 pcs
	Trục truyền động- dạng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: FJD-4		5 pcs		23.50	
	Bộ khớp nối ngoài (của Trục truyền động)					5 pcs
	Trục giữa (của Trục truyền động)					5 pcs
	Vỏ khớp nối trong (của Trục truyền động)					5 pcs
27	Ruột của khớp nối trong (của Trục truyền động)					3 pcs
	Dây đai bucle (của Trục truyền động)					20 pcs
	Vòng hãm (của Trục truyền động)					5 pcs
	Kẹp (của Trục truyền động)					10 pcs
	Cao su đệm dính đầu mỏ (của Trục truyền động)					10 pcs
	Trục truyền động- dạng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: FJD-5		8 pcs		33.00	
	Bộ khớp nối ngoài (của Trục truyền động)					8 pcs
	Trục giữa (của Trục truyền động)					8 pcs
	Vỏ khớp nối trong (của Trục truyền động)					8 pcs
	Ruột của khớp nối trong (của Trục truyền động)					8 pcs
28	Dây đai bucle (của Trục truyền động)					32 pcs
	Vòng hãm (của Trục truyền động)					8 pcs
	Kẹp (của Trục truyền động)					16 pcs
	Cao su đệm dính đầu mỏ (của Trục truyền động)					16 pcs
	Trục truyền động- dạng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: HCD-1		70 pcs		336.00	
	Bộ khớp nối ngoài (của Trục truyền động)					70 pcs
	Trục giữa (của Trục truyền động)					70 pcs
	Vỏ khớp nối trong (của Trục truyền động)					70 pcs
	Ruột của khớp nối trong (của Trục truyền động)					70 pcs
	Dây đai bucle (của Trục truyền động)					280 pcs
29	Vòng hãm (của Trục truyền động)					70 pcs
	Kẹp (của Trục truyền động)					140 pcs
	Cao su đệm dính đầu mỏ (của Trục truyền động)					140 pcs
	Trục truyền động- dạng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: HCD-2		37 pcs		177.60	
	Bộ khớp nối ngoài (của Trục truyền động)					37 pcs
	Trục giữa (của Trục truyền động)					37 pcs
	Vỏ khớp nối trong (của Trục truyền động)					37 pcs
	Ruột của khớp nối trong (của Trục truyền động)					37 pcs
	Dây đai bucle (của Trục truyền động)					148 pcs
	Vòng hãm (của Trục truyền động)					37 pcs
	Kẹp (của Trục truyền động)					74 pcs
	Cao su đệm dính đầu mỏ (của Trục truyền động)					74 pcs

30	Trục truyền động - dạng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: HCD-4		21 pcs	100,80		21 pcs
	Bộ khớp nối ngoài (của Trục truyền động)					21 pcs
	Trục giữa (của Trục truyền động)					21 pcs
	Vỏ khớp nối trong (của Trục truyền động)					21 pcs
	Ruột của khớp nối trong (của Trục truyền động)					84 pcs
	Dây đai bucle (của Trục truyền động)					21 pcs
	Vòng hãm (của Trục truyền động)					42 pcs
	Kẹp (của Trục truyền động)					42 pcs
31	Cao su đệm dính đầu mỏ (của Trục truyền động)		30 pcs	144,00		
	Trục truyền động - dạng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: HCD-5					
	Bộ khớp nối ngoài (của Trục truyền động)					30 pcs
	Trục giữa (của Trục truyền động)					30 pcs
	Vỏ khớp nối trong (của Trục truyền động)					30 pcs
	Ruột của khớp nối trong (của Trục truyền động)					120 pcs
	Dây đai bucle (của Trục truyền động)					30 pcs
	Vòng hãm (của Trục truyền động)					60 pcs
	Kẹp (của Trục truyền động)					60 pcs
32	Cao su đệm dính đầu mỏ (của Trục truyền động)		21 pcs	88,20		
	Trục truyền động - dạng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: MBD-1					
	Bộ khớp nối ngoài (của Trục truyền động)					21 pcs
	Trục giữa (của Trục truyền động)					21 pcs
	Vỏ khớp nối trong (của Trục truyền động)					21 pcs
	Ruột của khớp nối trong (của Trục truyền động)					84 pcs
	Dây đai bucle (của Trục truyền động)					21 pcs
	Vòng hãm (của Trục truyền động)					42 pcs
	Kẹp (của Trục truyền động)					42 pcs
33	Cao su đệm dính đầu mỏ (của Trục truyền động)		42 pcs	145,40		
	Trục truyền động - dạng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: MBD-2					
	Bộ khớp nối ngoài (của Trục truyền động)					42 pcs
	Trục giữa (của Trục truyền động)					42 pcs
	Vỏ khớp nối trong (của Trục truyền động)					42 pcs
	Ruột của khớp nối trong (của Trục truyền động)					168 pcs
	Dây đai bucle (của Trục truyền động)					42 pcs
	Vòng hãm (của Trục truyền động)					84 pcs
	Kẹp (của Trục truyền động)					84 pcs
34	Cao su đệm dính đầu mỏ (của Trục truyền động)		5 pcs	23,50		
	Trục truyền động - dạng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: MZD-2					
	Bộ khớp nối ngoài (của Trục truyền động)					5 pcs
	Trục giữa (của Trục truyền động)					5 pcs
	Vỏ khớp nối trong (của Trục truyền động)					5 pcs
	Ruột của khớp nối trong (của Trục truyền động)					20 pcs
	Dây đai bucle (của Trục truyền động)					5 pcs
	Vòng hãm (của Trục truyền động)					10 pcs
	Kẹp (của Trục truyền động)					10 pcs
35	Cao su đệm dính đầu mỏ (của Trục truyền động)		63 pcs	390,60		
	Trục truyền động - dạng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: NSD-1					
	Bộ khớp nối ngoài (của Trục truyền động)					63 pcs
	Trục giữa (của Trục truyền động)					63 pcs
	Vỏ khớp nối trong (của Trục truyền động)					63 pcs
	Ruột của khớp nối trong (của Trục truyền động)					252 pcs
	Dây đai bucle (của Trục truyền động)					

36	Vòng hãm (của Trục truyền động) Kẹp (của Trục truyền động)					63 pcs
	Cao su đệm dính đầu mỏ (của Trục truyền động)					126 pcs
37	Trục truyền động- dạng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: NSD-2				572.00	
	2 Bộ khớp nối ngoài (của Trục truyền động)					110 pcs
	Trục giữa (của Trục truyền động)					110 pcs
	Vỏ khớp nối trong (của Trục truyền động)					110 pcs
	Ruột của khớp nối trong (của Trục truyền động)					440 pcs
	Dây đai buộc (của Trục truyền động)					110 pcs
	Vòng hãm (của Trục truyền động)					220 pcs
	Kẹp (của Trục truyền động)					220 pcs
	Cao su đệm dính đầu mỏ (của Trục truyền động)					
	Trục truyền động- dạng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: NSD-3				46.40	
38	3 Bộ khớp nối ngoài (của Trục truyền động)					8 pcs
	Trục giữa (của Trục truyền động)					8 pcs
	Vỏ khớp nối trong (của Trục truyền động)					8 pcs
	Ruột của khớp nối trong (của Trục truyền động)					32 pcs
	Dây đai buộc (của Trục truyền động)					8 pcs
	Vòng hãm (của Trục truyền động)					16 pcs
	Kẹp (của Trục truyền động)					16 pcs
	Cao su đệm dính đầu mỏ (của Trục truyền động)					
	Trục truyền động- dạng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: SZD-1				211.20	
	1 Bộ khớp nối ngoài (của Trục truyền động)					44 pcs
39	Trục giữa (của Trục truyền động)					44 pcs
	Vỏ khớp nối trong (của Trục truyền động)					44 pcs
	Ruột của khớp nối trong (của Trục truyền động)					176 pcs
	Dây đai buộc (của Trục truyền động)					44 pcs
	Vòng hãm (của Trục truyền động)					88 pcs
	Kẹp (của Trục truyền động)					88 pcs
	Cao su đệm dính đầu mỏ (của Trục truyền động)					
	Trục truyền động- dạng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: SZD-2				319.20	
	2 Bộ khớp nối ngoài (của Trục truyền động)					84 pcs
	Trục giữa (của Trục truyền động)					84 pcs
40	Vỏ khớp nối trong (của Trục truyền động)					84 pcs
	Ruột của khớp nối trong (của Trục truyền động)					336 pcs
	Dây đai buộc (của Trục truyền động)					84 pcs
	Vòng hãm (của Trục truyền động)					168 pcs
	Kẹp (của Trục truyền động)					168 pcs
	Cao su đệm dính đầu mỏ (của Trục truyền động)					
	Trục truyền động- dạng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: TYD-1				615.00	
	1 Bộ khớp nối ngoài (của Trục truyền động)					82 pcs
	Trục giữa (của Trục truyền động)					82 pcs
	Vỏ khớp nối trong (của Trục truyền động)					82 pcs
41	Ruột của khớp nối trong (của Trục truyền động)					328 pcs
	Dây đai buộc (của Trục truyền động)					82 pcs
	Vòng hãm (của Trục truyền động)					164 pcs
	Kẹp (của Trục truyền động)					164 pcs
	Cao su đệm dính đầu mỏ (của Trục truyền động)					
	Trục truyền động- dạng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: TYD-1(1)				7.10	
	1(1) Bộ khớp nối ngoài (của Trục truyền động)					1 pcs
	Trục giữa (của Trục truyền động)					1 pcs
	Vỏ khớp nối trong (của Trục truyền động)					1 pcs
	Ruột của khớp nối trong (của Trục truyền động)					1 pcs

42	Vỏ khớp nối trong (của Trục truyền động)					1 pcs
	Ruột của khớp nối trong (của Trục truyền động)					1 pcs
	Dây đai bucle (của Trục truyền động)					4 pcs
	Vòng hãm (của Trục truyền động)					1 pcs
	Kẹp (của Trục truyền động)					2 pcs
	Cao su đệm dính đầu mỏ (của Trục truyền động)					2 pcs
	Trục truyền động- dạng đã tháo rời gồm các linh kiện sau:	257105	1 pcs	5,00		
	257105					
	Bộ khớp nối ngoài (của Trục truyền động)					1 pcs
	Trục giữa (của Trục truyền động)					1 pcs
43	Vỏ khớp nối trong (của Trục truyền động)					1 pcs
	Ruột của khớp nối trong (của Trục truyền động)					1 pcs
	Dây đai bucle (của Trục truyền động)					4 pcs
	Vòng hãm (của Trục truyền động)					1 pcs
	Kẹp (của Trục truyền động)					2 pcs
	Cao su đệm dính đầu mỏ (của Trục truyền động)					2 pcs
	Trục truyền động- dạng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: TYD-3	TYD-3	92 pcs	561,20		
	2					
	Bộ khớp nối ngoài (của Trục truyền động)					92 pcs
	Trục giữa (của Trục truyền động)					92 pcs
44	Vỏ khớp nối trong (của Trục truyền động)					92 pcs
	Ruột của khớp nối trong (của Trục truyền động)					92 pcs
	Dây đai bucle (của Trục truyền động)					368 pcs
	Vòng hãm (của Trục truyền động)					92 pcs
	Kẹp (của Trục truyền động)					184 pcs
	Cao su đệm dính đầu mỏ (của Trục truyền động)					184 pcs
	Trục truyền động- dạng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: TYD-3	TYD-3	23 pcs	195,50		
	3					
	Bộ khớp nối ngoài (của Trục truyền động)					23 pcs
	Trục giữa (của Trục truyền động)					23 pcs
45	Vỏ khớp nối trong (của Trục truyền động)					23 pcs
	Ruột của khớp nối trong (của Trục truyền động)					92 pcs
	Dây đai bucle (của Trục truyền động)					23 pcs
	Vòng hãm (của Trục truyền động)					46 pcs
	Kẹp (của Trục truyền động)					46 pcs
	Cao su đệm dính đầu mỏ (của Trục truyền động)					46 pcs
	Bộ khớp động- dạng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: DBS-1	DBS-1	616 pcs	1,848,00		
	1					
	Vỏ trước (của Bộ khởi động)					616 pcs
	Vỏ sau (của Bộ khởi động)					616 pcs
46	Bộ khởi động- dạng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: FJS-1	FJS-1	187 pcs	579,70		
	1					
	Vỏ trước (của Bộ khởi động)					187 pcs
	Vỏ sau (của Bộ khởi động)					187 pcs
	Bộ Xươt (của Bộ khởi động)					187 pcs
	Rôto (của Bộ khởi động)					187 pcs
	Vòng bi trước (của Bộ khởi động)					616 pcs
	Vòng bi sau (của Bộ khởi động)					616 pcs
	Cum chốt đàn (của Bộ khởi động)					616 pcs
	Bộ công tắc từ (của Bộ khởi động)					1,232 pcs

47	Vòng bi trước (của Bộ khởi động)						187	pcs
	Vòng bi sau (của Bộ khởi động)						187	pcs
	Cum chốt than (của Bộ khởi động)						187	pcs
	Bộ công tắc từ (của Bộ khởi động)						187	Set
	Bộ ly hợp (của Bộ khởi động)						187	pcs
	Cần gạt (của Bộ khởi động)						187	pcs
	Bu lông (của Bộ khởi động)						374	pcs
	Đai ốc (của Bộ khởi động)						374	pcs
	Đinh vít (của Bộ khởi động)						374	pcs
	Bộ khởi động- dạng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: FJS-2	FJS-2			95	pcs	313.50	
	Vỏ trước (của Bộ khởi động)						95	pcs
	Vỏ sau (của Bộ khởi động)						95	pcs
	Bộ Xua (của bộ khởi động)						95	pcs
	Roto (của Bộ khởi động)						95	pcs
48	Vòng bi trước (của Bộ khởi động)						95	pcs
	Vòng bi sau (của Bộ khởi động)						95	pcs
	Cum chốt than (của Bộ khởi động)						95	pcs
	Bộ công tắc từ (của Bộ khởi động)						95	Set
	Bộ ly hợp (của Bộ khởi động)						95	pcs
	Cần gạt (của Bộ khởi động)						95	pcs
	Bu lông (của Bộ khởi động)						190	pcs
	Đai ốc (của Bộ khởi động)						190	pcs
	Đinh vít (của Bộ khởi động)						190	pcs
	Bộ khởi động- dạng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: HCS-1	HCS-1			455	pcs	1.365.00	
	Vỏ trước (của Bộ khởi động)						455	pcs
	Vỏ sau (của Bộ khởi động)						455	pcs
	Bộ Xua (của bộ khởi động)						455	pcs
	Roto (của Bộ khởi động)						455	pcs
49	Vòng bi trước (của Bộ khởi động)						455	pcs
	Vòng bi sau (của Bộ khởi động)						455	pcs
	Cum chốt than (của Bộ khởi động)						455	pcs
	Bộ công tắc từ (của Bộ khởi động)						455	Set
	Bộ ly hợp dính liền vòng bi bạc (của Bộ khởi động)						455	pcs
	Cần gạt (của Bộ khởi động)						455	pcs
	Bu lông (của Bộ khởi động)						910	pcs
	Đai ốc (của Bộ khởi động)						910	pcs
	Đinh vít (của Bộ khởi động)						910	pcs
	Bộ khởi động- dạng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: MBS-1	MBS-1			184	pcs	552.00	
	Vỏ trước (của Bộ khởi động)						184	pcs
	Vỏ sau (của Bộ khởi động)						184	pcs
	Bộ Xua (của bộ khởi động)						184	pcs
	Roto (của Bộ khởi động)						184	pcs
50	Vòng bi trước (của Bộ khởi động)						184	pcs
	Vòng bi sau (của Bộ khởi động)						184	pcs
	Cum chốt than (của Bộ khởi động)						184	pcs
	Bộ công tắc từ (của Bộ khởi động)						184	Set
	Bộ ly hợp (của Bộ khởi động)						184	pcs
	Cần gạt (của Bộ khởi động)						184	pcs
	Bu lông (của Bộ khởi động)						368	pcs
	Đai ốc (của Bộ khởi động)						368	pcs
	Đinh vít (của Bộ khởi động)						368	pcs
	Bộ khởi động- dạng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: MBS-2	MBS-2			17	pcs	54.40	
	Vỏ trước (của Bộ khởi động)						184	pcs
	Vỏ sau (của Bộ khởi động)						184	pcs
	Bộ Xua (của bộ khởi động)						184	pcs
	Roto (của Bộ khởi động)						184	pcs

	Vô trước (của Bộ khởi động)					17	pcs
	Vô sau (của Bộ khởi động)					17	pcs
	Bộ Xua (của bộ khởi động)					17	pcs
	Rôto (của Bộ khởi động)					17	pcs
	Vòng bi trước (của Bộ khởi động)					17	pcs
	Vòng bi sau (của Bộ khởi động)					17	pcs
	Cum chốt than (của Bộ khởi động)					17	Set
	Bộ công tắc từ (của Bộ khởi động)					17	pcs
	Bộ ly hợp (của Bộ khởi động)					17	pcs
	Cần gạt (của Bộ khởi động)					34	pcs
	Bu lông (của Bộ khởi động)					34	pcs
	Đai ốc (của Bộ khởi động)					34	pcs
	Đinh vít (của Bộ khởi động)					34	pcs
51	Bộ khởi động- động đã tháo rời gồm các linh kiện sau: MZS-1	MZS-1	116	pcs	313.20		
	Vô trước (của Bộ khởi động)					116	pcs
	Vô sau (của Bộ khởi động)					116	pcs
	Bộ Xua (của bộ khởi động)					116	pcs
	Rôto (của Bộ khởi động)					116	pcs
	Vòng bi trước (của Bộ khởi động)					116	pcs
	Vòng bi sau (của Bộ khởi động)					116	pcs
	Cum chốt than (của Bộ khởi động)					116	Set
	Bộ công tắc từ (của Bộ khởi động)					116	pcs
	Bộ ly hợp (của Bộ khởi động)					116	pcs
	Cần gạt (của Bộ khởi động)					232	pcs
	Bu lông (của Bộ khởi động)					232	pcs
	Đai ốc (của Bộ khởi động)					232	pcs
	Đinh vít (của Bộ khởi động)					232	pcs
52	Bộ khởi động- động đã tháo rời gồm các linh kiện sau: MZS-2	MZS-2	8	pcs	28.80		
	Vô trước (của Bộ khởi động)					8	pcs
	Vô sau (của Bộ khởi động)					8	pcs
	Bộ Xua (của bộ khởi động)					8	pcs
	Rôto (của Bộ khởi động)					8	pcs
	Vòng bi trước (của Bộ khởi động)					8	pcs
	Vòng bi sau (của Bộ khởi động)					8	pcs
	Cum chốt than (của Bộ khởi động)					8	Set
	Bộ công tắc từ (của Bộ khởi động)					8	pcs
	Bộ ly hợp (của Bộ khởi động)					8	pcs
	Cần gạt (của Bộ khởi động)					16	pcs
	Bu lông (của Bộ khởi động)					16	pcs
	Đai ốc (của Bộ khởi động)					16	pcs
	Đinh vít (của Bộ khởi động)					16	pcs
53	Bộ khởi động- động đã tháo rời gồm các linh kiện sau: NSS-1	NSS-1	257	pcs	771.00		
	Vô trước-đinh liên vòng bi bạc (của Bộ khởi động)					257	pcs
	Vô sau (của Bộ khởi động)					257	pcs
	Bộ Xua (của bộ khởi động)					257	pcs
	Rôto (của Bộ khởi động)					257	pcs
	Vòng bi trước (của Bộ khởi động)					257	pcs
	Vòng bi sau (của Bộ khởi động)					257	pcs
	Cum chốt than (của Bộ khởi động)					257	Set
	Bộ công tắc từ (của Bộ khởi động)					257	pcs
	Bộ ly hợp (của Bộ khởi động)					257	pcs
	Cần gạt (của Bộ khởi động)					514	pcs

	Đai ốc (của Bộ khởi động) Đinh vít (của Bộ khởi động)								514 pcs 514 pcs
54	Bộ khởi động- dụng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: NSS-2 Vỏ trước (của Bộ khởi động) Vỏ sau (của Bộ khởi động) Bộ Xươt (của bộ khởi động) Rôto (của Bộ khởi động) Vòng bi trước (của Bộ khởi động) Vòng bi sau (của Bộ khởi động) Cụm chốt than (của Bộ khởi động) Bộ công tắc từ (của Bộ khởi động) Bộ ly hợp (của Bộ khởi động) Cần gạt (của Bộ khởi động) Bua lóng (của Bộ khởi động) Đai ốc (của Bộ khởi động) Đinh vít (của Bộ khởi động)	NSS-2	27 pcs					89.10	
55	Bộ khởi động- dụng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: SZS-1 Vỏ trước (của Bộ khởi động) Vỏ sau (của Bộ khởi động) Bộ Xươt (của bộ khởi động) Rôto (của Bộ khởi động) Vòng bi trước (của Bộ khởi động) Vòng bi sau (của Bộ khởi động) Cụm chốt than (của Bộ khởi động) Bộ công tắc từ (của Bộ khởi động) Bộ ly hợp (của Bộ khởi động) Cần gạt (của Bộ khởi động) Bua lóng (của Bộ khởi động) Đai ốc (của Bộ khởi động) Đinh vít (của Bộ khởi động)	SZS-1	74 pcs					129.40	
56	Bộ khởi động- dụng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: SZS-2 Vỏ trước (của Bộ khởi động) Vỏ sau (của Bộ khởi động) Bộ Xươt (của bộ khởi động) Rôto (của Bộ khởi động) Vòng bi trước (của Bộ khởi động) Vòng bi sau (của Bộ khởi động) Cụm chốt than (của Bộ khởi động) Bộ công tắc từ (của Bộ khởi động) Bộ ly hợp (của Bộ khởi động) Cần gạt (của Bộ khởi động) Bua lóng (của Bộ khởi động) Đai ốc (của Bộ khởi động) Đinh vít (của Bộ khởi động)	SZS-2	7 pcs					23.10	
57	Bộ khởi động- dụng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: TYS-1 Vỏ trước (của Bộ khởi động) Vỏ sau đính liền vòng bi bạc (của Bộ khởi động) Bộ Xươt (của bộ khởi động) Rôto kèm trục và các bánh răng (của Bộ khởi động) Vòng bi trước (của Bộ khởi động) Vòng bi sau (của Bộ khởi động) Cụm chốt than (của Bộ khởi động)	TYS-1	247 pcs					741.00	
									247 pcs 247 pcs 247 pcs 247 pcs 247 pcs 247 pcs 247 pcs

58	Bộ công tác tư (của Bộ khởi động)						247	Set
	Bộ lý học (của Bộ khởi động)						247	pcs
	Chức vụ (của Bộ khởi động)						247	pcs
	Bu lông (của Bộ khởi động)						494	pcs
	Đai ốc (của Bộ khởi động)						494	pcs
	Đinh vít (của Bộ khởi động)						494	pcs
	Bộ khởi động - đang để tháo rời gồm các linh kiện sau							
	ISS-1					248 pcs		1,562.40
	Vô trơ (của Bộ khởi động)							248 pcs
	Vô trơ (của Bộ khởi động)							248 pcs
59	Bộ Xua (của Bộ khởi động)							248 pcs
	Răng (của Bộ khởi động)							248 pcs
	Vòng bi (của Bộ khởi động)							1,240 pcs
	Cụm chốt đai (của Bộ khởi động)							248 pcs
	Bộ công tác tư (của Bộ khởi động)							248 pcs
	Bộ lý học (của Bộ khởi động)							248 pcs
	Chức vụ (của Bộ khởi động)							248 pcs
	Bu lông (của Bộ khởi động)							496 pcs
	Đai ốc (của Bộ khởi động)							496 pcs
	Đinh vít (của Bộ khởi động)							496 pcs
59	Khoảng nối quay (Bộ điều tiết chuyển động quay) SZCP-1					140 pcs		254.00
60	Khoảng nối quay (Bộ điều tiết chuyển động quay) SZCP-2					305 pcs		1,128.50
61	Khoảng nối quay (Bộ điều tiết chuyển động quay) SZCP-3					19 pcs		76.00
62	Khoảng nối quay (Bộ điều tiết chuyển động quay) SZCP-4					42 pcs		428.40
63	Khoảng nối quay (Bộ điều tiết chuyển động quay) TYCP-2					119 pcs		821.10
64	Khoảng nối quay (Bộ điều tiết chuyển động quay) TYCP-1001					3 pcs		21.00
65	Khoảng nối quay (Bộ điều tiết chuyển động quay) TYCP-1002					1 pcs		6.00
66	Bộ lái động lực TTY-2					11 pcs		35.20
67	Bơm trợ lực tay lái kiểu dẫn TYP-3023					7 pcs		10.50
68	Bơm trợ lực tay lái kiểu dẫn HCP-4					61 pcs		140.30
69	Bơm trợ lực tay lái kiểu dẫn HCP-7004					130 pcs		259.00
70	Bơm trợ lực tay lái kiểu dẫn TYP-3016					1 pcs		1.80
71	Bơm trợ lực tay lái kiểu dẫn TYP-3087					63 pcs		228.50
72	Bơm trợ lực tay lái kiểu dẫn - kèm hình dẫn TYP-5					15 pcs		52.50
73	Bơm trợ lực tay lái kiểu dẫn TYP-6015					70 pcs		168.00

TỔNG (II)		13,772.00	51,536.00
		(Pes)	(Kg)
TỔNG CỘNG (I+II)		SỐ LƯỢNG (Pes /Set/lay)	TRỌNG LƯỢNG DỰ KIẾN (KG)
		1,457,895.00	119,916.15

* PHẾ LIỆU DỰ KIẾN THU HỒI Ở MỤC I VÀ MỤC II KHÔNG NIÊM THÀNH PHẦN NGUY HẠI GỒM:

STT	TÊN PHẾ LIỆU	SỐ LƯỢNG DỰ KIẾN (KG)	BẢNG A
1	Sắt, thép phế liệu	73,996.39	
2	Nhôm phế liệu	13,666.33	
3	Đồng phế liệu	2,158.06	
4	Nhựa phế liệu	3,253.26	
TỔNG CỘNG		93,074.04	

* CHẤT THẢI NGUY HẠI VÀ PHẾ LIỆU NGUY HẠI (ĐÌNH DẦU MỠ) DỰ KIẾN THU HỒI Ở MỤC I VÀ MỤC II GỒM:

STT	TÊN CHẤT THẢI	MÃ CHẤT THẢI NGUY HẠI	SỐ LƯỢNG DỰ KIẾN (KG)	BẢNG B
1	Phế liệu kim loại thải bị dính dầu mỡ	11 04 01	23,044.23	
2	Than hoạt tính đã qua sử dụng (Chổi than)	02 11 02	163.19	
3	Sản phẩm vỏ cơ có các thành phần nguy hại (Cao su dính dầu mỡ)	19 03 01	3,634.69	
TỔNG CỘNG			26,842.11	

* SAU KHI XỬ LÝ PHẾ LIỆU KIM LOẠI THẢI ĐỊNH DẦU MỠ, PHẾ LIỆU DỰ KIẾN THU HỒI GỒM:

STT	TÊN PHẾ LIỆU	SỐ LƯỢNG DỰ KIẾN (KG)	BẢNG C
1	Sắt, thép phế liệu	20,739.81	
TỔNG		20,739.81	

* PHẾ LIỆU DỰ KIẾN THU HỒI CUỐI CÙNG GỒM:

STT	TÊN PHẾ LIỆU	SỐ LƯỢNG DỰ KIẾN (KG)	BẢNG A + BẢNG C
1	Sắt thép phế liệu	94,736.20	
2	Nhôm phế liệu	13,666.33	
3	Đồng phế liệu	2,158.06	
4	Nhựa phế liệu	3,253.26	
TỔNG CỘNG		113,813.85	

BIÊN BẢN GIÁM SÁT SƠ HUỖ

- Căn cứ Điểm 3d, Khoản 42, Khoản 51, Điều 1 Thông tư 39/2018/TT-BTC ngày 24/04/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung điểm d, Khoản 3 Điều 64, Điều 75 Thông tư 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính;

- Căn cứ công văn số 1364/HQHN-GSQL ngày 06/05/2019 về việc hướng dẫn trình tự tiêu hủy nguyên liệu, vật tư máy móc thiết bị, phế liệu, phế phẩm của các DNGC, SXXK, CX;

- Căn cứ đề nghị tại công văn số HVN09052023 ngày 09/05/2023 của Công ty TNHH Honest Việt Nam về việc xin sơ hủy, tiêu hủy phế liệu, phế thải, nguyên vật liệu, CCDC, thiết bị hỏng.

- Căn cứ Tờ trình số 72/TTR-NV ngày 15/05/2023 của Đội Nghiệp vụ.

Hôm nay, vào hồi 04 giờ 00 phút ngày 23 tháng 06 năm 2023, tại Công ty TNHH Honest Việt Nam; địa chỉ: Lô 8B và 8C KCN Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội, chúng tôi gồm:

I. Đại diện Chi cục Hải quan KCN Bắc Thăng Long:

1. Ông: Nguyễn Minh Hiếu Chức vụ: Công chức đội nghiệp vụ.

II. Đại diện Công ty TNHH Honest Việt Nam

1. Bà: Đỗ Thị Huệ Chức vụ: Phó tổng giám đốc

2. Bà. Lê Thị Phương Chức vụ: Trưởng phòng XNK

III. Nội dung kiểm tra, giám sát:

1. **Nội dung:** Kiểm tra, giám sát việc sơ hủy, tiêu hủy phế liệu, phế thải, nguyên vật liệu, CCDC, thiết bị hỏng theo đề nghị của doanh nghiệp tại công văn số HVN09052023 ngày 09/05/2023 của Công ty TNHH Honest Việt Nam.

Đại diện cơ quan Hải Quan kiểm tra, đối chiếu thực tế hàng hóa đề nghị sơ hủy, tiêu hủy phù hợp với khai báo tại hồ sơ gửi kèm số HVN09052023 ngày 09/05/2023 của Công ty TNHH Honest Việt Nam (chi tiết theo các bảng kê đính kèm Biên bản này). Sau khi kiểm tra đối chiếu thực tế hàng hoá phù hợp với khai báo tại Công văn đề nghị của doanh nghiệp thì hàng hoá được tiến hành sơ hủy, tiêu hủy.

2. Phương pháp sơ hủy:

Hàng hoá được sơ hủy bằng cách dùng máy cắt, máy hàn hơi để cắt, dùng búa để đập, dùng xe nâng làm mốp, méo, biến dạng không còn nguyên hiện trạng như ban đầu.

3. Phế liệu và phế thải thu được sau sơ hủy:

3.1 Khối lượng phế liệu thu được sau sơ hủy:

Hàng hoá sau khi sơ huỷ được thu gom, phân loại, thu hồi phế liệu và cân tại hiện trường để xác định trọng lượng, chi tiết như sau:

Phế liệu thu được sau sơ huỷ	Trọng lượng (KG)
Sắt thép phế liệu	97.074
Đồng phế liệu	2.158
Nhôm phế liệu	13.663
Nhựa phế liệu	3.255
Tổng phế liệu thu được sau sơ huỷ	116.150
<i>(ghi chú: dấu "." chia tách đơn vị phần nghìn, dấu "," chia tách đơn vị thập phân)</i>	

Trong đó phế liệu không nhiễm thành phần nguy hại gồm:

Phế liệu thu được sau sơ huỷ	Trọng lượng (KG)
Sắt thép phế liệu	74.030
Đồng phế liệu	2.158
Nhôm phế liệu	13.663
Nhựa phế liệu	3.255
Tổng phế liệu thu được sau sơ huỷ	93.106
<i>(ghi chú: dấu "." chia tách đơn vị phần nghìn, dấu "," chia tách đơn vị thập phân)</i>	

Phế liệu kim loại bị nhiễm thành phần nguy hại là: **23.044 Kg**

Toàn bộ lượng phế liệu thu được bàn giao cho doanh nghiệp lưu giữ, bảo quản, chỉ được mang ra khỏi Công ty TNHH Honest Việt Nam sau khi hoàn thành thủ tục mở tờ khai xuất bán. Thời gian dự kiến mở tờ khai xuất bán nội địa trước ngày: 15/07/2023.

3.2 Phương án xử lý phế thải phát sinh sau quá trình sơ huỷ và hàng hoá là chất thải nguy hại:

Đối với chất thải nguy hại gồm: Kim loại bị nhiễm các TPNH là 23.044 Kg, Than hoạt tính đã qua sử dụng (chổi than) là 3.634 Kg, Sản phẩm vô cơ có các thành phần nguy hại (cao su dính dầu mỡ) là 163 Kg và rác thải công nghiệp thông thường không nhiễm thành phần nguy hại là 42 Kg được cân tại hiện trường để xác định trọng lượng, sau đó Công ty TNHH môi trường Công Nghiệp Xanh vận chuyển về địa điểm xử lý tại Xã Ngọc Thanh, TP. Phúc Yên, Vĩnh Phúc.

4. Thời gian giám sát sơ huỷ: vào hồi 04 giờ 00 phút đến 13 giờ 30 phút ngày 23 tháng 06 năm 2023, tại Công ty TNHH Honest Việt Nam Việt Nam; địa chỉ: Lô 8B và 8C KCN Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội.

Biên bản kết thúc vào hồi 13 giờ 45 phút cùng ngày. Biên bản được lập thành 02 bản, mỗi bản gồm 08 trang, có nội dung và giá trị như nhau. Sau khi đọc biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản và cùng ký vào biên bản.

Đại diện
Chi cục Hải quan KCN
Bắc Thăng Long



Đại diện
Công ty TNHH Honest Việt Nam

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐỖ THỊ HUỆ

Lê Thị Phương

BIÊN BẢN GIÁM SÁT TIÊU HỦY

- Căn cứ Điểm 3d, Khoản 42, Khoản 51, Điều 1 Thông tư 39/2018/TT-BTC ngày 24/04/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung điểm d, Khoản 3 Điều 64, Điều 75 Thông tư 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính;

- Căn cứ công văn số 1364/HQHN-GSQL ngày 06/05/2019 về việc hướng dẫn trình tự tiêu hủy nguyên liệu, vật tư máy móc thiết bị, phế liệu, phế phẩm của các DNGC, SXKK, CX;

- Căn cứ đề nghị tại công văn số HVN09052023 ngày 09/05/2023 của Công ty TNHH Honest Việt Nam về việc xin sơ hủy, tiêu hủy phế liệu, phế thải, nguyên vật liệu, CCDC, thiết bị hỏng.

- Căn cứ Tờ trình số 72/TTR-NV ngày 15/05/2023 của Đội Nghiệp vụ.

Hôm nay, vào hồi 14 giờ 35 phút ngày 23 tháng 06 năm 2023, tại Công ty TNHH Môi Trường Công Nghiệp Xanh; địa chỉ: Xã Ngọc Thanh, TP Phúc Yên, Vĩnh Phúc, chúng tôi gồm:

I. Đại diện Chi cục Hải quan KCN Bắc Thăng Long:

1. Ông: Nguyễn Minh Hiếu Chức vụ: Công chức đội nghiệp vụ.

II. Đại diện Công ty TNHH Honest Việt Nam

1. Bà: Đỗ Thị Huệ Chức vụ: Phó tổng giám đốc

2. Bà. Lê Thị Phương Chức vụ: Trưởng phòng XNK

III. Công ty TNHH Môi Trường Công Nghiệp Xanh

1. Ông: Đỗ Việt Bình Chức vụ: Giám đốc

2. Bà: Kim Thị Thanh Chức vụ: Phụ trách phòng môi trường

IV. Nội dung kiểm tra, giám sát:

1. Nội dung:

- Tiếp theo Biên bản giám sát sơ hủy số 72-1/BB-GSSH ngày 23/06/2023.

- Các loại rác thải, phế thải, chất thải nguy hại được ghi nhận tại Biên bản giám sát sơ hủy số 72-1/BB-GSSH ngày 23/06/2023 được Công ty TNHH Môi Trường Công Nghiệp Xanh vận chuyển đến Trung tâm tái chế phế thải và xử lý chất thải, địa chỉ Xã Ngọc Thanh, TP Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Phương pháp tiêu hủy:

Phương pháp tiêu hủy:

+ Đối với Kim loại bị nhiễm các thành phần nguy hại: Xử lý theo phương pháp tẩy rửa,

thu hồi kim loại.

- Sản phẩm vô cơ có các thành phần nguy hại (cao su dính dầu mỡ), Than hoạt tính đã qua sử dụng (chổi than), rác thải công nghiệp thông thường: Xử lý theo phương pháp đốt trong lò, tro xỉ hóa rắn.

3. Khối lượng phế thải đã thực hiện xử lý, tiêu hủy:

Phế thải tiêu hủy gồm	Trọng lượng (KG)
Kim loại bị nhiễm các thành phần nguy hại	23.044
Sản phẩm vô cơ có các thành phần nguy hại (cao su dính dầu mỡ)	3.634
Than hoạt tính đã qua sử dụng (chổi than)	163
Rác thải công nghiệp thông thường	42
(Ghi chú: dấu "." chia tách đơn vị phần nghìn, dấu "," chia tách đơn vị thập phân)	

4. Tổng phế liệu thu hồi sau quá trình xử lý

Phế liệu thu hồi sau quá trình xử lý, tiêu hủy	Trọng lượng (KG)
Sắt, thép phế liệu	20.739
Tổng phế liệu thu được sau sơ hủy và tiêu hủy	
(Ghi chú: dấu "." chia tách đơn vị phần nghìn, dấu "," chia tách đơn vị thập phân)	

Số lượng phế liệu thu được này được bàn giao cho Công ty TNHH Honest Việt Nam bảo quản, chỉ được mang ra khỏi doanh nghiệp sau khi hoàn thành thủ tục mở tờ khai xuất bán. Thời gian dự kiến mở tờ khai xuất bán nội địa ngày: 15/07/2023.

5. Thời gian giám sát tiêu hủy: từ 14 giờ 35 phút đến 22 giờ 30 phút ngày 23 tháng 06 năm 2023.

Biên bản kết thúc vào hồi 22 giờ 50 phút cùng ngày. Biên bản được lập thành 03 bản, mỗi bản gồm 04 trang, có nội dung và giá trị như nhau. Sau khi đọc biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản và cùng ký vào biên bản. Đã giao cho mỗi bên một bản.

Đại diện
Chi cục Hải quan KCN
Bắc Thăng Long



Đại diện
Công ty TNHH Honest Việt Nam



Đại diện
Công ty TNHH Môi Trường Công Nghiệp Xanh



Kim Thị Thanh
Kim Thị Thanh

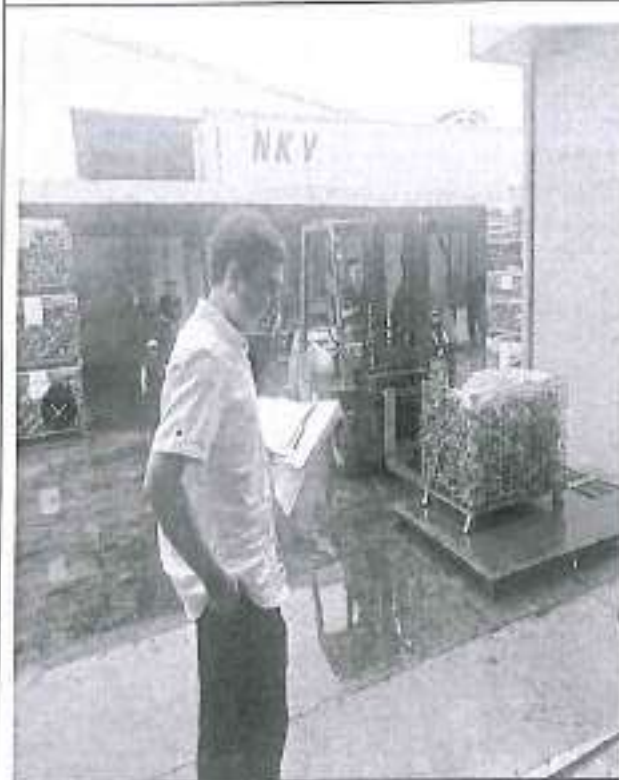
GIÁM ĐỐC
Đỗ Việt Bình

Quang Lê Thị Phương
Lê Thị Phương

HÌNH ẢNH QUÁ TRÌNH SƠ HỦY

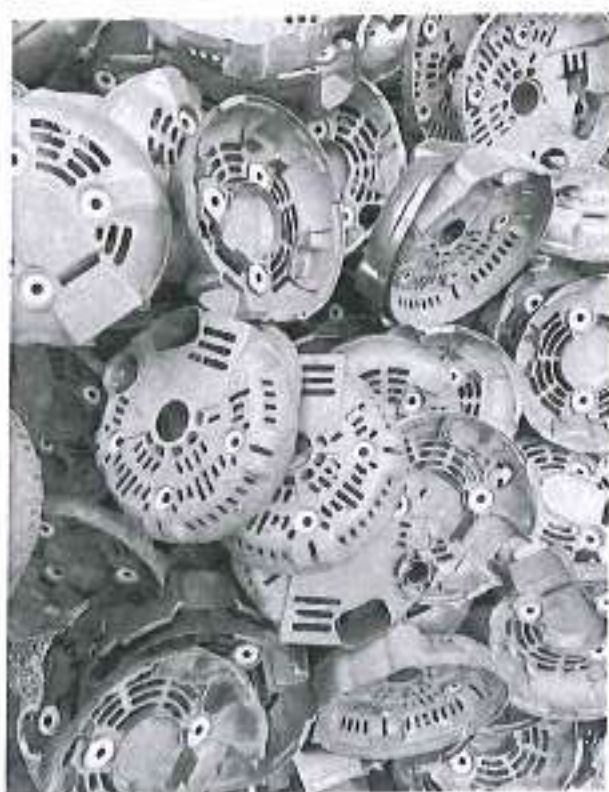
(Kèm theo Biên bản giám sát sơ hủy số 72-1/BB-GSSH ngày 23 tháng 06 năm 2023)

HÌNH ẢNH TRƯỚC SƠ HỦY

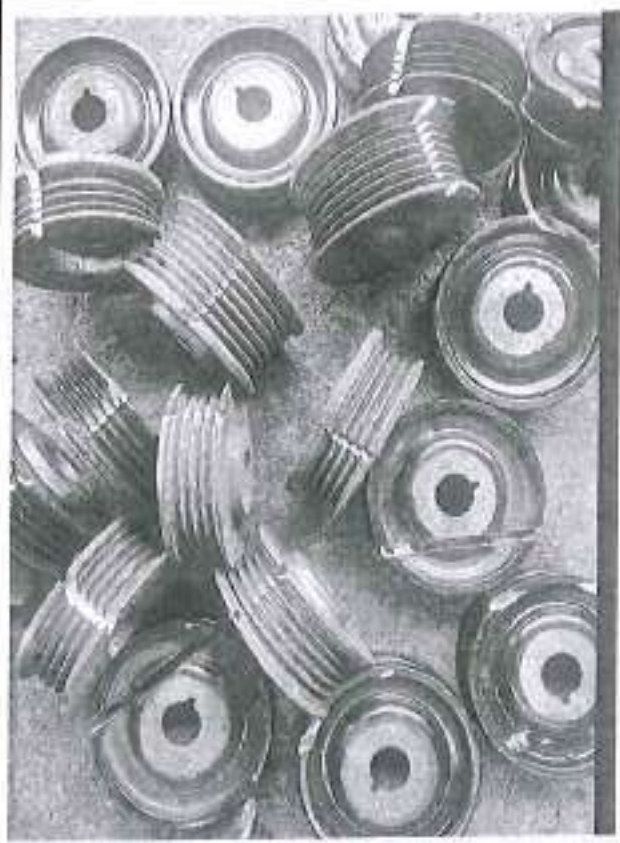


HÌNH ẢNH SAU SƠ HỦY

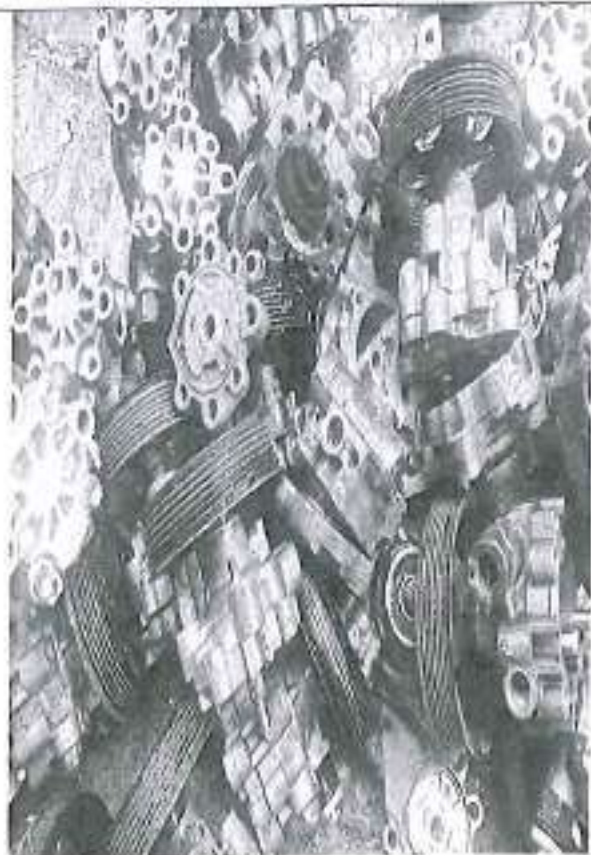








PHAN
T.M
PHAN



Tên, mã phế liệu phế thải xin hủy	Mã quản lý	Số lượng (Pce/Sct/Usv)	Trọng lượng phế liệu dự kiến (Kg)	Ghi chú
Phế liệu, phế thải phát sinh trong khi giữ công:				
Cao su đệm các loại	CV3-1	31,878	PCE	2,550.24
Vỏ bọc khớp nối các loại (khớp nối bên ngoài)	CV3-2	15,489	PCE	20,135.70
Dây đai buộc (bằng thép)	CVJ-3	39,010	PCE	390.10
Dây đai buộc (bằng thép)	CVJ-35	39,851	PCE	199.26
Kẹp các loại (bằng thép)	CVJ-4	32,965	PCE	32.96
Vòng hãm các loại (bằng thép)	CVJ-6	16,536	PCE	20.42
Vòng phanh ABS các loại	CVJ-8	612	PCE	30.60
Vòng bi bằng thép	06-021	253	PCE	69.90
Vòng bi bằng thép	06-022	373	PCE	149.20
Khớp nối bên trong (bằng thép)	214045A	1	PCE	1.50
Khớp nối bên ngoài (bằng sắt)	214045B	1	PCE	1.30
Trục giữa các loại	214045C	1	PCE	1.30
Dai ốc	214045D-Nut	1	PCE	0.05
Vòng kẹp nhỏ (lắp cho hai đầu trục truyền động)	214045D-Sandip	2	PCE	0.01
Vòng hãm	214045D-Snapring	1	PCE	0.01
Khớp nối bên trong (bằng thép)	214070A	1	PCE	1.50
Khớp nối bên ngoài (bằng sắt)	214070B	1	PCE	1.30
Trục giữa các loại	214070C	1	PCE	1.80
Dai ốc	214070D-Nut	1	PCE	0.05
Vòng hãm	214070D-Snapring	1	PCE	0.01
Vòng kẹp nhỏ (lắp cho hai đầu trục truyền động)	214070D-Sandip	2	PCE	0.01
Cao su hãm để cân bằng trục	214070D-Damper	1	PCE	0.25
Khớp nối bên trong (bằng thép)	257109A	2	PCE	2.20
Khớp nối bên ngoài (bằng sắt)	257109B	2	PCE	2.60
Trục giữa các loại	257109C	2	PCE	2.60
Dai ốc	257109D-Nut	2	PCE	0.10
Vòng hãm	257109D-Snapring	2	PCE	0.01
Vòng kẹp nhỏ (lắp cho hai đầu trục truyền động)	257109D-Sandip	4	PCE	0.01
Khớp nối bên trong (bằng thép)	259545A	1	PCE	1.90
Khớp nối bên ngoài (bằng sắt)	259545B	1	PCE	1.85
Trục giữa các loại	259545C	1	PCE	2.85
Dai ốc	259545D-Nut	1	PCE	0.07
Vòng hãm	259545D-Snapring	1	PCE	0.01
Vòng kẹp nhỏ (lắp cho hai đầu trục truyền động)	259545D-Sandip	2	PCE	0.01
Cao su hãm để cân bằng trục	259545D-Damper	1	PCE	0.40
Bộ chỉnh lưu các loại dùng cho máy phát điện của ô tô	ALT-1	14,793	PCE	2,662.74
Vỏ trước của máy phát điện các loại (bằng nhôm)	ALT-10	1,812	PCE	142.92
Vỏ sau của máy phát điện các loại (bằng nhôm)	ALT-12	3,924	PCE	125.57
Bu lông các loại	ALT-13	63	PCE	0.63
Nô sen của máy phát điện các loại (bằng nhôm)	ALT-12P	4,314	PCE	237.27
Tấm chặn cực chắn chắn	ALT-16	10	PCE	0.20
Cực chắn chắn các loại (bằng nhôm)	ALT-17	6,186	PCE	55.67
Chiết thanh các loại dùng cho máy phát điện của ô tô	ALT-18	76,854	PCE	84.54
Điều chỉnh IC các loại dùng cho máy phát điện của ô tô	ALT-2	9,724	PCE	698.18
Cực điều chỉnh IC và chỉnh lưu các loại	ALT-20	39	PCE	7.80
Giống điện các loại (bằng cao su)	ALT-22	348	PCE	0.28
Vòng điện các loại (bằng sắt)	ALT-23	89	PCE	0.13
Cực chốt thanh các loại	ALT-24	419	PCE	7.54
Cuộn dây Rotor cho máy phát điện các loại (bằng thép)	ALT-3	2,474	PCE	5,145.92

50	Lò xo các loại (bằng sắt)	ALT-34	71,347	PCE	17.08
51	Đế nhôm	ALT-35	585	PCE	21.65
52	Nắp nồi (bằng cao su)	ALT-36	1,096	PCE	7.67
53	Giắc cắm các loại	ALT-38	525	PCE	7.35
54	Pa li các loại (bằng thép)	ALT-6	12,990	PCE	2,598.60
55	Vỏ dưới của máy phát điện các loại (bằng nhôm)	ALT-9	2,125	PCE	573.75
56	Vòng bi bằng thép các loại dùng cho máy phát điện của ô tô	BEA-A	82,620	PCE	4,131.09
57	Điốt các loại (bằng thép)	REC-1	145,954	PCE	175.14
58	Đinh tán các loại (bằng thép)	REC-3	64,036	PCE	102.66
59	Vòng đệm bằng cao su (của Volvo)	ASS68	7,476	PCE	4.34
60	Nắp chắn bụi các loại	A142	141	PCE	0.42
61	Bộ tiếp điện của chân than	A2004	1,942	PCE	15.54
62	Bu lông các loại	A6138-A647, A259, K	31,776	PCE	476.64
63	Giắc cắm các loại	A306 & A307	203	PCE	2.44
64	Vỏ chắn nước bằng cao su (của Peugeot)	A558	981	PCE	0.98
65	Giường đệm bằng cao su các loại (cao su lưu hóa)	A854 & M578C24601	1,315	PCE	2.63
66	Vòng bi bạc các loại dùng cho bộ khởi động của ô tô	BEA-M	31,603	PCE	173.82
67	Vòng bi bằng thép các loại	BEA-S	16,600	PCE	956.24
68	Long đèn hãm	CA135195	41,456	PCE	41.46
69	Tiếp điểm các loại cho switch	STA-1	8,263	PCE	48.75
70	Tiếp điểm các loại (của Peugeot)	STA-1P	501	PCE	10.02
71	Tiếp điểm các loại của Switch cơ	STA-1SC	307	PCE	2.33
72	Long đèn các loại (bằng thép)	STA-13	22,838	PCE	2.28
73	Miếng đệm các loại (bằng nhôm)	STA-15	23,702	PCE	9.48
74	Miếng gỗ	STA-44	1,353	PCE	45.72
75	Miếng đệm bằng cao su	STA-47	30	PCE	0.32
76	Cụm chốt than các loại dùng cho bộ khởi động của ô tô	STA-16	7,882	PCE	543.86
77	Vỏ bọc bánh răng các loại (bằng thép)	STA-17	18,327	PCE	201.71
78	Lò xo các loại (bằng thép)	STA-18	107,418	PCE	46.19
79	Bi thép các loại	STA-19	460	UNV	1.15
80	Vỏ trước của Bộ khởi động các loại	STA-2	2,153	PCE	990.38
81	Cục chặn cần các loại (bằng nhôm)	STA-20	2,475	PCE	49.50
82	Rôto cho bộ khởi động các loại	STA-21	1,573	PCE	1,074.36
83	Vỏ của cục chặn cần bằng cao su các loại (cao su lưu hóa)	STA-23	2,152	PCE	5.60
84	Vỏ dưới của Bộ khởi động các loại	STA-25	50	PCE	2.00
85	Đệm cách điện các loại (bằng cao su)	STA-26	382	PCE	0.28
86	Đệm cách điện bằng nhôm các loại (cho Cục B)	STA-26B	70	PCE	3.64
87	Vòng hãm các loại (bằng thép)	STA-27	4,891	PCE	2.93
88	Mô công tắc từ các loại (bằng nhôm)	STA-29	3,826	PCE	256.34
89	Công tắc từ các loại	STA-3	2,679	PCE	1,252.34
90	Tay ly hợp các loại (bằng thép)	STA-31	501	PCE	15.03
91	Bi dũa các loại (bằng thép)	STA-33	100,518	PCE	170.88
92	Lò xo của tiếp điểm các loại	STA-34	321	PCE	1.28
93	Vỏ sau của bộ khởi động các loại (bằng nhôm)	STA-35	2,434	PCE	173.25
94	Vỏ sau của bộ khởi động các loại (bằng thép)	STA-35S	215	PCE	19.78
95	Lò xo của chốt than các loại	STA-37	891	PCE	0.89
96	Mô của tiếp điểm (bằng sắt)	STA-39	115	PCE	0.29
97	Chốt than các loại dùng cho bộ khởi động của ô tô	STA-4	38,412	PCE	307.30
98	Lò xo hồi vị các loại	STA-40	786	PCE	0.79
99	Bánh răng bằng nhôm các loại	STA-41	5,307	PCE	159.21
100	Giường đệm các loại (cho Switch)	STA-42	4,659	PCE	93.18
101	Bộ ly hợp các loại (bằng thép)	STA-5	2,087	PCE	205.70
102	Bánh răng các loại (bằng thép)	STA-6	4,814	PCE	476.59
103	Cần gạt (bằng nhôm)	STA-8	3,499	PCE	45.49
104	Đinh rút	NSS6-3EB	434	PCE	0.79

105	Vòng đệm bằng cao su (của Yoke)	S-70	726	PCE	0.58
106	Ô vít	SM1041413	1,693	PCE	5.47
107	Đệm cách điện bằng nhựa (cho Switch)	KF-966	102	PCE	0.41
108	Giường đệm (cho Internal Gear)	M578	22	PCE	0.22
109	Tiếp điểm có gắn lò xo	139605	1,448	PCE	26.20
110	Phốt chặn dầu mở bằng cao su	400112	6,495	PCE	12.69
111	Chốt dẫn hướng	04211	1,117	PCE	7.82
112	Vòng đệm bằng cao su (của Housing)	TK-036	71	PCE	0.36
113	Vòng đệm bằng cao su (của Housing)	TK-045	1,573	PCE	0.47
114	Bé sứ	5mm-G28	6,457	PCE	4.52
115	Vòng bi (bằng sắt thép)	6205ZZ	1,861	PCE	115.38
116	Phốt chặn dầu	BFS389F	3,051	PCE	39.79
117	Vòng bi (bằng sắt thép)	6007	1,420	PCE	21.30
118	Giắc cắm	6188-0108	103	PCE	0.60
119	Vòng bi (bằng sắt thép)	6911V	1,420	PCE	217.00
120	Vòng bi (bằng sắt thép)	9508F01A1CC01	1,486	PCE	520.10
121	Giường đệm (bằng cao su)	ID88.5X2.4W	6,122	PCE	9.18
122	Giường đệm (bằng cao su)	ID95.5X2.4W	1,420	PCE	2.27
123	Giường đệm (bằng cao su)	VC-SZ-1	3,243	PCE	8.11
124	Giường đệm (bằng cao su)	VC-SZ-2	3,143	PCE	8.80
125	Giường đệm (bằng cao su)	VC-SZ-3	3,456	PCE	10.35
126	Giường đệm (bằng cao su)	VC-TY-1	1,420	PCE	6.53
127	Vòng bi (bằng sắt thép)	B25-255A3D01HBC4	14	PCE	0.64
128	Vòng bi (bằng sắt thép)	69132R17	22	PCE	4.40
129	Cán biến nhiệt các loại dùng cho Máy nén khí hệ điện hóa của ô tô	ACC-12	4,699	PCE	108.08
130	Giường đệm các loại bằng cao su	ACC-17	764	PCE	1.53
131	Giường đệm các loại bằng kim loại	ACC-18	568	PCE	1.02
132	Giường các loại (bằng cao su)	ACC-2	84,689	PCE	33.88
133	Ván dẫn hướng (cho Máy nén khí)	ACC-22	7	PCE	0.07
134	Pa li các loại (bằng thép)	ACC-3	18,025	PCE	7,210.00
135	Vòng bi (bằng thép)	ACC-4	6,135	PCE	398.78
136	Cuộn dây dẫn	ACC-5	15,516	PCE	6,206.40
137	Muay ô (bằng thép)	ACC-6	18,830	PCE	3,606.00
138	Vòng hãm xe (bằng thép)	ACC-7	2,903	PCE	6.03
139	Vòng hãm cuộn dây (bằng thép)	ACC-8	490	PCE	2.94
140	Đinh vít kích thước 4x16 bằng thép	4X16	2,280	PCE	5.02
141	Đinh vít kích thước 4x8 bằng thép	4X8	1,548	PCE	2.01
142	Bộ dẫn điện để điện chỉnh áp lực van (cho Máy nén khí)	CK-06	21	SET	0.71
143	Giường các loại (bằng cao su)	FC-16	582	PCE	1.63
144	Bộ giường và phốt chặn dầu (bằng cao su)	NC-001	19,658	SET	235.90
145	Bộ giường và phốt chặn dầu (bằng cao su)	NC-020	370	SET	4.44
146	Bộ giường phốt lên kim kiểu cơ khí dùng cho Máy nén khí của ô tô	NK-003	21	SET	1.58
147	Bộ giường phốt lên kim kiểu cơ khí dùng cho Máy nén khí của ô tô	NK-005	1,129	SET	15.81
148	Bộ giường và phốt chặn dầu (bằng cao su)	NK-006	764	SET	12.22
149	Bộ giường và phốt chặn dầu (bằng cao su)	NH-015	6,041	SET	93.63
150	Bộ giường và phốt chặn dầu (bằng cao su)	NP-006	489	SET	4.89
151	Nắp hộp bằng cao su	8x10	1,149	PCE	0.77
152	Nắp hộp bằng cao su	10x20	1,406	PCE	1.41
153	Nắp hộp bằng cao su	12x20	1,406	PCE	1.83
154	Nắp hộp bằng cao su	14x20	1,113	PCE	2.56
155	Bộ Giường đệm	VAP-1	1,074	SET	17.72
156	Bộ lò dùng cho bộ khí động học	VAP-2	692	PCE	24.22
157	Giường phốt chặn dầu	VAP-4	745	PCE	66.31
158	Giường phốt chặn dầu	VAP-5	738	PCE	68.67
159	Đinh tán	5 mm	51	PCE	0.10

160	Trục bằng thép	PS-1	534	PCE	51.40		
161	Phốt chặn đầu bằng cao su	PS-2	1,201	PCE	7.21		
162	Cum phốt chặn đầu bằng cao su	PS-2	77	PCE	0.77		
163	Cum phốt chặn đầu bằng cao su kèm bộ vòng bi	PS-2,1	52	SET	0.31		
164	Giường cao su	PS-4	5,312	PCE	26.56		
165	Phốt cao su	PS-5	1,128	PCE	22.56		
166	Vòng kẹp	PS-6	30	PCE	0.03		
167	Vòng đai bằng thép	PS-8	168	PCE	1.68		
168	Công tắc áp lực	KH010-SW007	36	PCE	0.95		
169	Bộ phốt chặn đầu	PSCKF1-KLT	40	SET	0.41		
170	Bộ phốt chặn đầu	04446-20170-KLT	347	SET	2.36		
171	Bộ phốt chặn đầu	04446-27020D	302	SET	4.41		
172	Giường cao su	91345-3UL-003	164	PCE	0.16		
173	Bu lông bằng nhựa	191861	510	PCE	1.63		
174	Bu lông bằng nhựa	SPG-M16H-G	680	PCE	2.04		
175	Nắp bảo vệ bằng nhựa PE	/ type	422	PCE	0.30		
176	Nắp bảo vệ bằng Silicon	10x20x1	595	PCE	0.71		
177	Giường điện bằng cao su	26x50x3	631	PCE	33.64		
178	Giường điện bằng cao su	85x99x3	631	PCE	0.63		
179	Vòng bi bằng thép	BEA-PS1	862	PCE	185.44		
180	Vòng bi bạc bằng thép	BEA-PS2	185	PCE	1.48		
181	Giường cao su	JASD1013 1A	1,971	PCE	9.86		
182	Nắp bảo vệ bằng nhựa PE	194-19-31-53	202	PCE	0.08		
183	Bộ bu lông ốc vít lắp cho Máy nén khí	ACC-13	10	SET	1.20		
184	Bộ giường điện làm kín kín liệu cơ khí dùng cho Máy nén khí của ô tô	ACC-1M	4	SET	0.05		
TỔNG (I)			1,444,123.09 (Pcs/Art/Unit)		68,380.15 (Kg)		
STT	Tên, mã nguyên vật liệu hàng xin hủy	Mã	Số lượng nguyên liệu hỏng (Pcs)	Tổng trọng lượng phế liệu dự kiến (Kg)	Số lượng linh kiện cấu thành trong nguyên liệu hỏng	Đơn vị tính lưu lượng (Pcs- set)	
II Nguyên liệu hỏng phát sinh trong quá trình gia công:							
1	Máy nén khí của bộ điều hòa dùng cho ô tô - dụng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: SZC-1	SZC-1	1657 pcs	7,439.60			
	Vỏ trước (của Máy nén khí)				2,657	pcs	
	Vỏ sau (của Máy nén khí)				2,657	pcs	
	Cum ruột (của Máy nén khí)				2,657	pcs	
	Cuộn dây dẫn (của Máy nén khí)				2,657	pcs	
	Pu li định lên vòng bi (của Máy nén khí)				2,657	pcs	
	Môay o (của Máy nén khí)				2,657	pcs	
	Bu lông (của Máy nén khí)				10,628	pcs	
	Đinh vít (của Máy nén khí)				2,657	pcs	
2	Máy nén khí của bộ điều hòa dùng cho ô tô - dụng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: DHC-1	DHC-1	494 pcs	1,383.20			
	Vỏ trước (của Máy nén khí)				494	pcs	
	Vỏ sau (của Máy nén khí)				494	pcs	
	Cum ruột (của Máy nén khí)				494	pcs	
	Cuộn dây dẫn (của Máy nén khí)				494	pcs	
	Pu li định lên vòng bi (của Máy nén khí)				494	pcs	
	Môay o (của Máy nén khí)				494	pcs	
	Bu lông (của Máy nén khí)				1,970	pcs	
	Đinh vít (của Máy nén khí)				494	pcs	
3	Máy nén khí của bộ điều hòa dùng cho ô tô - dụng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: FHC-1	FHC-1	263 pcs	841.60			
	Vỏ trước (của Máy nén khí)				263	pcs	
	Vỏ sau (của Máy nén khí)				263	pcs	
	Cum ruột (của Máy nén khí)				263	pcs	
	Cuộn dây dẫn (của Máy nén khí)				263	pcs	
	Pu li định lên vòng bi (của Máy nén khí)				263	pcs	
	Môay o (của Máy nén khí)				263	pcs	
	Bu lông (của Máy nén khí)				1,052	pcs	
	Đinh vít (của Máy nén khí)				1,052	pcs	
4	Máy nén khí của bộ điều hòa dùng cho ô tô - dụng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: NSC-1	NSC-1	4 pcs	24.00			

	Vỏ trước (của Máy nén khí)				4	pcs
	Vỏ sau (của Máy nén khí)				4	pcs
	Cụm ruột (của Máy nén khí)				4	pcs
	Cuộn dây dẫn (của Máy nén khí)				4	pcs
	Pa li định liền vòng bi (của Máy nén khí)				4	pcs
	Mơay o (của Máy nén khí)				4	pcs
	Bu lông (của Máy nén khí)				28	pcs
	Đinh vít (của Máy nén khí)				16	pcs
5	Máy nén khí của hệ điều hòa dùng cho lắp - dụng đã tháo dỡ gồm các linh kiện sau: NSC-2	NSC-2	37	pcs	148.00	
	Vỏ trước (của Máy nén khí)				37	pcs
	Vỏ sau (của Máy nén khí)				37	pcs
	Cụm ruột (của Máy nén khí)				37	pcs
	Cuộn dây dẫn (của Máy nén khí)				37	pcs
	Pa li định liền vòng bi (của Máy nén khí)				37	pcs
	Mơay o (của Máy nén khí)				37	pcs
	Bu lông (của Máy nén khí)				148	pcs
	Đinh vít (của Máy nén khí)				111	pcs
6	Máy nén khí của hệ điều hòa dùng cho lắp - dụng đã tháo dỡ gồm các linh kiện sau: HCC-1	HCC-1	99	pcs	366.30	
	Vỏ trước (của Máy nén khí)				99	pcs
	Vỏ sau (của Máy nén khí)				99	pcs
	Cụm ruột (của Máy nén khí)				99	pcs
	Cuộn dây dẫn (của Máy nén khí)				99	pcs
	Pa li định liền vòng bi (của Máy nén khí)				99	pcs
	Mơay o (của Máy nén khí)				99	pcs
	Bu lông (của Máy nén khí)				366	pcs
	Đinh vít (của Máy nén khí)				663	pcs
	Đai ốc (của Máy nén khí)				366	pcs
7	Máy phát điện dùng cho động cơ đẩy trung của 5 số - dụng đã tháo dỡ gồm các linh kiện sau: DHA-1	DHA-1	760	pcs	2,432.80	
	Vỏ dưới (của máy phát điện)				760	pcs
	Vỏ trước (của máy phát điện)				760	pcs
	Vỏ sau (của máy phát điện)				760	pcs
	Rô to (của máy phát điện)				760	pcs
	Bộ Xatao (của máy phát điện)				760	pcs
	Pa li (của máy phát điện)				760	pcs
	Bộ chỉnh lưu (của máy phát điện)				760	pcs
	Bộ điều chỉnh IC gắn chốt than (của máy phát điện)				1,520	pcs
	Vòng bi (của máy phát điện)				760	pcs
	Miếng chặn (của máy phát điện)				1,520	pcs
	Bu lông (của máy phát điện)				8,360	pcs
	Đinh vít (của máy phát điện)				1,520	pcs
	Ê cu (của máy phát điện)				760	pcs
	Đai ốc (của máy phát điện)				760	pcs
	Cọc chặn cần					
8	Máy phát điện dùng cho động cơ đẩy trung của 6 số - dụng đã tháo dỡ gồm các linh kiện sau: DHA-2	DHA-2	532	pcs	2,234.40	
	Vỏ dưới (của máy phát điện)				532	pcs
	Vỏ trước (của máy phát điện)				532	pcs
	Vỏ sau (của máy phát điện)				532	pcs
	Rô to (của máy phát điện)				532	pcs
	Bộ Xatao (của máy phát điện)				532	pcs
	Pa li (của máy phát điện)				532	pcs
	Bộ chỉnh lưu (của máy phát điện)				532	pcs
	Bộ điều chỉnh IC gắn chốt than (của máy phát điện)				1,064	pcs
	Vòng bi (của máy phát điện)				532	pcs
	Miếng chặn (của máy phát điện)				1,064	pcs
	Bu lông (của máy phát điện)				5,852	pcs
	Đinh vít (của máy phát điện)				1,064	pcs
	Ê cu (của máy phát điện)				532	pcs
	Đai ốc (của máy phát điện)				532	pcs
	Cọc chặn cần					
9	Máy phát điện dùng cho động cơ đẩy trung của 3 số - dụng đã tháo dỡ gồm các linh kiện sau: FJA-1	FJA-1	1	pcs	3.30	
	Vỏ dưới (của máy phát điện)				1	pcs
	Vỏ trước (của máy phát điện)				1	pcs
	Vỏ sau (của máy phát điện)				1	pcs
	Rô to (của máy phát điện)				1	pcs
	Bộ Xatao (của máy phát điện)				1	pcs
	Pa li (của máy phát điện)				1	pcs
	Bộ chỉnh lưu (của máy phát điện)				1	pcs
	Bộ điều chỉnh IC gắn chốt than (của máy phát điện)				1	pcs
	Vòng bi (của máy phát điện)				2	pcs
	Miếng chặn (của máy phát điện)				1	pcs
	Bu lông (của máy phát điện)				2	pcs
	Đinh vít (của máy phát điện)				11	pcs
	Ê cu (của máy phát điện)				2	pcs
	Đai ốc (của máy phát điện)				1	pcs
	Cọc chặn cần				1	pcs

10	Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của 3 mã - dạng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: FJA-2 Vỏ trước (của máy phát điện) Vỏ sau (của máy phát điện) Rô to (của máy phát điện) Bộ Xua (của máy phát điện) Pa li (của máy phát điện) Bộ chỉnh lưu (của máy phát điện) Bộ điều chỉnh IC gắn chổi than (của máy phát điện) Vòng bi (của máy phát điện) Màng chặn (của máy phát điện) Bu lông (của máy phát điện) Đinh vít (của máy phát điện) É cu (của máy phát điện) Dai ốc (của máy phát điện) Cục chặn cần	FJA-2	220 pcs	990,00	220 pcs 220 pcs 220 pcs 220 pcs 220 pcs 220 pcs 220 pcs 440 pcs 220 pcs 440 pcs 2.420 pcs 440 pcs 220 pcs 220 pcs
11	Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của 4 mã - dạng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: HCA-1 Vỏ trước (của máy phát điện) Vỏ sau (của máy phát điện) Rô to (của máy phát điện) Bộ Xua (của máy phát điện) Pa li (của máy phát điện) Bộ chỉnh lưu (của máy phát điện) Bộ điều chỉnh IC gắn chổi than (của máy phát điện) Vòng bi (của máy phát điện) Màng chặn (của máy phát điện) Bu lông (của máy phát điện) Đinh vít (của máy phát điện) É cu (của máy phát điện) Dai ốc (của máy phát điện) Cục chặn cần	HCA-1	146 pcs	467,20	146 pcs 146 pcs 146 pcs 146 pcs 146 pcs 146 pcs 146 pcs 292 pcs 146 pcs 292 pcs 1.000 pcs 292 pcs 146 pcs 146 pcs
12	Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của 6 mã - dạng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: HCA-2 Vỏ trước (của máy phát điện) Vỏ sau (của máy phát điện) Rô to (của máy phát điện) Bộ Xua (của máy phát điện) Pa li (của máy phát điện) Bộ chỉnh lưu (của máy phát điện) Bộ điều chỉnh IC gắn chổi than (của máy phát điện) Vòng bi (của máy phát điện) Màng chặn (của máy phát điện) Bu lông (của máy phát điện) Đinh vít (của máy phát điện) É cu (của máy phát điện) Dai ốc (của máy phát điện) Cục chặn cần	HCA-2	521 pcs	2.244,50	521 pcs 521 pcs 521 pcs 521 pcs 521 pcs 521 pcs 1.042 pcs 521 pcs 1.042 pcs 5.731 pcs 1.042 pcs 521 pcs 521 pcs
13	Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của 6 mã - dạng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: MBA-1 Vỏ trước (của máy phát điện) Vỏ sau (của máy phát điện) Rô to (của máy phát điện) Bộ Xua (của máy phát điện) Pa li (của máy phát điện) Bộ chỉnh lưu (của máy phát điện) Bộ điều chỉnh IC gắn chổi than (của máy phát điện) Vòng bi (của máy phát điện) Màng chặn (của máy phát điện) Bu lông (của máy phát điện) Đinh vít (của máy phát điện) É cu (của máy phát điện) Dai ốc (của máy phát điện) Cục chặn cần	MBA-1	4 pcs	12,80	4 pcs 4 pcs 4 pcs 4 pcs 4 pcs 4 pcs 8 pcs 4 pcs 8 pcs 44 pcs 8 pcs 4 pcs 4 pcs
14	Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của 6 mã - dạng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: MBA-2 Vỏ trước (của máy phát điện) Vỏ sau (của máy phát điện) Rô to (của máy phát điện) Bộ Xua (của máy phát điện) Pa li (của máy phát điện) Bộ chỉnh lưu (của máy phát điện) Bộ điều chỉnh IC gắn chổi than (của máy phát điện) Vòng bi (của máy phát điện) Màng chặn (của máy phát điện) Bu lông (của máy phát điện) Đinh vít (của máy phát điện) É cu (của máy phát điện) Dai ốc (của máy phát điện) Cục chặn cần	MBA-2	185 pcs	832,50	185 pcs 185 pcs 185 pcs 185 pcs 185 pcs 185 pcs 370 pcs 185 pcs 370 pcs 2.035 pcs 370 pcs 185 pcs 185 pcs
15	Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của 6 mã - dạng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: MEZA-2 Vỏ trước (của máy phát điện)	MEZA-2	98 pcs	490,00	98 pcs

	Vỏ sau (của máy phát điện)				98	pcs
	Bộ tu (của máy phát điện)				98	pcs
	Bộ Xua (của máy phát điện)				98	pcs
	Pa li (của máy phát điện)				98	pcs
	Bộ chỉnh lưu (của máy phát điện)				98	pcs
	Bộ điều chỉnh IC gắn chốt than (của máy phát điện)				98	pcs
	Vòng bi (của máy phát điện)				196	pcs
	Miếng chặn (của máy phát điện)				98	pcs
	Bu lông (của máy phát điện)				196	pcs
	Đinh vít (của máy phát điện)				1,078	pcs
	É cu (của máy phát điện)				196	pcs
	Đai ốc (của máy phát điện)				98	pcs
	Cọc chốt côm				98	pcs
16	Máy phát điện đồng cho động cơ đốt trong của ô tô - dụng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: NSA-2	NSA-2	269	pcs	1,345.00	
	Vỏ trước (của máy phát điện)				269	pcs
	Vỏ sau (của máy phát điện)				269	pcs
	Rô to (của máy phát điện)				269	pcs
	Bộ Xua (của máy phát điện)				269	pcs
	Pa li (của máy phát điện)				269	pcs
	Bộ chỉnh lưu (của máy phát điện)				269	pcs
	Bộ điều chỉnh IC gắn chốt than (của máy phát điện)				269	pcs
	Vòng bi (của máy phát điện)				538	pcs
	Miếng chặn (của máy phát điện)				269	pcs
	Bu lông (của máy phát điện)				538	pcs
	Đinh vít (của máy phát điện)				2,959	pcs
	É cu (của máy phát điện)				538	pcs
	Đai ốc (của máy phát điện)				269	pcs
	Cọc chốt côm				269	pcs
17	Máy phát điện đồng cho động cơ đốt trong của ô tô - dụng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: SZA-1	SZA-1	52	pcs	166.48	
	Vỏ trước (của máy phát điện)				52	pcs
	Vỏ sau (của máy phát điện)				52	pcs
	Rô to (của máy phát điện)				52	pcs
	Bộ Xua (của máy phát điện)				52	pcs
	Pa li (của máy phát điện)				52	pcs
	Bộ chỉnh lưu (của máy phát điện)				52	pcs
	Bộ điều chỉnh IC gắn chốt than (của máy phát điện)				52	pcs
	Vòng bi (của máy phát điện)				104	pcs
	Miếng chặn (của máy phát điện)				52	pcs
	Bu lông (của máy phát điện)				104	pcs
	Đinh vít (của máy phát điện)				572	pcs
	É cu (của máy phát điện)				104	pcs
	Đai ốc (của máy phát điện)				52	pcs
	Cọc chốt côm				52	pcs
18	Máy phát điện đồng cho động cơ đốt trong của ô tô - dụng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: SZA-2	SZA-2	682	pcs	2,728.09	
	Vỏ trước (của máy phát điện)				682	pcs
	Vỏ sau (của máy phát điện)				682	pcs
	Rô to (của máy phát điện)				682	pcs
	Bộ Xua (của máy phát điện)				682	pcs
	Pa li (của máy phát điện)				682	pcs
	Bộ chỉnh lưu (của máy phát điện)				682	pcs
	Bộ điều chỉnh IC gắn chốt than (của máy phát điện)				682	pcs
	Vòng bi (của máy phát điện)				1,364	pcs
	Miếng chặn (của máy phát điện)				682	pcs
	Bu lông (của máy phát điện)				1,364	pcs
	Đinh vít (của máy phát điện)				7,502	pcs
	É cu (của máy phát điện)				1,364	pcs
	Đai ốc (của máy phát điện)				682	pcs
	Cọc chốt côm				682	pcs
19	Máy phát điện đồng cho động cơ đốt trong của ô tô - dụng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: TYA-1	TYA-1	64	pcs	204.80	
	Vỏ trước (của máy phát điện)				64	pcs
	Vỏ sau (của máy phát điện)				64	pcs
	Rô to (của máy phát điện)				64	pcs
	Bộ Xua (của máy phát điện)				64	pcs
	Pa li (của máy phát điện)				64	pcs
	Bộ chỉnh lưu (của máy phát điện)				64	pcs
	Bộ điều chỉnh IC gắn chốt than (của máy phát điện)				64	pcs
	Vòng bi (của máy phát điện)				128	pcs
	Miếng chặn (của máy phát điện)				64	pcs
	Bu lông (của máy phát điện)				128	pcs
	Đinh vít (của máy phát điện)				704	pcs
	É cu (của máy phát điện)				128	pcs
	Đai ốc (của máy phát điện)				64	pcs
	Cọc chốt côm				64	pcs
20	Máy phát điện đồng cho động cơ đốt trong của ô tô - dụng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: TYA-2	TYA-2	967	pcs	5,221.80	
	Vỏ trước (của máy phát điện)				967	pcs
	Vỏ sau (của máy phát điện)				967	pcs
	Rô to (của máy phát điện)				967	pcs

	Bộ Nuno (còn máy phát điện)				967	pcs
	Pa li (còn máy phát điện)				967	pcs
	Bộ chỉnh lưu (còn máy phát điện)				967	pcs
	Bộ điều chỉnh IC gần chốt thay (còn máy phát điện)				967	pcs
	Vòng bi (còn máy phát điện)				1,934	pcs
	Miếng chắn (còn máy phát điện)				967	pcs
	Bu lông (còn máy phát điện)				1,934	pcs
	Đinh vít (còn máy phát điện)				10,637	pcs
	Ốc (còn máy phát điện)				1,934	pcs
	Đại ốc (còn máy phát điện)				967	pcs
	Cục chắn gió				967	pcs
21	Trục truyền động- dạng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: DHD-1	DHD-1	553	pcs	2,377.90	
	Bộ khớp nối ngoài (còn Trục truyền động)				553	pcs
	Trục giữa (còn Trục truyền động)				553	pcs
	Vỏ khớp nối trong (còn Trục truyền động)				553	pcs
	Ruột của khớp nối trong (còn Trục truyền động)				553	pcs
	Dây đai buộc (còn Trục truyền động)				2212	pcs
	Vòng hãm (còn Trục truyền động)				553	pcs
	Kẹp (còn Trục truyền động)				1106	pcs
	Cao su đệm định dầu mỡ (còn Trục truyền động)				1106	pcs
22	Trục truyền động- dạng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: DHD-2	DHD-2	880	pcs	3,256.00	
	Bộ khớp nối ngoài (còn Trục truyền động)				880	pcs
	Trục giữa (còn Trục truyền động)				880	pcs
	Vỏ khớp nối trong (còn Trục truyền động)				880	pcs
	Ruột của khớp nối trong (còn Trục truyền động)				880	pcs
	Dây đai buộc (còn Trục truyền động)				3520	pcs
	Vòng hãm (còn Trục truyền động)				880	pcs
	Kẹp (còn Trục truyền động)				1760	pcs
	Cao su đệm định dầu mỡ (còn Trục truyền động)				1760	pcs
23	Trục truyền động- dạng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: FJD-1	FJD-1	1	pcs	4.10	
	Bộ khớp nối ngoài (còn Trục truyền động)				1	pcs
	Trục giữa (còn Trục truyền động)				1	pcs
	Vỏ khớp nối trong (còn Trục truyền động)				1	pcs
	Ruột của khớp nối trong (còn Trục truyền động)				1	pcs
	Dây đai buộc (còn Trục truyền động)				4	pcs
	Vòng hãm (còn Trục truyền động)				1	pcs
	Kẹp (còn Trục truyền động)				2	pcs
	Cao su đệm định dầu mỡ (còn Trục truyền động)				2	pcs
24	Trục truyền động- dạng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: FJD-2	FJD-2	3	pcs	11.40	
	Bộ khớp nối ngoài (còn Trục truyền động)				3	pcs
	Trục giữa (còn Trục truyền động)				3	pcs
	Vỏ khớp nối trong (còn Trục truyền động)				3	pcs
	Ruột của khớp nối trong (còn Trục truyền động)				3	pcs
	Dây đai buộc (còn Trục truyền động)				12	pcs
	Vòng hãm (còn Trục truyền động)				3	pcs
	Kẹp (còn Trục truyền động)				6	pcs
	Cao su đệm định dầu mỡ (còn Trục truyền động)				6	pcs
25	Trục truyền động- dạng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: FJD-3	FJD-3	8	pcs	32.00	
	Bộ khớp nối ngoài (còn Trục truyền động)				8	pcs
	Trục giữa (còn Trục truyền động)				8	pcs
	Vỏ khớp nối trong (còn Trục truyền động)				8	pcs
	Ruột của khớp nối trong (còn Trục truyền động)				8	pcs
	Dây đai buộc (còn Trục truyền động)				32	pcs
	Vòng hãm (còn Trục truyền động)				8	pcs
	Kẹp (còn Trục truyền động)				16	pcs
	Cao su đệm định dầu mỡ (còn Trục truyền động)				16	pcs
26	Trục truyền động- dạng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: FJD-4	FJD-4	5	pcs	21.50	
	Bộ khớp nối ngoài (còn Trục truyền động)				5	pcs
	Trục giữa (còn Trục truyền động)				5	pcs
	Vỏ khớp nối trong (còn Trục truyền động)				5	pcs
	Ruột của khớp nối trong (còn Trục truyền động)				5	pcs
	Dây đai buộc (còn Trục truyền động)				20	pcs
	Vòng hãm (còn Trục truyền động)				5	pcs
	Kẹp (còn Trục truyền động)				10	pcs
	Cao su đệm định dầu mỡ (còn Trục truyền động)				10	pcs
27	Trục truyền động- dạng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: FJD-5	FJD-5	8	pcs	33.60	
	Bộ khớp nối ngoài (còn Trục truyền động)				8	pcs
	Trục giữa (còn Trục truyền động)				8	pcs
	Vỏ khớp nối trong (còn Trục truyền động)				8	pcs
	Ruột của khớp nối trong (còn Trục truyền động)				8	pcs
	Dây đai buộc (còn Trục truyền động)				32	pcs
	Vòng hãm (còn Trục truyền động)				8	pcs
	Kẹp (còn Trục truyền động)				16	pcs
	Cao su đệm định dầu mỡ (còn Trục truyền động)				16	pcs
28	Trục truyền động- dạng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: HCD-1	HCD-1	70	pcs	336.00	
	Bộ khớp nối ngoài (còn Trục truyền động)				70	pcs
	Trục giữa (còn Trục truyền động)				70	pcs
	Vỏ khớp nối trong (còn Trục truyền động)				70	pcs

					70	pcs
					280	pcs
					70	pcs
					140	pcs
					140	pcs
29	Trục truyền động- dạng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: HCD-2	HCD-2	37	pcs	177,60	
	Bộ khớp nối ngoài (của Trục truyền động)				37	pcs
	Trục giữa (của Trục truyền động)				37	pcs
	Vỏ khớp nối trong (của Trục truyền động)				37	pcs
	Ruột của khớp nối trong (của Trục truyền động)				37	pcs
	Dây đai bucle (của Trục truyền động)				148	pcs
	Vòng hãm (của Trục truyền động)				37	pcs
	Kẹp (của Trục truyền động)				74	pcs
	Cao su đệm dính dầu mỡ (của Trục truyền động)				74	pcs
30	Trục truyền động- dạng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: HCD-4	HCD-4	21	pcs	100,88	
	Bộ khớp nối ngoài (của Trục truyền động)				21	pcs
	Trục giữa (của Trục truyền động)				21	pcs
	Vỏ khớp nối trong (của Trục truyền động)				21	pcs
	Ruột của khớp nối trong (của Trục truyền động)				21	pcs
	Dây đai bucle (của Trục truyền động)				84	pcs
	Vòng hãm (của Trục truyền động)				21	pcs
	Kẹp (của Trục truyền động)				42	pcs
	Cao su đệm dính dầu mỡ (của Trục truyền động)				42	pcs
31	Trục truyền động- dạng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: HCD-5	HCD-5	30	pcs	144,00	
	Bộ khớp nối ngoài (của Trục truyền động)				30	pcs
	Trục giữa (của Trục truyền động)				30	pcs
	Vỏ khớp nối trong (của Trục truyền động)				30	pcs
	Ruột của khớp nối trong (của Trục truyền động)				30	pcs
	Dây đai bucle (của Trục truyền động)				120	pcs
	Vòng hãm (của Trục truyền động)				30	pcs
	Kẹp (của Trục truyền động)				60	pcs
	Cao su đệm dính dầu mỡ (của Trục truyền động)				60	pcs
32	Trục truyền động- dạng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: MBD-1	MBD-1	21	pcs	88,20	
	Bộ khớp nối ngoài (của Trục truyền động)				21	pcs
	Trục giữa (của Trục truyền động)				21	pcs
	Vỏ khớp nối trong (của Trục truyền động)				21	pcs
	Ruột của khớp nối trong (của Trục truyền động)				21	pcs
	Dây đai bucle (của Trục truyền động)				84	pcs
	Vòng hãm (của Trục truyền động)				21	pcs
	Kẹp (của Trục truyền động)				42	pcs
	Cao su đệm dính dầu mỡ (của Trục truyền động)				42	pcs
33	Trục truyền động- dạng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: MBD-2	MBD-2	42	pcs	155,40	
	Bộ khớp nối ngoài (của Trục truyền động)				42	pcs
	Trục giữa (của Trục truyền động)				42	pcs
	Vỏ khớp nối trong (của Trục truyền động)				42	pcs
	Ruột của khớp nối trong (của Trục truyền động)				42	pcs
	Dây đai bucle (của Trục truyền động)				168	pcs
	Vòng hãm (của Trục truyền động)				42	pcs
	Kẹp (của Trục truyền động)				84	pcs
	Cao su đệm dính dầu mỡ (của Trục truyền động)				84	pcs
34	Trục truyền động- dạng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: MZD-2	MZD-2	5	pcs	23,58	
	Bộ khớp nối ngoài (của Trục truyền động)				5	pcs
	Trục giữa (của Trục truyền động)				5	pcs
	Vỏ khớp nối trong (của Trục truyền động)				5	pcs
	Ruột của khớp nối trong (của Trục truyền động)				5	pcs
	Dây đai bucle (của Trục truyền động)				20	pcs
	Vòng hãm (của Trục truyền động)				5	pcs
	Kẹp (của Trục truyền động)				10	pcs
	Cao su đệm dính dầu mỡ (của Trục truyền động)				10	pcs
35	Trục truyền động- dạng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: NSD-1	NSD-1	63	pcs	298,68	
	Bộ khớp nối ngoài (của Trục truyền động)				63	pcs
	Trục giữa (của Trục truyền động)				63	pcs
	Vỏ khớp nối trong (của Trục truyền động)				63	pcs
	Ruột của khớp nối trong (của Trục truyền động)				63	pcs
	Dây đai bucle (của Trục truyền động)				252	pcs
	Vòng hãm (của Trục truyền động)				63	pcs
	Kẹp (của Trục truyền động)				126	pcs
	Cao su đệm dính dầu mỡ (của Trục truyền động)				126	pcs
36	Trục truyền động- dạng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: NSD-2	NSD-2	110	pcs	572,90	
	Bộ khớp nối ngoài (của Trục truyền động)				110	pcs
	Trục giữa (của Trục truyền động)				110	pcs
	Vỏ khớp nối trong (của Trục truyền động)				110	pcs
	Ruột của khớp nối trong (của Trục truyền động)				110	pcs
	Dây đai bucle (của Trục truyền động)				440	pcs
	Vòng hãm (của Trục truyền động)				110	pcs
	Kẹp (của Trục truyền động)				220	pcs
	Cao su đệm dính dầu mỡ (của Trục truyền động)				220	pcs

37	Trục truyền động- dạng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: NSD-3	NSD-3	8 pcs	46,40			8 pcs
	Bộ khớp nối ngoài (của Trục truyền động)						8 pcs
	Trục giữa (của Trục truyền động)						8 pcs
	Vỏ khớp nối trong (của Trục truyền động)						8 pcs
	Ruột của khớp nối trong (của Trục truyền động)						32 pcs
	Dây đai buộc (của Trục truyền động)						8 pcs
	Vòng hãm (của Trục truyền động)						16 pcs
	Kẹp (của Trục truyền động)						16 pcs
	Cao su đệm dính đầu mỏ (của Trục truyền động)						
38	Trục truyền động- dạng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: SZD-1	SZD-1	44 pcs	211,20			44 pcs
	Bộ khớp nối ngoài (của Trục truyền động)						44 pcs
	Trục giữa (của Trục truyền động)						44 pcs
	Vỏ khớp nối trong (của Trục truyền động)						44 pcs
	Ruột của khớp nối trong (của Trục truyền động)						176 pcs
	Dây đai buộc (của Trục truyền động)						44 pcs
	Vòng hãm (của Trục truyền động)						88 pcs
	Kẹp (của Trục truyền động)						88 pcs
	Cao su đệm dính đầu mỏ (của Trục truyền động)						
39	Trục truyền động- dạng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: SZD-2	SZD-2	84 pcs	319,20			84 pcs
	Bộ khớp nối ngoài (của Trục truyền động)						84 pcs
	Trục giữa (của Trục truyền động)						84 pcs
	Vỏ khớp nối trong (của Trục truyền động)						84 pcs
	Ruột của khớp nối trong (của Trục truyền động)						336 pcs
	Dây đai buộc (của Trục truyền động)						84 pcs
	Vòng hãm (của Trục truyền động)						168 pcs
	Kẹp (của Trục truyền động)						168 pcs
	Cao su đệm dính đầu mỏ (của Trục truyền động)						
40	Trục truyền động- dạng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: TYD-1	TYD-1	82 pcs	615,00			82 pcs
	Bộ khớp nối ngoài (của Trục truyền động)						82 pcs
	Trục giữa (của Trục truyền động)						82 pcs
	Vỏ khớp nối trong (của Trục truyền động)						82 pcs
	Ruột của khớp nối trong (của Trục truyền động)						328 pcs
	Dây đai buộc (của Trục truyền động)						82 pcs
	Vòng hãm (của Trục truyền động)						164 pcs
	Kẹp (của Trục truyền động)						164 pcs
	Cao su đệm dính đầu mỏ (của Trục truyền động)						
41	Trục truyền động- dạng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: TYD-1(1)	TYD-1(1)	1 pcs	7,10			1 pcs
	Bộ khớp nối ngoài (của Trục truyền động)						1 pcs
	Trục giữa (của Trục truyền động)						1 pcs
	Vỏ khớp nối trong (của Trục truyền động)						1 pcs
	Ruột của khớp nối trong (của Trục truyền động)						4 pcs
	Dây đai buộc (của Trục truyền động)						1 pcs
	Vòng hãm (của Trục truyền động)						2 pcs
	Kẹp (của Trục truyền động)						2 pcs
	Cao su đệm dính đầu mỏ (của Trục truyền động)						
42	Trục truyền động- dạng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: 257105	257105	1 pcs	5,00			1 pcs
	Bộ khớp nối ngoài (của Trục truyền động)						1 pcs
	Trục giữa (của Trục truyền động)						1 pcs
	Vỏ khớp nối trong (của Trục truyền động)						1 pcs
	Ruột của khớp nối trong (của Trục truyền động)						4 pcs
	Dây đai buộc (của Trục truyền động)						1 pcs
	Vòng hãm (của Trục truyền động)						2 pcs
	Kẹp (của Trục truyền động)						2 pcs
	Cao su đệm dính đầu mỏ (của Trục truyền động)						
43	Trục truyền động- dạng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: TYD-2	TYD-2	92 pcs	561,20			92 pcs
	Bộ khớp nối ngoài (của Trục truyền động)						92 pcs
	Trục giữa (của Trục truyền động)						92 pcs
	Vỏ khớp nối trong (của Trục truyền động)						92 pcs
	Ruột của khớp nối trong (của Trục truyền động)						368 pcs
	Dây đai buộc (của Trục truyền động)						92 pcs
	Vòng hãm (của Trục truyền động)						184 pcs
	Kẹp (của Trục truyền động)						184 pcs
	Cao su đệm dính đầu mỏ (của Trục truyền động)						
44	Trục truyền động- dạng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: TYD-3	TYD-3	23 pcs	195,50			23 pcs
	Bộ khớp nối ngoài (của Trục truyền động)						23 pcs
	Trục giữa (của Trục truyền động)						23 pcs
	Vỏ khớp nối trong (của Trục truyền động)						23 pcs
	Ruột của khớp nối trong (của Trục truyền động)						92 pcs
	Dây đai buộc (của Trục truyền động)						23 pcs
	Vòng hãm (của Trục truyền động)						46 pcs
	Kẹp (của Trục truyền động)						46 pcs
	Cao su đệm dính đầu mỏ (của Trục truyền động)						
45	Bộ khởi động- dạng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: DHS-1	DHS-1	616 pcs	1.848,00			616 pcs
	Vỏ trước (của Bộ khởi động)						616 pcs
	Vỏ sau (của Bộ khởi động)						616 pcs
	Bộ Xua (của Bộ khởi động)						616 pcs
	Rotô (của Bộ khởi động)						616 pcs

	Vòng bi trước (của Bộ khởi động)				616	pcs
	Vòng bi sau (của Bộ khởi động)				616	pcs
	Cụm chốt than (của Bộ khởi động)				616	pcs
	Bộ công tắc từ (của Bộ khởi động)				616	Set
	Bộ ly hợp (của Bộ khởi động)				616	pcs
	Cần gạt (của Bộ khởi động)				616	pcs
	Bu lông (của Bộ khởi động)				1,232	pcs
	Đai ốc (của Bộ khởi động)				1,232	pcs
	Đinh vít (của Bộ khởi động)				1,232	pcs
46	Bộ khởi động- dụng cụ tháo rời gồm các linh kiện sau: FJS-1	FJS-1	187	pcs	579,70	
	Vỏ trước (của Bộ khởi động)				187	pcs
	Vỏ sau (của Bộ khởi động)				187	pcs
	Bộ Xươt (của Bộ khởi động)				187	pcs
	Rôto (của Bộ khởi động)				187	pcs
	Vòng bi trước (của Bộ khởi động)				187	pcs
	Vòng bi sau (của Bộ khởi động)				187	pcs
	Cụm chốt than (của Bộ khởi động)				187	Set
	Bộ công tắc từ (của Bộ khởi động)				187	pcs
	Bộ ly hợp (của Bộ khởi động)				187	pcs
	Cần gạt (của Bộ khởi động)				187	pcs
	Bu lông (của Bộ khởi động)				374	pcs
	Đai ốc (của Bộ khởi động)				374	pcs
	Đinh vít (của Bộ khởi động)				374	pcs
47	Bộ khởi động- dụng cụ tháo rời gồm các linh kiện sau: FJS-2	FJS-2	95	pcs	313,50	
	Vỏ trước (của Bộ khởi động)				95	pcs
	Vỏ sau (của Bộ khởi động)				95	pcs
	Bộ Xươt (của Bộ khởi động)				95	pcs
	Rôto (của Bộ khởi động)				95	pcs
	Vòng bi trước (của Bộ khởi động)				95	pcs
	Vòng bi sau (của Bộ khởi động)				95	pcs
	Cụm chốt than (của Bộ khởi động)				95	Set
	Bộ công tắc từ (của Bộ khởi động)				95	pcs
	Bộ ly hợp (của Bộ khởi động)				95	pcs
	Cần gạt (của Bộ khởi động)				95	pcs
	Bu lông (của Bộ khởi động)				190	pcs
	Đai ốc (của Bộ khởi động)				190	pcs
	Đinh vít (của Bộ khởi động)				190	pcs
48	Bộ khởi động- dụng cụ tháo rời gồm các linh kiện sau: HCS-1	HCS-1	455	pcs	1,365,00	
	Vỏ trước (của Bộ khởi động)				455	pcs
	Vỏ sau (của Bộ khởi động)				455	pcs
	Bộ Xươt (của Bộ khởi động)				455	pcs
	Rôto (của Bộ khởi động)				455	pcs
	Vòng bi trước (của Bộ khởi động)				455	pcs
	Vòng bi sau (của Bộ khởi động)				455	pcs
	Cụm chốt than (của Bộ khởi động)				455	Set
	Bộ công tắc từ (của Bộ khởi động)				455	Set
	Bộ ly hợp (của Bộ khởi động)				455	pcs
	Cần gạt (của Bộ khởi động)				455	pcs
	Bu lông (của Bộ khởi động)				910	pcs
	Đai ốc (của Bộ khởi động)				910	pcs
	Đinh vít (của Bộ khởi động)				910	pcs
49	Bộ khởi động- dụng cụ tháo rời gồm các linh kiện sau: MBS-1	MBS-1	184	pcs	552,00	
	Vỏ trước (của Bộ khởi động)				184	pcs
	Vỏ sau (của Bộ khởi động)				184	pcs
	Bộ Xươt (của Bộ khởi động)				184	pcs
	Rôto (của Bộ khởi động)				184	pcs
	Vòng bi trước (của Bộ khởi động)				184	pcs
	Vòng bi sau (của Bộ khởi động)				184	pcs
	Cụm chốt than (của Bộ khởi động)				184	Set
	Bộ công tắc từ (của Bộ khởi động)				184	Set
	Bộ ly hợp (của Bộ khởi động)				184	pcs
	Cần gạt (của Bộ khởi động)				184	pcs
	Bu lông (của Bộ khởi động)				368	pcs
	Đai ốc (của Bộ khởi động)				368	pcs
	Đinh vít (của Bộ khởi động)				368	pcs
50	Bộ khởi động- dụng cụ tháo rời gồm các linh kiện sau: MBS-2	MBS-2	17	pcs	54,40	
	Vỏ trước (của Bộ khởi động)				17	pcs
	Vỏ sau (của Bộ khởi động)				17	pcs
	Bộ Xươt (của Bộ khởi động)				17	pcs
	Rôto (của Bộ khởi động)				17	pcs
	Vòng bi trước (của Bộ khởi động)				17	pcs
	Vòng bi sau (của Bộ khởi động)				17	pcs
	Cụm chốt than (của Bộ khởi động)				17	Set
	Bộ công tắc từ (của Bộ khởi động)				17	Set
	Bộ ly hợp (của Bộ khởi động)				17	pcs
	Cần gạt (của Bộ khởi động)				17	pcs
	Bu lông (của Bộ khởi động)				34	pcs
	Đai ốc (của Bộ khởi động)				34	pcs
	Đinh vít (của Bộ khởi động)				34	pcs

51	Bộ khởi động- dạng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: MZS-1	MZS-1	116 pcs	312,20	
	Vỏ trước (của Bộ khởi động)			116 pcs	
	Vỏ sau (của Bộ khởi động)			116 pcs	
	Bộ Nútô (của bộ khởi động)			116 pcs	
	Rôto (của Bộ khởi động)			116 pcs	
	Vòng bi trước (của Bộ khởi động)			116 pcs	
	Vòng bi sau (của Bộ khởi động)			116 pcs	
	Cụm chốt than (của Bộ khởi động)			116 pcs	
	Bộ công tắc từ (của Bộ khởi động)			116 Set	
	Bộ ly hợp (của Bộ khởi động)			116 pcs	
	Cần gạt (của Bộ khởi động)			116 pcs	
	Bu lông (của Bộ khởi động)			232 pcs	
	Đai ốc (của Bộ khởi động)			232 pcs	
	Đinh vít (của Bộ khởi động)			232 pcs	
52	Bộ khởi động- dạng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: MZS-2	MZS-2	8 pcs	28,80	
	Vỏ trước (của Bộ khởi động)			8 pcs	
	Vỏ sau (của Bộ khởi động)			8 pcs	
	Bộ Nútô (của bộ khởi động)			8 pcs	
	Rôto (của Bộ khởi động)			8 pcs	
	Vòng bi trước (của Bộ khởi động)			8 pcs	
	Vòng bi sau (của Bộ khởi động)			8 pcs	
	Cụm chốt than (của Bộ khởi động)			8 pcs	
	Bộ công tắc từ (của Bộ khởi động)			8 Set	
	Bộ ly hợp (của Bộ khởi động)			8 pcs	
	Cần gạt (của Bộ khởi động)			8 pcs	
	Bu lông (của Bộ khởi động)			16 pcs	
	Đai ốc (của Bộ khởi động)			16 pcs	
	Đinh vít (của Bộ khởi động)			16 pcs	
53	Bộ khởi động- dạng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: NSS-1	NSS-1	257 pcs	771,00	
	Vỏ trước đính liền vòng bi bạc (của Bộ khởi động)			257 pcs	
	Vỏ sau (của Bộ khởi động)			257 pcs	
	Bộ Nútô (của bộ khởi động)			257 pcs	
	Rôto (của Bộ khởi động)			257 pcs	
	Vòng bi trước (của Bộ khởi động)			257 pcs	
	Vòng bi sau (của Bộ khởi động)			257 pcs	
	Cụm chốt than (của Bộ khởi động)			257 pcs	
	Bộ công tắc từ (của Bộ khởi động)			257 Set	
	Bộ ly hợp (của Bộ khởi động)			257 pcs	
	Cần gạt (của Bộ khởi động)			257 pcs	
	Bu lông (của Bộ khởi động)			514 pcs	
	Đai ốc (của Bộ khởi động)			514 pcs	
	Đinh vít (của Bộ khởi động)			514 pcs	
54	Bộ khởi động- dạng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: NSS-2	NSS-2	27 pcs	81,10	
	Vỏ trước (của Bộ khởi động)			27 pcs	
	Vỏ sau (của Bộ khởi động)			27 pcs	
	Bộ Nútô (của bộ khởi động)			27 pcs	
	Rôto (của Bộ khởi động)			27 pcs	
	Vòng bi trước (của Bộ khởi động)			27 pcs	
	Vòng bi sau (của Bộ khởi động)			27 pcs	
	Cụm chốt than (của Bộ khởi động)			27 pcs	
	Bộ công tắc từ (của Bộ khởi động)			27 Set	
	Bộ ly hợp (của Bộ khởi động)			27 pcs	
	Cần gạt (của Bộ khởi động)			27 pcs	
	Bu lông (của Bộ khởi động)			54 pcs	
	Đai ốc (của Bộ khởi động)			54 pcs	
	Đinh vít (của Bộ khởi động)			54 pcs	
55	Bộ khởi động- dạng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: SZS-1	SZS-1	74 pcs	219,40	
	Vỏ trước (của Bộ khởi động)			74 pcs	
	Vỏ sau (của Bộ khởi động)			74 pcs	
	Bộ Nútô (của bộ khởi động)			74 pcs	
	Rôto (của Bộ khởi động)			74 pcs	
	Vòng bi trước (của Bộ khởi động)			74 pcs	
	Vòng bi sau (của Bộ khởi động)			74 pcs	
	Cụm chốt than (của Bộ khởi động)			74 pcs	
	Bộ công tắc từ (của Bộ khởi động)			74 Set	
	Bộ ly hợp (của Bộ khởi động)			74 pcs	
	Cần gạt (của Bộ khởi động)			74 pcs	
	Bu lông (của Bộ khởi động)			148 pcs	
	Đai ốc (của Bộ khởi động)			148 pcs	
	Đinh vít (của Bộ khởi động)			148 pcs	
56	Bộ khởi động- dạng đã tháo rời gồm các linh kiện sau: SZS-2	SZS-2	7 pcs	23,10	
	Vỏ trước (của Bộ khởi động)			7 pcs	
	Vỏ sau (của Bộ khởi động)			7 pcs	
	Bộ Nútô (của bộ khởi động)			7 pcs	
	Rôto (của Bộ khởi động)			7 pcs	
	Vòng bi trước (của Bộ khởi động)			7 pcs	
	Vòng bi sau (của Bộ khởi động)			7 pcs	

	Cụm chốt than (của Bộ khởi động)				7	pcs
	Bộ công tắc tự (của Bộ khởi động)				7	Set
	Bộ ly hợp (của Bộ khởi động)				7	pcs
	Cầu gạt (của Bộ khởi động)				7	pcs
	Bu lông (của Bộ khởi động)				14	pcs
	Đai ốc (của Bộ khởi động)				14	pcs
	Đinh vít (của Bộ khởi động)				14	pcs
57	Bộ khởi động- dụng cụ tháo dỡ gồm các linh kiện sau: TVS-1	TVS-1	247	pcs	741,00	
	Vỏ trước (của Bộ khởi động)				247	pcs
	Vỏ sau (của Bộ khởi động)				247	pcs
	Bộ Xua (của Bộ khởi động)				247	pcs
	Rõle kèm trục và các bánh răng (của Bộ khởi động)				247	pcs
	Vòng bi trước (của Bộ khởi động)				247	pcs
	Vòng bi sau (của Bộ khởi động)				247	pcs
	Cụm chốt than (của Bộ khởi động)				247	Set
	Bộ công tắc tự (của Bộ khởi động)				247	pcs
	Bộ ly hợp (của Bộ khởi động)				247	pcs
	Cầu gạt (của Bộ khởi động)				494	pcs
	Bu lông (của Bộ khởi động)				494	pcs
	Đai ốc (của Bộ khởi động)				494	pcs
	Đinh vít (của Bộ khởi động)				494	pcs
58	Bộ khởi động- dụng cụ tháo dỡ gồm các linh kiện sau: ISS-2	ISS-2	248	pcs	1,562,40	
	Vỏ trước (của Bộ khởi động)				248	pcs
	Vỏ sau (của Bộ khởi động)				248	pcs
	Bộ Xua (của Bộ khởi động)				248	pcs
	Rõle (của Bộ khởi động)				248	pcs
	Vòng bi (của Bộ khởi động)				1,240	pcs
	Cụm chốt than (của Bộ khởi động)				248	pcs
	Bộ công tắc tự (của Bộ khởi động)				248	Set
	Bộ ly hợp (của Bộ khởi động)				248	pcs
	Cầu gạt (của Bộ khởi động)				496	pcs
	Bu lông (của Bộ khởi động)				496	pcs
	Đai ốc (của Bộ khởi động)				496	pcs
	Đinh vít (của Bộ khởi động)				496	pcs
59	Khớp nối quay (Bộ điều khiển chuyển động quay) SZCP-1	SZCP-1	140	pcs	294,00	
60	Khớp nối quay (Bộ điều khiển chuyển động quay) SZCP-2	SZCP-2	305	pcs	1,128,50	
61	Khớp nối quay (Bộ điều khiển chuyển động quay) SZCP-3	SZCP-3	19	pcs	76,00	
62	Khớp nối quay (Bộ điều khiển chuyển động quay) SZCP-4	SZCP-4	42	pcs	428,40	
63	Khớp nối quay (Bộ điều khiển chuyển động quay) TYCP-2	TYCP-2	115	pcs	821,10	
64	Khớp nối quay (Bộ điều khiển chuyển động quay) TYCP-1001	TYCP-1001	3	pcs	21,00	
65	Khớp nối quay (Bộ điều khiển chuyển động quay) TYCP-1002	TYCP-1002	1	pcs	6,00	
66	Bộ khởi động học TVV-2	TVV-2	11	pcs	35,20	
67	Bơm trợ lực tay lái kiểu dẫn FJP-3023	FJP-3023	7	pcs	10,50	
68	Bơm trợ lực tay lái kiểu dẫn HCP-4	HCP-4	61	pcs	140,20	
69	Bơm trợ lực tay lái kiểu dẫn HCP-7004	HCP-7004	120	pcs	299,00	
70	Bơm trợ lực tay lái kiểu dẫn TYP-2016	TYP-2016	1	pcs	1,80	
71	Bơm trợ lực tay lái kiểu dẫn TYP-3087	TYP-3087	63	pcs	220,50	
72	Bơm trợ lực tay lái kiểu dẫn - Ates hình dẫn TYP-5	TYP-5	15	pcs	52,50	
73	Bơm trợ lực tay lái kiểu dẫn TYP-6015	TYP-6015	70	pcs	168,00	
TỔNG (II)			13,772.00		51,536.00	
			(Pcs)		(Kg)	
TỔNG CỘNG (I+II)			SỐ LƯỢNG (Pcs /Set/Unit)	TRỌNG LƯỢNG DỰ KIẾN (KG)		
			1,457,895.00	119,916.15		

*PHẾ LIỆU DỰ KIẾN THU HỒI Ở MỤC I VÀ MỤC II KHÔNG NHIỆM THÀNH PHẦN NGUY HẠI:

STT	TÊN PHẾ LIỆU	SỐ LƯỢNG DỰ KIẾN (KG)	BẢNG A
1	Sắt thép phế liệu	73,998.00	
2	Nhôm phế liệu	13,663.00	
3	Đồng phế liệu	2,157.00	
4	Nhựa phế liệu	3,255.00	
TỔNG CỘNG		93,073.00	

*CHẤT THẢI NGUY HẠI VÀ PHẾ LIỆU NGUY HẠI (DÍNH DẦU MỠ) DỰ KIẾN THU HỒI Ở MỤC I VÀ MỤC II GỒM:

STT	TÊN CHẤT THẢI	MÃ CHẤT THẢI NGUY HẠI	SỐ LƯỢNG DỰ KIẾN (KG)	BẢNG B
1	Phế liệu kim loại thải bị dính dầu mỡ	11 04 01	23,044.00	
2	Than hoạt tính đã qua sử dụng (Chổi than)	02 11 02	163.00	
3	Sản phẩm vỏ cơ có các thành phần nguy hại (Cao su dính dầu mỡ)	19 03 01	3,634.00	
TỔNG CỘNG			26,841.00	

*SAU KHI XỬ LÝ PHẾ LIỆU KIM LOẠI THẢI DÍNH DẦU MỠ, PHẾ LIỆU DỰ KIẾN THU HỒI GỒM:

STT	TÊN PHẾ LIỆU	SỐ LƯỢNG DỰ KIẾN (KG)	BẢNG C
1	Sắt thép phế liệu	20,739.00	
TỔNG		20,739.00	

*PHẾ LIỆU DỰ KIẾN THU HỒI CUỐI CÙNG: BẢNG A + BẢNG C:

STT	TÊN PHẾ LIỆU	SỐ LƯỢNG DỰ KIẾN (KG)	BẢNG A + BẢNG C
1	Sắt thép phế liệu	94,737.00	
3	Nhôm phế liệu	13,663.00	
4	Đồng phế liệu	2,157.00	
5	Nhựa phế liệu	3,255.00	
TỔNG CỘNG		113,812.00	



BẢNG KẾ SỔ 02. Danh sách công cụ dụng cụ và thiết bị hỏng sơ hủy, tiêu hủy

(được kê khai báo sơ hủy số: 72-1/BK-GSSH ngày 23/06/2023)

Tên công cụ dụng cụ và thiết bị hỏng sơ hủy, tiêu hủy	Số ô khai nhập khẩu	Ngày th	Loại hình nhập khẩu	STT, Số lượng trên thẻ nhập về		Số lượng tiêu hủy, sơ hủy	Đơn vị	HS code	Tổng trị giá hàng (đồng)
				STT	Số lượng				
1. Dũa mũi, kích thước 205X25X76 2mm M.A.O. Hàng sản xuất HDB	104085117990	14/06/2021	E13	1	25	25	PCE	68042900	10.7
2. Dũa mũi, kích thước 205X25X76 2mm M.A.O. Hàng sản xuất HDB	101925394420	16/04/2018	A12	1	40	40	PCE	68042900	17.2
3. 1004PS5550L. Băng tải sợi lừng hợp kim grau mao	104368311260	22/11/2021	E13	2	1	1	PCE	59100000	12
4. Giá treo sản phẩm máy đánh rỗ CVJ (24 cái/bộ, chất liệu: Thép, KT: 385x185x60mm)	103076264660	29/12/2019	A12	5	1	1	PCE	73269099	2.5
5. CHP-2500CE : Máy ra nhớt làm tan thức ăn đã bán (Model: CHP-2500CE, công suất : 1400W, AC100V 50/60Hz)	100913074600	02/04/2021	A12	1	1	1	PCE	84198919	6.1
6. Đầu vớt thép vòng bi bằng sắt thép : 09830-09021	104003656741	06/05/2021	A12	3	1	1	PCE	73261900	0.8
7. Kìm tháo vòng bi hàn	104448811810	30/12/2021	E13	1	1	1	PCE	82032000	0.4
8. Giũa hợp kim : 86922281	104021278060	13/05/2021	A12	1	20	20	PCE	82031000	1
9. Giũa hợp kim : 86922297	104021278060	13/05/2021	A12	2	20	20	PCE	82031000	0.96
10. Giũa hợp kim : 86922306	104021278060	13/05/2021	A12	3	20	20	PCE	82031000	0.96
Tổng CCDC, thiết bị hỏng tiêu hủy, sơ hủy của bảng kê 02:						130.0			75.00

A. SỐ LƯỢNG CHẤT THẢI NGUY HẠI (CTNH) VÀ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG KHÔNG NHIỄM TÍNH DƯ KIẾN THU HỒI NHƯ SAU:

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị	Mã CTNH	TRỌNG LƯỢNG DƯ KIẾN (KG)
1	Chất thải công nghiệp rắn thông thường (không nhiễm thành phần nguy hại)	Xg	---	42.00
TỔNG CỘNG				42.00

B. SỐ LƯỢNG PHÉ LIỆU DƯ KIẾN THU HỒI ĐƯỢC SẠU XUẤT LY

STT	TÊN PHÉ LIỆU	SỐ LƯỢNG DƯ KIẾN (KG)
1	Sắt thép phế liệu	32.50
2	Đồng phế liệu	1.00
TỔNG CỘNG		33.00

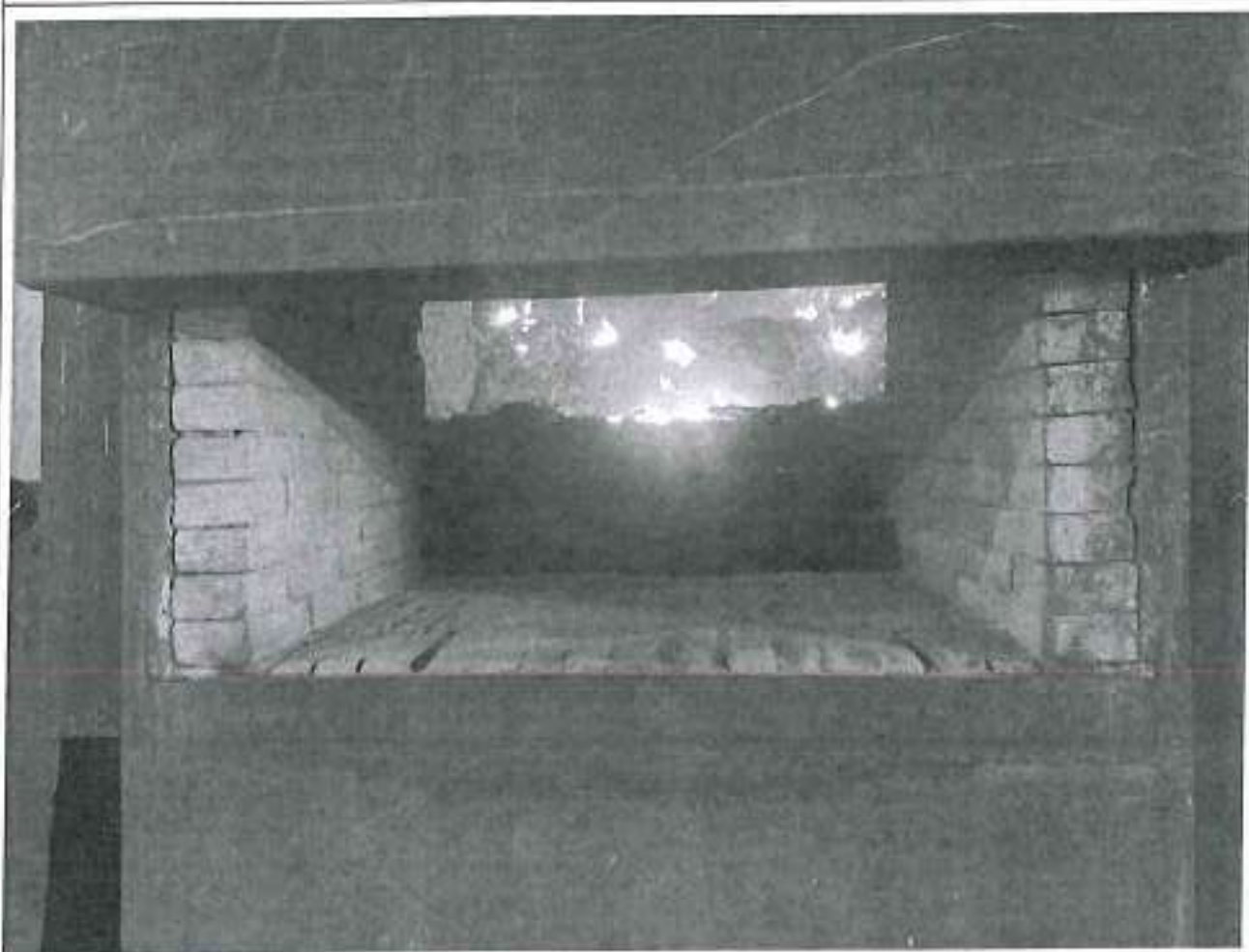
HÌNH ẢNH QUÁ TRÌNH TIÊU HỦY

(Kèm theo Biên bản giám sát tiêu hủy số 72-2/BB-GSTH ngày 23 tháng 06 năm 2023)

HÌNH ẢNH TRƯỚC TIÊU HỦY



HÌNH ẢNH SAU TIÊU HỦY





Tờ khai hàng hóa xuất khẩu (thông quan)

30565672446

Số tờ khai **305656724460** Số tờ khai đầu tiên
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
 Mã phân loại kiểm tra **1** Mã loại hình **B11 9**
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai **HTLONGH**
 Ngày đăng ký **11/07/2023 11:02:46**
 Thời hạn tái nhập/ tái xuất **/ /**

Mã số thuế đại diện **7300**
 Mã bộ phận xử lý tờ khai **00**
 Ngày thay đổi đăng ký **/ /**

Người xuất khẩu
 Mã **0101945801**
 Tên **Công ty TNHH Honest Việt Nam**
 Mã bưu chính **(+84)43**
 Địa chỉ **Lô 8B và 8C, KCN Nội Bài, xã Quang Tiến, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**
 Số điện thoại **0904663102**

Người ủy thác xuất khẩu
 Mã
 Tên

Người nhập khẩu
 Mã
 Tên **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP XANH**
 Mã bưu chính
 Địa chỉ **TỔ XUÂN MẠI I** **PHƯỜNG PHÚC THANG**
THÀNH PHỐ PHÚC YÊN **TỈNH VINH PHÚC**
 Mã nước **VN**

Đại lý Hải quan Mã nhân viên Hải quan

Số vận đơn **122300022949187**
 Số lượng **120** **BG**
 Tổng trọng lượng hàng (Gross) **113.845** **KGM**
 Địa điểm lưu kho **01NVZ59** **CTY HONEST VIETNAM**
 Địa điểm nhận hàng cuối cùng **VNZZZ** **CÔNG TY MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP XANH**
 Địa điểm xếp hàng **VNZZZ** **CÔNG TY TNHH HONEST VIỆT NAM**
 Phương tiện vận chuyển dự kiến **OTO TAI**
 Ngày hàng đi dự kiến **11/07/2023**
 Ký hiệu và số hiệu **DIỀU KIỆN GIAO HÀNG THUỘC TR: EXW, PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN: T/T (CHUYỂN KHOẢN)**

Gấy phép xuất khẩu	Số hóa đơn	B	-	1
1	Số tiếp nhận hóa đơn điện tử			
2	Ngày phát hành			11/07/2023
3	Phương thức thanh toán			KC
4	Tổng trị giá hóa đơn	DAP - VND -		714.338.200 - A
5	Tổng trị giá tính thuế	VND -		714.338.200
	Tỷ giá tính thuế		- 1	-
	Tổng hệ số phân bổ trị giá			714.338.200 -

Phân loại không cần quy đổi VND Người nộp thuế Mã xác định thời hạn nộp thuế Phân loại nộp thuế A
 Tổng số tiền thuế xuất khẩu Tổng số tiền lệ phí VND

Số tiền bảo lãnh Tổng số trang của tờ khai 4 Tổng số dòng hàng của tờ khai 4

Số đính kèm khai báo điện tử 1 2 3
 Phần ghi chú **INV PK, số 1 ngày 11/07/2023, BBGSSH số 72-1/BB-GSSH và BBGSTH số 72-2/BB-GSSH**
ngày 11/06/2023

Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp **#6XKTC** Số quản lý người sử dụng **00165**

Mục thông báo của Hải quan
 Tên trưởng đơn vị Hải quan **CCT Chi cục hải quan Bắc Thăng Long**
 Ngày hoàn thành kiểm tra **11/07/2023 11:02:46**
 Ngày cấp phép xuất nhập **11/07/2023 11:02:46**
 Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành) **11/07/2023**
 Địa điểm Ngày đến Ngày khởi hành
 Thông tin trung chuyển **1** **/ /** **~** **/ /**
2 **/ /** **~** **/ /**
3 **/ /** **~** **/ /**
 Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế **01NVZ01** **11/07/2023**

Tờ khai hàng hóa xuất khẩu (thông quan)

Số tờ khai 305656724460

Số tờ khai đầu tiên

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra

1

Mã loại hình

B11 9

Mã số thuế đại diện

7204

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai

BTLONGHIN

Mã bộ phận xử lý tờ khai

00

Ngày đăng ký 11/07/2023 11:02:46

Ngày thay đổi đăng ký

Thời hạn tái nhập/ tái xuất

/ /

Vanning

Địa điểm xếp hàng lên xe chở hàng

Mã 1 01NV259 2 3 4 5

Tên CÔNG TY TNHH HONKST VIỆT NAM

Địa chỉ LÔ B8 và 8C, KCN Nội Bài, xã Quang Tiến, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số container

1	2	3	4	5
6	7	8	9	10
11	12	13	14	15
16	17	18	19	20
21	22	23	24	25
26	27	28	29	30
31	32	33	34	35
36	37	38	39	40
41	42	43	44	45
46	47	48	49	50

Chỉ thị của Hải quan

	Ngày	Tên	Nội dung
1	/ /		
2	/ /		
3	/ /		
4	/ /		
5	/ /		
6	/ /		
7	/ /		
8	/ /		
9	/ /		
10	/ /		

Tờ khai hàng hóa xuất khẩu (thông quan)

Số tờ khai	305656724460	Số tờ khai đầu tiên	-	/
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng				
Mã phần loại kiểm tra	1	Mã loại hình	B11	9
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai		B7LONGBIN	Mã số thuế đại diện	7204
Ngày đăng ký	11/07/2023 11:02:46		Mã bộ phận xử lý tờ khai	00
Thời hạn tái nhập/ tái xuất	/ / -		Ngày thay đổi đăng ký	/ /

<01>

Mã số hàng hóa	72044100	Mã quản lý riêng	
Mô tả hàng hóa	Sắt, thép phế liệu thu hồi từ QT sơ hủy, tiêu hủy theo BB GSSH số 72-1/BB-GSSH và BBGSSH số 72-2/BB-GSSH ngày 23/06/2023 (thành phần tạp chất không quá 5% khối lượng lô hàng) \$6VN		
		Số lượng (1)	94.769 KGM
		Số lượng (2)	94.769 KGM
Trị giá hóa đơn	360.122.200	Đơn giá hóa đơn	3.800 - VND - KGM
Thuế xuất khẩu			
Trị giá tính thuế (S)	360.122.200 VND	Trị giá tính thuế (M)	-
Số lượng tính thuế		Đơn giá tính thuế	3.800 VND KGM
Thuế suất			
Số tiền thuế			
Số tiền miễn giảm			
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng			
Danh mục miễn thuế xuất khẩu			
Tiền lệ phí	Đơn giá	Tiền bảo hiểm	Đơn giá
	Số lượng		Số lượng
	Khoản tiền		Khoản tiền
	1 2 3 4 5 VND		VND
Mã văn bản pháp luật khác	1 2 3 4 5		
Miễn / Giảm / Không chịu thuế xuất khẩu	XNK90	HÀNG HÓA KHÁC	

<02>

Mã số hàng hóa	7602000020	Mã quản lý riêng	
Mô tả hàng hóa	Nhôm phế liệu thu hồi từ QT sơ hủy, tiêu hủy theo BB GSSH số 72-1/BB-GSSH và BBGSSH số 72-2/BB-GSSH ngày 23/06/2023 (thành phần tạp chất không quá 5% khối lượng lô hàng) \$6VN		
		Số lượng (1)	13.663 KGM
		Số lượng (2)	13.663 KGM
Trị giá hóa đơn	232.271.000	Đơn giá hóa đơn	17.000 - VND - KGM
Thuế xuất khẩu			
Trị giá tính thuế (S)	232.271.000 VND	Trị giá tính thuế (M)	-
Số lượng tính thuế		Đơn giá tính thuế	17.000 VND KGM
Thuế suất			
Số tiền thuế			
Số tiền miễn giảm			
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng			
Danh mục miễn thuế xuất khẩu			
Tiền lệ phí	Đơn giá	Tiền bảo hiểm	Đơn giá
	Số lượng		Số lượng
	Khoản tiền		Khoản tiền
	1 2 3 4 5 VND		VND
Mã văn bản pháp luật khác	1 2 3 4 5		
Miễn / Giảm / Không chịu thuế xuất khẩu	XNK90	HÀNG HÓA KHÁC	

Tờ khai hàng hóa xuất khẩu (thông quan)

Số tờ khai	305656724460	Số tờ khai đầu tiên	- /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng			
Mã phân loại kiểm tra	1	Mã loại hình	B11 9
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai			Mã số thuế đại diện
Ngày đăng ký	11/07/2023 11:02:46		Mã bộ phận xử lý tờ khai
Thời hạn tái nhập/ tái xuất	/ / -		Ngày thay đổi đăng ký
			7204 00 / /

<03>

Mã số hàng hóa	7404000090	Mã quản lý riêng	
Mô tả hàng hóa	Đồng phôi liệu thu hồi từ QT so hủy, tiêu hủy theo BB GSSH số 72-1/BB-GSSH và BSGSTH số 72-2/BB-GSTH ngày 23/06/2023 (thành phần tạp chất không quá 5% khối lượng lô hàng)H&VN		

Trị giá hóa đơn	118.690.000	Số lượng (1)	2.158	KGM
Thuế xuất khẩu		Số lượng (2)	2.158	KGM
Trị giá tính thuế (S)	118.690.000	Đơn giá hóa đơn	55.000	- VND - KGM
Số lượng tính thuế		Trị giá tính thuế (M)	-	
Thuế suất		Đơn giá tính thuế	55.000	VND KGM
Số tiền thuế				
Số tiền miễn giảm				
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng				
Danh mục miễn thuế xuất khẩu	-			
Tiền lệ phí	Đơn giá	Tiền bảo hiểm	Đơn giá	
	Số lượng		Số lượng	
	Khoản tiền		Khoản tiền	
		VND		VND
Mã văn bản pháp luật khác	1 2 3 4 5			
Miễn / Giảm / Không chịu thuế xuất khẩu	XNK90	HANG HOA KHAC		

<04>

Mã số hàng hóa	39159090	Mã quản lý riêng	
Mô tả hàng hóa	Nhựa phế liệu thu hồi từ QT so hủy, tiêu hủy theo BB GSSH số 72-1/BB-GSSH và BSGSTH số 72-2/BB-GSTH ngày 23/06/2023 (thành phần tạp chất không quá 5% khối lượng lô hàng)H&VN		

Trị giá hóa đơn	3.255.000	Số lượng (1)	3.255	KGM
Thuế xuất khẩu		Số lượng (2)	3.255	KGM
Trị giá tính thuế (S)	3.255.000	Đơn giá hóa đơn	1.000	- VND - KGM
Số lượng tính thuế		Trị giá tính thuế (M)	-	
Thuế suất	-	Đơn giá tính thuế	1.000	VND KGM
Số tiền thuế				
Số tiền miễn giảm				
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng				
Danh mục miễn thuế xuất khẩu	-			
Tiền lệ phí	Đơn giá	Tiền bảo hiểm	Đơn giá	
	Số lượng		Số lượng	
	Khoản tiền		Khoản tiền	
		VND		VND
Mã văn bản pháp luật khác	1 2 3 4 5			
Miễn / Giảm / Không chịu thuế xuất khẩu	XNK90	HANG HOA KHAC		

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

0557427474

Số tờ khai **105574274740** Số tờ khai đầu tiên
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
 Mã phân loại kiểm tra **1** Mã loại hình **A12 9 1 4 1** Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai **7244**
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai **BTLOKHAN** Mã bộ phận xử lý tờ khai **00**
 Ngày đăng ký **11/07/2023 13:26:10** Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

Người nhập khẩu
 Mã **0102169087**
 Tên **Công Ty TNHH Môi Trường Công Nghiệp Xanh**
 Mã bưu chính **1484143**
 Địa chỉ **Tổ Xuân Mai 1, Phường Phúc Thắng, Thành Phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam**
 Số điện thoại **024.73026856**
 Người ủy thác nhập khẩu
 Mã
 Tên

Người xuất khẩu
 Mã
 Tên **CÔNG TY TNHH HONEST VIET NAM**
 Mã bưu chính
 Địa chỉ **LO 8B VÀ 8C, KCM NÚI BÀI XÁ QUANG TIỀN, HUYỆN SÓC SƠN**
 Mã nước **VN**

Người ủy thác xuất khẩu
 Đại lý Hải quan
 Mã nhân viên Hải quan
 Số vận đơn
 1 **112300022954987**
 2
 3
 4
 5
 Số lượng **120** BG
 Tổng trọng lượng hàng (Gross) **113.845** KOM
 Số lượng container
 Địa điểm lưu kho **01BVC01** TIẾP VAN THANG LONG1
 Địa điểm dỡ hàng **VN222** CÔNG TY MÔI TRƯỜNG CÔNG
 Địa điểm xếp hàng **VN222** CÔNG TY TNHH HONEST VN
 Phương tiện vận chuyển
 O TÔ TAI
 Ngày hàng đến **11/07/2023**
 Ký hiệu và số hiệu **HÒA ĐƠN TM LA GIA EXM, GIA EXW - GIA CIF**
 Ngày được phép nhập kho đầu tiên
 Mã vận bản pháp quy khác

Số hóa đơn **B - 1**
 Số tiếp nhận hóa đơn điện tử
 Ngày phát hành **11/07/2023**
 Phương thức thanh toán **KC**
 Tổng trị giá hóa đơn **714.338.200**
 Tổng trị giá tính thuế **714.338.200**
 Tổng hệ số phân bổ trị giá **714.338.200 -**
 Mã kết quả kiểm tra nội dung

Giấy phép nhập khẩu
 1 **2** **3**
 4 **5**
 Mã phân loại khai trị giá **6**
 Khai trị giá tổng hợp
 Các khoản điều chỉnh
 Phí vận chuyển
 Phí bảo hiểm
 Mã tên Mã phân loại Trị giá khoản điều chỉnh Tổng hệ số phân bổ
 1
 2
 3
 4
 5

Chi tiết khai trị giá
 PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN T/T: CHUYỂN KHOẢN, ĐỊA ĐIỂM DỊCH CHO VẬN CHUYỂN BẢO THUẾ: 01BVC01

Tên sắc thuế	Tổng tiền thuế	Số dòng tổng	Tổng tiền thuế phải nộp	Số tiền bảo lãnh	Tỷ giá tính thuế	Mã xác định thời hạn nộp thuế	Người nộp thuế
1 N Thuế NK	11.129.164 VND	2	83.675.903 VND				1
2 V Thuế GTGT	72.546.737 VND	4					A
3	VND						
4	VND						
5	VND						
6	VND						
Tổng số trang của tờ khai			4	Tổng số dòng hàng của tờ khai			4

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai	105574274740	Số tờ khai đầu tiên	/		
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng					
Mã phân loại kiểm tra	1	Mã loại hình	A12	9	1
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai	BTLONGH2		Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai	7204	
Ngày đăng ký	11/07/2023 13:26:10	Ngày thay đổi đăng ký	Thời hạn tái nhập/ tái xuất		
Số định kèm khai báo điện tử	1	2	3		
Phần ghi chú	INV PK: 90 1 ngày 11/07/2023, BNGSH số 72-1/BB-GSH và BNGSTH số 72-2/BB-GSH ngày 23/06/2023				
Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp	#ANKTCH#30565672446		Số quản lý người sử dụng	00292	
Phân loại chỉ thị của Hải quan					
	Ngày	Tên	Nội dung		
1	/ /				
2	/ /				
3	/ /				
4	/ /				
5	/ /				
6	/ /				
7	/ /				
8	/ /				
9	/ /				
10	/ /				

Mục thông báo của Hải quan	CCT Chi cục hải quan Bắc Thăng Long	
Tên trưởng đơn vị Hải quan	29/07/2023 10:36:25	
Ngày cấp phép	11/07/2023 13:26:10	
Ngày hoàn thành kiểm tra		
Phân loại thẩm tra sau thông quan		
Ngày phê duyệt BP	/ /	
Ngày hoàn thành kiểm tra BP	/ /	
Số ngày mong đợi đến khi cấp phép nhập khẩu		
Tổng số tiền thuế chậm nộp		
Dành cho VAT hàng hóa đặc biệt		

Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành)			
	Địa điểm	Ngày đến	Ngày khởi hành
Thông tin trung chuyển	1	/ /	-
	2	/ /	-
	3	/ /	-
Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế	/ /		

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai	105574274740	Số tờ khai đầu tiên	/
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng			
Mã phân loại kiểm tra	1	Mã loại hình	A12 9 4
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai		Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai	7204
Ngày đăng ký	11/07/2023 13:26:10	Mã bộ phận xử lý tờ khai	00
		Thời hạn tái nhập/ tái xuất	

<01>

Mã số hàng hóa	72044100	Mã quản lý riêng		Mã phân loại tái xác nhận gì	1
Mô tả hàng hóa	sắt, thép phôi liệu thu hồi từ QT sơ hủy, tiêu hủy theo BB-GSSH số 72-1/BB-GSSH và BBGSSH số 72-2/BB-GSSH ngày 23/06/2023 (thành phần tạp chất không quá 5% khối lượng 10 hàng)				

Số của mục khai khoản điều chỉnh		Số lượng (1)	94.769	KGM
Trị giá hóa đơn	360.122.200	Số lượng (2)	94.769	KGM
Thuế nhập khẩu		Đơn giá hóa đơn	3.800	VND
Trị giá tính thuế(S)	360.122.200	Trị giá tính thuế(M)	-	
Số lượng tính thuế		Đơn giá tính thuế	3.800	- VND
Thuế suất	A 3%	Mã áp dụng thuế tuyệt đối		KGM
Số tiền thuế	10.803.666	Nước xuất xứ	VN - /1ETNAI- 801	
Số tiền miễn giảm		Mã ngoài hạn ngạch		
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng				
Danh mục miễn thuế nhập khẩu				
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu				

Thuế và thu khác				
1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	370.925.866	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	10%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	37.092.586,6	VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên		VND	Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất		VND	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên		VND	Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất		VND	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên		VND	Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất		VND	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên		VND	Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất		VND	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

<IMP>

4/6

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai	105574274740	Số tờ khai đầu tiên	/
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng			
Mã phân loại kiểm tra	1	Mã loại hình	A12 9 4
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai		Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai	7204
		Mã bộ phận xử lý tờ khai	00

<02>
 Mã số hàng hóa 76020000 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận gì 1 1
 Mô tả hàng hóa Nhóm phổ liệu thu hồi từ QT so hủy, tiêu hủy theo BB GSSH số 72-1/BB-GSSH và BBGSTR số 72-2/BB-GSSH ngày 23/06/2023 (chành phần tạp chất không quá 5% khối lượng lô hàng)

Số của mục khai khoản điều chỉnh	Số lượng (1)	13.663	KGM	
Trị giá hóa đơn	Số lượng (2)	13.663	KGM	
Thuế nhập khẩu	Đơn giá hóa đơn	17.000	VND	KGM
Trị giá tính thuế(S)	Trị giá tính thuế(M)	-		
Số lượng tính thuế	Đơn giá tính thuế	17.000	- VND	- KGM
Thuế suất A 0%	Mã áp dụng thuế tuyệt đối			
Số tiền thuế VND	Nước xuất xứ	VN - /1ETW/- B01		
Số tiền miễn giảm VND	Mã ngoài hạn ngạch			
Số tự tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng				
Danh mục miễn thuế nhập khẩu				
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu				

Thuế và thu khác				
1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VN901
	Trị giá tính thuế	232.271.000	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	10%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	23.227.100	VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất		VND	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất		VND	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất		VND	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất		VND	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

<IMP>

5/6

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai 105574274740	Số tờ khai đầu tiên /	
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng		
Mã phân loại kiểm tra 1	Mã loại hình A12 9 1 4 1	Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 7204
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai	BTLONGHM	Mã bộ phận xử lý tờ khai 00
Ngày đăng ký 11/07/2023 13:26:10	Ngày thay đổi đăng ký	Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<03>
 Mã số hàng hóa 74040000 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận gì 1 1

Mô tả hàng hóa

Hàng/ phế liệu thu hồi từ QT sơ hủy, tiêu hủy theo BB GSHH số 72-1/BB-GSHH và BBGSHH số 72-2/BB-GSHH ngày 23/06/2023 (thành phần tạp chất không quá 5% khối lượng lô hàng)

Số của mục khai khoản điều chỉnh			Số lượng (1)	2.158	KGM
Trị giá hóa đơn	118.690.000		Số lượng (2)	2.158	KGM
Thuế nhập khẩu			Đơn giá hóa đơn	55.000	VND
Trị giá tính thuế(S)	118.690.000	VND	Trị giá tính thuế(M)	-	KGM
Số lượng tính thuế			Đơn giá tính thuế	55.000	- VND
Thuế suất	A	0%	Mã áp dụng thuế tuyệt đối		
Số tiền thuế		VND	Nước xuất xứ	VN	- /TETNA - B01
Số tiền miễn giảm		VND	Mã ngoài hạn ngạch		
Số tử tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng					
Danh mục miễn thuế nhập khẩu					
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu					

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất	VB901
	Trị giá tính thuế	118.690.000	VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất	10%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế	11.869.000	VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
2	Tên		VND	Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất		VND	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
3	Tên		VND	Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất		VND	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
4	Tên		VND	Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất		VND	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
5	Tên		VND	Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất		VND	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		

<IMP>

6/6

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai	105574274740	Số tờ khai đầu tiên	/
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng			
Mã phân loại kiểm tra	1	Mã loại hình	A12 9 [4]
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai		Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai	7204
Ngày đăng ký	11/07/2023 13:26:10	Mã bộ phận xử lý tờ khai	00
		Thời hạn tái nhập/ tái xuất	

<04>

Mã số hàng hóa	39159030	Mã quản lý riêng	Mã phân loại tái xác nhận gi	1 1
Mô tả hàng hóa	Hàng/ phế liệu thu hồi từ QT sơ hủy, tiêu hủy theo BB GSHH số 72-1/BB-GSHH và BBGSHH số 72-2/BB-GSHH ngày 23/06/2023 (thành phần tạp chất không quá 5% khối lượng lô hàng)			

Số lượng (1) 3.255 KGM

Số của mục khai khoản điều chỉnh			Số lượng (2)	3.255	KGM
Trị giá hóa đơn	3.255.000		Đơn giá hóa đơn	1.000	VND KGM
Thuế nhập khẩu					
Trị giá tính thuế(S)	3.255.000	VND	Trị giá tính thuế(M)	-	
Số lượng tính thuế			Đơn giá tính thuế	1.000	- VND - KGM
Thuế suất A	10%		Mã áp dụng thuế tuyệt đối		
Số tiền thuế	325.500	VND	Nước xuất xứ	VN - /1ETW- B01	
Số tiền miễn giảm		VND	Mã ngoài hạn ngạch		
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng					
Danh mục miễn thuế nhập khẩu					
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu					

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất	VB901
	Trị giá tính thuế	3.580.500	VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất	10%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế	358.050	VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		



High Quality | Rebuilt Automotive Parts

HÓA ĐƠN BÁN HÀNG (SALE INVOICE)

(Dùng cho tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan)
(Used for Organisation, personally in district brown tariff)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 07 năm (year) 2023

(HÓA ĐƠN CHUYỂN ĐỔI TỪ HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ)

(TRANSFORM INVOICE FROM E-INVOICE)

Ký hiệu (Serial): 2C23THN

Số (No.): 1

Mã của CQT: 00990F59E12F7D4287B9B716ED170C8832

Đơn vị bán hàng (Seller): CÔNG TY TNHH HONEST VIỆT NAM

Mã số thuế (Tax code): 0101945801

Địa chỉ (Address): Lô 8B và 8C Khu công nghiệp Nội Bài, Xã Quang Tiến, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 024.3582.2546

Fax: 024.3582.2548

Số tài khoản (Bank A/C): 118002624262 tại (at) Ngân hàng Vietinbank Chi nhánh Bắc Thăng Long

1019108668 tại (at) Ngân hàng Vietcombank Chi nhánh Ba Đình

Người mua hàng (Buyer):

Tên đơn vị (Company): CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP XANH

Mã số thuế (Tax code): 0102169887

Địa chỉ (Address): Tổ Xuân Mai 1, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Số tài khoản (Bank A/C): 6789666888 tại (at) TMCP Quân Đội - CN.Vĩnh Phúc - PGD Phúc Yên

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đồng tiền thanh toán (Currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
	Phê liệu thu hồi theo Biên bản giám sát sơ hủy số: 72-1/BB-GSSH (ngày 23/06/2023) và Biên bản giám sát tiêu hủy số: 72-2/BB-GSTH (ngày 23/06/2023).				
1	Sắt thép phế liệu	Kg	94.769	3.800	360.122.200
2	Nhôm phế liệu	Kg	13.663	17.000	232.271.000
3	Đồng phế liệu	Kg	2.158	55.000	118.690.000
4	Nhựa phế liệu	Kg	3.255	1.000	3.255.000

Tổng tiền thanh toán (Total of payment):

714.338.200

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Bảy trăm mười bốn triệu ba trăm ba mươi tám nghìn hai trăm đồng

Người thực hiện chuyển đổi (Converter)

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Sign & full name)

Người mua hàng (Buyer)

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

(Sign, stamp & full name)

Người bán hàng (Seller)

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

(Sign, stamp & full name)

Quản trị

Ngày in chuyển đổi (Printing date): / /20

Signature Valid

Ký bởi: CÔNG TY TNHH HONEST VIỆT NAM

Ký ngày: 11/07/2023

Mã nhận hóa đơn (Code for checking):

tra cứu tại (Tracking): <http://einvoice.vn/tra-cuu>

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn / Need to check, compare when making, delivering, receiving invoices)

Xuất bởi phần mềm EInvoice, Công ty TNHH Phát triển công nghệ Thái Sơn - MST: 0101300842 - www.einvoice.vn



High Quality | Rebuilt Automotive Parts

HÓA ĐƠN BÁN HÀNG (SALE INVOICE)

(Dùng cho tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan)
(Used for Organisation, personally in district brown tariff)

Ngày(Date): 12 tháng(month) 07 năm(year) 2023

Ký hiệu (Serial): 2C23THN

Số (No.): 2

Mã của CQT:00A331759860A84AD39822B1FEA2E90C4D

Đơn vị bán hàng (Seller): CÔNG TY TNHH HONEST VIỆT NAM

Mã số thuế (Tax code): 0101945801

Địa chỉ (Address): Lô 8B và 8C Khu công nghiệp Nội Bài, Xã Quang Tiến, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 024.3582.2546

Fax: 024.3582.2548

Số tài khoản (Bank A/C): 118002624262 tại (at) Ngân hàng Vietinbank Chi nhánh Bắc Thăng Long

1019108668 tại (at) Ngân hàng Vietcombank Chi nhánh Ba Đình

Người mua hàng (Buyer):

Tên đơn vị (Company): CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP XANH

Mã số thuế (Tax code): 0102169887

Địa chỉ (Address): Tổ Xuân Mai 1, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Số tài khoản (Bank A/C): 6789666888 tại (at) Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN.Vĩnh Phúc - PGD Phúc Yên

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đồng tiền thanh toán (Currency): VND

Điều chỉnh cho hóa đơn điện tử: Số 1, ký hiệu: 2C23THN, ngày: 11/07/2023

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
1	Điều chỉnh Địa chỉ Người mua của Hóa đơn số 1, ký hiệu 2C23THN, ngày 11/07/2023: Trước ghi là: "Thị xã Phúc Yên", Nay điều chỉnh là: "Thành phố Phúc Yên"				

Tổng tiền thanh toán (Total of payment):

0

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Không đồng!

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Signature Valid

Ký bởi: CÔNG TY TNHH HONEST VIỆT NAM

Ký ngày: 12/07/2023

Mã nhận hóa đơn (Code for checking):

tra cứu tại (Tracking): <http://cinvoice.vn/tra-cuu>

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn / Need to check, compare when making, delivering, receiving invoices)

Xuất bởi phần mềm EInvoice, Công ty TNHH Phát triển công nghệ Thái Sơn - MST: 0101300842 - www.einvoice.vn

HONEST VIET NAM CO.,LTD

Lo 8B&8C, Khu công nghiệp Nội Bài, Quang Tiến, Sóc Sơn, Hà Nội
TEL: +84 35822456; FAX: 84-4-8812 238

INVOICE/ PACKING LIST

TO :

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP XANH
ADD: Tổ Xua Mai 1, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

TEL: 047.3026866

INVOICE NO.

1

OUR DO NO. : AS ABOVE
TERMS : KC
TRADE TERM : EXW HONEST
DATE : 11/07/2023

NO.	RAW MATERIAL CODE	PO NO	UNIT	Q'TY (KG)	UNIT PRICE (VND)	AMOUNT (VND)
PHÉ LIỆU THU HỒI SAU QUÁ TRÌNH SƠ HỦY, TIÊU HỦY						
1	Sắt thép phế liệu		Kg	94,769.00	3,800	360,122,200
2	Nhôm phế liệu		Kg	13,663.00	17,000	232,271,000
3	Đồng phế liệu		Kg	2,158.00	55,000	118,690,000
4	Nhựa phế liệu		Kg	3,255.00	1,000	3,255,000
TOTAL QUANTITY:			113,845.00			
TOTAL BAG :			120			
TOTAL WEIGHT :			113,845.00		KG	
COUNTRY OF ORIGIN:			VIETNAM		SUB TOTAL (VND):	714,338,200
VAT (0%)						
GRANT TOTAL						714,338,200

Cheques should be crossed & made payable to Honest Vietnam Co., Ltd.

Signature & Co's Stamp



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐỖ THỊ HUỆ

HONEST VIET NAM CO.,LTD

Lo 8B&8C, Khu công nghiệp Nội Bài, Quang Tiến, Sóc Sơn, Hà Nội
TEL: +84 35822456; FAX: 84-4-8812 238

INVOICE/ PACKING LIST

TO :

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP XANH
ADD: Tổ Xuân Mai 1, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc
TEL: 047.3026866

INVOICE NO.

1

OUR DO NO. : AS ABOVE
TERMS : KC
TRADE TERM : EXW HONEST
DATE : 11/07/2023

NO.	RAW MATERIAL CODE	PO NO	UNIT	QTY (KG)	UNIT PRICE (VND)	AMOUNT (VND)	
PHÉ LIỆU THU HỒI SAU QUÁ TRÌNH SƠ HỦY, TIÊU HỦY							
1	Sắt thép phế liệu		Kg	94,769.00	3,800	360,122,200	
2	Nhôm phế liệu		Kg	13,663.00	17,000	232,271,000	
3	Đồng phế liệu		Kg	2,158.00	55,000	118,690,000	
4	Nhựa phế liệu		Kg	3,255.00	1,000	3,255,000	
TOTAL QUANTITY:			113,845.00				
TOTAL BAG :			120				
TOTAL WEIGHT :			113,845.00		KG		
COUNTRY OF ORIGIN:			VIETNAM		SUB TOTAL (VND):	714,338,200	
						VAT (0%)	
						GRANT TOTAL	714,338,200

Cheques should be crossed & made payable to Honest Vietnam Co., Ltd.

Signature & Co's Stamp



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐỖ THỊ HUỆ

Công ty TNHH Honest Việt Nam

Cộng Hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam

Công Văn số: HVN061223

Độc Lập- Tự Do- Hạnh Phúc

*VV: Xin tiêu hủy, sơ hủy phế liệu, phế thải,
nguyên vật liệu hỏng.*

Hà Nội, ngày 06 tháng 12 năm 2023

- Kính gửi: SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 11 năm 2020 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022;
- Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;
- Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;
- Căn cứ vào khoản 42 và 51 Điều 1, Thông tư 39/2018/TT-BTC ngày 20/04/2018 của Bộ Tài Chính;

Công ty TNHH Honest Việt Nam xin gửi tới Quý Sở lời chào trân trọng và xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của Quý cơ quan trong thời gian vừa qua.

Công ty TNHH Honest Việt Nam là doanh nghiệp chế xuất được thành lập theo giấy phép đầu tư số: 92/GP-KCN-HN ngày 25/04/2006, đã thay đổi thành giấy chứng nhận đầu tư số 7621057544 lần thứ 7, do Ban quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp, có trụ sở nhà máy đặt tại Lô 8B và 8C KCN Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội. Công ty chuyên sản xuất, gia công tân trang trực truyền động và phụ tùng cơ khí khác của ô tô.

Hiện nay, Công ty chúng tôi đang thực hiện thủ tục xử lý tiêu hủy, sơ hủy phế liệu, phế thải, nguyên vật liệu (hàng cũ đã qua sử dụng) hỏng phát sinh trong quá trình gia công thuộc hợp đồng gia công số RAP-HVN12 ngày 01/01/2019. Danh sách hàng hóa theo bảng kê số 01 đính kèm.

Tổng khối lượng ước tính khoảng 92.685,76 Kg (Khối lượng chính xác sẽ được báo cáo trong biên bản giám sát tiêu hủy).

Địa điểm lưu giữ phế liệu, phế thải, nguyên vật liệu hỏng: Công ty TNHH Honest Việt Nam – Lô 8B và 8C KCN Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội.

Toàn bộ số phế liệu, phế thải, nguyên vật liệu hỏng nêu trên sẽ được bàn giao cho Công ty TNHH Môi trường Công Nghiệp Xanh thu gom, xử lý sơ hủy, tiêu hủy theo hợp đồng nguyên tắc sơ hủy, tiêu hủy hàng hóa số 0123/HONEST-CNX ký ngày 21 tháng 04 năm 2023 và Phụ lục hợp đồng số 01 ký ngày 21 tháng 04 năm 2023.



Thời gian dự kiến sơ hủy và tiêu hủy: 18/12/2023.

- Địa điểm sơ hủy (tại nhà máy của bên A): Công ty TNHH Honest Việt Nam - Lô 8B và 8C, KCN Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội.

- Đơn vị thực hiện sơ hủy: Công ty TNHH Honest Việt Nam - Lô 8B và 8C, KCN Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội.

- Phương pháp sơ hủy: Dùng kéo cắt, búa đập, xe nâng, máy cắt...để không còn nguyên hiện trạng ban đầu.

- Địa điểm tiêu hủy chất thải nguy hại và chất thải rắn công nghiệp thông thường không nguy hại (tại nhà máy của Bên B): Trung tâm tái chế phế thải và xử lý chất thải – Xã Ngọc Thanh – Thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Phương pháp tiêu hủy: Căn cứ vào giấy phép xử lý chất thải nguy hại số 1-2-3.009.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần 2 ngày 10/09/2021.

Sau quá trình sơ hủy, tiêu hủy, Công ty TNHH Honest Việt Nam sẽ bán toàn bộ phế liệu thu được cho Công ty TNHH Môi trường Công Nghiệp Xanh theo hợp đồng nguyên tắc sơ hủy, tiêu hủy hàng hóa số số 0123/HONEST-CNX ký ngày 21 tháng 04 năm 2023 và Phụ lục hợp đồng số 01 ký ngày 21 tháng 04 năm 2023.

Bằng văn bản này, Kính đề nghị Quý Sở xem xét và cho phép Công ty chúng tôi được thực hiện sơ hủy, tiêu hủy các phế liệu, phế thải, nguyên vật liệu hỏng, và thực hiện xuất bán phế liệu thu được sau quá trình sơ hủy, tiêu hủy theo hợp đồng đã ký kết. Chúng tôi cam kết chấp hành nghiêm chỉnh Luật bảo vệ môi trường và các luật khác có liên quan.

Rất mong Quý Sở tạo điều kiện cho Công ty chúng tôi sớm hoàn thành việc sơ hủy, tiêu hủy cho lô hàng kể trên, Mọi thắc mắc từ Quý Cơ quan, xin vui lòng liên hệ với Ms Dung, SĐT: 0988.461.850, Mail: phuongdung868@gmail.com.

CÔNG TY TNHH HONEST VIỆT NAM



**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐỖ THỊ HUỆ**



Công ty TNHH Honest Việt Nam

Cộng Hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam

Công Văn số: HVN1223

Độc Lập- Tự Do- Hạnh Phúc

*VV: Xin tiêu hủy, sơ hủy phế liệu, phế thải,
nguyên vật liệu, CCDC, thiết bị hỏng.*

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2023

Kính gửi : CHI CỤC HẢI QUAN KCN BẮC THĂNG LONG

- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 11 năm 2020 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022;
- Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;
- Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;
- Căn cứ vào khoản 42 và 51 Điều 1, Thông tư 39/2018/TT-BTC ngày 20/04/2018 của Bộ Tài Chính;
- Căn cứ vào Công văn số 1364/HQHN-GSQL ngày 06/05/2019 của Cục Hải quan TP Hà Nội.
- Căn cứ vào Công văn số 3125/STNMT-CCBVMT ngày 08/05/2023 của Sở Tài Nguyên và Môi trường Hà Nội về việc xin tiêu hủy, sơ hủy phế liệu, phế thải và nguyên vật liệu hỏng.

Công ty TNHH Honest Việt Nam xin gửi tới Quý Chi cục lời chào trân trọng và xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của Quý cơ quan trong thời gian vừa qua.

Công ty TNHH Honest Việt Nam là doanh nghiệp chế xuất được thành lập theo giấy phép đầu tư số: 92/GP-KCN-HN ngày 25/04/2006, đã thay đổi thành giấy chứng nhận đầu tư số 7621057544 lần thứ 7, do Ban quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp, có trụ sở nhà máy đặt tại Lô 8B và 8C KCN Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội. Công ty chuyên sản xuất, gia công tân trang trực tuyến động và phụ tùng cơ khí khác của ô tô.

Hiện nay, Công ty chúng tôi đang thực hiện thủ tục xử lý tiêu hủy, sơ hủy phế liệu, phế thải, nguyên vật liệu, thành phẩm hỏng phát sinh trong quá trình gia công thuộc hợp đồng gia công số RAP-HVN12 ngày 01/01/2019 và một số CCDC, thiết bị hỏng. Danh sách hàng hóa theo bảng kê số 01 và bảng kê số 02 đính kèm.

Tổng khối lượng ước tính khoảng 92.762,61 Kg. Trong đó, tổng khối lượng ước tính của các mục hàng tại Bảng kê số 01 là: 92.685,76 Kg ; tổng khối lượng ước tính của các mục hàng tại Bảng kê số 02 là: 76,58 Kg (Khối lượng chính xác sẽ được báo cáo trong biên bản giám sát tiêu hủy).

Địa điểm lưu giữ phế liệu, phế thải, nguyên vật liệu, thành phẩm, CCDC, thiết bị hỏng: Công ty TNHH Honest Việt Nam – Lô 8B và 8C KCN Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội.

Toàn bộ số phế liệu, phế thải, nguyên vật liệu, CCDC, thiết bị hỏng nêu trên sẽ được bàn giao cho Công ty TNHH Môi trường Công Nghiệp Xanh thu gom, xử lý sơ hủy, tiêu hủy theo hợp đồng nguyên tắc sơ hủy, tiêu hủy hàng hóa số 0123/HONEST-CNX ký ngày 21 tháng 04 năm 2023 và Phụ lục hợp đồng số 01 ký ngày 21 tháng 04 năm 2023.

Thời gian dự kiến sơ hủy và tiêu hủy: 12/01/2024.

- Địa điểm sơ hủy (tại nhà máy của bên A): Công ty TNHH Honest Việt Nam - Lô 8B và 8C, KCN Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội.

- Đơn vị thực hiện sơ hủy: Công ty TNHH Honest Việt Nam - Lô 8B và 8C, KCN Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội.

- Phương pháp sơ hủy: Dùng kéo cắt, búa đập, xe nâng, máy cắt...để không còn nguyên hiện trạng ban đầu.

- Địa điểm tiêu hủy chất thải nguy hại và chất thải rắn công nghiệp thông thường không nguy hại (tại nhà máy của Bên B): Trung tâm tái chế phế thải và xử lý chất thải – Xã Ngọc Thanh – Thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Phương pháp tiêu hủy:

+ Đối với kim loại bị nhiễm thành phần nguy hại: Xử lý theo phương pháp tẩy rửa, thu hồi kim loại.

+ Đối với Than hoạt tính đã qua sử dụng (chổi than); sản phẩm vô cơ có các thành phần nguy hại (cao su dính dầu mỡ); chất thải công nghiệp rắn thông thường (không nhiễm thành phần nguy hại): Xử lý theo phương pháp đốt trong lò, tro xỉ hóa rắn.

Sau quá trình sơ hủy, tiêu hủy, Công ty TNHH Honest Việt Nam sẽ bán toàn bộ phế liệu thu được cho Công ty TNHH Môi trường Công Nghiệp Xanh theo hợp đồng nguyên tắc sơ hủy, tiêu hủy hàng hóa số 0123/HONEST-CNX ký ngày 21 tháng 04 năm 2023 và Phụ lục hợp đồng số 01 ký ngày 21 tháng 04 năm 2023.

Bằng văn bản này, Kính đề nghị Quý Chi cục xem xét và cho phép Công ty chúng tôi được thực hiện sơ hủy, tiêu hủy các phế liệu, phế thải, nguyên vật liệu hỏng, CCDC hỏng, thiết bị hỏng và thực hiện xuất bán phế liệu thu được sau quá trình sơ hủy, tiêu hủy theo hợp đồng đã ký kết. Chúng tôi cam kết chấp hành nghiêm chỉnh Luật bảo vệ môi trường và các luật khác có liên quan.



Rất mong Quý Chi cục tạo điều kiện cho Công ty chúng tôi sớm hoàn thành việc sơ hủy,
tiêu hủy cho lô hàng kể trên, Mọi thắc mắc từ Quý Cơ quan, xin vui lòng liên hệ với Ms Huệ,
SDT: 0912.898.767, Mail: hue.dt@honestvietnam.com.vn.

CÔNG TY TNHH HONEST VIỆT NAM



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐỖ THỊ HUỆ



Số: 1016/STNMT-QLCTR

Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2023

V/v tiêu hủy, sơ hủy phế liệu, phế thải,
nguyên vật liệu hỏng của Công ty TNHH
Honest Việt Nam

Kính gửi: Công ty TNHH Honest Việt Nam.

Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội nhận được văn bản số HVN061223 ngày 06/12/2023 của Công ty TNHH Honest Việt Nam về việc xin tiêu hủy, sơ hủy phế liệu, phế thải, nguyên vật liệu hỏng. Căn cứ hồ sơ, tài liệu liên quan về việc tiêu hủy, sơ hủy phế liệu, phế thải, nguyên vật liệu hỏng do Công ty TNHH Honest Việt Nam cung cấp, Giấy phép xử lý chất thải nguy hại của Công ty TNHH Môi trường Công nghiệp xanh, Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội có ý kiến như sau:

1. Đối với các sản phẩm tiêu hủy, sau khi rà soát so với Giấy phép xử lý chất thải nguy hại cấp cho Công ty TNHH Môi trường Công nghiệp xanh tương ứng với việc xử lý chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại có các mã: 11 04 01 (phế liệu kim loại thái dính dầu mỡ), 02 11 02 (chối than), 19 03 01 (cao su dính dầu mỡ). Do vậy, Công ty TNHH Honest Việt Nam ký Hợp đồng nguyên tắc sơ hủy, tiêu hủy hàng hóa số 0123/HONEST-CNX ngày 21/4/2023 với Công ty TNHH Môi trường Công nghiệp xanh và phương án sơ hủy của Công ty TNHH Honest Việt Nam đã đề xuất tại văn bản số HVN061223 ngày 06/12/2023 đối với danh mục, khối lượng theo Phụ lục đính kèm phù hợp với các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Công ty chịu trách nhiệm phân loại triệt để chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại. Chất thải nguy hại được chuyển giao cho Công ty TNHH Môi trường Công nghiệp xanh đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép xử lý chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 1-2-3.009.VX (cấp lần 2) ngày 10/9/2021. Sau khi kết thúc quá trình tiêu hủy, Công ty phải có văn bản báo cáo kết quả thực hiện về Sở Tài nguyên và Môi trường (thông qua phòng Quản lý chất thải rắn) kèm giấy tờ, tài liệu giao nhận các bên để Sở Tài nguyên và Môi trường theo dõi.

2. Công ty TNHH Honest Việt Nam phải chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát quá trình sơ hủy, tiêu hủy, xử lý chất thải nguy hại theo đúng chủng loại, khối lượng theo Phụ lục đính kèm và đúng nội dung Hợp đồng nguyên tắc sơ hủy, tiêu hủy hàng hóa số 0123/HONEST-CNX ngày 21/4/2023 với Công ty TNHH Môi trường Công nghiệp xanh.

3. Công ty TNHH Honest Việt Nam có trách nhiệm phối hợp với Công ty TNHH Môi trường Công nghiệp xanh và các bên liên quan tuân thủ đầy đủ các biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định khác của pháp luật, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường.

Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội thông báo để Công ty TNHH Honest Việt Nam được biết và thực hiện. *Mei*

Nơi nhận: *nh*

- Như trên;
- Giám đốc Sở (để b/cáo);
- Lưu: VT, QLCTR. *f*



PHỤ LỤC

(Kèm theo văn bản số 10167/STNMT-QLCTR ngày 24 tháng 12 năm 2023 của
Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội)

STT	Tên nguyên liệu hỏng xin hủy	Mã quản lý nội bộ	Mã hải quan	Số lượng hủy (PCE)
I.	Tên nguyên vật liệu hỏng: Hàng đã qua sử dụng			
1	Máy nén khí của hệ điều hòa dùng cho ô tô - đã qua sử dụng	SZC-1	SZC-1	800
2	Máy nén khí của hệ điều hòa dùng cho ô tô - đã qua sử dụng	FJC-1	FJC-1	85
3	Máy nén khí của hệ điều hòa dùng cho ô tô - đã qua sử dụng	NSC-2	NSC-2	45
4	Máy nén khí của hệ điều hòa dùng cho ô tô - đã qua sử dụng	FJC-2	FJC-2	24
5	Máy nén khí của hệ điều hòa dùng cho ô tô - đã qua sử dụng	HCC-1	HCC-1	80
6	Trục truyền động (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	DHD-1	DHD-1	344
7	Trục truyền động (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	DHD-2	DHD-2	490
8	Trục truyền động (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	FJD-3	FJD-3	20
9	Trục truyền động (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	HCD-1	HCD-1	80
10	Trục truyền động (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	NSD-2	NSD-2	20
11	Trục truyền động (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	SZD-1	SZD-1	250
12	Trục truyền động (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	SZD-2	SZD-2	183
13	Trục truyền động (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	TYD-1	TYD-1	350
14	Trục truyền động (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	TYD-2	TYD-2	350
15	Trục truyền động (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	TYD-3	TYD-3	130
16	Bộ khởi động (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	HCS-1	HCS-1	162
17	Bộ khởi động (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	NSS-1	NSS-1	90

18	Khớp nối quay (Bộ điều tiết chuyển động quay) - Là phụ tùng ô tô đã qua sử dụng	SZCP-1	SZCP-1	40
19	Khớp nối quay (Bộ điều tiết chuyển động quay) - Là phụ tùng ô tô đã qua sử dụng	TYCP-2	TYCP-2	34
20	Khớp nối quay (Bộ điều tiết chuyển động quay) - Là phụ tùng ô tô đã qua sử dụng	TYCP-1001	TYCP-1001	5
21	Khớp nối quay (Bộ điều tiết chuyển động quay) - Là phụ tùng ô tô đã qua sử dụng	TYCP-1002	TYCP-1002	1
22	Bộ khí động học (Bộ hóa khí lỏng) - là phụ tùng ô tô đã qua sử dụng	TYV-2	TYV-2	20
23	Bơm trợ lực tay lái kiểu dầu (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	FJP-3023	FJP-3023	15
24	Bơm trợ lực tay lái kiểu dầu (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	HCP-4	HCP-4	2
25	Bơm trợ lực tay lái kiểu dầu (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	HCP-7004	HCP-7004	66
26	Bơm trợ lực tay lái kiểu dầu (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	TYP-3016	TYP-3016	2
27	Bơm trợ lực tay lái kiểu dầu (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	TYP-3087	TYP-3087	58
28	Bơm trợ lực tay lái kiểu dầu (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	TYP-6015	TYP-6015	53
29	Bơm trợ lực tay lái kiểu dầu (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	DHP-0074	DHP-0074	1
30	Bơm trợ lực tay lái kiểu dầu (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	DHP-0060	DHP-0060	3
31	Bơm trợ lực tay lái kiểu dầu (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	DHP-0070	DHP-0070	1
32	Bơm trợ lực tay lái kiểu dầu (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	HCP-8006	HCP-8006	16
33	Bơm trợ lực tay lái kiểu dầu (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	MBP-0070	MBP-0070	15
34	Bơm trợ lực tay lái kiểu dầu (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	TYP-1012	TYP-1012	6
35	Bơm trợ lực tay lái kiểu dầu (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	TYP-5009	TYP-5009	8
36	Bơm trợ lực tay lái kiểu dầu (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	TYP-5011	TYP-5011	1
Tổng (I):				3,850
				(PCE)

STT	Tên phế liệu, phế thải phát sinh trong khi gia công Hàng đã qua sử dụng xin huỷ	Mã quản lý nội bộ	Mã hải quan	Số lượng (PCE/SET)
II.	Tên phế liệu, phế thải phát sinh trong khi gia công Hàng đã qua sử dụng:			
1	Cao su đệm các loại của Trục truyền động trong ô tô	CVJ-1		22,112
2	Vỏ bọc khớp nối các loại (khớp nối bên ngoài) của Trục truyền động trong ô tô	CVJ-2		11,339
3	Dây đai buộc các loại (bằng thép) của Trục truyền động trong ô tô	CVJ-3		22,112
4	Dây đai buộc các loại (bằng thép) của Trục truyền động trong ô tô	CVJ-3S		25,976
5	Kẹp các loại (bằng thép) của Trục truyền động trong ô tô	CVJ-4		21,687
6	Vòng hãm các loại (bằng thép) của Trục truyền động trong ô tô	CVJ-6		9,957
7	Khớp nối bên trong (bằng thép) của Trục truyền động trong ô tô	257108A		1
8	Khớp nối bên ngoài (bằng sắt) của Trục truyền động trong ô tô	257108B		1
9	Trục giữa các loại của Trục truyền động trong ô tô	257108C		1
10	Đai ốc của Trục truyền động trong ô tô	257108D-Nut		1
11	Vòng kẹp nhỏ của Trục truyền động trong ô tô	257108D-Sarclip		2
12	Vòng Hãm của Trục truyền động trong ô tô	257108D-Snapring		1
13	Bộ chỉnh lưu các loại của Máy phát điện trong ô tô	ALT-1		10,822
14	Vỏ sau các loại của Máy phát điện trong ô tô (bằng nhôm)	ALT-12		1,018
15	Vỏ sau các loại của Máy phát điện trong ô tô (bằng nhựa)	ALT-12P		1,477
16	Cực chân cắm các loại của Máy phát điện trong ô tô (bằng nhựa)	ALT-17		3,167
17	Chổi than các loại của Máy phát điện trong ô tô	ALT-18		50,993
18	Điều chỉnh IC các loại của Máy phát điện trong ô tô	ALT-2		4,867
19	Lò xo các loại (bằng sắt) của Máy phát điện trong ô tô	ALT-34		45,698

20	Pu li các loại (bằng thép) của Máy phát điện trong ô tô	ALT-6		8,983
21	Vòng bi bằng thép các loại dùng cho máy phát điện của ô tô	BEA-A		54,140
22	Điốt các loại (bằng thép) của Máy phát điện trong ô tô	REC-1		104,757
23	Đinh tán các loại (bằng thép) của Máy phát điện trong ô tô	REC-3		37,905
24	Vòng đệm bằng cao su (của Yoke) của Bộ khởi động trong ô tô	AS568		4,442
25	Bu lông các loại của Bộ khởi động trong ô tô	A613&A647 A259, KF1116		18,394
26	Vòng bi bạc các loại của Bộ khởi động trong ô tô	BEA-M		21,897
27	Vòng bi bằng thép các loại của Bộ khởi động trong ô tô	BEA-S		8,198
28	Long đen hãm của Bộ khởi động trong ô tô	CA135195		22,210
29	Tiếp điểm các loại cho switch của Bộ khởi động trong ô tô	STA-1		4,189
30	Long đen các loại (bằng thép) của Bộ khởi động trong ô tô	STA-13		30,642
31	Miếng đệm các loại (bằng nhựa) của Bộ khởi động trong ô tô	STA-15		23,334
32	Cụm chổi than các loại của Bộ khởi động trong ô tô	STA-16		5,465
33	Vỏ bọc bánh răng các loại (bằng thép) của Bộ khởi động trong ô tô	STA-17		11,379
34	Lò xo các loại (bằng thép) của Bộ khởi động trong ô tô	STA-18		63,984
35	Vòng hãm các loại (bằng thép) của Bộ khởi động trong ô tô	STA-27		6,253
36	Mũ công tắc từ các loại (bằng nhựa) của Bộ khởi động trong ô tô	STA-29		2,242
37	Công tắc từ các loại của Bộ khởi động trong ô tô	STA-3		1,494
38	Bi đũa các loại (bằng thép) của Bộ khởi động trong ô tô	STA-33		63,289
39	Chổi than các loại của Bộ khởi động trong ô tô	STA-4		26,669
40	Bánh răng các loại (bằng thép) của Bộ khởi động trong ô tô	STA-6		3,390
41	Cần gạt (bằng nhựa) của Bộ khởi động trong ô tô	STA-8		1,909
42	Bi sắt của Khớp nối quay trong ô tô	5mm-G28		1,261

43	Vòng bi (bằng sắt thép) của Khớp nối quay trong ô tô	6203ZZ		316
44	Phốt chắn dầu của Khớp nối quay trong ô tô	BF5389F		317
45	Vòng bi (bằng sắt thép) của Khớp nối quay trong ô tô	6911V		313
46	Vòng bi (bằng sắt thép) của Khớp nối quay trong ô tô	95DSF01A1CG01		409
47	Gioăng đệm (bằng cao su) của Khớp nối quay trong ô tô	ID88.5X2.4W		755
48	Gioăng đệm (bằng cao su) của Khớp nối quay trong ô tô	ID95.1X2.4W		313
49	Gioăng đệm (bằng cao su) của Khớp nối quay trong ô tô	VC-SZ-1		324
50	Gioăng đệm (bằng cao su) của Khớp nối quay trong ô tô	VC-SZ-2		326
51	Gioăng đệm (bằng cao su) của Khớp nối quay trong ô tô	VC-SZ-3		320
52	Gioăng đệm (bằng cao su) của Khớp nối quay trong ô tô	VC-TY-1		313
53	Cảm biến nhiệt các loại của Máy nén khí trong hệ điều hòa ô tô	ACC-12		3,658
54	Gioăng các loại (bằng cao su) của Máy nén khí trong hệ điều hòa ô tô	ACC-2		36,186
55	Pu li các loại (bằng thép) của Máy nén khí trong hệ điều hòa ô tô	ACC-3		12,037
56	Vòng bi các loại (bằng thép) của Máy nén khí trong hệ điều hòa ô tô	ACC-4		3,428
57	Cuộn dây dẫn các loại của Máy nén khí trong hệ điều hòa ô tô	ACC-5		11,513
58	Moay ố (bằng thép) các loại của Máy nén khí trong hệ điều hòa ô tô	ACC-6		12,137
59	Bộ gioăng và phốt chắn dầu (bằng cao su) của Máy nén khí trong hệ điều hòa ô tô	NC-001		8,540
60	Trục bằng thép các loại của Bơm trợ lực tay lái kiểu dầu trong ô tô	PS-1		644
61	Phốt chặn dầu các loại bằng cao su của Bơm trợ lực tay lái kiểu dầu trong ô tô	PS-2		1,370
62	Gioăng cao su của Bơm trợ lực tay lái kiểu dầu trong ô tô	PS-4		2,013
63	Que phốt cao su các loại của Bơm trợ lực tay lái kiểu dầu trong ô tô	PS-5		858

64	Vòng bi (bằng sắt thép) của Bơm trợ lực tay lái kiểu đầu trong ô tô	6007		313
65	Vỏ trước (của Máy nén khí của hệ điều hòa dùng cho ô tô đã qua sử dụng)	SZC-1		874
66	Vỏ sau (của Máy nén khí của hệ điều hòa dùng cho ô tô đã qua sử dụng)	SZC-1		874
67	Cụm ruột (của Máy nén khí của hệ điều hòa dùng cho ô tô đã qua sử dụng)	SZC-1		874
68	Cuộn dây dẫn (của Máy nén khí của hệ điều hòa dùng cho ô tô đã qua sử dụng)	SZC-1		874
69	Pu li đính liền vòng bi (của Máy nén khí của hệ điều hòa dùng cho ô tô đã qua sử dụng)	SZC-1		874
70	Moay ơ (của Máy nén khí của hệ điều hòa dùng cho ô tô đã qua sử dụng)	SZC-1		874
71	Bu lông (của Máy nén khí của hệ điều hòa dùng cho ô tô đã qua sử dụng)	SZC-1		3,496
72	Đinh vít (của Máy nén khí của hệ điều hòa dùng cho ô tô đã qua sử dụng)	SZC-1		874
73	Vỏ trước (của Máy nén khí của hệ điều hòa dùng cho ô tô đã qua sử dụng)	DHC-1		555
74	Vỏ sau (của Máy nén khí của hệ điều hòa dùng cho ô tô đã qua sử dụng)	DHC-1		555
75	Cụm ruột (của Máy nén khí của hệ điều hòa dùng cho ô tô đã qua sử dụng)	DHC-1		555
76	Cuộn dây dẫn (của Máy nén khí của hệ điều hòa dùng cho ô tô đã qua sử dụng)	DHC-1		555
77	Pu li đính liền vòng bi (của Máy nén khí của hệ điều hòa dùng cho ô tô đã qua sử dụng)	DHC-1		555
78	Moay ơ (của Máy nén khí của hệ điều hòa dùng cho ô tô đã qua sử dụng)	DHC-1		555
79	Bu lông (của Máy nén khí của hệ điều hòa dùng cho ô tô đã qua sử dụng)	DHC-1		2,220

80	Đỉnh vít (của Máy nén khí của hệ điều hòa dùng cho ô tô đã qua sử dụng)	DHC-1		555
81	Vỏ đuôi (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	DHA-1		389
82	Vỏ trước (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	DHA-1		389
83	Vỏ sau (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	DHA-1		389
84	Rô to (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	DHA-1		389
85	Bộ Xtato (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	DHA-1		389
86	Pu li (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	DHA-1		389
87	Bộ chỉnh lưu (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	DHA-1		389
88	Bộ điều chỉnh IC gắn chổi than (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	DHA-1		389
89	Vòng bi (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	DHA-1		778
90	Miếng chặn (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	DHA-1		389
91	Bu lông (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	DHA-1		778
92	Đỉnh vít (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	DHA-1		4,279
93	É cu (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	DHA-1		778
94	Đai ốc (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	DHA-1		389
95	Cực chân cắm (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	DHA-1		389

96	Vỏ đuôi (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	DHA-2		349
97	Vỏ trước (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	DHA-2		349
98	Vỏ sau (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	DHA-2		349
99	Rô to (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	DHA-2		349
100	Bộ Xtato (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	DHA-2		349
101	Pu li (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	DHA-2		349
102	Bộ chỉnh lưu (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	DHA-2		349
103	Bộ điều chỉnh IC gắn chổi than (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	DHA-2		349
104	Vòng bi (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	DHA-2		698
105	Miếng chặn (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	DHA-2		349
106	Bu lông (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	DHA-2		698
107	Đinh vít (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	DHA-2		3,839
108	Ê cu (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	DHA-2		698
109	Đai ốc (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	DHA-2		349
110	Cực chân cắm (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	DHA-2		349
111	Vỏ đuôi (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	FJA-1		4

112	Vỏ trước (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	FJA-1		4
113	Vỏ sau (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	FJA-1		4
114	Rô to (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	FJA-1		4
115	Bộ Xtato (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	FJA-1		4
116	Pu li (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	FJA-1		4
117	Bộ chỉnh lưu (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	FJA-1		4
118	Bộ điều chỉnh IC gắn chổi than (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	FJA-1		4
119	Vòng bi (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	FJA-1		8
120	Miếng chặn (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	FJA-1		4
121	Bu lông (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	FJA-1		8
122	Đinh vít (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	FJA-1		44
123	Ê cu (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	FJA-1		8
124	Đai ốc (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	FJA-1		4
125	Cực chân cắm (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	FJA-1		4
126	Vỏ trước (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	FJA-2		104
127	Vỏ sau (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	FJA-2		104

128	Rô to (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	FJA-2		104
129	Bộ Xtato (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	FJA-2		104
130	Pu li (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	FJA-2		104
131	Bộ chỉnh lưu (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	FJA-2		104
132	Bộ điều chỉnh IC gắn chổi than (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	FJA-2		104
133	Vòng bi (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	FJA-2		208
134	Miếng chặn (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	FJA-2		104
135	Bu lông (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	FJA-2		208
136	Đinh vít (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	FJA-2		1,144
137	Ê cu (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	FJA-2		208
138	Đai ốc (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	FJA-2		104
139	Cực chân cắm (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	FJA-2		104
140	Vỏ đuôi (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	HCA-1		77
141	Vỏ trước (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	HCA-1		77
142	Vỏ sau (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	HCA-1		77
143	Rô to (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	HCA-1		77

144	Bộ Xtato (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	HCA-1		77
145	Pu li (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	HCA-1		77
146	Bộ chỉnh lưu (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	HCA-1		77
147	Bộ điều chỉnh IC gắn chổi than (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	HCA-1		77
148	Vòng bi (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	HCA-1		154
149	Miếng chặn (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	HCA-1		77
150	Bu lông (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	HCA-1		154
151	Đinh vít (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	HCA-1		847
152	Ê cu (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	HCA-1		154
153	Đai ốc (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	HCA-1		77
154	Cực chân cắm (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	HCA-1		77
155	Vỏ trước (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	HCA-2		330
156	Vỏ sau (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	HCA-2		330
157	Rô to (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	HCA-2		330
158	Bộ Xtato (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	HCA-2		330
159	Pu li (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	HCA-2		330

160	Bộ chỉnh lưu (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	HCA-2		330
161	Bộ điều chỉnh IC gắn chổi than (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	HCA-2		330
162	Vòng bi (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	HCA-2		660
163	Miếng chặn (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	HCA-2		330
164	Bu lông (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	HCA-2		660
165	Đinh vít (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	HCA-2		3,630
166	Ê cu (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	HCA-2		660
167	Đai ốc (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	HCA-2		330
168	Cực chân cắm (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	HCA-2		330
169	Vỏ đuôi (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MBA-1		1
170	Vỏ trước (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MBA-1		1
171	Vỏ sau (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MBA-1		1
172	Rô to (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MBA-1		1
173	Bộ Xtato (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MBA-1		1
174	Pu li (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MBA-1		1
175	Bộ chỉnh lưu (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MBA-1		1

176	Bộ điều chỉnh IC gắn chổi than (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MBA-1		1
177	Vòng bi (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MBA-1		2
178	Miếng chặn (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MBA-1		1
179	Bu lông (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MBA-1		2
180	Đinh vít (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MBA-1		11
181	É cu (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MBA-1		2
182	Đai ốc (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MBA-1		1
183	Cực chân cắm (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MBA-1		1
184	Vỏ đuôi (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MBA-2		150
185	Vỏ trước (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MBA-2		150
186	Vỏ sau (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MBA-2		150
187	Rô to (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MBA-2		150
188	Bộ Xtato (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MBA-2		150
189	Pu li (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MBA-2		150
190	Bộ chỉnh lưu (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MBA-2		150
191	Bộ điều chỉnh IC gắn chổi than (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử	MBA-2		150

	dụng)			
192	Vòng bi (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MBA-2		300
193	Miếng chặn (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MBA-2		150
194	Bu lông (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MBA-2		300
195	Đinh vít (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MBA-2		1,650
196	É cu (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MBA-2		300
197	Đai ốc (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MBA-2		150
198	Cực chân cắm (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MBA-2		150
199	Vỏ trước (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MZA-2		51
200	Vỏ sau (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MZA-2		51
201	Rô to (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MZA-2		51
202	Bộ Xtato (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MZA-2		51
203	Pu li (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MZA-2		51
204	Bộ chỉnh lưu (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MZA-2		51
205	Bộ điều chỉnh IC gắn chổi than (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MZA-2		51
206	Vòng bi (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MZA-2		102

207	Miếng chặn (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MZA-2		51
208	Bu lông (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MZA-2		102
209	Đinh vít (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MZA-2		561
210	Ê cu (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MZA-2		102
211	Đai ốc (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MZA-2		51
212	Cực chân cắm (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MZA-2		51
213	Vỏ trước (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	NSA-2		172
214	Vỏ sau (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	NSA-2		172
215	Rô to (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	NSA-2		172
216	Bộ Xtato (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	NSA-2		172
217	Pu li (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	NSA-2		172
218	Bộ chỉnh lưu (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	NSA-2		172
219	Bộ điều chỉnh IC gắn chổi than (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	NSA-2		172
220	Vòng bi (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	NSA-2		344
221	Miếng chặn (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	NSA-2		172
222	Bu lông (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	NSA-2		344

223	Đinh vít (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	NSA-2		1,892
224	É cu (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	NSA-2		344
225	Đai ốc (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	NSA-2		172
226	Cực chân cắm (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	NSA-2		172
227	Vỏ đuôi (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	SZA-1		81
228	Vỏ trước (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	SZA-1		81
229	Vỏ sau (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	SZA-1		81
230	Rô to (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	SZA-1		81
231	Bộ Xtato (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	SZA-1		81
232	Pu li (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	SZA-1		81
233	Bộ chỉnh lưu (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	SZA-1		81
234	Bộ điều chỉnh IC gắn chổi than (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	SZA-1		81
235	Vòng bi (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	SZA-1		162
236	Miếng chặn (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	SZA-1		81
237	Bu lông (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	SZA-1		162
238	Đinh vít (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	SZA-1		891

239	Ế cu (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	SZA-1		162
240	Đai ốc (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	SZA-1		81
241	Cực chân cắm (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	SZA-1		81
242	Vỏ đuôi (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	SZA-2		471
243	Vỏ tr ớc (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	SZA-2		471
244	Vỏ sau (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	SZA-2		471
245	Rô to (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	SZA-2		471
246	Bộ Xtato (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	SZA-2		471
247	Pu li (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	SZA-2		471
248	Bộ chỉnh lưu (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	SZA-2		471
249	Bộ điều chỉnh IC gắn chổi than (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	SZA-2		471
250	Vòng bi (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	SZA-2		942
251	Miếng chặn (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	SZA-2		471
252	Bu lông (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	SZA-2		942
253	Đinh vít (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	SZA-2		5,181
254	Ế cu (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	SZA-2		942

255	Đai ốc (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	SZA-2		471
256	Cực chân cắm (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	SZA-2		471
257	Vỏ đuôi (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	TYA-1		4
258	Vỏ tr ớc (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	TYA-1		4
259	Vỏ sau (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	TYA-1		4
260	Rô to (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	TYA-1		4
261	Bộ Xtato (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	TYA-1		4
262	Pu li (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	TYA-1		4
263	Bộ chỉnh lưu (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	TYA-1		4
264	Bộ điều chỉnh IC gắn chổi than (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	TYA-1		4
265	Vòng bi (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	TYA-1		8
266	Miếng chặn (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	TYA-1		4
267	Bu lông (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	TYA-1		8
268	Đinh vít (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	TYA-1		44
269	Ê cu (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	TYA-1		8
270	Đai ốc (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	TYA-1		4

271	Cực chân cắm (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	TYA-1		4
272	Vỏ đuôi (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	TYA-2		671
273	Vỏ trục (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	TYA-2		671
274	Vỏ sau (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	TYA-2		671
275	Rô to (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	TYA-2		671
276	Bộ Xtato (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	TYA-2		671
277	Pu li (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	TYA-2		671
278	Bộ chỉnh lưu (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	TYA-2		671
279	Bộ điều chỉnh IC gắn chổi than (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	TYA-2		671
280	Vòng bi (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	TYA-2		1,342
281	Miếng chặn (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	TYA-2		671
282	Bu lông (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	TYA-2		1,342
283	Đinh vít (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	TYA-2		7,381
284	É cu (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	TYA-2		1,342
285	Đai ốc (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	TYA-2		671
286	Cực chân cắm (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	TYA-2		671

287	Bộ khớp nối ngoài (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	DHD-1		369
288	Trục giữa (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	DHD-1		369
289	Vỏ khớp nối trong (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	DHD-1		369
290	Ruột của khớp nối trong (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	DHD-1		369
291	Dây đai buộc (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	DHD-1		1476
292	Vòng hãm (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	DHD-1		369
293	Kẹp (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	DHD-1		738
294	Cao su đệm dính dầu mỡ (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	DHD-1		738
295	Bộ khớp nối ngoài (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	DHD-2		345
296	Trục giữa (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	DHD-2		345
297	Vỏ khớp nối trong (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	DHD-2		345
298	Ruột của khớp nối trong (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	DHD-2		345
299	Dây đai buộc (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	DHD-2		1380
300	Vòng hãm (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	DHD-2		345
301	Kẹp (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	DHD-2		690
302	Cao su đệm dính dầu mỡ (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	DHD-2		690
303	Bộ khớp nối ngoài (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	FJD-2		1
304	Trục giữa (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	FJD-2		1
305	Vỏ khớp nối trong (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	FJD-2		1
306	Ruột của khớp nối trong (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	FJD-2		1
307	Dây đai buộc (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	FJD-2		4

308	Vòng hãm (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	FJD-2		1
309	Kẹp (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	FJD-2		2
310	Cao su đệm dính dầu mỡ (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	FJD-2		2
311	Bộ khớp nối ngoài (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	FJD-4		5
312	Trục giữa (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	FJD-4		5
313	Vỏ khớp nối trong (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	FJD-4		5
314	Ruột của khớp nối trong (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	FJD-4		5
315	Dây đai buộc (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	FJD-4		20
316	Vòng hãm (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	FJD-4		5
317	Kẹp (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	FJD-4		10
318	Cao su đệm dính dầu mỡ (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	FJD-4		10
319	Bộ khớp nối ngoài (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	FJD-5		13
320	Trục giữa (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	FJD-5		13
321	Vỏ khớp nối trong (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	FJD-5		13
322	Ruột của khớp nối trong (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	FJD-5		13
323	Dây đai buộc (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	FJD-5		52
324	Vòng hãm (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	FJD-5		13
325	Kẹp (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	FJD-5		26
326	Cao su đệm dính dầu mỡ (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	FJD-5		26
327	Bộ khớp nối ngoài (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	HCD-1		36
328	Trục giữa (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	HCD-1		36

329	Vỏ khớp nối trong (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	HCD-1		36
330	Ruột của khớp nối trong (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	HCD-1		36
331	Dây đai buộc (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	HCD-1		144
332	Vòng hãm (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	HCD-1		36
333	Kẹp (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	HCD-1		72
334	Cao su đệm dính dầu mỡ (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	HCD-1		72
335	Bộ khớp nối ngoài (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	HCD-2		319
336	Trục giữa (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	HCD-2		319
337	Vỏ khớp nối trong (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	HCD-2		319
338	Ruột của khớp nối trong (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	HCD-2		319
339	Dây đai buộc (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	HCD-2		1276
340	Vòng hãm (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	HCD-2		319
341	Kẹp (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	HCD-2		638
342	Cao su đệm dính dầu mỡ (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	HCD-2		638
343	Bộ khớp nối ngoài (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	HCD-4		29
344	Trục giữa (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	HCD-4		29
345	Vỏ khớp nối trong (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	HCD-4		29
346	Ruột của khớp nối trong (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	HCD-4		29
347	Dây đai buộc (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	HCD-4		116
348	Vòng hãm (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	HCD-4		29
349	Kẹp (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	HCD-4		58

350	Cao su đệm dính dầu mỡ (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	HCD-4		58
351	Bộ khớp nối ngoài (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	HCD-5		14
352	Trục giữa (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	HCD-5		14
353	Vỏ khớp nối trong (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	HCD-5		14
354	Ruột của khớp nối trong (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	HCD-5		14
355	Dây đai buộc (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	HCD-5		56
356	Vòng hãm (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	HCD-5		14
357	Kẹp (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	HCD-5		28
358	Cao su đệm dính dầu mỡ (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	HCD-5		28
359	Bộ khớp nối ngoài (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	MBD-1		13
360	Trục giữa (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	MBD-1		13
361	Vỏ khớp nối trong (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	MBD-1		13
362	Ruột của khớp nối trong (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	MBD-1		13
363	Dây đai buộc (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	MBD-1		52
364	Vòng hãm (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	MBD-1		13
365	Kẹp (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	MBD-1		26
366	Cao su đệm dính dầu mỡ (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	MBD-1		26
367	Bộ khớp nối ngoài (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	MBD-2		19
368	Trục giữa (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	MBD-2		19
369	Vỏ khớp nối trong (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	MBD-2		19
370	Ruột của khớp nối trong (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	MBD-2		19

371	Dây đai buộc (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	MBD-2		76
372	Vòng hãm (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	MBD-2		19
373	Kẹp (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	MBD-2		38
374	Cao su đệm dính dầu mỡ (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	MBD-2		38
375	Bộ khớp nối ngoài (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	MZD-1		19
376	Trục giữa (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	MZD-1		19
377	Vỏ khớp nối trong (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	MZD-1		19
378	Ruột của khớp nối trong (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	MZD-1		19
379	Dây đai buộc (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	MZD-1		76
380	Vòng hãm (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	MZD-1		19
381	Kẹp (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	MZD-1		38
382	Cao su đệm dính dầu mỡ (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	MZD-1		38
383	Bộ khớp nối ngoài (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	MZD-2		1
384	Trục giữa (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	MZD-2		1
385	Vỏ khớp nối trong (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	MZD-2		1
386	Ruột của khớp nối trong (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	MZD-2		1
387	Dây đai buộc (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	MZD-2		4
388	Vòng hãm (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	MZD-2		1
389	Kẹp (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	MZD-2		2
390	Cao su đệm dính dầu mỡ (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	MZD-2		2
391	Bộ khớp nối ngoài (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	NSD-1		110

392	Trục giữa (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	NSD-1		110
393	Vỏ khớp nối trong (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	NSD-1		110
394	Ruột của khớp nối trong (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	NSD-1		110
395	Dây đai buộc (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	NSD-1		440
396	Vòng hãm (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	NSD-1		110
397	Kẹp (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	NSD-1		220
398	Cao su đệm dính dầu mỡ (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	NSD-1		220
399	Bộ khớp nối ngoài (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	NSD-2		101
400	Trục giữa (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	NSD-2		101
401	Vỏ khớp nối trong (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	NSD-2		101
402	Ruột của khớp nối trong (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	NSD-2		101
403	Dây đai buộc (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	NSD-2		404
404	Vòng hãm (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	NSD-2		101
405	Kẹp (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	NSD-2		202
406	Cao su đệm dính dầu mỡ (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	NSD-2		202
407	Bộ khớp nối ngoài (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	NSD-3		5
408	Trục giữa (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	NSD-3		5
409	Vỏ khớp nối trong (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	NSD-3		5
410	Ruột của khớp nối trong (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	NSD-3		5
411	Dây đai buộc (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	NSD-3		20
412	Vòng hãm (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	NSD-3		5

413	Kẹp (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	NSD-3		10
414	Cao su đệm dính dầu mỡ (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	NSD-3		10
415	Bộ khớp nối ngoài (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	SZD-1		132
416	Trục giữa (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	SZD-1		132
417	Vỏ khớp nối trong (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	SZD-1		132
418	Ruột của khớp nối trong (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	SZD-1		132
419	Dây đai buộc (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	SZD-1		528
420	Vòng hãm (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	SZD-1		132
421	Kẹp (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	SZD-1		264
422	Cao su đệm dính dầu mỡ (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	SZD-1		264
423	Bộ khớp nối ngoài (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	SZD-2		84
424	Trục giữa (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	SZD-2		84
425	Vỏ khớp nối trong (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	SZD-2		84
426	Ruột của khớp nối trong (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	SZD-2		84
427	Dây đai buộc (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	SZD-2		336
428	Vòng hãm (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	SZD-2		84
429	Kẹp (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	SZD-2		168
430	Cao su đệm dính dầu mỡ (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	SZD-2		168
431	Bộ khớp nối ngoài (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	TYD-1		155
432	Trục giữa (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	TYD-1		155

433	Vỏ khớp nối trong (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	TYD-1		155
434	Ruột của khớp nối trong (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	TYD-1		155
435	Dây đai buộc (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	TYD-1		620
436	Vòng hãm (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	TYD-1		155
437	Kẹp (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	TYD-1		310
438	Cao su đệm dính dầu mỡ (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	TYD-1		310
439	Bộ khớp nối ngoài (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	TYD-2		104
440	Trục giữa (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	TYD-2		104
441	Vỏ khớp nối trong (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	TYD-2		104
442	Ruột của khớp nối trong (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	TYD-2		104
443	Dây đai buộc (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	TYD-2		416
444	Vòng hãm (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	TYD-2		104
445	Kẹp (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	TYD-2		208
446	Cao su đệm dính dầu mỡ (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	TYD-2		208
447	Bộ khớp nối ngoài (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	TYD-3		58
448	Trục giữa (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	TYD-3		58
449	Vỏ khớp nối trong (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	TYD-3		58
450	Ruột của khớp nối trong (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	TYD-3		58
451	Dây đai buộc (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	TYD-3		232
452	Vòng hãm (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	TYD-3		58

453	Kẹp (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	TYD-3		116
454	Cao su đệm dính dầu mỡ (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	TYD-3		116
455	Vỏ trước (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	DHS-1		340
456	Vỏ sau (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	DHS-1		340
457	Bộ Xtato (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	DHS-1		340
458	Cụm Rôto (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	DHS-1		340
459	Vòng bi trước (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	DHS-1		340
460	Vòng bi sau (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	DHS-1		340
461	Cụm chổi than (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	DHS-1		340
462	Bộ công tắc từ (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	DHS-1		340
463	Bộ ly hợp (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	DHS-1		340
464	Cần gạt (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	DHS-1		340
465	Bu lông (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	DHS-1		680
466	Đai ốc (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	DHS-1		680
467	Đinh vít (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	DHS-1		680
468	Vỏ trước (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	FJS-1		24
469	Vỏ sau (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	FJS-1		24
470	Bộ Xtato (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	FJS-1		24
471	Cụm Rôto (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	FJS-1		24
472	Vòng bi trước (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	FJS-1		24

473	Vòng bi sau (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	FJS-1		24
474	Cụm chổi than (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	FJS-1		24
475	Bộ công tắc từ (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	FJS-1		24
476	Bộ ly hợp (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	FJS-1		24
477	Cần gạt (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	FJS-1		24
478	Bu lông (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	FJS-1		48
479	Đai ốc (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	FJS-1		48
480	Đinh vít (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	FJS-1		48
481	Vỏ trước (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	FJS-2		23
482	Vỏ sau (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	FJS-2		23
483	Bộ Xtato (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	FJS-2		23
484	Cụm Rôto (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	FJS-2		23
485	Vòng bi trước (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	FJS-2		23
486	Vòng bi sau (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	FJS-2		23
487	Cụm chổi than (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	FJS-2		23
488	Bộ công tắc từ (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	FJS-2		23
489	Bộ ly hợp (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	FJS-2		23
490	Cần gạt (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	FJS-2		23
491	Bu lông (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	FJS-2		46

492	Đai ốc (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	FJS-2		46
493	Đinh vít (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	FJS-2		46
494	Vỏ trước (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	HCS-1		55
495	Vỏ sau (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	HCS-1		55
496	Bộ Xtato (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	HCS-1		55
497	Cụm Rôto (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	HCS-1		55
498	Vòng bi trước (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	HCS-1		55
499	Vòng bi sau (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	HCS-1		55
500	Cụm chổi than (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	HCS-1		55
501	Bộ công tắc từ (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	HCS-1		55
502	Bộ ly hợp dính liền vòng bi bạc (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	HCS-1		55
503	Cần gạt (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	HCS-1		55
504	Bu lông (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	HCS-1		110
505	Đai ốc (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	HCS-1		110
506	Đinh vít (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	HCS-1		110
507	Vỏ trước (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	MBS-1		66
508	Vỏ sau (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	MBS-1		66
509	Bộ Xtato (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	MBS-1		66
510	Cụm Rôto (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	MBS-1		66

511	Vòng bi trước (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	MBS-1		66
512	Vòng bi sau (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	MBS-1		66
513	Cụm chổi than (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	MBS-1		66
514	Bộ công tắc từ (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	MBS-1		66
515	Bộ ly hợp (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	MBS-1		66
516	Cần gạt (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	MBS-1		66
517	Bu lông (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	MBS-1		132
518	Đai ốc (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	MBS-1		132
519	Đinh vít (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	MBS-1		132
520	Vỏ trước (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	MBS-2		4
521	Vỏ sau (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	MBS-2		4
522	Bộ Xtato (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	MBS-2		4
523	Cụm Rôto (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	MBS-2		4
524	Vòng bi trước (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	MBS-2		4
525	Vòng bi sau (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	MBS-2		4
526	Cụm chổi than (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	MBS-2		4
527	Bộ công tắc từ (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	MBS-2		4
528	Bộ ly hợp (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	MBS-2		4

	đã sử dụng)			
529	Cần gạt (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	MBS-2		4
530	Bu lông (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	MBS-2		8
531	Đai ốc (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	MBS-2		8
532	Đinh vít (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	MBS-2		8
533	Vỏ trước (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	MZS-1		22
534	Vỏ sau (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	MZS-1		22
535	Bộ Xtato (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	MZS-1		22
536	Cụm Rôto (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	MZS-1		22
537	Vòng bi trước (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	MZS-1		22
538	Vòng bi sau (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	MZS-1		22
539	Cụm chổi than (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	MZS-1		22
540	Bộ công tắc từ (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	MZS-1		22
541	Bộ ly hợp (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	MZS-1		22
542	Cần gạt (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	MZS-1		22
543	Bu lông (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	MZS-1		44
544	Đai ốc (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	MZS-1		44
545	Đinh vít (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	MZS-1		44
546	Vỏ trước (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	MZS-2		2

547	Vỏ sau (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	MZS-2		2
548	Bộ Xtato (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	MZS-2		2
549	Cụm Rôto (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	MZS-2		2
550	Vòng bi trước (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	MZS-2		2
551	Vòng bi sau (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	MZS-2		2
552	Cụm chổi than (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	MZS-2		2
553	Bộ công tắc từ (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	MZS-2		2
554	Bộ ly hợp (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	MZS-2		2
555	Cần gạt (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	MZS-2		2
556	Bu lông (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	MZS-2		4
557	Đai ốc (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	MZS-2		4
558	Đinh vít (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	MZS-2		4
559	Vỏ trước dính liền vòng bi bạc (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	NSS-1		23
560	Vỏ sau (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	NSS-1		23
561	Bộ Xtato (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	NSS-1		23
562	Cụm Rôto (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	NSS-1		23
563	Vòng bi trước (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	NSS-1		23

564	Vòng bi sau (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	NSS-1		23
565	Cụm chổi than (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	NSS-1		23
566	Bộ công tắc từ (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	NSS-1		23
567	Bộ ly hợp (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	NSS-1		23
568	Cần gạt (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	NSS-1		23
569	Bu lông (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	NSS-1		46
570	Đai ốc (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	NSS-1		46
571	Đinh vít (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	NSS-1		46
572	Vỏ trước (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	NSS-2		2
573	Vỏ sau (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	NSS-2		2
574	Bộ Xtato (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	NSS-2		2
575	Cụm Rôto (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	NSS-2		2
576	Vòng bi trước (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	NSS-2		2
577	Vòng bi sau (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	NSS-2		2
578	Cụm chổi than (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	NSS-2		2
579	Bộ công tắc từ (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	NSS-2		2
580	Bộ ly hợp (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	NSS-2		2
581	Cần gạt (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	NSS-2		2

582	Bu lông (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	NSS-2		4
583	Đai ốc (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	NSS-2		4
584	Đinh vít (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	NSS-2		4
585	Vỏ tr ớc (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	SZS-1		188
586	Vỏ sau (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	SZS-1		188
587	Bộ Xtato (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	SZS-1		188
588	Cụm Rôto (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	SZS-1		188
589	Vòng bi trước (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	SZS-1		188
590	Vòng bi sau (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	SZS-1		188
591	Cụm chổi than (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	SZS-1		188
592	Bộ công tắc từ (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	SZS-1		188
593	Bộ ly hợp (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	SZS-1		188
594	Cần gạt (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	SZS-1		188
595	Bu lông (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	SZS-1		376
596	Đai ốc (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	SZS-1		376
597	Đinh vít (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	SZS-1		376
598	Vỏ trước (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	SZS-2		48

67
EN
100

599	Vỏ sau (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	SZS-2		48
600	Bộ Xtato (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	SZS-2		48
601	Cụm Rôto (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	SZS-2		48
602	Vòng bi trước (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	SZS-2		48
603	Vòng bi sau (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	SZS-2		48
604	Cụm chổi than (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	SZS-2		48
605	Bộ công tắc từ (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	SZS-2		48
606	Bộ ly hợp (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	SZS-2		48
607	Cần gạt (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	SZS-2		48
608	Bu lông (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	SZS-2		96
609	Đai ốc (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	SZS-2		96
610	Đinh vít (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	SZS-2		96
611	Vỏ trước (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	TYS-1		462
612	Vỏ sau đính liền vòng bi bạc (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	TYS-1		462
613	Bộ Xtato (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	TYS-1		462
614	Cụm Rôto kèm trục và các bánh răng (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	TYS-1		462

615	Vòng bi trước (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	TYS-1		462
616	Vòng bi sau (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	TYS-1		462
617	Cụm chổi than (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	TYS-1		462
618	Bộ công tắc từ (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	TYS-1		462
619	Bộ ly hợp (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	TYS-1		462
620	Cần gạt (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	TYS-1		462
621	Bu lông (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	TYS-1		924
622	Đai ốc (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	TYS-1		924
623	Đinh vít (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	TYS-1		924
624	Vỏ trước (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	ISS-2		62
625	Vỏ sau (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	ISS-2		62
626	Bộ Xtato (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	ISS-2		62
627	Cụm Rôto (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	ISS-2		62
628	Vòng bi (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	ISS-2		310
629	Cụm chổi than (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	ISS-2		62
630	Bộ công tắc từ (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	ISS-2		62
631	Bộ ly hợp (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	ISS-2		62
632	Cần gạt (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	ISS-2		62

633	Bu lông (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	ISS-2		124
634	Đai ốc (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	ISS-2		124
635	Đinh vít (của Bộ khởi động ô tô đã sử dụng)	ISS-2		124
Tổng cộng II				995,473 (PCE/SET)
Tổng cộng (I+II):				999,323 (PCE/SET)

Phế liệu dự kiến thu hồi ở mục I và mục II không nhiễm thành phần nguy hại:

1. Nhôm phế liệu
2. Đồng phế liệu
3. Sắt, thép phế liệu
4. Nhựa phế liệu

Chất thải nguy hại và phế liệu nguy hại dự kiến thu hồi ở mục I và mục II gồm:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH
1	Phế liệu kim loại thái dính dầu mỡ	11 04 01
2	Chối than	02 11 02
3	Cao su dính dầu mỡ	19 03 01

**CỤC HẢI QUAN TP. HÀ NỘI
CHI CỤC HẢI QUAN KCN
BẮC THĂNG LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 102 /HQBTL-NV
V/v thông báo kế hoạch
giám sát sơ huỷ, tiêu huỷ

Đông Anh, ngày 14 tháng 01 năm 2024

Kính gửi: Công ty TNHH Honest Việt Nam

Theo đề nghị của Công ty TNHH Honest Việt Nam về việc sơ huỷ, tiêu huỷ phế liệu, phế thải, nguyên vật liệu, CCDC, thiết bị hỏng, Chi cục Hải quan KCN Bắc Thăng Long thông báo kế hoạch giám sát dự kiến như sau:

Thời gian giám sát: Ngày 25/01/2024.

Địa điểm giám sát: như đề nghị tại công văn trên của doanh nghiệp.

Phương thức giám sát: Công chức hải quan giám sát trực tiếp.

Công chức hải quan giám sát:

Bà: Lê Thị Hải Yến – Công chức Đội nghiệp vụ Chi cục Hải quan KCN Bắc Thăng Long (số điện thoại liên hệ 0906295898).

Ông: Lê Văn Toàn – Công chức Chi cục Kiểm tra sau thông quan.

Ông: Nghiêm Tiến Thành – Công chức Chi cục Kiểm tra sau thông quan.

Chi cục Hải quan KCN Bắc Thăng Long thông báo đề của Công ty TNHH Honest Việt Nam chuẩn bị hàng hóa, phương tiện, nhân lực tiến hành sơ huỷ, tiêu huỷ theo quy định. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chi cục trưởng (để b/c);
- Lưu: VT, NV (3b) 



Nguyễn Anh Tuấn

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO

VỀ VIỆC THỰC HIỆN TIÊU HỦY, SƠ HỦY PHẾ LIỆU, PHẾ THẢI, NGUYÊN VẬT LIỆU, CÔNG CỤ DỤNG CỤ, THIẾT BỊ HỒNG

**Kính gửi: SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI
CHI CỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI**

Căn cứ vào Công văn số HVN061223 ngày 06/12/2023 của Công ty TNHH Honest Việt Nam gửi Sở Tài Nguyên và Môi trường Hà Nội;

Căn cứ vào Công văn số 10167/STNMT-QLCTR ngày 27/12/2023 của Sở Tài Nguyên và Môi trường Hà Nội gửi Công ty TNHH Honest Việt Nam;

Căn cứ vào Biên bản giám sát tiêu hủy số 102-1/BB-GSTH ngày 25/01/2024 và Biên bản giám sát sơ hủy số 102-2/BB-GSSH ngày 26/01/2024 của Chi cục Hải quan KCN Bắc Thăng Long.

A. Thông tin về Công ty:

1. Tên đơn vị: Công ty TNHH Honest Việt Nam
 2. Địa chỉ trụ sở chính: Lô 8B và 8C KCN Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội, Việt Nam
 3. Mã số thuế: 0101945801
 4. Tên người liên hệ: Đỗ Thị Huệ. Chức vụ: Phó Tổng Giám Đốc
- Điện thoại liên hệ : 0912898767



B. Báo cáo về việc thực hiện tiêu hủy, sơ hủy phế liệu, phế thải, nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thiết bị hồng:

Công ty TNHH Honest Việt Nam đã hoàn thành việc tiêu hủy, sơ hủy phế liệu, phế thải, nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thiết bị hồng dưới sự giám sát của Chi cục Hải quan KCN Bắc Thăng Long ngày 25/01/2024.

Công ty chúng tôi xin gửi Quý Sở/ Quý Chi cục các giấy tờ hoàn thành (phô tô sao y công ty) như sau:

- Biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường số 2501 CTTT-BEMAC/CNX ngày 25/01/2024.
- Biên bản bàn giao chất thải nguy hại số 01-HVN-CNX ngày 25/01/2024
- Biên bản bàn giao chất thải nguy hại số 02-HVN-CNX ngày 25/01/2024.
- Biên bản bàn giao chất thải nguy hại số 03-HVN-CNX ngày 25/01/2024.
- Biên bản giám sát tiêu hủy số 102-1/BB-GSTH ngày 25/01/2024.
- Biên bản giám sát sơ hủy số 102-2/BB-GSSH ngày 26/01/2024.

- Chứng từ chất thải nguy hại số 398/2024/1-2-3.009.VX ngày 25/01/2024 và số 399/2024/1-2-3.009.VX ngày 25/01/2024 và số 400/2024/1-2-3.009.VX ngày 25/01/2024.
- Hóa đơn bán hàng số 9 ngày 26/01/2024.
- Hóa đơn xử lý chất thải số 00000104 ngày 29/01/2024.

Công ty TNHH Honest Việt Nam xin cam kết các thông tin trên hoàn toàn đúng sự thật, tuân thủ luật môi trường.

Trân trọng cảm ơn!

ĐẠI DIỆN CÔNG TY



**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐỖ THỊ HUÊ**



BIÊN BẢN GIÁM SÁT SƠ HUỖ

- Căn cứ Điểm 3d, Khoản 42, Khoản 51, Điều 1 Thông tư 39/2018/TT-BTC ngày 24/04/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung điểm d, Khoản 3 Điều 64, Điều 75 Thông tư 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính;

- Căn cứ công văn số 1364/HQHN-GSQL ngày 06/05/2019 về việc hướng dẫn trình tự tiêu hủy nguyên liệu, vật tư máy móc thiết bị, phế liệu, phế phẩm của các DNGC, SXKK, CX;

- Căn cứ đề nghị tại công văn số HVN1223 ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Công ty TNHH Honest Việt Nam về việc xin sơ hủy, tiêu hủy phế liệu, phế thải, nguyên vật liệu, CCDC, thiết bị hỏng.

- Căn cứ vào Thông báo số 102/HQBTL-NV ngày 24/01/2024 của Chi cục Hải quan KCN Bắc Thăng Long về việc thông báo kế hoạch giám sát sơ hủy, tiêu hủy.

Hôm nay, vào hồi 07 giờ 00 phút ngày 26 tháng 01 năm 2024, tại Công ty TNHH Honest Việt Nam; địa chỉ: Lô 8B và 8C KCN Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội, chúng tôi gồm:

I. Đại diện Chi cục Hải quan KCN Bắc Thăng Long:

1. Bà: Lê Thị Hải Yến

Chức vụ: Công chức đội nghiệp vụ.

II. Đại diện Công ty TNHH Honest Việt Nam

1. Bà: Đỗ Thị Huệ

Chức vụ: Phó tổng giám đốc

2. Bà: Lê Thị Phương

Chức vụ: Trưởng phòng XNK

III. Nội dung kiểm tra, giám sát:

1. **Nội dung:** Kiểm tra, giám sát việc sơ hủy, tiêu hủy phế liệu, phế thải, nguyên vật liệu, CCDC, thiết bị hỏng theo đề nghị của doanh nghiệp tại công văn số HVN1223 ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Công ty TNHH Honest Việt Nam.

Đại diện cơ quan Hải Quan kiểm tra, đối chiếu thực tế hàng hóa đề nghị sơ hủy, tiêu hủy phù hợp với khai báo tại hồ sơ gửi kèm số HVN1223 ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Công ty TNHH Honest Việt Nam (chi tiết theo các bảng kê đính kèm Biên bản này). Sau khi kiểm tra đối chiếu thực tế hàng hoá phù hợp với khai báo tại Công văn đề nghị của doanh nghiệp thì hàng hoá được tiến hành sơ hủy, tiêu hủy.

2. Phương pháp sơ hủy:

Hàng hoá được sơ hủy bằng cách dùng máy cắt, máy hàn hơi để cắt, dùng búa để đập, dùng xe nâng làm mốp, méo, biến dạng không còn nguyên hiện trạng như ban đầu.

3. Phế liệu thu được sau sơ hủy:

Hàng hoá sau khi sơ huỷ được thu gom, phân loại, thu hồi phế liệu và cân tại hiện trường để xác định trọng lượng, chi tiết như sau:

Phế liệu thu được sau sơ huỷ	Trọng lượng (KG)
Sắt thép phế liệu	77.218
Đồng phế liệu	1.075
Nhôm phế liệu	6.726
Nhựa phế liệu	1.896
Tổng phế liệu thu được sau sơ huỷ	86.915
<i>(ghi chú: dấu "." chia tách đơn vị phần nghìn, dấu "," chia tách đơn vị thập phân)</i>	

Toàn bộ lượng phế liệu thu được bàn giao cho doanh nghiệp lưu giữ, bảo quản, chỉ được mang ra khỏi Công ty TNHH Honest Việt Nam sau khi hoàn thành thủ tục mở tờ khai xuất bán. Thời gian dự kiến mở tờ khai xuất bán nội địa trước ngày: 31/01/2024.

4. Thời gian giám sát sơ huỷ: vào hồi 07 giờ 00 phút đến 13 giờ 00 phút ngày 26 tháng 01 năm 2024, tại Công ty TNHH Honest Việt Nam Việt Nam; địa chỉ: Lô 8B và 8C KCN Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội.

Biên bản kết thúc vào hồi 13 giờ 15 phút cùng ngày. Biên bản được lập thành 02 bản, mỗi bản gồm 07 trang, có nội dung và giá trị như nhau. Sau khi đọc biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản và cùng ký vào biên bản.

Đại diện
Chi cục Hải quan KCN
Bắc Thăng Long

(Chữ ký)

Lê Thị Kiều Yên

Đại diện
Công ty TNHH Honest Việt Nam



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐỖ THỊ MUỆ

(Chữ ký)

Lê Thị Phương

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG

Căn cứ hợp đồng nguyên tắc sơ hủy, tiêu hủy hàng hóa số 0123/HONEST-CNX ngày 21/04/2023 về việc sơ hủy, tiêu hủy hàng hóa và các phụ lục kèm theo của Công ty TNHH Honest Việt Nam với Công ty TNHH Môi Trường Công Nghiệp Xanh;

Căn cứ Biên bản giám sát tiêu hủy số: 102-1/BB-GSTH ngày 25/01/2024;

Căn cứ xác nhận khối lượng chất thải thu gom, vận chuyển và xử lý giữa hai bên A và B.

Hôm nay, ngày 29 tháng 01 năm 2024. Chúng tôi gồm:

I. Thành phần:

1- Đại diện bên A: Công ty TNHH Honest Việt Nam

Bà: Đỗ Thị Huệ

Chức vụ: Phó tổng giám đốc

Địa chỉ: Lô 8B và 8C, KCN Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội

2- Đại diện bên B: Công ty TNHH Môi Trường Công Nghiệp Xanh

Ông: Đỗ Viết Bình

Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: Thôn Tổ Xuân Mai 1, Phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Địa chỉ nhà máy: Xã Ngọc Thanh, thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

II. Nội dung:

Hai bên cùng nhau thống nhất lập biên bản nghiệm thu khối lượng chất thải thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải của Công ty TNHH Honest Việt Nam với khối lượng và kinh phí như sau:

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
1	Kim loại bị nhiễm các TPNH	Kg	28.788,0	500	14.394.000
2	Sản phẩm vô cơ có các thành phần nguy hại (cao su dính dầu mỡ)	Kg	3.203,0	500	1.601.500
3	Than hoạt tính đã qua sử dụng (chối than)	Kg	319,0	500	159.500
4	Chất thải công nghiệp rắn thông thường (không nhiễm thành phần nguy hại)	Kg	35,0	500	17.500
Tổng cộng					16.172.500
Thuế VAT 0%					0
Tổng giá trị thanh toán					16.172.500

Tổng số tiền bên A phải thanh toán cho bên B là:

16.172.500 VNĐ

Bằng chữ: Mười sáu triệu, một trăm bảy mươi hai nghìn, năm trăm đồng chẵn./.

Số kinh phí trên được bên A chuyển trả bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản: Công ty TNHH Môi Trường Công Nghiệp Xanh số: 6789 666888 mở tại Ngân hàng MB Bank - Chi nhánh Vĩnh Phúc chậm nhất sau bảy (07) ngày kể từ ngày bên A nhận được hóa đơn tài chính hợp lệ của bên B.

III. Kết luận

Hai bên thống nhất nghiệm thu khối lượng với nội dung như trên.

Biên bản được lập thành 04 bản tiếng Việt, mỗi bên giữ 02 bản có giá trị pháp lý như nhau và căn cứ để lập hồ sơ

ĐẠI DIỆN BÊN A



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐỖ THỊ HUỆ

ĐẠI DIỆN BÊN B

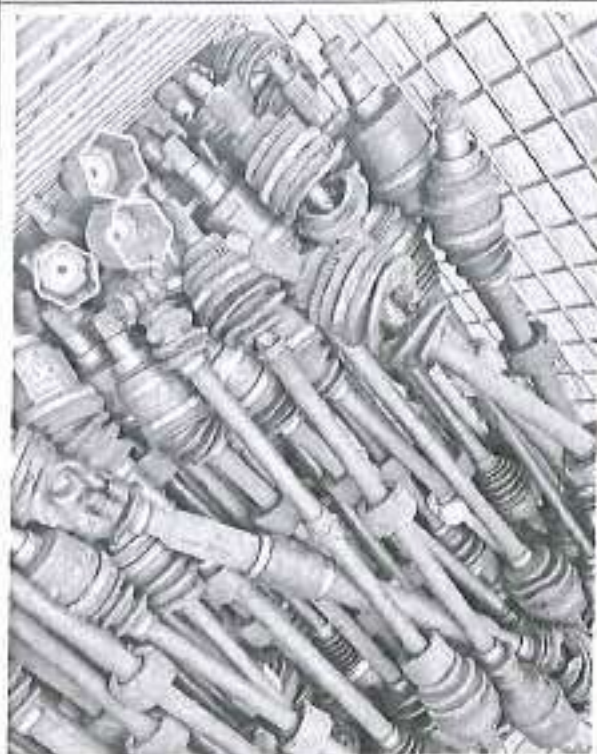


GIÁM ĐỐC
ĐỖ VIẾT BÌNH

HÌNH ẢNH QUÁ TRÌNH SƠ HỦY

(Kèm theo Biên bản giám sát sơ hủy số 102-2/BB-GSSH ngày 26 tháng 01 năm 2024)

HÌNH ẢNH TRƯỚC SƠ HỦY



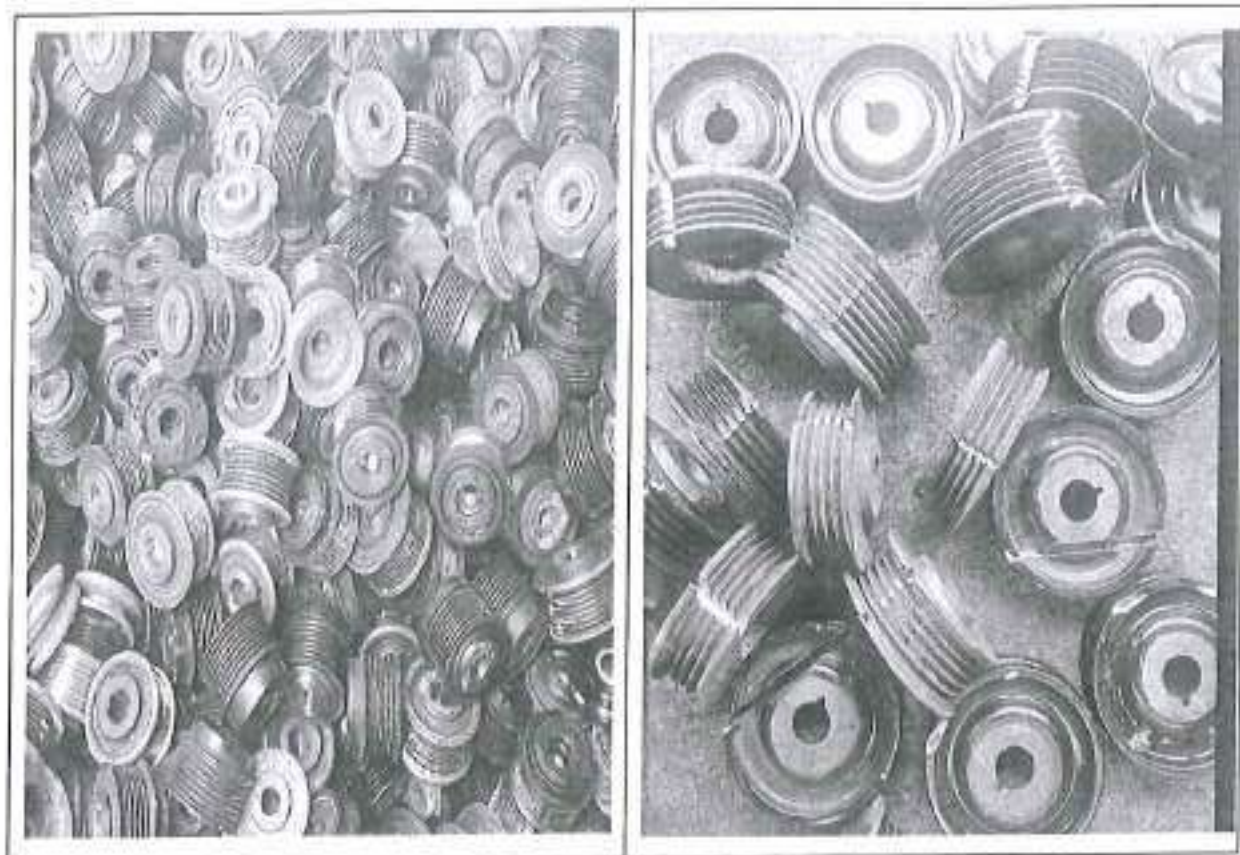
HÌNH ẢNH SAU SƠ HỦY











15

BẢNG KẾ SỐ 01. DANH MỤC NGUYÊN VẬT LIỆU HỒNG, PHÉ THẢI XIN SƠ HỦY, TIÊU HỦY
 (Đính kèm Biên bản giám sát tiêu hủy số 102-1/BB-GSTH ngày 25/01/2024 và Biên bản giám sát sơ hủy số 102-2/BB-GSSH ngày 26/01/2024)

STT	Tên nguyên liệu hồng xin hủy	Mã quản lý nội bộ	Mã tài sản	Số lượng hủy (PCE)	Trọng lượng (kg)	Tổ khai hải quan	Ngày sơ khai	Số lượng chấp về	Thuộc mục hàng trên sơ khai NK
1.	Tên nguyên vật liệu hồng: Hàng đã qua sử dụng								
1	Máy nén khí của hệ điều hòa dùng cho ô tô - đã qua sử dụng	SZC-1	SZC-1	165	PCE	105314969760/E11	08/03/2023	1280	50
	Máy nén khí của hệ điều hòa dùng cho ô tô - đã qua sử dụng	SZC-1	SZC-1	235	PCE	105329631150/E11	15/05/2023	750	7
	Máy nén khí của hệ điều hòa dùng cho ô tô - đã qua sử dụng	SZC-1	SZC-1	200	PCE	105334476030/E11	21/03/2023	850	45
	Máy nén khí của hệ điều hòa dùng cho ô tô - đã qua sử dụng	SZC-1	SZC-1	200	PCE	105317636710/E11	06/04/2023	430	49
2	Máy nén khí của hệ điều hòa dùng cho ô tô - đã qua sử dụng	FJC-1	FJC-1	85	PCE	105274483050/E11	17/02/2023	380	30
3	Máy nén khí của hệ điều hòa dùng cho ô tô - đã qua sử dụng	NSC-2	NSC-2	45	PCE	105357504230/E11	28/05/2023	314	7
4	Máy nén khí của hệ điều hòa dùng cho ô tô - đã qua sử dụng	FJC-2	FJC-2	24	PCE	10384603250/E11	18/02/2021	40	2
5	Máy nén khí của hệ điều hòa dùng cho ô tô - đã qua sử dụng	HCC-1	HCC-1	80	PCE	105137684940/E11	01/12/2022	300	49
6	Trục truyền động (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	DHD-1	DHD-1	131	PCE	105274483050/E11	17/02/2023	167	14
	Trục truyền động (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	DHD-1	DHD-1	111	PCE	10529032370/E11	24/02/2023	111	14
	Trục truyền động (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	DHD-1	DHD-1	85	PCE	10530535640/E11	05/05/2023	87	14
	Trục truyền động (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	DHD-1	DHD-1	15	PCE	105314067960/E11	08/05/2023	84	15
7	Trục truyền động (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	DHD-2	DHD-2	126	PCE	105215944850/E11	19/01/2023	126	16
	Trục truyền động (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	DHD-2	DHD-2	145	PCE	105268997240/E11	14/02/2023	145	16
	Trục truyền động (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	DHD-2	DHD-2	209	PCE	105274483050/E11	17/02/2023	309	15
	Trục truyền động (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	DHD-2	DHD-2	10	PCE	105203401050/E11	04/01/2023	212	15
8	Trục truyền động (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	FJD-3	FJD-3	20	PCE	105255609750/E11	07/02/2023	20	18
9	Trục truyền động (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	HCD-1	HCD-1	8	PCE	105058427710/E11	27/10/2022	8	21
	Trục truyền động (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	HCD-1	HCD-1	34	PCE	105084447900/E11	08/11/2022	34	22
	Trục truyền động (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	HCD-1	HCD-1	24	PCE	105086923900/E11	09/11/2022	24	22
	Trục truyền động (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	HCD-1	HCD-1	4	PCE	105133484940/E11	09/12/2022	40	21
	Trục truyền động (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	HCD-1	HCD-1	20	PCE	105102878320/E11	16/11/2022	35	22

10	Trục truyền động (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	NSD-2	NSD-2	29	PCE	116.00	10467965800/E11	28/04/2022	30	26
	Trục truyền động (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	SZD-1	SZD-1	53	PCE	254.40	104316146430/E11	26/10/2021	53	33
	Trục truyền động (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	SZD-1	SZD-1	48	PCE	320.40	1043610431510/E11	18/11/2021	48	30
11	Trục truyền động (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	SZD-1	SZD-1	53	PCE	254.40	104365668731/E11	19/11/2021	53	28
	Trục truyền động (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	SZD-1	SZD-1	51	PCE	244.80	104368849600/E11	22/11/2021	51	33
	Trục truyền động (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	SZD-1	SZD-1	45	PCE	216.00	104407261711/E11	10/12/2021	37	29
12	Trục truyền động (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	SZD-2	SZD-2	183	PCE	695.40	104657736240/E11	18/04/2022	187	33
	Trục truyền động (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	TYD-1	TYD-1	22	PCE	165.60	104294695900/E11	14/10/2021	22	33
	Trục truyền động (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	TYD-1	TYD-1	5	PCE	97.90	104395431150/E11	19/10/2021	5	32
	Trục truyền động (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	TYD-1	TYD-1	30	PCE	223.00	104310146430/E11	26/10/2021	30	35
	Trục truyền động (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	TYD-1	TYD-1	13	PCE	97.50	1043610431510/E11	18/11/2021	13	32
	Trục truyền động (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	TYD-1	TYD-1	20	PCE	130.00	104363668731/E11	19/11/2021	20	30
	Trục truyền động (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	TYD-1	TYD-1	33	PCE	247.50	104368359900/E11	22/11/2021	33	35
13	Trục truyền động (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	TYD-1	TYD-1	27	PCE	302.90	104407261711/E11	10/12/2021	27	31
	Trục truyền động (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	TYD-1	TYD-1	40	PCE	300.00	104408159700/E11	10/12/2021	40	33
	Trục truyền động (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	TYD-1	TYD-1	22	PCE	165.60	104419096640/E11	16/12/2021	22	33
	Trục truyền động (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	TYD-1	TYD-1	26	PCE	194.00	104419575910/E11	16/12/2021	26	34
	Trục truyền động (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	TYD-1	TYD-1	39	PCE	217.50	104434271421/E11	25/12/2021	29	35
	Trục truyền động (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	TYD-1	TYD-1	32	PCE	240.00	104461254920/E11	06/01/2022	32	32
	Trục truyền động (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	TYD-1	TYD-1	26	PCE	195.00	104482697800/E11	17/01/2022	26	32
	Trục truyền động (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	TYD-1	TYD-1	25	PCE	187.50	104512282120/E11	07/02/2022	67	34
	Trục truyền động (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	TYD-2	TYD-2	56	PCE	341.60	104512294131/E11	07/02/2022	56	22
	Trục truyền động (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	TYD-2	TYD-2	21	PCE	128.10	104517756420/E11	08/02/2022	21	34
	Trục truyền động (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	TYD-2	TYD-2	13	PCE	79.30	104530552920/E11	15/02/2022	13	33
	Trục truyền động (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	TYD-2	TYD-2	14	PCE	85.40	104546075651/E11	23/02/2022	14	35
	Trục truyền động (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	TYD-2	TYD-2	44	PCE	268.40	104546454500/E11	23/02/2022	44	35
14	Trục truyền động (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	TYD-2	TYD-2	25	PCE	152.50	104559282700/E11	01/03/2022	25	35
	Trục truyền động (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	TYD-2	TYD-2	31	PCE	189.10	104568280870/E11	05/03/2022	31	33
	Trục truyền động (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	TYD-2	TYD-2	32	PCE	156.20	104580775620/E11	17/03/2022	32	33
	Trục truyền động (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	TYD-2	TYD-2	35	PCE	213.50	104604445850/E11	24/03/2022	35	35

15	Trục truyền động (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	TYD-2	TYD-2	45	PCE	274,30	104633971306/E11	07/04/2022	45	34
	Trục truyền động (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	TYD-2	TYD-2	34	PCE	207,40	104653736240/E11	18/04/2022	44	35
	Trục truyền động (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	TYD-3	TYD-3	8	PCE	57,60	104539282700/E11	01/03/2022	8	36
	Trục truyền động (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	TYD-3	TYD-3	24	PCE	172,80	104568280150/E11	05/01/2022	24	34
	Trục truyền động (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	TYD-3	TYD-3	7	PCE	90,40	104604443850/E11	24/01/2022	7	36
	Trục truyền động (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	TYD-3	TYD-3	23	PCE	165,60	104633971300/E11	07/04/2022	23	35
	Trục truyền động (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	TYD-3	TYD-3	8	PCE	57,60	104633736240/E11	18/04/2022	8	36
	Trục truyền động (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	TYD-3	TYD-3	15	PCE	108,00	104634210840/E11	18/04/2022	15	37
	Trục truyền động (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	TYD-3	TYD-3	14	PCE	100,80	104679458050/E11	28/04/2022	14	32
	Trục truyền động (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	TYD-3	TYD-3	7	PCE	50,40	104700759920/E11	10/05/2022	7	32
	Trục truyền động (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	TYD-3	TYD-3	16	PCE	115,20	104700903310/E11	10/05/2022	16	33
	Trục truyền động (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	TYD-3	TYD-3	8	PCE	57,60	104750608940/E11	01/06/2022	8	36
16	Bộ khởi động (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	HCS-1	HCS-1	162	PCE	486,00	104408466740/E11	10/12/2021	162	32
	Bộ khởi động (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	NSS-1	NSS-1	5	PCE	15,60	104312202120/E11	07/02/2022	5	45
17	Bộ khởi động (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	NSS-1	NSS-1	40	PCE	147,00	104512294131/E11	07/02/2022	40	45
	Bộ khởi động (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	NSS-1	NSS-1	36	PCE	108,00	104514321441/E11	07/02/2022	36	33
18	Khớp nối quay (Bộ điều tiết chuyển động quay) - Là phụ tùng ô tô đã qua sử dụng	SZCP-1	SZCP-1	40	PCE	84,00	104904695010/E11	27/06/2022	40	36
19	Khớp nối quay (Bộ điều tiết chuyển động quay) - Là phụ tùng ô tô đã qua sử dụng	TYCP-2	TYCP-2	2	PCE	13,80	105123725630/E11	01/12/2022	2	1
	Khớp nối quay (Bộ điều tiết chuyển động quay) - Là phụ tùng ô tô đã qua sử dụng	TYCP-2	TYCP-2	32	PCE	220,80	105150131220/E11	08/12/2022	32	45
20	Khớp nối quay (Bộ điều tiết chuyển động quay) - Là phụ tùng ô tô đã qua sử dụng	TYCP-1001	TYCP-1001	5	PCE	35,90	105569717260/E11	10/07/2023	5	48
21	Khớp nối quay (Bộ điều tiết chuyển động quay) - Là phụ tùng ô tô đã qua sử dụng	TYCP-1002	TYCP-1002	1	PCE	6,00	105569717260/E11	10/07/2023	1	40
22	Bộ khởi động (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	TYV-2	TYV-2	20	PCE	64,00	105268991260/E11	14/02/2023	20	49
23	Bơm trợ lực tay lái kiểu dầu (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	FJP-3023	FJP-3023	15	PCE	25,50	105475261360/E11	24/05/2023	15	3
24	Bơm trợ lực tay lái kiểu dầu (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	HCP-4	HCP-4	2	PCE	4,60	104717784640/E11	14/06/2022	2	1
25	Bơm trợ lực tay lái kiểu dầu (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	HCP-7004	HCP-7004	66	PCE	131,80	105179621740/E11	22/12/2022	66	1
26	Bơm trợ lực tay lái kiểu dầu (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	TYP-3016	TYP-3016	2	PCE	3,60	105422180100/E11	27/04/2023	2	7
27	Bơm trợ lực tay lái kiểu dầu (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	TYP-3087	TYP-3087	36	PCE	214,60	105345389600/E11	27/05/2023	36	1
28	Bơm trợ lực tay lái kiểu dầu (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	TYP-6015	TYP-6015	17	PCE	39,10	105357384200/E11	28/05/2023	17	38
	Bơm trợ lực tay lái kiểu dầu (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	TYP-6015	TYP-6015	32	PCE	75,60	105375942010/E11	28/03/2023	32	2
	Bơm trợ lực tay lái kiểu dầu (là phụ tùng ô tô - đã qua sử dụng)	TYP-6015	TYP-6015	4	PCE	9,20	105377661100/E11	06/04/2023	4	1

29	Bơm trợ lực tay lái kiểu dầu (là phụ tùng lắp - để qua sử dụng)	DHP-0074	DHP-0074	1	PCE	1.80	105569727650/E11	10/07/2023	3	3
30	Bơm trợ lực tay lái kiểu dầu (là phụ tùng lắp - để qua sử dụng)	DHP-0060	DHP-0060	3	PCE	3.30	105597318300/E11	21/07/2023	14	6
31	Bơm trợ lực tay lái kiểu dầu (là phụ tùng lắp - để qua sử dụng)	DHP-0070	DHP-0070	1	PCE	1.20	105597318300/E11	21/07/2023	10	0
32	Bơm trợ lực tay lái kiểu dầu (là phụ tùng lắp - để qua sử dụng)	HCP-8006	HCP-8006	3	PCE	4.50	105597318300/E11	04/10/2022	3	2
	Bơm trợ lực tay lái kiểu dầu (là phụ tùng lắp - để qua sử dụng)	HCP-8006	HCP-8006	3	PCE	4.50	105102078320/E11	16/11/2022	3	48
	Bơm trợ lực tay lái kiểu dầu (là phụ tùng lắp - để qua sử dụng)	HCP-8006	HCP-8006	10	PCE	23.00	105204437220/E11	04/01/2023	10	1
33	Bơm trợ lực tay lái kiểu dầu (là phụ tùng lắp - để qua sử dụng)	MBP-0070	MBP-0070	15	PCE	19.50	104021913470/E11	21/08/2022	48	48
34	Bơm trợ lực tay lái kiểu dầu (là phụ tùng lắp - để qua sử dụng)	TYP-1012	TYP-1012	6	PCE	10.80	105422580100/E11	27/04/2023	15	6
	Bơm trợ lực tay lái kiểu dầu (là phụ tùng lắp - để qua sử dụng)	TYP-5009	TYP-5009	9	PCE	9.60	105215984050/E11	10/01/2023	5	9
35	Bơm trợ lực tay lái kiểu dầu (là phụ tùng lắp - để qua sử dụng)	TYP-5009	TYP-5009	1	PCE	1.80	105308419600/E11	17/04/2023	1	3
	Bơm trợ lực tay lái kiểu dầu (là phụ tùng lắp - để qua sử dụng)	TYP-5009	TYP-5009	2	PCE	3.60	105402920930/E11	18/04/2023	2	48
36	Bơm trợ lực tay lái kiểu dầu (là phụ tùng lắp - để qua sử dụng)	TYP-5011	TYP-5011	1	PCE	1.60	105582311940/E11	14/07/2023	3	15
Tổng (t):					3.850 (PCE)	16,685.00 (KG)				

STT	Tên phụ kiện, phổ thái phát sinh trong khi gia công hàng đã qua sử dụng của máy	Mã quản lý nội bộ	Mã hai quan	Số lượng (PCE/SET)	Trọng lượng (Kg)
II. Tên phụ kiện, phổ thái phát sinh trong khi gia công hàng đã qua sử dụng:					
1	Cao su đệm các loại của Trục truyền động trong ô số	CVJ-1		22.112	PCE 1.901.60
2	Nút bọc khớp nối các loại (khớp nối bên ngoài) của Trục truyền động trong ô số	CVJ-2		11.339	PCE 14.740.70
3	Dây đai buộc các loại (hàng thép) của Trục truyền động trong ô số	CVJ-3		22.112	PCE 221.10
4	Dây đai buộc các loại (hàng thép) của Trục truyền động trong ô số	CVJ-3S		14.076	PCE 129.50
5	Kẹp các loại (hàng thép) của Trục truyền động trong ô số	CVJ-4		21.687	PCE 21.70
6	Vòng đàn hồi các loại (hàng thép) của Trục truyền động trong ô số	CVJ-6		9.957	PCE 12.40
7	Khớp nối bên trong (hàng thép) của Trục truyền động trong ô số	257108A		1	PCE 1.20
8	Khớp nối bên ngoài (hàng sắt) của Trục truyền động trong ô số	257108B		1	PCE 1.25
9	Trục giữa các loại của Trục truyền động trong ô số	257108C		1	PCE 1.33
10	Đai ốc của Trục truyền động trong ô số	257108D-hạt		1	PCE 0.05
11	Vòng kẹp nhỏ của Trục truyền động trong ô số	257108D-Sauđip		2	PCE 0.003

12	Vòng Hãm của Trục truyền động trong ổ tời	25510BD-Saugding		1	PCE	0,091
13	Bộ chỉnh lưu các loại của Máy phát điện trong ổ tời	ALT-1		10,822	PCE	1,914,00
14	Vỏ sau các loại của Máy phát điện trong ổ tời (tường nhôm)	ALT-12		1,018	PCE	35,00
15	Vỏ sau các loại của Máy phát điện trong ổ tời (tường nhôm)	ALT-12P		1,477	PCE	119,00
16	Cực chấn chỉnh các loại của Máy phát điện trong ổ tời (tường nhôm)	ALT-17		3,167	PCE	28,50
17	Chổi than các loại của Máy phát điện trong ổ tời	ALT-18		50,993	PCE	56,10
18	Biến chỉnh KC các loại của Máy phát điện trong ổ tời	ALT-2		4,867	PCE	307,80
19	Lò xo các loại (tường sắt) của Máy phát điện trong ổ tời	ALT-24		45,698	PCE	11,00
20	Pu li các loại (tường thép) của Máy phát điện trong ổ tời	ALT-6		8,983	PCE	3,639,00
21	Vòng bi bằng thép các loại dùng cho máy phát điện của ổ tời	BEA-A		34,140	PCE	3,318,00
22	Bộ 01 các loại (tường thép) của Máy phát điện trong ổ tời	BEA-1		104,757	PCE	125,70
23	Đinh tán các loại (tường thép) của Máy phát điện trong ổ tời	BEA-3		37,985	PCE	60,60
24	Vòng đệm bằng cao su (của Yale) của Bộ khởi động trong ổ tời	AS568		4,442	PCE	2,60
25	Bộ lồng các loại của Bộ khởi động trong ổ tời	A6138/A617 A259, KF1116		18,394	PCE	275,90
26	Vòng bi bạc các loại của Bộ khởi động trong ổ tời	BEA-M		21,897	PCE	120,40
27	Vòng bi bằng thép các loại của Bộ khởi động trong ổ tời	BEA-S		8,108	PCE	491,50
28	Long đèn hãm của Bộ khởi động trong ổ tời	CA131095		22,210	PCE	22,20
29	Tiếp điểm các loại cho mạch của Bộ khởi động trong ổ tời	STA-1		4,189	PCE	24,70
30	Long đèn các loại (tường thép) của Bộ khởi động trong ổ tời	STA-13		20,642	PCE	13,78
31	Miếng đệm các loại (tường nhôm) của Bộ khởi động trong ổ tời	STA-15		23,234	PCE	9,34
32	Cum chốt dẫn các loại của Bộ khởi động trong ổ tời	STA-16		5,465	PCE	377,10
33	Vỏ bọc bánh răng các loại (tường thép) của Bộ khởi động trong ổ tời	STA-17		11,279	PCE	125,20
34	Lò xo các loại (tường thép) của Bộ khởi động trong ổ tời	STA-18		63,984	PCE	27,50
35	Vòng hãm các loại (tường thép) của Bộ khởi động trong ổ tời	STA-17		6,253	PCE	3,80
36	Mô công từ các loại (tường nhôm) của Bộ khởi động trong ổ tời	STA-29		2,242	PCE	150,20
37	Công tắc từ các loại của Bộ khởi động trong ổ tời	STA-3		1,494	PCE	687,20
38	Bộ đĩa các loại (tường thép) của Bộ khởi động trong ổ tời	STA-33		63,289	PCE	107,60
39	Chổi than các loại của Bộ khởi động trong ổ tời	STA-4		26,669	PCE	213,40
40	Thanh răng các loại (tường thép) của Bộ khởi động trong ổ tời	STA-6		3,390	PCE	335,00
41	Cán gạt (tường nhôm) của Bộ khởi động trong ổ tời	STA-8		1,909	PCE	24,80

42	Bộ sản của Khớp nối quay trong ổ tít	5mm-G28			1,261	PCE	0,90
43	Nòng bị (hàng sắt thép) của Khớp nối quay trong ổ tít	6203Z2			316	PCE	19,60
44	Phốt chặn dĩa của Khớp nối quay trong ổ tít	8075389F			317	PCE	4,10
45	Nòng bị (hàng sắt thép) của Khớp nối quay trong ổ tít	6011V			315	PCE	47,60
46	Nòng bị (hàng sắt thép) của Khớp nối quay trong ổ tít	95DGFS1A1CG01			409	PCE	143,20
47	Giường đệm (hàng cao su) của Khớp nối quay trong ổ tít	ID48-592.4W			755	PCE	1,10
48	Giường đệm (hàng cao su) của Khớp nối quay trong ổ tít	ID95-1X2.4W			513	PCE	0,50
49	Giường đệm (hàng cao su) của Khớp nối quay trong ổ tít	VC-SZ-1			324	PCE	0,80
50	Giường đệm (hàng cao su) của Khớp nối quay trong ổ tít	VC-SZ-2			326	PCE	0,90
51	Giường đệm (hàng cao su) của Khớp nối quay trong ổ tít	VC-SZ-3			320	PCE	1,60
52	Giường đệm (hàng cao su) của Khớp nối quay trong ổ tít	VC-TY-1			313	PCE	1,40
53	Cảm biến nhiệt của loại của Máy nén khí trong hệ điều hòa ô tô	ACC-12			3,658	PCE	84,10
54	Giường các loại (hàng cao su) của Máy nén khí trong hệ điều hòa ô tô	ACC-2			34,186	PCE	14,30
55	Phụ kiện các loại (hàng thép) của Máy nén khí trong hệ điều hòa ô tô	ACC-3			12,037	PCE	7,160,00
56	Vòng bị các loại (hàng thép) của Máy nén khí trong hệ điều hòa ô tô	ACC-4			3,428	PCE	222,80
57	Cuộn dây dẫn của loại của Máy nén khí trong hệ điều hòa ô tô	ACC-5			11,513	PCE	4,319,00
58	Mosby o (hàng thép) các loại của Máy nén khí trong hệ điều hòa ô tô	ACC-6			12,137	PCE	3,216,30
59	Bộ giường và phốt chặn dĩa (hàng cao su) của Máy nén khí trong hệ điều hòa ô tô	NC-001			8,440	SET	102,30
60	Trục bằng thép các loại của Bơm trợ lực tay lái kiểu dầu trong ổ tít	PS-1			644	PCE	64,40
61	Phốt chặn dầu các loại của Bơm trợ lực tay lái kiểu dầu trong ổ tít	PS-2			1,370	PCE	8,20
62	Giường cao su của Bơm trợ lực tay lái kiểu dầu trong ổ tít	PS-4			2,013	PCE	10,10
63	Quạt phốt cao su các loại của Bơm trợ lực tay lái kiểu dầu trong ổ tít	PS-5			888	PCE	0,87
64	Vòng bị (hàng sắt thép) của Bơm trợ lực tay lái kiểu dầu trong ổ tít	6007			313	PCE	47,00
65	Vũ trước (củi Máy nén khí) của hệ điều hòa dùng cho ô tô đa cửa sổ đang)	SZC-1			874	PCE	247,30
66	Vũ sau (củi Máy nén khí) của hệ điều hòa dùng cho ô tô đa cửa sổ đang)	SZC-1			874	PCE	384,30
67	Củi một cửa Máy nén khí của hệ điều hòa dùng cho ô tô đa cửa sổ đang)	SZC-1			874	PCE	696,60
68	Củi dây dẫn (củi Máy nén khí) của hệ điều hòa dùng cho ô tô đa cửa sổ đang)	SZC-1			874	PCE	325,10
69	Phụ kiện lắp trong bị (củi Máy nén khí) của hệ điều hòa dùng cho ô tô đa cửa sổ đang)	SZC-1			874	PCE	414,30
70	Mosby o (củi Máy nén khí) của hệ điều hòa dùng cho ô tô đa cửa sổ đang)	SZC-1			874	PCE	190,30
71	Pha Nòng (củi Máy nén khí) của hệ điều hòa dùng cho ô tô đa cửa sổ đang)	SZC-1			3,499	PCE	57,44

72	Định vị (còn Máy nén khí của hệ điều hòa đang cho ô tô đi qua sơ đang)	SZC-1		174	PCE	5.20
73	Vỏ trước (còn Máy nén khí của hệ điều hòa đang cho ô tô đi qua sơ đang)	DHC-1		555	PCE	153.20
74	Vỏ sau (còn Máy nén khí của hệ điều hòa đang cho ô tô đi qua sơ đang)	DHC-1		555	PCE	251.90
75	Cum ruột (còn Máy nén khí của hệ điều hòa đang cho ô tô đi qua sơ đang)	DHC-1		555	PCE	449.60
76	Chân đỡ dẫn (còn Máy nén khí của hệ điều hòa đang cho ô tô đi qua sơ đang)	DHC-1		355	PCE	186.40
77	Phụ Ti định liên vòng bi (còn Máy nén khí của hệ điều hòa đang cho ô tô đi qua sơ đang)	DHC-1		555	PCE	347.50
78	Màng cơ (còn Máy nén khí của hệ điều hòa đang cho ô tô đi qua sơ đang)	DHC-1		555	PCE	122.10
79	Bộ Màng (còn Máy nén khí của hệ điều hòa đang cho ô tô đi qua sơ đang)	DHC-1		2.220	PCE	27.75
80	Định vị (còn Máy nén khí của hệ điều hòa đang cho ô tô đi qua sơ đang)	DHC-1		555	PCE	3.00
81	Vỏ ngoài (còn Máy phát điện đang cho động cơ đặt trong của ô tô đi qua sơ đang)	DHA-1		389	PCE	11.00
82	Vỏ trước (còn Máy phát điện đang cho động cơ đặt trong của ô tô đi qua sơ đang)	DHA-1		389	PCE	145.00
83	Vỏ sau (còn Máy phát điện đang cho động cơ đặt trong của ô tô đi qua sơ đang)	DHA-1		389	PCE	120.00
84	Rổ to (còn Máy phát điện đang cho động cơ đặt trong của ô tô đi qua sơ đang)	DHA-1		389	PCE	705.00
85	Bộ Xtrao (còn Máy phát điện đang cho động cơ đặt trong của ô tô đi qua sơ đang)	DHA-1		389	PCE	389.00
86	Phụ Ti (còn Máy phát điện đang cho động cơ đặt trong của ô tô đi qua sơ đang)	DHA-1		389	PCE	171.00
87	Máy chính lại (còn Máy phát điện đang cho động cơ đặt trong của ô tô đi qua sơ đang)	DHA-1		389	PCE	66.00
88	Bộ điều chỉnh IC (còn Máy phát điện đang cho động cơ đặt trong của ô tô đi qua sơ đang)	DHA-1		389	PCE	20.20
89	Vòng bi (còn Máy phát điện đang cho động cơ đặt trong của ô tô đi qua sơ đang)	DHA-1		778	PCE	48.00
90	Miếng chắn (còn Máy phát điện đang cho động cơ đặt trong của ô tô đi qua sơ đang)	DHA-1		389	PCE	5.80
91	Bu lông (còn Máy phát điện đang cho động cơ đặt trong của ô tô đi qua sơ đang)	DHA-1		778	PCE	5.60
92	Định vị (còn Máy phát điện đang cho động cơ đặt trong của ô tô đi qua sơ đang)	DHA-1		4.279	PCE	3.00
93	Phụ Ti (còn Máy phát điện đang cho động cơ đặt trong của ô tô đi qua sơ đang)	DHA-1		778	PCE	6.80
94	Bu lông (còn Máy phát điện đang cho động cơ đặt trong của ô tô đi qua sơ đang)	DHA-1		389	PCE	7.30
95	Cum chân cần (còn Máy phát điện đang cho động cơ đặt trong của ô tô đi qua sơ đang)	DHA-2		389	PCE	1.10
96	Vỏ ngoài (còn Máy phát điện đang cho động cơ đặt trong của ô tô đi qua sơ đang)	DHA-2		349	PCE	10.00
97	Vỏ trước (còn Máy phát điện đang cho động cơ đặt trong của ô tô đi qua sơ đang)	DHA-2		349	PCE	135.00
98	Vỏ sau (còn Máy phát điện đang cho động cơ đặt trong của ô tô đi qua sơ đang)	DHA-2		349	PCE	198.00
99	Rổ to (còn Máy phát điện đang cho động cơ đặt trong của ô tô đi qua sơ đang)	DHA-2		349	PCE	711.00
100	Bộ Xtrao (còn Máy phát điện đang cho động cơ đặt trong của ô tô đi qua sơ đang)	DHA-2		349	PCE	349.00

101	Phụ li (cửa Máy phát điện dùng cho động cơ diesel trong cabin ở tốc độ quay sơ đẳng)	DHIA-2		349	PCE	153,00
102	Đầu chỉnh lưu (cửa Máy phát điện dùng cho động cơ diesel trong cabin ở tốc độ quay sơ đẳng)	DHIA-2		549	PCE	90,00
103	Bộ điều chỉnh IC gần chốt than (cửa Máy phát điện dùng cho động cơ diesel trong cabin ở tốc độ quay sơ đẳng)	DHIA-2		349	PCE	26,20
104	Vòng bi (cửa Máy phát điện dùng cho động cơ diesel trong cabin ở tốc độ quay sơ đẳng)	DHIA-2		698	PCE	43,00
105	Nhiệm chắn (cửa Máy phát điện dùng cho động cơ diesel trong cabin ở tốc độ quay sơ đẳng)	DHIA-2		349	PCE	7,50
106	Đầu lồng (cửa Máy phát điện dùng cho động cơ diesel trong cabin ở tốc độ quay sơ đẳng)	DHIA-2		698	PCE	9,70
107	Đỉnh vít (cửa Máy phát điện dùng cho động cơ diesel trong cabin ở tốc độ quay sơ đẳng)	DHIA-2		3.839	PCE	3,50
108	É cu (cửa Máy phát điện dùng cho động cơ diesel trong cabin ở tốc độ quay sơ đẳng)	DHIA-2		698	PCE	1,10
109	Đai ốc (cửa Máy phát điện dùng cho động cơ diesel trong cabin ở tốc độ quay sơ đẳng)	DHIA-2		349	PCE	0,50
110	Cực chắn chắn (cửa Máy phát điện dùng cho động cơ diesel trong cabin ở tốc độ quay sơ đẳng)	DHIA-2		349	PCE	1,40
111	Vỏ dưới (cửa Máy phát điện dùng cho động cơ diesel trong cabin ở tốc độ quay sơ đẳng)	FJA-1		4	PCE	0,10
112	Vỏ trước (cửa Máy phát điện dùng cho động cơ diesel trong cabin ở tốc độ quay sơ đẳng)	FJA-1		4	PCE	1,50
113	Vỏ sau (cửa Máy phát điện dùng cho động cơ diesel trong cabin ở tốc độ quay sơ đẳng)	FJA-1		4	PCE	1,30
114	Rổ to (cửa Máy phát điện dùng cho động cơ diesel trong cabin ở tốc độ quay sơ đẳng)	FJA-1		4	PCE	8,00
115	Rổ nhỏ (cửa Máy phát điện dùng cho động cơ diesel trong cabin ở tốc độ quay sơ đẳng)	FJA-1		4	PCE	4,00
116	Phụ li (cửa Máy phát điện dùng cho động cơ diesel trong cabin ở tốc độ quay sơ đẳng)	FJA-1		4	PCE	2,00
117	Đầu chỉnh lưu (cửa Máy phát điện dùng cho động cơ diesel trong cabin ở tốc độ quay sơ đẳng)	FJA-1		4	PCE	0,70
118	Bộ điều chỉnh IC gần chốt than (cửa Máy phát điện dùng cho động cơ diesel trong cabin ở tốc độ quay sơ đẳng)	FJA-1		4	PCE	0,30
119	Vòng bi (cửa Máy phát điện dùng cho động cơ diesel trong cabin ở tốc độ quay sơ đẳng)	FJA-1		8	PCE	5,00
120	Nhiệm chắn (cửa Máy phát điện dùng cho động cơ diesel trong cabin ở tốc độ quay sơ đẳng)	FJA-1		4	PCE	0,06
121	Đầu lồng (cửa Máy phát điện dùng cho động cơ diesel trong cabin ở tốc độ quay sơ đẳng)	FJA-1		8	PCE	0,08
122	Đỉnh vít (cửa Máy phát điện dùng cho động cơ diesel trong cabin ở tốc độ quay sơ đẳng)	FJA-1		44	PCE	0,03
123	É cu (cửa Máy phát điện dùng cho động cơ diesel trong cabin ở tốc độ quay sơ đẳng)	FJA-1		8	PCE	0,01
124	Đai ốc (cửa Máy phát điện dùng cho động cơ diesel trong cabin ở tốc độ quay sơ đẳng)	FJA-1		4	PCE	0,08
125	Cực chắn chắn (cửa Máy phát điện dùng cho động cơ diesel trong cabin ở tốc độ quay sơ đẳng)	FJA-1		4	PCE	0,01
126	Vỏ trước (cửa Máy phát điện dùng cho động cơ diesel trong cabin ở tốc độ quay sơ đẳng)	FJA-2		104	PCE	37,80
127	Vỏ sau (cửa Máy phát điện dùng cho động cơ diesel trong cabin ở tốc độ quay sơ đẳng)	FJA-2		104	PCE	37,60
128	Rổ to (cửa Máy phát điện dùng cho động cơ diesel trong cabin ở tốc độ quay sơ đẳng)	FJA-2		104	PCE	217,00
129	Rổ nhỏ (cửa Máy phát điện dùng cho động cơ diesel trong cabin ở tốc độ quay sơ đẳng)	FJA-2		104	PCE	104,00
130	Phụ li (cửa Máy phát điện dùng cho động cơ diesel trong cabin ở tốc độ quay sơ đẳng)	FJA-2		104	PCE	45,00

131	Bộ chỉnh lưu (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đi qua sơ động)	FJA-2		104	PCE	18.00
132	Bộ điều chỉnh IC gần chất than (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đi qua sơ động)	FJA-2		104	PCE	7.80
133	Nòng bi (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đi qua sơ động)	FJA-2		208	PCE	13.00
134	Màng chắn (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đi qua sơ động)	FJA-2		104	PCE	2.50
135	Bộ Hông (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đi qua sơ động)	FJA-2		208	PCE	3.20
136	Đỉnh vít (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đi qua sơ động)	FJA-2		1.144	PCE	1.70
137	Ê-cu (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đi qua sơ động)	FJA-2		208	PCE	0.40
138	Động cơ (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đi qua sơ động)	FJA-2		104	PCE	3.20
139	Cục chặn cảm (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đi qua sơ động)	FJA-2		104	PCE	6.50
140	Vỏ đai (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đi qua sơ động)	HCA-1		77	PCE	2.00
141	Vỏ trước (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đi qua sơ động)	HCA-1		77	PCE	27.00
142	Vỏ sau (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đi qua sơ động)	HCA-1		77	PCE	23.00
143	Bộ tu (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đi qua sơ động)	HCA-1		77	PCE	157.00
144	Bộ Xua (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đi qua sơ động)	HCA-1		77	PCE	77.00
145	Phụ li (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đi qua sơ động)	HCA-1		77	PCE	25.00
146	Bộ chỉnh lưu (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đi qua sơ động)	HCA-1		77	PCE	14.00
147	Bộ điều chỉnh IC gần chất than (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đi qua sơ động)	HCA-1		77	PCE	5.80
148	Nòng bi (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đi qua sơ động)	HCA-1		154	PCE	9.00
149	Màng chắn (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đi qua sơ động)	HCA-1		77	PCE	1.20
150	Bộ Hông (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đi qua sơ động)	HCA-1		154	PCE	1.50
151	Đỉnh vít (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đi qua sơ động)	HCA-1		847	PCE	0.60
152	Ê-cu (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đi qua sơ động)	HCA-1		154	PCE	0.20
153	Đai xích (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đi qua sơ động)	HCA-1		77	PCE	1.50
154	Cục chặn cảm (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đi qua sơ động)	HCA-1		77	PCE	0.20
155	Vỏ trước (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đi qua sơ động)	HCA-2		330	PCE	118.00
156	Vỏ sau (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đi qua sơ động)	HCA-2		330	PCE	102.60
157	Bộ tu (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đi qua sơ động)	HCA-2		330	PCE	673.00
158	Bộ Xua (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đi qua sơ động)	HCA-2		330	PCE	330.00
159	Phụ li (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đi qua sơ động)	HCA-2		330	PCE	145.00
160	Bộ chỉnh lưu (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đi qua sơ động)	HCA-2		330	PCE	98.00

161	Bộ điều chỉnh IC gắn chốt than (củi Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	HCA-2			370	PCE	24,73
162	Vòng bi (củi Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	HCA-2			600	PCE	40,00
163	Nhiệm chún (củi Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	HCA-2			330	PCE	7,70
164	Bu lông (củi Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	HCA-2			680	PCE	9,90
165	Đinh vít (củi Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	HCA-2			3.630	PCE	4,00
166	É cu (củi Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	HCA-2			600	PCE	1,10
167	Đai ốc (củi Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	HCA-2			130	PCE	0,60
168	Cọc phân cảm (củi Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	HCA-2			330	PCE	1,40
169	Vỏ đai ốc (củi Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MB-A-1			1	PCE	0,03
170	Vỏ trước (củi Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MB-A-1			1	PCE	0,4
171	Vỏ sau (củi Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MB-A-1			1	PCE	0,3
172	Rô to (củi Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MB-A-1			1	PCE	2
173	Bộ Nắp (củi Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MB-A-1			1	PCE	1
174	Phụ II (củi Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MB-A-1			1	PCE	0,4
175	Bộ chỉnh lưu (củi Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MB-A-1			1	PCE	0,2
176	Bộ điều chỉnh IC gắn chốt than (củi Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MB-A-1			1	PCE	0,075
177	Vòng bi (củi Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MB-A-1			2	PCE	0,1
178	Nhiệm chún (củi Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MB-A-1			1	PCE	0,02
179	Bu lông (củi Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MB-A-1			2	PCE	0,02
180	Đinh vít (củi Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MB-A-1			11	PCE	0,01
181	É cu (củi Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MB-A-1			2	PCE	0,002
182	Đai ốc (củi Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MB-A-1			1	PCE	0,02
183	Cọc phân cảm (củi Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MB-A-1			1	PCE	0,003
184	Vỏ đai ốc (củi Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MB-A-2			150	PCE	5,00
185	Vỏ trước (củi Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MB-A-2			150	PCE	54,00
186	Vỏ sau (củi Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MB-A-2			150	PCE	46,00
187	Rô to (củi Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MB-A-2			150	PCE	306,00
188	Bộ Nắp (củi Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MB-A-2			150	PCE	130,00
189	Phụ II (củi Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MB-A-2			150	PCE	66,00
190	Bộ chỉnh lưu (củi Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MB-A-2			150	PCE	27,00

191	Bộ điều chỉnh IC gần chốt than (củi Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MBA-2		120	PCE	11,30
192	Vòng bi (củi Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MBA-2		300	PCE	18,30
193	Miếng chấu (củi Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MBA-2		150	PCE	3,30
194	Bu lông (củi Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MBA-2		300	PCE	4,30
195	Đinh vít (củi Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MBA-2		1.650	PCE	1,70
196	Ổ cu (củi Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MBA-2		300	PCE	0,50
197	Đai ốc (củi Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MBA-2		150	PCE	4,00
198	Cọc chặn cần (củi Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MBA-2		150	PCE	0,60
199	Vỏ trục (củi Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MZA-2		51	PCE	18,00
200	Vỏ sau (củi Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MZA-2		51	PCE	15,00
201	Bộ vỏ (củi Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MZA-2		51	PCE	104,00
202	Bộ Nắp (củi Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MZA-2		51	PCE	51,00
203	Pa li (củi Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MZA-2		51	PCE	22,60
204	Bộ chỉnh lưu (củi Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MZA-2		51	PCE	0,00
205	Bộ điều chỉnh IC gần chốt than (củi Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MZA-2		51	PCE	3,80
206	Vòng bi (củi Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MZA-2		102	PCE	6,00
207	Nắp chặn (củi Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MZA-2		51	PCE	1,20
208	Bu lông (củi Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MZA-2		102	PCE	1,60
209	Đinh vít (củi Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MZA-2		161	PCE	0,60
210	Ổ cu (củi Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MZA-2		102	PCE	0,20
211	Đai ốc (củi Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MZA-2		51	PCE	1,60
212	Cọc chặn cần (củi Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	MZA-2		51	PCE	0,20
213	Vỏ trục (củi Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	NSA-2		172	PCE	62,00
214	Vỏ sau (củi Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	NSA-2		172	PCE	54,00
215	Bộ vỏ (củi Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	NSA-2		172	PCE	350,00
216	Bộ Nắp (củi Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	NSA-2		172	PCE	172,00
217	Pa li (củi Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	NSA-2		172	PCE	76,00
218	Bộ chỉnh lưu (củi Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	NSA-2		172	PCE	30,00
219	Bộ điều chỉnh IC gần chốt than (củi Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	NSA-2		172	PCE	12,50
220	Vòng bi (củi Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	NSA-2		144	PCE	21,00

221	Miếng chân (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	NSA-2		172	PCE	4,20
222	Bộ lọc (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	NSA-2		344	PCE	3,40
223	Đỉnh vít (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	NSA-2		1.892	PCE	2,20
224	É ca (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	NSA-2		344	PCE	0,60
225	Đai ốc (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	NSA-2		172	PCE	3,20
226	Cao chân cầm (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	NSA-2		172	PCE	0,80
227	Vỏ trước (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	SZA-1		81	PCE	2,00
228	Vỏ trước (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	SZA-1		81	PCE	29,00
229	Vỏ sau (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	SZA-1		81	PCE	25,00
230	Rô to (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	SZA-1		81	PCE	145,00
231	Bộ Xua (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	SZA-1		81	PCE	81,00
232	Phụ li (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	SZA-1		31	PCE	35,00
233	Bệ chỉnh lái (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	SZA-1		81	PCE	15,00
234	Bộ điều chỉnh IC gắn chốt than (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	SZA-1		81	PCE	6,10
235	Vòng bi (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	SZA-1		162	PCE	10,00
236	Miếng chân (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	SZA-1		81	PCE	1,20
237	Bộ lọc (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	SZA-1		162	PCE	1,60
238	Đỉnh vít (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	SZA-1		891	PCE	0,60
239	É ca (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	SZA-1		162	PCE	0,20
240	Đai ốc (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	SZA-1		81	PCE	1,20
241	Cao chân cầm (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	SZA-1		81	PCE	0,20
242	Vỏ trước (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	SZA-2		471	PCE	14,00
243	Vỏ trước (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	SZA-2		471	PCE	170,00
244	Vỏ sau (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	SZA-2		471	PCE	146,00
245	Rô to (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	SZA-2		471	PCE	960,00
246	Bộ Xua (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	SZA-2		471	PCE	471,00
247	Phụ li (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	SZA-2		471	PCE	207,00
248	Bệ chỉnh lái (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	SZA-2		471	PCE	85,00
249	Bộ điều chỉnh IC gắn chốt than (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	SZA-2		471	PCE	35,40
250	Vòng bi (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	SZA-2		942	PCE	57,00

251	Miếng chắn (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đi qua sơ động)	SZA-2	471	PCE	10,00
252	Bu lông (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đi qua sơ động)	SZA-2	942	PCE	13,50
253	Đỉnh vỏ (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đi qua sơ động)	SZA-2	3.181	PCE	5,20
254	Đai ốc (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đi qua sơ động)	SZA-2	947	PCE	1,40
255	Đai ốc (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đi qua sơ động)	SZA-2	471	PCE	12,50
256	Các chân cắm (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đi qua sơ động)	SZA-2	471	PCE	1,90
257	Vỏ ngoài (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đi qua sơ động)	TYA-1	4	PCE	0,10
258	Vỏ trước (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đi qua sơ động)	TYA-1	4	PCE	1,50
259	Vỏ sau (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đi qua sơ động)	TYA-1	4	PCE	1,20
260	Rô to (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đi qua sơ động)	TYA-1	4	PCE	8,00
261	Bộ Nam châm (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đi qua sơ động)	TYA-1	4	PCE	4,00
262	Phụ li (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đi qua sơ động)	TYA-1	4	PCE	2,00
263	Bộ chỉnh lưu (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đi qua sơ động)	TYA-1	4	PCE	0,70
264	Bộ điều chỉnh XC gần chốt than (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đi qua sơ động)	TYA-1	4	PCE	0,30
265	Nòng bi (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đi qua sơ động)	TYA-1	8	PCE	0,50
266	Miếng chắn (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đi qua sơ động)	TYA-1	4	PCE	0,10
267	Bu lông (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đi qua sơ động)	TYA-1	8	PCE	0,10
268	Đỉnh vỏ (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đi qua sơ động)	TYA-1	44	PCE	0,03
269	Đai ốc (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đi qua sơ động)	TYA-1	8	PCE	0,01
270	Đai ốc (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đi qua sơ động)	TYA-1	4	PCE	0,08
271	Các chân cắm (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đi qua sơ động)	TYA-1	4	PCE	0,01
272	Vỏ ngoài (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đi qua sơ động)	TYA-2	671	PCE	38,00
273	Vỏ trước (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đi qua sơ động)	TYA-2	671	PCE	241,00
274	Vỏ sau (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đi qua sơ động)	TYA-2	671	PCE	208,00
275	Rô to (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đi qua sơ động)	TYA-2	671	PCE	1.369,00
276	Bộ Nam châm (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đi qua sơ động)	TYA-2	671	PCE	679,00
277	Phụ li (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đi qua sơ động)	TYA-2	671	PCE	295,00
278	Bộ chỉnh lưu (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đi qua sơ động)	TYA-2	671	PCE	120,00
279	Bộ điều chỉnh XC gần chốt than (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đi qua sơ động)	TYA-2	671	PCE	50,30

280	Vòng bi (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	TYA-2		1,342	PCE	K2,09
281	Màng chắn (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	TYA-2		671	PCE	17,00
282	Bộ lọc (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	TYA-2		1,342	PCE	22,00
283	Đỉnh vít (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	TYA-2		7,381	PCE	8,00
284	Đỉnh vít (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	TYA-2		1,342	PCE	7,46
285	Đỉnh vít (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	TYA-2		671	PCE	21,50
286	Các chân cắm (của Máy phát điện dùng cho động cơ đốt trong của ô tô đã qua sử dụng)	TYA-2		671	PCE	3,20
287	Bộ khớp nối ngoài (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	DHD-1		369	PCE	442,80
288	Trục giữa (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	DHD-1		369	PCE	627,30
289	Vỏ khớp nối trong (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	DHD-1		369	PCE	441,80
290	Bộ khớp nối ngoài (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	DHD-1		369	PCE	73,80
291	Dây đai buốt (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	DHD-1		1476	PCE	10,33
292	Vòng bi (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	DHD-1		369	PCE	0,37
293	Kẹp (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	DHD-1		138	PCE	0,74
294	Cao su đệm dính đầu mỏ (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	DHD-1		138	PCE	62,73
295	Bộ khớp nối ngoài (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	DHD-2		345	PCE	414,00
296	Trục giữa (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	DHD-2		345	PCE	379,50
297	Vỏ khớp nối trong (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	DHD-2		345	PCE	414,00
298	Bộ khớp nối ngoài (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	DHD-2		345	PCE	54,17
299	Dây đai buốt (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	DHD-2		1386	PCE	9,66
300	Vòng bi (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	DHD-2		345	PCE	0,35
301	Kẹp (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	DHD-2		690	PCE	0,69
302	Cao su đệm dính đầu mỏ (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	DHD-2		690	PCE	59,34
303	Bộ khớp nối ngoài (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	FID-2		1	PCE	1,02
304	Trục giữa (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	FID-2		1	PCE	1,20
305	Vỏ khớp nối trong (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	FID-2		1	PCE	1,20
306	Bộ khớp nối ngoài (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	FID-2		1	PCE	0,17
307	Dây đai buốt (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	FID-2		4	PCE	0,009
308	Vòng bi (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	FID-2		1	PCE	0,003
309	Kẹp (của Trục truyền động ô tô đã qua sử dụng)	FID-2		2	PCE	0,001

310	Cao su đệm dành dĩa má (củi Trục truyền động ở tốc độ quay sẽ tăng)	FID-2		2	PCE	0,17
311	Bộ khớp nối ngoài (củi Trục truyền động ở tốc độ quay sẽ tăng)	FID-4		5	PCE	7,50
312	Trục giữa (củi Trục truyền động ở tốc độ quay sẽ tăng)	FID-4		5	PCE	7,50
313	Vỏ khớp nối trong (củi Trục truyền động ở tốc độ quay sẽ tăng)	FID-4		5	PCE	5,50
314	Roller của khớp nối trong (củi Trục truyền động ở tốc độ quay sẽ tăng)	FID-4		5	PCE	1,90
315	Dĩa đai buộc (củi Trục truyền động ở tốc độ quay sẽ tăng)	FID-4		20	PCE	0,14
316	Vòng hãm (củi Trục truyền động ở tốc độ quay sẽ tăng)	FID-4		5	PCE	0,01
317	Kẹp (củi Trục truyền động ở tốc độ quay sẽ tăng)	FID-4		10	PCE	0,01
318	Cao su đệm dành dĩa má (củi Trục truyền động ở tốc độ quay sẽ tăng)	FID-4		10	PCE	0,86
319	Bộ khớp nối ngoài (củi Trục truyền động ở tốc độ quay sẽ tăng)	FID-5		13	PCE	19,50
320	Trục giữa (củi Trục truyền động ở tốc độ quay sẽ tăng)	FID-5		13	PCE	16,90
321	Vỏ khớp nối trong (củi Trục truyền động ở tốc độ quay sẽ tăng)	FID-5		13	PCE	16,90
322	Roller của khớp nối trong (củi Trục truyền động ở tốc độ quay sẽ tăng)	FID-5		13	PCE	2,60
323	Dây đai buộc (củi Trục truyền động ở tốc độ quay sẽ tăng)	FID-5		52	PCE	0,36
324	Vòng hãm (củi Trục truyền động ở tốc độ quay sẽ tăng)	FID-5		13	PCE	0,01
325	Kẹp (củi Trục truyền động ở tốc độ quay sẽ tăng)	FID-5		26	PCE	0,03
326	Cao su đệm dành dĩa má (củi Trục truyền động ở tốc độ quay sẽ tăng)	FID-5		26	PCE	2,34
327	Bộ khớp nối ngoài (củi Trục truyền động ở tốc độ quay sẽ tăng)	HCD-1		36	PCE	90,40
328	Trục giữa (củi Trục truyền động ở tốc độ quay sẽ tăng)	HCD-1		36	PCE	54,90
329	Vỏ khớp nối trong (củi Trục truyền động ở tốc độ quay sẽ tăng)	HCD-1		36	PCE	54,90
330	Roller của khớp nối trong (củi Trục truyền động ở tốc độ quay sẽ tăng)	HCD-1		36	PCE	7,20
331	Dây đai buộc (củi Trục truyền động ở tốc độ quay sẽ tăng)	HCD-1		144	PCE	1,01
332	Vòng hãm (củi Trục truyền động ở tốc độ quay sẽ tăng)	HCD-1		36	PCE	0,04
333	Kẹp (củi Trục truyền động ở tốc độ quay sẽ tăng)	HCD-1		72	PCE	0,07
334	Cao su đệm dành dĩa má (củi Trục truyền động ở tốc độ quay sẽ tăng)	HCD-1		72	PCE	5,12
335	Bộ khớp nối ngoài (củi Trục truyền động ở tốc độ quay sẽ tăng)	HCD-2		319	PCE	440,60
336	Trục giữa (củi Trục truyền động ở tốc độ quay sẽ tăng)	HCD-2		319	PCE	342,30
337	Vỏ khớp nối trong (củi Trục truyền động ở tốc độ quay sẽ tăng)	HCD-2		319	PCE	414,70
338	Roller của khớp nối trong (củi Trục truyền động ở tốc độ quay sẽ tăng)	HCD-2		319	PCE	63,80
339	Dây đai buộc (củi Trục truyền động ở tốc độ quay sẽ tăng)	HCD-2		1276	PCE	8,93

340	Vòng bên (của Trục truyền động ở tốc độ qua số đang)	HCD-2			219	PCE	0.37
341	Kẹp (của Trục truyền động ở tốc độ qua số đang)	HCD-2			638	PCE	0.32
342	Cao su đệm định dẫn mở (của Trục truyền động ở tốc độ qua số đang)	HCD-2			638	PCE	54.27
343	Bộ khớp nối ngoài (của Trục truyền động ở tốc độ qua số đang)	HCD-4			29	PCE	40.60
344	Trục giữa (của Trục truyền động ở tốc độ qua số đang)	HCD-4			29	PCE	47.50
345	Vỏ khớp nối trong (của Trục truyền động ở tốc độ qua số đang)	HCD-4			29	PCE	40.60
346	Roller của khớp nối trong (của Trục truyền động ở tốc độ qua số đang)	HCD-4			29	PCE	6.67
347	Đĩa đai bước (của Trục truyền động ở tốc độ qua số đang)	HCD-4			116	PCE	0.81
348	Vòng bên (của Trục truyền động ở tốc độ qua số đang)	HCD-4			29	PCE	0.03
349	Kẹp (của Trục truyền động ở tốc độ qua số đang)	HCD-4			28	PCE	0.06
350	Cao su đệm định dẫn mở (của Trục truyền động ở tốc độ qua số đang)	HCD-4			38	PCE	6.96
351	Bộ khớp nối ngoài (của Trục truyền động ở tốc độ qua số đang)	HCD-5			14	PCE	19.60
352	Trục giữa (của Trục truyền động ở tốc độ qua số đang)	HCD-5			14	PCE	32.40
353	Vỏ khớp nối trong (của Trục truyền động ở tốc độ qua số đang)	HCD-5			14	PCE	19.60
354	Roller của khớp nối trong (của Trục truyền động ở tốc độ qua số đang)	HCD-5			14	PCE	2.80
355	Đĩa đai bước (của Trục truyền động ở tốc độ qua số đang)	HCD-5			56	PCE	0.30
356	Vòng bên (của Trục truyền động ở tốc độ qua số đang)	HCD-5			14	PCE	0.01
357	Kẹp (của Trục truyền động ở tốc độ qua số đang)	HCD-5			28	PCE	0.03
358	Cao su đệm định dẫn mở (của Trục truyền động ở tốc độ qua số đang)	HCD-5			28	PCE	2.41
359	Bộ khớp nối ngoài (của Trục truyền động ở tốc độ qua số đang)	MBD-1			13	PCE	17.55
360	Trục giữa (của Trục truyền động ở tốc độ qua số đang)	MBD-1			13	PCE	18.20
361	Vỏ khớp nối trong (của Trục truyền động ở tốc độ qua số đang)	MBD-1			13	PCE	14.30
362	Roller của khớp nối trong (của Trục truyền động ở tốc độ qua số đang)	MBD-1			13	PCE	1.95
363	Đĩa đai bước (của Trục truyền động ở tốc độ qua số đang)	MBD-1			52	PCE	0.42
364	Vòng bên (của Trục truyền động ở tốc độ qua số đang)	MBD-1			13	PCE	0.01
365	Kẹp (của Trục truyền động ở tốc độ qua số đang)	MBD-1			26	PCE	0.03
366	Cao su đệm định dẫn mở (của Trục truyền động ở tốc độ qua số đang)	MBD-1			26	PCE	2.24
367	Bộ khớp nối ngoài (của Trục truyền động ở tốc độ qua số đang)	MBD-2			19	PCE	25.65
368	Trục giữa (của Trục truyền động ở tốc độ qua số đang)	MBD-2			19	PCE	29.50
369	Vỏ khớp nối trong (của Trục truyền động ở tốc độ qua số đang)	MBD-2			19	PCE	26.90

370	Buộc của khớp nối trong (còn Trục truyền động ở nó đã qua sử dụng)	M8D-2			19	PCE	1,90
371	Dây đai buộc (còn Trục truyền động ở nó đã qua sử dụng)	M8D-2			76	PCE	0,53
372	Vòng bản (còn Trục truyền động ở nó đã qua sử dụng)	M8D-2			19	PCE	0,02
373	Kẹp (còn Trục truyền động ở nó đã qua sử dụng)	M8D-2			38	PCE	0,04
374	Cao su đệm dành cho mỏ (còn Trục truyền động ở nó đã qua sử dụng)	M8D-2			38	PCE	3,37
375	Bộ khớp nối ngoài (còn Trục truyền động ở nó đã qua sử dụng)	M2D-1			19	PCE	28,59
376	Trục giữa (còn Trục truyền động ở nó đã qua sử dụng)	M2D-1			19	PCE	32,30
377	Vỏ khớp nối trong (còn Trục truyền động ở nó đã qua sử dụng)	M2D-1			19	PCE	26,50
378	Buộc của khớp nối trong (còn Trục truyền động ở nó đã qua sử dụng)	M2D-1			19	PCE	3,88
379	Dây đai buộc (còn Trục truyền động ở nó đã qua sử dụng)	M2D-1			76	PCE	0,53
380	Vòng bản (còn Trục truyền động ở nó đã qua sử dụng)	M2D-1			19	PCE	0,02
381	Kẹp (còn Trục truyền động ở nó đã qua sử dụng)	M2D-1			38	PCE	0,04
382	Cao su đệm dành cho mỏ (còn Trục truyền động ở nó đã qua sử dụng)	M2D-1			38	PCE	3,27
383	Bộ khớp nối ngoài (còn Trục truyền động ở nó đã qua sử dụng)	M2D-2			1	PCE	1,50
384	Trục giữa (còn Trục truyền động ở nó đã qua sử dụng)	M2D-2			1	PCE	1,50
385	Vỏ khớp nối trong (còn Trục truyền động ở nó đã qua sử dụng)	M2D-2			1	PCE	1,70
386	Buộc của khớp nối trong (còn Trục truyền động ở nó đã qua sử dụng)	M2D-2			1	PCE	0,20
387	Dây đai buộc (còn Trục truyền động ở nó đã qua sử dụng)	M2D-2			4	PCE	0,03
388	Vòng bản (còn Trục truyền động ở nó đã qua sử dụng)	M2D-2			1	PCE	0,001
389	Kẹp (còn Trục truyền động ở nó đã qua sử dụng)	M2D-2			2	PCE	0,001
390	Cao su đệm dành cho mỏ (còn Trục truyền động ở nó đã qua sử dụng)	M2D-2			2	PCE	0,17
391	Bộ khớp nối ngoài (còn Trục truyền động ở nó đã qua sử dụng)	NSD-1			110	PCE	198,00
392	Trục giữa (còn Trục truyền động ở nó đã qua sử dụng)	NSD-1			110	PCE	242,00
393	Vỏ khớp nối trong (còn Trục truyền động ở nó đã qua sử dụng)	NSD-1			110	PCE	187,00
394	Buộc của khớp nối trong (còn Trục truyền động ở nó đã qua sử dụng)	NSD-1			110	PCE	31,80
395	Dây đai buộc (còn Trục truyền động ở nó đã qua sử dụng)	NSD-1			440	PCE	5,21
396	Vòng bản (còn Trục truyền động ở nó đã qua sử dụng)	NSD-1			110	PCE	0,11
397	Kẹp (còn Trục truyền động ở nó đã qua sử dụng)	NSD-1			220	PCE	0,22
398	Cao su đệm dành cho mỏ (còn Trục truyền động ở nó đã qua sử dụng)	NSD-1			220	PCE	18,48
399	Bộ khớp nối ngoài (còn Trục truyền động ở nó đã qua sử dụng)	NSD-2			101	PCE	181,80

400	Trục giữa (của Trục truyền động ở tốc độ qua sơ đang)	NSD-2			101	PCE	171.79
401	Vỏ khớp nối trong (của Trục truyền động ở tốc độ qua sơ đang)	NSD-2			101	PCE	161.69
402	Biết của khớp nối trong (của Trục truyền động ở tốc độ qua sơ đang)	NSD-2			101	PCE	24.24
403	Dây đai buộc (của Trục truyền động ở tốc độ qua sơ đang)	NSD-2			464	PCE	2.83
404	Vòng hãm (của Trục truyền động ở tốc độ qua sơ đang)	NSD-2			101	PCE	0.10
405	Kẹp (của Trục truyền động ở tốc độ qua sơ đang)	NSD-2			202	PCE	0.37
406	Cao su đệm định dầu mỡ (của Trục truyền động ở tốc độ qua sơ đang)	NSD-2			202	PCE	17.37
407	Bộ khớp nối ngoài (của Trục truyền động ở tốc độ qua sơ đang)	NSD-3			3	PCE	9.00
408	Trục giữa (của Trục truyền động ở tốc độ qua sơ đang)	NSD-3			3	PCE	10.09
409	Vỏ khớp nối trong (của Trục truyền động ở tốc độ qua sơ đang)	NSD-3			3	PCE	8.00
410	Biết của khớp nối trong (của Trục truyền động ở tốc độ qua sơ đang)	NSD-3			3	PCE	1.09
411	Dây đai buộc (của Trục truyền động ở tốc độ qua sơ đang)	NSD-3			20	PCE	0.14
412	Vòng hãm (của Trục truyền động ở tốc độ qua sơ đang)	NSD-3			3	PCE	0.01
413	Kẹp (của Trục truyền động ở tốc độ qua sơ đang)	NSD-3			10	PCE	0.01
414	Cao su đệm định dầu mỡ (của Trục truyền động ở tốc độ qua sơ đang)	NSD-3			10	PCE	0.86
415	Bộ khớp nối ngoài (của Trục truyền động ở tốc độ qua sơ đang)	SZD-1			132	PCE	184.80
416	Trục giữa (của Trục truyền động ở tốc độ qua sơ đang)	SZD-1			132	PCE	224.40
417	Vỏ khớp nối trong (của Trục truyền động ở tốc độ qua sơ đang)	SZD-1			132	PCE	138.40
418	Biết của khớp nối trong (của Trục truyền động ở tốc độ qua sơ đang)	SZD-1			132	PCE	76.95
419	Dây đai buộc (của Trục truyền động ở tốc độ qua sơ đang)	SZD-1			428	PCE	3.85
420	Vòng hãm (của Trục truyền động ở tốc độ qua sơ đang)	SZD-1			132	PCE	0.13
421	Kẹp (của Trục truyền động ở tốc độ qua sơ đang)	SZD-1			264	PCE	0.26
422	Cao su đệm định dầu mỡ (của Trục truyền động ở tốc độ qua sơ đang)	SZD-1			264	PCE	21.76
423	Bộ khớp nối ngoài (của Trục truyền động ở tốc độ qua sơ đang)	SZD-2			84	PCE	117.60
424	Trục giữa (của Trục truyền động ở tốc độ qua sơ đang)	SZD-2			84	PCE	92.40
425	Vỏ khớp nối trong (của Trục truyền động ở tốc độ qua sơ đang)	SZD-2			84	PCE	96.60
426	Biết của khớp nối trong (của Trục truyền động ở tốc độ qua sơ đang)	SZD-2			84	PCE	12.60
427	Dây đai buộc (của Trục truyền động ở tốc độ qua sơ đang)	SZD-2			396	PCE	2.35
428	Vòng hãm (của Trục truyền động ở tốc độ qua sơ đang)	SZD-2			84	PCE	0.08
429	Kẹp (của Trục truyền động ở tốc độ qua sơ đang)	SZD-2			168	PCE	0.17

430	Cao su dền dính đầu mỏ (còn Trục truyền động ở tốc độ qua sơ đang)	SZD-2		168	PCE	14,28
431	Bộ khớp nối ngoài (còn Trục truyền động ở tốc độ qua sơ đang)	TYD-1		155	PCE	310,00
432	Trục giữa (còn Trục truyền động ở tốc độ qua sơ đang)	TYD-1		155	PCE	403,00
433	Vỏ khớp nối trong (còn Trục truyền động ở tốc độ qua sơ đang)	TYD-1		155	PCE	325,50
434	Ruột của khớp nối trong (còn Trục truyền động ở tốc độ qua sơ đang)	TYD-1		155	PCE	69,75
435	Dây đai bu lông (còn Trục truyền động ở tốc độ qua sơ đang)	TYD-1		620	PCE	6,20
436	Vòng hãm (còn Trục truyền động ở tốc độ qua sơ đang)	TYD-1		155	PCE	0,16
437	Kẹp (còn Trục truyền động ở tốc độ qua sơ đang)	TYD-1		310	PCE	6,31
438	Cao su dền dính đầu mỏ (còn Trục truyền động ở tốc độ qua sơ đang)	TYD-1		310	PCE	47,58
439	Bộ khớp nối ngoài (còn Trục truyền động ở tốc độ qua sơ đang)	TYD-2		104	PCE	208,00
440	Trục giữa (còn Trục truyền động ở tốc độ qua sơ đang)	TYD-2		104	PCE	176,80
441	Vỏ khớp nối trong (còn Trục truyền động ở tốc độ qua sơ đang)	TYD-2		104	PCE	197,60
442	Ruột của khớp nối trong (còn Trục truyền động ở tốc độ qua sơ đang)	TYD-2		104	PCE	31,20
443	Dây đai bu lông (còn Trục truyền động ở tốc độ qua sơ đang)	TYD-2		416	PCE	3,33
444	Vòng hãm (còn Trục truyền động ở tốc độ qua sơ đang)	TYD-2		104	PCE	0,18
445	Kẹp (còn Trục truyền động ở tốc độ qua sơ đang)	TYD-2		208	PCE	0,21
446	Cao su dền dính đầu mỏ (còn Trục truyền động ở tốc độ qua sơ đang)	TYD-2		208	PCE	17,16
447	Bộ khớp nối ngoài (còn Trục truyền động ở tốc độ qua sơ đang)	TYD-3		58	PCE	156,60
448	Trục giữa (còn Trục truyền động ở tốc độ qua sơ đang)	TYD-3		58	PCE	116,00
449	Vỏ khớp nối trong (còn Trục truyền động ở tốc độ qua sơ đang)	TYD-3		58	PCE	156,60
450	Ruột của khớp nối trong (còn Trục truyền động ở tốc độ qua sơ đang)	TYD-3		58	PCE	52,20
451	Dây đai bu lông (còn Trục truyền động ở tốc độ qua sơ đang)	TYD-3		252	PCE	1,62
452	Vòng hãm (còn Trục truyền động ở tốc độ qua sơ đang)	TYD-3		58	PCE	0,06
453	Kẹp (còn Trục truyền động ở tốc độ qua sơ đang)	TYD-3		116	PCE	0,12
454	Cao su dền dính đầu mỏ (còn Trục truyền động ở tốc độ qua sơ đang)	TYD-3		116	PCE	23,26
455	Vỏ khớp nối ngoài (còn Trục truyền động ở tốc độ qua sơ đang)	DHS-1		340	PCE	129,20
456	Vỏ khớp nối trong (còn Trục truyền động ở tốc độ qua sơ đang)	DHS-1		340	PCE	27,20
457	Bộ Xăm (còn Trục truyền động ở tốc độ qua sơ đang)	DHS-1		340	PCE	258,40
458	Cao su dền dính đầu mỏ (còn Trục truyền động ở tốc độ qua sơ đang)	DHS-1		340	PCE	277,80
459	Vòng bu lông (còn Trục truyền động ở tốc độ qua sơ đang)	DHS-1		340	PCE	1,90

460	Vòng bi sau (của Bộ khởi động ở tốc độ sơ đẳng)	DHS-1		340	PCE	1.90
461	Cụm chốt dẫn (của Bộ khởi động ở tốc độ sơ đẳng)	DHS-1		340	PCE	23.46
462	Bộ công tắc từ (của Bộ khởi động ở tốc độ sơ đẳng)	DHS-1		340	SET	180.20
463	Bộ ly hợp (của Bộ khởi động ở tốc độ sơ đẳng)	DHS-1		340	PCE	53.77
464	Cần gạt (của Bộ khởi động ở tốc độ sơ đẳng)	DHS-1		340	PCE	3.06
465	Bu lông (của Bộ khởi động ở tốc độ sơ đẳng)	DHS-1		680	PCE	10.85
466	Đai ốc (của Bộ khởi động ở tốc độ sơ đẳng)	DHS-1		680	PCE	7.40
467	Đinh vít (của Bộ khởi động ở tốc độ sơ đẳng)	DHS-1		680	PCE	1.36
468	Vỏ trước (của Bộ khởi động ở tốc độ sơ đẳng)	FJS-1		24	PCE	9.84
469	Vỏ sau (của Bộ khởi động ở tốc độ sơ đẳng)	FJS-1		24	PCE	7.69
470	Bộ Xua (của Bộ khởi động ở tốc độ sơ đẳng)	FJS-1		24	PCE	22.08
471	Cum Rôto (của Bộ khởi động ở tốc độ sơ đẳng)	FJS-1		24	PCE	20.40
472	Vòng bi trước (của Bộ khởi động ở tốc độ sơ đẳng)	FJS-1		24	PCE	0.13
473	Vòng bi sau (của Bộ khởi động ở tốc độ sơ đẳng)	FJS-1		24	PCE	0.13
474	Cum chốt than (của Bộ khởi động ở tốc độ sơ đẳng)	FJS-1		24	PCE	1.65
475	Bộ công tắc từ (của Bộ khởi động ở tốc độ sơ đẳng)	FJS-1		24	SET	13.20
476	Bộ ly hợp (của Bộ khởi động ở tốc độ sơ đẳng)	FJS-1		24	PCE	5.76
477	Cần gạt (của Bộ khởi động ở tốc độ sơ đẳng)	FJS-1		24	PCE	0.21
478	Bu lông (của Bộ khởi động ở tốc độ sơ đẳng)	FJS-1		48	PCE	0.68
479	Đai ốc (của Bộ khởi động ở tốc độ sơ đẳng)	FJS-1		48	PCE	0.24
480	Đinh vít (của Bộ khởi động ở tốc độ sơ đẳng)	FJS-1		48	PCE	0.09
481	Vỏ trước (của Bộ khởi động ở tốc độ sơ đẳng)	FJS-2		23	PCE	9.66
482	Vỏ sau (của Bộ khởi động ở tốc độ sơ đẳng)	FJS-2		23	PCE	2.53
483	Bộ Xua (của Bộ khởi động ở tốc độ sơ đẳng)	FJS-2		23	PCE	35.99
484	Cum Rôto (của Bộ khởi động ở tốc độ sơ đẳng)	FJS-2		23	PCE	15.64
485	Vòng bi trước (của Bộ khởi động ở tốc độ sơ đẳng)	FJS-2		23	PCE	0.13
486	Vòng bi sau (của Bộ khởi động ở tốc độ sơ đẳng)	FJS-2		23	PCE	0.13
487	Cum chốt than (của Bộ khởi động ở tốc độ sơ đẳng)	FJS-2		23	PCE	1.58
488	Bộ công tắc từ (của Bộ khởi động ở tốc độ sơ đẳng)	FJS-2		23	SET	13.57
489	Bộ ly hợp (của Bộ khởi động ở tốc độ sơ đẳng)	FJS-2		23	PCE	5.52

490	Cần gạt (của Bộ khởi động ở tổ đã sử dụng)	FIS-2		23	PCE	0.20
491	Bu lông (của Bộ khởi động ở tổ đã sử dụng)	FIS-2		46	PCE	0.92
492	Đũa ốc (của Bộ khởi động ở tổ đã sử dụng)	FIS-2		46	PCE	0.73
493	Đinh vít (của Bộ khởi động ở tổ đã sử dụng)	FIS-2		46	PCE	0.99
494	Vỏ trước (của Bộ khởi động ở tổ đã sử dụng)	HCS-1		55	PCE	21.48
495	Vỏ sau (của Bộ khởi động ở tổ đã sử dụng)	HCS-1		55	PCE	4.95
496	Bộ Xua (của Bộ khởi động ở tổ đã sử dụng)	HCS-1		55	PCE	35.20
497	Cum Rôto (của Bộ khởi động ở tổ đã sử dụng)	HCS-1		55	PCE	36.85
498	Vòng bi trước (của Bộ khởi động ở tổ đã sử dụng)	HCS-1		55	PCE	0.30
499	Vòng bi sau (của Bộ khởi động ở tổ đã sử dụng)	HCS-1		55	PCE	0.30
500	Cum chốt than (của Bộ khởi động ở tổ đã sử dụng)	HCS-1		55	PCE	3.79
501	Bộ chỉnh lưu (của Bộ khởi động ở tổ đã sử dụng)	HCS-1		55	SET	39.15
502	Bộ ly hợp phanh (của Bộ khởi động ở tổ đã sử dụng)	HCS-1		55	PCE	8.89
503	Cần gạt (của Bộ khởi động ở tổ đã sử dụng)	HCS-1		55	PCE	0.49
504	Bu lông (của Bộ khởi động ở tổ đã sử dụng)	HCS-1		110	PCE	1.76
505	Đũa ốc (của Bộ khởi động ở tổ đã sử dụng)	HCS-1		110	PCE	0.55
506	Đinh vít (của Bộ khởi động ở tổ đã sử dụng)	HCS-1		110	PCE	0.22
507	Vỏ trước (của Bộ khởi động ở tổ đã sử dụng)	MBS-1		66	PCE	25.74
508	Vỏ sau (của Bộ khởi động ở tổ đã sử dụng)	MBS-1		66	PCE	5.94
509	Bộ Xua (của Bộ khởi động ở tổ đã sử dụng)	MBS-1		66	PCE	42.74
510	Cum Rôto (của Bộ khởi động ở tổ đã sử dụng)	MBS-1		66	PCE	44.22
511	Vòng bi trước (của Bộ khởi động ở tổ đã sử dụng)	MBS-1		66	PCE	0.37
512	Vòng bi sau (của Bộ khởi động ở tổ đã sử dụng)	MBS-1		66	PCE	0.37
513	Cum chốt than (của Bộ khởi động ở tổ đã sử dụng)	MBS-1		66	PCE	4.55
514	Bộ chỉnh lưu (của Bộ khởi động ở tổ đã sử dụng)	MBS-1		66	SET	37.66
515	Bộ ly hợp (của Bộ khởi động ở tổ đã sử dụng)	MBS-1		66	PCE	10.42
516	Cần gạt (của Bộ khởi động ở tổ đã sử dụng)	MBS-1		66	PCE	0.59
517	Bu lông (của Bộ khởi động ở tổ đã sử dụng)	MBS-1		132	PCE	2.11

518	Đai ốc (của Bộ khời động ở số 48 sơ đồ)	MBS-1			132	PCE	0.66
519	Đinh vít (của Bộ khời động ở số 48 sơ đồ)	MBS-1			132	PCE	0.26
520	Vỏ trước (của Bộ khời động ở số 48 sơ đồ)	MBS-2			4	PCE	1.68
521	Vỏ sau (của Bộ khời động ở số 48 sơ đồ)	MBS-2			4	PCE	0.40
522	Bộ Xua (của Bộ khời động ở số 48 sơ đồ)	MBS-2			4	PCE	2.72
523	Cum Roto (của Bộ khời động ở số 48 sơ đồ)	MBS-2			4	PCE	2.72
524	Vòng bi trước (của Bộ khời động ở số 48 sơ đồ)	MBS-2			4	PCE	0.82
525	Vòng bi sau (của Bộ khời động ở số 48 sơ đồ)	MBS-2			4	PCE	0.82
526	Cum chốt trục (của Bộ khời động ở số 48 sơ đồ)	MBS-2			4	PCE	0.27
527	Bộ công tắc từ (của Bộ khời động ở số 48 sơ đồ)	MBS-2			4	SET	2.56
528	Bộ ly hợp (của Bộ khời động ở số 48 sơ đồ)	MBS-2			4	PCE	0.90
529	Cửa gạt (của Bộ khời động ở số 48 sơ đồ)	MBS-2			4	PCE	0.04
530	Ba lông (của Bộ khời động ở số 48 sơ đồ)	MBS-2			8	PCE	0.15
531	Đai ốc (của Bộ khời động ở số 48 sơ đồ)	MBS-2			8	PCE	0.04
532	Đinh vít (của Bộ khời động ở số 48 sơ đồ)	MBS-2			8	PCE	0.02
533	Vỏ trước (của Bộ khời động ở số 48 sơ đồ)	MZS-1			22	PCE	7.26
534	Vỏ sau (của Bộ khời động ở số 48 sơ đồ)	MZS-1			22	PCE	1.54
535	Bộ Xua (của Bộ khời động ở số 48 sơ đồ)	MZS-1			22	PCE	11.88
536	Cum Roto (của Bộ khời động ở số 48 sơ đồ)	MZS-1			22	PCE	9.46
537	Vòng bi trước (của Bộ khời động ở số 48 sơ đồ)	MZS-1			22	PCE	0.12
538	Vòng bi sau (của Bộ khời động ở số 48 sơ đồ)	MZS-1			22	PCE	0.12
539	Cum chốt trục (của Bộ khời động ở số 48 sơ đồ)	MZS-1			22	PCE	1.32
540	Bộ công tắc từ (của Bộ khời động ở số 48 sơ đồ)	MZS-1			22	SET	11.22
541	Bộ ly hợp (của Bộ khời động ở số 48 sơ đồ)	MZS-1			22	PCE	4.84
542	Cửa gạt (của Bộ khời động ở số 48 sơ đồ)	MZS-1			22	PCE	0.20
543	Ba lông (của Bộ khời động ở số 48 sơ đồ)	MZS-1			44	PCE	0.52
544	Đai ốc (của Bộ khời động ở số 48 sơ đồ)	MZS-1			44	PCE	0.22
545	Đinh vít (của Bộ khời động ở số 48 sơ đồ)	MZS-1			44	PCE	0.09

546	Vỏ trước (của Bộ khời động ở tổ đã sử dụng)	MZS-2		2	PCE	1,08
547	Vỏ sau (của Bộ khời động ở tổ đã sử dụng)	MZS-2		2	PCE	0,24
548	Bộ Xua (của Bộ khời động ở tổ đã sử dụng)	MZS-2		2	PCE	2,30
549	Cum Roto (của Bộ khời động ở tổ đã sử dụng)	MZS-2		2	PCE	2,40
550	Vòng bi trước (của Bộ khời động ở tổ đã sử dụng)	MZS-2		2	PCE	0,01
551	Vòng bi sau (của Bộ khời động ở tổ đã sử dụng)	MZS-2		2	PCE	0,01
552	Cum chốt trục (của Bộ khời động ở tổ đã sử dụng)	MZS-2		2	PCE	0,12
553	Hộp công tắc từ (của Bộ khời động ở tổ đã sử dụng)	MZS-2		2	SET	1,30
554	Bộ ly hợp (của Bộ khời động ở tổ đã sử dụng)	MZS-2		2	PCE	0,49
555	Cum gạt (của Bộ khời động ở tổ đã sử dụng)	MZS-2		2	PCE	0,02
556	Bu lông (của Bộ khời động ở tổ đã sử dụng)	MZS-2		4	PCE	0,06
557	Đai ốc (của Bộ khời động ở tổ đã sử dụng)	MZS-2		4	PCE	0,02
558	Đinh vít (của Bộ khời động ở tổ đã sử dụng)	MZS-2		4	PCE	0,01
559	Vỏ trước định liên vòng bi bạc (của Bộ khời động ở tổ đã sử dụng)	NSS-1		23	PCE	9,43
560	Vỏ sau (của Bộ khời động ở tổ đã sử dụng)	NSS-1		23	PCE	2,07
561	Bộ Xua (của Bộ khời động ở tổ đã sử dụng)	NSS-1		23	PCE	20,24
562	Cum Roto (của Bộ khời động ở tổ đã sử dụng)	NSS-1		23	PCE	15,64
563	Vòng bi trước (của Bộ khời động ở tổ đã sử dụng)	NSS-1		23	PCE	0,13
564	Vòng bi sau (của Bộ khời động ở tổ đã sử dụng)	NSS-1		23	PCE	0,13
565	Cum chốt trục (của Bộ khời động ở tổ đã sử dụng)	NSS-1		23	PCE	1,49
566	Bộ công tắc từ (của Bộ khời động ở tổ đã sử dụng)	NSS-1		23	SET	11,73
567	Bộ ly hợp (của Bộ khời động ở tổ đã sử dụng)	NSS-1		23	PCE	3,63
568	Cum gạt (của Bộ khời động ở tổ đã sử dụng)	NSS-1		23	PCE	0,20
569	Bu lông (của Bộ khời động ở tổ đã sử dụng)	NSS-1		46	PCE	0,73
570	Đai ốc (của Bộ khời động ở tổ đã sử dụng)	NSS-1		46	PCE	0,23
571	Đinh vít (của Bộ khời động ở tổ đã sử dụng)	NSS-1		46	PCE	0,09
572	Vỏ trước (của Bộ khời động ở tổ đã sử dụng)	NSS-2		2	PCE	0,84
573	Vỏ sau (của Bộ khời động ở tổ đã sử dụng)	NSS-2		2	PCE	0,22

574	Bộ Xương (của Bộ khời đồng ở tổ đã sử dụng)	NSS-2		2	PCE	1,92
575	Cum Riêu (của Bộ khời đồng ở tổ đã sử dụng)	NSS-2		2	PCE	1,26
576	Vòng bi trước (của Bộ khời đồng ở tổ đã sử dụng)	NSS-2		2	PCE	0,01
577	Vòng bi sau (của Bộ khời đồng ở tổ đã sử dụng)	NSS-2		2	PCE	0,01
578	Cum chổi than (của Bộ khời đồng ở tổ đã sử dụng)	NSS-2		2	PCE	0,14
579	Bộ công tắc từ (của Bộ khời đồng ở tổ đã sử dụng)	NSS-2		2	SET	1,18
580	Bộ từ hợp (của Bộ khời đồng ở tổ đã sử dụng)	NSS-2		2	PCE	0,48
581	Cổ gá (của Bộ khời đồng ở tổ đã sử dụng)	NSS-2		2	PCE	0,02
582	Bu lông (của Bộ khời đồng ở tổ đã sử dụng)	NSS-2		4	PCE	0,10
583	Bu ốc (của Bộ khời đồng ở tổ đã sử dụng)	NSS-2		4	PCE	0,04
584	Đinh vít (của Bộ khời đồng ở tổ đã sử dụng)	NSS-2		4	PCE	0,02
585	Vỏ trước (của Bộ khời đồng ở tổ đã sử dụng)	SZS-1		188	PCE	78,94
586	Nó sau (của Bộ khời đồng ở tổ đã sử dụng)	SZS-1		188	PCE	14,92
587	Bộ Xương (của Bộ khời đồng ở tổ đã sử dụng)	SZS-1		188	PCE	180,48
588	Cum Riêu (của Bộ khời đồng ở tổ đã sử dụng)	SZS-1		188	PCE	127,84
589	Vòng bi trước (của Bộ khời đồng ở tổ đã sử dụng)	SZS-1		188	PCE	1,03
590	Vòng bi sau (của Bộ khời đồng ở tổ đã sử dụng)	SZS-1		188	PCE	1,03
591	Cum chổi than (của Bộ khời đồng ở tổ đã sử dụng)	SZS-1		188	PCE	17,97
592	Bộ công tắc từ (của Bộ khời đồng ở tổ đã sử dụng)	SZS-1		188	SET	103,40
593	Bộ từ hợp (của Bộ khời đồng ở tổ đã sử dụng)	SZS-1		188	PCE	43,24
594	Cổ gá (của Bộ khời đồng ở tổ đã sử dụng)	SZS-1		188	PCE	1,69
595	Bu lông (của Bộ khời đồng ở tổ đã sử dụng)	SZS-1		376	PCE	6,76
596	Bu ốc (của Bộ khời đồng ở tổ đã sử dụng)	SZS-1		376	PCE	1,88
597	Đinh vít (của Bộ khời đồng ở tổ đã sử dụng)	SZS-1		376	PCE	0,73
598	Vỏ trước (của Bộ khời đồng ở tổ đã sử dụng)	SZS-2		48	PCE	20,16
599	Vỏ sau (của Bộ khời đồng ở tổ đã sử dụng)	SZS-2		48	PCE	4,80
600	Bộ Xương (của Bộ khời đồng ở tổ đã sử dụng)	SZS-2		48	PCE	54,34
601	Cum Riêu (của Bộ khời đồng ở tổ đã sử dụng)	SZS-2		48	PCE	37,64
602	Vòng bi trước (của Bộ khời đồng ở tổ đã sử dụng)	SZS-2		48	PCE	0,27
603	Vòng bi sau (của Bộ khời đồng ở tổ đã sử dụng)	SZS-2		48	PCE	0,27

604	Cửa chính tham (của Bộ khai đồng ở tổ đã sử dụng)	S2S-2	48	PCE	3.31
605	Bộ công tác tư (của Bộ khai đồng ở tổ đã sử dụng)	S2S-2	48	SET	28.32
606	Bộ hợp (của Bộ khai đồng ở tổ đã sử dụng)	S2S-2	48	PCE	11.52
607	Cửa gác (của Bộ khai đồng ở tổ đã sử dụng)	S2S-2	48	PCE	0.43
608	Bộ lồng (của Bộ khai đồng ở tổ đã sử dụng)	S2S-2	96	PCE	1.92
609	Đai ốc (của Bộ khai đồng ở tổ đã sử dụng)	S2S-2	96	PCE	0.48
610	Đinh vít (của Bộ khai đồng ở tổ đã sử dụng)	S2S-2	96	PCE	0.16
611	Vỏ trước (của Bộ khai đồng ở tổ đã sử dụng)	TVS-1	462	PCE	180.18
612	Vỏ sau (của Bộ khai đồng ở tổ đã sử dụng)	TVS-1	462	PCE	41.58
613	Bộ Xăng (của Bộ khai đồng ở tổ đã sử dụng)	TVS-1	462	PCE	351.12
614	Cửa Rèm kềm trục (của Bộ khai đồng ở tổ đã sử dụng)	TVS-1	462	PCE	406.56
615	Vòng bi trước (của Bộ khai đồng ở tổ đã sử dụng)	TVS-1	462	PCE	2.58
616	Vòng bi sau (của Bộ khai đồng ở tổ đã sử dụng)	TVS-1	462	PCE	2.58
617	Cửa chốt tham (của Bộ khai đồng ở tổ đã sử dụng)	TVS-1	462	PCE	31.87
618	Bộ công tác tư (của Bộ khai đồng ở tổ đã sử dụng)	TVS-1	462	SET	235.62
619	Bộ hợp (của Bộ khai đồng ở tổ đã sử dụng)	TVS-1	462	PCE	72.99
620	Cửa gác (của Bộ khai đồng ở tổ đã sử dụng)	TVS-1	462	PCE	4.15
621	Bu lông (của Bộ khai đồng ở tổ đã sử dụng)	TVS-1	924	PCE	14.78
622	Đai ốc (của Bộ khai đồng ở tổ đã sử dụng)	TVS-1	924	PCE	4.62
623	Đinh vít (của Bộ khai đồng ở tổ đã sử dụng)	TVS-1	924	PCE	1.84
624	Vỏ trước (của Bộ khai đồng ở tổ đã sử dụng)	SSS-2	62	PCE	60.76
625	Vỏ sau (của Bộ khai đồng ở tổ đã sử dụng)	SSS-2	62	PCE	8.68
626	Bộ Xăng (của Bộ khai đồng ở tổ đã sử dụng)	SSS-2	62	PCE	80.72
627	Cửa Rèm kềm trục (của Bộ khai đồng ở tổ đã sử dụng)	SSS-2	62	PCE	86.80
628	Vòng bi (của Bộ khai đồng ở tổ đã sử dụng)	SSS-2	310	PCE	9.30
629	Cửa chốt tham (của Bộ khai đồng ở tổ đã sử dụng)	SSS-2	62	PCE	4.27
630	Bộ công tác tư (của Bộ khai đồng ở tổ đã sử dụng)	SSS-2	62	SET	54.68
631	Bộ hợp (của Bộ khai đồng ở tổ đã sử dụng)	SSS-2	62	PCE	67.79
632	Cửa gác (của Bộ khai đồng ở tổ đã sử dụng)	SSS-2	62	PCE	2.60
633	Bu lông (của Bộ khai đồng ở tổ đã sử dụng)	SSS-2	124	PCE	3.10
634	Đai ốc (của Bộ khai đồng ở tổ đã sử dụng)	SSS-2	124	PCE	0.62
635	Đinh vít (của Bộ khai đồng ở tổ đã sử dụng)	SSS-2	124	PCE	0.25

Tổng (II):		995,473	76,001.00
		(PCE/SET)	(KG)
Tổng cộng (I+II):			
		Tổng số lượng (PCE/SET)	Tổng trọng lượng (Kg)
		999,323	92,686.00

*PHÉ LIỆU THU HỒI Ở MỤC I VÀ MỤC II KHÔNG NHİỆM THÀNH PHẦN NGUYÊN HẠI:

STT	TÊN PHÉ LIỆU	SỐ LƯỢNG (KG)	
1	Nhôm phế liệu	6,726.00	BẢNG A
2	Đồng phế liệu	1,075.00	
3	Sắt, thép phế liệu	50,682.00	
4	Nhựa phế liệu	1,896.00	
TỔNG CỘNG		60,379.00	

*CHẤT THẢI NGUYÊN HẠI VÀ PHÉ LIỆU NGUYÊN HẠI (DÍNH DẦU MỠ) THU HỒI Ở MỤC I VÀ MỤC II GỒM:

STT	TÊN CHẤT THẢI	MÃ CHẤT THẢI NGUYÊN HẠI	SỐ LƯỢNG (KG)	
1	Kim loại bị nhiễm các TPHH	11 04 01	38,785.00	BẢNG B
2		02 11 02	319.00	
3	Sản phẩm vỏ cơ có các thành phần nguy hại (cơ sở dịnh dầu mỡ)	19 03 01	3,203.00	
TỔNG CỘNG			32,307.00	

*SAU KHI XỬ LÝ PHÉ LIỆU KIM LOẠI THẢI DÍNH DẦU MỠ, PHÉ LIỆU THU HỒI GỒM:

STT	TÊN PHÉ LIỆU	SỐ LƯỢNG (KG)	
1	Sắt thép phế liệu	26,495.00	BẢNG C
TỔNG		26,495.00	

*PHÉ LIỆU THU HỒI CUỐI CÙNG: BẢNG A + BẢNG C:

STT	TÊN PHÉ LIỆU	SỐ LƯỢNG (KG)	
1	Nhôm phế liệu	6,726.00	BẢNG A + BẢNG C
2	Đồng phế liệu	1,075.00	
3	Sắt thép phế liệu	77,177.00	
4	Nhựa phế liệu	1,896.00	
TỔNG CỘNG		86,874.00	

BẢNG KẾ SỐ 02. Danh sách công cụ dụng cụ và thiết bị hỏng sơ hủy, tiêu hủy

(Được làm Biên bản giám sát tiêu hủy số 102-1/BB-GSTH ngày 23/01/2024 và Biên bản giám sát sơ hủy số 102-2/BB-GSNH ngày 26/01/2024)

STT	Tên công cụ dụng cụ và thiết bị hỏng sơ hủy, tiêu hủy	Số tờ khai nhập khẩu	Ngày ra	Loại hình nhập khẩu	STT, Số lượng trên tk nhập về		Số lượng tiêu hủy, sơ hủy	Đơn vị	HS code	Tổng trọng lượng (kg)
					STT	Số lượng				
1	Đá mài, kích thước: 205X25X76,2mm M A/O	104676321020	27/04/2022	E13	1	50	50	PCE	68043000	19
2	Đá mài, kích thước: 205X25X76,2mm M A/O	105564854250	06/07/2023	E13	1	50	20	PCE	68042200	9,2
3	Jig kiểm tra trục truyền động 43502-52010	1728	12/03/2013	NGC09	1	1	1	PCE	82059000	1,5
4	Jig kiểm tra trục truyền động 43502-12090	1728	12/03/2013	NGC09	2	1	1	PCE	82059000	2
5	Jig kiểm tra trục truyền động 43502-42020	1728	12/03/2013	NGC09	3	1	1	PCE	82059000	2,3
6	Jig kiểm tra trục truyền động 40202-AN000	1728	12/03/2013	NGC09	4	1	1	PCE	82059000	1,6
7	Jig kiểm tra trục truyền động 40202-0M010	1728	12/03/2013	NGC09	5	1	1	PCE	82059000	1,7
8	Jig kiểm tra trục truyền động 40202-AD000	1728	12/03/2013	NGC09	6	1	1	PCE	82059000	2,1
9	Jig kiểm tra trục truyền động 44600-S2X-000	1728	12/03/2013	NGC09	7	1	1	PCE	82059000	1,7
10	Jig kiểm tra trục truyền động 44600-S04-980	1728	12/03/2013	NGC09	8	1	1	PCE	82059000	1,6
11	Jig kiểm tra trục truyền động 44600-SX0-000	1728	12/03/2013	NGC09	9	1	1	PCE	82059000	1,9
12	Jig kiểm tra trục truyền động 43420-76811	1728	12/03/2013	NGC09	10	1	1	PCE	82059000	1,7
13	Jig kiểm tra trục truyền động 43420-85800	1728	12/03/2013	NGC09	11	1	1	PCE	82059000	1,7
14	Jig kiểm tra trục truyền động 43420-50810	1728	12/03/2013	NGC09	12	1	1	PCE	82059000	2
15	Jig kiểm tra trục truyền động LA12-33-06XC	1728	12/03/2013	NGC09	13	1	1	PCE	82059000	2,4
16	Jig kiểm tra trục truyền động D061-33-060B	1728	12/03/2013	NGC09	14	1	1	PCE	82059000	1,7
17	Jig kiểm tra trục truyền động 43502-87211	1728	12/03/2013	NGC09	15	1	1	PCE	82059000	1,9
18	Jig kiểm tra trục truyền động 43502-B5020	1728	12/03/2013	NGC09	16	1	1	PCE	82059000	1,5
19	Jig kiểm tra trục truyền động 28362KE012	1728	12/03/2013	NGC09	17	1	1	PCE	82059000	1,6
20	Jig kiểm tra trục truyền động 34052M010	1728	12/03/2013	NGC09	18	1	1	PCE	82059000	1,9
21	Jig kiểm tra trục truyền động 3400A45	1728	12/03/2013	NGC09	19	1	1	PCE	82059000	1,8
22	KM20-17 : Collet kẹp (Bầu kẹp)	104241684960	10/09/2021	E13	1	5	5	PCE	84661090	0,27
23	KM20-15 : Collet kẹp (Bầu kẹp)	104241684960	10/09/2021	E13	2	5	5	PCE	84661090	0,27
24	Thuộc đo khe hở PG-714S	104303316940	19/10/2021	E13	5	1	1	PCE	90122010	0,2
25	Dây nạp khí TA134FN-2	104303316940	19/10/2021	E13	6	2	2	PCE	40091290	0,2
26	Dây nối của dây nạp khí TA131R-2	104303316940	19/10/2021	E13	7	1	1	PCE	40091290	0,1
27	Dây nạp khí gas cho điều hòa : TA134FN-2 (chất liệu bằng cao su)	104027948951	17/05/2021	A12	1	1	1	PCE	40091290	0,1
28	Dây nạp khí gas cho điều hòa : TA135FN-1 (chất liệu bằng cao su)	104027948951	17/05/2021	A12	2	1	1	PCE	40091290	0,1
29	Dây dẫn khí gas cho điều hòa kèm van đóng mở : TA131R-2 (chất liệu bằng cao su)	104027948951	17/05/2021	A12	3	1	1	PCE	40091290	0,15

30	Đầu khâu H5410	104768787210	09/06/2022	E13	1	10.0	10.0	PCE	82079000	0.06
31	Đầu khâu 45-27	104768787210	09/06/2022	E13	2	1.0	1.0	1.0 PCE	82079000	0.05
32	Vòng đệm (đồ gá của máy kiểm tra p/s)	104854184961	19/07/2022	E13	1	4.0	4.0	4.0 PCE	84869000	0.02
33	Ống dẫn dầu bằng cao su RH-002B-4.5X1.2X18	104972699010	16/09/2022	E13	1	8.0	8.0	8.0 PCE	40093199	6.4
34	71 12200 8074 10E61.0c đầu cho máy nén khí	104303316940	19/10/2021	E13	1	1	1	1 PCE	84212319	0.84
35	72 12302 0801 30E&Tách dầu cho máy nén khí	104303316940	19/10/2021	E13	2	1	1	1 PCE	84211990	0.62
36	EC210 : Mixer xấp đúng để làm gioăng chèn cửa cho máy đánh bóng	104241684960	10/09/2021	E13	4	50	50	50 PCE	40161090	0.3
37	Mũi ren tạo bằng thép M8X1.25	4687	13/06/2013	NGC09	1	1	1	1 PCE	82051000	0.01
38	Mũi ren tạo bằng thép M8x1.25 Pilot Tap (S) Sui (No) 45087, nhà sản xuất: RECOIL	100741693141	16/02/2016	A12	1	1	1	1 PCE	82074000	0.03
39	Van tháo bi bằng thép ATP-3252	4687	13/06/2013	NGC09	5	3	3	3 PCE	73269999	1.59
40	Búa đóng các gỗ OS-30	2388	17/04/2013	NGC09	2	1	1	1 PCE	82052000	0.7
41	Búa OS-30	6018	22/07/2013	NGC09	3	1	1	1 PCE	82052000	0.7
42	Kim cắt dây đai hoặc	6105	24/07/2013	NGC09	1	3	3	3 PCE	82032000	1.2
43	Đầu mũi bằng hợp kim 82305183	104946467100	05/09/2022	E13	6	1.0	1.0	1.0 PCE	82075000	0.01
44	Đồ gá tháo vòng bi	103811990811	27/01/2021	A12	2	2.0	2.0	2.0 PCE	73269999	0.13
Tổng CCBC, thuế bị hàng nội địa, sơ hủy của hàng kê tờ:								194.0		77.00

A. SỐ LƯỢNG CHẤT THẢI NGUY HẠI (CTNH) VÀ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP THƯỜNG THƯỜNG KHÔNG NHIỄM TPNH THU HỒI SAU SƠ HUY:

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị	TRỌNG LƯỢNG (KG)
1	Chất thải công nghiệp rắn thông thường (không nhiễm thành phần nguy hại)	Kg	35.00
2	Kim loại bị nhiễm các TPNH	Kg	3.00
3	Sắt thép phế liệu	Kg	39.00
TỔNG CỘNG			77.00

B. SỐ LƯỢNG PHẾ LIỆU THU HỒI ĐƯỢC SAU XỬ LÝ CTNH:

STT	TÊN PHẾ LIỆU	SỐ LƯỢNG (KG)
1	Sắt thép phế liệu	41.00
TỔNG CỘNG		41.00



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP XANH

Địa chỉ (Address): Tổ Xuân Mai 1, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Số tài khoản (Account No.): 114000026975

Tại (At): Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Nam Thăng Long

Mã số thuế (Tax Code): 0102169887

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Mẫu số (Form No.): 1

Ký hiệu (Serial No.): C24TMT

Số (Invoice No.): 00000104

Ngày (day) 29 Tháng (month) 01 Năm (year) 2024

MCCQT: 008297161D285346AD925B3347C4BE386B

Họ tên khách hàng (Name of Customer):

Tên Đơn vị (Company name): Công ty TNHH Honest Việt Nam

Mã số thuế (Tax Code): 0101945801

Địa chỉ (Address): Lô 8B và 8C, Khu công nghiệp Nội Bài, Xã Quang Tiến, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Hình thức thanh toán (Method of Payment): TM/CK

Số tài khoản (A/C No.):

STT (No.)	Tên hàng hoá, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thành tiền (Amount)
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
	Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại, công nghiệp theo Biên bản giám sát tiêu hủy số: 102-1/BB-GSTH ngày 25/01/2024.				
1	Kim loại bị nhiễm các thành phần nguy hại	Kg	28.788	500	14.394.000
2	Sản phẩm vỏ cơ có các thành phần nguy hại (cao su dính dầu mỡ)	Kg	3.203	500	1.601.500
3	Than hoạt tính đã qua sử dụng (chối than)	Kg	319	500	159.500
4	Chất thải công nghiệp rắn thông thường (không nhiễm thành phần nguy hại)	Kg	35	500	17.500

Cộng tiền hàng (Sub total): 16.172.500

Thuế suất GTGT (VAT rate): 0 % Tiền thuế GTGT (VAT amount): 0

Tổng cộng tiền thanh toán (Grand total): 16.172.500

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Mười sáu triệu một trăm bảy mươi hai nghìn năm trăm đồng chẵn.

Người mua hàng (Customer)

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Sign, full name)

Người bán hàng (Seller)

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Sign, full name)

Đã được ký điện tử bởi

(Signed digitally by)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG
CÔNG NGHIỆP XANH

Ngày ký: 29/01/2024

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Tờ khai hàng hóa xuất khẩu (thông quan)

Số tờ khai	306171850300	Số tờ khai đầu tiên		306171850300
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng				
Mã phân loại kiểm tra	1	Mã loại hình	B11	9
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai		BTLCNGHM	Mã số thuế đại diện	7204
Ngày đăng ký	26/01/2024 14:04:41		Mã bộ phận xử lý tờ khai	00
Thời hạn tái nhập/ tái xuất	/ /		Ngày thay đổi đăng ký	/ /

Người xuất khẩu	
Mã	0101945801
Tên	Công ty TNHH Honest Việt Nam
Mã bưu chính	(484) 43
Địa chỉ	Lô 8B và 8C, KCN Nội Bài, xã Quang Tiến, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Số điện thoại	0904663102

Người ủy thác xuất khẩu	
Mã	
Tên	

Người nhập khẩu		
Mã		
Tên	CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP XANH	
Mã bưu chính		
Địa chỉ	TÔ XUÂN MẠI 1 THÀNH PHỐ PHÚC YÊN MÃ NƯỚC VN	PHƯƠNG PHÚC THANG TỈNH VINH PHÚC

Đại lý Hải quan		Mã nhân viên Hải quan	
Số vận đơn	122400024401645		
Số lượng	63	TI	
Tổng trọng lượng hàng (Gross)	89,190	KGM	
Địa điểm lưu kho	01NV259	CTY HONEST VIETNAM	
Địa điểm nhận hàng cuối cùng	VN232	CÔNG TY NỘI TRƯỞNG CÔNG NGHIỆP XANH	
Địa điểm xếp hàng	VN232	CÔNG TY TNHH HONEST VIET NAM	
Phương tiện vận chuyển dự kiến		OTO TAI	
Ngày hàng đi dự kiến	26/01/2024		
Ký hiệu và số hiệu	DIỀU KIỆN GIAO HÀNG THUỘC TR: EXW, PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN: T/T (CHUYỂN KHOẢN), INV PK SỐ 09 NGÀY 26/01/2024		

Giấy phép xuất khẩu		Số hóa đơn	B	-	9
1		Số tiếp nhận hóa đơn điện tử			
2		Ngày phát hành			26/01/2024
3		Phương thức thanh toán			KC
4		Tổng trị giá hóa đơn	DAP	- VND	-
5		Tổng trị giá tính thuế		VND	-
		Tỷ giá tính thuế		- 1	-
		Tổng hệ số phân bổ trị giá			468.791.400 -

Phân loại không cần quy đổi VND		Người nộp thuế		Mã xác định thời hạn nộp thuế		Phân loại nộp thuế	A
Tổng số tiền thuế xuất khẩu				Tổng số tiền lệ phí			VND
Số tiền bảo lãnh							

		Tổng số trang của tờ khai	4	Tổng số dòng hàng của tờ khai	4
--	--	---------------------------	---	-------------------------------	---

Số đính kèm khai báo điện tử	1	-	2	-	3	-
Phần ghi chú	BKGSTH số 102-1/BB-GSTH NGÀY 25/01/2024 VÀ BKGSSH số 102-2/BB-GSSH NGÀY 26/01/2024					
Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp	#KXKTC		Số quản lý người sử dụng		00023	

Mục thông báo của Hải quan					
Tên trưởng đơn vị Hải quan	CCT Chi cục hải quan Bắc Thăng Long				
Ngày hoàn thành kiểm tra	26/01/2024 14:04:				
Ngày cấp phép xuất nhập	26/01/2024 14:04:				
Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành)	26/01/2024				
Địa điểm		Ngày đến		Ngày khởi hành	
Thông tin trung chuyển	1	/ /	~	/ /	
	2	/ /	~	/ /	
	3	/ /	~	/ /	
Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế	01NVC01	26/01/2024			

Tờ khai hàng hóa xuất khẩu (thông quan)

Số tờ khai 306171850300

Số tờ khai đầu tiên - /

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra 1

Mã loại hình B11 9

Mã số thuế đại diện 7204

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai

BTLONGIM

Mã bộ phận xử lý tờ khai 00

Ngày đăng ký 26/01/2024 10:04:41

Ngày thay đổi đăng ký / /

Thời hạn tái nhập/ tái xuất / / -

Vanning

Địa điểm xếp hàng lên xe chở hàng

Mã 1 01NV259 2 3 4 5

Tên CÔNG TY TNHH HONEST VIET NAM

Địa chỉ Lô 8B và 8C, KCN Nội Bài, xã Quang Tiến, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số container

1	2	3	4	5
6	7	8	9	10
11	12	13	14	15
16	17	18	19	20
21	22	23	24	25
26	27	28	29	30
31	32	33	34	35
36	37	38	39	40
41	42	43	44	45
46	47	48	49	50

Chi tiết của Hải quan

	Ngày	Tên	Nội dung
1	/ /		
2	/ /		
3	/ /		
4	/ /		
5	/ /		
6	/ /		
7	/ /		
8	/ /		
9	/ /		
10	/ /		

<EXP>

Tờ khai hàng hóa xuất khẩu (thông quan)

Số tờ khai	306171850300	Số tờ khai đầu tiên	- /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng			
Mã phân loại kiểm tra	1	Mã loại hình	B11 9
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai		BTLONGHN	Mã số thuế đại diện
Ngày đăng ký	26/01/2024 14:04:41		7204
Thời hạn tái nhập/ tái xuất	/ / -		00
			(/)

<01>

Mã số hàng hóa	72044100	Mã quản lý riêng	
Mô tả hàng hóa	Sắt, thép phế liệu thu hồi từ QT SHTH theo BGGSTH số 102-1/BB-GSTH ngày 25/01/2024 và BGGSSH số 102-2/BB-GSSH ngày 26/01/2024 (tỉ lệ tạp chất khác còn lại không quá 1% khối lượng lô hàng)H&VN		
		Số lượng (1)	77.218 KGM
		Số lượng (2)	77.218 KGM
Trị giá hóa đơn	293.428.400	Đơn giá hóa đơn	3.800 - VND - KGM
Thuế xuất khẩu			
Trị giá tính thuế (S)	293.428.400 VND	Trị giá tính thuế (M)	-
Số lượng tính thuế		Đơn giá tính thuế	3.800 VND KGM
Thuế suất			
Số tiền thuế			
Số tiền miễn giảm			
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng			
Danh mục miễn thuế xuất khẩu			
Tiền lệ phí	Đơn giá	Tiền bảo hiểm	Đơn giá
	Số lượng		Số lượng
	Khoản tiền		Khoản tiền
		VND	VND
Mã vận bản pháp luật khác	1 2 3 4 5		
Miễn / Giảm / Không chịu thuế xuất khẩu	XNK90	HANG HOA KHAC	

<02>

Mã số hàng hóa	7602000020	Mã quản lý riêng	
Mô tả hàng hóa	Nhóm phế liệu thu hồi từ QT SHTH theo BGGSTH số 102-1/BB-GSTH ngày 25/01/2024 và BGGSSH số 102-2/BB-GSSH ngày 26/01/2024 (tỉ lệ tạp chất khác còn lại không quá 1% khối lượng lô hàng)H&VN		
		Số lượng (1)	6.726 KGM
		Số lượng (2)	6.726 KGM
Trị giá hóa đơn	114.342.000	Đơn giá hóa đơn	17.000 - VND - KGM
Thuế xuất khẩu			
Trị giá tính thuế (S)	114.342.000 VND	Trị giá tính thuế (M)	-
Số lượng tính thuế		Đơn giá tính thuế	17.000 VND KGM
Thuế suất			
Số tiền thuế			
Số tiền miễn giảm			
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng			
Danh mục miễn thuế xuất khẩu			
Tiền lệ phí	Đơn giá	Tiền bảo hiểm	Đơn giá
	Số lượng		Số lượng
	Khoản tiền		Khoản tiền
		VND	VND
Mã vận bản pháp luật khác	1 2 3 4 5		
Miễn / Giảm / Không chịu thuế xuất khẩu	XNK90	HANG HOA KHAC	

HONEST VIET NAM CO.,LTD

Lo 8B&8C, Khu công nghiệp Nội Bài, Quang Tiến, Sóc Sơn, Hà Nội
TEL: +84 35822456; FAX: 84-4-8812 238

INVOICE/ PACKING LIST

TO :

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP XANH
ADD: Tổ Xuân Mai 1, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc
TEL: 047.3026866

INVOICE NO.

09

OUR DO NO. : AS ABOVE
TERMS : KC
TRADE TERM : EXW HONEST
DATE : 26/01/2024

NO.	RAW MATERIAL CODE	PO NO	UNIT	QTY (KG)	UNIT PRICE (VND)	AMOUNT (VND)
PHÊ LIỆU THU HỒI SAU QUẢ TRÌNH SƠ HỦY, TIÊU HỦY						
1	Sắt thép phế liệu		Kg	77,218.00	3,800	293,428,400
2	Nhôm phế liệu		Kg	6,726.00	17,000	114,342,000
3	Đồng phế liệu		Kg	1,075.00	55,000	59,125,000
4	Nhựa phế liệu		Kg	1,896.00	1,000	1,896,000
NET WEIGHT :			86,915.00	KG		
TOTAL TX :			65	TX		
GROSS WEIGHT :			89,190.00	KG		
COUNTRY OF ORIGIN:			VIETNAM			
SUB TOTAL (VND):						468,791,400
VAT (0%)						
GRANT TOTAL						468,791,400

Cheques should be crossed & made payable to Honest Vietnam Co., Ltd.

Signature & Co's Stamp



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐỖ THỊ HUỆ



High Quality | Rebuilt Automotive Parts

HÓA ĐƠN BÁN HÀNG (SALE INVOICE)

(Dùng cho tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan)
(Used for Organisation, personally in district brown tariff)
Ngày(Date) 26 tháng(month) 01 năm(year) 2024

Ký hiệu (Serial): 2C24THN

Số (No.): 9

Mã của CQT:0076E48876CF784B0D9DD7B5EDE7C57774

Đơn vị bán hàng (Seller): CÔNG TY TNHH HONEST VIỆT NAM

Mã số thuế (Tax code): 0101945801

Địa chỉ (Address): Lô 8B và 8C Khu công nghiệp Nội Bài, Xã Quang Tiến, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 024.3582.2546

Fax: 024.3582.2548

Số tài khoản (Bank A/C): 118002624262 tại (at) Ngân hàng Vietinbank Chi nhánh Bắc Thăng Long

1019108668 tại (at) Ngân hàng Vietcombank Chi nhánh Ba Đình

Người mua hàng (Buyer):

Tên đơn vị (Company): CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP XANH

Mã số thuế (Tax code): 0102169887

Địa chỉ (Address): Tổ Xuân Mai 1, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Số tài khoản (Bank A/C): 6789666888 tại (at) TMCP Quân Đội - CN.Vĩnh Phúc - PGD Phúc Yên

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đồng tiền thanh toán (Currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
1	Sắt thép phế liệu	Kg	77.218	3.800	293.428.400
2	Nhôm phế liệu	Kg	6.726	17.000	114.342.000
3	Đồng phế liệu	Kg	1.075	55.000	59.125.000
4	Nhựa phế liệu	Kg	1.896	1.000	1.896.000
Phế liệu thu hồi theo Biên bản giám sát tiêu hủy số 102-1/BB-GSTH ngày 25/01/2024 và Biên bản giám sát sơ hủy số 102-2/BB-GSSH ngày 26/01/2024					

Tổng tiền thanh toán (Total of payment): 468.791.400

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Bốn trăm sáu mươi tám triệu bảy trăm chín mươi một nghìn bốn trăm đồng

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Signature Valid

Ký bởi: CÔNG TY TNHH HONEST VIỆT NAM

Ký ngày: 26/01/2024

Mã nhận hóa đơn (Code for checking):

tra cứu tại (Tracking): <http://einvoice.vn/tra-cuu>

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn / Need to check, compare when making, delivering, receiving invoices)

Xuất bởi phần mềm EInvoice, Công ty TNHH Phát triển công nghệ Thái Sơn - MST: 0101300842 - www.einvoice.vn